

BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ
HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ



TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2024 – 2025 (đợt 1)

Cán bộ tổng hợp điểm: **Nguyễn Thị Mai Chinh**

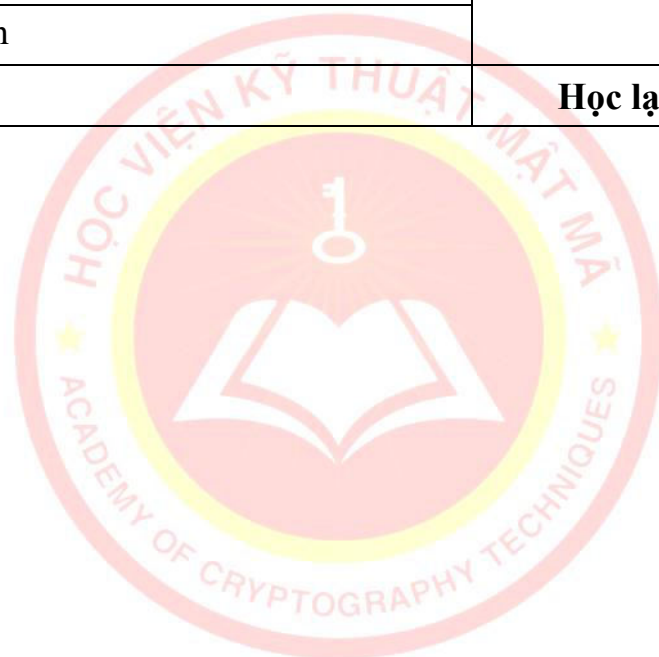
Trưởng phòng KT&ĐBCLĐT: **Nguyễn Tuấn Anh**

Hà Nội, 2025

**DANH MỤC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐIỂM HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2024 - 2025 (đợt 1)**

TT	HỌC PHẦN	KHOÁ/LỚP	GHI CHÚ
1	An toàn thương mại điện tử	A18	
2	Công nghệ IoT và an toàn		
3	Giám sát và ứng phó sự cố ATM		
4	Khai phá dữ liệu trong ATTT		
5	Kiểm thử và đánh giá ATHTTT		
6	Kỹ thuật giấu tin		
7	Kỹ thuật lập trình an toàn		
8	Mật mã ứng dụng trong ATTT		
9	Giao thức an toàn mạng	A19	
10	Kỹ thuật lập trình		
11	Tiếng Anh chuyên ngành (ATTT)		
12	Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin	A19C7	
13	Toán chuyên đề	A20	
14	Lý thuyết cơ sở dữ liệu	A20C8	
15	Cơ sở lý thuyết truyền tin	A20C8D7	
16	Toán rời rạc		
17	Giáo dục thể chất 2	A21C9D8	
18	Đại số tuyến tính		
19	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (70p)		
20	Lập trình căn bản		
21	Vật lý đại cương 1		
22	Hệ điều hành nhúng thời gian thực	C6	
23	Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin		
24	Lập trình nhân Linux		
25	Kỹ thuật Vi xử lý	C7	
26	Tiếng Anh chuyên ngành (CNTT)		
27	Kiến trúc máy tính	C7D6	
28	Xử lý tín hiệu số		
29	Otomat và ngôn ngữ hình thức	C8	

TT	HỌC PHẦN	KHOÁ/LỚP	GHI CHÚ
30	Hệ điều hành nhúng thời gian thực	D5	
31	Phát triển ứng dụng IoT		
32	Thiết kế PLC		
33	Thực tập cơ sở 3		
34	Kỹ thuật cảm biến	D6	
35	Thực tập cơ sở 1		
36	Tiếng Anh chuyên ngành (ĐTVT)		
37	Thiết kế hệ thống số		
38	Điện tử tương tự	D7	
39	Linh kiện điện tử		
40	Lý thuyết mạch		
41	Kỹ năng mềm	Học lại	



KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: An toàn thương mại điện tử - AT18

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	AT180301	Hoà Thị Thu	An	AT18C	7,5	10	6,5	7	B	
2	101	AT180601	Nguyễn Công	An	AT18G	7,3	10	2	3,8	F	
3	102	AT180202	Nguyễn Thị Hải	Anh	AT18B	8,3	10	5,5	6,5	C+	
4	103	AT180103	Nguyễn Việt Nhật	Anh	AT18A	7,3	9,5	6,5	7	B	
5	104	AT180302	Phan Ngọc	Anh	AT18C	8,5	10	4	5,5	C	
6	105	AT180603	Nguyễn Đức	Bá	AT18G	6,8	10	2,5	4,1	D	
7	106	AT180307	Phạm Bình	Chương	AT18C	6,8	8,5	2,5	3,9	F	
8	107	AT180514	Tạ Hoàng	Duy	AT18E	7,6	8,5	7	7,3	B	
9	108	AT180115	Võ Đại	Duy	AT18A	7,3	8,5	3	4,4	D	
10	109	AT170114	Cao Quý	Duyệt	AT17A	6,8	9	6	6,5	C+	
11	110	AT180614	Bùi Nhật	Duyệt	AT18G	10	10	6,5	7,6	B	
12	111	AT180313	Lê Đại	Dương	AT18C	10	10	6,3	7,4	B	
13	112	AT180509	Trần Tiến	Đạt	AT18E	7,8	7	2,5	4	D	
14	113	AT180110	Nguyễn Hoàng Hải	Đăng	AT18A	6,5	9,5	2,3	3,8	F	
15		AT180311	Nguyễn Lê Quang	Đức	AT18C	N100	N100				
16		AT180511	Phạm Minh	Đức	AT18E	N100	N100				
17		AT150412	Trịnh Đình	Đức	AT15D	N100	N100				
18	114	AT180415	Phạm Đình	Giang	AT18D	8	9,5	2	4	D	
19	115	AT180316	Lê Duy	Hiền	AT18C	8,4	10	5,5	6,5	C+	
20	116	AT180218	Nguyễn Văn	Hiếu	AT18B	7,8	10	4,5	5,7	C	
21	117	AT180220	Lại Văn	Hoàng	AT18B	8,9	9,5	6,5	7,3	B	
22	118	AT180319	Trần Thị Thu	Huệ	AT18C	8	10	7,5	7,8	B+	
23	119	AT180320	Hoàng Trọng	Hùng	AT18C	7,4	8	8,5	8,2	B+	
24	120	AT180620	Nguyễn Văn	Hùng	AT18G	8	9	2,3	4,1	D	
25	121	AT180323	Đình Quang	Huy	AT18C	7,3	9,5	6,5	7	B	
26	122	AT180426	Trần Minh	Kiên	AT18D	7,8	8,5	6,5	7	B	
27	123	AT150629	Lê Kim Bá	Lâm	AT15G	6,3	9,5	5,5	6	C	
28	124	AT180627	Tôn Quang	Lâm	AT18G	7,1	10	4,5	5,6	C	
29	125	AT180330	Phạm Thanh	Liêm	AT18C	7,5	9,5	5	5,9	C	
30	126	AT180230	Nguyễn Khánh	Linh	AT18B	10	10	7,5	8,3	B+	
31	127	AT180629	Nguyễn Thành	Long	AT18G	7,5	10	6,5	7	B	
32	128	AT180634	Hoàng Bình	Minh	AT18G	7	10	5,5	6,2	C	
33	129	AT180333	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18C	8,3	10	5,5	6,5	C+	
34	130	AT180635	Vũ Hoàng	Nam	AT18G	8,3	10	7,5	7,9	B+	
35	131	AT180237	Phạm Hồng	Ngát	AT18B	8	10	7,5	7,8	B+	
36	132	AT180335	Nguyễn Lương	Nghĩa	AT18C	6,5	7,5	K	0	F	
37	133	AT180436	Nguyễn Bảo	Ngọc	AT18D	7,5	9,5	2,3	4	D	
38	134	AT150642	Phạm Duy	Niên	AT15G	6,5	8,5	K	0	F	

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
39	135	AT180239	Lê Xuân	Phú	AT18B	8,9	10	3	4,9	D+	
40	136	AT180640	Nguyễn Công	Quý	AT18G	7,3	10	5	5,9	C	
41	137	AT180241	Nguyễn Quang	Quý	AT18B	7,3	10	4,5	5,6	C	
42	138	AT180245	Lê Khánh	Thiện	AT18B	7	8,5	2,5	4	D	
43	139	AT180345	Lê Xuân	Thực	AT18C	7,8	9	8,5	8,4	B+	
44	140	AT180547	Đào Ngọc	Tú	AT18E	7,5	8	5,5	6,2	C	
45	141	AT180449	Nguyễn Thị Tú	Uyên	AT18D	8	9,5	5,5	6,4	C+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Công nghệ IoT và an toàn - AT18**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	AT180101	Đỗ Năng	An	AT18A	7	7	7	7	B	
2	101	AT180501	Nguyễn Thành	An	AT18E	9,5	9	9,5	9,5	A+	
3	102	AT180405	Bùi Xuân	Anh	AT18D	5	10	5,5	5,8	C	
4	103	AT180305	Đặng Tuấn	Anh	AT18C	8	8	8	8	B+	
5	104	AT180104	Nguyễn Tuấn	Anh	AT18A	9,5	10	9,5	9,5	A+	
6	105	AT180613	Vũ Đức	Duy	AT18G	8,5	9	8,5	8,5	A	
7	106	AT180314	Lê Đình	Dương	AT18C	9	10	9	9,1	A+	
8	107	AT180610	Tào Minh	Đức	AT18G	10	10	9,5	9,7	A+	
9	108	AT180315	Đặng Trường	Giang	AT18C	9,5	8	9,5	9,4	A+	
10	109	AT180616	Dư Đức	Hà	AT18G	8,5	10	8,5	8,6	A	
11	110	AT180216	Nguyễn Văn	Hào	AT18B	7	8	7	7,1	B	
12	111	AT180619	Mai Huy Việt	Hoàng	AT18G	6	6	6	6	C	
13	112	AT180522	Tạ Minh	Huy	AT18E	10	8	9	9,1	A+	
14	113	AT180622	Trần Đức	Huy	AT18G	9	10	8,5	8,7	A	
15		AT180624	Lê Công	Huỳnh	AT18G	TKD	TKD				
16	114	AT180421	Nguyễn Văn	Hưng	AT18D	6	10	6,5	6,7	C+	
17	115	AT180525	Nguyễn Duy	Khánh	AT18E	7	8	6,5	6,7	C+	
18	116	AT180228	Bùi Trung	Kiên	AT18B	9,5	10	9,5	9,5	A+	
19	117	AT180332	Dương Đức	Mạnh	AT18C	8	9	8	8,1	B+	
20	119	AT180133	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18A	8	8	8	8	B+	
21	118	AT180532	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18E	8	9	8	8,1	B+	
22	120	AT180632	Đoàn Ngọc Hoàng	Minh	AT18G	9	10	8,5	8,7	A	
23	121	AT180533	Đỗ Tiến	Minh	AT18E	7	9	7	7,2	B	
24	122	AT180633	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18G	9,5	10	9	9,2	A+	
25	123	AT180534	Vũ Quang	Minh	AT18E	8	9	8	8,1	B+	
26		AT180337	Nguyễn Ngọc Vũ	Nguyễn	AT18C	5	7	K			
27	124	AT150642	Phạm Duy	Niên	AT15G	7	10	6,5	6,9	C+	
28	125	AT180638	Lê Đăng	Phương	AT18G	8,5	10	8	8,3	B+	
29	126	AT180539	Nguyễn Anh	Quân	AT18E	9,5	8	9	9	A+	
30	127	AT180340	Trịnh Bá	Quý	AT18C	9	10	9	9,1	A+	
31	128	AT180441	Nguyễn Văn	Sao	AT18D	5,5	10	5,5	5,9	C	
32	129	AT180541	Hoàng Ngọc	Sơn	AT18E	7,5	8	7,5	7,5	B	
33	130	AT180342	Vũ Hoàng	Sơn	AT18C	8	9	8	8,1	B+	
34	131	AT180243	Nguyễn Trọng	Tấn	AT18B	9	10	9	9,1	A+	
35		AT140440	Lê Chiến	Thắng	AT14D	5	8	K			
36	132	AT180642	Lê Đức	Thắng	AT18G	9	9	8,5	8,7	A	
37		AT180344	Nguyễn Huy	Thọ	AT18C	TKD	TKD				
38	133	AT180645	Nguyễn Xuân	Toàn	AT18G	9,5	10	9	9,2	A+	
39	134	AT180346	Khúc Xuân	Trọng	AT18C	5	9	5	5,4	D+	

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
40	135	AT180148	Trần Thế	Tú	AT18A	8	9	8	8,1	B+	
41	136	AT180349	Ngô Quốc	Tuấn	AT18C	7	10	7	7,3	B	
42	137	AT180648	Trần Như	Tùng	AT18G	7	10	7	7,3	B	
43		AT180650	Nguyễn Khánh	Vinh	AT18G	N100	N100				

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Giám sát và ứng phó sự cố an toàn mạng-AT18**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	140	AT180201	Bùi Việt	An	AT18B	9	5,5	7	7,3	B	
2	141	AT180301	Hoà Thị Thu	An	AT18C	10	10	8	8,6	A	
3	304	AT180601	Nguyễn Công	An	AT18G	9	10	5	6,3	C+	
4	180	AT180401	Nguyễn Văn	An	AT18D	8	6	7	7,1	B	
5	274	AT180204	Bùi Tuấn	Anh	AT18B	9	9	7	7,6	B	
6	275	AT180403	Bùi Việt	Anh	AT18D	9	7	6	6,7	C+	
7	276	AT180303	Mai Hoàng	Anh	AT18C	8,5	9	8,5	8,6	A	
8	305	AT180602	Nguyễn Đức	Anh	AT18G	8	7	8	7,9	B+	
9	277	AT180503	Nguyễn Hải	Anh	AT18E	9	8	7	7,5	B	
10	306	AT180304	Nguyễn Ngọc	Anh	AT18C	10	10	5	6,5	C+	
11	142	AT180404	Nguyễn Thế	Anh	AT18D	8	6	8,5	8,2	B+	
12	181	AT180202	Nguyễn Thị Hải	Anh	AT18B	9	10	9	9,1	A+	
13	100	AT180505	Nguyễn Thị Minh	Anh	AT18E	10	10	6	7,2	B	
14	143	AT180105	Nguyễn Việt	Anh	AT18A	10	9,5	7,5	8,2	B+	
15	101	AT180103	Nguyễn Việt Nhật	Anh	AT18A	8	10	8	8,2	B+	
16	144	AT180504	Phạm Quỳnh	Anh	AT18E	10	10	8,5	9	A+	
17	210	AT180302	Phan Ngọc	Anh	AT18C	10	9	7	7,8	B+	
18	278	AT180203	Triệu Thế	Anh	AT18B	9	8	7	7,5	B	
19	145	AT180502	Trương Thị Ngọc	Anh	AT18E	10	10	7	7,9	B+	
20	244	AT180603	Nguyễn Đức	Bá	AT18G	10	10	7	7,9	B+	
21	182	AT180604	Nguyễn Khắc Hải	Bắc	AT18G	9	10	8	8,4	B+	
22	211	AT180106	Nguyễn Phương	Bắc	AT18A	8	8	8	8	B+	
23	307	AT180605	Phạm Thị Ngọc	Bích	AT18G	8	6,5	8	7,9	B+	
24	279	AT180406	Nguyễn Duy	Bình	AT18D	9	9	9	9	A+	
25	102	AT180306	Nguyễn Thanh	Bình	AT18C	10	10	8	8,6	A	
26	212	AT180206	Nguyễn Văn	Bình	AT18B	9	5,5	5	5,9	C	
27	308	AT180506	Lương Thị	Châm	AT18E	8,5	10	9	9	A+	
28	280	AT180107	Đào Hữu	Châu	AT18A	8	8,5	7	7,3	B	
29	146	AT180207	Lê Minh	Châu	AT18B	9	10	7,5	8	B+	
30		AT180108	Nguyễn Đức	Chiều	AT18A	5	5	K			
31	213	AT180208	Trần Đức	Chính	AT18B	8,5	10	6	6,9	C+	
32	214	AT180308	Cao Đăng	Chương	AT18C	10	8,5	9	9,2	A+	
33	281	AT180307	Phạm Bình	Chương	AT18C	9	10	4	5,6	C	
34	147	AT180408	Dương Thị	Cúc	AT18D	9	9	8	8,3	B+	
35	282	AT180508	Đặng Hùng	Cường	AT18E	9	7	3	4,6	D	
36	309	AT180507	Nguyễn Mạnh	Cường	AT18E	8	6,5	7	7,2	B	
37	215	AT180607	Phạm Bá	Cường	AT18G	9	9,5	4	5,4	D+	
38	183	AT180209	Nguyễn Công	Danh	AT18B	8	10	9	8,9	A	
39	148	AT180410	Cao Trung	Du	AT18D	10	10	7	7,9	B+	
40	149	AT180212	Lê Ngọc	Dung	AT18B	8,5	9	7	7,5	B	
41	283	AT180112	Nguyễn Thị	Dung	AT18A	8,5	10	6	6,9	C+	

Môn thi: Giám sát và ứng phó sự cố an toàn mạng-AT18

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	103	AT180512	Trần Đăng Tuấn	Dũng	AT18E	9	10	6	7	B	
43	184	AT180312	Vũ Quang	Dũng	AT18C	9,5	10	8,5	8,8	A	
44	185	AT180514	Tạ Hoàng	Duy	AT18E	9	9	8	8,3	B+	
45	284	AT180115	Võ Đại	Duy	AT18A	8	8	8	8	B+	
46	150	AT180614	Bùi Nhật	Duyệt	AT18G	10	10	8	8,6	A	
47	186	AT180114	Cần Thái	Dương	AT18A	9	7,5	7	7,5	B	
48	104	AT180414	Chu Hồ Bình	Dương	AT18D	8	8	9	8,7	A	
49	216	AT180313	Lê Đại	Dương	AT18C	10	10	9	9,3	A+	
50	310	AT180413	Mai Hoàng	Dương	AT18D	9,5	10	8	8,5	A	
51	105	AT180113	Nguyễn Đức	Dương	AT18A	9	7,5	7	7,5	B	
52	187	AT180513	Nguyễn Hoàng	Dương	AT18E	8	6	8	7,8	B+	
53	217	AT180612	Nguyễn Thái	Dương	AT18G	10	10	8	8,6	A	
54	106	AT180213	Phạm Thái	Dương	AT18B	9,5	10	9	9,2	A+	
55	107	AT180214	Văn Thị Thùy	Dương	AT18B	9	9	8	8,3	B+	
56	151	AT180109	Nguyễn Linh	Đan	AT18A	10	10	8	8,6	A	
57	285	AT180210	Vũ Quang	Đạo	AT18B	9,5	10	7	7,8	B+	
58	245	AT180409	Bùi Trọng	Đạt	AT18D	9,5	10	7	7,8	B+	
59	246	AT180309	Nguyễn Tiến	Đạt	AT18C	9,3	10	8	8,5	A	
60	286	AT180509	Trần Tiến	Đạt	AT18E	7	7,5	7	7	B	
61	108	AT180110	Nguyễn Hoàng Hải	Đăng	AT18A	8	8	8	8	B+	
62	247	AT180310	Nguyễn Quốc	Đồng	AT18C	10	9	8	8,5	A	
63	218	AT180211	Âu Quang	Đức	AT18B	9	7	7	7,4	B	
64	152	AT180510	Đàm Văn	Đức	AT18E	10	10	6	7,2	B	
65	287	AT180611	Lê Anh	Đức	AT18G	8	7,5	4	5,2	D+	
66		AT180311	Nguyễn Lê Quang	Đức	AT18C	N25	N25				
67	311	AT180411	Phạm Minh	Đức	AT18D	10	9	6	7,1	B	
68		AT180511	Phạm Minh	Đức	AT18E	1	5	K			
69	288	AT180111	Trần Minh	Đức	AT18A	10	10	8	8,6	A	
70		AT150412	Trịnh Đình	Đức	AT15D	TKD	TKD				
71	188	AT180215	Hoàng Hà	Giang	AT18B	9	10	9	9,1	A+	
72	219	AT180615	Hồ Thị Hương	Giang	AT18G	9,5	10	8	8,5	A	
73	248	AT180415	Phạm Đình	Giang	AT18D	8,5	9	7	7,5	B	
74	220	AT180117	Phan Thị	Hà	AT18A	9,5	8	8	8,3	B+	
75	249	AT180118	Hoàng Nguyễn Anh	Hào	AT18A	9	8	4	5,4	D+	
76	250	AT180217	Nghiêm Trung	Hậu	AT18B	9	9	9	9	A+	
77	109	AT180316	Lê Duy	Hiền	AT18C	10	9	4	5,7	C	
78	289	AT180416	Nguyễn Văn	Hiền	AT18D	10	10	6	7,1	B	
79		AT170417	Nguyễn Thanh	Hiếu	AT17D	N100	N100				
80	221	AT180516	Nguyễn Chung	Hiếu	AT18E	6	4	6	5,8	C	
81	189	AT180119	Nguyễn Đức	Hiếu	AT18A	8,5	10	7	7,6	B	
82	110	AT180218	Nguyễn Văn	Hiếu	AT18B	8,5	9	7	7,5	B	
83	190	AT180417	Nguyễn Xuân	Hiếu	AT18D	9,5	6,5	8	8,2	B+	
84	251	AT180317	Trần Trung	Hiếu	AT18C	9	10	8	8,4	B+	
85	252	AT180618	Nguyễn Tiến	Hòa	AT18G	9	5,5	4	5,2	D+	
86	222	AT170522	Nguyễn Minh	Hoàng	AT17E	8,5	9,5	6	6,8	C+	
87	191	AT180120	Đình Tiến	Hoàng	AT18A	9	7	8	8,1	B+	

Môn thi: Giám sát và ứng phó sự cố an toàn mạng-AT18

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	253	AT180220	Lại Văn	Hoàng	AT18B	9	10	8	8,4	B+	
89	153	AT180418	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18D	10	10	8	8,6	A	
90	111	AT180517	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18E	9,5	10	9	9,2	A+	
91	254	AT180318	Nông Việt	Hoàng	AT18C	8	7	6	6,5	C+	
92	192	AT180518	Trần Nhật	Hoàng	AT18E	9	8	7	7,5	B	
93	112	AT180319	Trần Thị Thu	Huệ	AT18C	10	10	6	7,2	B	
94	312	AT180420	Chu Việt	Hùng	AT18D	10	9	4	5,7	C	
95	255	AT180121	Đào Vĩnh	Hùng	AT18A	10	10	7	7,9	B+	
96	313	AT180320	Hoàng Trọng	Hùng	AT18C	10	8,5	5,5	6,6	C+	
97	193	AT180519	Nguyễn Duy	Hùng	AT18E	9	8	9	8,9	A	
98	113	AT180419	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT18D	10	10	6,5	7,6	B	
99	223	AT180221	Nguyễn Minh	Hùng	AT18B	9	7	2	3,9	F	
100	154	AT180620	Nguyễn Văn	Hùng	AT18G	8	8,5	8	8	B+	
101	314	AT180123	Cao Quang	Huy	AT18A	8	8	8	8	B+	
102	256	AT180323	Đình Quang	Huy	AT18C	10	10	7	7,9	B+	
103	224	AT180222	Nguyễn Hữu	Huy	AT18B	9	7	9	8,8	A	
104	114	AT180322	Nguyễn Ngọc	Huy	AT18C	8,5	9	8	8,2	B+	
105	155	AT180422	Nguyễn Quang	Huy	AT18D	8	10	7	7,5	B	
106	290	AT180122	Trần Quang	Huy	AT18A	9	7	7	7,4	B	
107	291	AT180126	Nguyễn Thị	Huyền	AT18A	9	7	5	6	C	
108	225	AT180623	Trần Thanh	Huyền	AT18G	9	8	8	8,2	B+	
109	115	AT180321	Nguyễn Bảo Phúc	Hung	AT18C	8,5	10	9	9	A+	
110	226	AT180651	Nguyễn Quốc	Hung	AT18G	10	9,5	7	7,8	B+	
111	116	AT180621	Trần Việt	Hung	AT18G	9	9	8,5	8,7	A	
112	257	AT180520	Tô Thị Quỳnh	Huong	AT18E	8	10	6	6,8	C+	
113	227	AT180521	Trần Quang	Hương	AT18E	7	4	4	4,6	D	
114	258	AT180524	Nguyễn Tiến	Khải	AT18E	8	6	7	7,1	B	
115	156	AT180424	Lê Minh	Khang	AT18D	10	9	8	8,5	A	
116	157	AT180224	Nguyễn Văn	Khang	AT18B	10	10	9	9,3	A+	
117	117	AT180425	Đặng Lê Quốc	Khánh	AT18D	9	9	9	9	A+	
118	228	AT180125	Đặng Ngọc	Khánh	AT18A	8	6	7,5	7,5	B	
119	118	AT180226	Hồ Việt	Khánh	AT18B	10	10	8	8,6	A	
120	259	AT180127	Lê Bá	Khánh	AT18A	9,8	10	5	6,5	C+	
121	315	AT180325	Nguyễn Duy	Khánh	AT18C	9	10	4	5,6	C	
122		AT180124	Phạm Văn	Khanh	AT18A	5	6	K			
123	194	AT180225	Phan Nam	Khánh	AT18B	8	9,5	7	7,4	B	
124	195	AT180625	Trần Minh	Khánh	AT18G	10	10	9	9,3	A+	
125	158	AT180227	Nguyễn Đình	Khiêm	AT18B	8	6,5	8	7,9	B+	
126	196	AT180326	Trịnh Hữu	Khiêm	AT18C	8	7	8	7,9	B+	
127	229	AT180327	Lê Minh	Khôi	AT18C	10	10	9,5	9,7	A+	
128	159	AT180526	Lê Hiếu	Kiên	AT18E	8	7,5	8	8	B+	
129	230	AT180128	Nguyễn Trung	Kiên	AT18A	9	10	4	5,6	C	
130	260	AT180626	Phù Trung	Kiên	AT18G	8	5	6	6,3	C+	
131	292	AT180426	Trần Minh	Kiên	AT18D	10	9	8	8,5	A	
132		AT180527	Đỗ Hoàng	Kỳ	AT18E	N100	N100				
133	160	AT180427	Lê Minh	Kỳ	AT18D	9	6	K			

Môn thi: Giám sát và ứng phó sự cố an toàn mạng-AT18

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134		AT160723	Vi Xuân	Lâm	AT16H	7	8	K			
135	293	AT180129	Nguyễn Tùng	Lâm	AT18A	9	9	7	7,6	B	
136	119	AT180627	Tôn Quang	Lâm	AT18G	10	10	8	8,6	A	
137	161	AT180330	Phạm Thanh	Liêm	AT18C	10	9	8	8,5	A	
138	197	AT180428	Đỗ Ngọc	Linh	AT18D	8,5	8	7	7,4	B	
139	120	AT180230	Nguyễn Khánh	Linh	AT18B	9	10	7	7,7	B	
140	121	AT180628	Nguyễn Thị Thùy	Linh	AT18G	8	8	7,5	7,7	B	
141	316	AT180130	Nguyễn Thùy	Linh	AT18A	8	9	7	7,4	B	
142	162	AT180528	Nguyễn Văn	Linh	AT18E	9	7	8	8,1	B+	
143		AT180430	Hoàng Đức	Long	AT18D	N25	N25				
144	231	AT180429	Khuất Hoàng	Long	AT18D	10	9,5	7	7,9	B+	
145	198	AT180629	Nguyễn Thành	Long	AT18G	9	10	7	7,7	B	
146	122	AT180331	Trần Mạnh	Long	AT18C	9	10	8	8,4	B+	
147	199	AT180131	Trần Văn	Long	AT18A	8	6,5	8	7,9	B+	
148	317	AT150431	Vũ Hoàng	Long	AT15D	5	6	5	5,1	D+	
149	123	AT180329	Vũ Hoàng	Long	AT18C	10	10	9,5	9,7	A+	
150	124	AT180431	Trần Quang	Luân	AT18D	10	10	7,5	8,3	B+	
151	163	AT180530	Nguyễn Tiến	Lực	AT18E	10	10	8	8,6	A	
152	261	AT180531	Nguyễn Đức	Lương	AT18E	8	6,5	8	7,9	B+	
153	232	AT180630	Phạm Đức	Lương	AT18G	7	10	5	5,9	C	
154	318	AT180232	Bùi Ngọc	Mai	AT18B	10	9,5	9	9,3	A+	
155	125	AT180631	Lê Sao	Mai	AT18G	10	10	8	8,6	A	
156	200	AT180132	Nguyễn Phương	Mai	AT18A	9	6,5	7	7,4	B	
157	294	AT180432	Nguyễn Ngọc	Mạnh	AT18D	9	9	10	9,7	A+	
158	126	AT180233	Nguyễn Tuấn	Mạnh	AT18B	8,5	10	8	8,3	B+	
159	295	AT180435	Đỗ Thị Hoàng	Minh	AT18D	8	8	9	8,7	A	
160	319	AT180634	Hoàng Bình	Minh	AT18G	9,5	10	7	7,8	B+	
161	127	AT180135	Lê Hoàng	Minh	AT18A	9	6	7,5	7,7	B	
162	320	AT180235	Lưu Thành	Minh	AT18B	10	10	7	7,9	B+	
163	164	AT180535	Nguyễn Ngọc	Minh	AT18E	10	9	7	7,8	B+	
164	262	AT180434	Nguyễn Ngọc Long	Minh	AT18D	9	6,5	6	6,7	C+	
165	233	AT180433	Nguyễn Tấn	Minh	AT18D	10	10	7	7,9	B+	
166	128	AT180333	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18C	10	10	8	8,6	A	
167	263	AT180234	Nông Nguyễn Tuấn	Minh	AT18B	9	10	6	7	B	
168	264	AT180236	Mạc Hồng	Nam	AT18B	9	9	10	9,7	A+	
169	265	AT180635	Vũ Hoàng	Nam	AT18G	10	8,5	3	5	D+	
170	129	AT180237	Phạm Hồng	Ngát	AT18B	9	9	9	9	A+	
171	130	AT180137	Trịnh Thúy	Ngân	AT18A	8,5	9	9	8,9	A	
172		AT180335	Nguyễn Lương	Nghĩa	AT18C	N100	N100				
173	201	AT180334	Trần Quốc	Nghĩa	AT18C	8,5	8	6	6,7	C+	
174	234	AT180436	Nguyễn Bảo	Ngọc	AT18D	9	9	8	8,3	B+	
175	202	AT180336	Trần Bảo	Ngọc	AT18C	9	9,5	9	9	A+	
176	165	AT180437	Đoàn Long	Nhật	AT18D	9	9,5	7	7,6	B	
177	131	AT180536	Nghiêm Thị Hồng	Nhung	AT18E	8,5	9	7	7,5	B	
178	321	AT150642	Phạm Duy	Niên	AT15G	7	7,5	8	7,7	B	
179	266	AT180537	Nguyễn Tấn	Phát	AT18E	9	7,5	8	8,2	B+	

Môn thi: Giám sát và ứng phó sự cố an toàn mạng-AT18

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	166	AT180138	Nguyễn Đức	Phong	AT18A	9	5,5	7	7,3	B	
181	203	AT180238	Trịnh Xuân	Phong	AT18B	8,5	9	9	8,9	A	
182	132	AT180139	Đỗ Quang	Phú	AT18A	9	4	9	8,6	A	
183	133	AT180239	Lê Xuân	Phú	AT18B	9	10	6	7	B	
184	235	AT180637	Nguyễn Gia	Phú	AT18G	9,5	10	9	9,2	A+	
185	134	AT180438	Ngô Kim Hoàng	Phúc	AT18D	10	10	7	7,9	B+	
186	322	AT180339	Trần Vinh	Phúc	AT18C	9,5	10	8,5	8,8	A	
187	296	AT180140	Bạch Hải	Phuong	AT18A	8	7,5	9	8,7	A	
188	167	AT180439	Hoàng Hà	Phuong	AT18D	9	10	8	8,4	B+	
189	135	AT180538	Trần Xuân	Phuong	AT18E	10	9	6	7,1	B	
190	168	AT180240	Nguyễn Minh	Quang	AT18B	6	4	8	7,2	B	
191	323	AT180141	Phạm Văn	Quang	AT18A	9,5	9	8,5	8,8	A	
192	169	AT170539	Trần Bá	Quân	AT17E	7	10	3,5	4,8	D+	
193	236	AT180639	Nguyễn Hoàng	Quân	AT18G	10	9	8	8,5	A	
194	170	AT180540	Đình Thanh	Quý	AT18E	10	9,5	8	8,6	A	
195	324	AT180640	Nguyễn Công	Quý	AT18G	9	10	8,5	8,7	A	
196	171	AT180241	Nguyễn Quang	Quý	AT18B	8,5	9	5	6,1	C	
197	297	AT180440	Nguyễn Thiện	Quý	AT18D	9	7,5	8	8,2	B+	
198	172	AT180341	Hoàng Tuyển	Quyền	AT18C	9	9	7	7,6	B	
199	204	AT180142	Lê Xuân	Son	AT18A	10	10	7	7,9	B+	
200	267	AT180242	Nguyễn Mạnh	Son	AT18B	10	10	8	8,6	A	
201	298	AT180143	Nguyễn Minh	Tài	AT18A	9	8	7	7,5	B	
202	136	AT180343	Phạm Vũ	Thái	AT18C	10	10	7	7,8	B+	
203	173	AT180543	Bùi Chí	Thanh	AT18E	9	10	7	7,7	B	
204	174	AT180643	Nguyễn Công	Thành	AT18G	9,5	10	8	8,5	A	
205	175	AT180144	Nguyễn Văn	Thành	AT18A	9	6	6	6,6	C+	
206	299	AT180244	Nguyễn Xuân	Thành	AT18B	8,5	8	4	5,3	D+	
207	268	AT180443	Bùi Huy	Thăng	AT18D	9	9	6	6,9	C+	
208	269	AT180542	Phạm Quang	Thăng	AT18E	9	4,5	7	7,2	B	
209	237	AT180145	Phạm Bùi Anh	Thế	AT18A	9	10	8,5	8,7	A	
210	325	AT180245	Lê Khánh	Thiện	AT18B	8,5	8	8	8,1	B+	
211	238	AT180445	Nguyễn Đức	Thụy	AT18D	10	9	9	9,2	A+	
212	300	AT180444	Nguyễn Thị Thu	Thùy	AT18D	9,5	9	8	8,4	B+	
213	205	AT180345	Lê Xuân	Thực	AT18C	9	10	7	7,7	B	
214	326	AT180545	Nguyễn Văn	Tiền	AT18E	8	7	7,5	7,5	B	
215	206	AT180644	Trần Quang	Toả	AT18G	8	7	7	7,2	B	
216	327	AT180246	Lê Thị Quỳnh	Trang	AT18B	9	10	9	9,1	A+	
217	207	AT180147	Trịnh Văn	Tráng	AT18A	10	10	6	7,2	B	
218	270	AT180247	Vì Thanh	Trí	AT18B	8,5	8	6	6,7	C+	
219	137	AT180446	Lê Văn	Trọng	AT18D	8,5	9	8	8,2	B+	
220	271	AT180447	Bùi Đức	Trung	AT18D	7	7	8	7,6	B	
221	208	AT180347	Phạm Vũ	Trung	AT18C	8	8,5	5	6	C	
222	239	AT180546	Lê Bá	Trường	AT18E	5	5	K			
223	272	AT180547	Đào Ngọc	Tú	AT18E	9	10	7	7,7	B	
224	240	AT180348	Lê Anh	Tú	AT18C	8	10	8	8,2	B+	
225	301	AT180646	Lều Văn	Tú	AT18G	7	7,5	6	6,2	C	

Môn thi: Giám sát và ứng phó sự cố an toàn mạng-AT18

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
226	176	AT180248	Trần Xuân	Tú	AT18B	9	5	5	5,8	C	
227	328	AT180647	Bùi Đình	Tuân	AT18G	8	5,5	9	8,5	A	
228	209	AT180149	Nguyễn Minh	Tuấn	AT18A	9	7	5	6	C	
229	302	AT180249	Trần Minh	Tuấn	AT18B	9	10	8	8,4	B+	
230	273	AT180250	Hứa Hoàng	Tùng	AT18B	9	10	5	6,3	C+	
231	241	AT180548	Phạm Sơn	Tùng	AT18E	10	7,5	9	9,1	A+	
232	138	AT180350	Trần Thanh	Tùng	AT18C	10	9,5	9	9,2	A+	
233	177	AT180449	Nguyễn Thị Tú	Uyên	AT18D	8,5	9	8	8,2	B+	
234	242	AT180549	Bùi Hữu Hoàng	Văn	AT18E	7	9	8	7,9	B+	
235	243	AT180550	Lưu Quốc	Việt	AT18E	8	5	7	7	B	
236	178	AT180649	Nguyễn Công	Việt	AT18G	8	6	7	7,1	B	
237	179	AT180450	Nguyễn Xuân	Việt	AT18D	8	9	6	6,6	C+	
238	303	AT170257	Triệu Đức	Vinh	AT17B	5	8,5	5	5,3	D+	
239	329	AT180151	Nguyễn Duy	Vượng	AT18A	9	4	7	7,2	B	
240	139	AT180251	Đỗ Thị	Yến	AT18B	9,5	10	8	8,5	A	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: Khai phá dữ liệu trong an toàn thông tin-AT18

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	AT180101	Đỗ Năng	An	AT18A	7	9	7	7,2	B	
2	101	AT180501	Nguyễn Thành	An	AT18E	9	10	9	9,1	A+	
3	102	AT180405	Bùi Xuân	Anh	AT18D	8,5	9	8,5	8,6	A	
4	103	AT180305	Đặng Tuấn	Anh	AT18C	9,5	8	9,5	9,4	A+	
5	104	AT180104	Nguyễn Tuấn	Anh	AT18A	8,5	9	8,5	8,6	A	
6	105	AT180613	Vũ Đức	Duy	AT18G	8	9	8	8,1	B+	
7	106	AT180314	Lê Đình	Dương	AT18C	9	10	9	9,1	A+	
8	107	AT180610	Tào Minh	Đức	AT18G	8,5	10	8,5	8,7	A	
9	108	AT180315	Đặng Trường	Giang	AT18C	9,5	9	9,5	9,5	A+	
10	109	AT180616	Dur Đức	Hà	AT18G	9	10	9	9,1	A+	
11	110	AT180216	Nguyễn Văn	Hào	AT18B	7	6	7	6,9	C+	
12	111	AT180619	Mai Huy Việt	Hoàng	AT18G	8,5	6	8,5	8,3	B+	
13	140	AT170524	Nguyễn Sỹ	Hùng	AT17E	9,5	10	9,5	9,6	A+	
14	112	AT180522	Tạ Minh	Huy	AT18E	9,5	9	9,5	9,5	A+	
15	113	AT180622	Trần Đức	Huy	AT18G	8,5	9	8,5	8,6	A	
16		AT180624	Lê Công	Huỳnh	AT18G	TKD	TKD				
17	114	AT180421	Nguyễn Văn	Hưng	AT18D	8,5	10	8,5	8,7	A	
18	115	AT180525	Nguyễn Duy	Khánh	AT18E	7	9	7	7,2	B	
19	116	AT180228	Bùi Trung	Kiên	AT18B	9,5	10	9,5	9,6	A+	
20	117	AT180332	Dương Đức	Mạnh	AT18C	9,5	10	9,5	9,6	A+	
21	119	AT180133	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18A	9,5	9	9,5	9,5	A+	
22	118	AT180532	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18E	9,5	9	9,5	9,5	A+	
23	120	AT180632	Đoàn Ngọc Hoàng	Minh	AT18G	8,5	9	8,5	8,6	A	
24	121	AT180533	Đỗ Tiến	Minh	AT18E	8	10	8	8,2	B+	
25	122	AT180633	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18G	9,5	10	9,5	9,6	A+	
26	123	AT180534	Vũ Quang	Minh	AT18E	9,5	9	9,5	9,5	A+	
27		AT180337	Nguyễn Ngọc Vũ	Nguyễn	AT18C	8,5	9	K			
28	124	AT170136	Nguyễn Cao	Phi	AT17A	9,5	10	9,5	9,6	A+	
29	125	AT180638	Lê Đăng	Phương	AT18G	9	8	9	8,9	A	
30	126	AT180539	Nguyễn Anh	Quân	AT18E	8	9	8	8,1	B+	
31	127	AT180340	Trịnh Bá	Quý	AT18C	9	10	9	9,1	A+	
32	128	AT170542	Nguyễn Kim	Quyết	AT17E	7,5	8	7,5	7,6	B	
33	129	AT180441	Nguyễn Văn	Sao	AT18D	7	10	7	7,3	B	
34	130	AT180541	Hoàng Ngọc	Sơn	AT18E	8	9	8	8,1	B+	
35	131	AT180342	Vũ Hoàng	Sơn	AT18C	9,5	10	9,5	9,6	A+	
36	132	AT180243	Nguyễn Trọng	Tấn	AT18B	9	10	8,5	8,7	A	
37	133	AT180642	Lê Đức	Thắng	AT18G	8	10	8	8,2	B+	
38	134	AT180344	Nguyễn Huy	Thọ	AT18C	8,5	9	8,5	8,6	A	
39	135	AT180645	Nguyễn Xuân	Toàn	AT18G	8,5	10	8,5	8,7	A	

40	136	AT180346	Khúc Xuân	Trọng	AT18C	8	7	8	7,9	B+	
41	137	AT180148	Trần Thế	Tú	AT18A	8,5	9	8,5	8,6	A	
42	138	AT180349	Ngô Quốc	Tuấn	AT18C	9	9	9	9	A+	
43	139	AT180648	Trần Như	Tùng	AT18G	8,5	10	8,5	8,7	A	
44		AT180650	Nguyễn Khánh	Vinh	AT18G	N100	N100				

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)**

Môn thi: **Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - A18**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	190	AT180201	Bùi Việt	An	AT18B	8	8	5,2	6	C	
2	240	AT180301	Hoà Thị Thu	An	AT18C	9	9	5,8	6,8	C+	
3	158	AT180601	Nguyễn Công	An	AT18G	8	8	5,2	6	C	
4	159	AT180401	Nguyễn Văn	An	AT18D	6	6	6	6	C	
5		AT170303	Nguyễn Đình Hoàng	Anh	AT17C	N25	N25				
6	191	AT170704	Trần Công Vương	Anh	AT17H	6	6	5,3	5,5	C	
7	304	AT180204	Bùi Tuấn	Anh	AT18B	5	9	6,8	6,6	C+	
8	305	AT180403	Bùi Việt	Anh	AT18D	8	8	5,8	6,5	C+	
9	192	AT180303	Mai Hoàng	Anh	AT18C	6	9	6,5	6,6	C+	
10	306	AT160405	Nguyễn Doãn Nam	Anh	AT16D	8	8	6,3	6,8	C+	
11	160	AT180602	Nguyễn Đức	Anh	AT18G	7,5	7,5	6,3	6,7	C+	
12	272	AT180503	Nguyễn Hải	Anh	AT18E	8	8	3,5	4,9	D+	
13	100	AT180304	Nguyễn Ngọc	Anh	AT18C	6	6	7	6,7	C+	
14	101	AT180404	Nguyễn Thế	Anh	AT18D	7	7	5,8	6,2	C	
15	161	AT180202	Nguyễn Thị Hải	Anh	AT18B	7	7	5,5	6	C	
16	273	AT180505	Nguyễn Thị Minh	Anh	AT18E	9,5	9,5	7	7,8	B+	
17	274	AT180105	Nguyễn Việt	Anh	AT18A	6	6	6	6	C	
18	307	AT180103	Nguyễn Việt Nhật	Anh	AT18A	7	9	6	6,5	C+	
19		AT160604	Phạm Lê	Anh	AT16G	8	4	0	0	F	
20	193	AT180504	Phạm Quỳnh	Anh	AT18E	9	9	6,3	7,1	B	
21	162	AT180302	Phan Ngọc	Anh	AT18C	7	7	6,8	6,9	C+	
22	163	AT180203	Triệu Thế	Anh	AT18B	10	10	7,2	8	B+	
23	194	AT180502	Trương Thị Ngọc	Anh	AT18E	8,5	8,5	6	6,8	C+	
24	195	AT180603	Nguyễn Đức	Bá	AT18G	9	9	6,5	7,3	B	
25	241	AT180604	Nguyễn Khắc Hải	Bắc	AT18G	9	9	6,7	7,4	B	
26	164	AT180106	Nguyễn Phương	Bắc	AT18A	9,5	9,5	6,5	7,4	B	
27	102	AT180605	Phạm Thị Ngọc	Bích	AT18G	8	8	6,5	7	B	
28	196	AT180406	Nguyễn Duy	Bình	AT18D	7	9	7,3	7,4	B	
29	197	AT180306	Nguyễn Thanh	Bình	AT18C	9	9	6,2	7	B	
30	198	AT180206	Nguyễn Văn	Bình	AT18B	7	7	4,8	5,5	C	
31	308	AT180506	Lường Thị	Châm	AT18E	8	8	5,7	6,4	C+	
32	103	AT180107	Đào Hữu	Châu	AT18A	7	7	6,3	6,5	C+	
33	165	AT180207	Lê Minh	Châu	AT18B	9	9	7,8	8,2	B+	
34		AT180108	Nguyễn Đức	Chiều	AT18A	TKD	TKD				
35	309	AT180208	Trần Đức	Chính	AT18B	8	8	6,2	6,7	C+	
36	275	AT180308	Cao Đăng	Chương	AT18C	9,5	9,5	6,5	7,4	B	
37	104	AT180307	Phạm Bình	Chương	AT18C	8	8	5,3	6,1	C	
38	105	AT180407	Phạm Thành	Công	AT18D	6	6	3,3	4,1	D	
39	106	AT180408	Dương Thị	Cúc	AT18D	9	9	6	6,9	C+	
40	310	AT180508	Đặng Hùng	Cường	AT18E	9,5	9,5	6,3	7,3	B	
41	276	AT180507	Nguyễn Mạnh	Cường	AT18E	9	9	7,2	7,7	B	

Môn thi: **Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - A18**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	311	AT180607	Phạm Bá	Cường	AT18G	7	7	5,2	5,7	C	
43	166	AT180209	Nguyễn Công	Danh	AT18B	9	9	7,7	8,1	B+	
44	277	AT180410	Cao Trung	Du	AT18D	8	8	5,7	6,4	C+	
45	199	AT180212	Lê Ngọc	Dung	AT18B	9	8	K	2,6	F	
46	107	AT180112	Nguyễn Thị	Dung	AT18A	8,5	8,5	7	7,5	B	
47	242	AT180312	Vũ Quang	Dũng	AT18C	9	9	6,2	7	B	
48	278	AT180514	Tạ Hoàng	Duy	AT18E	9	9	6,8	7,5	B	
49	312	AT180115	Võ Đại	Duy	AT18A	5	8	5	5,3	D+	
50	243	AT180614	Bùi Nhật	Duyệt	AT18G	8	9	5,2	6,1	C	
51		AT170713	Đỗ Song	Dương	AT17H	8	8	0	0	F	
52	279	AT180114	Cán Thái	Dương	AT18A	8,5	8,5	5,5	6,4	C+	
53	244	AT180414	Chu Hồ Bình	Dương	AT18D	9	9	6,8	7,5	B	
54	200	AT180313	Lê Đại	Dương	AT18C	9	9	6,5	7,3	B	
55	280	AT180413	Mai Hoàng	Dương	AT18D	4	4	5,3	4,9	D+	
56	108	AT180113	Nguyễn Đức	Dương	AT18A	9	9	7,8	8,2	B+	
57	201	AT180513	Nguyễn Hoàng	Dương	AT18E	7,5	7,5	7,2	7,3	B	
58	313	AT180612	Nguyễn Thái	Dương	AT18G	9	9	7,2	7,7	B	
59	109	AT180213	Phạm Thái	Dương	AT18B	9	9	8	8,3	B+	
60	281	AT180214	Văn Thị Thùy	Dương	AT18B	9	9	6,8	7,5	B	
61	202	AT180109	Nguyễn Linh	Đan	AT18A	9	9	6,2	7	B	
62	245	AT180210	Vũ Quang	Đạo	AT18B	7	7	5,5	6	C	
63	203	AT170209	Nguyễn Tiến	Đạt	AT17B	4	4	4,7	4,5	D	
64	110	AT180409	Bùi Trọng	Đạt	AT18D	9	9	6,8	7,5	B	
65	167	AT180309	Nguyễn Tiến	Đạt	AT18C	7	7	6,3	6,5	C+	
66	314	AT180509	Trần Tiến	Đạt	AT18E	8	8	5,2	6	C	
67	168	AT180110	Nguyễn Hoàng Hải	Đăng	AT18A	8,5	9	5,7	6,6	C+	
68	246	AT170611	Dương Văn	Đoàn	AT17G	6	8	6,8	6,7	C+	
69	315	AT180310	Nguyễn Quốc	Đông	AT18C	9	9	6,8	7,5	B	
70		AT160611	Phạm Văn	Đông	AT16G	TKD	TKD				
71	204	AT180211	Âu Quang	Đức	AT18B	10	10	7,2	8	B+	
72	316	AT180510	Đàm Văn	Đức	AT18E	8	8	5,3	6,1	C	
73	205	AT180611	Lê Anh	Đức	AT18G	8	8	6	6,6	C+	
74	247	AT180311	Nguyễn Lê Quang	Đức	AT18C	6	8	6,3	6,4	C+	
75	169	AT180411	Phạm Minh	Đức	AT18D	9	9	5,5	6,6	C+	
76		AT180511	Phạm Minh	Đức	AT18E	N100	N100				
77	282	AT180111	Trần Minh	Đức	AT18A	9,5	9,5	5,8	6,9	C+	
78	111	AT180215	Hoàng Hà	Giang	AT18B	9	9	5,7	6,7	C+	
79	170	AT180615	Hồ Thị Hương	Giang	AT18G	7	7	6,7	6,8	C+	
80	112	AT180415	Phạm Đình	Giang	AT18D	7	9	5,8	6,3	C+	
81	248	AT180117	Phan Thị	Hà	AT18A	7,5	7,5	5,5	6,1	C	
82	171	AT180118	Hoàng Nguyễn Anh	Hào	AT18A	8	8	6,3	6,8	C+	
83	206	AT180217	Nghiêm Trung	Hậu	AT18B	9,5	9,5	8	8,5	A	
84	113	AT180316	Lê Duy	Hiền	AT18C	8	7,5	6,7	7,1	B	
85	172	AT180416	Nguyễn Văn	Hiền	AT18D	9	9	7,7	8,1	B+	
86		AT170618	Lê Minh	Hiếu	AT17G	N100	N100				
87		AT170417	Nguyễn Thanh	Hiếu	AT17D	N100	N100				

Môn thi: **Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - A18**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	207	AT180516	Nguyễn Chung	Hiếu	AT18E	9	9	4	5,5	C	
89	114	AT180119	Nguyễn Đức	Hiếu	AT18A	8,5	8,5	5,8	6,6	C+	
90	249	AT180218	Nguyễn Văn	Hiếu	AT18B	7	8	4	5	D+	
91	173	AT180417	Nguyễn Xuân	Hiếu	AT18D	8,5	8,5	7,8	8	B+	
92	115	AT180317	Trần Trung	Hiếu	AT18C	7,5	7,5	7	7,2	B	
93	208	AT180618	Nguyễn Tiến	Hòa	AT18G	4	4	5,2	4,8	D+	
94	116	AT170522	Nguyễn Minh	Hoàng	AT17E	6	6	4,5	5	D+	
95	117	AT180120	Đình Tiến	Hoàng	AT18A	7,5	7,5	5	5,8	C	
96	209	AT180220	Lại Văn	Hoàng	AT18B	9	9	6	6,9	C+	
97	317	AT180418	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18D	9,5	9,5	6,8	7,6	B	
98	318	AT180517	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18E	9,5	9,5	6,2	7,2	B	
99	210	AT180318	Nông Việt	Hoàng	AT18C	8,5	8,5	6,2	6,9	C+	
100	250	AT180518	Trần Nhật	Hoàng	AT18E	9	9	6,8	7,5	B	
101	211	AT180319	Trần Thị Thu	Huệ	AT18C	9	9	5,3	6,4	C+	
102	118	AT180420	Chu Việt	Hùng	AT18D	9	9	6,3	7,1	B	
103	283	AT180121	Đào Vĩnh	Hùng	AT18A	6	6	7,2	6,8	C+	
104	284	AT180320	Hoàng Trọng	Hùng	AT18C	4	8	K	1,6	F	
105	119	AT180519	Nguyễn Duy	Hùng	AT18E	9	9	6,2	7	B	
106	319	AT180419	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT18D	9	9	4,7	6	C	
107	212	AT180221	Nguyễn Minh	Hùng	AT18B	7	9	4,3	5,3	D+	
108	251	AT180620	Nguyễn Văn	Hùng	AT18G	4	9	3,3	4	D	
109	213	AT180123	Cao Quang	Huy	AT18A	9,5	9,5	6,8	7,6	B	
110	120	AT180323	Đình Quang	Huy	AT18C	9	9	4,8	6,1	C	
111	320	AT180222	Nguyễn Hữu	Huy	AT18B	8	8	6,7	7,1	B	
112	121	AT180322	Nguyễn Ngọc	Huy	AT18C	6	9	7,3	7,2	B	
113	214	AT180422	Nguyễn Quang	Huy	AT18D	6	6	4	4,6	D	
114	252	AT180122	Trần Quang	Huy	AT18A	7,5	7,5	6,2	6,6	C+	
115	122	AT180126	Nguyễn Thị	Huyền	AT18A	8	8	5,7	6,4	C+	
116	215	AT180623	Trần Thanh	Huyền	AT18G	8	8	6,2	6,7	C+	
117	216	AT170324	Cù Tất	Hung	AT17C	6	6	5,2	5,4	D+	
118	253	AT180321	Nguyễn Bảo Phúc	Hung	AT18C	8	8	6,2	6,7	C+	
119	321	AT180651	Nguyễn Quốc	Hung	AT18G	8	8	6	6,6	C+	
120	285	AT180621	Trần Việt	Hung	AT18G	6	6	5,2	5,4	D+	
121	286	AT160230	Phạm Công	Hương	AT16B	9	9	5,7	6,7	C+	
122		AT180520	Tô Thị Quỳnh	Hương	AT18E	TKD	TKD				
123		AT180521	Trần Quang	Hương	AT18E	N100	N100				
124	254	AT180524	Nguyễn Tiến	Khải	AT18E	8,5	8,5	6,5	7,1	B	
125	123	AT150128	Phạm Tiến	Khải	AT15A	8	8	5,8	6,5	C+	
126	322	AT180424	Lê Minh	Khang	AT18D	8	8	5,8	6,5	C+	
127	174	AT180224	Nguyễn Văn	Khang	AT18B	9	9	6,3	7,1	B	
128	217	AT180425	Đặng Lê Quốc	Khánh	AT18D	9,5	9,5	6,5	7,4	B	
129	255	AT180125	Đặng Ngọc	Khánh	AT18A	9	9	8,3	8,5	A	
130	175	AT180226	Hồ Việt	Khánh	AT18B	8,5	8,5	7,3	7,7	B	
131	218	AT180127	Lê Bá	Khánh	AT18A	9	9	7,3	7,8	B+	
132	256	AT180325	Nguyễn Duy	Khánh	AT18C	7	9	6,7	7	B	
133		AT180124	Phạm Văn	Khanh	AT18A	TKD	TKD				

Môn thi: **Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - A18**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	124	AT180225	Phan Nam	Khánh	AT18B	9	9	5,2	6,3	C+	
135	125	AT180625	Trần Minh	Khánh	AT18G	9	9	6,3	7,1	B	
136	126	AT180227	Nguyễn Đình	Khiêm	AT18B	8	8	8,7	8,5	A	
137	323	AT180326	Trịnh Hữu	Khiêm	AT18C	7,5	7,5	6,7	6,9	C+	
138	257	AT180327	Lê Minh	Khôi	AT18C	9	9	7,7	8,1	B+	
139	176	AT170127	Lê Trung	Kiên	AT17A	8	8	3,8	5,1	D+	
140	127	AT180526	Lê Hiếu	Kiên	AT18E	8,5	8,5	7,8	8	B+	
141	258	AT180128	Nguyễn Trung	Kiên	AT18A	7,5	7,5	4,7	5,5	C	
142	219	AT180626	Phù Trung	Kiên	AT18G	7	7	4,7	5,4	D+	
143	128	AT180426	Trần Minh	Kiên	AT18D	9	9	5,5	6,6	C+	
144		AT180527	Đỗ Hoàng	Kỳ	AT18E	N100	N100				
145	220	AT180427	Lê Minh	Kỳ	AT18D	6	6	4,5	5	D+	
146		AT160723	Vi Xuân	Lâm	AT16H	N25	N25				
147	129	AT180129	Nguyễn Tùng	Lâm	AT18A	9	9	6,8	7,5	B	
148	259	AT180627	Tôn Quang	Lâm	AT18G	9	9	6	6,9	C+	
149	177	AT180330	Phạm Thanh	Liêm	AT18C	9	9	4,3	5,7	C	
150	130	AT180428	Đỗ Ngọc	Linh	AT18D	7,5	7,5	5,5	6,1	C	
151	131	AT180230	Nguyễn Khánh	Linh	AT18B	9	9	5,2	6,3	C+	
152	132	AT180628	Nguyễn Thị Thùy	Linh	AT18G	7,5	7,5	5,5	6,1	C	
153	260	AT180130	Nguyễn Thùy	Linh	AT18A	9,5	9,5	7,2	7,9	B+	
154		AT180528	Nguyễn Văn	Linh	AT18E	TKD	TKD				
155		AT180430	Hoàng Đức	Long	AT18D	TKD	TKD				
156	324	AT180429	Khuất Hoàng	Long	AT18D	8	8	7	7,3	B	
157	133	AT180629	Nguyễn Thành	Long	AT18G	4	9	5,7	5,6	C	
158	221	AT180331	Trần Mạnh	Long	AT18C	8	8	6	6,6	C+	
159	325	AT180131	Trần Văn	Long	AT18A	9	9	7	7,6	B	
160	222	AT180329	Vũ Hoàng	Long	AT18C	8	8	6,5	7	B	
161	134	AT170330	Nguyễn Văn	Lộc	AT17C	6	8	7,8	7,4	B	
162	135	AT180431	Trần Quang	Luân	AT18D	10	10	7,3	8,1	B+	
163	223	AT180530	Nguyễn Tiến	Lực	AT18E	9	9	7,3	7,8	B+	
164	261	AT180531	Nguyễn Đức	Lương	AT18E	6	6	4	4,6	D	
165	136	AT180630	Phạm Đức	Lương	AT18G	8,5	8,5	6	6,8	C+	
166	224	AT180232	Bùi Ngọc	Mai	AT18B	9	9	6,8	7,5	B	
167	262	AT180631	Lê Sao	Mai	AT18G	8	8	5,7	6,4	C+	
168	287	AT180132	Nguyễn Phương	Mai	AT18A	8	8	7,2	7,4	B	
169	137	AT180233	Nguyễn Tuấn	Mạnh	AT18B	8,5	8,5	7	7,5	B	
170	225	AT170133	Nguyễn Tuấn	Minh	AT17A	8	8	2,5	4,2	D	
171		AT170533	Trần Tuấn	Minh	AT17E	TKD	TKD				
172	138	AT180435	Đỗ Thị Hoàng	Minh	AT18D	8	8	5,5	6,3	C+	
173	288	AT180634	Hoàng Bình	Minh	AT18G	9	9	5,5	6,6	C+	
174	139	AT180135	Lê Hoàng	Minh	AT18A	9	9	7,3	7,8	B+	
175	289	AT180235	Lưu Thành	Minh	AT18B	9	9	5,3	6,4	C+	
176	178	AT180535	Nguyễn Ngọc	Minh	AT18E	6	6	4,2	4,7	D	
177	140	AT180434	Nguyễn Ngọc Long	Minh	AT18D	7	7	4,7	5,4	D+	
178	290	AT180433	Nguyễn Tấn	Minh	AT18D	8	8	5,8	6,5	C+	
179	291	AT180333	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18C	9	9	7,3	7,8	B+	

Môn thi: **Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - A18**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	263	AT180234	Nông Nguyễn Tuấn	Minh	AT18B	8	8	4,5	5,6	C	
181	141	AT180635	Vũ Hoàng	Nam	AT18G	9	9	4,5	5,9	C	
182	264	AT180237	Phạm Hồng	Ngát	AT18B	9	9	7,3	7,8	B+	
183	292	AT180137	Trịnh Thúy	Ngân	AT18A	6	6	4,8	5,2	D+	
184	226	AT170134	Trịnh Minh	Nghĩa	AT17A	4	4	5,8	5,3	D+	
185		AT180335	Nguyễn Lương	Nghĩa	AT18C	N25	N25				
186	142	AT180334	Trần Quốc	Nghĩa	AT18C	5	5	3,7	4,1	D	
187	143	AT180436	Nguyễn Bảo	Ngọc	AT18D	9	9	6,7	7,4	B	
188	179	AT180336	Trần Bảo	Ngọc	AT18C	9,5	9,5	7,8	8,3	B+	
189	144	AT170637	Nguyễn Long	Nhật	AT17G	6	4	K	1,6	F	
190	227	AT180437	Đoàn Long	Nhật	AT18D	10	10	8,7	9,1	A+	
191	228	AT180536	Nghiêm Thị Hồng	Nhung	AT18E	8	8	6,5	7	B	
192	180	AT180537	Nguyễn Tấn	Phát	AT18E	8,5	8,5	7,5	7,8	B+	
193		AT180138	Nguyễn Đức	Phong	AT18A	TKD	TKD				
194	145	AT180238	Trịnh Xuân	Phong	AT18B	9	9	6,2	7	B	
195	326	AT180239	Lê Xuân	Phú	AT18B	9	9	5,5	6,6	C+	
196	146	AT180637	Nguyễn Gia	Phú	AT18G	9	9	7,3	7,8	B+	
197	293	AT180438	Ngô Kim Hoàng	Phúc	AT18D	8,5	8,5	5,5	6,4	C+	
198	294	AT180339	Trần Vinh	Phúc	AT18C	9	9	6,3	7,1	B	
199	181	AT180140	Bạch Hải	Phương	AT18A	8	8	6,5	7	B	
200	229	AT180439	Hoàng Hà	Phương	AT18D	7	7	5,5	6	C	
201	295	AT180538	Trần Xuân	Phương	AT18E	9	9	5,8	6,8	C+	
202	296	AT180240	Nguyễn Minh	Quang	AT18B	7	7	6	6,3	C+	
203	327	AT180141	Phạm Văn	Quang	AT18A	8	9	7,8	8	B+	
204	230	AT170540	Lê Trọng	Quân	AT17E	9	9	4,7	6	C	
205		AT170539	Trần Bá	Quân	AT17E	TKD	TKD				
206	231	AT180639	Nguyễn Hoàng	Quân	AT18G	8	8	6,3	6,8	C+	
207	147	AT180540	Đình Thanh	Quý	AT18E	6	6	1,7	3	F	
208	148	AT180640	Nguyễn Công	Quý	AT18G	4	9	6	5,9	C	
209	328	AT180241	Nguyễn Quang	Quý	AT18B	9	9	5	6,2	C	
210	182	AT180440	Nguyễn Thiện	Quý	AT18D	8,5	8,5	7,3	7,7	B	
211	329	AT180341	Hoàng Tuyền	Quyền	AT18C	4	8	6,3	6	C	
212	149	AT170343	Nguyễn Hà	Son	AT17C	6	8	5,2	5,6	C	
213	183	AT170244	Vũ Trường	Son	AT17B	6	7	5,5	5,7	C	
214	265	AT180242	Nguyễn Mạnh	Son	AT18B	9	9	5,8	6,8	C+	
215	297	AT170245	Mai Văn	Tài	AT17B	6	7	5,2	5,5	C	
216	184	AT180143	Nguyễn Minh	Tài	AT18A	8	8	8,2	8,1	B+	
217	150	AT180343	Phạm Vũ	Thái	AT18C	8	8	5,2	6	C	
218	185	AT180543	Bùi Chí	Thanh	AT18E	8,5	8,5	5,8	6,6	C+	
219	266	AT180643	Nguyễn Công	Thành	AT18G	9	9	6,5	7,3	B	
220	267	AT180144	Nguyễn Văn	Thành	AT18A	6	6	6,7	6,5	C+	
221	186	AT180244	Nguyễn Xuân	Thành	AT18B	6	6	5,7	5,8	C	
222	298	AT180443	Bùi Huy	Thăng	AT18D	9,5	9,5	8,2	8,6	A	
223	299	AT180542	Phạm Quang	Thăng	AT18E	9	9	4	5,5	C	
224	232	AT180145	Phạm Bùi Anh	Thế	AT18A	7,5	7,5	7,5	7,5	B	
225	268	AT180245	Lê Khánh	Thiện	AT18B	5	9	5,7	5,9	C	

Môn thi: **Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - A18**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
226	331	AT180445	Nguyễn Đức	Thụy	AT18D	9	9	4,5	5,9	C	
227	330	AT180444	Nguyễn Thị Thu	Thùy	AT18D	9	9	6,2	7	B	
228	300	AT180345	Lê Xuân	Thực	AT18C	9	9	5,3	6,4	C+	
229	187	AT170449	Trần Mạnh	Tiền	AT17D	9	9	6,3	7,1	B	
230	151	AT180545	Nguyễn Văn	Tiền	AT18E	9	9	4,5	5,9	C	
231	233	AT180644	Trần Quang	Toà	AT18G	8,5	8,5	6,3	7	B	
232	301	AT180246	Lê Thị Quỳnh	Trang	AT18B	9	9	6	6,9	C+	
233	152	AT180147	Trịnh Văn	Tráng	AT18A	9	9	7	7,6	B	
234	269	AT180247	Vi Thanh	Trí	AT18B	6	6	4,8	5,2	D+	
235	234	AT180446	Lê Văn	Trọng	AT18D	8	8	6,5	7	B	
236	332	AT170351	Hoàng Bảo	Trung	AT17C	6	6	4,3	4,8	D+	
237	153	AT180447	Bùi Đức	Trung	AT18D	7	7	3,3	4,4	D	
238	333	AT180347	Phạm Vũ	Trung	AT18C	9,5	9,5	6,8	7,6	B	
239		AT180546	Lê Bá	Trường	AT18E	N25	N25				
240	270	AT180547	Đào Ngọc	Tú	AT18E	9	9	7,3	7,8	B+	
241	235	AT180348	Lê Anh	Tú	AT18C	6	9	6,2	6,4	C+	
242	188	AT180646	Lều Văn	Tú	AT18G	4	8	2,7	3,5	F	
243	334	AT180248	Trần Xuân	Tú	AT18B	8	8	5,7	6,4	C+	
244	302	AT170354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT17C	9	9	4,5	5,9	C	
245	154	AT180647	Bùi Đình	Tuân	AT18G	8	8	4,7	5,7	C	
246	236	AT180149	Nguyễn Minh	Tuấn	AT18A	8,5	8,5	7,2	7,6	B	
247	335	AT180249	Trần Minh	Tuấn	AT18B	9	9	6,3	7,1	B	
248	155	AT180250	Hứa Hoàng	Tùng	AT18B	9	9	5	6,2	C	
249	237	AT180548	Phạm Sơn	Tùng	AT18E	9	9	7	7,6	B	
250	238	AT180350	Trần Thanh	Tùng	AT18C	9	9	7,7	8,1	B+	
251	303	AT180449	Nguyễn Thị Tú	Uyên	AT18D	9	9	5	6,2	C	
252		AT180549	Bùi Hữu Hoàng	Văn	AT18E	TKD	TKD				
253	271	AT180550	Lưu Quốc	Việt	AT18E	5	5	6,3	5,9	C	
254	189	AT180649	Nguyễn Công	Việt	AT18G	8,5	8,5	5,7	6,5	C+	
255		AT160159	Nguyễn Hoàng	Việt	AT16A	TKD	TKD				
256	156	AT180450	Nguyễn Xuân	Việt	AT18D	8	8	4,7	5,7	C	
257	239	AT180151	Nguyễn Duy	Vượng	AT18A	8	8	6,2	6,7	C+	
258	157	AT180251	Đỗ Thị	Yến	AT18B	9	9	7,3	7,8	B+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Kỹ thuật giấu tin - AT18**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	AT180201	Bùi Việt	An	AT18B	7,8	8	7,5	7,6	B	
2	134	AT180401	Nguyễn Văn	An	AT18D	9	8	8,5	8,6	A	
3	199	AT180204	Bùi Tuấn	Anh	AT18B	10	8	6,5	7,4	B	
4	101	AT180403	Bùi Việt	Anh	AT18D	8	10	7,5	7,8	B+	
5	200	AT180303	Mai Hoàng	Anh	AT18C	8,8	10	8	8,3	B+	
6		AT160503	Nguyễn Đức	Anh	AT16E	N100	N100				
7	135	AT180602	Nguyễn Đức	Anh	AT18G	10	8	6,5	7,4	B	
8	167	AT180503	Nguyễn Hải	Anh	AT18E	6	6	5	5,3	D+	
9	168	AT180304	Nguyễn Ngọc	Anh	AT18C	4,5	10	5,5	5,7	C	
10	169	AT180404	Nguyễn Thế	Anh	AT18D	8,3	10	7	7,5	B	
11	102	AT180505	Nguyễn Thị Minh	Anh	AT18E	7,5	10	9	8,8	A	
12	201	AT180105	Nguyễn Việt	Anh	AT18A	7,4	10	5,5	6,3	C+	
13	170	AT180504	Phạm Quỳnh	Anh	AT18E	10	10	9	9,3	A+	
14	229	AT180203	Triệu Thế	Anh	AT18B	8,5	10	7	7,6	B	
15	136	AT180502	Trương Thị Ngọc	Anh	AT18E	10	10	8	8,6	A	
16	171	AT180604	Nguyễn Khắc Hải	Bắc	AT18G	10	7	7,5	8	B+	
17	103	AT180106	Nguyễn Phương	Bắc	AT18A	8,8	10	7	7,7	B	
18	104	AT180605	Phạm Thị Ngọc	Bích	AT18G	9	10	8	8,4	B+	
19	202	AT180406	Nguyễn Duy	Bình	AT18D	7,5	8	6,5	6,9	C+	
20	259	AT180306	Nguyễn Thanh	Bình	AT18C	8	9,5	8,5	8,5	A	
21	105	AT180206	Nguyễn Văn	Bình	AT18B	7,5	9,5	6,5	7	B	
22	172	AT180506	Lường Thị	Châm	AT18E	10	10	9,5	9,7	A+	
23	260	AT180107	Đào Hữu	Châu	AT18A	6,5	6	7	6,8	C+	
24	230	AT180207	Lê Minh	Châu	AT18B	9,5	9,5	8	8,5	A	
25		AT180108	Nguyễn Đức	Chiều	AT18A	4	4	K			
26	231	AT180208	Trần Đức	Chính	AT18B	8,5	10	7,5	8	B+	
27	137	AT180308	Cao Đăng	Chương	AT18C	4	10	4,5	4,9	D+	
28	138	AT180408	Dương Thị	Cúc	AT18D	6,5	10	8	7,9	B+	
29	139	AT180508	Đặng Hùng	Cường	AT18E	6,8	8	5	5,6	C	
30	140	AT180507	Nguyễn Mạnh	Cường	AT18E	4	4	4,5	4,4	D	
31	106	AT180607	Phạm Bá	Cường	AT18G	10	6	5,5	6,5	C+	
32	141	AT180209	Nguyễn Công	Danh	AT18B	8,6	9	9	8,9	A	
33	232	AT180410	Cao Trung	Du	AT18D	7,6	10	7,5	7,7	B	
34	107	AT180212	Lê Ngọc	Dung	AT18B	9	9,5	6,5	7,3	B	
35	261	AT180112	Nguyễn Thị	Dung	AT18A	7,8	8	9	8,7	A	
36	203	AT180512	Trần Đăng Tuấn	Dũng	AT18E	4,5	8	4,5	4,8	D+	
37	142	AT180312	Vũ Quang	Dũng	AT18C	8,5	10	9	9	A+	
38	204	AT180114	Cần Thái	Dương	AT18A	10	7	7	7,6	B	
39	233	AT180414	Chu Hồ Bình	Dương	AT18D	8,8	10	7,5	8	B+	
40	205	AT180413	Mai Hoàng	Dương	AT18D	6,5	9,5	7	7,1	B	
41	262	AT180113	Nguyễn Đức	Dương	AT18A	7,5	10	7,5	7,7	B	

Môn thi: Kỹ thuật giấu tin - AT18

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	143	AT180513	Nguyễn Hoàng	Dương	AT18E	6	8	6	6,2	C	
43	234	AT180612	Nguyễn Thái	Dương	AT18G	8,3	10	7,5	7,9	B+	
44	235	AT180213	Phạm Thái	Dương	AT18B	8,3	10	7	7,5	B	
45	144	AT180214	Văn Thị Thùy	Dương	AT18B	9,7	9,5	8	8,5	A	
46	145	AT180109	Nguyễn Linh	Đan	AT18A	6,5	10	8	7,9	B+	
47	206	AT180210	Vũ Quang	Đạo	AT18B	4	6	5,5	5,2	D+	
48	236	AT180409	Bùi Trọng	Đạt	AT18D	8,3	10	7	7,5	B	
49	173	AT140207	Dương Tất	Đạt	AT14B	6,3	6	6	6,1	C	
50	263	AT180309	Nguyễn Tiến	Đạt	AT18C	9,3	5	3	4,5	D	
51	174	AT180310	Nguyễn Quốc	Đông	AT18C	9,3	8	7,5	7,9	B+	
52		AT160611	Phạm Văn	Đông	AT16G	N100	N100				
53	146	AT180211	Âu Quang	Đức	AT18B	8,5	8	7	7,4	B	
54	147	AT180510	Đàm Văn	Đức	AT18E	8,5	7	6,5	7	B	
55	237	AT180611	Lê Anh	Đức	AT18G	7,5	10	9	8,8	A	
56	207	AT180411	Phạm Minh	Đức	AT18D	4	8	4	4,4	D	
57	148	AT180111	Trần Minh	Đức	AT18A	8,8	7,5	5	6	C	
58	108	AT180215	Hoàng Hà	Giang	AT18B	8,8	10	8,5	8,7	A	
59	264	AT180615	Hồ Thị Hương	Giang	AT18G	9,5	10	8,5	8,8	A	
60	238	AT180117	Phan Thị	Hà	AT18A	10	10	8	8,6	A	
61	265	AT180118	Hoàng Nguyễn Anh	Hào	AT18A	9,5	8	7,5	8	B+	
62	266	AT180217	Nghiêm Trung	Hậu	AT18B	10	10	9	9,3	A+	
63	149	AT180416	Nguyễn Văn	Hiền	AT18D	4	4	7	6,1	C	
64		AT170417	Nguyễn Thanh	Hiếu	AT17D	N100	N100				
65	109	AT180516	Nguyễn Chung	Hiếu	AT18E	7,5	9	6,5	6,9	C+	
66	208	AT180119	Nguyễn Đức	Hiếu	AT18A	7,8	8	8	8	B+	
67	267	AT180417	Nguyễn Xuân	Hiếu	AT18D	8	8	9	8,7	A	
68	239	AT180317	Trần Trung	Hiếu	AT18C	8	9,5	8,5	8,5	A	
69	268	AT180618	Nguyễn Tiến	Hòa	AT18G	8,8	8	1	3,3	F	
70		AT170522	Nguyễn Minh	Hoàng	AT17E	N100	N100				
71	110	AT180120	Đình Tiến	Hoàng	AT18A	6	8	7,5	7,2	B	
72	209	AT180418	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18D	6,8	10	7,5	7,6	B	
73	269	AT180517	Nguyễn Huy	Hoàng	AT18E	10	8	8,5	8,8	A	
74	175	AT180318	Nông Việt	Hoàng	AT18C	7	8	6,5	6,7	C+	
75	176	AT180518	Trần Nhật	Hoàng	AT18E	10	10	9	9,3	A+	
76	150	AT180420	Chu Việt	Hùng	AT18D	8,1	9,5	5,5	6,4	C+	
77	151	AT180121	Đào Vĩnh	Hùng	AT18A	7	10	5,5	6,2	C	
78	177	AT180519	Nguyễn Duy	Hùng	AT18E	10	10	6,5	7,6	B	
79	270	AT180419	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT18D	8	10	7,5	7,8	B+	
80	111	AT180221	Nguyễn Minh	Hùng	AT18B	9,5	10	7,5	8,2	B+	
81	112	AT180123	Cao Quang	Huy	AT18A	10	10	8	8,6	A	
82	271	AT180222	Nguyễn Hữu	Huy	AT18B	7,8	10	5,5	6,4	C+	
83	113	AT180322	Nguyễn Ngọc	Huy	AT18C	9,5	10	8,5	8,8	A	
84	114	AT180422	Nguyễn Quang	Huy	AT18D	6,5	8	5,5	5,9	C	
85	210	AT180122	Trần Quang	Huy	AT18A	10	8	3,5	5,3	D+	
86	178	AT180126	Nguyễn Thị	Huyền	AT18A	9,8	8	8,8	9	A+	
87	272	AT180623	Trần Thanh	Huyền	AT18G	10	10	8,5	9	A+	

Môn thi: Kỹ thuật giấu tin - AT18

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	240	AT180321	Nguyễn Bảo Phúc	Hung	AT18C	8,4	10	6	6,9	C+	
89	152	AT180651	Nguyễn Quốc	Hung	AT18G	5,5	9	5,5	5,8	C	
90	211	AT180621	Trần Việt	Hung	AT18G	6,5	6	6	6,1	C	
91	179	AT180520	Tô Thị Quỳnh	Huong	AT18E	8	8,5	9	8,7	A	
92	180	AT180521	Trần Quang	Hương	AT18E	5	6	K			
93	153	AT180524	Nguyễn Tiến	Khải	AT18E	7,5	8	8	7,9	B+	
94	241	AT150128	Phạm Tiến	Khải	AT15A	4	10	K			
95	181	AT180424	Lê Minh	Khang	AT18D	10	8	7,5	8,1	B+	
96	273	AT180224	Nguyễn Văn	Khang	AT18B	6	10	7,5	7,4	B	
97	154	AT180425	Đặng Lê Quốc	Khánh	AT18D	10	10	7,5	8,3	B+	
98	115	AT180125	Đặng Ngọc	Khánh	AT18A	4,5	7	9	7,9	B+	
99	274	AT180226	Hồ Việt	Khánh	AT18B	9,5	10	7,5	8,1	B+	
100	116	AT180127	Lê Bá	Khánh	AT18A	9,3	10	9,5	9,5	A+	
101	182	AT180325	Nguyễn Duy	Khánh	AT18C	8,7	9,5	6,5	7,2	B	
102		AT180124	Phạm Văn	Khanh	AT18A	N25	N25				
103	183	AT180225	Phan Nam	Khánh	AT18B	4	6	7,5	6,6	C+	
104	275	AT180625	Trần Minh	Khánh	AT18G	7	10	8	8	B+	
105	155	AT180227	Nguyễn Đình	Khiêm	AT18B	4	7	7,5	6,7	C+	
106	184	AT180326	Trịnh Hữu	Khiêm	AT18C	7	7	8,5	8,1	B+	
107	156	AT180327	Lê Minh	Khôi	AT18C	8,5	10	8,5	8,7	A	
108	276	AT180526	Lê Hiếu	Kiên	AT18E	7,5	10	8	8,1	B+	
109	185	AT180128	Nguyễn Trung	Kiên	AT18A	8,4	10	5,5	6,5	C+	
110	277	AT180626	Phù Trung	Kiên	AT18G	7,6	10	4,5	5,6	C	
111		AT180527	Đỗ Hoàng	Kỳ	AT18E	N100	N100				
112	157	AT150629	Lê Kim Bá	Lâm	AT15G	6	8,5	K			
113	117	AT180129	Nguyễn Tùng	Lâm	AT18A	8,9	10	9	9,1	A+	
114	186	AT180428	Đỗ Ngọc	Linh	AT18D	8,5	10	5,5	6,5	C+	
115	212	AT180628	Nguyễn Thị Thùy	Linh	AT18G	10	10	8	8,6	A	
116	158	AT180130	Nguyễn Thùy	Linh	AT18A	8,5	10	7	7,6	B	
117	159	AT180528	Nguyễn Văn	Linh	AT18E	4,3	7	6,5	6,1	C	
118		AT180430	Hoàng Đức	Long	AT18D	N100	N100				
119	213	AT180429	Khuất Hoàng	Long	AT18D	8,3	9,5	7,5	7,8	B+	
120	242	AT180331	Trần Mạnh	Long	AT18C	7,8	8,5	8	8	B+	
121	187	AT180131	Trần Văn	Long	AT18A	10	9	8	8,5	A	
122	188	AT180329	Vũ Hoàng	Long	AT18C	8,8	8	8	8,2	B+	
123	118	AT180431	Trần Quang	Luân	AT18D	8,8	10	7,5	8	B+	
124	214	AT180530	Nguyễn Tiến	Lực	AT18E	9,5	10	9	9,2	A+	
125	119	AT180531	Nguyễn Đức	Lương	AT18E	8,3	10	6,5	7,2	B	
126	278	AT180630	Phạm Đức	Lương	AT18G	7,5	7,5	6,5	6,8	C+	
127	279	AT180232	Bùi Ngọc	Mai	AT18B	8,3	9,5	7	7,5	B	
128	120	AT180631	Lê Sao	Mai	AT18G	9	9,5	6	6,9	C+	
129	189	AT180132	Nguyễn Phương	Mai	AT18A	9,5	8	7	7,6	B	
130	121	AT180432	Nguyễn Ngọc	Mạnh	AT18D	6,5	8	9	8,4	B+	
131	122	AT180233	Nguyễn Tuấn	Mạnh	AT18B	10	10	6,5	7,6	B	
132	243	AT180435	Đỗ Thị Hoàng	Minh	AT18D	8,4	9,5	8,5	8,6	A	
133	244	AT180135	Lê Hoàng	Minh	AT18A	5	10	7,5	7,2	B	

Môn thi: Kỹ thuật giấu tin - AT18

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	123	AT180235	Lưu Thành	Minh	AT18B	7,5	10	7	7,4	B	
135	124	AT180535	Nguyễn Ngọc	Minh	AT18E	6	6	7	6,7	C+	
136	215	AT180434	Nguyễn Ngọc Long	Minh	AT18D	4	4	7	6,1	C	
137	216	AT180433	Nguyễn Tấn	Minh	AT18D	8,8	9,5	5	6,2	C	
138	125	AT180234	Nông Nguyễn Tuấn	Minh	AT18B	4	4	6	5,4	D+	
139	217	AT180236	Mạc Hồng	Nam	AT18B	10	10	8	8,6	A	
140	160	AT180137	Trịnh Thủy	Ngân	AT18A	8,3	9,5	6,5	7,1	B	
141	245	AT180334	Trần Quốc	Nghĩa	AT18C	7,5	9	5,5	6,2	C	
142	246	AT180336	Trần Bảo	Ngọc	AT18C	8,8	9	7,5	7,9	B+	
143	218	AT180437	Đoàn Long	Nhật	AT18D	9,3	10	6,5	7,4	B	
144	280	AT180536	Nghiêm Thị Hồng	Nhung	AT18E	10	10	9	9,3	A+	
145	247	AT180537	Nguyễn Tấn	Phát	AT18E	10	10	6,5	7,6	B	
146	190	AT180138	Nguyễn Đức	Phong	AT18A	8	8	6	6,6	C+	
147	126	AT180238	Trịnh Xuân	Phong	AT18B	5,5	8	7	6,8	C+	
148	127	AT180139	Đỗ Quang	Phú	AT18A	5	7	7,5	6,9	C+	
149	161	AT180637	Nguyễn Gia	Phú	AT18G	9,5	10	7	7,8	B+	
150	248	AT180438	Ngô Kim Hoàng	Phúc	AT18D	8,3	9	6	6,8	C+	
151	219	AT180339	Trần Vinh	Phúc	AT18C	5,5	9,5	7,5	7,3	B	
152	220	AT180140	Bạch Hải	Phương	AT18A	10	10	9	9,3	A+	
153	249	AT180439	Hoàng Hà	Phương	AT18D	8,3	10	6,5	7,2	B	
154	281	AT180538	Trần Xuân	Phương	AT18E	5	7	5	5,2	D+	
155	162	AT180240	Nguyễn Minh	Quang	AT18B	4	4	4,5	4,4	D	
156	191	AT180141	Phạm Văn	Quang	AT18A	5,8	10	6	6,3	C+	
157	128	AT170240	Vũ Duy	Quân	AT17B	6,5	9,5	3	4,3	D	
158	221	AT180639	Nguyễn Hoàng	Quân	AT18G	7	7	7	7	B	
159	282	AT180540	Đình Thanh	Quý	AT18E	7,3	10	1,5	3,5	F	
160	222	AT180440	Nguyễn Thiện	Quý	AT18D	8,5	8	7	7,4	B	
161	192	AT180341	Hoàng Tuyền	Quyền	AT18C	6	7	6	6,1	C	
162	283	AT180242	Nguyễn Mạnh	Sơn	AT18B	4	10	7,5	7	B	
163	193	AT180143	Nguyễn Minh	Tài	AT18A	10	10	7,5	8,3	B+	
164	129	AT180343	Phạm Vũ	Thái	AT18C	8,7	9,5	7,5	7,9	B+	
165	130	AT180543	Bùi Chí	Thanh	AT18E	10	8	6	7	B	
166	250	AT180643	Nguyễn Công	Thành	AT18G	10	10	6,5	7,6	B	
167	131	AT150251	Nguyễn Quang	Thành	AT15B	8,4	6	5,5	6,2	C	
168	194	AT180144	Nguyễn Văn	Thành	AT18A	6	8	4	4,8	D+	
169	163	AT180244	Nguyễn Xuân	Thành	AT18B	5,3	7	3,5	4,2	D	
170	251	AT180443	Bùi Huy	Thăng	AT18D	6,5	10	9	8,6	A	
171	252	AT180542	Phạm Quang	Thăng	AT18E	7,8	10	8	8,1	B+	
172	223	AT180145	Phạm Bùi Anh	Thế	AT18A	6,5	9,5	5,5	6,1	C	
173	285	AT180445	Nguyễn Đức	Thụy	AT18D	10	10	8	8,6	A	
174	284	AT180444	Nguyễn Thị Thu	Thụy	AT18D	7,5	7	6,5	6,8	C+	
175	195	AT180545	Nguyễn Văn	Tiện	AT18E	4	6	6	5,6	C	
176	164	AT180644	Trần Quang	Toà	AT18G	7,5	10	7	7,4	B	
177	196	AT180246	Lê Thị Quỳnh	Trang	AT18B	10	10	7,5	8,3	B+	
178	253	AT180147	Trịnh Văn	Tráng	AT18A	8,2	10	8	8,2	B+	
179	165	AT180247	Vi Thanh	Trí	AT18B	4	7	6	5,7	C	

Môn thi: Kỹ thuật giấu tin - AT18

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	254	AT180446	Lê Văn	Trọng	AT18D	9,2	10	6,5	7,4	B	
181	224	AT180447	Bùi Đức	Trung	AT18D	5,5	9	7	6,9	C+	
182	255	AT180347	Phạm Vũ	Trung	AT18C	10	10	6,5	7,6	B	
183		AT180546	Lê Bá	Trường	AT18E	N25	N25				
184	286	AT180348	Lê Anh	Tú	AT18C	7,9	10	8	8,2	B+	
185	287	AT180646	Lê Văn	Tú	AT18G	7,8	8,5	4,5	5,6	C	
186	166	AT180248	Trần Xuân	Tú	AT18B	7,5	9	6	6,6	C+	
187	256	AT180647	Bùi Đình	Tuấn	AT18G	10	10	7,5	8,3	B+	
188	257	AT150262	Hoàng Minh	Tuấn	AT15B	4	7	K			
189	132	AT140551	Lưu Thái	Tuấn	AT14E	5,8	9	4,5	5,2	D+	
190	288	AT180149	Nguyễn Minh	Tuấn	AT18A	4	4	9	7,5	B	
191	197	AT180249	Trần Minh	Tuấn	AT18B	8,8	10	8	8,3	B+	
192	198	AT180250	Hứa Hoàng	Tùng	AT18B	7,3	10	5	5,9	C	
193	289	AT180548	Phạm Sơn	Tùng	AT18E	9	10	8	8,4	B+	
194	225	AT180350	Trần Thanh	Tùng	AT18C	9,4	10	7,5	8,1	B+	
195	226	AT180549	Bùi Hữu Hoàng	Văn	AT18E	4,3	7	K			
196	133	AT180550	Lưu Quốc	Việt	AT18E	6	7	5,5	5,7	C	
197	258	AT180649	Nguyễn Công	Việt	AT18G	10	10	7,5	8,3	B+	
198		AT160159	Nguyễn Hoàng	Việt	AT16A	N100	N100				
199	227	AT180450	Nguyễn Xuân	Việt	AT18D	6,8	10	5	5,8	C	
200	228	AT180151	Nguyễn Duy	Vượng	AT18A	7,5	6	6	6,3	C+	
201	290	AT180251	Đỗ Thị	Yến	AT18B	10	10	8,5	9	A+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Kỹ thuật lập trình an toàn - A18**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	AT180101	Đỗ Năng	An	AT18A	9	9	9	9	A+	
2	101	AT180501	Nguyễn Thành	An	AT18E	9	9	9	9	A+	
3	102	AT180405	Bùi Xuân	Anh	AT18D	8	8	8	8	B+	
4	103	AT180305	Đặng Tuấn	Anh	AT18C	9	9	9	9	A+	
5	104	AT180104	Nguyễn Tuấn	Anh	AT18A	9	9	9	9	A+	
6	105	AT180613	Vũ Đức	Duy	AT18G	8	9	8	8,1	B+	
7	106	AT180314	Lê Đình	Dương	AT18C	9	9	9	9	A+	
8	107	AT180610	Tào Minh	Đức	AT18G	9	9	9	9	A+	
9	108	AT180315	Đặng Trường	Giang	AT18C	9	9	9	9	A+	
10	109	AT180616	Dư Đức	Hà	AT18G	9	9	9	9	A+	
11	110	AT180216	Nguyễn Văn	Hào	AT18B	8	9	8	8,1	B+	
12	111	AT180619	Mai Huy Việt	Hoàng	AT18G	6,5	7	6,5	6,5	C+	
13	112	AT180522	Tạ Minh	Huy	AT18E	9	8	9	8,9	A	
14	113	AT180622	Trần Đức	Huy	AT18G	6	8	6	6,2	C	
15	114	AT180624	Lê Công	Huỳnh	AT18G	6	8	6	6,2	C	
16	115	AT180421	Nguyễn Văn	Hung	AT18D	9	8	9	8,9	A	
17	116	AT180525	Nguyễn Duy	Khánh	AT18E	9	8	9	8,9	A	
18	117	AT180228	Bùi Trung	Kiên	AT18B	9	9	9	9	A+	
19	118	AT180332	Dương Đức	Mạnh	AT18C	9	9	9	9	A+	
20	119	AT180133	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18A	9	9	9	9	A+	
21	120	AT180532	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18E	9	9	9	9	A+	
22	121	AT180632	Đoàn Ngọc Hoàng	Minh	AT18G	9	9	9	9	A+	
23	122	AT180533	Đỗ Tiến	Minh	AT18E	9	9	9	9	A+	
24	123	AT180633	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18G	9	9	9	9	A+	
25	124	AT180534	Vũ Quang	Minh	AT18E	9	8	9	8,9	A	
26		AT180337	Nguyễn Ngọc Vũ	Nguyên	AT18C	9	9	K			
27	125	AT180638	Lê Đăng	Phương	AT18G	9	9	9	9	A+	
28	126	AT180539	Nguyễn Anh	Quân	AT18E	9	9	9	9	A+	
29	127	AT180340	Trịnh Bá	Quý	AT18C	9	9	9	9	A+	
30	128	AT180441	Nguyễn Văn	Sao	AT18D	8	8	9	8,7	A	
31	129	AT180541	Hoàng Ngọc	Son	AT18E	9	7	9	8,8	A	
32	130	AT180342	Vũ Hoàng	Son	AT18C	9	9	9	9	A+	
33	131	AT180243	Nguyễn Trọng	Tấn	AT18B	9	9	9	9	A+	
34	132	AT180642	Lê Đức	Thắng	AT18G	9	9	9	9	A+	
35	133	AT180344	Nguyễn Huy	Thọ	AT18C	8	8	8	8	B+	
36	134	AT180645	Nguyễn Xuân	Toàn	AT18G	9	9	9	9	A+	
37	135	AT180346	Khúc Xuân	Trọng	AT18C	9	8	9	8,9	A	
38	136	AT180148	Trần Thế	Tú	AT18A	9	9	9	9	A+	
39	137	AT180349	Ngô Quốc	Tuấn	AT18C	8	9	8	8,1	B+	
40	138	AT180648	Trần Như	Tùng	AT18G	8	9	8	8,1	B+	
41		AT180650	Nguyễn Khánh	Vinh	AT18G	N100	N100				

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Mật mã ứng dụng trong an toàn thông tin - AT18**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	200	AT180101	Đỗ Năng	An	AT18A	8	8,5	0,5	2,8	F	
2	201	AT180501	Nguyễn Thành	An	AT18E	8	8,5	4	5,3	D+	
3	202	AT180405	Bùi Xuân	Anh	AT18D	7,5	8	6	6,5	C+	
4	203	AT180305	Đặng Tuấn	Anh	AT18C	7,8	8	5,5	6,2	C	
5	204	AT180104	Nguyễn Tuấn	Anh	AT18A	7,8	8	3,4	4,8	D+	
6	205	AT180613	Vũ Đức	Duy	AT18G	8	8,5	3,4	4,8	D+	
7	240	AT180314	Lê Đình	Dương	AT18C	8	9	3	4,6	D	
8	206	AT180610	Tào Minh	Đức	AT18G	7,8	8,5	5,9	6,5	C+	
9	207	AT180315	Đặng Trường	Giang	AT18C	8	8,5	7,6	7,8	B+	
10	208	AT180616	Dư Đức	Hà	AT18G	8,5	9	5,8	6,7	C+	
11	209	AT180216	Nguyễn Văn	Hào	AT18B	7,5	7,5	3,3	4,6	D	
12	210	AT180619	Mai Huy Việt	Hoàng	AT18G	7	7	0	2,1	F	
13	211	AT180522	Tạ Minh	Huy	AT18E	8	8	0,5	2,8	F	
14	212	AT180622	Trần Đức	Huy	AT18G	7,5	8,5	4,9	5,8	C	
15	213	AT180624	Lê Công	Huỳnh	AT18G	7	7,5	0,5	2,5	F	
16	214	AT180421	Nguyễn Văn	Hưng	AT18D	7,5	8,5	3,3	4,7	D	
17	215	AT150128	Phạm Tiến	Khải	AT15A	9	9	8,9	8,9	A	
18	216	AT180525	Nguyễn Duy	Khánh	AT18E	7,5	8	DC			Đình chỉ
19	217	AT180228	Bùi Trung	Kiên	AT18B	9	9	6,2	7	B	
20	218	AT180332	Dương Đức	Mạnh	AT18C	7,5	7,5	5,1	5,8	C	
21	219	AT180133	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18A	9	8,5	5,9	6,8	C+	
22	220	AT180532	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18E	8	8	2,5	4,2	D	
23	221	AT180632	Đoàn Ngọc Hoàng	Minh	AT18G	8	8	3,3	4,7	D	
24	222	AT180533	Đỗ Tiến	Minh	AT18E	7,8	8	4	5,2	D+	
25	223	AT180633	Nguyễn Tuấn	Minh	AT18G	8	8,5	5,9	6,6	C+	
26	224	AT180534	Vũ Quang	Minh	AT18E	8	8,5	5	6	C	
27		AT180337	Nguyễn Ngọc Vũ	Nguyên	AT18C	7,5	7	K			
28	225	AT180638	Lê Đăng	Phuong	AT18G	8	8,5	5,7	6,5	C+	
29	226	AT180539	Nguyễn Anh	Quân	AT18E	7,5	7,5	3	4,4	D	
30	227	AT180340	Trịnh Bá	Quý	AT18C	8	8	9,6	9,1	A+	
31	228	AT180441	Nguyễn Văn	Sao	AT18D	7,5	7,5	2,8	4,2	D	
32	229	AT180541	Hoàng Ngọc	Sơn	AT18E	7,5	8	0,5	2,7	F	
33	230	AT180342	Vũ Hoàng	Sơn	AT18C	7,8	8	8,4	8,3	B+	
34	231	AT180243	Nguyễn Trọng	Tấn	AT18B	9	9	10	9,7	A+	
35	232	AT180642	Lê Đức	Thắng	AT18G	8	8,5	4,3	5,5	C	
36	233	AT180344	Nguyễn Huy	Thọ	AT18C	8,5	8,5	4	5,4	D+	
37	234	AT180645	Nguyễn Xuân	Toàn	AT18G	9	9	7,6	8	B+	
38	235	AT180346	Khúc Xuân	Trọng	AT18C	7,5	7,5	1	3	F	
39	236	AT180148	Trần Thế	Tú	AT18A	7,8	7,5	4,5	5,5	C	

40	237	AT180349	Ngô Quốc	Tuấn	AT18C	8	7,5	3,3	4,7	D	
41	238	AT150659	Nguyễn Quốc	Tuấn	AT15G	8,5	8,5	6,4	7	B	
42	239	AT180648	Trần Như	Tùng	AT18G	8,5	9	9,8	9,5	A+	
43		AT180650	Nguyễn Khánh	Vinh	AT18G	N100	N100				

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Giáo thức an toàn mạng - AT19**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	357	AT180101	Đỗ Năng	An	AT18A	8	7	4,2	5,3	D+	
2	358	AT190201	Nguyễn Trường	An	AT19B	7	9	7,8	7,7	B	
3	202	AT190101	Trịnh Chí	An	AT19A	9,5	8	8,2	8,5	A	
4	100	AT190103	Đỗ Hoàng	Anh	AT19A	8,5	10	6,7	7,4	B	
5	101	AT190203	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	AT19B	10	10	7,3	8,1	B+	
6	233	AT190501	Hoàng Thị Lan	Anh	AT19E	8,6	10	5,8	6,8	C+	
7	203	AT190304	Hoàng Trọng Tài	Anh	AT19C	7,8	10	8,2	8,3	B+	
8	359	AT190102	Lê Kim Hoàng	Anh	AT19A	9	10	8,7	8,9	A	
9	170	AT190202	Ngô Tuấn	Anh	AT19B	7	9	6,2	6,6	C+	
10		AT160503	Nguyễn Đức	Anh	AT16E	N25	N25				
11	295	AT190402	Nguyễn Đức	Anh	AT19D	6,8	10	5,1	5,9	C	
12	234	AT190503	Nguyễn Phùng	Anh	AT19E	6	10	7,1	7,1	B	
13	171	AT190303	Nguyễn Tiến	Anh	AT19C	6,5	8	5,6	6	C	
14	235	AT190302	Nguyễn Trọng	Anh	AT19C	8,5	10	8,2	8,4	B+	
15	360	AT190301	Nguyễn Văn	Anh	AT19C	9,5	9	8,7	8,9	A	
16		AT190505	Nguyễn Việt	Anh	AT19E	N25	N25				
17	102	AT190104	Nguyễn Việt	Anh	AT19A	9	9	5,6	6,6	C+	
18	361	AT190204	Nguyễn Việt	Anh	AT19B	9,5	9	8,4	8,7	A	
19	172	AT190504	Phạm Đức	Anh	AT19E	8,5	8	6,4	7	B	
20	362	AT190205	Tô Duy	Anh	AT19B	8,5	10	6,7	7,4	B	
21	135	AT190404	Trần Tuấn	Anh	AT19D	9	9	8	8,3	B+	
22	103	AT190403	Trịnh Hữu Quang	Anh	AT19D	9,5	9	7,3	7,9	B+	
23	173	AT190502	Trương Kỳ	Anh	AT19E	8,5	10	6,9	7,5	B	
24	236	AT190401	Vũ Tuấn	Anh	AT19D	8	9	7,8	8	B+	
25	104	AT190306	Phan Đức	Ba	AT19C	9,5	8	8	8,3	B+	
26	174	AT190206	Trần Việt	Bách	AT19B	9,5	9	7,1	7,8	B+	
27	263	AT190106	Trần Xuân	Bách	AT19A	8,4	10	6,9	7,5	B	
28	136	AT190307	Hoàng Quốc	Bảo	AT19C	7	9	2,9	4,3	D	
29		AT190105	Ngô Gia	Bảo	AT19A	N25	N25				
30	204	AT190405	Nguyễn Khắc	Bảo	AT19D	9	9	5,8	6,8	C+	
31	237	AT190305	Nguyễn Văn Gia	Bảo	AT19C	8	10	6,2	6,9	C+	
32	105	AT190406	Trần Thị	Bé	AT19D	7	9	7,3	7,4	B	
33	137	AT190507	Dương Thanh	Bình	AT19E	8	9	6,4	7	B	
34	363	AT190407	Lê Bá	Bình	AT19D	10	10	10	10	A+	
35	296	AT190506	Nông Thái	Bình	AT19E	7	6,5	6	6,3	C+	
36	138	AT190508	Nguyễn Cao	Cầu	AT19E	8,2	10	5,1	6,2	C	
37	175	AT190207	Đỗ Xuân	Chiến	AT19B	7,5	9	7,6	7,7	B	
38	264	AT190107	Nguyễn Đức	Chiến	AT19A	8	8	7,3	7,5	B	
39	205	AT190308	Dương Quang	Chung	AT19C	10	10	8,9	9,2	A+	
40	206	AT190309	Nguyễn Kim	Chương	AT19C	8	9	6,7	7,2	B	
41	106	AT190408	Hoàng Bá	Công	AT19D	9	9	4,9	6,1	C	

Môn thi: Giao thức an toàn mạng - AT19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42		AT190409	Nguyễn Văn	Công	AT19D	TKD	TKD				
43	326	AT190509	Trần Thành	Công	AT19E	8	8	8,9	8,6	A	
44	238	AT190510	Nguyễn Hùng	Cường	AT19E	9	9	7,6	8	B+	
45	239	AT190108	Trương Quốc	Cường	AT19A	7	8	7,1	7,2	B	
46	207	AT190110	Nguyễn Việt	Dầu	AT19A	6	8	5,8	6	C	
47	327	AT190411	Nguyễn Khắc	Doanh	AT19D	8	10	6,7	7,3	B	
48	208	AT190512	Trần Đăng	Doanh	AT19E	8,5	10	8	8,3	B+	
49	364	AT170213	Nguyễn Văn	Dũng	AT17B	7	8	7,6	7,5	B	
50	297	AT190114	Đàm Chí	Dũng	AT19A	7,5	9	6,7	7,1	B	
51	298	AT190314	Nguyễn Duy	Dũng	AT19C	9,5	9	5,6	6,7	C+	
52	265	AT190514	Nguyễn Đình	Dũng	AT19E	8,3	10	6,9	7,5	B	
53	299	AT190213	Trần Quang	Dũng	AT19B	8,5	9	6,7	7,3	B	
54	365	AT190414	Trần Văn	Dũng	AT19D	6	8	8,4	7,9	B+	
55	366	AT190215	Đào Trọng	Duy	AT19B	10	9	9,3	9,4	A+	
56	367	AT190316	Lê Đức	Duy	AT19C	8	10	9,3	9,1	A+	
57	266	AT190116	Nguyễn Đức	Duy	AT19A	9	9	7,1	7,7	B	
58		AT190416	Phạm Đức	Duy	AT19D	N100	N100				
59	368	AT190515	Bùi Đại	Dương	AT19E	9	10	8,9	9	A+	
60		AT190315	Bùi Văn	Dương	AT19C	N25	N25				
61	176	AT190516	Hoàng Minh	Dương	AT19E	8,6	10	7,3	7,8	B+	
62	139	AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16C	4,5	7	8	7,2	B	
63	177	AT190214	Nguyễn Thiên	Dương	AT19B	9,5	9	8,7	8,9	A	
64	140	AT190115	Nguyễn Tùng	Dương	AT19A	9	9	7,6	8	B+	
65	328	AT190209	Bùi Thành	Đạt	AT19B	9,5	9	6,9	7,7	B	
66	209	AT190511	Lê Văn	Đạt	AT19E	8,5	8	6,9	7,4	B	
67	267	AT190410	Phan Tiến	Đạt	AT19D	7	10	6,2	6,7	C+	
68	300	AT190310	Trần Quốc	Đạt	AT19C	6,3	10	7,3	7,3	B	
69	268	AT190109	Lê Minh	Đăng	AT19A	9	9	4,9	6,1	C	
70	240	AT190111	Dương Công	Định	AT19A	8,5	9	6	6,8	C+	
71	107	AT190210	Trần Công	Định	AT19B	8	9	7,6	7,8	B+	
72	329	AT190311	Hoàng Sỹ	Đoàn	AT19C	7,5	9	5,8	6,5	C+	
73	241	AT190312	Đặng Hoàng	Đức	AT19C	9	10	8,2	8,5	A	
74	242	AT190211	Hà Mạnh	Đức	AT19B	8,5	9	6,2	7	B	
75	178	AT190313	Lê Anh	Đức	AT19C	9	9	6,2	7	B	
76	108	AT190412	Lê Văn	Đức	AT19D	8,3	10	7,6	8	B+	
77	210	AT190112	Nguyễn Đăng	Đức	AT19A	8	10	7,3	7,7	B	
78	179	AT190113	Nguyễn Giản Anh	Đức	AT19A	6,6	9	5,3	5,9	C	
79		AT160218	Nguyễn Minh	Đức	AT16B	8,5	8	K			
80	330	AT190413	Nguyễn Thế Minh	Đức	AT19D	8	10	6,2	6,9	C+	
81	369	AT190513	Trịnh Minh	Đức	AT19E	8,5	10	8,7	8,8	A	
82	243	AT190216	Đậu Hương	Giang	AT19B	9,5	10	8,2	8,7	A	
83	269	AT190517	Nguyễn Đình	Giang	AT19E	10	10	6,7	7,7	B	
84	331	AT190261	Phạm Bảo	Giang	AT19B	8	9	4,2	5,4	D+	
85		AT190417	Đỗ Hoàng	Giáp	AT19D	N25	N25				
86	244	AT190518	Hoàng Bá	Giáp	AT19E	7	7,5	8,2	7,9	B+	
87	211	AT190317	Lưu Thế	Giáp	AT19C	8	8	4,4	5,5	C	

Môn thi: Giao thức an toàn mạng - AT19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	370	AT190117	Lê Đức	Hà	AT19A	6,9	8	7,8	7,6	B	
89	270	AT190217	Lê Văn	Hà	AT19B	9,5	9	6,4	7,3	B	
90	180	AT190519	Nguyễn Công Vũ	Hà	AT19E	8	7,5	6,9	7,2	B	
91	245	AT190418	Nguyễn Đức	Hà	AT19D	9,5	8	7,8	8,2	B+	
92	181	AT190318	Nguyễn Vũ	Hà	AT19C	9,5	8	8,4	8,6	A	
93	271	AT190118	Đỗ Tiến	Hải	AT19A	6,1	10	5,3	5,9	C	
94	332	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16A	5,8	7	4	4,7	D	
95	141	AT190319	Nguyễn Đức	Hải	AT19C	5,3	8	6,2	6,2	C	
96	142	AT190520	Nguyễn Minh	Hải	AT19E	7	7,5	4,9	5,6	C	
97	272	AT190419	Phạm Việt	Hải	AT19D	9,5	9	6,4	7,3	B	
98	273	AT190218	Trần Tiến	Hải	AT19B	9,5	9	7,6	8,1	B+	
99	371	AT190119	Bùi Thị	Hàng	AT19A	8	9	7,6	7,8	B+	
100	246	AT190120	Trần Trung	Hậu	AT19A	6	9,5	6,9	7	B	
101		AT190320	Nguyễn Thị	Hiệp	AT19C	TKD	TKD				
102	333	AT190219	Nguyễn Tuấn	Hiệp	AT19B	9	8,5	6,7	7,4	B	
103	301	AT190420	Bùi Minh	Hiếu	AT19D	5,5	8	6	6,1	C	
104	247	AT190321	Bùi Văn	Hiếu	AT19C	8,5	10	6,9	7,5	B	
105	143	AT190421	Doãn Trung	Hiếu	AT19D	6,5	9	6,9	7	B	
106	334	AT190522	Nguyễn Huy	Hiệu	AT19E	8,5	8	8,7	8,6	A	
107	212	AT190521	Nguyễn Trung	Hiếu	AT19E	8,6	10	5,6	6,6	C+	
108	274	AT190220	Trần Danh Đức	Hiếu	AT19B	7	7	7,1	7,1	B	
109	302	AT170718	Trần Anh	Hoà	AT17H	8,3	7	4,7	5,7	C	
110	248	AT190121	Nguyễn Thị Phương	Hoa	AT19A	9	9	7,3	7,8	B+	
111	249	AT141022	Đình Văn	Hoan	AT14D	5	5	4	4,3	D	
112	182	AT190523	Bùi Ngọc Việt	Hoàng	AT19E	9,5	10	9,8	9,8	A+	
113	275	AT190123	Lê Đức	Hoàng	AT19A	8,5	10	7,6	8	B+	
114	109	AT190323	Lê Huy	Hoàng	AT19C	7	10	7,1	7,3	B	
115	110	AT190423	Nguyễn Văn	Hoàng	AT19D	10	8	6,2	7,2	B	
116		AT190524	Nguyễn Việt	Hoàng	AT19E	N100	N100				
117	144	AT190221	Trần Huy	Hoàng	AT19B	8	9	7,1	7,5	B	
118	111	AT190222	Trần Việt	Hoàng	AT19B	9,5	9	6,2	7,2	B	
119	112	AT190122	Vũ Văn	Hoàng	AT19A	7	9	6	6,5	C+	
120	113	AT190422	Vũ Việt	Hoàng	AT19D	10	10	8,2	8,7	A	
121	213	AT170524	Nguyễn Sỹ	Hùng	AT17E	6	6	3,6	4,3	D	
122	183	AT190223	Nguyễn Đức	Hùng	AT19B	9,5	10	7,3	8	B+	
123	250	AT190125	Nguyễn Quang	Hùng	AT19A	5	7	6	5,9	C	
124	114	AT190124	Võ Mạnh	Hùng	AT19A	9	9	7,1	7,7	B	
125	276	AT190326	Lương Quang	Huy	AT19C	9,3	10	8,2	8,6	A	
126	277	AT190126	Nguyễn Quang	Huy	AT19A	9	9	8,2	8,4	B+	
127	335	AT190127	Nguyễn Thế	Huy	AT19A	7,9	10	8,2	8,3	B+	
128	145	AT190527	Trần Quang	Huy	AT19E	7	9	4,7	5,6	C	
129	336	AT190225	Trịnh Quang	Huy	AT19B	9	8,5	7,1	7,6	B	
130	184	AT190426	Võ Đức	Huy	AT19D	5,8	9	3,6	4,6	D	
131	337	AT190325	Đào Ngọc	Hưng	AT19C	6,8	10	7,8	7,8	B+	
132	146	AT150125	Lê Việt	Hưng	AT15A	5,5	8	K			
133	115	AT190324	Nguyễn Tuấn	Hưng	AT19C	8	10	7,3	7,7	B	

Môn thi: Giao thức an toàn mạng - AT19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	214	AT190224	Nguyễn Việt	Hung	AT19B	9,5	10	7,6	8,2	B+	
135	372	AT190424	Trần Duy	Hung	AT19D	8,5	8	8,2	8,3	B+	
136	215	AT190525	Cao Bá	Hương	AT19E	8,1	10	6,2	7	B	
137	278	AT190526	Nguyễn Thị	Hương	AT19E	9,5	9	9,6	9,5	A+	
138	338	AT190425	Nguyễn Thị	Hương	AT19D	6	10	7,3	7,3	B	
139	116	AT190128	Nguyễn Văn	Khải	AT19A	9,6	9	7,1	7,8	B+	
140	216	AT190226	Phạm Đức	Khải	AT19B	8,5	9	7,1	7,6	B	
141	117	AT150128	Phạm Tiến	Khải	AT15A	8	9	8,2	8,2	B+	
142		AT190427	Nguyễn Hữu	Khang	AT19D	TKD	TKD				
143	251	AT190327	Trần Hồng	Khang	AT19C	7,8	10	7,8	8	B+	
144	373	AT190428	Hoàng Lê Việt	Khánh	AT19D	5,8	9	6,9	6,9	C+	
145	185	AT190528	Quản Xuân	Khánh	AT19E	7,2	10	6,2	6,7	C+	
146	186	AT190227	Phan Xuân	Khiêm	AT19B	10	9	6,4	7,4	B	
147	118	AT190328	Hoàng Văn	Khỏe	AT19C	8,3	10	6,9	7,5	B	
148	217	AT190228	Dương Đức	Kiên	AT19B	6	7	5,3	5,6	C	
149	147	AT190329	Nguyễn Bá Hoàng	Kiên	AT19C	8	10	6,7	7,3	B	
150	303	AT190531	Phan Đức	Lâm	AT19E	9	10	9,8	9,7	A+	
151	187	AT150629	Lê Kim Bá	Lâm	AT15G	5	7	5,1	5,3	D+	
152		AT190429	Phan Thanh	Lâm	AT19D	N100	N100				
153	279	AT190530	Trương Ngọc	Lâm	AT19E	8,5	10	7,6	8	B+	
154	339	AT190430	Nguyễn Thị	Liêm	AT19D	10	10	8,2	8,7	A	
155	188	AT190129	Cà Thị Ái	Linh	AT19A	9	9	6,4	7,2	B	
156	340	AT190532	Đàm Phương	Linh	AT19E	9,5	9	7,3	7,9	B+	
157	304	AT190431	Lưu Hoàng	Linh	AT19D	9,5	9	8	8,4	B+	
158	305	AT190331	Nguyễn Văn Hào	Linh	AT19C	7	7	6	6,3	C+	
159	306	AT190229	Quách Thùy	Linh	AT19B	9	9	8,4	8,6	A	
160	307	AT190230	Trần Duy	Linh	AT19B	9,5	9	8,4	8,7	A	
161	189	AT190130	Phan Hải	Long	AT19A	7,3	8	3,1	4,4	D	
162	119	AT190131	Phan Đình	Lực	AT19A	9,5	7	7,8	8,1	B+	
163		AT190132	Nguyễn Văn	Lý	AT19A	TKD	TKD				
164	308	AT190231	Đỗ Thị Ngọc	Mai	AT19B	9	9	6,4	7,2	B	
165	309	AT190133	Hà Thị Ngọc	Mai	AT19A	9	9	8,2	8,4	B+	
166		AT190432	Hoàng Đức	Mạnh	AT19D	TKD	TKD				
167	280	AT190533	Lê Đức	Mạnh	AT19E	9,5	9	8	8,4	B+	
168	218	AT190433	Nguyễn Hùng	Mạnh	AT19D	6	8	5,1	5,6	C	
169	341	AT190332	Nguyễn Quý	Mạnh	AT19C	7	9	5,8	6,3	C+	
170	310	AT190333	Nguyễn Văn	Mạnh	AT19C	5,5	9	6,7	6,7	C+	
171	148	AT190232	Phạm Xuân	Mạnh	AT19B	5,5	8	6,9	6,7	C+	
172	374	AT190334	Bùi Hoàng	Minh	AT19C	10	9	7,8	8,4	B+	
173	311	AT190535	Đỗ Thị	Minh	AT19E	8,3	10	7,6	8	B+	
174	252	AT190134	Nguyễn Bình	Minh	AT19A	8,5	9	7,6	7,9	B+	
175	342	AT190534	Nguyễn Huy Hải	Minh	AT19E	7	7	3,1	4,3	D	
176	343	AT190233	Phạm Quang	Minh	AT19B	10	10	8,4	8,9	A	
177	149	AT190434	Trần Công	Minh	AT19D	8,5	10	7,3	7,8	B+	
178	312	AT190536	Lã Phương	Nam	AT19E	6	7	7,6	7,2	B	
179	150	AT190234	Lô Hoàng	Nam	AT19B	9	9	7,3	7,8	B+	

Môn thi: Giao thức an toàn mạng - AT19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	281	AT130537	Nguyễn Hải	Nam	AT13E	7	7	3,1	4,3	D	
181	120	AT190335	Nguyễn Huy	Nam	AT19C	5	7	2,9	3,7	F	
182	375	AT190135	Vi Phương	Nam	AT19A	8,5	9	7,3	7,7	B	
183	151	AT190136	Vũ Thị Thu	Ngân	AT19A	9	9	8,2	8,4	B+	
184	376	AT190235	Trần Thị Thủy	Ngân	AT19B	8	9	7,6	7,8	B+	
185	253	AT190236	Lê Quang	Nghĩa	AT19B	9	10	7,8	8,3	B+	
186	190	AT190336	Nguyễn Trung	Nghĩa	AT19C	10	9	7,1	7,9	B+	
187	121	AT190337	Nguyễn Thành	Ngọc	AT19C	7	8	5,6	6,1	C	
188	191	AT190537	Bùi Trung	Nguyên	AT19E	10	9,5	9,1	9,3	A+	
189	122	AT190436	Đỗ Lương	Nguyên	AT19D	8,5	10	7,1	7,7	B	
190	377	AT190538	Đào Quang	Nhật	AT19E	8	9	7,3	7,6	B	
191	344	AT190338	Nguyễn Minh	Nhật	AT19C	8,5	10	8,7	8,8	A	
192	123	AT190137	Nguyễn Ngọc	Nhật	AT19A	4	7	2	2,9	F	
193	192	AT190437	Trần Minh	Nhật	AT19D	6	10	5,3	5,9	C	
194	152	AT190539	Hoàng Yến	Nhi	AT19E	9	9	6,9	7,5	B	
195	193	AT190138	Nguyễn Thị Lan	Nhi	AT19A	9,5	9	8,2	8,6	A	
196	153	AT190139	Lương Thị Hồng	Nhung	AT19A	8	7	6,2	6,7	C+	
197	194	AT190339	Đào Xuân	Phong	AT19C	9,5	9	6	7	B	
198	313	AT190540	Nguyễn Hồng	Phong	AT19E	9,5	9	6,9	7,7	B	
199	314	AT190438	Nguyễn Ngọc	Phong	AT19D	10	10	9,1	9,4	A+	
200	378	AT190237	Phạm Tiến	Phong	AT19B	8	9	7,3	7,6	B	
201	154	AT190238	Trần Thanh	Phòng	AT19B	9,5	9	7,3	7,9	B+	
202	155	AT190439	Đỗ Đức	Phú	AT19D	8,5	8	5,8	6,6	C+	
203	219	AT190340	Nguyễn Đức	Phú	AT19C	7,8	10	7,1	7,5	B	
204	254	AT190541	Đặng Hoàng	Phúc	AT19E	9,5	9	7,8	8,3	B+	
205	156	AT190140	Phạm Hữu	Phước	AT19A	5	9	4,7	5,2	D+	
206	124	AT190239	Bùi Hữu	Phương	AT19B	8	10	6,7	7,3	B	
207	157	AT190341	Hoàng Minh	Phương	AT19C	9,5	8	5,3	6,4	C+	
208	283	AT190141	Hoàng Thu	Phượng	AT19A	9	7,5	8,2	8,3	B+	
209	158	AT190542	Nguyễn Anh	Phương	AT19E	8,5	9	8	8,2	B+	
210	282	AT190440	Vi Đức	Phương	AT19D	6	7	5,8	6	C	
211	220	AT190142	Nguyễn Văn	Quang	AT19A	8,6	8	4,2	5,5	C	
212	284	AT190242	Nguyễn Việt	Quang	AT19B	9,5	9	6,7	7,5	B	
213		AT170540	Lê Trọng	Quân	AT17E	TKD	TKD				
214	379	AT190241	Lê Anh	Quân	AT19B	8,5	9	6,7	7,3	B	
215	315	AT190441	Lê Bảo	Quân	AT19D	10	10	7,8	8,5	A	
216	195	AT190543	Lê Văn	Quân	AT19E	9,5	9	8	8,4	B+	
217	196	AT190544	Mai Văn	Quân	AT19E	10	10	9,6	9,7	A+	
218	221	AT190240	Nguyễn Hồng	Quân	AT19B	9,5	10	7,3	8	B+	
219	197	AT190442	Nguyễn Hồng	Quân	AT19D	7	8	6,7	6,9	C+	
220	222	AT190342	Nguyễn Minh	Quân	AT19C	8,5	9	6,4	7,1	B	
221	198	AT190343	Nguyễn Tùng	Quân	AT19C	8,5	8	6	6,7	C+	
222		AT160735	Phạm Anh	Quân	AT16H	N25	N25				
223	125	AT190243	Tăng Hoàng	Quý	AT19B	9,5	9	6,4	7,3	B	
224		AT190443	Lê Trọng	Quý	AT19D	TKD	TKD				
225	345	AT190344	Nguyễn Văn Ngọc	Quý	AT19C	10	9	8,4	8,8	A	

Môn thi: Giao thức an toàn mạng - AT19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
226	316	AT190444	Đoàn Văn	Quyển	AT19D	9,5	9	8	8,4	B+	
227	346	AT190545	Nguyễn Thanh	Quyết	AT19E	9	7	6,7	7,2	B	
228	347	AT190345	Đỗ Quang	Sang	AT19C	8,5	8	7,1	7,5	B	
229	348	AT190546	Nguyễn Hoàng	Sang	AT19E	8	8	6,9	7,2	B	
230	349	AT190446	Đình Công	Son	AT19D	8,5	8	8,4	8,4	B+	
231		AT160249	Nguyễn Đình	Son	AT16B	N25	N25				
232	223	AT190244	Nguyễn Trung	Son	AT19B	9,5	10	7,3	8	B+	
233	380	AT190143	Nguyễn Văn	Son	AT19A	8	9	7,1	7,5	B	
234	285	AT190445	Nguyễn Văn	Son	AT19D	6,5	8	7,8	7,6	B	
235	224	AT190144	Tạ Tùng	Son	AT19A	8	9	7,8	8	B+	
236	317	AT190347	Trịnh Nam	Son	AT19C	8	8	7,8	7,9	B+	
237	225	AT190547	Vũ Hải	Son	AT19E	9,5	7,5	7,8	8,1	B+	
238	350	AT190245	Vũ Hồng	Son	AT19B	8,5	9	5,8	6,7	C+	
239	255	AT190145	Lê Ký	Sự	AT19A	8,5	9	7,6	7,9	B+	
240	199	AT190548	Nguyễn Văn	Sự	AT19E	6,3	10	5,3	5,9	C	
241	126	AT190146	Trần Đức	Tài	AT19A	5,5	7	6,2	6,1	C	
242	286	AT190147	Nguyễn Đức	Tâm	AT19A	8	8	6,9	7,2	B	
243	127	AT190148	Lù Văn	Thái	AT19A	6	10	6,7	6,9	C+	
244	226	AT140443	Đông Xuân	Thành	AT14D	9,5	8	4,7	6	C	
245	159	AT190349	Hoàng Tiến	Thành	AT19C	8,9	10	8,2	8,5	A	
246	128	AT190550	Lê Việt	Thành	AT19E	8,5	8	5,3	6,2	C	
247	129	AT190247	Nguyễn Văn	Thành	AT19B	8,5	8	7,8	8	B+	
248		AT190448	Nguyễn Việt	Thành	AT19D	TKD	TKD				
249	130	AT190351	Nguyễn Duy	Thảo	AT19C	8	10	6,7	7,3	B	
250	318	AT190549	Hòa Quang	Thắng	AT19E	8,5	9	6,9	7,4	B	
251	319	AT190447	Lưu Đức	Thắng	AT19D	8	10	8	8,2	B+	
252	351	AT190246	Nguyễn Chiến	Thắng	AT19B	9	8	5,6	6,5	C+	
253	131	AT190151	Nguyễn Đức	Thắng	AT19A	7,8	9	5,6	6,4	C+	
254	256	AT190348	Nguyễn Đức	Thắng	AT19C	7	10	6,9	7,2	B	
255	320	AT190150	Văn Xuân	Thắng	AT19A	9,8	9	7,8	8,3	B+	
256	257	AT190149	Thái Hữu	Thân	AT19A	7,8	9	6,2	6,8	C+	
257	160	AT190248	Phạm Tiến	Thiện	AT19B	9,5	9	8,7	8,9	A	
258	381	AT190350	Nguyễn Thị	Thoa	AT19C	7,5	10	7,1	7,5	B	
259	227	AT190249	Hoàng Trọng	Tiến	AT19B	10	10	7,8	8,5	A	
260	132	AT190352	Lê Đức	Tiến	AT19C	9,5	9	7,3	7,9	B+	
261	382	AT190449	Nguyễn Doãn	Tiến	AT19D	7,8	10	7,6	7,9	B+	
262	228	AT190551	Nguyễn Văn	Toàn	AT19E	4	7	6,4	6	C	
263	352	AT190450	Phùng Tiến	Toàn	AT19D	9,5	9	8,7	8,9	A	
264	161	AT190552	Lại Văn	Trà	AT19E	7,5	9	9,6	9,1	A+	
265	162	AT190353	Cao Thị Thuỳ	Trang	AT19C	7	8	7,3	7,3	B	
266	133	AT190553	Lê Thị	Trang	AT19E	10	9	7,6	8,2	B+	
267	258	AT190451	Cao Mỹ	Trâm	AT19D	5,5	9	5,1	5,6	C	
268		AT170253	Khuong Trọng	Trình	AT17B	N100	N100				
269	163	AT150161	Đình Trí	Trung	AT15A	8,5	9	5,6	6,5	C+	
270	164	AT190452	Nguyễn Anh	Trung	AT19D	9,5	9	5,8	6,9	C+	
271	321	AT190554	Cao Khánh	Trường	AT19E	5	9	5,3	5,6	C	

Môn thi: Giao thức an toàn mạng - AT19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
272	353	AT190251	Hoàng Lý Đức	Trường	AT19B	8,5	9	5,1	6,2	C	
273	287	AT190453	Mẫn Xuân	Trường	AT19D	8	8	6,2	6,7	C+	
274	288	AT190354	Trần Xuân	Trường	AT19C	9,5	9	7,6	8,1	B+	
275	259	AT190152	Vũ Đăng	Trường	AT19A	7	9	6,2	6,6	C+	
276	322	AT190250	Vũ Đức	Trường	AT19B	9	10	7,8	8,3	B+	
277		AT190153	Hoàng Anh	Tú	AT19A	N25	N25				
278	165	AT190252	Nguyễn Anh	Tú	AT19B	8,1	10	7,1	7,6	B	
279	134	AT190355	Lê Văn	Tuấn	AT19C	5,5	9	6,7	6,7	C+	
280	260	AT190356	Nguyễn Anh	Tuấn	AT19C	7	8	7,1	7,2	B	
281	354	AT190454	Nguyễn Anh	Tuấn	AT19D	9,5	10	8,2	8,7	A	
282	261	AT190253	Nguyễn Đăng	Tuấn	AT19B	8,3	10	6,4	7,1	B	
283	289	AT190555	Nguyễn Văn	Tuấn	AT19E	7	9	7,3	7,4	B	
284	200	AT190254	Vũ Anh	Tuấn	AT19B	5,8	7	7,3	7	B	
285	229	AT190455	Nguyễn Xuân	Tuệ	AT19D	9	9	7,6	8	B+	
286	166	AT190556	Đình Văn	Tùng	AT19E	9,5	10	7,1	7,9	B+	
287	167	AT190255	Nguyễn Hoàng	Tùng	AT19B	8,9	9	7,6	8	B+	
288	323	AT190557	Nguyễn Văn	Tùng	AT19E	7,2	10	6,9	7,2	B	
289	383	AT190155	Phạm Đức	Tùng	AT19A	9	9	6,2	7	B	
290	290	AT190457	Phạm Việt	Tùng	AT19D	8	10	6,9	7,4	B	
291	201	AT190357	Phan Văn	Tùng	AT19C	7,8	8	5,1	5,9	C	
292	324	AT190154	Vũ Quang	Tùng	AT19A	8,5	8	8	8,1	B+	
293	384	AT190456	Vũ Xuân	Tùng	AT19D	9	9	8,7	8,8	A	
294		AT190156	Đỗ Hữu	Tuyển	AT19A	N100	N100				
295	230	AT190157	Nguyễn Hữu	Văn	AT19A	9,5	9	8	8,4	B+	
296	231	AT190256	Nguyễn Đức	Việt	AT19B	9	9	5,8	6,8	C+	
297		AT160159	Nguyễn Hoàng	Việt	AT16A	N100	N100				
298	168	AT190558	Nguyễn Vũ Thành	Việt	AT19E	6,7	9	4,2	5,2	D+	
299	355	AT190257	Phạm Long	Việt	AT19B	8,5	8	4,4	5,6	C	
300	262	AT190358	Phạm Phan Bá	Việt	AT19C	8,5	9	6	6,8	C+	
301	325	AT190458	Phan Liên	Việt	AT19D	9,5	8	8,2	8,5	A	
302	385	AT190159	Bùi Quang	Vinh	AT19A	5	9	6,7	6,6	C+	
303	356	AT190160	Lại Văn	Vinh	AT19A	4,8	10	9,8	8,8	A	
304	291	AT190359	Nguyễn Văn	Vinh	AT19C	9,5	9	7,6	8,1	B+	
305	386	AT190559	Nguyễn Văn	Vinh	AT19E	9,5	9	8,4	8,7	A	
306	292	AT190459	Nguyễn Văn	Vinh	AT19D	7	8	7,3	7,3	B	
307	169	AT190560	Đỗ Trường	Vũ	AT19E	8,8	10	9,6	9,5	A+	
308	387	AT190258	Nguyễn Tuấn	Vũ	AT19B	5	10	5,3	5,7	C	
309	293	AT190460	Phạm Long	Vũ	AT19D	8,3	10	8,4	8,5	A	
310	232	AT190360	Phạm Trần Khánh	Vũ	AT19C	9,5	9	5,1	6,4	C+	
311	294	AT190259	Nguyễn Long	Vỹ	AT19B	7,5	8	5,8	6,4	C+	
312	388	AT190260	Hoàng Hải	Yến	AT19B	10	9	9,6	9,6	A+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: Kỹ thuật lập trình - AT19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	254	AT190201	Nguyễn Trường	An	AT19B	6,5	8	6,5	6,7	C+	
2	201	AT190101	Trịnh Chí	An	AT19A	7	8,5	7,5	7,5	B	
3	202	AT190103	Đỗ Hoàng	Anh	AT19A	7,5	8	7,5	7,6	B	
4	255	AT190203	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	AT19B	9	8	9	8,9	A	
5	100	AT190501	Hoàng Thị Lan	Anh	AT19E	7,5	8	7,5	7,6	B	
6	320	AT190304	Hoàng Trọng Tài	Anh	AT19C	8	8	8	8	B+	
7	321	AT190102	Lê Kim Hoàng	Anh	AT19A	8	8	8,5	8,4	B+	
8	256	AT190202	Ngô Tuấn	Anh	AT19B	6,5	8,5	7	7	B	
9	257	AT190402	Nguyễn Đức	Anh	AT19D	5	7	5	5,2	D+	
10	258	AT190503	Nguyễn Phùng	Anh	AT19E	8	8,5	7,5	7,7	B	
11	322	AT190303	Nguyễn Tiến	Anh	AT19C	5	8	5	5,3	D+	
12	323	AT190302	Nguyễn Trọng	Anh	AT19C	8	8	8,5	8,4	B+	
13	203	AT190301	Nguyễn Văn	Anh	AT19C	7	8	7	7,1	B	
14	161	AT190505	Nguyễn Việt	Anh	AT19E	7,5	7	K			
15	160	AT190104	Nguyễn Việt	Anh	AT19A	8	8,5	8	8,1	B+	
16	259	AT190204	Nguyễn Việt	Anh	AT19B	7	8	7,5	7,4	B	
17	162	AT190504	Phạm Đức	Anh	AT19E	6,5	8,5	6,5	6,7	C+	
18		AT160604	Phạm Lê	Anh	AT16G	5	6	K			
19	324	AT190205	Tô Duy	Anh	AT19B	8	8	8	8	B+	
20	163	AT190404	Trần Tuấn	Anh	AT19D	8,5	9	8	8,2	B+	
21		AT190403	Trịnh Hữu Quang	Anh	AT19D	TKD	TKD				
22	260	AT190502	Trương Kỳ	Anh	AT19E	6	8,5	6	6,2	C	
23	325	AT190401	Vũ Tuấn	Anh	AT19D	7,5	8,5	8	7,9	B+	
24	204	AT190306	Phan Đức	Ba	AT19C	7,5	8	7,5	7,6	B	
25	164	AT190206	Trần Việt	Bách	AT19B	8	8,5	8,5	8,4	B+	
26	101	AT190106	Trần Xuân	Bách	AT19A	6	8	6	6,2	C	
27	326	AT190307	Hoàng Quốc	Bảo	AT19C	6,5	7	6,5	6,6	C+	
28		AT190105	Ngô Gia	Bảo	AT19A	TKD	TKD				
29	327	AT190405	Nguyễn Khắc	Bảo	AT19D	7,5	8	8	7,9	B+	
30		AT190305	Nguyễn Văn Gia	Bảo	AT19C	TKD	TKD				
31	261	AT190406	Trần Thị	Bé	AT19D	7	8,5	7	7,2	B	
32	165	AT190507	Dương Thanh	Bình	AT19E	7,5	7,5	7,5	7,5	B	
33	102	AT190407	Lê Bá	Bình	AT19D	8,5	9	9	8,9	A	
34	328	AT190506	Nông Thái	Bình	AT19E	7,5	6,5	7,5	7,4	B	
35	103	AT190508	Nguyễn Cao	Cầu	AT19E	8	8	7	7,3	B	
36	262	AT190207	Đỗ Xuân	Chiến	AT19B	6,5	8,5	6,5	6,7	C+	
37	205	AT190107	Nguyễn Đức	Chiến	AT19A	7	7,5	7	7,1	B	
38	329	AT190308	Dương Quang	Chung	AT19C	7,5	8	8	7,9	B+	
39	330	AT190309	Nguyễn Kim	Chương	AT19C	7,5	7,5	7,5	7,5	B	
40	166	AT190408	Hoàng Bá	Công	AT19D	7	8,5	7	7,2	B	
41		AT190409	Nguyễn Văn	Công	AT19D	N25	N25				

Môn thi: Kỹ thuật lập trình - AT19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	263	AT190509	Trần Thành	Công	AT19E	7	8,5	7	7,2	B	
43	264	AT190510	Nguyễn Hùng	Cường	AT19E	8	8	8	8	B+	
44	167	AT190108	Trương Quốc	Cường	AT19A	8,5	8,5	8,5	8,5	A	
45	206	AT190110	Nguyễn Việt	Dầu	AT19A	7	8	7,5	7,4	B	
46	104	AT190411	Nguyễn Khắc	Doanh	AT19D	7,5	8	7,5	7,6	B	
47	168	AT190512	Trần Đăng	Doanh	AT19E	7,5	8	8	7,9	B+	
48	169	AT170213	Nguyễn Văn	Dũng	AT17B	6,5	7	7	6,9	C+	
49	207	AT190114	Đàm Chí	Dũng	AT19A	7	8	7	7,1	B	
50	208	AT190314	Nguyễn Duy	Dũng	AT19C	7	7	7	7	B	
51	265	AT190514	Nguyễn Đình	Dũng	AT19E	7,5	8,5	8	7,9	B+	
52	105	AT190213	Trần Quang	Dũng	AT19B	5	8	5,5	5,6	C	
53	106	AT190414	Trần Văn	Dũng	AT19D	7	8	6,5	6,7	C+	
54	266	AT190215	Đào Trọng	Duy	AT19B	8	8	8	8	B+	
55	267	AT190316	Lê Đức	Duy	AT19C	7	8,5	7,5	7,5	B	
56	107	AT190116	Nguyễn Đức	Duy	AT19A	8	8	9	8,7	A	
57	108	AT190416	Phạm Đức	Duy	AT19D	6,5	7,5	7	6,9	C+	
58	331	AT190515	Bùi Đại	Dương	AT19E	8,5	8	9	8,8	A	
59		AT190315	Bùi Văn	Dương	AT19C	TKD	TKD				
60	268	AT190516	Hoàng Minh	Dương	AT19E	7,5	8	8	7,9	B+	
61	332	AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16C	5	7,5	7	6,6	C+	
62	269	AT190214	Nguyễn Thiên	Dương	AT19B	7,5	8	9	8,6	A	
63	109	AT190115	Nguyễn Tùng	Dương	AT19A	8	8	9	8,7	A	
64	170	AT190209	Bùi Thành	Đạt	AT19B	7,5	8	7,5	7,6	B	
65	171	AT190511	Lê Văn	Đạt	AT19E	7	8,5	7,5	7,5	B	
66	333	AT190410	Phan Tiến	Đạt	AT19D	7	8	7,5	7,4	B	
67	334	AT190310	Trần Quốc	Đạt	AT19C	7,5	8	7,5	7,6	B	
68	335	AT190109	Lê Minh	Đăng	AT19A	7,5	8,5	7,5	7,6	B	
69	336	AT190111	Dương Công	Định	AT19A	8,5	8	9	8,8	A	
70	172	AT190210	Trần Công	Định	AT19B	7,5	8,5	8	7,9	B+	
71	209	AT190311	Hoàng Sỹ	Đoàn	AT19C	7,5	7,5	8	7,9	B+	
72	337	AT190312	Đặng Hoàng	Đức	AT19C	8	8	8,5	8,4	B+	
73	210	AT190211	Hà Mạnh	Đức	AT19B	8	8	8,5	8,4	B+	
74	270	AT190313	Lê Anh	Đức	AT19C	7,5	8	8	7,9	B+	
75	110	AT190412	Lê Văn	Đức	AT19D	7,5	8	7,5	7,6	B	
76	211	AT190112	Nguyễn Đăng	Đức	AT19A	7,5	8	8	7,9	B+	
77	212	AT190113	Nguyễn Giản Anh	Đức	AT19A	5	8	K			
78	111	AT190413	Nguyễn Thế Minh	Đức	AT19D	8,5	8,5	8,5	8,5	A	
79	173	AT190513	Trịnh Minh	Đức	AT19E	6,5	8,5	7	7	B	
80	174	AT190216	Đậu Hương	Giang	AT19B	7,5	8,5	7,5	7,6	B	
81	271	AT190517	Nguyễn Đình	Giang	AT19E	8	8,5	8	8,1	B+	
82	272	AT190261	Phạm Bảo	Giang	AT19B	6,5	8	6,5	6,7	C+	
83	112	AT190417	Đỗ Hoàng	Giáp	AT19D	7	8	6,5	6,7	C+	
84	175	AT190518	Hoàng Bá	Giáp	AT19E	8	8	8	8	B+	
85		AT190317	Lưu Thế	Giáp	AT19C	TKD	TKD				
86	273	AT190117	Lê Đức	Hà	AT19A	6,5	8	6,5	6,7	C+	
87	274	AT190217	Lê Văn	Hà	AT19B	7	8	7	7,1	B	

Môn thi: Kỹ thuật lập trình - AT19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	176	AT190519	Nguyễn Công Vũ	Hà	AT19E	8	8,5	7,5	7,7	B	
89	177	AT190418	Nguyễn Đức	Hà	AT19D	7,5	8,5	7,5	7,6	B	
90	213	AT190318	Nguyễn Vũ	Hà	AT19C	7,5	8,5	8	7,9	B+	
91	275	AT190118	Đỗ Tiến	Hải	AT19A	6	8	6,5	6,5	C+	
92	113	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16A	7,5	7,5	8,5	8,2	B+	
93	214	AT190319	Nguyễn Đức	Hải	AT19C	7,5	7	7,5	7,5	B	
94	178	AT190520	Nguyễn Minh	Hải	AT19E	7,5	8,5	7,5	7,6	B	
95	179	AT190419	Phạm Việt	Hải	AT19D	7	8,5	7	7,2	B	
96	276	AT190218	Trần Tiến	Hải	AT19B	7,5	8,5	7,5	7,6	B	
97	215	AT190119	Bùi Thị	Hằng	AT19A	8	8	8	8	B+	
98		AT190120	Trần Trung	Hậu	AT19A	TKD	TKD				
99	277	AT190320	Nguyễn Thị	Hiệp	AT19C	7,5	7,5	7,5	7,5	B	
100	278	AT190219	Nguyễn Tuấn	Hiệp	AT19B	8	8	8	8	B+	
101	180	AT190420	Bùi Minh	Hiếu	AT19D	7	7,5	7,5	7,4	B	
102	338	AT190321	Bùi Văn	Hiếu	AT19C	7,5	8	7,5	7,6	B	
103	114	AT190421	Doãn Trung	Hiếu	AT19D	8	8,5	8,5	8,4	B+	
104	339	AT190522	Nguyễn Huy	Hiệu	AT19E	8	8	8	8	B+	
105	115	AT190521	Nguyễn Trung	Hiếu	AT19E	7,5	8	8	7,9	B+	
106		AT150416	Nguyễn Trung	Hiếu	AT15D	N25	N25				
107	116	AT190220	Trần Danh Đức	Hiếu	AT19B	5	8	5	5,3	D+	
108	217	AT170718	Trần Anh	Hoà	AT17H	7	8	7	7,1	B	
109	216	AT190121	Nguyễn Thị Phương	Hoa	AT19A	7,5	8	8	7,9	B+	
110		AT141022	Đình Văn	Hoan	AT14D	N100	N100				
111	117	AT190523	Bùi Ngọc Việt	Hoàng	AT19E	8,5	9	8	8,2	B+	
112	279	AT190123	Lê Đức	Hoàng	AT19A	7,5	8	8	7,9	B+	
113	340	AT190323	Lê Huy	Hoàng	AT19C	6,5	8,5	6,5	6,7	C+	
114	280	AT190423	Nguyễn Văn	Hoàng	AT19D	9	8	10	9,6	A+	
115		AT190524	Nguyễn Việt	Hoàng	AT19E	TKD	TKD				
116	281	AT190221	Trần Huy	Hoàng	AT19B	7	8,5	7,5	7,5	B	
117	282	AT190222	Trần Việt	Hoàng	AT19B	7	8	7	7,1	B	
118	341	AT190122	Vũ Văn	Hoàng	AT19A	8	8	8,5	8,4	B+	
119	118	AT190422	Vũ Việt	Hoàng	AT19D	8,5	8,5	8,5	8,5	A	
120	342	AT170524	Nguyễn Sỹ	Hùng	AT17E	5	6	5	5,1	D+	
121	343	AT190223	Nguyễn Đức	Hùng	AT19B	7,5	8,5	8	7,9	B+	
122		AT190125	Nguyễn Quang	Hùng	AT19A	N100	N100				
123		AT190124	Võ Mạnh	Hùng	AT19A	TKD	TKD				
124	344	AT190326	Lương Quang	Huy	AT19C	6,5	8	6,5	6,7	C+	
125	283	AT190126	Nguyễn Quang	Huy	AT19A	7,5	8	8	7,9	B+	
126	119	AT190127	Nguyễn Thế	Huy	AT19A	6	7,5	6,5	6,5	C+	
127	345	AT190527	Trần Quang	Huy	AT19E	7	8,5	7	7,2	B	
128	284	AT190225	Trịnh Quang	Huy	AT19B	7	8	7	7,1	B	
129	120	AT190426	Võ Đức	Huy	AT19D	7,5	8	6	6,5	C+	
130	346	AT190325	Đào Ngọc	Hưng	AT19C	8,5	8,5	9	8,9	A	
131	347	AT190324	Nguyễn Tuấn	Hưng	AT19C	8	8,5	8,5	8,4	B+	
132	285	AT190224	Nguyễn Việt	Hưng	AT19B	8,5	8,5	8,5	8,5	A	
133	121	AT190424	Trần Duy	Hưng	AT19D	7,5	8	7,5	7,6	B	

Môn thi: Kỹ thuật lập trình - AT19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	287	AT190525	Cao Bá	Hương	AT19E	7,5	8,5	8	7,9	B+	
135	286	AT190526	Nguyễn Thị	Hương	AT19E	7,5	8	7,5	7,6	B	
136	218	AT190425	Nguyễn Thị	Hương	AT19D	5	8	5	5,3	D+	
137	122	AT160230	Phạm Công	Hương	AT16B	8	8	8	8	B+	
138	123	AT190128	Nguyễn Văn	Khải	AT19A	8	8	9	8,7	A	
139	288	AT190226	Phạm Đức	Khải	AT19B	8	8,5	8	8,1	B+	
140	181	AT190427	Nguyễn Hữu	Khang	AT19D	7	7	7	7	B	
141	348	AT190327	Trần Hồng	Khang	AT19C	8,5	8,5	9	8,9	A	
142		AT170229	Nguyễn Nam	Khánh	AT17B	TKD	TKD				
143	124	AT190428	Hoàng Lê Việt	Khánh	AT19D	7,5	7,5	7,5	7,5	B	
144	125	AT190528	Quản Xuân	Khánh	AT19E	7,5	8	7,5	7,6	B	
145	289	AT190227	Phan Xuân	Khiêm	AT19B	8,5	8,5	8,5	8,5	A	
146	349	AT190328	Hoàng Văn	Khôe	AT19C	8,5	8	9	8,8	A	
147	126	AT190228	Dương Đức	Kiên	AT19B	5	8	5,5	5,6	C	
148	350	AT190329	Nguyễn Bá Hoàng	Kiên	AT19C	6,5	8,5	7	7	B	
149	219	AT180427	Lê Minh	Kỳ	AT18D	4	4	K			
150	290	AT190531	Phan Đức	Lâm	AT19E	7,5	8	7,5	7,6	B	
151		AT190429	Phan Thanh	Lâm	AT19D	N100	N100				
152	291	AT190530	Trương Ngọc	Lâm	AT19E	8	8,5	9,5	9,1	A+	
153	292	AT190430	Nguyễn Thị	Liên	AT19D	8	9	8,5	8,4	B+	
154	220	AT190129	Cà Thị Ái	Linh	AT19A	7,5	8	8	7,9	B+	
155	351	AT190532	Đàm Phương	Linh	AT19E	8,5	8	9	8,8	A	
156		AT190431	Lưu Hoàng	Linh	AT19D	TKD	TKD				
157		AT190331	Nguyễn Văn Hào	Linh	AT19C	TKD	TKD				
158	221	AT190229	Quách Thùy	Linh	AT19B	7,5	8	8	7,9	B+	
159	293	AT190230	Trần Duy	Linh	AT19B	7,5	8,5	7,5	7,6	B	
160	182	AT190130	Phan Hải	Long	AT19A	7,5	7,5	8	7,9	B+	
161	294	AT190131	Phan Đình	Lực	AT19A	7,5	8,5	7,5	7,6	B	
162	127	AT190132	Nguyễn Văn	Lý	AT19A	7,5	7,5	K			
163	128	AT190231	Đỗ Thị Ngọc	Mai	AT19B	5	8	5	5,3	D+	
164	295	AT190133	Hà Thị Ngọc	Mai	AT19A	8	8,5	8,5	8,4	B+	
165	129	AT190432	Hoàng Đức	Mạnh	AT19D	7,5	7,5	7,5	7,5	B	
166	183	AT190533	Lê Đức	Mạnh	AT19E	7	8	7,5	7,4	B	
167	130	AT190433	Nguyễn Hùng	Mạnh	AT19D	7,5	8	7,5	7,6	B	
168	352	AT190332	Nguyễn Quý	Mạnh	AT19C	8,5	7,5	9	8,8	A	
169	353	AT190333	Nguyễn Văn	Mạnh	AT19C	8	8	8,5	8,4	B+	
170	296	AT190232	Phạm Xuân	Mạnh	AT19B	7,5	8,5	7,5	7,6	B	
171	222	AT190334	Bùi Hoàng	Minh	AT19C	8,5	8	9	8,8	A	
172	223	AT190535	Đỗ Thị	Minh	AT19E	8	8	8	8	B+	
173	297	AT190134	Nguyễn Bình	Minh	AT19A	7,5	8	8	7,9	B+	
174	354	AT190534	Nguyễn Huy Hải	Minh	AT19E	6,5	7,5	6,5	6,6	C+	
175	298	AT190233	Phạm Quang	Minh	AT19B	8	8	8	8	B+	
176	131	AT190434	Trần Công	Minh	AT19D	7,5	8	8	7,9	B+	
177	355	AT170731	Trần Hoài	Nam	AT17H	6	6	K			
178	184	AT190536	Lã Phương	Nam	AT19E	7,5	8,5	8	7,9	B+	
179	185	AT190234	Lô Hoàng	Nam	AT19B	6,5	7,5	7	6,9	C+	

Môn thi: Kỹ thuật lập trình - AT19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	356	AT190335	Nguyễn Huy	Nam	AT19C	6,5	7,5	6,5	6,6	C+	
181	357	AT190135	Vi Phương	Nam	AT19A	5	8	5	5,3	D+	
182		AT190136	Vũ Thị Thu	Ngân	AT19A	TKD	TKD				
183	224	AT190235	Trần Thị Thuỳ	Ngân	AT19B	7	8	7	7,1	B	
184	299	AT190236	Lê Quang	Nghĩa	AT19B	8	8	8	8	B+	
185		AT180335	Nguyễn Lương	Nghĩa	AT18C	N100	N100				
186	225	AT190336	Nguyễn Trung	Nghĩa	AT19C	7,5	8	8	7,9	B+	
187	226	AT190337	Nguyễn Thành	Ngọc	AT19C	8	8	8,5	8,4	B+	
188	300	AT190537	Bùi Trung	Nguyên	AT19E	7,5	8	8	7,9	B+	
189	132	AT190436	Đỗ Lương	Nguyên	AT19D	8	8	8,5	8,4	B+	
190	227	AT190538	Đào Quang	Nhật	AT19E	7	8	7,5	7,4	B	
191	228	AT190338	Nguyễn Minh	Nhật	AT19C	7,5	8	8	7,9	B+	
192	133	AT190137	Nguyễn Ngọc	Nhật	AT19A	8	8	7,5	7,7	B	
193	134	AT190437	Trần Minh	Nhật	AT19D	7,5	7,5	7,5	7,5	B	
194	358	AT190539	Hoàng Yến	Nhi	AT19E	5	9	8	7,5	B	
195	229	AT190138	Nguyễn Thị Lan	Nhi	AT19A	7,5	8	8	7,9	B+	
196	301	AT190139	Lương Thị Hồng	Nhung	AT19A	8	8	8,5	8,4	B+	
197	230	AT190339	Đào Xuân	Phong	AT19C	7,5	8	8	7,9	B+	
198	186	AT190540	Nguyễn Hồng	Phong	AT19E	7,5	8	7,5	7,6	B	
199	135	AT190438	Nguyễn Ngọc	Phong	AT19D	8,5	8,5	9	8,9	A	
200	359	AT190237	Phạm Tiến	Phong	AT19B	7,5	7	8	7,8	B+	
201	231	AT190238	Trần Thanh	Phòng	AT19B	8	8	8,5	8,4	B+	
202	360	AT190439	Đỗ Đức	Phú	AT19D	7,5	8	7,5	7,6	B	
203	136	AT190340	Nguyễn Đức	Phú	AT19C	8	8	8	8	B+	
204	187	AT190541	Đặng Hoàng	Phúc	AT19E	7,5	8	8	7,9	B+	
205	302	AT190140	Phạm Hữu	Phước	AT19A	6	8,5	6	6,2	C	
206	361	AT190239	Bùi Hữu	Phương	AT19B	7,5	8	8	7,9	B+	
207	232	AT190341	Hoàng Minh	Phương	AT19C	7,5	8	8	7,9	B+	
208	303	AT190141	Hoàng Thu	Phượng	AT19A	8	8	8,5	8,4	B+	
209	233	AT190542	Nguyễn Anh	Phương	AT19E	7	8	7	7,1	B	
210	188	AT190440	Vi Đức	Phương	AT19D	7	8,5	7	7,2	B	
211	189	AT190142	Nguyễn Văn	Quang	AT19A	7,5	8,5	8,5	8,3	B+	
212	304	AT190242	Nguyễn Việt	Quang	AT19B	7	8	7	7,1	B	
213		AT170540	Lê Trọng	Quân	AT17E	TKD	TKD				
214	362	AT170240	Vũ Duy	Quân	AT17B	5	6	5	5,1	D+	
215	305	AT190241	Lê Anh	Quân	AT19B	8	8	8	8	B+	
216	363	AT190441	Lê Bảo	Quân	AT19D	7	9	7,5	7,5	B	
217	190	AT190543	Lê Văn	Quân	AT19E	7	8,5	7,5	7,5	B	
218	306	AT190544	Mai Văn	Quân	AT19E	7,5	8	7,5	7,6	B	
219	191	AT190240	Nguyễn Hồng	Quân	AT19B	8	8,5	8,5	8,4	B+	
220	364	AT190442	Nguyễn Hồng	Quân	AT19D	7,5	8	7,5	7,6	B	
221	234	AT190342	Nguyễn Minh	Quân	AT19C	7,5	8	7,5	7,6	B	
222	235	AT190343	Nguyễn Tùng	Quân	AT19C	7	8	7,5	7,4	B	
223		AT160735	Phạm Anh	Quân	AT16H	TKD	TKD				
224	192	AT190243	Tăng Hoàng	Quý	AT19B	8	8,5	8,5	8,4	B+	
225		AT190443	Lê Trọng	Quý	AT19D	TKD	TKD				

Môn thi: Kỹ thuật lập trình - AT19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
226	137	AT190344	Nguyễn Văn Ngọc	Quý	AT19C	8,5	8	9	8,8	A	
227		AT170242	Đỗ Danh	Quyền	AT17B	TKD	TKD				
228	236	AT190444	Đoàn Văn	Quyển	AT19D	5	8	5	5,3	D+	
229	193	AT190545	Nguyễn Thanh	Quyết	AT19E	7,5	8,5	8	7,9	B+	
230	365	AT160738	Vũ Ngọc	Quỳnh	AT16H	5	6,5	5	5,2	D+	
231		AT190345	Đỗ Quang	Sang	AT19C	TKD	TKD				
232	307	AT190546	Nguyễn Hoàng	Sang	AT19E	8	8	8	8	B+	
233	366	AT190446	Đình Công	Son	AT19D	7,5	8	8	7,9	B+	
234	194	AT190244	Nguyễn Trung	Son	AT19B	8,5	8,5	8,5	8,5	A	
235	138	AT190445	Nguyễn Văn	Son	AT19D	8	8	7,5	7,7	B	
236	237	AT190143	Nguyễn Văn	Son	AT19A	7	8	7,5	7,4	B	
237	238	AT190144	Tạ Tùng	Son	AT19A	7	8	7,5	7,4	B	
238	239	AT150246	Trần Hồng	Son	AT15B	8,5	8	9	8,8	A	
239	195	AT190347	Trịnh Nam	Son	AT19C	7	8,5	7	7,2	B	
240	308	AT190547	Vũ Hải	Son	AT19E	9,5	8	10	9,7	A+	
241	196	AT190245	Vũ Hồng	Son	AT19B	8	8,5	8	8,1	B+	
242	309	AT190145	Lê Ký	Sự	AT19A	7,5	8,5	7,5	7,6	B	
243	367	AT190548	Nguyễn Văn	Sự	AT19E	8	8,5	8	8,1	B+	
244		AT190146	Trần Đức	Tài	AT19A	TKD	TKD				
245	240	AT190147	Nguyễn Đức	Tâm	AT19A	7	8	7	7,1	B	
246		AT190148	Lù Văn	Thái	AT19A	TKD	TKD				
247	368	AT190349	Hoàng Tiến	Thành	AT19C	8,5	8,5	9	8,9	A	
248	197	AT190550	Lê Việt	Thành	AT19E	7	8,5	7	7,2	B	
249	310	AT190247	Nguyễn Văn	Thành	AT19B	7,5	8,5	7,5	7,6	B	
250	198	AT190448	Nguyễn Việt	Thành	AT19D	7,5	8,5	K			
251	369	AT190351	Nguyễn Duy	Thảo	AT19C	6,5	8,5	6,5	6,7	C+	
252	199	AT190549	Hòa Quang	Thắng	AT19E	6,5	8,5	7	7	B	
253	139	AT190447	Lưu Đức	Thắng	AT19D	7,5	8	7,5	7,6	B	
254	311	AT190246	Nguyễn Chiến	Thắng	AT19B	7	8	7	7,1	B	
255	312	AT190348	Nguyễn Đức	Thắng	AT19C	7	8	7,5	7,4	B	
256		AT190151	Nguyễn Đức	Thắng	AT19A	TKD	TKD				
257	140	AT190150	Văn Xuân	Thắng	AT19A	7,5	8	7,5	7,6	B	
258	241	AT190149	Thái Hữu	Thân	AT19A	7,5	8	8	7,9	B+	
259	370	AT190248	Phạm Tiến	Thiện	AT19B	7	8,5	7	7,2	B	
260	242	AT190350	Nguyễn Thị	Thoa	AT19C	7	7,5	7,5	7,4	B	
261	141	AT190249	Hoàng Trọng	Tiến	AT19B	8	8	8	8	B+	
262	142	AT190352	Lê Đức	Tiến	AT19C	8	8	8	8	B+	
263	143	AT190449	Nguyễn Doãn	Tiến	AT19D	8	8	8	8	B+	
264	144	AT180545	Nguyễn Văn	Tiện	AT18E	6	7	6	6,1	C	
265	371	AT190551	Nguyễn Văn	Toàn	AT19E	6,5	8,5	6,5	6,7	C+	
266	145	AT190450	Phùng Tiến	Toàn	AT19D	7,5	8,5	8	7,9	B+	
267	146	AT190552	Lại Văn	Trà	AT19E	8	8	8,5	8,4	B+	
268	243	AT190353	Cao Thị Thuý	Trang	AT19C	7	8	7,5	7,4	B	
269	313	AT190553	Lê Thị	Trang	AT19E	9	8	9	8,9	A	
270	147	AT190451	Cao Mỹ	Trâm	AT19D	7,5	8	8	7,9	B+	
271	372	AT180247	Vi Thanh	Trí	AT18B	5	7,5	5	5,2	D+	

Môn thi: Kỹ thuật lập trình - AT19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
272		AT170253	Khuong Trọng	Trinh	AT17B	N100	N100				
273	373	AT190452	Nguyễn Anh	Trung	AT19D	8	8,5	8,5	8,4	B+	
274	374	AT190554	Cao Khánh	Trường	AT19E	7	8	7	7,1	B	
275	375	AT190251	Hoàng Lý Đức	Trường	AT19B	7	8,5	7	7,2	B	
276	244	AT190453	Mẫn Xuân	Trường	AT19D	5	8	5	5,3	D+	
277	245	AT190354	Trần Xuân	Trường	AT19C	7	7,5	7	7,1	B	
278		AT190152	Vũ Đăng	Trường	AT19A	TKD	TKD				
279	314	AT190250	Vũ Đức	Trường	AT19B	8	8,5	8	8,1	B+	
280		AT190153	Hoàng Anh	Tú	AT19A	N25	N25				
281	148	AT190252	Nguyễn Anh	Tú	AT19B	7	8	7,5	7,4	B	
282		AT150262	Hoàng Minh	Tuấn	AT15B	TKD	TKD				
283	246	AT190355	Lê Văn	Tuấn	AT19C	7	8	7	7,1	B	
284	376	AT190356	Nguyễn Anh	Tuấn	AT19C	8	7	8,5	8,3	B+	
285	149	AT190454	Nguyễn Anh	Tuấn	AT19D	8	8,5	8	8,1	B+	
286	150	AT190253	Nguyễn Đăng	Tuấn	AT19B	7	8	7	7,1	B	
287	377	AT190555	Nguyễn Văn	Tuấn	AT19E	8	8,5	8,5	8,4	B+	
288	378	AT190254	Vũ Anh	Tuấn	AT19B	5	8	5,5	5,6	C	
289	315	AT190455	Nguyễn Xuân	Tuệ	AT19D	9	8	9	8,9	A	
290	247	AT190556	Đình Văn	Tùng	AT19E	9	8	9,5	9,3	A+	
291	151	AT190255	Nguyễn Hoàng	Tùng	AT19B	7	8	7	7,1	B	
292	152	AT190557	Nguyễn Văn	Tùng	AT19E	8	8	7,5	7,7	B	
293	248	AT190155	Phạm Đức	Tùng	AT19A	7,5	8	7,5	7,6	B	
294	153	AT190457	Phạm Việt	Tùng	AT19D	7,5	8	8,5	8,3	B+	
295	379	AT190357	Phan Văn	Tùng	AT19C	8	7,5	8,5	8,3	B+	
296	380	AT190154	Vũ Quang	Tùng	AT19A	8	8	8,5	8,4	B+	
297	154	AT190456	Vũ Xuân	Tùng	AT19D	7,5	8,5	8	7,9	B+	
298		AT190156	Đỗ Hữu	Tuyển	AT19A	TKD	TKD				
299	249	AT190157	Nguyễn Hữu	Văn	AT19A	7,5	8	8	7,9	B+	
300	316	AT190256	Nguyễn Đức	Việt	AT19B	7	8	7	7,1	B	
301	155	AT190558	Nguyễn Vũ Thành	Việt	AT19E	7,5	8	7,5	7,6	B	
302		AT190257	Phạm Long	Việt	AT19B	TKD	TKD				
303	250	AT190358	Phạm Phan Bá	Việt	AT19C	7,5	7,5	8	7,9	B+	
304	251	AT190458	Phan Liên	Việt	AT19D	8	8,5	8,5	8,4	B+	
305	317	AT190158	Phan Văn Hoàng	Việt	AT19A	7,5	8,5	9,5	9	A+	
306	318	AT190159	Bùi Quang	Vinh	AT19A	6	8	6	6,2	C	
307	156	AT190160	Lại Văn	Vĩnh	AT19A	8	7,5	8,5	8,3	B+	
308	252	AT190359	Nguyễn Văn	Vinh	AT19C	8	8	8,5	8,4	B+	
309		AT190459	Nguyễn Văn	Vinh	AT19D	TKD	TKD				
310	200	AT190559	Nguyễn Văn	Vinh	AT19E	7,5	8	7,5	7,6	B	
311	157	AT190560	Đỗ Trường	Vũ	AT19E	8	8	7,5	7,7	B	
312	158	AT190258	Nguyễn Tuấn	Vũ	AT19B	7	8	7	7,1	B	
313	159	AT190460	Phạm Long	Vũ	AT19D	7,5	8	8,5	8,3	B+	
314	253	AT190360	Phạm Trần Khánh	Vũ	AT19C	7	8,5	7	7,2	B	
315	381	AT190259	Nguyễn Long	Vỹ	AT19B	5	8,5	5,5	5,7	C	
316	319	AT190260	Hoàng Hải	Yên	AT19B	8,5	8,5	8	8,2	B+	

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Tiếng Anh chuyên ngành - A19**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	225	AT180101	Đỗ Năng	An	AT18A	8	8	5,6	6,3	C+	
2	180	AT190201	Nguyễn Trường	An	AT19B	5,5	8	2,9	3,9	F	
3	181	AT190101	Trịnh Chí	An	AT19A	8,5	9	6,2	6,9	C+	
4		AT170303	Nguyễn Đình Hoàng	Anh	AT17C	N100	N100				
5	226	AT170402	Nguyễn Văn	Anh	AT17D	6,5	8	3,6	4,6	D	
6	381	AT170704	Trần Công Vương	Anh	AT17H	5	6	3,5	4	D	
7	337	AT190103	Đỗ Hoàng	Anh	AT19A	9	9	7,4	7,9	B+	
8	100	AT190203	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	AT19B	6,5	8	7,4	7,3	B	
9	101	AT190501	Hoàng Thị Lan	Anh	AT19E	7,5	8	3,4	4,7	D	
10	338	AT190304	Hoàng Trọng Tài	Anh	AT19C	6	8	5,3	5,7	C	
11	339	AT190102	Lê Kim Hoàng	Anh	AT19A	8,5	9	7,2	7,6	B	
12	340	AT190202	Ngô Tuấn	Anh	AT19B	5,5	8	5,6	5,8	C	
13	305	AT180503	Nguyễn Hải	Anh	AT18E	8	7	2,2	3,9	F	
14	227	AT190503	Nguyễn Phùng	Anh	AT19E	8,5	9	6,4	7,1	B	
15	182	AT190303	Nguyễn Tiến	Anh	AT19C	5,5	8	5,9	6	C	
16	228	AT190302	Nguyễn Trọng	Anh	AT19C	7	9	7,4	7,5	B	
17	341	AT190301	Nguyễn Văn	Anh	AT19C	8,5	9	8	8,2	B+	
18	183	AT190104	Nguyễn Việt	Anh	AT19A	5,5	8	6,8	6,6	C+	
19	257	AT190204	Nguyễn Việt	Anh	AT19B	7,5	8	8,1	8	B+	
20	229	AT190505	Nguyễn Việt	Anh	AT19E	7	6	5,5	5,9	C	
21	102	AT190504	Phạm Đức	Anh	AT19E	6,5	8	6,5	6,6	C+	
22	103	AT190205	Tô Duy	Anh	AT19B	9	9	6,2	7	B	
23	184	AT190404	Trần Tuấn	Anh	AT19D	9,5	9	7	7,7	B	
24	104	AT190403	Trịnh Hữu Quang	Anh	AT19D	8	8	7,4	7,6	B	
25	185	AT190502	Trương Kỳ	Anh	AT19E	8	8	4,9	5,8	C	
26	230	AT190401	Vũ Tuấn	Anh	AT19D	8,5	8	5,7	6,5	C+	
27	231	AT190306	Phan Đức	Ba	AT19C	8,5	9	8,2	8,3	B+	
28	258	AT190206	Trần Việt	Bách	AT19B	7,5	8	6,2	6,6	C+	
29	259	AT190106	Trần Xuân	Bách	AT19A	8,5	9	7,4	7,8	B+	
30	260	AT190307	Hoàng Quốc	Bảo	AT19C	8,5	8	8	8,1	B+	
31		AT190105	Ngô Gia	Bảo	AT19A	N25	N25				
32	105	AT190405	Nguyễn Khắc	Bảo	AT19D	7	7	3,6	4,6	D	
33	186	AT190305	Nguyễn Văn Gia	Bảo	AT19C	8,5	9	4,9	6	C	
34	106	AT180604	Nguyễn Khắc Hải	Bắc	AT18G	6,5	7	6,7	6,7	C+	
35	148	AT190406	Trần Thị	Bé	AT19D	9	9	4,8	6,1	C	
36	342	AT190507	Dương Thanh	Bình	AT19E	9	9	7,8	8,2	B+	
37	149	AT190407	Lê Bá	Bình	AT19D	10	9	7,1	7,9	B+	
38	343	AT190506	Nông Thái	Bình	AT19E	7,5	8	5,8	6,4	C+	
39	261	AT190508	Nguyễn Cao	Cầu	AT19E	7	8	3,9	4,9	D+	
40	107	AT190207	Đỗ Xuân	Chiến	AT19B	5,5	8	7	6,8	C+	
41	187	AT190107	Nguyễn Đức	Chiến	AT19A	7,5	8	5	5,8	C	

Môn thi: Tiếng Anh chuyên ngành - A19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	344	AT160207	Phuong Văn	Chiến	AT16B	5	7	5,5	5,5	C	
43	262	AT180208	Trần Đức	Chính	AT18B	7,5	8	6	6,5	C+	
44	382	AT190308	Dương Quang	Chung	AT19C	9	9	6,3	7,1	B	
45	263	AT190309	Nguyễn Kim	Chương	AT19C	7	8	5,7	6,2	C	
46	188	AT190408	Hoàng Bá	Công	AT19D	8	9	6,3	6,9	C+	
47		AT190409	Nguyễn Văn	Công	AT19D	6,5	7	K			
48	189	AT180407	Phạm Thành	Công	AT18D	9	7	7,6	7,8	B+	
49	232	AT190509	Trần Thành	Công	AT19E	5,5	8	3,1	4	D	
50	108	AT170707	Phạm Phú	Cường	AT17H	6	6	K			
51	190	AT190510	Nguyễn Hùng	Cường	AT19E	8	9	6,8	7,3	B	
52	306	AT180607	Phạm Bá	Cường	AT18G	5	6	3,5	4	D	
53	383	AT190108	Trương Quốc	Cường	AT19A	8,8	9	6,9	7,5	B	
54	264	AT190110	Nguyễn Việt	Dầu	AT19A	8	8	5,8	6,5	C+	
55	233	AT190411	Nguyễn Khắc	Doanh	AT19D	7,5	8	7,4	7,5	B	
56	345	AT190512	Trần Đăng	Doanh	AT19E	8,5	8	7,9	8	B+	
57	191	AT190114	Đàm Chí	Dũng	AT19A	7,5	8	6,7	7	B	
58	265	AT190314	Nguyễn Duy	Dũng	AT19C	8,5	8	5,7	6,5	C+	
59	192	AT190514	Nguyễn Đình	Dũng	AT19E	8	8	6,7	7,1	B	
60	150	AT190213	Trần Quang	Dũng	AT19B	8	7	3,6	4,8	D+	
61	266	AT190414	Trần Văn	Dũng	AT19D	6	7	3,1	4,1	D	
62	384	AT190215	Đào Trọng	Duy	AT19B	8,5	9	8,7	8,7	A	
63	307	AT190316	Lê Đức	Duy	AT19C	9	9	8,1	8,4	B+	
64	385	AT190116	Nguyễn Đức	Duy	AT19A	8	8	7,6	7,7	B	
65	193	AT190416	Phạm Đức	Duy	AT19D	7	6	K			
66		AT170713	Đỗ Song	Dương	AT17H	N100	N100				
67	308	AT170411	Phạm Hoàng	Dương	AT17D	8	8	3,9	5,1	D+	
68	386	AT190515	Bùi Đại	Dương	AT19E	8,5	9	7,5	7,8	B+	
69		AT190315	Bùi Văn	Dương	AT19C	N100	N100				
70	267	AT190516	Hoàng Minh	Dương	AT19E	6,5	8	6	6,3	C+	
71	268	AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16C	7	7	6	6,3	C+	
72	346	AT190214	Nguyễn Thiên	Dương	AT19B	7,5	8	8	7,9	B+	
73	387	AT190115	Nguyễn Tùng	Dương	AT19A	9	9	8,6	8,7	A	
74	309	AT190209	Bùi Thành	Đạt	AT19B	6,5	8	1	2,8	F	
75	234	AT190511	Lê Văn	Đạt	AT19E	6,5	8	2,9	4,1	D	
76	235	AT190410	Phan Tiến	Đạt	AT19D	8	9	4,8	5,9	C	
77	310	AT190310	Trần Quốc	Đạt	AT19C	6,5	8	5,1	5,7	C	
78		AT180509	Trần Tiến	Đạt	AT18E	N100	N100				
79	388	AT190109	Lê Minh	Đăng	AT19A	8,5	9	5,6	6,5	C+	
80	347	AT190111	Dương Công	Định	AT19A	7,5	8	5,5	6,1	C	
81	348	AT190210	Trần Công	Định	AT19B	9	9	7,5	8	B+	
82	349	AT190311	Hoàng Sỹ	Đoàn	AT19C	7	7	6,1	6,4	C+	
83	311	AT190312	Đặng Hoàng	Đức	AT19C	8,5	9	8,9	8,8	A	
84	389	AT190211	Hà Mạnh	Đức	AT19B	7,5	8	8,5	8,2	B+	
85	194	AT190313	Lê Anh	Đức	AT19C	8	9	5,4	6,3	C+	
86	109	AT190412	Lê Văn	Đức	AT19D	9	9	7,1	7,7	B	
87	390	AT190112	Nguyễn Đăng	Đức	AT19A	8,5	8	7,9	8	B+	

Môn thi: Tiếng Anh chuyên ngành - A19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	391	AT190113	Nguyễn Giản Anh	Đức	AT19A	7,5	8	6,4	6,8	C+	
89	110	AT190413	Nguyễn Thế Minh	Đức	AT19D	10	10	7,6	8,3	B+	
90	392	AT190513	Trịnh Minh	Đức	AT19E	6,5	8	5,9	6,2	C	
91	111	AT190216	Đâu Hương	Giang	AT19B	10	10	8,6	9	A+	
92	236	AT190517	Nguyễn Đình	Giang	AT19E	6	8	8	7,6	B	
93	112	AT190261	Phạm Bảo	Giang	AT19B	8,5	8	K			
94	312	AT190417	Đỗ Hoàng	Giáp	AT19D	8	8	6,5	7	B	
95	113	AT190518	Hoàng Bá	Giáp	AT19E	8	7	6,2	6,7	C+	
96	393	AT190317	Lưu Thế	Giáp	AT19C	8	8	4,4	5,5	C	
97	313	AT190117	Lê Đức	Hà	AT19A	7,5	8	5,3	6	C	
98	114	AT190217	Lê Văn	Hà	AT19B	8	9	4,2	5,4	D+	
99	195	AT190519	Nguyễn Công Vũ	Hà	AT19E	8	8	6,4	6,9	C+	
100	196	AT190418	Nguyễn Đức	Hà	AT19D	6,5	8	6,3	6,5	C+	
101	269	AT190318	Nguyễn Vũ	Hà	AT19C	8,5	9	7	7,5	B	
102	151	AT190118	Đỗ Tiến	Hải	AT19A	7	8	4,2	5,1	D+	
103	350	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16A	6	6	5,8	5,9	C	
104	237	AT190319	Nguyễn Đức	Hải	AT19C	8,5	9	7,1	7,6	B	
105	351	AT190520	Nguyễn Minh	Hải	AT19E	8	8	1,9	3,7	F	
106	115	AT190419	Phạm Việt	Hải	AT19D	9	8	5,3	6,3	C+	
107	352	AT190218	Trần Tiến	Hải	AT19B	8,5	8	7,2	7,5	B	
108	270	AT190119	Bùi Thị	Hằng	AT19A	10	9	6,6	7,5	B	
109	152	AT190120	Trần Trung	Hậu	AT19A	8	8	3,7	5	D+	
110	271	AT190320	Nguyễn Thị	Hiệp	AT19C	7	7	2,4	3,8	F	
111	238	AT190219	Nguyễn Tuấn	Hiệp	AT19B	8	8	6,1	6,7	C+	
112		AT170618	Lê Minh	Hiếu	AT17G	N100	N100				
113		AT170417	Nguyễn Thanh	Hiếu	AT17D	N100	N100				
114	353	AT190420	Bùi Minh	Hiếu	AT19D	8	8	6	6,6	C+	
115	239	AT190321	Bùi Văn	Hiếu	AT19C	6,5	8	6	6,3	C+	
116	116	AT190421	Doãn Trung	Hiếu	AT19D	8	8	7,4	7,6	B	
117	272	AT190522	Nguyễn Huy	Hiệu	AT19E	9	9	8,2	8,4	B+	
118	153	AT190521	Nguyễn Trung	Hiếu	AT19E	8	8	4,2	5,3	D+	
119	240	AT190220	Trần Danh Đức	Hiếu	AT19B	8	8	3,8	5,1	D+	
120	117	AT190121	Nguyễn Thị Phương	Hoa	AT19A	9	9	5,4	6,5	C+	
121	314	AT190523	Bùi Ngọc Việt	Hoàng	AT19E	9	9	7,9	8,2	B+	
122	197	AT190123	Lê Đức	Hoàng	AT19A	9	9	7,5	8	B+	
123	241	AT190323	Lê Huy	Hoàng	AT19C	7,3	7	4,6	5,4	D+	
124	118	AT190423	Nguyễn Văn	Hoàng	AT19D	6	8	8,2	7,7	B	
125	119	AT190524	Nguyễn Việt	Hoàng	AT19E	7,8	8	K			
126	242	AT190221	Trần Huy	Hoàng	AT19B	8,5	9	5,9	6,7	C+	
127	354	AT190222	Trần Việt	Hoàng	AT19B	9	9	6,2	7	B	
128	154	AT190122	Vũ Văn	Hoàng	AT19A	8,5	8	7,3	7,6	B	
129	273	AT190422	Vũ Việt	Hoàng	AT19D	8,5	9	6,6	7,2	B	
130	315	AT170524	Nguyễn Sỹ	Hùng	AT17E	6	6	5,2	5,4	D+	
131	243	AT190223	Nguyễn Đức	Hùng	AT19B	8	9	6,3	6,9	C+	
132	198	AT190125	Nguyễn Quang	Hùng	AT19A	7,5	7	5,8	6,3	C+	
133	394	AT190124	Võ Mạnh	Hùng	AT19A	8	9	5,7	6,5	C+	

Môn thi: Tiếng Anh chuyên ngành - A19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	316	AT190326	Lương Quang	Huy	AT19C	8,8	9	7,2	7,7	B	
135	155	AT190126	Nguyễn Quang	Huy	AT19A	8,5	9	5,7	6,6	C+	
136	274	AT190127	Nguyễn Thế	Huy	AT19A	8,5	9	8,2	8,3	B+	
137	355	AT190527	Trần Quang	Huy	AT19E	5,5	7	5,3	5,5	C	
138	275	AT190225	Trịnh Quang	Huy	AT19B	8,5	9	6,3	7	B	
139	356	AT190426	Võ Đức	Huy	AT19D	7	7	1,7	3,3	F	
140	357	AT170624	Lê Minh	Hung	AT17G	7	7	K			
141	120	AT170721	Nguyễn Văn	Hung	AT17H	6	6	2,6	3,6	F	
142	199	AT190325	Đào Ngọc	Hung	AT19C	7,5	8	3,7	4,9	D+	
143	358	AT190324	Nguyễn Tuấn	Hung	AT19C	7	8	8,2	7,9	B+	
144	395	AT190224	Nguyễn Việt	Hung	AT19B	10	9	7,9	8,4	B+	
145	276	AT190424	Trần Duy	Hung	AT19D	8,5	9	5,5	6,4	C+	
146	278	AT170526	Nguyễn Văn	Hương	AT17E	5	7	7,4	6,9	C+	
147	359	AT190525	Cao Bá	Hương	AT19E	8	9	6,2	6,8	C+	
148	121	AT190526	Nguyễn Thị	Hương	AT19E	6,5	8	6,2	6,4	C+	
149	200	AT190425	Nguyễn Thị	Hương	AT19D	8	8	4,3	5,4	D+	
150	277	AT180520	Tô Thị Quỳnh	Hương	AT18E	6	6	5,3	5,5	C	
151	156	AT190128	Nguyễn Văn	Khải	AT19A	7	7	6,7	6,8	C+	
152	396	AT190226	Phạm Đức	Khải	AT19B	8,5	9	8,3	8,4	B+	
153	397	AT150128	Phạm Tiến	Khải	AT15A	5	6	4,3	4,6	D	
154	279	AT190427	Nguyễn Hữu	Khang	AT19D	6	7	3,1	4,1	D	
155	157	AT190327	Trần Hồng	Khang	AT19C	8	8	5,1	6	C	
156	158	AT170229	Nguyễn Nam	Khánh	AT17B	6	6	2,3	3,4	F	
157	398	AT190428	Hoàng Lê Việt	Khánh	AT19D	6	7	5,5	5,7	C	
158	122	AT190528	Quản Xuân	Khánh	AT19E	7,5	8	5,5	6,1	C	
159	280	AT190227	Phan Xuân	Khiêm	AT19B	8,5	8	7,8	8	B+	
160	360	AT190328	Hoàng Văn	Khôe	AT19C	8	8	5,2	6	C	
161	123	AT190228	Dương Đức	Kiên	AT19B	4	4	K			
162	281	AT190329	Nguyễn Bá Hoàng	Kiên	AT19C	8,8	9	7,4	7,8	B+	
163	159	AT190531	Phan Đức	Lâm	AT19E	9	10	8,2	8,5	A	
164		AT190429	Phan Thanh	Lâm	AT19D	N100	N100				
165	361	AT190530	Trương Ngọc	Lâm	AT19E	8	8	8,3	8,2	B+	
166	362	AT190430	Nguyễn Thị	Liêm	AT19D	6	8	8,4	7,9	B+	
167	399	AT190129	Cà Thị Ái	Linh	AT19A	10	9	5,8	7	B	
168	317	AT190532	Đàm Phương	Linh	AT19E	9	9	8,2	8,4	B+	
169	244	AT190431	Lưu Hoàng	Linh	AT19D	8,5	9	4	5,4	D+	
170	400	AT190331	Nguyễn Văn Hào	Linh	AT19C	5,5	6	2,5	3,4	F	
171	363	AT190229	Quách Thùy	Linh	AT19B	8,5	9	6,6	7,2	B	
172	201	AT190230	Trần Duy	Linh	AT19B	8	9	7,9	8	B+	
173	124	AT170429	Hà Thị	Loan	AT17D	9	9	7	7,6	B	
174	160	AT190130	Phan Hải	Long	AT19A	9	8	6,3	7	B	
175	125	AT190131	Phan Đình	Lực	AT19A	6	8	7,1	7	B	
176		AT190132	Nguyễn Văn	Lý	AT19A	N100	N100				
177	318	AT190231	Đỗ Thị Ngọc	Mai	AT19B	7	8	2,7	4,1	D	
178	126	AT190133	Hà Thị Ngọc	Mai	AT19A	8,8	9	4,7	5,9	C	
179	319	AT190432	Hoàng Đức	Mạnh	AT19D	8	9	5,3	6,2	C	

Môn thi: Tiếng Anh chuyên ngành - A19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	127	AT190533	Lê Đức	Mạnh	AT19E	6	8	3,9	4,7	D	
181	245	AT190433	Nguyễn Hùng	Mạnh	AT19D	8	9	4,3	5,5	C	
182	364	AT190332	Nguyễn Quý	Mạnh	AT19C	8	8	8	8	B+	
183	282	AT190232	Phạm Xuân	Mạnh	AT19B	8	9	5,3	6,2	C	
184	202	AT170133	Nguyễn Tuấn	Minh	AT17A	8	9	K			
185	320	AT190334	Bùi Hoàng	Minh	AT19C	7,8	8	7,8	7,8	B+	
186	128	AT190535	Đỗ Thị	Minh	AT19E	9	9	5,3	6,4	C+	
187	129	AT190134	Nguyễn Bình	Minh	AT19A	8,5	9	7,1	7,6	B	
188	203	AT190534	Nguyễn Huy Hải	Minh	AT19E	8	9	6,4	7	B	
189	321	AT190233	Phạm Quang	Minh	AT19B	9	8	7,4	7,8	B+	
190	204	AT190434	Trần Công	Minh	AT19D	8,5	9	6,9	7,4	B	
191	161	AT190536	Lã Phương	Nam	AT19E	8	8	5,8	6,5	C+	
192	162	AT190234	Lô Hoàng	Nam	AT19B	7	8	6,4	6,7	C+	
193	365	AT190335	Nguyễn Huy	Nam	AT19C	8	8	5,4	6,2	C	
194	366	AT190135	Vi Phương	Nam	AT19A	7,5	8	DC			Đình chỉ thi
195	205	AT190136	Vũ Thị Thu	Ngân	AT19A	8,5	8	5,1	6,1	C	
196	283	AT190235	Trần Thị Thuý	Ngân	AT19B	8,5	9	4,9	6	C	
197	284	AT190236	Lê Quang	Nghĩa	AT19B	9	8	6,6	7,2	B	
198	163	AT190336	Nguyễn Trung	Nghĩa	AT19C	7,5	8	5,7	6,3	C+	
199	367	AT190337	Nguyễn Thành	Ngọc	AT19C	8,5	9	5,5	6,4	C+	
200	246	AT190537	Bùi Trung	Nguyên	AT19E	8	8	5,4	6,2	C	
201	401	AT190436	Đỗ Lương	Nguyên	AT19D	8	8	7,4	7,6	B	
202	368	AT190538	Đào Quang	Nhật	AT19E	8	9	7,9	8	B+	
203	130	AT190338	Nguyễn Minh	Nhật	AT19C	8	9	6,8	7,3	B	
204	131	AT190137	Nguyễn Ngọc	Nhật	AT19A	6,5	8	4,3	5,1	D+	
205	369	AT190437	Trần Minh	Nhật	AT19D	8	8	4,7	5,7	C	
206	132	AT190539	Hoàng Yến	Nhi	AT19E	8,5	9	6	6,8	C+	
207	322	AT190138	Nguyễn Thị Lan	Nhi	AT19A	9	9	7,9	8,2	B+	
208	206	AT190139	Lương Thị Hồng	Nhung	AT19A	6,5	8	7,3	7,2	B	
209	164	AT170136	Nguyễn Cao	Phi	AT17A	6	6	4,1	4,7	D	
210	323	AT190339	Đào Xuân	Phong	AT19C	8	9	6,2	6,8	C+	
211	324	AT190540	Nguyễn Hồng	Phong	AT19E	8	7	5,1	5,9	C	
212	207	AT190438	Nguyễn Ngọc	Phong	AT19D	10	10	8,5	9	A+	
213	208	AT190237	Phạm Tiến	Phong	AT19B	6,5	8	1	2,8	F	
214	247	AT190238	Trần Thanh	Phòng	AT19B	8	9	5,8	6,6	C+	
215	133	AT190439	Đỗ Đức	Phú	AT19D	7,5	8	4,3	5,3	D+	
216	165	AT190340	Nguyễn Đức	Phú	AT19C	8	9	6,3	6,9	C+	
217	402	AT190541	Đặng Hoàng	Phúc	AT19E	6,5	8	7	7	B	
218	209	AT180438	Ngô Kim Hoàng	Phúc	AT18D	5,5	7	2,3	3,4	F	
219	166	AT190140	Phạm Hữu	Phước	AT19A	6,5	7	4,5	5,1	D+	
220	285	AT190239	Bùi Hữu	Phương	AT19B	7,5	8	6,5	6,8	C+	
221	286	AT190341	Hoàng Minh	Phương	AT19C	7,5	8	7,7	7,7	B	
222	403	AT190141	Hoàng Thu	Phượng	AT19A	8	8	8,7	8,5	A	
223	210	AT190542	Nguyễn Anh	Phương	AT19E	8	8	3,4	4,8	D+	
224	167	AT190440	Vi Đức	Phương	AT19D	8	8	2	3,8	F	
225	287	AT190142	Nguyễn Văn	Quang	AT19A	7,8	8	3,9	5,1	D+	

Môn thi: Tiếng Anh chuyên ngành - A19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
226	325	AT190242	Nguyễn Việt	Quang	AT19B	8	9	7	7,4	B	
227	134	AT170540	Lê Trọng	Quân	AT17E	7,8	8	4	5,2	D+	
228		AT170240	Vũ Duy	Quân	AT17B	N100	N100				
229	370	AT190241	Lê Anh	Quân	AT19B	8	9	5,1	6,1	C	
230	211	AT190441	Lê Bảo	Quân	AT19D	9	9	7,5	8	B+	
231	212	AT190543	Lê Văn	Quân	AT19E	6,5	8	5	5,6	C	
232	213	AT160543	Lưu Mạnh	Quân	AT16E	6,5	7	5,6	5,9	C	
233	248	AT190544	Mai Văn	Quân	AT19E	8,5	9	6,9	7,4	B	
234	404	AT190442	Nguyễn Hồng	Quân	AT19D	7,5	8	K			
235	288	AT190240	Nguyễn Hồng	Quân	AT19B	7,5	8	DC			Đình chỉ thi
236	214	AT190342	Nguyễn Minh	Quân	AT19C	7,5	9	5,1	6	C	
237	249	AT190343	Nguyễn Tùng	Quân	AT19C	8	8	7,2	7,4	B	
238	215	AT190243	Tăng Hoàng	Quý	AT19B	8,5	9	7,8	8,1	B+	
239		AT190443	Lê Trọng	Quý	AT19D	N100	N100				
240	326	AT190344	Nguyễn Văn Ngọc	Quý	AT19C	8,5	10	8,3	8,5	A	
241	327	AT190444	Đoàn Văn	Quyển	AT19D	7,5	9	7,5	7,6	B	
242	328	AT190545	Nguyễn Thanh	Quyết	AT19E	8	8	5,6	6,3	C+	
243	329	AT190345	Đỗ Quang	Sang	AT19C	5	7	3,2	3,9	F	
244	289	AT190546	Nguyễn Hoàng	Sang	AT19E	8	9	6	6,7	C+	
245	371	AT170741	Lê Văn	Song	AT17H	6	6	2,7	3,7	F	
246	330	AT190446	Đình Công	Son	AT19D	7,5	8	7,2	7,3	B	
247	372	AT190244	Nguyễn Trung	Son	AT19B	8	8	5,9	6,5	C+	
248	216	AT190143	Nguyễn Văn	Son	AT19A	7,5	8	4,8	5,7	C	
249	290	AT190445	Nguyễn Văn	Son	AT19D	6	7	4,8	5,3	D+	
250	217	AT190144	Tạ Tùng	Son	AT19A	8,5	9	7,2	7,6	B	
251	291	AT190347	Trịnh Nam	Son	AT19C	8	8	7,9	7,9	B+	
252	218	AT190547	Vũ Hải	Son	AT19E	8	8	8,1	8,1	B+	
253	373	AT190245	Vũ Hồng	Son	AT19B	8	8	4,4	5,5	C	
254	374	AT190145	Lê Ký	Sự	AT19A	7,5	9	6,5	6,9	C+	
255	405	AT190548	Nguyễn Văn	Sự	AT19E	5	7	2,5	3,4	F	
256	135	AT190146	Trần Đức	Tài	AT19A	7	6	3,4	4,4	D	
257	331	AT190147	Nguyễn Đức	Tâm	AT19A	8	8	5,6	6,3	C+	
258	250	AT190148	Lù Văn	Thái	AT19A	8	8	4,7	5,7	C	
259	292	AT140341	Nguyễn Quang	Thái	AT14C	6	5	K			
260		AT170546	Bùi Xuân	Thành	AT17E	N25	N25				
261	293	AT190349	Hoàng Tiến	Thành	AT19C	8	8	7,8	7,9	B+	
262	136	AT190550	Lê Việt	Thành	AT19E	6	8	3,5	4,4	D	
263	137	AT190247	Nguyễn Văn	Thành	AT19B	8	7	6,4	6,8	C+	
264	294	AT190448	Nguyễn Việt	Thành	AT19D	8	7	K			
265	375	AT190351	Nguyễn Duy	Thảo	AT19C	6	8	5	5,5	C	
266	406	AT190549	Hòa Quang	Thắng	AT19E	6,5	8	7,8	7,5	B	
267	407	AT190447	Lưu Đức	Thắng	AT19D	9	9	6,9	7,5	B	
268	168	AT190246	Nguyễn Chiến	Thắng	AT19B	8	8	5,6	6,3	C+	
269	332	AT190348	Nguyễn Đức	Thắng	AT19C	8	8	3,3	4,7	D	
270	295	AT190151	Nguyễn Đức	Thắng	AT19A	7,5	9	7	7,3	B	
271	169	AT190150	Văn Xuân	Thắng	AT19A	6	7	4	4,7	D	

Môn thi: Tiếng Anh chuyên ngành - A19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
272	376	AT190149	Thái Hữu	Thân	AT19A	8,5	9	6,1	6,9	C+	
273	170	AT190248	Phạm Tiến	Thiện	AT19B	9	9	6,2	7	B	
274	171	AT190350	Nguyễn Thị	Thoa	AT19C	8	9	4,7	5,8	C	
275	251	AT190249	Hoàng Trọng	Tiến	AT19B	9	9	7,3	7,8	B+	
276	296	AT190352	Lê Đức	Tiến	AT19C	8	7	6,1	6,6	C+	
277	333	AT190449	Nguyễn Doãn	Tiến	AT19D	9	9	7,1	7,7	B	
278	172	AT160750	Nguyễn Xuân	Tiếp	AT16H	5	5	K			
279	252	AT190551	Nguyễn Văn	Toàn	AT19E	6,5	8	3,4	4,5	D	
280	219	AT190450	Phùng Tiến	Toàn	AT19D	7	8	6	6,4	C+	
281	377	AT140149	Vũ Đức	Toàn	AT14A	5	6	3,8	4,3	D	
282	138	AT190552	Lại Văn	Trà	AT19E	9	9	5,7	6,7	C+	
283	173	AT190353	Cao Thị Thuỳ	Trang	AT19C	8,5	9	6	6,8	C+	
284	220	AT190553	Lê Thị	Trang	AT19E	6	8	5,2	5,6	C	
285	139	AT190451	Cao Mỹ	Trâm	AT19D	8	9	6,2	6,8	C+	
286		AT180447	Bùi Đức	Trung	AT18D	N100	N100				
287	140	AT190452	Nguyễn Anh	Trung	AT19D	8,8	9	6	6,9	C+	
288		AT140350	Nguyễn Thành	Trung	AT14C	6,5	7	K			
289	141	AT190554	Cao Khánh	Trường	AT19E	9	9	7,9	8,2	B+	
290	253	AT190251	Hoàng Lý Đức	Trường	AT19B	7	7	3,5	4,6	D	
291	142	AT190453	Mẫn Xuân	Trường	AT19D	7,5	9	5,9	6,5	C+	
292	334	AT190354	Trần Xuân	Trường	AT19C	8	9	4,8	5,9	C	
293	143	AT190152	Vũ Đăng	Trường	AT19A	7	7	2,7	4	D	
294	221	AT190250	Vũ Đức	Trường	AT19B	9	9	5,5	6,6	C+	
295		AT190153	Hoàng Anh	Tú	AT19A	N100	N100				
296	297	AT190252	Nguyễn Anh	Tú	AT19B	7	9	6,6	6,9	C+	
297	378	AT190355	Lê Văn	Tuân	AT19C	8,5	8	5,6	6,4	C+	
298	144	AT190356	Nguyễn Anh	Tuấn	AT19C	7,5	8	5,1	5,9	C	
299	174	AT190454	Nguyễn Anh	Tuấn	AT19D	9	9	5,2	6,3	C+	
300	408	AT190253	Nguyễn Đăng	Tuấn	AT19B	8,5	8	4,7	5,8	C	
301	145	AT190555	Nguyễn Văn	Tuấn	AT19E	8	8	5,2	6	C	
302	175	AT190254	Vũ Anh	Tuấn	AT19B	8	8	4,8	5,8	C	
303	298	AT190455	Nguyễn Xuân	Tuệ	AT19D	7,5	8	8,9	8,5	A	
304	409	AT190556	Đình Văn	Tùng	AT19E	9	10	8,5	8,7	A	
305	299	AT190255	Nguyễn Hoàng	Tùng	AT19B	8	8	7,2	7,4	B	
306	176	AT190557	Nguyễn Văn	Tùng	AT19E	8,5	9	2,8	4,6	D	
307	177	AT190155	Phạm Đức	Tùng	AT19A	8	8	5,3	6,1	C	
308	146	AT190457	Phạm Việt	Tùng	AT19D	9	9	6,7	7,4	B	
309	222	AT190357	Phan Văn	Tùng	AT19C	7	7	4,8	5,5	C	
310	410	AT190154	Vũ Quang	Tùng	AT19A	8,5	8	5,6	6,4	C+	
311	335	AT190456	Vũ Xuân	Tùng	AT19D	8	8	7	7,3	B	
312	223	AT190157	Nguyễn Hữu	Văn	AT19A	8	8	6,7	7,1	B	
313	178	AT190256	Nguyễn Đức	Việt	AT19B	8	8	3,8	5,1	D+	
314	147	AT190558	Nguyễn Vũ Thành	Việt	AT19E	7,5	8	7,2	7,3	B	
315	336	AT190257	Phạm Long	Việt	AT19B	7,5	8	2,7	4,2	D	
316	254	AT190358	Phạm Phan Bá	Việt	AT19C	8,5	9	4,6	5,8	C	
317	300	AT190458	Phan Liên	Việt	AT19D	8	8	7,4	7,6	B	

Môn thi: Tiếng Anh chuyên ngành - A19

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
318	255	AT190158	Phan Văn Hoàng	Việt	AT19A	7,5	8	7,3	7,4	B	
319	179	AT190159	Bùi Quang	Vinh	AT19A	7,5	9	2,1	3,9	F	
320	302	AT190160	Lại Văn	Vĩnh	AT19A	7	8	8	7,8	B+	
321	379	AT190359	Nguyễn Văn	Vinh	AT19C	8	8	6,5	7	B	
322	411	AT190459	Nguyễn Văn	Vinh	AT19D	6	8	4,8	5,3	D+	
323	301	AT190559	Nguyễn Văn	Vinh	AT19E	6,5	8	7,4	7,3	B	
324	256	AT190560	Đỗ Trường	Vũ	AT19E	9	9	6,4	7,2	B	
325	303	AT190258	Nguyễn Tuấn	Vũ	AT19B	8,5	8	6,9	7,3	B	
326	224	AT190460	Phạm Long	Vũ	AT19D	9	9	8,1	8,4	B+	
327	412	AT190360	Phạm Trần Khánh	Vũ	AT19C	8,5	9	7,3	7,7	B	
328	380	AT190259	Nguyễn Long	Vỹ	AT19B	9	9	8	8,3	B+	
329	304	AT190260	Hoàng Hải	Yên	AT19B	8	9	8,5	8,4	B+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)**

Môn thi: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A19C7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	558	CT060201	Đặng Quang	An	CT6B	4	10	K			
2	264	AT180501	Nguyễn Thành	An	AT18E	9	10	3	4,9	D+	
3	454	AT190201	Nguyễn Trường	An	AT19B	8	10	5,8	6,6	C+	
4	408	AT190101	Trịnh Chí	An	AT19A	5	5	5,5	5,4	D+	
5	590	CT070301	Võ Hồng	An	CT7C	7,5	10	6	6,7	C+	
6	146	CT070201	Vũ Quốc	An	CT7B	8,5	8,5	6	6,8	C+	
7	100	CT050403	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5D	9,5	10	4,5	6	C	
8	101	CT050203	Phạm Hoàng	Anh	CT5B	5	5	2	2,9	F	
9	362	CT070303	Bùi Đức	Anh	CT7C	8,5	10	6	6,9	C+	
10	526	CT040103	Bùi Quốc Việt	Anh	CT4A	7	7	4	4,9	D+	
11	265	CT070103	Chu Thị Vân	Anh	CT7A	8	10	4,5	5,7	C	
12	409	AT160204	Đặng Vũ Hoàng	Anh	AT16B	7	7	6	6,3	C+	
13	224	CT070104	Đoàn Hoàng	Anh	CT7A	9	10	3,5	5,2	D+	
14	328	AT190103	Đỗ Hoàng	Anh	AT19A	8	10	6	6,8	C+	
15	455	AT190203	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	AT19B	9	10	7	7,7	B	
16	147	CT070304	Đỗ Tuấn	Anh	CT7C	8,5	10	2,8	4,6	D	
17	591	AT190501	Hoàng Thị Lan	Anh	AT19E	8,5	7	2,5	4,2	D	
18		AT190304	Hoàng Trọng Tài	Anh	AT19C	N100	N100				
19	102	AT190102	Lê Kim Hoàng	Anh	AT19A	6	6	3,5	4,3	D	
20	592	CT070302	Lê Vân	Anh	CT7C	8	8	6	6,6	C+	
21	296	CT070101	Lưu Tuấn	Anh	CT7A	8,5	10	4	5,5	C	
22	148	AT190202	Ngô Tuấn	Anh	AT19B	8,5	8	2	3,9	F	
23	456	CT070102	Nguyễn Đình Tuấn	Anh	CT7A	9	8	6	6,8	C+	
24	103	AT190402	Nguyễn Đức	Anh	AT19D	7	9	0	2,3	F	
25		AT160503	Nguyễn Đức	Anh	AT16E	N100	N100				
26	225	CT070204	Nguyễn Hoàng	Anh	CT7B	8	8	3,8	5,1	D+	
27	457	AT190503	Nguyễn Phùng	Anh	AT19E	8,5	10	2	4,1	D	
28	329	AT190303	Nguyễn Tiến	Anh	AT19C	7	8,5	1	3	F	
29	192	AT190302	Nguyễn Trọng	Anh	AT19C	7,5	10	2,5	4,2	D	
30	193	CT070202	Nguyễn Tuấn	Anh	CT7B	7	9	6,5	6,8	C+	
31	559	AT190301	Nguyễn Văn	Anh	AT19C	8,5	10	5	6,2	C	
32	330	AT190204	Nguyễn Việt	Anh	AT19B	8,5	8	4,5	5,7	C	
33		AT190505	Nguyễn Việt	Anh	AT19E	N100	N100				
34	363	AT190104	Nguyễn Việt	Anh	AT19A	7,5	10	6	6,7	C+	
35	486	AT190504	Phạm Đức	Anh	AT19E	6,5	10	3,5	4,7	D	
36	364	CT070205	Phạm Vân	Anh	CT7B	6,5	9	5,5	6	C	
37	331	AT190205	Tô Duy	Anh	AT19B	8,5	7	5	5,9	C	
38	527	CT070105	Trần Thế	Anh	CT7A	8,5	7	0	2,4	F	
39	297	AT190404	Trần Tuấn	Anh	AT19D	8,5	9	5,5	6,5	C+	
40	593	AT190403	Trịnh Hữu Quang	Anh	AT19D	8,5	10	7	7,6	B	
41	458	AT190502	Trương Kỳ	Anh	AT19E	8,5	9	2	4	D	

Môn thi: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A19C7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	332	AT190401	Vũ Tuấn	Anh	AT19D	8	10	4,5	5,7	C	
43	298	CT050401	Ngô Trường	Ân	CT5D	5	5	5	5	D+	
44	104	AT190306	Phan Đức	Ba	AT19C	9	10	4,5	5,9	C	
45	594	AT160205	Đoàn Xuân	Bách	AT16B	8,5	8	0,5	2,9	F	
46	487	AT190206	Trần Việt	Bách	AT19B	8,5	9	6	6,8	C+	
47	410	AT190106	Trần Xuân	Bách	AT19A	9	8	5	6,1	C	
48	105	AT190307	Hoàng Quốc	Bảo	AT19C	7	10	3	4,5	D	
49	411	CT060204	Lương Văn	Bảo	CT6B	8,5	10	5	6,2	C	
50	149	AT190105	Ngô Gia	Bảo	AT19A	4	5	K			
51	106	AT190405	Nguyễn Khắc	Bảo	AT19D	7	10	1	3,1	F	
52	595	AT190305	Nguyễn Văn Gia	Bảo	AT19C	8	10	2,5	4,3	D	
53		AT160461	Tổng Thế	Bảo	AT16D	7	9,5	K			
54	333	CT070106	Trần Ngọc	Bảo	CT7A	8	8	4	5,2	D+	
55	194	AT190406	Trần Thị	Bé	AT19D	8,5	8	4,5	5,7	C	
56	560	AT190507	Dương Thanh	Bình	AT19E	8,5	10	5	6,2	C	
57	459	AT190407	Lê Bá	Bình	AT19D	8,5	10	6,5	7,3	B	
58	226	AT190506	Nông Thái	Bình	AT19E	8	5	3,5	4,6	D	
59	266	AT190508	Nguyễn Cao	Cầu	AT19E	8,5	9	4	5,4	D+	
60	150	AT190207	Đỗ Xuân	Chiến	AT19B	8,5	10	5,5	6,6	C+	
61	267	AT190107	Nguyễn Đức	Chiến	AT19A	8,5	10	4,5	5,9	C	
62	195	CT070206	Vũ Mạnh	Chiến	CT7B	10	10	8,5	9	A+	
63	196	CT070207	Nguyễn Huy	Chính	CT7B	8,5	8	2,5	4,3	D	
64	107	AT190308	Dương Quang	Chung	AT19C	8,5	10	5,5	6,6	C+	
65	299	AT190309	Nguyễn Kim	Chương	AT19C	7	10	4	5,2	D+	
66	268	AT190408	Hoàng Bá	Công	AT19D	8,5	10	3	4,8	D+	
67		AT190409	Nguyễn Văn	Công	AT19D	8	5	K			
68	197	AT190509	Trần Thành	Công	AT19E	8,5	9	3,3	4,9	D+	
69	488	CT070306	Ngô Minh	Cường	CT7C	8,5	10	5,3	6,4	C+	
70	596	AT190510	Nguyễn Hùng	Cường	AT19E	8,5	10	5,5	6,6	C+	
71	227	CT070108	Nguyễn Văn	Cường	CT7A	8,5	10	5	6,2	C	
72	151	CT070109	Trần Mạnh	Cường	CT7A	9	10	4,5	5,9	C	
73	561	AT190108	Trương Quốc	Cường	AT19A	7	7	6	6,3	C+	
74	269	AT190110	Nguyễn Việt	Dầu	AT19A	5	5	DC			Đình chi thi
75	152	CT070113	Nguyễn Đức	Diện	CT7A	6,5	6,5	6	6,2	C	
76	270	AT190411	Nguyễn Khắc	Doanh	AT19D	9	10	3	4,9	D+	
77	412	AT190512	Trần Đăng	Doanh	AT19E	8,5	10	6,5	7,2	B	
78	460	AT170213	Nguyễn Văn	Dũng	AT17B	6,5	6	5,5	5,8	C	
79	300	AT190114	Đàm Chí	Dũng	AT19A	8	10	2	4	D	
80	365	AT190314	Nguyễn Duy	Dũng	AT19C	9	10	6	7	B	
81	334	AT190514	Nguyễn Đình	Dũng	AT19E	7	10	5	5,9	C	
82	562	AT140108	Nguyễn Tiến	Dũng	AT14A	7	5	K			
83	461	CT070212	Nguyễn Tuấn	Dũng	CT7B	8	10	7	7,5	B	
84	563	CT070311	Phạm Tiến	Dũng	CT7C	6	6	K			
85	271	CT070115	Trần Hoàng	Dũng	CT7A	9	9	4	5,5	C	
86	153	AT190213	Trần Quang	Dũng	AT19B	6,5	10	3	4,4	D	
87	335	AT190414	Trần Văn	Dũng	AT19D	8,5	7	1	3,1	F	

Môn thi: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A19C7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	597	CT070213	Dương Thế	Duy	CT7B	7	10	8	8	B+	
89	366	AT190215	Đào Trọng	Duy	AT19B	9	10	7	7,7	B	
90	154	CT070313	Hà Phương	Duy	CT7C	8,5	8,5	2,3	4,2	D	
91	108	AT190316	Lê Đức	Duy	AT19C	8,5	10	5,5	6,5	C+	
92	413	CT070214	Lê Phú	Duy	CT7B	9	9	5,5	6,6	C+	
93	462	AT190116	Nguyễn Đức	Duy	AT19A	8	10	5,5	6,4	C+	
94	301	AT190416	Phạm Đức	Duy	AT19D	8,5	7	K			
95	228	CT070118	Phạm Quang	Duy	CT7A	8	10	6	6,8	C+	
96	198	AT180613	Vũ Đức	Duy	AT18G	9	10	2	4,2	D	
97	414	CT070314	Nguyễn Minh	Duyên	CT7C	9	9	2,5	4,5	D	
98	528	CT070211	Trịnh Quốc	Dur	CT7B	7	9	6,5	6,8	C+	
99	367	AT190515	Bùi Đại	Dương	AT19E	6	6	5,5	5,7	C	
100	199	CT070116	Bùi Quang	Dương	CT7A	5	5	1,3	2,4	F	
101		AT190315	Bùi Văn	Dương	AT19C	N100	N100				
102	200	CT070117	Châu Tùng	Dương	CT7A	7	10	6,5	6,9	C+	
103		CT040412	Đỗ Ngọc Tùng	Dương	CT4D	N100	N100				
104	415	AT190516	Hoàng Minh	Dương	AT19E	9	10	4,5	5,9	C	
105	201	CT070312	Kiều Cao	Dương	CT7C	6	6	4,5	5	D+	
106	463	AT180314	Lê Đình	Dương	AT18C	9	10	5	6,3	C+	
107	336	AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16C	5	5	7	6,4	C+	
108	368	AT190214	Nguyễn Thiên	Dương	AT19B	9	10	6	7	B	
109	489	AT190115	Nguyễn Tùng	Dương	AT19A	8,5	9	7	7,5	B	
110	272	AT180213	Phạm Thái	Dương	AT18B	7	7	5,8	6,2	C	
111	464	CT070110	Nguyễn Lương	Đại	CT7A	8	10	4	5,4	D+	
112	273	CT070307	Nguyễn Quốc	Đại	CT7C	6,5	6,5	6	6,2	C	
113	274	AT190209	Bùi Thành	Đạt	AT19B	7	10	3	4,5	D	
114		CT070209	Hoàng Quốc	Đạt	CT7B	N100	N100				
115	416	AT190511	Lê Văn	Đạt	AT19E	7	9	5,5	6,1	C	
116	275	CT030312	Ngô Quang	Đạt	CT3C	8,5	5	2,5	4	D	
117	369	CT070112	Nguyễn Tiến	Đạt	CT7A	8,5	8	3,5	5	D+	
118	109	CT070210	Nguyễn Tiến	Đạt	CT7B	7	8	4	5	D+	
119	465	AT190410	Phan Tiến	Đạt	AT19D	6,5	8	4,5	5,3	D+	
120	417	CT070310	Trần Quốc	Đạt	CT7C	8,5	10	3	4,8	D+	
121	276	AT190310	Trần Quốc	Đạt	AT19C	8	10	5,5	6,4	C+	
122	466	CT070208	Đỗ Minh	Đăng	CT7B	5	10	3,5	4,4	D	
123	110	AT190109	Lê Minh	Đăng	AT19A	6	6	3	3,9	F	
124	111	CT070308	Trần Hải	Đăng	CT7C	8,5	10	6,5	7,2	B	
125	467	CT070111	Vũ Văn	Đăng	CT7A	9	8	4	5,4	D+	
126	370	AT190111	Dương Công	Định	AT19A	8	9	2,5	4,2	D	
127	202	AT190210	Trần Công	Định	AT19B	8,5	10	4,5	5,9	C	
128	418	AT170611	Dương Văn	Đoàn	AT17G	7	9	0	2,3	F	
129	490	AT190311	Hoàng Sỹ	Đoàn	AT19C	9	10	2	4,2	D	
130	203	CT070114	Phạm Văn	Đoàn	CT7A	8	8	5,5	6,3	C+	
131	229	AT180510	Đàm Văn	Đức	AT18E	7,5	10	5	6	C	
132	302	AT190312	Đặng Hoàng	Đức	AT19C	8	9	4	5,3	D+	
133	564	AT190211	Hà Mạnh	Đức	AT19B	8,5	10	8	8,3	B+	

Môn thi: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A19C7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	155	AT190313	Lê Anh	Đức	AT19C	8,5	8	3	4,6	D	
135	529	AT190412	Lê Văn	Đức	AT19D	9	10	6	7	B	
136	112	AT190112	Nguyễn Đăng	Đức	AT19A	8	10	5	6,1	C	
137	156	AT190113	Nguyễn Giản Anh	Đức	AT19A	8	8	3	4,5	D	
138	530	CT060108	Nguyễn Quang	Đức	CT6A	7	7	1	2,8	F	
139	204	AT190413	Nguyễn Thế Minh	Đức	AT19D	7	10	1,5	3,4	F	
140	598	AT160315	Nguyễn Văn	Đức	AT16C	5	5	K			
141	599	AT180411	Phạm Minh	Đức	AT18D	7	9	4,5	5,4	D+	
142	371	AT190513	Trịnh Minh	Đức	AT19E	7,5	10	7,5	7,7	B	
143	491	AT190216	Đậu Hương	Giang	AT19B	8	9	6,5	7	B	
144	337	AT190517	Nguyễn Đình	Giang	AT19E	9	10	6	7	B	
145	600	CT070120	Nguyễn Văn	Giang	CT7A	8	8	5	5,9	C	
146	372	AT190261	Phạm Bảo	Giang	AT19B	8	10	6	6,8	C+	
147	565	AT190417	Đỗ Hoàng	Giáp	AT19D	8,5	9	5	6,1	C	
148		CT070121	Đỗ Văn	Giáp	CT7A	4	5	K			
149	303	AT190518	Hoàng Bá	Giáp	AT19E	8,5	7	4,5	5,6	C	
150	566	AT190317	Lưu Thế	Giáp	AT19C	9	10	2,5	4,5	D	
151	492	CT070215	Tô Khắc	Giáp	CT7B	8	8	4,5	5,6	C	
152	338	AT190117	Lê Đức	Hà	AT19A	9	8	5	6,1	C	
153	468	AT190217	Lê Văn	Hà	AT19B	8	10	4	5,4	D+	
154	493	CT070315	Lê Vĩnh	Hà	CT7C	8,5	8	6,5	7,1	B	
155	373	AT190519	Nguyễn Công Vũ	Hà	AT19E	6,5	6	K			
156	339	AT190418	Nguyễn Đức	Hà	AT19D	8	8	6	6,6	C+	
157	113	CT070216	Nguyễn Ngọc	Hà	CT7B	9	7	7	7,4	B	
158	469	AT190318	Nguyễn Vũ	Hà	AT19C	9,5	10	5	6,4	C+	
159	114	CT070316	Dương Công	Hải	CT7C	8,5	10	4,5	5,8	C	
160	115	CT070122	Đình Hồng	Hải	CT7A	8	8	4,5	5,6	C	
161	304	AT190118	Đỗ Tiến	Hải	AT19A	9	10	5	6,3	C+	
162	531	CT070218	Huỳnh Ngọc	Hải	CT7B	6	6	6,5	6,4	C+	
163	157	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16A	8,5	5	K			
164	158	CT070217	Nguyễn Chính	Hải	CT7B	8	10	6	6,8	C+	
165	374	CT070123	Nguyễn Đức	Hải	CT7A	9	10	7,5	8	B+	
166		AT190319	Nguyễn Đức	Hải	AT19C	N100	N100				
167	419	AT190520	Nguyễn Minh	Hải	AT19E	5	5	K			
168	277	AT190419	Phạm Việt	Hải	AT19D	8,5	8	5	6	C	
169	601	AT190218	Trần Tiến	Hải	AT19B	8	10	6	6,8	C+	
170	159	CT070318	Vũ Ngọc	Hải	CT7C	9	10	5,5	6,6	C+	
171		CT020315	Vương Văn	Hải	CT2C	N100	N100				
172	230	AT190119	Bùi Thị	Hàng	AT19A	8,5	8,5	5,5	6,4	C+	
173	602	AT190120	Trần Trung	Hậu	AT19A	9	10	3	4,9	D+	
174	375	CT050318	Trần Đăng	Hiên	CT5C	8,5	5	4	5	D+	
175	231	AT170517	Đoàn Ngọc	Hiệp	AT17E	5	5	3,3	3,8	F	
176	305	AT190320	Nguyễn Thị	Hiệp	AT19C	7	9	3,5	4,7	D	
177	420	AT190219	Nguyễn Tuấn	Hiệp	AT19B	8,5	8	2	3,9	F	
178	306	CT070124	Phan Văn	Hiệp	CT7A	8	8	6,5	7	B	
179		AT190420	Bùi Minh	Hiếu	AT19D	N100	N100				

Môn thi: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A19C7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	603	AT190321	Bùi Văn	Hiếu	AT19C	7,5	10	6,5	7	B	
181	604	AT190421	Doãn Trung	Hiếu	AT19D	8	9	5,5	6,3	C+	
182	376	CT070125	Ngô Trung	Hiếu	CT7A	7	9	8	7,9	B+	
183	377	AT190522	Nguyễn Huy	Hiếu	AT19E	6	6	5	5,3	D+	
184	232	AT190521	Nguyễn Trung	Hiếu	AT19E	9	9	3	4,8	D+	
185	233	AT150416	Nguyễn Trung	Hiếu	AT15D	6,5	6	K			
186	278	CT040220	Phạm Huy	Hiếu	CT4B	6	6	2,5	3,6	F	
187		CT040119	Phạm Trung	Hiếu	CT4A	7	9	K			
188	532	AT190220	Trần Danh Đức	Hiếu	AT19B	8,5	7	4	5,2	D+	
189	116	CT060113	Trịnh Minh	Hiếu	CT6A	7	6	3,5	4,5	D	
190	606	CT050220	Lý Xuân	Hòa	CT5B	5	5	K			
191	605	CT070219	Lò Thị Xuân	Hoa	CT7B	6	6	K			
192	340	AT190121	Nguyễn Thị Phương	Hoa	AT19A	8,5	8,5	6	6,8	C+	
193	117	CT070126	Phan Trọng	Hoàn	CT7A	9,5	9	5	6,3	C+	
194		AT170522	Nguyễn Minh	Hoàng	AT17E	N100	N100				
195	607	CT050221	Vũ Văn	Hoàng	CT5B	5	5	K			
196	494	AT190523	Bùi Ngọc Việt	Hoàng	AT19E	9,5	10	4,5	6,1	C	
197	495	AT190123	Lê Đức	Hoàng	AT19A	8,5	10	6	6,9	C+	
198	160	AT190323	Lê Huy	Hoàng	AT19C	7	7	6,5	6,7	C+	
199	567	AT180619	Mai Huy Việt	Hoàng	AT18G	9	5	3	4,4	D	
200	608	CT070320	Mai Việt	Hoàng	CT7C	9	8	4	5,4	D+	
201	161	CT070319	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7C	6,5	6,5	5	5,5	C	
202	470	CT070127	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7A	8	10	7,5	7,8	B+	
203	378	CT070221	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7B	6	6	4	4,6	D	
204	162	CT070128	Nguyễn Sỹ Huy	Hoàng	CT7A	9	10	6,3	7,2	B	
205	118	CT070222	Nguyễn Văn	Hoàng	CT7B	7,5	9	5,5	6,3	C+	
206	533	AT190423	Nguyễn Văn	Hoàng	AT19D	8,5	9	2	4	D	
207		AT190524	Nguyễn Việt	Hoàng	AT19E	N100	N100				
208	234	AT190221	Trần Huy	Hoàng	AT19B	8,5	10	5	6,2	C	
209	279	AT190222	Trần Việt	Hoàng	AT19B	8,5	10	1,5	3,7	F	
210	496	CT060415	Vũ Huy	Hoàng	CT6D	8,5	5	2,5	4	D	
211	163	AT190122	Vũ Văn	Hoàng	AT19A	7	9	7	7,2	B	
212	235	AT190422	Vũ Việt	Hoàng	AT19D	8	10	5,8	6,6	C+	
213	280	CT070223	Chu Mai	Hồng	CT7B	7	10	4	5,2	D+	
214	119	CT070321	Trương Quang	Hợp	CT7C	9	9	6	6,9	C+	
215	568	CT070224	Đặng Thái Phi	Hùng	CT7B	8,5	9	2,5	4,4	D	
216	307	CT070129	Đặng Xuân	Hùng	CT7A	9	10	6,5	7,3	B	
217	609	AT180320	Hoàng Trọng	Hùng	AT18C	5	5	K			
218	308	AT190223	Nguyễn Đức	Hùng	AT19B	6	6	5	5,3	D+	
219	421	AT190125	Nguyễn Quang	Hùng	AT19A	8	8	0	2,4	F	
220		AT180620	Nguyễn Văn	Hùng	AT18G	N100	N100				
221	120	CT070322	Phạm Văn	Hùng	CT7C	9	10	5	6,3	C+	
222	121	AT190124	Võ Mạnh	Hùng	AT19A	8,5	10	3	4,8	D+	
223	236	AT180323	Đình Quang	Huy	AT18C	7	7	4,5	5,3	D+	
224	164	CT070132	Đỗ Ngọc	Huy	CT7A	6,5	6,5	5,5	5,8	C	
225	422	CT070226	Hoàng Văn	Huy	CT7B	7	10	4,5	5,5	C	

Môn thi: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A19C7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
226	281	CT070227	Lê Quốc	Huy	CT7B	7	10	4	5,2	D+	
227	610	AT190326	Lương Quang	Huy	AT19C	7	7	5,5	6	C	
228	423	AT190126	Nguyễn Quang	Huy	AT19A	8,5	10	3	4,8	D+	
229	237	CT070324	Nguyễn Quang	Huy	CT7C	8,5	10	0,5	3	F	
230	282	AT190127	Nguyễn Thế	Huy	AT19A	8,5	9	4	5,4	D+	
231	379	CT070325	Phạm Đức	Huy	CT7C	9	10	5,5	6,6	C+	
232	471	CT070326	Phạm Văn	Huy	CT7C	8,5	8,5	6,5	7,1	B	
233	238	AT190527	Trần Quang	Huy	AT19E	7	7	4	4,9	D+	
234	380	AT190225	Trịnh Quang	Huy	AT19B	8	10	6	6,8	C+	
235	381	AT190426	Võ Đức	Huy	AT19D	8	7	0,5	2,7	F	
236	534	CT070131	Vũ Quốc	Huy	CT7A	9	10	6,5	7,3	B	
237	424	CT040223	Lò Văn	Huynh	CT4B	7	7	3,5	4,6	D	
238	122	AT170123	Nguyễn Quốc	Hưng	AT17A	7	6	4	4,8	D+	
239		CT040125	Chu Duy	Hưng	CT4A	6	6	K			
240	205	AT190325	Đào Ngọc	Hưng	AT19C	7	7	8	7,7	B	
241	569	CT070225	Lê Thành	Hưng	CT7B	8	8	K			
242	382	CT070130	Nguyễn Quốc	Hưng	CT7A	8,5	8	5	6	C	
243	341	AT190324	Nguyễn Tuấn	Hưng	AT19C	8	10	4	5,4	D+	
244	497	AT190224	Nguyễn Việt	Hưng	AT19B	9	10	5,5	6,6	C+	
245	498	CT070323	Phạm Việt	Hưng	CT7C	8,5	10	7	7,6	B	
246	239	AT190424	Trần Duy	Hưng	AT19D	7	10	0,5	2,7	F	
247	310	AT190525	Cao Bá	Hương	AT19E	7	10	6	6,6	C+	
248	570	AT190425	Nguyễn Thị	Hương	AT19D	9	10	4	5,6	C	
249	499	AT190526	Nguyễn Thị	Hương	AT19E	8,5	10	7	7,6	B	
250	309	AT180520	Tô Thị Quỳnh	Hương	AT18E	7	7	5	5,6	C	
251	571	AT190128	Nguyễn Văn	Khải	AT19A	8,5	10	8	8,3	B+	
252	206	AT190226	Phạm Đức	Khải	AT19B	7	10	4	5,2	D+	
253	572	CT070133	Quách Văn	Khải	CT7A	8,5	7	2	3,8	F	
254	425	AT190427	Nguyễn Hữu	Khang	AT19D	8	8	0	2,4	F	
255	283	AT190327	Trần Hồng	Khang	AT19C	5	5	4	4,3	D	
256		AT170229	Nguyễn Nam	Khánh	AT17B	N100	N100				
257	311	AT190428	Hoàng Lê Việt	Khánh	AT19D	8	9	4,5	5,6	C	
258	535	CT070134	Lê Đồng Ngọc	Khánh	CT7A	9	10	0	2,8	F	
259	207	AT180325	Nguyễn Duy	Khánh	AT18C	5	5	4,5	4,7	D	
260		AT180124	Phạm Văn	Khanh	AT18A	7	7	K			
261	240	AT190528	Quản Xuân	Khánh	AT19E	8,5	8	3,5	5	D+	
262	383	CT070228	Lê Văn	Khiêm	CT7B	8	8	0,5	2,8	F	
263	500	AT190227	Phan Xuân	Khiêm	AT19B	9	10	5,5	6,6	C+	
264	312	CT060120	Nguyễn Văn	Khoa	CT6A	8,5	10	1	3,4	F	kỷ luật (-50%)
265	165	AT190328	Hoàng Văn	Khôe	AT19C	5	5	6,5	6,1	C	
266	611	CT050128	Phan Trung	Kiên	CT5A	8,5	7	0	2,4	F	
267	166	AT190228	Dương Đức	Kiên	AT19B	7	9	K			
268	208	CT070327	Đào Quang	Kiên	CT7C	8,5	10	8	8,3	B+	
269	342	AT190329	Nguyễn Bá Hoàng	Kiên	AT19C	5	5	6	5,7	C	
270	209	AT190531	Phan Đức	Lâm	AT19E	8,5	9	3	4,7	D	
271		AT160723	Vi Xuân	Lâm	AT16H	8,5	8,5	K			

Môn thi: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A19C7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
272	536	AT150629	Lê Kim Bá	Lâm	AT15G	8,5	7	0,5	2,8	F	
273		AT190429	Phan Thanh	Lâm	AT19D	N100	N100				
274	612	AT190530	Trương Ngọc	Lâm	AT19E	7	10	6	6,6	C+	
275	472	AT190430	Nguyễn Thị	Liêm	AT19D	9	10	4,5	5,9	C	
276	384	AT190129	Cà Thị Ái	Linh	AT19A	6,5	6,5	4	4,8	D+	
277	210	AT190532	Đàm Phương	Linh	AT19E	6	6	4,5	5	D+	
278	284	AT190431	Lưu Hoàng	Linh	AT19D	8,5	10	4,5	5,9	C	
279	573	AT190331	Nguyễn Văn Hào	Linh	AT19C	7	7,5	2	3,6	F	
280	537	AT190229	Quách Thùy	Linh	AT19B	8,5	10	5	6,2	C	
281	385	AT190230	Trần Duy	Linh	AT19B	8	10	7	7,5	B	
282	501	CT060222	Nguyễn Bảo	Long	CT6B	8,5	7	2,8	4,4	D	
283	386	CT070328	Nguyễn Hoàng	Long	CT7C	9	8	6	6,8	C+	
284	538	CT070136	Nguyễn Minh	Long	CT7A	8	8	2	3,8	F	
285	167	CT060121	Phạm Nguyễn Quyết	Long	CT6A	8,5	8	7	7,4	B	
286	343	AT190130	Phan Hải	Long	AT19A	8,5	7	4	5,2	D+	
287	613	CT070229	Đỗ Đại	Lộc	CT7B	8	5	0	2,1	F	
288		CT070135	Nguyễn Hữu	Lộc	CT7A	TKD	TKD				
289	241	CT070230	Lê Văn	Lợi	CT7B	9	10	4	5,6	C	
290	123	AT190131	Phan Đình	Lực	AT19A	8,5	10	0,5	3,1	F	
291	502	CT070329	Nguyễn Đức	Lương	CT7C	8	8	6	6,6	C+	
292	211	AT190132	Nguyễn Văn	Lý	AT19A	8	10	K			
293	503	AT190231	Đỗ Thị Ngọc	Mai	AT19B	8	8	K			
294	426	AT190133	Hà Thị Ngọc	Mai	AT19A	10	10	4,5	6,2	C	
295	614	AT190432	Hoàng Đức	Mạnh	AT19D	8	10	1,5	3,6	F	
296	387	AT190533	Lê Đức	Mạnh	AT19E	7	9	3,5	4,7	D	
297	615	AT190433	Nguyễn Hùng	Mạnh	AT19D	8	10	2,5	4,3	D	
298	124	AT190332	Nguyễn Quý	Mạnh	AT19C	8	10	1,5	3,6	F	
299	313	AT190232	Phạm Xuân	Mạnh	AT19B	7,5	10	6	6,7	C+	
300	168	CT070137	Trần Đức	Mạnh	CT7A	7	7	5	5,6	C	
301	285	AT190334	Bùi Hoàng	Minh	AT19C	8,5	8	4	5,3	D+	
302	574	AT190535	Đỗ Thị	Minh	AT19E	8	10	4,5	5,7	C	
303	169	AT180533	Đỗ Tiến	Minh	AT18E	9	8	3,5	5,1	D+	
304	427	AT190134	Nguyễn Bình	Minh	AT19A	8,5	10	4	5,5	C	
305	286	CT070231	Nguyễn Chí	Minh	CT7B	8	5	K			
306	344	AT190534	Nguyễn Huy Hải	Minh	AT19E	8	10	1,5	3,6	F	
307	345	AT190233	Phạm Quang	Minh	AT19B	9	8	5	6,1	C	
308	170	AT190434	Trần Công	Minh	AT19D	8,5	10	6,5	7,3	B	
309	242	CT070232	Trần Hoàng	Minh	CT7B	7,5	10	3	4,6	D	
310	243	CT070138	Trịnh Đắc Nhật	Minh	CT7A	8	10	4,5	5,7	C	
311	616	CT070331	Lưu Thị Trà	My	CT7C	8	8	4,3	5,4	D+	
312	125	AT170636	Đỗ Hoài	Nam	AT17G	7,5	7,5	5	5,8	C	
313		AT170731	Trần Hoài	Nam	AT17H	N100	N100				
314	504	CT070139	Đỗ Hoàng Giang	Nam	CT7A	7,5	10	8,3	8,3	B+	
315	575	AT190536	Lã Phương	Nam	AT19E	8,5	8	3,5	5	D+	
316	388	AT190234	Lô Hoàng	Nam	AT19B	9,5	8	6	6,9	C+	
317	287	AT190335	Nguyễn Huy	Nam	AT19C	7	10	1	3,1	F	

Môn thi: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A19C7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
318	505	CT020330	Trần Trung	Nam	CT2C	6,5	6	K			
319	314	AT190135	Vi Phương	Nam	AT19A	8	10	2	4	D	
320	346	CT070233	Vũ Văn	Nam	CT7B	8	10	3,5	5	D+	
321	389	CT070234	Hoàng Văn	Nên	CT7B	8	10	7,5	7,8	B+	
322	473	AT190136	Vũ Thị Thu	Ngân	AT19A	8	8	5,5	6,3	C+	
323	244	AT190235	Trần Thị Thuỳ	Ngân	AT19B	8,5	10	3	4,8	D+	
324	539	AT170134	Trịnh Minh	Nghĩa	AT17A	8	8	1,5	3,5	F	
325	347	AT190236	Lê Quang	Nghĩa	AT19B	9	8	5,5	6,5	C+	
326	348	AT190336	Nguyễn Trung	Nghĩa	AT19C	8,5	9	4	5,4	D+	
327	349	CT070332	Nguyễn Văn	Nghĩa	CT7C	8	8	7	7,3	B	
328	245	CT070141	Hoàng Thị Bích	Ngọc	CT7A	8	10	4	5,4	D+	
329	246	CT070140	Mai Xuân	Ngọc	CT7A	8	8	3	4,5	D	
330	126	AT190337	Nguyễn Thành	Ngọc	AT19C	9	10	2,8	4,8	D+	
331	350	CT070333	Phạm Như	Ngọc	CT7C	8	8	3,5	4,9	D+	
332	540	AT190537	Bùi Trung	Nguyên	AT19E	9,5	8	8,5	8,7	A	
333	541	CT070334	Cao Đình	Nguyên	CT7C	6,5	6,5	K			
334	390	CT070235	Đỗ Lê Huy	Nguyên	CT7B	8	9	6,5	7	B	
335	428	AT190436	Đỗ Lương	Nguyên	AT19D	7	10	5,5	6,2	C	
336	429	CT070142	Nguyễn Chung	Nguyên	CT7A	8,5	8	4	5,3	D+	
337	474	AT190538	Đào Quang	Nhật	AT19E	8,5	10	4,5	5,8	C	
338	212	CT070335	Lê Anh	Nhật	CT7C	8,5	10	4	5,5	C	
339	576	AT190338	Nguyễn Minh	Nhật	AT19C	9	10	6	7	B	
340	288	AT190137	Nguyễn Ngọc	Nhật	AT19A	7	7	DC			Đình chỉ
341	127	AT190437	Trần Minh	Nhật	AT19D	8	8	0	2,4	F	
342	506	AT190539	Hoàng Yến	Nhi	AT19E	7	7	5	5,6	C	
343	577	AT190138	Nguyễn Thị Lan	Nhi	AT19A	6,5	6,5	7	6,9	C+	
344	475	CT070236	Phạm Hoa	Nhi	CT7B	8	10	8,5	8,5	A	
345	289	AT190139	Lương Thị Hồng	Nhung	AT19A	8	9	5	6	C	
346	315	CT070237	Võ Thị Phương	Nhung	CT7B	8	8	6	6,6	C+	
347	391	CT070336	Đặng Quang	Ninh	CT7C	9	9	5,5	6,6	C+	
348	476	CT070238	Vũ Bá	Pháo	CT7B	8	10	1	3,3	F	
349	316	AT190339	Đào Xuân	Phong	AT19C	8,5	10	4	5,5	C	
350	171	CT070239	Hoàng	Phong	CT7B	8	8	4	5,2	D+	
351	128	CT070337	Ngô Hồng	Phong	CT7C	8	8	4,5	5,6	C	
352	507	AT190540	Nguyễn Hồng	Phong	AT19E	8,5	8	8	8,1	B+	
353	317	AT190438	Nguyễn Ngọc	Phong	AT19D	8,5	10	7,5	8	B+	
354	247	CT070143	Nguyễn Tuấn	Phong	CT7A	8,5	8	7,5	7,8	B+	
355	172	AT190237	Phạm Tiến	Phong	AT19B	8	10	4,5	5,7	C	
356	173	AT190238	Trần Thanh	Phong	AT19B	6	6	7	6,7	C+	
357	578	AT190439	Đỗ Đức	Phú	AT19D	7	10	0	2,4	F	
358	542	AT190340	Nguyễn Đức	Phú	AT19C	7,5	7,5	7,5	7,5	B	
359	129	AT190541	Đặng Hoàng	Phúc	AT19E	8	10	3,8	5,2	D+	
360	174	CT070240	Hoàng Bảo	Phúc	CT7B	8	10	5	6,1	C	
361	248	CT070338	Nguyễn Gia	Phúc	CT7C	8	8	4	5,2	D+	
362	508	CT070144	Nguyễn Văn	Phúc	CT7A	8,5	8	6,5	7,1	B	
363	130	CT060231	Phạm Hồng	Phúc	CT6B	8,5	10	4,5	5,8	C	

Môn thi: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A19C7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
364	175	CT070339	Tạ Đức	Phúc	CT7C	8,5	8	2	3,9	F	
365	318	AT190140	Phạm Hữu	Phước	AT19A	9	10	2,5	4,5	D	
366	131	AT190239	Bùi Hữu	Phương	AT19B	7	7,5	4,5	5,3	D+	
367	392	AT190341	Hoàng Minh	Phương	AT19C	9	10	1	3,5	F	
368	544	AT190141	Hoàng Thu	Phượng	AT19A	8	9	5,5	6,3	C+	
369	249	AT190542	Nguyễn Anh	Phương	AT19E	8,5	9	5	6,1	C	
370	250	CT070340	Trần Thị Thu	Phương	CT7C	9	8	6	6,8	C+	
371	543	AT190440	Vi Đức	Phương	AT19D	8,5	8	3,5	5	D+	
372	132	CT070241	Vũ Thị Minh	Phượng	CT7B	8	10	2,5	4,3	D	
373	545	AT190142	Nguyễn Văn	Quang	AT19A	6	7,5	1,5	3	F	
374	351	AT190242	Nguyễn Việt	Quang	AT19B	8	10	6	6,8	C+	
375	430	AT170540	Lê Trọng	Quân	AT17E	5	5	K			
376	213	CT070242	Bùi Thanh	Quân	CT7B	9,5	10	5,5	6,8	C+	
377	431	CT070342	Hà Anh	Quân	CT7C	8	8	7	7,3	B	
378	214	CT070243	Lã Anh	Quân	CT7B	7	10	3,5	4,8	D+	
379	617	CT070146	Lê Anh	Quân	CT7A	5	5	3	3,6	F	
380	319	AT190241	Lê Anh	Quân	AT19B	8	9	4	5,3	D+	
381	251	AT190441	Lê Bảo	Quân	AT19D	8,5	8	4	5,3	D+	
382	290	AT190543	Lê Văn	Quân	AT19E	7,5	9	3	4,5	D	
383	579	CT070341	Mai Hà	Quân	CT7C	6	6	4	4,6	D	
384	176	AT190544	Mai Văn	Quân	AT19E	9	10	6,5	7,3	B	
385	477	CT070145	Nguyễn Anh	Quân	CT7A	9	9	0,5	3,1	F	
386	432	CT070147	Nguyễn Đình	Quân	CT7A	8	8	3	4,5	D	
387	177	AT190442	Nguyễn Hồng	Quân	AT19D	7	7,5	K			
388	478	AT190240	Nguyễn Hồng	Quân	AT19B	7	7	7	7	B	
389	580	AT190342	Nguyễn Minh	Quân	AT19C	8,5	10	0	2,7	F	
390	479	AT190343	Nguyễn Tùng	Quân	AT19C	8,5	7	8	8	B+	
391		AT160735	Phạm Anh	Quân	AT16H	N25	N25				
392	252	AT190243	Tăng Hoàng	Quý	AT19B	7	9	6,5	6,8	C+	
393	433	CT070148	Nguyễn Hải	Quốc	CT7A	6,5	6,5	5	5,5	C	
394		AT190443	Lê Trọng	Quý	AT19D	7	6	K			
395		CT060432	Lê Việt	Quý	CT6D	N25	N25				
396	352	AT190344	Nguyễn Văn Ngọc	Quý	AT19C	8,5	10	7	7,6	B	
397	320	CT070244	Nguyễn Xuân	Quý	CT7B	8	8	K			
398	253	AT160638	Tăng Chí	Quý	AT16G	7	8,5	6	6,5	C+	
399	618	AT170242	Đỗ Danh	Quyền	AT17B	9	7	2	3,9	F	
400	215	AT190444	Đoàn Văn	Quyền	AT19D	9	10	4	5,6	C	
401	581	CT070343	Lê Châu	Quyền	CT7C	5	10	0	2	F	
402	480	CT070149	Nguyễn Thiện	Quyền	CT7A	8,5	8,5	5	6,1	C	
403	353	CT070245	Trần Duy	Quyền	CT7B	9	9	7,5	8	B+	
404	133	AT190545	Nguyễn Thanh	Quyết	AT19E	9	8	6	6,8	C+	
405	134	CT070344	Hoàng Thị Như	Quỳnh	CT7C	8	8	7	7,3	B	
406	546	AT190345	Đỗ Quang	Sang	AT19C	8,5	10	2,5	4,5	D	
407	321	CT070150	Hoàng Văn	Sang	CT7A	8	8	3	4,5	D	
408	393	CT070246	Hứa Đức	Sáng	CT7B	7,5	10	4	5,3	D+	
409	178	AT190546	Nguyễn Hoàng	Sang	AT19E	9	9	5	6,2	C	

Môn thi: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A19C7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
410	434	AT170442	Đặng Văn	Sâm	AT17D	7	8,5	4	5,1	D+	
411	179	AT190446	Đinh Công	Sơn	AT19D	7,5	10	5	6	C	
412	180	CT070247	Hoàng Thanh	Sơn	CT7B	7,5	10	8	8,1	B+	
413	394	CT070345	Khổng Trung	Sơn	CT7C	8	8	8	8	B+	
414	216	AT190244	Nguyễn Trung	Sơn	AT19B	8,5	9	6	6,8	C+	
415	135	AT190445	Nguyễn Văn	Sơn	AT19D	8,5	10	1	3,4	F	
416	619	AT190143	Nguyễn Văn	Sơn	AT19A	8,5	10	5	6,2	C	
417	217	AT190144	Tạ Tùng	Sơn	AT19A	8,5	10	5,5	6,6	C+	
418	547	AT190347	Trịnh Nam	Sơn	AT19C	7,5	7	1	2,9	F	
419	548	AT190547	Vũ Hải	Sơn	AT19E	8,5	8	6	6,7	C+	
420	254	AT180342	Vũ Hoàng	Sơn	AT18C	9	8	6	6,8	C+	
421	218	AT190245	Vũ Hồng	Sơn	AT19B	8,5	8	2,5	4,3	D	
422	322	AT190145	Lê Ký	Sự	AT19A	8,5	10	0,5	3	F	
423	435	AT190548	Nguyễn Văn	Sự	AT19E	8	10	1,8	3,8	F	
424	620	CT070346	Hoàng Văn	Tài	CT7C	8,5	10	5	6,2	C	
425	181	CT070151	Ngô Tuấn	Tài	CT7A	5	5	0	1,5	F	
426		AT190146	Trần Đức	Tài	AT19A	N100	N100				
427	509	AT190147	Nguyễn Đức	Tâm	AT19A	5	5	8	7,1	B	
428	510	CT070152	Lê Hoàng	Tân	CT7A	9	8	0	2,6	F	
429	323	CT070248	Nguyễn Đình	Tấn	CT7B	6	6	2,5	3,6	F	
430	436	AT190148	Lù Văn	Thái	AT19A	9	10	3	4,9	D+	
431	549	CT070347	Phạm Công	Thái	CT7C	8	8	6,5	7	B	
432	291	CT070249	Trần Duy	Thái	CT7B	8	10	6	6,8	C+	
433	511	CT070251	Đặng Chí	Thành	CT7B	8	10	5,5	6,4	C+	
434	481	AT190349	Hoàng Tiến	Thành	AT19C	8	10	4,5	5,7	C	
435	219	AT190550	Lê Việt	Thành	AT19E	7,5	9	3,3	4,7	D	
436	582	CT070350	Nguyễn Duy	Thành	CT7C	8,5	10	4,5	5,9	C	
437	182	CT070349	Nguyễn Trung	Thành	CT7C	8	8	5,5	6,3	C+	
438	437	AT190247	Nguyễn Văn	Thành	AT19B	7,5	10	5,5	6,3	C+	
439	395	AT190448	Nguyễn Viết	Thành	AT19D	7,5	9	K			
440	255	AT180244	Nguyễn Xuân	Thành	AT18B	7	9	2,3	3,9	F	
441	438	AT190351	Nguyễn Duy	Thảo	AT19C	7,5	10	0	2,5	F	
442	439	CT070351	Nguyễn Thị Phương	Thảo	CT7C	6,5	6,5	2,8	3,9	F	
443	136	AT190549	Hòa Quang	Thắng	AT19E	7,5	10	5,3	6,2	C	
444	583	CT070153	Kim Đức	Thắng	CT7A	8	10	4	5,4	D+	
445	396	CT070348	Lê Văn	Thắng	CT7C	8	10	3	4,7	D	
446	397	AT190447	Lưu Đức	Thắng	AT19D	9	10	4,8	6,2	C	
447	183	AT190246	Nguyễn Chiến	Thắng	AT19B	6	6	1	2,5	F	
448	482	AT190151	Nguyễn Đức	Thắng	AT19A	8	8	0	2,4	F	
449	184	AT190348	Nguyễn Đức	Thắng	AT19C	7	10	3	4,5	D	
450	185	CT070250	Nguyễn Ngọc Việt	Thắng	CT7B	8	9	4,5	5,6	C	
451	354	AT180542	Phạm Quang	Thắng	AT18E	9	10	3,5	5,2	D+	
452	512	CT060247	Trương Quang	Thắng	CT6B	8,5	8	4,5	5,7	C	
453	398	AT190150	Văn Xuân	Thắng	AT19A	8,5	7	3	4,5	D	
454	399	AT190149	Thái Hữu	Thân	AT19A	8	10	6	6,8	C+	
455	621	CT070252	Nguyễn Nam	Thiện	CT7B	8	8	7	7,3	B	

Môn thi: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A19C7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
456	513	AT190248	Phạm Tiến	Thiện	AT19B	9	10	6,5	7,3	B	
457	550	CT070154	Vũ Hạm	Thiều	CT7A	5	5	9	7,8	B+	
458	324	CT070253	Bùi Đức	Thịnh	CT7B	7	7	7	7	B	
459	186	CT070155	Nguyễn Hữu	Thịnh	CT7A	9	8	6	6,8	C+	
460	514	AT190350	Nguyễn Thị	Thoa	AT19C	9	9	5,5	6,6	C+	
461	137	CT070352	Trần Hoàng	Thụ	CT7C	7	8	3,5	4,6	D	
462	515	CT070254	Vũ Thị Hoài	Thu	CT7B	7	7,5	7	7,1	B	
463	516	CT070353	Đỗ Minh	Thuần	CT7C	8	8	7,5	7,7	B	
464	355	CT070156	Nguyễn Tiến	Thuận	CT7A	7,5	7,5	3,5	4,7	D	
465	256	CT070255	Đỗ Thị Thanh	Thùy	CT7B	7	10	7	7,3	B	
466	440	CT070157	Hoàng Văn	Thương	CT7A	7	7	5,5	6	C	
467	400	AT190249	Hoàng Trọng	Tiến	AT19B	8,5	10	9	9	A+	
468	187	AT190352	Lê Đức	Tiến	AT19C	5	5	3	3,6	F	
469	584	AT190449	Nguyễn Doãn	Tiến	AT19D	9,5	10	6	7,1	B	
470	401	AT180545	Nguyễn Văn	Tiện	AT18E	7	6	1	2,7	F	
471	517	CT070354	Trần Việt	Tiến	CT7C	9	9	4,5	5,9	C	
472		CT060441	Bùi Quý	Toàn	CT6D	N100	N100				
473	441	AT190551	Nguyễn Văn	Toàn	AT19E	5	7,5	1	2,4	F	
474	402	AT190450	Phùng Tiến	Toàn	AT19D	8,5	10	8,5	8,7	A	
475	356	AT190552	Lại Văn	Trà	AT19E	8,5	9	5,5	6,5	C+	
476	551	AT190353	Cao Thị Thuý	Trang	AT19C	9	9	5,5	6,6	C+	
477	138	AT190553	Lê Thị	Trang	AT19E	9	10	3,5	5,2	D+	
478	442	AT190451	Cao Mỹ	Trâm	AT19D	9	8	4	5,4	D+	
479		AT170253	Khuong Trọng	Trinh	AT17B	N25	N25				
480	622	CT070256	Lê Chí	Trung	CT7B	8,5	8	2	3,9	F	
481	325	AT190452	Nguyễn Anh	Trung	AT19D	7	7	5	5,6	C	
482	552	AT190554	Cao Khánh	Trường	AT19E	7	7	1	2,8	F	
483	140	CT030452	Hoàng Hữu	Trượng	CT3D	8,5	8	6	6,7	C+	
484	326	AT190251	Hoàng Lý Đức	Trường	AT19B	8	7	1,5	3,4	F	
485		AT180546	Lê Bá	Trường	AT18E	N100	N100				
486	292	CT070356	Lê Xuân	Trường	CT7C	8,5	10	5,5	6,5	C+	
487	518	AT190453	Mẫn Xuân	Trường	AT19D	9	9	4,5	5,9	C	
488	443	CT070158	Nguyễn Duy	Trường	CT7A	8	10	2	4	D	
489	188	CT070257	Nguyễn Duy	Trường	CT7B	7	7	1,5	3,2	F	
490	519	AT190354	Trần Xuân	Trường	AT19C	8,5	10	5	6,2	C	
491	444	AT190152	Vũ Đăng	Trường	AT19A	7	9	0,5	2,6	F	
492	139	AT190250	Vũ Đức	Trường	AT19B	8	8	2,5	4,2	D	
493		AT190153	Hoàng Anh	Tú	AT19A	9	8	K			
494	585	AT190252	Nguyễn Anh	Tú	AT19B	8,5	8	6,5	7,1	B	
495	257	CT070258	Phạm Bá	Tú	CT7B	6	6	2	3,2	F	
496	403	CT070159	Phạm Khắc	Tú	CT7A	7,5	10	4	5,3	D+	
497	553	CT050151	Lê Việt	Tuấn	CT5A	8,5	8	0,5	2,9	F	
498	520	CT070160	Đỗ Văn	Tuấn	CT7A	8,5	8,5	8	8,2	B+	
499	404	AT190355	Lê Văn	Tuấn	AT19C	8	10	1,5	3,6	F	
500	445	AT190356	Nguyễn Anh	Tuấn	AT19C	7,5	10	0	2,5	F	
501	141	AT190454	Nguyễn Anh	Tuấn	AT19D	8	10	5	6,1	C	

Môn thi: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A19C7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
502	258	AT190253	Nguyễn Đăng	Tuấn	AT19B	7,5	10	3	4,6	D	
503	259	CT040252	Nguyễn Minh	Tuấn	CT4B	8,5	10	5,5	6,5	C+	
504	586	CT070259	Nguyễn Trọng	Tuấn	CT7B	6	6	5	5,3	D+	
505	446	AT190555	Nguyễn Văn	Tuấn	AT19E	7,5	10	0	2,5	F	
506	483	CT070357	Tô Quốc	Tuấn	CT7C	8,5	10	7	7,6	B	
507	220	AT190254	Vũ Anh	Tuấn	AT19B	7	6	4	4,8	D+	
508	521	AT190455	Nguyễn Xuân	Tuệ	AT19D	9	10	5,5	6,6	C+	
509	405	AT190556	Đình Văn	Tùng	AT19E	9	10	7	7,7	B	
510	554	CT070358	Ngô Thanh	Tùng	CT7C	8,5	10	3,5	5,1	D+	
511	221	CT070260	Nguyễn Hoàng	Tùng	CT7B	7	9,5	5	5,8	C	
512	357	AT190255	Nguyễn Hoàng	Tùng	AT19B	7	10	6	6,6	C+	
513		CT060243	Nguyễn Minh	Tùng	CT6B	N25	N25				
514	587	CT070359	Nguyễn Tài	Tùng	CT7C	8,5	10	6	6,9	C+	
515	260	AT190557	Nguyễn Văn	Tùng	AT19E	8,5	9	4,5	5,8	C	
516	142	AT180150	Nông Thanh	Tùng	AT18A	5	5	K			
517	447	AT190155	Phạm Đức	Tùng	AT19A	6	6	3	3,9	F	
518	143	CT070161	Phạm Văn	Tùng	CT7A	8	8	5,5	6,3	C+	
519	555	AT190457	Phạm Việt	Tùng	AT19D	9	10	8	8,4	B+	
520	358	AT190357	Phan Văn	Tùng	AT19C	7	8	2,5	3,9	F	
521	484	AT190154	Vũ Quang	Tùng	AT19A	6	6	6,5	6,4	C+	
522	189	AT190456	Vũ Xuân	Tùng	AT19D	9	7	4,5	5,7	C	
523		AT190156	Đỗ Hữu	Tuyền	AT19A	N25	N25				
524	261	CT070261	Hoàng Hữu	Tuyền	CT7B	8	10	5,5	6,4	C+	
525	556	CT070162	Nguyễn Hữu	Tuyền	CT7A	7	7	2,5	3,9	F	
526	144	AT190157	Nguyễn Hữu	Văn	AT19A	6,5	6,5	5	5,5	C	
527	522	AT180550	Lưu Quốc	Việt	AT18E	7	9	5,5	6,1	C	
528		CT070360	Nguyễn Bá	Việt	CT7C	4	8	K			
529	485	AT190256	Nguyễn Đức	Việt	AT19B	8	9	4	5,3	D+	
530		AT160159	Nguyễn Hoàng	Việt	AT16A	9	7	K			
531	293	CT070262	Nguyễn Văn	Việt	CT7B	9	9	6	6,9	C+	
532	294	AT190558	Nguyễn Vũ Thành	Việt	AT19E	8,5	7	2,5	4,2	D	
533	295	AT190257	Phạm Long	Việt	AT19B	6	6	0	1,8	F	
534	448	AT190358	Phạm Phan Bá	Việt	AT19C	8	10	2,5	4,3	D	
535	359	AT190458	Phan Liên	Việt	AT19D	8	9	6	6,7	C+	
536	222	AT190158	Phan Văn Hoàng	Việt	AT19A	8,5	9	4,5	5,8	C	
537	190	CT070163	Trần Mậu Quốc	Việt	CT7A	7,5	10	4	5,3	D+	
538	145	AT190159	Bùi Quang	Vinh	AT19A	8,5	10	3	4,8	D+	
539	327	CT070263	Hồ Đức	Vinh	CT7B	7	10	6,5	6,9	C+	
540	449	AT190160	Lại Văn	Vĩnh	AT19A	8,5	7	2	3,8	F	
541	406	CT070164	Nguyễn Doãn	Vinh	CT7A	8,5	8	1,5	3,6	F	
542	191	CT070361	Nguyễn Trung	Vĩnh	CT7C	8	8	K			
543	588	AT190559	Nguyễn Văn	Vinh	AT19E	8	10	5	6,1	C	
544	623	AT190359	Nguyễn Văn	Vinh	AT19C	8	10	6	6,8	C+	
545	223	AT190459	Nguyễn Văn	Vinh	AT19D	9	10	3	4,9	D+	
546		CT040455	Bùi Quốc	Vũ	CT4D	7	6	K			
547	407	CT070265	Chu Minh	Vũ	CT7B	7	7	2	3,5	F	

Môn thi: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - A19C7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
548	262	AT190560	Đỗ Trường	Vũ	AT19E	8,5	10	7	7,6	B	
549	450	CT070264	Ngô Tuấn	Vũ	CT7B	8	10	4,5	5,7	C	
550	451	AT190258	Nguyễn Tuấn	Vũ	AT19B	7	7,5	K			
551	523	AT190460	Phạm Long	Vũ	AT19D	9	10	9	9,1	A+	
552	360	CT070165	Phạm Nguyên	Vũ	CT7A	8	10	5	6,1	C	
553	452	CT070362	Phạm Thanh	Vũ	CT7C	8,5	8	4	5,3	D+	
554	557	AT190360	Phạm Trần Khánh	Vũ	AT19C	8,5	10	4,5	5,9	C	
555	589	CT070363	Đình Kiệt	Vỹ	CT7C	8	8	5,5	6,3	C+	
556	524	AT190259	Nguyễn Long	Vỹ	AT19B	7	6	K			
557	361	CT070266	Nguyễn Hữu	Xuân	CT7B	8	9	5,5	6,3	C+	
558	263	CT070364	Võ Thị Kim	Ý	CT7C	8,5	8,5	7	7,5	B	
559	453	AT190260	Hoàng Hải	Yên	AT19B	8,5	10	6,5	7,3	B	
560	525	CT070365	Nguyễn Thị Kim	Yên	CT7C	8	9	5,5	6,3	C+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: Toán chuyên đề - A20

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	134	AT200401	Trần Trường	An	AT20D	8	8	10	9,4	A+	
2	168	AT170402	Nguyễn Văn	Anh	AT17D	4	7	4,5	4,6	D	
3	235	AT200301	Cao Thị Kiều	Anh	AT20C	5	8	8,8	7,9	B+	
4	201	AT200404	Dương Trọng	Ánh	AT20D	6	9	6,5	6,6	C+	
5	100	AT200103	Đào Duy Tuấn	Anh	AT20A	8	8	8,5	8,4	B+	
6	135	AT200203	Đoàn Tuấn	Anh	AT20B	8,5	9	8,5	8,5	A	
7	320	AT200104	Hoàng Việt	Anh	AT20A	8,5	10	9,5	9,3	A+	
8	136	AT200204	Lê Trần Phương	Anh	AT20B	10	9,5	10	10	A+	
9	321	AT200302	Lê Việt	Anh	AT20C	6	6	9,5	8,5	A	
10	285	AT200402	Ngô Hoàng	Anh	AT20D	6,5	8	8,5	8	B+	
11		AT160503	Nguyễn Đức	Anh	AT16E	N100	N100				
12	236	AT190402	Nguyễn Đức	Anh	AT19D	5	7	5,8	5,7	C	
13	237	AT200201	Nguyễn Văn Hải	Anh	AT20B	6,3	7	5,8	6	C	
14	238	AT200403	Phạm Thị Minh	Ánh	AT20D	8,5	9	9	8,9	A	
15	200	AT200202	Tăng Thế	Anh	AT20B	9	9	8,5	8,7	A	
16	137	AT200102	Trần Thị Lan	Anh	AT20A	8,5	9	10	9,6	A+	
17	322	AT200105	Đỗ Việt	Bách	AT20A	7	8	9	8,5	A	
18	239	AT200206	Bùi Đình Nguyên	Bảo	AT20B	6,5	9	7,5	7,4	B	
19	202	AT200305	Dương Ngọc	Bảo	AT20C	10	10	5,8	7,1	B	
20	286	AT200306	Đặng Quốc	Bảo	AT20C	7	6,5	4,8	5,4	D+	
21		AT200205	Lê Tiến	Bảo	AT20B	TKD	TKD				
22	323	AT200468	Phạm Gia	Bảo	AT20D	7	7	9,5	8,8	A	
23	203	AT200106	Nguyễn Duy	Bằng	AT20A	8	8	9,5	9,1	A+	
24	138	AT200406	Hoàng Hiếu	Biết	AT20D	7	8	K			
25	139	AT190506	Nông Thái	Bình	AT19E	4,5	7	0	1,6	F	
26	169	AT200407	Nguyễn Văn	Cao	AT20D	8	8	8,5	8,4	B+	
27	170	AT200107	Hoàng Thị Linh	Chi	AT20A	8	9	8,5	8,4	B+	
28	101	AT200207	Ngô Đình	Chính	AT20B	6	7	5,5	5,7	C	
29	140	AT200108	Nguyễn Ngọc	Chinh	AT20A	10	10	10	10	A+	
30	102	AT200208	Bùi Thanh	Chương	AT20B	5	5	5,5	5,4	D+	
31	171	AT200408	Đỗ Mạnh	Cường	AT20D	9	9	9	9	A+	
32	204	AT200307	Nguyễn Đức	Cường	AT20C	8	8	9	8,7	A	
33	172	AT200113	Hoàng Thị	Dịu	AT20A	6,5	7	8,5	7,9	B+	
34	103	AT200212	Phan Thị	Dịu	AT20B	9,5	9	9,5	9,5	A+	
35	324	AT200214	Nguyễn Đình Huy	Dũng	AT20B	10	9	6	7,1	B	
36	287	AT200116	Nguyễn Minh	Dũng	AT20A	4	5	0,5	1,6	F	
37	141	AT200115	Trần Quang	Dũng	AT20A	8	7	8	7,9	B+	
38	173	AT200216	Trần Quang	Dũng	AT20B	5	7	6	5,9	C	
39	174	AT200215	Vương Tiến	Dũng	AT20B	6	8	7,3	7,1	B	
40	205	AT200218	Dương Khánh	Duy	AT20B	6,5	6	5,8	6	C	
41	240	AT200217	Nguyễn Trung	Duy	AT20B	7	7	6,5	6,7	C+	

Môn thi: Toán chuyên đề - A20

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42		AT200118	Phạm Anh	Duy	AT20A	N25	N25				
43	288	AT190416	Phạm Đức	Duy	AT19D	4	5	7	6,2	C	
44	206	AT200316	Bùi Hoàng	Dương	AT20C	8	8	6,8	7,2	B	
45	289	AT200415	Hoàng Hải	Dương	AT20D	6	6	8	7,4	B	
46	175	AT200416	Nguyễn Lý	Dương	AT20D	4	7	K			
47	241	AT200315	Phạm Lâm	Dương	AT20C	7,5	7	9,5	8,9	A	
48	242	AT200117	Quách Tùng	Dương	AT20A	9,5	9	9,5	9,5	A+	
49	104	AT200414	Sìn Bình	Dương	AT20D	4	8	2,5	3,3	F	
50	207	AT200314	Võ Tùng	Dương	AT20C	8	9	5,5	6,3	C+	
51	243	AT200109	Nguyễn Văn	Đáp	AT20A	6	8	9	8,3	B+	
52	176	AT200309	Đỗ Tiến	Đạt	AT20C	4	7,5	6,8	6,3	C+	
53	142	AT200411	Lại Duy	Đạt	AT20D	9	10	9	9,1	A+	
54	105	AT200111	Lưu Hoàng	Đạt	AT20A	7	8	5,5	6	C	
55	325	AT200210	Nguyễn Quang	Đạt	AT20B	7	8,5	9	8,5	A	
56	290	AT200209	Nguyễn Tiến	Đạt	AT20B	5	7	7,5	6,9	C+	
57	291	AT200310	Nguyễn Tuấn	Đạt	AT20C	6	7,5	8,5	7,9	B+	
58	208	AT200311	Phạm Tiến	Đạt	AT20C	6,5	9	9	8,5	A	
59	326	AT200110	Phạm Tuấn	Đạt	AT20A	9	9	8,5	8,7	A	
60	106	AT200410	Vũ Hữu	Đạt	AT20D	6	7	6,8	6,7	C+	
61	177	AT200308	Hà Duy	Đăng	AT20C	9	7,5	7	7,5	B	
62	327	AT200409	Nguyễn Duy	Đăng	AT20D	4,5	6	4,5	4,6	D	
63	292	AT200211	Vũ Duy	Diệp	AT20B	8,5	8	9,5	9,2	A+	
64	143	AT200313	Đình Trung	Đông	AT20C	6,5	8,5	7,8	7,6	B	
65	178	AT200312	Hoàng Tam	Đông	AT20C	7	8	6,3	6,6	C+	
66		AT200213	Nguyễn Hùng	Đông	AT20B	TKD	TKD				
67	244	AT200412	Bùi Minh	Đức	AT20D	7	8	9,5	8,8	A	
68	245	AT200114	Đình Trí	Đức	AT20A	7,5	8	8	7,9	B+	
69	209	AT200413	Hoàng Minh	Đức	AT20D	4	7	1,3	2,4	F	
70		AT180511	Phạm Minh	Đức	AT18E	N100	N100				
71	107	AT190261	Phạm Bảo	Giang	AT19B	7	8	9	8,5	A	
72	144	AT200317	Hoàng Thị	Hà	AT20C	9	8,5	10	9,7	A+	
73	328	AT200417	Hà Minh	Hải	AT20D	4	5	4	4,1	D	
74	210	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16A	6,5	6	K			
75	108	AT200318	Nguyễn Tiến	Hải	AT20C	6	7,5	5,8	6	C	
76	246	AT200418	Nguyễn Thị Minh	Hàng	AT20D	8	9	9,5	9,1	A+	
77	179	AT200119	Nguyễn Năng	Hậu	AT20A	8	8	9,5	9,1	A+	
78	145	AT190120	Trần Trung	Hậu	AT19A	5	7	K			
79	293	AT200120	Hoàng Thị	Hiên	AT20A	5,5	8	3	4	D	
80		AT200219	Lê Hồng	Hiệp	AT20B	TKD	TKD				
81		AT190320	Nguyễn Thị	Hiệp	AT19C	0	5				
82	247	AT190420	Bùi Minh	Hiếu	AT19D	4	7	5	5	D+	
83	248	AT200420	Bùi Minh	Hiếu	AT20D	5,5	7	9	8,1	B+	
84	329	AT200220	Dương Ngọc	Hiếu	AT20B	10	9	10	9,9	A+	
85	180	AT200121	Nguyễn Minh	Hiếu	AT20A	4	5	0,5	1,6	F	
86	249	AT200419	Nguyễn Minh	Hiếu	AT20D	4	7	4,3	4,5	D	
87	250	AT200320	Nguyễn Trung	Hiếu	AT20C	7	6,5	4,5	5,2	D+	

Môn thi: Toán chuyên đề - A20

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	251	AT200319	Phạm Trung	Hiếu	AT20C	6,5	8	8	7,7	B	
89	252	AT200221	Phạm Văn	Hiếu	AT20B	7,3	7	7,3	7,3	B	
90	211	AT200122	Lê Thị	Hoa	AT20A	10	10	9,5	9,7	A+	
91	109	AT200222	Phạm Xuân	Hòa	AT20B	7,5	6	5,5	6	C	
92		AT200223	Bùi Việt	Hoàng	AT20B	TKD	TKD				
93	330	AT200421	Lành Huy	Hoàng	AT20D	5	8	6	6	C	
94	146	AT200123	Phan Đình	Hoàng	AT20A	9	7	3	4,6	D	
95	181	AT200321	Trần Việt	Hoàng	AT20C	6,5	8	6,8	6,8	C+	
96	110	AT200322	Vũ Huy	Hoàng	AT20C	4	8	8,3	7,4	B	
97	331	AT200422	Phạm Xuân	Hồng	AT20D	8	8	8,5	8,4	B+	
98	111	AT200423	Hồ Sỹ	Huân	AT20D	9	8	9	8,9	A	
99	147	AT170524	Nguyễn Sỹ	Hùng	AT17E	5	7	2,5	3,4	F	
100	332	AT200224	Bùi Khắc	Hùng	AT20B	6	7	4	4,7	D	
101	112	AT200324	Hoàng Đình Phi	Hùng	AT20C	9	8,5	9,5	9,3	A+	
102		AT200225	Lê Mạnh	Hùng	AT20B	TKD	TKD				
103	212	AT200425	Lê Văn	Hùng	AT20D	8	9	7	7,4	B	
104	294	AT200325	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT20C	8	8	10	9,4	A+	
105	213	AT200323	Vũ Đức	Hùng	AT20C	6	7,5	6	6,1	C	
106	113	AT200326	Bùi Quang	Huy	AT20C	6	7,5	1	2,6	F	
107	182	AT180323	Đình Quang	Huy	AT18C	6	7	6	6,1	C	
108	333	AT200327	Đoàn Quang	Huy	AT20C	6,5	5	8	7,4	B	
109	148	AT200426	Hoàng Quang	Huy	AT20D	5	5	5	5	D+	
110	183	AT200128	Lý Văn	Huy	AT20A	8	8	6,8	7,2	B	
111	184	AT200126	Nguyễn Quốc	Huy	AT20A	10	10	9,5	9,7	A+	
112	295	AT200127	Phạm Văn	Huy	AT20A	8,5	7	4,5	5,6	C	
113		AT200227	Trần Nhật	Huy	AT20B	N100	N100				
114	253	AT200427	Trần Quang	Huy	AT20D	5	7	9	8	B+	
115	185	AT200328	Nguyễn Thanh	Huyền	AT20C	6,5	8,5	5,5	6	C	
116	254	AT200226	Nguyễn Doãn	Hưng	AT20B	10	8	8,3	8,6	A	
117	114	AT200124	Phùng Văn	Hưng	AT20A	9,5	9	8	8,4	B+	
118	214	AT200125	Tổng Ngọc	Hưng	AT20A	8	10	8	8,2	B+	
119	255	AT190525	Cao Bá	Hương	AT19E	7	7	5,5	6	C	
120	256	AT200229	Lê Tuấn	Khải	AT20B	6,5	7	9	8,3	B+	
121	215	AT200129	Nguyễn Văn	Khải	AT20A	9	9	8,5	8,7	A	
122	334	AT200130	Vũ Trọng	Khang	AT20A	8	9	9,5	9,1	A+	
123	115	AT180425	Đặng Lê Quốc	Khánh	AT18D	6	7	7	6,8	C+	
124		AT200329	Đình Quốc	Khánh	AT20C	N25	N25				
125	296	AT200131	Nguyễn Công	Khánh	AT20A	8,5	9	9,5	9,2	A+	
126	257	AT200429	Nguyễn Ngọc	Khánh	AT20D	9	10	9,5	9,4	A+	
127	297	AT200430	Nguyễn Văn	Khánh	AT20D	7,5	8	7	7,2	B	
128	258	AT200231	Triệu Duy	Khánh	AT20B	7,4	8	8	7,9	B+	
129	186	AT200230	Trịnh Ngọc	Khánh	AT20B	10	9	9,3	9,4	A+	
130	335	AT200330	Vũ Tuấn	Khiên	AT20C	5	6	3	3,7	F	
131	259	AT200331	Nguyễn Đình	Khoa	AT20C	7	8,5	8	7,8	B+	
132	298	AT200431	Chu Việt	Kiên	AT20D	7,5	8	6,5	6,8	C+	
133	299	AT200332	Dương Trung	Kiên	AT20C	5,5	8	9	8,2	B+	

Môn thi: Toán chuyên đề - A20

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	336	AT200432	Nguyễn Trung	Kiên	AT20D	6	7	8,5	7,8	B+	
135	216	AT200132	Phạm Lê Trung	Kiên	AT20A	4	4	4	4	D	
136	260	AT200232	Phan Trung	Kiên	AT20B	9	7	8	8,1	B+	
137	116	AT200233	Lê Như Tuấn	Kiệt	AT20B	8	8	8	8	B+	
138	117	AT180427	Lê Minh	Kỳ	AT18D	6	7	K			
139	261	AT190531	Phan Đức	Lâm	AT19E	6	8	7	6,9	C+	
140	262	AT200333	Sùng Thanh	Lâm	AT20C	6,5	8,5	6,5	6,7	C+	
141	118	AT190530	Trương Ngọc	Lâm	AT19E	8	8	8,5	8,4	B+	
142	263	AT200434	Lã Duy	Lân	AT20D	4	7	4	4,3	D	
143	187	AT200134	Trịnh Hoàng	Lân	AT20A	8	9	8	8,1	B+	
144	337	AT200136	Bùi Thảo	Linh	AT20A	8	8	8,3	8,2	B+	
145	338	AT200234	Đỗ Huy	Linh	AT20B	9,5	9	9,5	9,5	A+	
146	149	AT200334	Lê Thị Mỹ	Linh	AT20C	5,5	7,5	9,5	8,5	A	
147	150	AT180528	Nguyễn Văn	Linh	AT18E	5	6	6	5,8	C	
148	188	AT200335	Đỗ Quang	Long	AT20C	4,5	6,5	2,5	3,3	F	
149	119	AT200236	Nguyễn Hoàng	Long	AT20B	5	8	10	8,8	A	
150		AT200235	Lưu Quang	Lộc	AT20B	TKD	TKD				
151	151	AT200469	Nguyễn Thành	Luân	AT20D	7	8	9,5	8,8	A	
152	120	AT200336	Nông Quốc	Luân	AT20C	4	4,5	7,8	6,7	C+	
153	189	AT200435	Nguyễn Hữu	Lương	AT20D	9	9	9,5	9,4	A+	
154	264	AT200440	Bùi Thị	Mai	AT20D	8,5	8	4	5,3	D+	
155	300	AT180631	Lê Sao	Mai	AT18G	8,5	10	6	6,9	C+	
156	152	AT200436	Mạc Quỳnh	Mai	AT20D	6	8	9,5	8,6	A	
157		AT200237	Bùi Văn	Mạnh	AT20B	N100	N100				
158	339	AT200438	Hoàng Hùng	Mạnh	AT20D	6	9	6,5	6,6	C+	
159	340	AT200337	Hoàng Thế	Mạnh	AT20C	4	8	3	3,7	F	
160	153	AT200137	Nguyễn Đức	Mạnh	AT20A	8	8	10	9,4	A+	
161	301	AT200437	Phạm Quang	Mạnh	AT20D	6,5	8	9	8,4	B+	
162	341	AT200238	Dương Nhật	Minh	AT20B	8,8	7	8,5	8,4	B+	
163	302	AT200338	Lại Nhật	Minh	AT20C	5,5	8,5	4,5	5,1	D+	
164	217	AT200439	Lê Văn	Minh	AT20D	8,5	8	9,5	9,2	A+	
165	265	AT200339	Nguyễn Nhật	Minh	AT20C	8	8	9,5	9,1	A+	
166	190	AT200340	Nông Hồng	Minh	AT20C	5,5	5	5	5,1	D+	
167	154	AT200138	Phạm Công	Minh	AT20A	8,5	9	6	6,8	C+	
168	266	AT200239	Đỗ Duy	Mười	AT20B	10	9,5	9,5	9,6	A+	
169	191	AT200139	Nguyễn Phan Thế	Mỹ	AT20A	4	5	3	3,4	F	
170	121	AT200441	Hà Thế	Nam	AT20D	5	7	4,5	4,8	D+	
171	303	AT200140	Nguyễn Văn	Nam	AT20A	7,5	9	5,5	6,2	C	
172	342	AT200341	Phạm Hoài	Nam	AT20C	5,5	8	1,3	2,8	F	
173	155	AT200342	Trần Phương	Nam	AT20C	8	8	9,5	9,1	A+	
174	122	AT200343	Nguyễn Duy	Nghĩa	AT20C	4,5	4,5	5	4,9	D+	
175		AT180335	Nguyễn Lương	Nghĩa	AT18C	N25	N25				
176	343	AT200241	Trần Văn	Nghĩa	AT20B	8,5	7	8,5	8,4	B+	
177	267	AT200242	Trần Tuấn	Ngọc	AT20B	6,5	7	5,5	5,8	C	
178	268	AT200142	Bùi Duy	Nguyễn	AT20A	9,5	9	9,5	9,5	A+	
179	344	AT190537	Bùi Trung	Nguyễn	AT19E	6	6	7,3	6,9	C+	

Môn thi: Toán chuyên đề - A20

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	123	AT200141	Nguyễn Đức	Nguyễn	AT20A	6	8	7,5	7,2	B	
181	192	AT200344	Bùi Ngọc	Nhật	AT20C	9,5	8,5	8	8,4	B+	
182	156	AT200243	Đàm Long	Nhật	AT20B	10	9	8	8,5	A	
183		AT200143	Nguyễn Anh	Nhật	AT20A	TKD	TKD				
184	193	AT200442	Trần Văn	Nhật	AT20D	4,5	6	6	5,7	C	
185		AT200443	Nguyễn Trường	Ninh	AT20D	N25	N25				
186	124	AT200444	Lê Hoàng	Phát	AT20D	6	7	8	7,5	B	
187	218	AT200445	Vũ Tấn	Phát	AT20D	7	8	8	7,8	B+	
188		AT200244	Nguyễn Gia	Phong	AT20B	TKD	TKD				
189	345	AT200144	Nguyễn Thanh	Phong	AT20A	8,5	9	7,5	7,8	B+	
190	157	AT200145	Nguyễn Tuấn	Phong	AT20A	9,5	9	9	9,1	A+	
191	125	AT200345	Phan Thế	Phong	AT20C	8,5	8,5	8,5	8,5	A	
192	346	AT200146	Hồ Đình	Phú	AT20A	7,5	9	6,8	7,1	B	
193	194	AT200245	Hồ Đức	Phú	AT20B	9	8	9,5	9,3	A+	
194	219	AT200246	Nguyễn Việt	Phúc	AT20B	7	7	8	7,7	B	
195	304	AT200346	Bùi Văn	Phước	AT20C	6	8,5	7,5	7,3	B	
196	347	AT200447	Đào Thị Minh	Phương	AT20D	9,5	10	10	9,9	A+	
197	348	AT200446	Đỗ Nguyễn	Phương	AT20D	5	5	8	7,1	B	
198	269	AT200347	Phạm Thu	Phương	AT20C	9,5	8	8,5	8,7	A	
199	270	AT180538	Trần Xuân	Phương	AT18E	7	6	7,5	7,3	B	
200	126	AT200248	Đặng Minh	Quang	AT20B	8,5	8	8,5	8,5	A	
201	158	AT200350	Nguyễn Văn	Quang	AT20C	7	7,5	5,5	6	C	
202	220	AT200449	Nguyễn Văn	Quang	AT20D	8,5	9	8,3	8,4	B+	
203	271	AT200148	Trần Minh	Quang	AT20A	7	9	4,5	5,4	D+	
204		AT170240	Vũ Duy	Quân	AT17B	TKD	TKD				
205	305	AT200247	Dương Đình	Quân	AT20B	8	10	8,5	8,5	A	
206	195	AT200448	Ngô Huy	Quân	AT20D	9	9	6,8	7,5	B	
207	127	AT200348	Nguyễn Mạnh	Quân	AT20C	9	8,5	9,5	9,3	A+	
208	128	AT200147	Triệu Quốc	Quân	AT20A	10	10	9,5	9,7	A+	
209	221	AT180540	Đình Thanh	Quý	AT18E	6	7	1,5	2,9	F	
210	129	AT200249	Phạm Văn	Quý	AT20B	7	6	9,8	8,9	A	
211	272	AT200250	Trần Văn	Quyền	AT20B	10	7	9,5	9,4	A+	
212	273	AT200149	Phản Minh	Quyết	AT20A	6,5	9	8,5	8,1	B+	
213	223	AT200351	Đỗ Quang	Sáng	AT20C	5	6,5	8,5	7,6	B	
214	274	AT200251	Ngô Văn	Sang	AT20B	9	9	8,5	8,7	A	
215	222	AT200151	Trần Tiến	Sang	AT20A	8,5	9	9,5	9,2	A+	
216	159	AT200352	Đào Công	Sơn	AT20C	7	7,5	9,3	8,7	A	
217	306	AT200152	Lê Hoàng	Sơn	AT20A	8,5	9	7,5	7,8	B+	
218	160	AT200153	Trần Trường	Sơn	AT20A	5	8	4	4,6	D	
219	275	AT200450	Trịnh Bá Trường	Sơn	AT20D	8	7	7,5	7,6	B	
220	349	AT200451	Nguyễn Thành	Tài	AT20D	6,5	8	8	7,7	B	
221	350	AT200452	Lê Thị Minh	Tâm	AT20D	6	8	9,5	8,6	A	
222	276	AT200154	Nguyễn Minh	Tân	AT20A	8	8	8,5	8,4	B+	
223	307	AT200353	Vũ Duy	Tân	AT20C	5	6	6	5,8	C	
224	351	AT200453	Vũ Nhật	Tân	AT20D	4	5	7,5	6,5	C+	
225	130	AT200354	Lê Xuân	Thái	AT20C	8,5	8	9	8,8	A	

Môn thi: Toán chuyên đề - A20

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
226	308	AT200454	Phạm Phú	Thái	AT20D	9	10	8	8,4	B+	
227	224	AT200252	Trương Quốc	Thái	AT20B	9	9	8,5	8,7	A	
228	309	AT200157	Đặng Công	Thành	AT20A	7	8	8,5	8,1	B+	
229		AT200156	Lê Bá	Thanh	AT20A	TKD	TKD				
230	310	AT200254	Nguyễn Văn	Thành	AT20B	4,5	7	6,5	6,1	C	
231		AT190448	Nguyễn Việt	Thành	AT19D	N25	N25				
232	277	AT200155	Trần Minh	Thanh	AT20A	10	10	8,5	9	A+	
233	196	AT200255	Ngô Xuân	Thảo	AT20B	9,5	7	5,8	6,7	C+	
234	278	AT190549	Hòa Quang	Thắng	AT19E	6	7	5,8	6	C	
235	225	AT200253	Nguyễn Nhật	Thăng	AT20B	5,5	6	8	7,3	B	
236	352	AT200355	Kim Đình	Thịnh	AT20C	7	8,5	10	9,2	A+	
237	226	AT200357	Đặng Thị	Thùy	AT20C	6	8	4,5	5,1	D+	
238	161	AT200455	Lê Khánh	Thụy	AT20D	4	8	4,8	4,9	D+	
239	311	AT200356	Đỗ Hồng	Thức	AT20C	8	9,5	10	9,5	A+	
240	279	AT200457	Đào Văn	Tiến	AT20D	9	10	10	9,8	A+	
241	197	AT200456	Đình Hồng	Tiến	AT20D	5	8	8	7,4	B	
242	227	AT200458	Đỗ Phan Trường	Tiến	AT20D	8	9	9,5	9,1	A+	
243	163	AT200159	Lương Ngọc	Toàn	AT20A	8	8	9	8,7	A	
244		AT200257	Nguyễn Văn	Toàn	AT20B	TKD	TKD				
245	312	AT200158	Nguyễn Việt	Toàn	AT20A	6,5	8	7,3	7,2	B	
246	162	AT200459	Phan Quốc	Toàn	AT20D	7,5	8	8,5	8,2	B+	
247	313	AT200358	Vũ Thế	Toàn	AT20C	8,5	8	9,5	9,2	A+	
248	353	AT200160	Đỗ Mai Thu	Trang	AT20A	8	8	9,5	9,1	A+	
249	228	AT200258	Nguyễn Đức	Trọng	AT20B	4,3	6	1,5	2,5	F	
250	314	AT200360	Cao Trần Thành	Trung	AT20C	9,5	9	8,5	8,8	A	
251	315	AT200361	Đỗ Huy	Trung	AT20C	4	6,5	6	5,6	C	
252	280	AT200359	Đỗ Nguyễn Đức	Trung	AT20C	8,5	8,5	9,5	9,2	A+	
253	354	AT200460	Nguyễn Đức	Trung	AT20D	7,5	8	5	5,8	C	
254	164	AT200461	Nguyễn Văn	Trung	AT20D	7,5	7	8	7,8	B+	
255	165	AT200259	Nguyễn Văn	Trung	AT20B	10	9	9,5	9,6	A+	
256		AT200260	Nguyễn Hoàng	Trường	AT20B	TKD	TKD				
257	131	AT200161	Nguyễn Ngô	Trường	AT20A	7,5	8	6,5	6,8	C+	
258	132	AT200362	Trần Văn	Trường	AT20C	6,5	8,5	6	6,3	C+	
259	355	AT200163	Nguyễn Anh	Tú	AT20A	9	7	8	8,1	B+	
260	316	AT200162	Nguyễn Minh	Tú	AT20A	7	8	4	5	D+	
261	281	AT200261	Tô Minh	Tú	AT20B	7,5	8	7,5	7,5	B	
262	166	AT200363	Bùi Quốc	Tuấn	AT20C	5,5	8	5,5	5,7	C	
263		AT130458	Đình Quang	Tuấn	AT13D	N100	N100				
264	229	AT200462	Lê Quốc	Tuấn	AT20D	5,5	8	6,5	6,4	C+	
265	167	AT200463	Tô Văn	Tuấn	AT20D	4	6	1	2,1	F	
266	317	AT200262	Vũ Đức	Tuấn	AT20B	4	7	9,5	8,1	B+	
267		AT200263	Ngô Anh	Tuệ	AT20B	TKD	TKD				
268	230	AT200164	Vũ Đức Thái	Tuệ	AT20A	9	8	8	8,2	B+	
269	356	AT200165	Đỗ Đình	Tùng	AT20A	8,5	8	8,5	8,5	A	
270	318	AT200264	Ngân Bá Hoàng	Tùng	AT20B	6	7	6	6,1	C	
271	357	AT200364	Nguyễn Việt	Tùng	AT20C	8,5	8	9,5	9,2	A+	

Môn thi: Toán chuyên đề - A20

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
272	198	AT200365	Đình Thị	Tuyển	AT20C	4,5	6	5,8	5,5	C	
273		AT200464	Nguyễn Bình	Uy	AT20D	N100	N100				
274	231	AT200466	Đàm Tường	Văn	AT20D	7	5	K			
275	282	AT200265	Đỗ Anh	Văn	AT20B	9	8	7,5	7,9	B+	
276	232	AT200166	Trương Quang	Văn	AT20A	6	8	4	4,8	D+	
277	283	AT200465	Lê Vi Hồng	Vân	AT20D	9,5	10	10	9,9	A+	
278	284	AT200167	Nguyễn Đức	Việt	AT20A	6	7	9,5	8,5	A	
279		AT190558	Nguyễn Vũ Thành	Việt	AT19E	TKD	TKD				
280	199	AT200266	Vũ Quốc	Việt	AT20B	4	7	6	5,7	C	
281	319	AT200467	Mai Đức	Vinh	AT20D	6,5	7	9,5	8,6	A	
282		AT180650	Nguyễn Khánh	Vinh	AT18G	N25	N25				
283	233	AT200168	Hoàng Tuấn	Vũ	AT20A	6	5	8	7,3	B	
284	234	AT200366	Nguyễn Minh	Vũ	AT20C	5,5	8	6,8	6,6	C+	
285	358	AT200267	Hoàng Thị Hải	Yên	AT20B	10	9,5	10	10	A+	
286	133	AT200367	Nguyễn Thị	Yên	AT20C	6	8	4	4,8	D+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A20C8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	200	CT080101	Hoàng Hoàng	An	CT8A	5	7	3,4	4,1	D	
2	393	AT200401	Trần Trường	An	AT20D	8,9	10	7,8	8,2	B+	
3	262	CT080104	Bùi Tuấn	Anh	CT8A	5	6	6,2	5,9	C	
4	424	AT200301	Cao Thị Kiều	Anh	AT20C	5,5	8	6	6,1	C	
5	136	AT200404	Dương Trọng	Ánh	AT20D	7,6	10	4	5,3	D+	
6	231	AT200103	Đào Duy Tuấn	Anh	AT20A	6,8	10	5	5,8	C	
7	100	AT200203	Đoàn Tuấn	Anh	AT20B	7	10	6,4	6,9	C+	
8	201	CT080103	Đỗ Việt	Anh	CT8A	5	8	6,4	6,3	C+	
9	294	AT200104	Hoàng Việt	Anh	AT20A	8,5	10	6,6	7,3	B	
10	134	AT200204	Lê Trần Phương	Anh	AT20B	9	10	7,4	8	B+	
11	202	AT200302	Lê Việt	Anh	AT20C	6,8	7	4,8	5,4	D+	
12	263	AT200402	Ngô Hoàng	Anh	AT20D	9,1	10	7,6	8,1	B+	
13	203	CT080203	Nguyễn Đức	Anh	CT8B	5	9	4,8	5,2	D+	
14	135	CT080202	Nguyễn Khắc Hoàng	Anh	CT8B	6	9	6,6	6,7	C+	
15	101	AT200201	Nguyễn Văn Hải	Anh	AT20B	4	8	4,8	4,9	D+	
16	328	AT200403	Phạm Thị Minh	Ánh	AT20D	9,5	10	7,6	8,2	B+	
17	361	CT080102	Phạm Tuấn	Anh	CT8A	4	8	6,2	5,9	C	
18	455	AT200202	Tăng Thế	Anh	AT20B	6	10	7	7,1	B	
19	264	CT080201	Trần Huy Khánh	Anh	CT8B	6	9	6	6,3	C+	
20	456	AT200102	Trần Thị Lan	Anh	AT20A	7,6	10	7,4	7,7	B	
21	168	AT200105	Đỗ Việt	Bách	AT20A	7,2	10	6	6,6	C+	
22	425	AT200206	Bùi Đình Nguyên	Bảo	AT20B	6,8	9	4,4	5,3	D+	
23	394	AT200305	Dương Ngọc	Bảo	AT20C	8	10	8	8,2	B+	
24	265	AT200306	Đặng Quốc	Bảo	AT20C	8	7	6,8	7,1	B	
25	295	AT200205	Lê Tiến	Bảo	AT20B	6,4	6	3,4	4,3	D	
26	169	AT200468	Phạm Gia	Bảo	AT20D	5,3	8	6	6	C	
27	102	CT080205	Thái Quốc	Bảo	CT8B	8	8	6,4	6,9	C+	
28	137	AT200106	Nguyễn Duy	Bằng	AT20A	6,1	9	7,6	7,4	B	
29	329	CT080204	Nguyễn Văn	Bằng	CT8B	6	8	5,8	6	C	
30	457	AT200406	Hoàng Hiếu	Biết	AT20D	7,2	10	6,6	7	B	
31	296	CT080206	Lại Thụy	Bình	CT8B	8	9	6,8	7,3	B	
32	204	CT080106	Nguyễn Tiến	Bình	CT8A	5	9	7,4	7	B	
33	103	CT080107	Trần Đức	Cảnh	CT8A	7	9	7,2	7,3	B	
34	232	AT200407	Nguyễn Văn	Cao	AT20D	8,4	10	5,4	6,4	C+	
35	330	AT200107	Hoàng Thị Linh	Chi	AT20A	8,8	10	6,2	7,1	B	
36	233	CT080108	Nguyễn Đình	Chiến	CT8A	5	7	4,8	5	D+	
37	458	CT080207	Phan Quyết	Chiến	CT8B	9	10	8	8,4	B+	
38	331	AT200207	Ngô Đình	Chính	AT20B	5,6	7	6,2	6,1	C	
39	362	AT200108	Nguyễn Ngọc	Chính	AT20A	8,9	9	7	7,6	B	
40	297	CT080208	Phạm Trường	Chính	CT8B	8	9	7,6	7,8	B+	
41	395	AT200208	Bùi Thanh	Chương	AT20B	5,8	6	5,6	5,7	C	

Môn thi: Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A20C8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	459	AT200408	Đỗ Mạnh	Cường	AT20D	9,1	10	6,8	7,6	B	
43	426	AT200307	Nguyễn Đức	Cường	AT20C	8	10	8	8,2	B+	
44	460	CT080209	Trịnh Việt	Cường	CT8B	7	9	8,2	8	B+	
45	427	AT200113	Hoàng Thị	Dịu	AT20A	6,1	9	7,8	7,6	B	
46	138	AT200212	Phan Thị	Dịu	AT20B	8,4	10	7,6	8	B+	
47	139	AT200214	Nguyễn Đình Huy	Dũng	AT20B	5,6	8	7,2	6,9	C+	
48	461	AT200116	Nguyễn Minh	Dũng	AT20A	4,5	8	5,2	5,3	D+	
49	266	CT080114	Thái Hữu	Dũng	CT8A	6	7	3,6	4,4	D	
50	140	AT200115	Trần Quang	Dũng	AT20A	4,9	8	6	5,9	C	
51	332	AT200216	Trần Quang	Dũng	AT20B	6	8	4,6	5,2	D+	
52	333	AT200215	Vương Tiến	Dũng	AT20B	5,3	10	6,8	6,8	C+	
53	205	AT200218	Dương Khánh	Duy	AT20B	6,5	5	5,2	5,5	C	
54	396	AT200217	Nguyễn Trung	Duy	AT20B	7	7	6,8	6,9	C+	
55	363	CT080212	Nguyễn Trung	Duy	CT8B	5	9	8	7,5	B	
56	104	AT200118	Phạm Anh	Duy	AT20A	4	10	4,2	4,7	D	
57	428	CT080213	Phan Minh	Duy	CT8B	6	8	4,4	5,1	D+	
58	267	CT080215	Vũ Trần Quang	Duy	CT8B	4	6	5,4	5,2	D+	
59	170	CT080115	An Đức	Dương	CT8A	6	9	7,8	7,5	B	
60	268	AT200316	Bùi Hoàng	Dương	AT20C	6	8	6	6,2	C	
61	429	CT070116	Bùi Quang	Dương	CT7A	5,2	6	3,4	4	D	
62		CT040412	Đỗ Ngọc Tùng	Dương	CT4D	N100	N100				
63	171	AT200415	Hoàng Hải	Dương	AT20D	5,7	8	6,4	6,4	C+	
64	234	CT080211	Nguyễn Đức	Dương	CT8B	6	8	6,8	6,7	C+	
65	298	AT200416	Nguyễn Lý	Dương	AT20D	5,3	10	4,6	5,2	D+	
66	299	AT200315	Phạm Lâm	Dương	AT20C	6,5	7	7,2	7,1	B	
67	397	AT200117	Quách Tùng	Dương	AT20A	7,8	10	6,6	7,2	B	
68	105	AT200414	Sin Bình	Dương	AT20D	6,5	9	4	5	D+	
69	106	AT200314	Võ Tùng	Dương	AT20C	6	8	8,2	7,7	B	
70	398	AT200109	Nguyễn Văn	Đáp	AT20A	6,5	10	6,4	6,7	C+	
71	206	CT080210	Đặng Quốc	Đạt	CT8B	5	9	4,6	5,1	D+	
72	334	CT040312	Điêu Chính	Đạt	CT4C	7	9	7,2	7,3	B	
73	269	AT200309	Đỗ Tiến	Đạt	AT20C	6	8	6	6,2	C	
74	364	AT200411	Lại Duy	Đạt	AT20D	10	10	7,4	8,2	B+	
75	235	AT200111	Lưu Hoàng	Đạt	AT20A	4,2	9	5,6	5,6	C	
76	300	AT200210	Nguyễn Quang	Đạt	AT20B	6,5	9	7,8	7,6	B	
77	207	AT200209	Nguyễn Tiến	Đạt	AT20B	6,5	8	7,6	7,4	B	
78	365	AT200310	Nguyễn Tuấn	Đạt	AT20C	5	7	6,2	6	C	
79	236	AT200311	Phạm Tiến	Đạt	AT20C	7	9	5,2	5,9	C	
80	366	AT200110	Phạm Tuấn	Đạt	AT20A	5,7	10	6,4	6,6	C+	
81	335	CT080109	Phan Thanh	Đạt	CT8A	4	7	5,4	5,3	D+	
82	172	AT200410	Vũ Hữu	Đạt	AT20D	6,8	9	6,4	6,7	C+	
83	301	AT200308	Hà Duy	Đặng	AT20C	8	8	5,6	6,3	C+	
84	141	AT200409	Nguyễn Duy	Đặng	AT20D	6,5	10	6,2	6,6	C+	
85	173	AT200211	Vũ Duy	Diệp	AT20B	6,2	8,5	7,2	7,1	B	
86	142	CT080110	Trần Văn Tuấn	Đình	CT8A	6	9	7,8	7,5	B	
87	462	CT080111	Trần Quốc	Đoàn	CT8A	6	10	6	6,4	C+	

Môn thi: Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A20C8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	208	AT200313	Đình Trung	Đông	AT20C	8,5	9	7,8	8,1	B+	
89	270	AT200312	Hoàng Tam	Đông	AT20C	8	8	7	7,3	B	
90	430	AT200213	Nguyễn Hùng	Đông	AT20B	4,4	8	5,2	5,3	D+	
91	336	CT080112	Vũ Thành	Đông	CT8A	6	8	4,2	4,9	D+	
92	237	AT200412	Bùi Minh	Đức	AT20D	8,9	10	7,4	7,9	B+	
93	399	AT200114	Đình Trí	Đức	AT20A	8	10	5,4	6,4	C+	
94	337	AT200413	Hoàng Minh	Đức	AT20D	5,7	10	5,2	5,7	C	
95	400	CT080113	Lê Danh	Đức	CT8A	6	9	7,8	7,5	B	
96	107	AT200317	Hoàng Thị	Hà	AT20C	7,5	9	7,4	7,6	B	
97	209	AT190519	Nguyễn Công Vũ	Hà	AT19E	4,9	8	6	5,9	C	
98	174	CT080214	Nguyễn Ngọc	Hà	CT8B	5	7	5,8	5,7	C	
99	210	CT080216	Vũ Nguyễn	Hà	CT8B	6	9	6	6,3	C+	
100	271	CT080218	Bùi Tuấn	Hải	CT8B	7	9	6,2	6,6	C+	
101	272	CT080217	Đặng Hoàng	Hải	CT8B	6	8	8	7,6	B	
102	367	AT200417	Hà Minh	Hải	AT20D	5,3	8	4	4,6	D	
103		CT080117	Nguyễn Bá	Hải	CT8A	7	10	K			
104	238	AT190319	Nguyễn Đức	Hải	AT19C	5	6	K			
105	338	AT200318	Nguyễn Tiến	Hải	AT20C	5,2	7	4,6	4,9	D+	
106	463	AT200418	Nguyễn Thị Minh	Hàng	AT20D	9,3	10	8,8	9	A+	
107	401	CT080118	Dương Thị Ngọc	Hân	CT8A	7	10	8	8	B+	
108	108	AT200119	Nguyễn Năng	Hậu	AT20A	8,5	10	7	7,6	B	
109	368	AT200120	Hoàng Thị	Hiên	AT20A	6,1	10	5,4	6	C	
110	431	CT080119	Lương Hoàng	Hiên	CT8A	6	9	7,6	7,4	B	
111	143	AT200219	Lê Hồng	Hiệp	AT20B	5,2	8	4,2	4,7	D	
112	273	CT080120	Nguyễn Tiến	Hiệp	CT8A	5	8	6	6	C	
113	432	AT200420	Bùi Minh	Hiếu	AT20D	7,6	10	6	6,7	C+	
114	433	AT200220	Dương Ngọc	Hiếu	AT20B	8	9	8,4	8,4	B+	
115	369	CT080121	Dương Văn	Hiếu	CT8A	4	9	4,4	4,7	D	
116	175	AT180219	Nguyễn Minh	Hiếu	AT18B	7	6	6,4	6,5	C+	
117	274	AT200121	Nguyễn Minh	Hiếu	AT20A	4,9	8	3	3,8	F	
118	144	AT200419	Nguyễn Minh	Hiếu	AT20D	5,7	10	3,8	4,8	D+	
119	211	AT200320	Nguyễn Trung	Hiếu	AT20C	7	7	5	5,6	C	
120	339	AT200319	Phạm Trung	Hiếu	AT20C	7,5	8	6	6,5	C+	
121	370	AT200221	Phạm Văn	Hiếu	AT20B	7	8	4,8	5,6	C	
122	109	CT080219	Vũ Đình	Hiếu	CT8B	6	8	5,6	5,9	C	
123	239	CT080221	Đình Văn	Hòa	CT8B	9	9	8,4	8,6	A	
124	302	AT200122	Lê Thị	Hoa	AT20A	8,9	10	7,8	8,2	B+	
125	212	CT080220	Nguyễn Phương	Hoa	CT8B	8	9	8,2	8,2	B+	
126	145	AT200222	Phạm Xuân	Hòa	AT20B	5,8	7	5,6	5,8	C	
127	303	CT080222	Đào Thu	Hoài	CT8B	7	9	8,2	8	B+	
128	146	AT141022	Đình Văn	Hoan	AT14D	5	5	5,8	5,6	C	
129	434	AT200223	Bùi Việt	Hoàng	AT20B	6	6	5	5,3	D+	
130	176	CT080123	Đình Huy	Hoàng	CT8A	5	9	5,6	5,8	C	
131	110	CT080226	Đỗ Anh	Hoàng	CT8B	6	8	5,4	5,8	C	
132	177	CT080224	Lã Nguyễn Huy	Hoàng	CT8B	6	7	7,6	7,2	B	
133	435	AT200421	Lành Huy	Hoàng	AT20D	6,1	9	3,6	4,6	D	

Môn thi: Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A20C8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	402	CT070320	Mai Việt	Hoàng	CT7C	6,8	8	5	5,6	C	
135	464	CT080223	Ngô Việt	Hoàng	CT8B	8	9	8,2	8,2	B+	
136	240	CT080124	Nguyễn Minh	Hoàng	CT8A	5	9	8	7,5	B	
137	213	CT080122	Phạm Xuân	Hoàng	CT8A	7	9	6,4	6,8	C+	
138	214	AT200123	Phan Đình	Hoàng	AT20A	6,1	9	5,6	6	C	
139	111	AT200321	Trần Việt	Hoàng	AT20C	5	8	6,4	6,3	C+	
140	304	CT080225	Võ Trọng Huy	Hoàng	CT8B	9	10	8	8,4	B+	
141	371	AT200322	Vũ Huy	Hoàng	AT20C	6,5	8	6	6,3	C+	
142	215	AT200422	Phạm Xuân	Hồng	AT20D	8	10	6,4	7,1	B	
143	340	AT200423	Hồ Sỹ	Huân	AT20D	6,5	10	5	5,8	C	
144	341	AT200224	Bùi Khắc	Hùng	AT20B	4	7	3,8	4,1	D	
145	178	AT200324	Hoàng Đình Phi	Hùng	AT20C	7,5	8	8,2	8,1	B+	
146	241	AT200225	Lê Mạnh	Hùng	AT20B	5,4	7	5,6	5,7	C	
147	179	AT200425	Lê Văn	Hùng	AT20D	7,8	10	6,8	7,3	B	
148	465	AT200325	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT20C	6	8	6,4	6,5	C+	
149	147	AT200323	Vũ Đức	Hùng	AT20C	4	8	5	5,1	D+	
150	436	AT170424	Nguyễn Đình	Huy	AT17D	5	6	4,2	4,5	D	
151	148	AT200326	Bùi Quang	Huy	AT20C	5	7	4,8	5	D+	
152	112	AT200327	Đoàn Quang	Huy	AT20C	5	8	4,8	5,1	D+	
153	216	AT200426	Hoàng Quang	Huy	AT20D	4,9	7	4,4	4,7	D	
154	342	CT080229	Lê Đức	Huy	CT8B	6	9	6	6,3	C+	
155	275	AT200128	Lý Văn	Huy	AT20A	6,8	10	8	7,9	B+	
156	217	CT080231	Ngô Nam	Huy	CT8B	4	7	5,4	5,3	D+	
157	180	CT080230	Nguyễn Quang	Huy	CT8B	9	9	8,6	8,7	A	
158	276	CT080127	Nguyễn Quang	Huy	CT8A	6	9	9,2	8,5	A	
159	372	AT200126	Nguyễn Quốc	Huy	AT20A	8,9	10	7,6	8,1	B+	
160	242	AT200127	Phạm Văn	Huy	AT20A	6,5	10	6,4	6,7	C+	
161		AT200227	Trần Nhật	Huy	AT20B	N100	N100				
162	466	AT200427	Trần Quang	Huy	AT20D	6,8	9	6	6,4	C+	
163	113	CT080126	Trương Công	Huy	CT8A	4	9	5,4	5,4	D+	
164	373	AT200328	Nguyễn Thanh	Huyền	AT20C	7	8	6,8	7	B	
165	343	CT060414	Lệnh Quang	Hưng	CT6D	6	7	6	6,1	C	
166	467	CT080125	Ngô Hoàng	Hưng	CT8A	4	9	6	5,9	C	
167	344	CT080227	Nguyễn Bá Phúc	Hưng	CT8B	6	10	5,8	6,2	C	
168	218	AT200226	Nguyễn Doãn	Hưng	AT20B	7,5	9	7,8	7,9	B+	
169	305	AT200124	Phùng Văn	Hưng	AT20A	7,7	8	6,4	6,8	C+	
170	306	AT200125	Tổng Ngọc	Hưng	AT20A	8	9	7,2	7,5	B	
171	403	CT080228	Nguyễn Quốc	Hương	CT8B	8,1	10	6,4	7,1	B	
172	404	AT200229	Lê Tuấn	Khải	AT20B	7,5	8	6	6,5	C+	
173	307	CT080128	Lê Xuân	Khải	CT8A	5	8	5	5,3	D+	
174	243	AT200129	Nguyễn Văn	Khải	AT20A	7,6	10	7,8	8	B+	
175	149	CT080129	Phạm Văn	Khải	CT8A	8	9	7,4	7,7	B	
176	308	AT160426	Phan Tuấn	Khải	AT16D	6,1	9	5,2	5,7	C	
177	405	AT200130	Vũ Trọng	Khang	AT20A	7,5	10	7	7,4	B	
178		AT200329	Đình Quốc	Khánh	AT20C	N25	N25				
179	219	AT200131	Nguyễn Công	Khánh	AT20A	8,4	10	6,8	7,4	B	

Môn thi: Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A20C8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	244	AT200429	Nguyễn Ngọc	Khánh	AT20D	8,8	10	8,4	8,6	A	
181	309	AT200430	Nguyễn Văn	Khánh	AT20D	7,6	10	6,6	7,1	B	
182	374	AT200231	Triệu Duy	Khánh	AT20B	6,7	8	6,6	6,8	C+	
183	468	AT200230	Trịnh Ngọc	Khánh	AT20B	5,8	8	6,8	6,7	C+	
184	375	AT200330	Vũ Tuấn	Khiên	AT20C	5,6	6	4,2	4,7	D	
185	150	AT200331	Nguyễn Đình	Khoa	AT20C	8,5	8	6,8	7,3	B	
186	245	AT200431	Chu Việt	Kiên	AT20D	6,5	10	6,6	6,9	C+	
187	437	AT200332	Dương Trung	Kiên	AT20C	6	7	5,6	5,8	C	
188	406	AT200432	Nguyễn Trung	Kiên	AT20D	7,6	10	5,4	6,3	C+	
189	407	AT200132	Phạm Lê Trung	Kiên	AT20A	5,3	8	4,2	4,8	D+	
190	220	AT200232	Phan Trung	Kiên	AT20B	9	8	7,8	8,1	B+	
191	181	CT080130	Trịnh Trung	Kiên	CT8A	5	9	7,4	7	B	
192	151	AT200233	Lê Như Tuấn	Kiệt	AT20B	6,5	8	4,8	5,5	C	
193	114	CT080131	Đặng Hồng	Kiều	CT8A	7	8	6,6	6,8	C+	
194	115	CT080132	Lê Tùng	Lâm	CT8A	7	9	6,6	6,9	C+	
195	246	AT200333	Sùng Thanh	Lâm	AT20C	7,5	8	6,2	6,7	C+	
196	182	AT200434	Lã Duy	Lân	AT20D	4,3	9	4,4	4,8	D+	
197	310	AT200134	Trịnh Hoàng	Lân	AT20A	7,6	10	5,6	6,4	C+	
198	152	AT200136	Bùi Thảo	Linh	AT20A	8,5	10	7,6	8	B+	
199	345	AT200234	Đỗ Huy	Linh	AT20B	7	8	5,8	6,3	C+	
200	221	AT200334	Lê Thị Mỹ	Linh	AT20C	6,4	8	6,4	6,6	C+	
201	277	CT080133	Vũ Thị	Linh	CT8A	7	10	7,4	7,6	B	
202	153	CT080233	Bùi Thành	Long	CT8B	6	9	6,6	6,7	C+	
203	408	AT200335	Đỗ Quang	Long	AT20C	7	7	7,6	7,4	B	
204	247	CT080232	Hà Hoàng Ngọc	Long	CT8B	8	9	7,8	8	B+	
205	222	AT200236	Nguyễn Hoàng	Long	AT20B	6	8	6	6,2	C	
206	183	CT080135	Tổng Duy	Long	CT8A	7	9	6,2	6,6	C+	
207	278	AT200235	Lưu Quang	Lộc	AT20B	7	7	5,4	5,9	C	
208	438	CT080134	Nguyễn Tiến	Lộc	CT8A	5	8	4,6	5	D+	
209	439	AT200469	Nguyễn Thành	Luân	AT20D	10	10	8,4	8,9	A	
210	440	AT200336	Nông Quốc	Luân	AT20C	8	8	6,6	7	B	
211	441	CT080234	Dương Đức	Lương	CT8B	4	9	6,8	6,4	C+	
212	376	AT200435	Nguyễn Hữu	Lương	AT20D	7,2	10	5,2	6,1	C	
213	279	AT200440	Bùi Thị	Mai	AT20D	6,5	10	6,8	7	B	
214	311	AT180631	Lê Sao	Mai	AT18G	5	8	5,4	5,6	C	
215	116	AT200436	Mạc Quỳnh	Mai	AT20D	7,2	10	5,8	6,5	C+	
216		AT200237	Bùi Văn	Mạnh	AT20B	N25	N25				
217	184	CT080235	Đình Đức	Mạnh	CT8B	6	8	7,2	7	B	
218	280	AT200438	Hoàng Hùng	Mạnh	AT20D	7,3	10	6,8	7,2	B	
219	469	AT200337	Hoàng Thế	Mạnh	AT20C	4	8	4,8	4,9	D+	
220	442	AT200137	Nguyễn Đức	Mạnh	AT20A	7,7	10	6	6,7	C+	
221	248	CT080136	Nguyễn Hoàng	Mạnh	CT8A	5	10	6,2	6,3	C+	
222	154	AT200437	Phạm Quang	Mạnh	AT20D	6,8	9	5	5,7	C	
223	281	AT200238	Dương Nhật	Minh	AT20B	8,5	8	7,6	7,8	B+	
224	185	CT080237	Hoàng Quang	Minh	CT8B	8	9	5,6	6,4	C+	
225	186	AT200338	Lại Nhật	Minh	AT20C	4,8	8	4,4	4,8	D+	

Môn thi: Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A20C8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
226	470	AT200439	Lê Văn	Minh	AT20D	7,6	9	7,2	7,4	B	
227	471	CT080138	Lê Vũ Nhật	Minh	CT8A	5	9	4,6	5,1	D+	
228	312	AT200339	Nguyễn Nhật	Minh	AT20C	7,7	8	8	7,9	B+	
229	472	CT080137	Nguyễn Thiệu Nhật	Minh	CT8A	5	9	6,8	6,6	C+	
230	187	AT200340	Nông Hồng	Minh	AT20C	5,6	7	7	6,7	C+	
231	409	AT200138	Phạm Công	Minh	AT20A	8,3	10	7,6	8	B+	
232	410	CT080139	Phạm Hải	Minh	CT8A	5	8	3	3,9	F	
233	155	CT080236	Xa Bảo	Minh	CT8B	7	8	6,2	6,5	C+	
234	313	AT200239	Đỗ Duy	Mười	AT20B	9	10	8,8	9	A+	
235	377	AT200139	Nguyễn Phan Thế	Mỹ	AT20A	6,1	9	4	4,9	D+	
236	346	CT080240	Đỗ Trọng	Nam	CT8B	7	9	4,2	5,2	D+	
237	443	AT200441	Hà Thế	Nam	AT20D	6,1	10	5,8	6,2	C	
238	249	CT080141	Nguyễn Hoàng	Nam	CT8A	4	5	4,2	4,2	D	
239	378	AT190335	Nguyễn Huy	Nam	AT19C	5,2	6	4	4,4	D	
240	117	CT080238	Nguyễn Thành	Nam	CT8B	5	8	3	3,9	F	
241	156	AT200140	Nguyễn Văn	Nam	AT20A	8	10	7	7,5	B	
242	347	AT200341	Phạm Hoài	Nam	AT20C	4,6	10	6,8	6,6	C+	
243	157	CT080142	Phùng Văn	Nam	CT8A	6	9	7,4	7,3	B	
244	444	CT080239	Trần Đức	Nam	CT8B	6	10	6	6,4	C+	
245	188	AT200342	Trần Phương	Nam	AT20C	9	8	7,8	8,1	B+	
246	348	CT080143	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	CT8A	6	10	8,4	8	B+	
247	349	AT200343	Nguyễn Duy	Nghĩa	AT20C	5,5	7	3,8	4,5	D	
248	350	AT200241	Trần Văn	Nghĩa	AT20B	8,5	7	6,4	6,9	C+	
249	445	CT050137	Nguyễn Văn	Ngọc	CT5A	6	7	4,6	5,1	D+	
250	379	AT200242	Trần Tuấn	Ngọc	AT20B	5,7	8	5	5,4	D+	
251	314	AT200142	Bùi Duy	Nguyễn	AT20A	6,8	10	6,2	6,7	C+	
252		CT080144	Lò An	Nguyễn	CT8A	TKD	TKD				
253	282	AT200141	Nguyễn Đức	Nguyễn	AT20A	6,5	10	6,6	6,9	C+	
254	223	AT200344	Bùi Ngọc	Nhật	AT20C	8,5	8	8,6	8,5	A	
255	224	AT200243	Đàm Long	Nhật	AT20B	7	8	7,6	7,5	B	
256		AT200143	Nguyễn Anh	Nhật	AT20A	TKD	TKD				
257	283	AT200442	Trần Văn	Nhật	AT20D	5,7	8	6,4	6,4	C+	
258	158	AT200443	Nguyễn Trường	Ninh	AT20D	5,7	9	4	4,8	D+	
259		CT080145	Đặng Công	Phan	CT8A	TKD	TKD				
260	159	AT200444	Lê Hoàng	Phát	AT20D	8,6	9	7,6	7,9	B+	
261	380	AT200445	Vũ Tấn	Phát	AT20D	4,9	10	5,6	5,8	C	
262	473	CT080146	Nguyễn Tuấn	Phi	CT8A	5	8	3,4	4,2	D	
263	474	AT200244	Nguyễn Gia	Phong	AT20B	4,2	7	4	4,3	D	
264	315	AT200144	Nguyễn Thanh	Phong	AT20A	8,5	10	5,2	6,3	C+	
265	284	AT200145	Nguyễn Tuấn	Phong	AT20A	7,6	10	8,2	8,2	B+	
266	118	AT200345	Phan Thế	Phong	AT20C	7,5	8	7,6	7,6	B	
267	411	CT080147	Văn Đình	Phong	CT8A	6	9	7,4	7,3	B	
268	160	AT200146	Hồ Đình	Phú	AT20A	5,3	8	6	6	C	
269	351	AT200245	Hồ Đức	Phú	AT20B	8,4	7	6,4	6,9	C+	
270	446	CT080148	Đào Minh	Phúc	CT8A	6	8	5,8	6	C	
271	119	CT080149	Nguyễn Trọng Minh	Phúc	CT8A	6	9	8,6	8,1	B+	

Môn thi: Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A20C8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
272	316	AT200246	Nguyễn Việt	Phúc	AT20B	8	8	7,4	7,6	B	
273	189	AT200346	Bùi Văn	Phước	AT20C	7	8	7,8	7,7	B	
274	475	AT200447	Đào Thị Minh	Phương	AT20D	10	10	9,2	9,4	A+	
275	190	AT200446	Đỗ Nguyên	Phương	AT20D	7,2	9	7,2	7,4	B	
276	381	AT200347	Phạm Thu	Phương	AT20C	8,5	8	7,2	7,6	B	
277	382	AT200248	Đặng Minh	Quang	AT20B	9,6	10	8,4	8,8	A	
278	383	CT080153	Đỗ Văn	Quang	CT8A	4	9	6,8	6,4	C+	
279	191	AT200449	Nguyễn Văn	Quang	AT20D	8,8	10	7,6	8,1	B+	
280	285	AT200350	Nguyễn Văn	Quang	AT20C	6	8	6,4	6,5	C+	
281	120	CT080244	Nguyễn Văn	Quang	CT8B	6	8	5,2	5,6	C	
282	352	CT080245	Trần Hồng	Quang	CT8B	6	10	7	7,1	B	
283	286	CT080152	Trần Minh	Quang	CT8A	5	8	6,2	6,1	C	
284	250	AT200148	Trần Minh	Quang	AT20A	7,2	10	5,2	6,1	C	
285	121	CT080150	Bùi Nam	Quân	CT8A	7	8	7,8	7,7	B	
286	287	AT200247	Dương Đình	Quân	AT20B	9,1	10	7	7,7	B	
287	192	CT080151	Lê Anh	Quân	CT8A	4	9	6,4	6,1	C	
288	122	AT200448	Ngô Huy	Quân	AT20D	7,2	10	6,2	6,8	C+	
289	384	AT200348	Nguyễn Mạnh	Quân	AT20C	6,6	8	7,2	7,1	B	
290	447	CT080242	Nguyễn Minh	Quân	CT8B	7	9	7,8	7,7	B	
291	385	CT080243	Nguyễn Minh	Quân	CT8B	5	9	6,4	6,3	C+	
292	317	AT200147	Triệu Quốc	Quân	AT20A	9,5	10	6,4	7,4	B	
293	318	AT180640	Nguyễn Công	Quý	AT18G	5,3	8	K			
294	448	AT200249	Phạm Văn	Quý	AT20B	5,8	7	6,2	6,2	C	
295	251	AT200250	Trần Văn	Quyền	AT20B	9,6	8	7,6	8,1	B+	
296	225	AT200149	Phản Minh	Quyết	AT20A	7,6	10	6,8	7,3	B	
297	449	AT200351	Đỗ Quang	Sáng	AT20C	7,5	8	6,8	7,1	B	
298	412	AT200251	Ngô Văn	Sang	AT20B	9	9	7,4	7,9	B+	
299	413	AT200151	Trần Tiến	Sang	AT20A	5,3	10	6	6,2	C	
300	193	CT080246	Dương Lộc	Sơn	CT8B	8	10	6,4	7,1	B	
301	288	AT200352	Đào Công	Sơn	AT20C	8,7	8	8,6	8,6	A	
302	476	AT200152	Lê Hoàng	Sơn	AT20A	6,5	10	5,2	5,9	C	
303	414	AT200153	Trần Trường	Sơn	AT20A	5,3	10	5,8	6,1	C	
304	252	AT200450	Trịnh Bá Trường	Sơn	AT20D	6,8	10	6	6,5	C+	
305	415	CT080247	Nguyễn Đình	Tài	CT8B	5	9	5	5,4	D+	
306	416	AT200451	Nguyễn Thành	Tài	AT20D	6,1	10	6,4	6,7	C+	
307	161	AT200452	Lê Thị Minh	Tâm	AT20D	5,7	10	7,4	7,3	B	
308	226	CT070248	Nguyễn Đình	Tân	CT7B	4,8	6	5,2	5,2	D+	
309	450	AT200154	Nguyễn Minh	Tân	AT20A	6,5	10	4,6	5,5	C	
310	417	AT200353	Vũ Duy	Tân	AT20C	7	7	7	7	B	
311	253	AT200453	Vũ Nhật	Tân	AT20D	6,8	9	6,2	6,6	C+	
312	418	AT200354	Lê Xuân	Thái	AT20C	9,4	9	7,2	7,8	B+	
313		AT190148	Lù Văn	Thái	AT19A	TKD	TKD				
314	123	AT200454	Phạm Phú	Thái	AT20D	7,5	10	6,8	7,2	B	
315	289	AT200252	Trương Quốc	Thái	AT20B	7	9	5,6	6,2	C	
316	451	CT080250	Bùi Dương Đức	Thanh	CT8B	5	7	5,8	5,7	C	
317	452	AT200157	Đặng Công	Thành	AT20A	6,8	10	4,8	5,7	C	

Môn thi: Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A20C8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
318	255	CT080251	Đỗ Văn	Thành	CT8B	4	8	3	3,7	F	
319		AT200156	Lê Bá	Thanh	AT20A	TKD	TKD				
320	254	CT080249	Mai Hà	Thanh	CT8B	4	9	4,6	4,9	D+	
321	419	AT200254	Nguyễn Văn	Thành	AT20B	7	8	6,4	6,7	C+	
322	162	AT200155	Trần Minh	Thanh	AT20A	9,5	10	8,4	8,8	A	
323	124	AT200255	Ngô Xuân	Thảo	AT20B	6,2	7	5,8	6	C	
324	194	CT080252	Nguyễn Diệu	Thảo	CT8B	4	8	5,4	5,3	D+	
325	195	CT080248	Lương Thị Hồng	Thắm	CT8B	9	10	8,8	9	A+	
326	386	AT200253	Nguyễn Nhật	Thăng	AT20B	6,5	7	5,6	5,9	C	
327	420	CT080253	Nguyễn Gia	Thiều	CT8B	6	8	7,2	7	B	
328	125	CT080254	Đào Đức	Thịnh	CT8B	7	8	8,2	7,9	B+	
329	256	AT200355	Kim Đình	Thịnh	AT20C	8	9	8	8,1	B+	
330	353	CT080256	Nguyễn Tăng	Thuận	CT8B	5	9	5,2	5,5	C	
331	227	AT200357	Đặng Thị	Thùy	AT20C	6	8	6,2	6,3	C+	
332	126	AT200455	Lê Khánh	Thụy	AT20D	6,8	10	8,4	8,2	B+	
333	290	CT080154	Trần Xuân	Thúy	CT8A	6	9	6,6	6,7	C+	
334	319	CT080255	Bùi Thị Minh	Thư	CT8B	4	9	4,6	4,9	D+	
335	477	AT200356	Đỗ Hồng	Thức	AT20C	9	10	9	9,1	A+	
336	163	AT200457	Đào Văn	Tiến	AT20D	8,4	10	7	7,6	B	
337	257	AT200456	Đình Hồng	Tiến	AT20D	4,5	10	7,2	6,9	C+	
338	354	CT080155	Đoàn Quốc	Tiến	CT8A	5	10	4,6	5,2	D+	
339	453	AT200458	Đỗ Phan Trường	Tiến	AT20D	8,4	9	7,2	7,6	B	
340		AT180545	Nguyễn Văn	Tiện	AT18E	TKD	TKD				
341	320	CT080156	Lê Văn	Tinh	CT8A	4	8	4,2	4,5	D	
342	291	AT200159	Lương Ngọc	Toàn	AT20A	6,5	10	3,4	4,6	D	
343	478	AT200257	Nguyễn Văn	Toàn	AT20B	5	7	6,2	6	C	
344	127	AT200158	Nguyễn Việt	Toàn	AT20A	6,1	8	6	6,2	C	
345	387	AT200459	Phan Quốc	Toàn	AT20D	8,4	10	7	7,6	B	
346	355	AT200358	Vũ Thế	Toàn	AT20C	8,5	8	8,8	8,7	A	
347	321	CT080157	Dương Thị Thu	Trang	CT8A	6	9	7,6	7,4	B	
348	228	AT200160	Đỗ Mai Thu	Trang	AT20A	7	10	7	7,3	B	
349	479	AT200258	Nguyễn Đức	Trọng	AT20B	5,6	6	5	5,2	D+	
350	454	CT080257	Bùi Quốc	Trung	CT8B	8	9	7	7,4	B	
351	258	AT200360	Cao Trần Thành	Trung	AT20C	8,7	8	7,8	8	B+	
352	388	AT200361	Đỗ Huy	Trung	AT20C	7	8	5	5,7	C	
353	421	AT200359	Đỗ Nguyễn Đức	Trung	AT20C	8	9	6,6	7,1	B	
354	164	AT200460	Nguyễn Đức	Trung	AT20D	8,4	10	7,6	8	B+	
355	196	AT200461	Nguyễn Văn	Trung	AT20D	6,8	10	5,4	6,1	C	
356	356	AT200259	Nguyễn Văn	Trung	AT20B	7	8	5,4	6	C	
357	322	CT080158	Vũ Đăng	Trung	CT8A	4	8	6,2	5,9	C	
358	128	CT080259	Đoàn Nguyễn	Trường	CT8B	5	9	5,2	5,5	C	
359	197	CT080160	Lý Quốc	Trường	CT8A	6	9	8	7,7	B	
360	292	CT080258	Nguyễn Đình	Trường	CT8B	7	9	6,6	6,9	C+	
361	323	AT200260	Nguyễn Hoàng	Trường	AT20B	6	6	5,4	5,6	C	
362	324	AT200161	Nguyễn Ngô	Trường	AT20A	8,8	9	6,8	7,4	B	
363	165	CT080159	Nguyễn Xuân	Trường	CT8A	5	9	7,4	7	B	

Môn thi: Lý thuyết cơ sở dữ liệu - A20C8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
364	229	AT200362	Trần Văn	Trường	AT20C	7	7	8,6	8,1	B+	
365	129	AT190152	Vũ Đăng	Trường	AT19A	5	7	4,2	4,6	D	
366	198	CT080161	Đỗ Anh	Tú	CT8A	6	9	5,8	6,1	C	
367	480	AT200163	Nguyễn Anh	Tú	AT20A	7,2	9	7,8	7,8	B+	
368	422	AT200162	Nguyễn Minh	Tú	AT20A	6,5	10	5,8	6,3	C+	
369	389	AT200261	Tô Minh	Tú	AT20B	6,5	7	6,4	6,5	C+	
370	131	AT200363	Bùi Quốc	Tuấn	AT20C	7,5	8	6,6	6,9	C+	
371	481	AT200462	Lê Quốc	Tuấn	AT20D	5,7	10	4	4,9	D+	
372	482	CT040252	Nguyễn Minh	Tuấn	CT4B	4,4	6	4,8	4,8	D+	
373	199	CT080162	Nông Minh	Tuấn	CT8A	6	9	8,2	7,8	B+	
374	357	AT200463	Tô Văn	Tuấn	AT20D	4	10	3,6	4,3	D	
375	130	AT200262	Vũ Đức	Tuấn	AT20B	8	8	8,2	8,1	B+	
376	259	AT200263	Ngô Anh	Tuệ	AT20B	5,2	7	5,2	5,4	D+	
377	423	AT200164	Vũ Đức Thái	Tuệ	AT20A	4,3	10	5,6	5,7	C	
378	325	AT200165	Đỗ Đình	Tùng	AT20A	8,4	10	7	7,6	B	
379	483	AT200264	Ngân Bá Hoàng	Tùng	AT20B	5,3	7	5,2	5,4	D+	
380	358	AT200364	Nguyễn Việt	Tùng	AT20C	8	8	6	6,6	C+	
381	359	AT180150	Nông Thanh	Tùng	AT18A	5	6	5,8	5,7	C	
382	390	CT080163	Phạm Thanh	Tùng	CT8A	5	7	5,4	5,5	C	
383	391	AT200365	Đinh Thị	Tuyển	AT20C	7	9	8,2	8	B+	
384	484	CT080164	Phạm Ngọc	Tuyển	CT8A	4	8	6,4	6	C	
385		AT200464	Nguyễn Bình	Uy	AT20D	N100	N100				
386	132	AT200466	Đàm Tường	Văn	AT20D	6,5	9	6,4	6,7	C+	
387	392	AT200265	Đỗ Anh	Văn	AT20B	6,6	7	5,8	6,1	C	
388	485	AT200166	Trương Quang	Văn	AT20A	4,8	8	4,4	4,8	D+	
389	360	AT200465	Lê Vi Hồng	Vân	AT20D	10	10	8,8	9,2	A+	
390	260	AT200167	Nguyễn Đức	Việt	AT20A	8	9	6,6	7,1	B	
391	230	CT080261	Phạm Quốc	Việt	CT8B	6	8	5,8	6	C	
392		CT080260	Trương Văn	Việt	CT8B	TKD	TKD				
393	133	AT200266	Vũ Quốc	Việt	AT20B	6	7	4,6	5,1	D+	
394	293	CT080262	Lê Đăng	Vinh	CT8B	6	9	5	5,6	C	
395	166	AT200467	Mai Đức	Vinh	AT20D	7,2	10	7,2	7,5	B	
396	486	AT200168	Hoàng Tuấn	Vũ	AT20A	7,6	9	5,8	6,5	C+	
397	167	AT200366	Nguyễn Minh	Vũ	AT20C	7	8	6,8	7	B	
398	261	CT080263	Nguyễn Văn	Vũ	CT8B	10	10	8,6	9	A+	
399		CT040355	Nguyễn Văn	Xuân	CT4C	N25	N25				
400	326	AT200267	Hoàng Thị Hải	Yên	AT20B	8,8	10	7,6	8,1	B+	
401	327	AT200367	Nguyễn Thị	Yên	AT20C	6,4	8	5	5,6	C	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: Cơ sở lý thuyết truyền tin - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1		AT180101	Đỗ Năng	An	AT18A	N100	N100				
2	323	CT080101	Hoàng Hoàng	An	CT8A	8,5	9	3,5	5	D+	
3	575	AT200401	Trần Trường	An	AT20D	10	9	8,8	9,1	A+	
4	186	DT070101	Vũ Trường	An	DT7A	8	9	5	6	C	
5	607	DT040204	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	DT4B	9	10	K			
6	355	CT080104	Bùi Tuấn	Anh	CT8A	8,5	9	4,5	5,7	C	
7	154	AT200301	Cao Thị Kiều	Anh	AT20C	6	9	7,8	7,5	B	
8	359	AT200404	Dương Trọng	Ánh	AT20D	7	9	6,5	6,8	C+	
9	237	AT200103	Đào Duy Tuấn	Anh	AT20A	7,5	8	6,5	6,8	C+	
10	269	AT200203	Đoàn Tuấn	Anh	AT20B	8,5	9	7,3	7,7	B	
11	270	CT080103	Đỗ Việt	Anh	CT8A	7,5	8	3,5	4,7	D	
12	576	AT200104	Hoàng Việt	Anh	AT20A	8,5	9	9,3	9,1	A+	
13	356	AT200204	Lê Trần Phương	Anh	AT20B	8,5	9	9,3	9,1	A+	
14	438	AT200302	Lê Việt	Anh	AT20C	6	7	6,8	6,7	C+	
15	357	DT070102	Lương Hải	Anh	DT7A	8	9	8,8	8,7	A	
16	358	CT070101	Lưu Tuấn	Anh	CT7A	6	8	7,5	7,2	B	
17	439	AT200402	Ngô Hoàng	Anh	AT20D	8	9	7,5	7,7	B	
18	577	CT080203	Nguyễn Đức	Anh	CT8B	6	9	6	6,3	C+	
19	187	CT040204	Nguyễn Hoàng	Anh	CT4B	6	8	5	5,5	C	
20	440	CT080202	Nguyễn Khắc Hoàng	Anh	CT8B	9	9	6,8	7,5	B	
21	324	DT070203	Nguyễn Trọng Việt	Anh	DT7B	8	9	7,8	8	B+	
22	441	DT070103	Nguyễn Văn Công	Anh	DT7A	7	9	4	5,1	D+	
23	325	AT200201	Nguyễn Văn Hải	Anh	AT20B	6	8	4,5	5,1	D+	
24		AT160604	Phạm Lê	Anh	AT16G	5	7	K			
25	326	DT070202	Phạm Quang	Anh	DT7B	6,5	8	5,8	6,1	C	
26	272	AT200403	Phạm Thị Minh	Ánh	AT20D	9	9	8,8	8,9	A	
27	155	CT080102	Phạm Tuấn	Anh	CT8A	8	9	8,5	8,4	B+	
28	156	CT060302	Phạm Tuấn	Anh	CT6C	7	8	5	5,7	C	
29	100	AT200202	Tăng Thế	Anh	AT20B	7	8	6,8	7	B	
30	188	CT080201	Trần Huy Khánh	Anh	CT8B	8	9	6,5	7	B	
31	271	DT070201	Trần Thị Lan	Anh	DT7B	7,5	8	K			
32	157	AT200102	Trần Thị Lan	Anh	AT20A	8	9	8,8	8,7	A	
33	360	AT200105	Đỗ Việt	Bách	AT20A	7	8	6	6,4	C+	
34	406	AT200206	Bùi Đình Nguyên	Bảo	AT20B	8	9	5,5	6,3	C+	
35	361	AT200305	Dương Ngọc	Bảo	AT20C	10	10	8,5	9	A+	
36	362	AT200306	Đặng Quốc	Bảo	AT20C	5	8	7,5	7	B	
37	101	AT200205	Lê Tiến	Bảo	AT20B	5	7	3	3,8	F	
38	102	AT200468	Phạm Gia	Bảo	AT20D	8	8	8,3	8,2	B+	
39	238	CT080205	Thái Quốc	Bảo	CT8B	8	9	6,3	6,9	C+	
40	524	AT200106	Nguyễn Duy	Bằng	AT20A	8,5	9	8	8,2	B+	
41	189	CT080204	Nguyễn Văn	Bằng	CT8B	9	9	8	8,3	B+	

Môn thi: Cơ sở lý thuyết truyền tin - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	363	AT200406	Hoàng Hiếu	Biết	AT20D	9	9	8,3	8,5	A	
43	327	CT080206	Lại Thụy	Bình	CT8B	8	9	8	8,1	B+	
44	103	DT070204	Nguyễn Đức	Bình	DT7B	6	8	6,8	6,7	C+	
45	104	CT080106	Nguyễn Tiến	Bình	CT8A	7	8	5,3	5,9	C	
46	525	DT070205	Tạ Đức	Cảnh	DT7B	7,5	8	6,5	6,8	C+	
47	442	CT080107	Trần Đức	Cảnh	CT8A	9	10	9	9,1	A+	
48	190	AT200407	Nguyễn Văn	Cao	AT20D	5	8	6,8	6,5	C+	
49	105	AT200107	Hoàng Thị Linh	Chi	AT20A	8	9	8,5	8,4	B+	
50	407	DT070206	Nguyễn Đình	Chí	DT7B	6,5	8	6	6,3	C+	
51	191	CT080108	Nguyễn Đình	Chiến	CT8A	8,5	9	5,8	6,7	C+	
52	106	DT070104	Nguyễn Minh	Chiến	DT7A	8	9	6	6,7	C+	
53	107	CT080207	Phan Quyết	Chiến	CT8B	8	8	7,5	7,7	B	
54	366	AT200207	Ngô Đình	Chính	AT20B	7	8	5,3	5,9	C	
55	364	AT200108	Nguyễn Ngọc	Chinh	AT20A	7,5	8	8,8	8,5	A	
56	365	CT080208	Phạm Trường	Chinh	CT8B	7	9	8,5	8,2	B+	
57	108	AT200208	Bùi Thanh	Chương	AT20B	5	8	6	6	C	
58	273	AT180407	Phạm Thành	Công	AT18D	9	10	5,5	6,6	C+	
59	408	CT050306	Mai Việt	Cường	CT5C	9	8	2	4	D	
60	158	AT200408	Đỗ Mạnh	Cường	AT20D	8	9	9	8,8	A	
61	409	AT200307	Nguyễn Đức	Cường	AT20C	7	9	9	8,6	A	
62	239	CT080209	Trịnh Việt	Cường	CT8B	7	9	8	7,9	B+	
63	328	AT200113	Hoàng Thị	Dịu	AT20A	6,5	8	5,8	6,1	C	
64	367	AT200212	Phan Thị	Dịu	AT20B	8,5	9	7,5	7,8	B+	
65	274	DT070113	Đặng Đình	Dũng	DT7A	8	9	7,3	7,6	B	
66	578	DT070112	Nguyễn Anh	Dũng	DT7A	8	9	7,5	7,7	B	
67	410	AT200214	Nguyễn Đình Huy	Dũng	AT20B	8	9	8,8	8,7	A	
68	411	AT200116	Nguyễn Minh	Dũng	AT20A	7,5	8	3,8	5	D+	
69	240	CT040211	Nguyễn Văn	Dũng	CT4B	8	9	3,5	4,9	D+	
70	412	CT080114	Thái Hữu	Dũng	CT8A	7	8	4	5	D+	
71	443	AT200216	Trần Quang	Dũng	AT20B	8	9	5	6	C	
72	241	AT200115	Trần Quang	Dũng	AT20A	7	8	7	7,1	B	
73	275	AT200215	Vương Tiến	Dũng	AT20B	7	9	4,8	5,6	C	
74	413	AT200218	Dương Khánh	Duy	AT20B	5,5	7	5,5	5,6	C	
75	242	DT070212	Lưu Hoàng	Duy	DT7B	6,5	8	6,5	6,6	C+	
76	526	AT200217	Nguyễn Trung	Duy	AT20B	6,5	8	6,5	6,6	C+	
77	527	CT080212	Nguyễn Trung	Duy	CT8B	9	9	8,3	8,5	A	
78	444	AT200118	Phạm Anh	Duy	AT20A	7,5	8	4	5,1	D+	
79	579	CT080213	Phan Minh	Duy	CT8B	7	9	8,3	8,1	B+	
80	528	CT080215	Vũ Trần Quang	Duy	CT8B	5	7	3,8	4,3	D	
81	529	CT080115	An Đức	Dương	CT8A	8	9	8,5	8,4	B+	
82		AT200316	Bùi Hoàng	Dương	AT20C	N100	N100				
83	109	AT200415	Hoàng Hải	Dương	AT20D	7	9	6,8	7	B	
84	192	DT070211	Lê Văn	Dương	DT7B	6	8	4,5	5,1	D+	
85		AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16C	N100	N100				
86	580	CT080211	Nguyễn Đức	Dương	CT8B	7	9	7,3	7,4	B	
87	329	AT200416	Nguyễn Lý	Dương	AT20D	5	6	4,3	4,6	D	

Môn thi: Cơ sở lý thuyết truyền tin - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	492	AT200315	Phạm Lâm	Dương	AT20C	6	9	7,3	7,2	B	
89	159	AT200117	Quách Tùng	Dương	AT20A	6,5	8	8	7,7	B	
90	160	AT200414	Sìn Bình	Dương	AT20D	8	8	6,3	6,8	C+	
91	161	DT050208	Tổng Nguyên Thái	Dương	DT5B	8	9	5,3	6,2	C	
92	581	AT200314	Võ Tùng	Dương	AT20C	5	8	7,5	7	B	
93	530	DT070115	Vũ Thuỳ	Dương	DT7A	8	9	K			
94	110	DT070106	Đồng Quang	Đại	DT7A	8	9	6,5	7	B	
95	193	AT200109	Nguyễn Văn	Đáp	AT20A	7	8	7,8	7,7	B	
96	276	DT040112	Mai Văn	Đạt	DT4A	7,5	8	3	4,4	D	
97	531	DT070110	Dương Văn	Đạt	DT7A	9	8	K			
98	532	CT080210	Đặng Quốc	Đạt	CT8B	7	9	3,3	4,6	D	
99	162	CT040312	Đieu Chính	Đạt	CT4C	10	9	6,5	7,5	B	
100	445	AT200309	Đỗ Tiến	Đạt	AT20C	8	9	7,3	7,6	B	
101	330	AT200411	Lại Duy	Đạt	AT20D	10	10	7,5	8,3	B+	
102	163	DT070208	Lê Tiến	Đạt	DT7B	6	8	3	4,1	D	
103	277	AT200111	Lưu Hoàng	Đạt	AT20A	7,5	8	6,5	6,8	C+	
104	368	AT200210	Nguyễn Quang	Đạt	AT20B	9	10	5,3	6,5	C+	
105	533	AT200209	Nguyễn Tiến	Đạt	AT20B	6	8	5,3	5,7	C	
106	194	AT200310	Nguyễn Tuấn	Đạt	AT20C	8	9	7	7,4	B	
107	414	AT200311	Phạm Tiến	Đạt	AT20C	8	8	8,8	8,6	A	
108	369	AT200110	Phạm Tuấn	Đạt	AT20A	8	9	7,5	7,7	B	
109	446	DT060107	Phan Thành	Đạt	DT6A	6	8	5,5	5,8	C	
110	415	CT080109	Phan Thanh	Đạt	CT8A	7	8	3	4,3	D	
111	111	DT070207	Phan Tiến	Đạt	DT7B	7,5	8	7,8	7,8	B+	
112	447	DT070108	Trần Quốc	Đạt	DT7A	9	9	7,3	7,8	B+	
113	243	DT070153	Trần Tuấn	Đạt	DT7A	10	9	8	8,5	A	
114	278	AT200410	Vũ Hữu	Đạt	AT20D	7	8	8,5	8,1	B+	
115		AT200308	Hà Duy	Đặng	AT20C	N100	N100				
116	416	AT200409	Nguyễn Duy	Đặng	AT20D	9	9	7,5	8	B+	
117		AT180110	Nguyễn Hoàng Hải	Đặng	AT18A	N100	N100				
118	164	AT200211	Vũ Duy	Diệp	AT20B	9	10	8	8,4	B+	
119	195	CT080110	Trần Văn Tuấn	Đình	CT8A	9	10	6,5	7,3	B	
120	196	CT080111	Trần Quốc	Đoàn	CT8A	10	10	6,3	7,4	B	
121	112	AT200313	Đình Trung	Đông	AT20C	8	10	7,8	8	B+	
122	197	AT200312	Hoàng Tam	Đông	AT20C	6	10	6,5	6,7	C+	
123	493	AT200213	Nguyễn Hùng	Đông	AT20B	6	8	5	5,5	C	
124		AT160611	Phạm Văn	Đồng	AT16G	N100	N100				
125	494	CT080112	Vũ Thành	Đông	CT8A	7	8	3,3	4,5	D	
126	495	AT200412	Bùi Minh	Đức	AT20D	9	8	8,5	8,6	A	
127		CT040415	Đình Minh	Đức	CT4D	N100	N100				
128	582	AT200114	Đình Trí	Đức	AT20A	8	9	7,8	8	B+	
129	165	AT200413	Hoàng Minh	Đức	AT20D	6	8	3,5	4,4	D	
130	417	CT080113	Lê Danh	Đức	CT8A	8,5	9	8,5	8,5	A	
131	279	DT070210	Lê Thành	Đức	DT7B	7,5	8	5,8	6,4	C+	
132	534	AT190113	Nguyễn Giản Anh	Đức	AT19A	9	10	K			
133	113	DT070111	Nguyễn Trung	Đức	DT7A	8	9	7,8	8	B+	

Môn thi: Cơ sở lý thuyết truyền tin - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	535	DT070209	Nguyễn Văn	Đức	DT7B	6	8	7,5	7,2	B	
135	280	AT200317	Hoàng Thị	Hà	AT20C	10	9	9	9,2	A+	
136	281	CT080214	Nguyễn Ngọc	Hà	CT8B	5	7	6,8	6,4	C+	
137	282	CT080216	Vũ Nguyễn	Hà	CT8B	7	9	6,5	6,8	C+	
138	283	CT080218	Bùi Tuấn	Hải	CT8B	7	9	7,3	7,4	B	
139	244	CT080217	Đặng Hoàng	Hải	CT8B	6	10	9	8,5	A	
140	418	AT200417	Hà Minh	Hải	AT20D	6	8	3	4,1	D	
141		CT080117	Nguyễn Bá	Hải	CT8A	9,5	10	K			
142	448	DT070213	Nguyễn Sơn	Hải	DT7B	6	8	3,8	4,6	D	
143	284	AT200318	Nguyễn Tiến	Hải	AT20C	8	8	4,5	5,6	C	
144	496	DT070214	Bùi Hồng	Hạnh	DT7B	8	9	9	8,8	A	
145	198	DT070215	Nguyễn Văn	Hào	DT7B	6	8	4,8	5,3	D+	
146	199	AT200418	Nguyễn Thị Minh	Hằng	AT20D	8	8	8,5	8,4	B+	
147	200	AT160517	Trần Thị	Hằng	AT16E	8	9	3,3	4,8	D+	
148	201	CT080118	Dương Thị Ngọc	Hân	CT8A	9,5	10	6,8	7,7	B	
149	245	AT200119	Nguyễn Năng	Hậu	AT20A	8,5	9	4,3	5,6	C	
150	115	DT070216	Đồng Thị	Hiên	DT7B	9,5	10	8	8,5	A	
151	114	AT200120	Hoàng Thị	Hiên	AT20A	8	9	4	5,3	D+	
152	370	CT080119	Lương Hoàng	Hiên	CT8A	8,5	9	7	7,5	B	
153	583	AT200219	Lê Hồng	Hiệp	AT20B	5,5	7	4,3	4,8	D+	
154	331	CT080120	Nguyễn Tiến	Hiệp	CT8A	7,5	8	8,5	8,2	B+	
155	202	DT070117	Bùi Đức	Hiếu	DT7A	10	9	8	8,5	A	
156	116	AT200420	Bùi Minh	Hiếu	AT20D	9	9	6,8	7,5	B	
157	497	AT200220	Dương Ngọc	Hiếu	AT20B	8,5	9	8,3	8,4	B+	
158	332	CT080121	Dương Văn	Hiếu	CT8A	8,5	9	3,8	5,3	D+	
159	333	DT070217	Hoàng Trung	Hiếu	DT7B	6,5	8	4	4,9	D+	
160	498	AT200419	Nguyễn Minh	Hiếu	AT20D	5	7	5,8	5,7	C	
161		AT200121	Nguyễn Minh	Hiếu	AT20A	N100	N100				
162	449	AT200320	Nguyễn Trung	Hiếu	AT20C	7	10	8,3	8,2	B+	
163	334	AT200319	Phạm Trung	Hiếu	AT20C	7	9	7,5	7,5	B	
164	536	AT200221	Phạm Văn	Hiếu	AT20B	9	10	3,8	5,5	C	
165	117	CT080219	Vũ Đình	Hiếu	CT8B	7	9	6,3	6,7	C+	
166	584	AT170121	Vũ Phú	Hòa	AT17A	8	8	5,3	6,1	C	
167	118	CT080221	Đình Văn	Hòa	CT8B	6	9	7,8	7,5	B	
168	335	AT200122	Lê Thị	Hoa	AT20A	8	9	8,3	8,3	B+	
169	371	CT080220	Nguyễn Phương	Hoa	CT8B	9	9	9,8	9,6	A+	
170	246	AT200222	Phạm Xuân	Hòa	AT20B	7	8	5,8	6,3	C+	
171	537	CT080222	Đào Thu	Hoài	CT8B	8	10	8,5	8,5	A	
172	372	AT141022	Đình Văn	Hoan	AT14D	6	8	2,8	3,9	F	
173	538	DT070118	Nguyễn Thu	Hoan	DT7A	7	9	8	7,9	B+	
174	539	AT200223	Bùi Việt	Hoàng	AT20B	8	9	4,8	5,9	C	
175	119	CT080123	Đình Huy	Hoàng	CT8A	9	10	7,5	8	B+	
176	585	CT080226	Đỗ Anh	Hoàng	CT8B	5	7	5	5,2	D+	
177	450	CT080224	Lã Nguyễn Huy	Hoàng	CT8B	5	7	5,5	5,5	C	
178	540	AT200421	Lành Huy	Hoàng	AT20D	6	9	6,5	6,6	C+	
179	541	DT070119	Ngô Trường	Hoàng	DT7A	8	8	6,8	7,2	B	

Môn thi: Cơ sở lý thuyết truyền tin - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	336	CT080223	Ngô Việt	Hoàng	CT8B	9	9	9,3	9,2	A+	
181	247	CT080124	Nguyễn Minh	Hoàng	CT8A	8,5	9	8,8	8,8	A	
182	120	DT070219	Nguyễn Việt	Hoàng	DT7B	6,5	8	4,8	5,4	D+	
183	451	CT080122	Phạm Xuân	Hoàng	CT8A	8,5	9	7	7,5	B	
184	166	AT200123	Phan Đình	Hoàng	AT20A	6	8	5,3	5,7	C	
185	203	AT200321	Trần Việt	Hoàng	AT20C	7	9	9,3	8,8	A	
186	204	CT080225	Võ Trọng Huy	Hoàng	CT8B	10	10	9,8	9,9	A+	
187	285	AT200322	Vũ Huy	Hoàng	AT20C	8	9	8,5	8,4	B+	
188	373	AT200422	Phạm Xuân	Hồng	AT20D	9	9	7	7,6	B	
189	121	AT200423	Hồ Sỹ	Huân	AT20D	10	9	6,5	7,5	B	
190	374	DT070220	Nguyễn Quang	Huân	DT7B	6	8	6,8	6,7	C+	
191	452	AT200224	Bùi Khắc	Hùng	AT20B	5	7	3	3,8	F	
192	586	AT200324	Hoàng Đình Phi	Hùng	AT20C	10	10	8,5	9	A+	
193	122	AT200225	Lê Mạnh	Hùng	AT20B	9	10	6	7	B	
194	248	AT200425	Lê Văn	Hùng	AT20D	10	9	8,3	8,7	A	
195	249	AT200325	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT20C	8	9	7,8	8	B+	
196	587	DT070221	Nguyễn Mạnh	Hùng	DT7B	6,5	8	4,3	5,1	D+	
197	588	AT180221	Nguyễn Minh	Hùng	AT18B	6	8	5,3	5,7	C	
198	123	DT070121	Nguyễn Văn	Hùng	DT7A	9	9	7,8	8,2	B+	
199	453	AT200323	Vũ Đức	Hùng	AT20C	9	9	6,5	7,3	B	
200	589	AT200326	Bùi Quang	Huy	AT20C	6	9	3,5	4,5	D	
201	250	DT070123	Bùi Quốc	Huy	DT7A	6	8	4,5	5,1	D+	
202	499	DT070124	Đặng Văn	Huy	DT7A	7	9	6,5	6,8	C+	
203	375	AT200327	Đoàn Quang	Huy	AT20C	9	8	8	8,2	B+	
204	167	AT200426	Hoàng Quang	Huy	AT20D	5	6	5,5	5,4	D+	
205	542	CT080229	Lê Đức	Huy	CT8B	6	9	4,5	5,2	D+	
206	376	CT060317	Lê Quang	Huy	CT6C	7,5	8	4,3	5,3	D+	
207	251	AT200128	Lý Văn	Huy	AT20A	6,5	8	8	7,7	B	
208	500	CT080231	Ngô Nam	Huy	CT8B	7	8	K			
209	286	CT080230	Nguyễn Quang	Huy	CT8B	9	10	9,5	9,4	A+	
210	337	DT070222	Nguyễn Quang	Huy	DT7B	6	8	4	4,8	D+	
211	590	CT080127	Nguyễn Quang	Huy	CT8A	5	7	9	8	B+	
212	501	AT200126	Nguyễn Quốc	Huy	AT20A	8,5	9	8	8,2	B+	
213	205	AT200127	Phạm Văn	Huy	AT20A	7,5	8	6	6,5	C+	
214		AT200227	Trần Nhật	Huy	AT20B	N100	N100				
215	287	AT200427	Trần Quang	Huy	AT20D	7	7	7,3	7,2	B	
216	168	CT080126	Trương Công	Huy	CT8A	7,5	8	4,8	5,7	C	
217	124	AT200328	Nguyễn Thanh	Huyền	AT20C	5	8	7,5	7	B	
218	502	CT080125	Ngô Hoàng	Hưng	CT8A	9	10	5,8	6,9	C+	
219	591	CT080227	Nguyễn Bá Phúc	Hưng	CT8B	9	9	7,8	8,2	B+	
220	592	AT200226	Nguyễn Doãn	Hưng	AT20B	9	10	8,5	8,7	A	
221	206	DT070122	Nguyễn Mạnh	Hưng	DT7A	9	9	7	7,6	B	
222	125	AT200124	Phùng Văn	Hưng	AT20A	7	8	7,8	7,7	B	
223	419	AT200125	Tổng Ngọc	Hưng	AT20A	7	8	3,8	4,9	D+	
224	420	CT080228	Nguyễn Quốc	Hương	CT8B	7,5	8	8,8	8,5	A	
225	288	AT160230	Phạm Công	Hương	AT16B	8	8	4,3	5,4	D+	

Môn thi: Cơ sở lý thuyết truyền tin - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
226	593	AT200229	Lê Tuấn	Khải	AT20B	7	8	7	7,1	B	
227	169	CT080128	Lê Xuân	Khải	CT8A	8,5	9	4,8	6	C	
228	126	AT200129	Nguyễn Văn	Khải	AT20A	8	9	8,8	8,7	A	
229	543	DT070223	Phạm Quang	Khải	DT7B	6,5	8	5,5	5,9	C	
230	503	CT080129	Phạm Văn	Khải	CT8A	8	9	7,5	7,7	B	
231	594	CT070133	Quách Văn	Khải	CT7A	10	10	3,5	5,5	C	
232	170	AT200130	Vũ Trọng	Khang	AT20A	7,5	8	9	8,6	A	
233	127	AT170229	Nguyễn Nam	Khánh	AT17B	6	8	4	4,8	D+	
234		AT200329	Đình Quốc	Khánh	AT20C	N100	N100				
235	207	DT070225	Nghiêm Quang	Khánh	DT7B	6,5	8	3,8	4,7	D	
236	454	AT200131	Nguyễn Công	Khánh	AT20A	6,5	8	8,5	8	B+	
237	455	DT070125	Nguyễn Duy	Khánh	DT7A	6	9	4,3	5,1	D+	
238	252	DT070126	Nguyễn Hữu	Khánh	DT7A	8	9	8	8,1	B+	
239	456	DT070226	Nguyễn Long	Khánh	DT7B	7	8	3,8	4,9	D+	
240	338	AT200429	Nguyễn Ngọc	Khánh	AT20D	8	8	8,5	8,4	B+	
241	377	AT200430	Nguyễn Văn	Khánh	AT20D	9	9	8	8,3	B+	
242	378	AT200231	Triệu Duy	Khánh	AT20B	7	8	7	7,1	B	
243	544	AT200230	Trịnh Ngọc	Khánh	AT20B	7	8	7,8	7,7	B	
244	289	AT200330	Vũ Tuấn	Khiên	AT20C	6	7	3,8	4,6	D	
245	379	AT200331	Nguyễn Đình	Khoa	AT20C	7	8	8	7,8	B+	
246	208	DT070127	Trần Đình	Khôi	DT7A	7	9	6	6,5	C+	
247	380	DT070128	Ngô Anh	Khương	DT7A	8	10	9	8,9	A	
248	339	DT070228	Bùi Trung	Kiên	DT7B	6,5	8	3	4,2	D	
249	253	AT200431	Chu Việt	Kiên	AT20D	10	9	8,5	8,9	A	
250	209	AT200332	Dương Trung	Kiên	AT20C	8	8	7,3	7,5	B	
251	545	DT070129	Nguyễn Chung	Kiên	DT7A	7	9	7	7,2	B	
252	210	AT200432	Nguyễn Trung	Kiên	AT20D	8	8	6	6,6	C+	
253	381	DT070227	Nguyễn Trung	Kiên	DT7B	6,5	8	4,3	5,1	D+	
254	595	AT200132	Phạm Lê Trung	Kiên	AT20A	5,5	7	3,5	4,2	D	
255	546	AT200232	Phan Trung	Kiên	AT20B	8	9	8	8,1	B+	
256	547	DT070130	Trần Hà	Kiên	DT7A	6	9	5,5	5,9	C	
257	504	CT080130	Trịnh Trung	Kiên	CT8A	9	10	5	6,3	C+	
258	596	AT200233	Lê Như Tuấn	Kiệt	AT20B	6,5	8	6,8	6,8	C+	
259	254	CT080131	Đặng Hồng	Kiều	CT8A	9,5	10	4,3	5,9	C	
260		AT160723	Vi Xuân	Lâm	AT16H	8	8	K			
261	211	DT030125	Phạm Văn	Lãng	DT3A	5	7	3	3,8	F	
262		DT070229	Chu Duy	Lâm	DT7B	5	7	K			
263	505	CT080132	Lê Tùng	Lâm	CT8A	8,5	9	9	8,9	A	
264	506	AT200333	Sùng Thanh	Lâm	AT20C	6	9	4	4,9	D+	
265		AT200434	Lã Duy	Lân	AT20D	N100	N100				
266	340	AT200134	Trịnh Hoàng	Lân	AT20A	7	8	7,5	7,4	B	
267	212	AT200136	Bùi Thảo	Linh	AT20A	7	8	7,5	7,4	B	
268	341	AT200234	Đỗ Huy	Linh	AT20B	7,5	8	7,3	7,4	B	
269	382	AT200334	Lê Thị Mỹ	Linh	AT20C	8	9	8,5	8,4	B+	
270	290	DT070230	Nguyễn Văn	Linh	DT7B	6	8	6,5	6,5	C+	
271	383	CT080133	Vũ Thị	Linh	CT8A	9,5	10	8,3	8,7	A	

Môn thi: Cơ sở lý thuyết truyền tin - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
272	548	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3B	6,5	8	K			
273	549	CT080233	Bùi Thành	Long	CT8B	8	9	7,8	8	B+	
274	507	AT200335	Đỗ Quang	Long	AT20C	7	8	4,5	5,3	D+	
275	550	DT070231	Đồng Trường	Long	DT7B	5	7	5,3	5,4	D+	
276	255	CT080232	Hà Hoàng Ngọc	Long	CT8B	10	9	8	8,5	A	
277	597	AT200236	Nguyễn Hoàng	Long	AT20B	7	8	6,5	6,7	C+	
278	551	DT070131	Nguyễn Huy	Long	DT7A	9	9	8,3	8,5	A	
279	256	AT190130	Phan Hải	Long	AT19A	8	8	3,8	5,1	D+	
280	257	CT080135	Tổng Duy	Long	CT8A	7,5	8	6,5	6,8	C+	
281	213	AT200235	Lưu Quang	Lộc	AT20B	8,5	9	5,5	6,4	C+	
282	457	CT080134	Nguyễn Tiến	Lộc	CT8A	6	7	4	4,7	D	
283	214	AT200469	Nguyễn Thành	Luân	AT20D	8	9	8,5	8,4	B+	
284	342	AT200336	Nông Quốc	Luân	AT20C	8	9	8,3	8,3	B+	
285	384	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B	7	8	5,3	5,9	C	
286	458	CT080234	Dương Đức	Lương	CT8B	8	9	7,8	8	B+	
287	128	AT200435	Nguyễn Hữu	Lương	AT20D	9	8	8,8	8,8	A	
288	171	AT200440	Bùi Thị	Mai	AT20D	9	9	8,3	8,5	A	
289	598	AT180631	Lê Sao	Mai	AT18G	8,5	9	6	6,8	C+	
290	459	AT200436	Mạc Quỳnh	Mai	AT20D	8	9	8,3	8,3	B+	
291	343	DT070132	Nguyễn Thị Hiền	Mai	DT7A	10	9	9,8	9,8	A+	
292	215	AT200237	Bùi Văn	Mạnh	AT20B	5,5	7	K			
293	552	AT180332	Dương Đức	Mạnh	AT18C	7	8	8	7,8	B+	
294	216	CT080235	Đình Đức	Mạnh	CT8B	6	9	7,5	7,3	B	
295	385	DT060233	Đoàn Hùng	Mạnh	DT6B	8,5	9	4,8	6	C	
296	386	AT200438	Hoàng Hùng	Mạnh	AT20D	10	8	7,5	8,1	B+	
297	291	AT200337	Hoàng Thế	Mạnh	AT20C	6	9	4,5	5,2	D+	
298	292	AT200137	Nguyễn Đức	Mạnh	AT20A	5	7	9	8	B+	
299	344	CT080136	Nguyễn Hoàng	Mạnh	CT8A	9	10	4,8	6,2	C	
300	172	AT200437	Phạm Quang	Mạnh	AT20D	7	8	6,5	6,7	C+	
301	217	AT170433	Trần Công	Minh	AT17D	6,5	8	5,5	5,9	C	
302	129	DT070232	Bùi Quang	Minh	DT7B	8,5	9	5,3	6,3	C+	
303	460	AT200238	Dương Nhật	Minh	AT20B	8	9	8	8,1	B+	
304	258	DT020228	Đỗ Đức	Minh	DT2B	7,5	8	2,5	4	D	
305	259	CT080237	Hoàng Quang	Minh	CT8B	8	10	8	8,2	B+	
306	461	AT200338	Lại Nhật	Minh	AT20C	5	9	4,8	5,2	D+	
307	130	AT200439	Lê Văn	Minh	AT20D	10	9	8,5	8,9	A	
308	462	CT080138	Lê Vũ Nhật	Minh	CT8A	8	9	5	6	C	
309	131	AT200339	Nguyễn Nhật	Minh	AT20C	9	9	9,5	9,4	A+	
310	508	DT070133	Nguyễn Nhật	Minh	DT7A	9	9	8,5	8,7	A	
311	463	CT080137	Nguyễn Thiệu Nhật	Minh	CT8A	10	10	5,5	6,9	C+	
312	132	AT200340	Nông Hồng	Minh	AT20C	8	8	7,3	7,5	B	
313	218	AT180234	Nông Nguyễn Tuấn	Minh	AT18B	8	8	7	7,3	B	
314	387	AT160148	Phạm Anh	Minh	AT16A	8,5	9	7,3	7,7	B	
315	421	AT200138	Phạm Công	Minh	AT20A	7,5	8	8,5	8,2	B+	
316	133	CT080139	Phạm Hải	Minh	CT8A	7,5	8	4,5	5,4	D+	
317	599	CT080236	Xa Bảo	Minh	CT8B	7	9	7,3	7,4	B	

Môn thi: Cơ sở lý thuyết truyền tin - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
318	553	AT200239	Đỗ Duy	Mười	AT20B	8,5	9	9,3	9,1	A+	
319	554	AT200139	Nguyễn Phan Thế	Mỹ	AT20A	6	8	6	6,2	C	
320	260	DT070233	Nhâm Diệu	My	DT7B	8	9	4,5	5,6	C	
321	388	CT080240	Đỗ Trọng	Nam	CT8B	8	9	4,3	5,5	C	
322	389	AT200441	Hà Thế	Nam	AT20D	6	8	5,3	5,7	C	
323	293	CT080141	Nguyễn Hoàng	Nam	CT8A	5	7	2	3,1	F	
324	219	CT080238	Nguyễn Thành	Nam	CT8B	10	9	3,3	5,2	D+	
325	555	AT200140	Nguyễn Văn	Nam	AT20A	7	8	6	6,4	C+	
326	173	AT200341	Phạm Hoài	Nam	AT20C	9	9	7,5	8	B+	
327	464	CT080142	Phùng Văn	Nam	CT8A	9	10	8,3	8,6	A	
328	422	CT080239	Trần Đức	Nam	CT8B	9	9	6,8	7,5	B	
329	174	AT200342	Trần Phương	Nam	AT20C	9	9	8,8	8,9	A	
330	345	CT080143	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	CT8A	8,5	9	8,5	8,5	A	
331	134	DT070234	Đỗ Đại	Nghĩa	DT7B	6	8	6,3	6,4	C+	
332	556	AT200343	Nguyễn Duy	Nghĩa	AT20C	7	9	5	5,8	C	
333	423	AT180335	Nguyễn Lương	Nghĩa	AT18C	5	7	3,5	4,1	D	
334	557	AT180334	Trần Quốc	Nghĩa	AT18C	7	8	4,5	5,3	D+	
335	346	AT200241	Trần Văn	Nghĩa	AT20B	8,5	9	8,5	8,5	A	
336	135	CT050137	Nguyễn Văn	Ngọc	CT5A	5,5	7	3,3	4,1	D	
337	294	CT050237	Cần Quang	Ngọc	CT5B	6	8	3,8	4,6	D	
338	465	AT200242	Trần Tuấn	Ngọc	AT20B	6	8	3	4,1	D	
339	466	AT200142	Bùi Duy	Nguyễn	AT20A	9	10	6,5	7,3	B	
340	261	CT080144	Lò An	Nguyễn	CT8A	8	9	3,8	5,2	D+	
341	295	AT200141	Nguyễn Đức	Nguyễn	AT20A	8,5	9	5,5	6,4	C+	
342	558	AT200344	Bùi Ngọc	Nhất	AT20C	9	9	9	9	A+	
343	600	AT200243	Đàm Long	Nhất	AT20B	8,5	9	9	8,9	A	
344	390	AT200143	Nguyễn Anh	Nhất	AT20A	6	8	3,3	4,3	D	
345	347	AT200442	Trần Văn	Nhật	AT20D	5	6	3,5	4	D	
346	136	AT200443	Nguyễn Trường	Ninh	AT20D	5	6	4,3	4,6	D	
347	137	CT080145	Đặng Công	Phan	CT8A	7,5	8	5,3	6	C	
348	509	AT200444	Lê Hoàng	Phát	AT20D	9	9	8	8,3	B+	
349	220	AT200445	Vũ Tân	Phát	AT20D	8	9	8,5	8,4	B+	
350	559	CT080146	Nguyễn Tuấn	Phi	CT8A	8,5	9	2,8	4,6	D	
351	296	AT200244	Nguyễn Gia	Phong	AT20B	6	8	3,5	4,4	D	
352	138	AT200144	Nguyễn Thanh	Phong	AT20A	8	9	7,8	8	B+	
353	467	AT200145	Nguyễn Tuấn	Phong	AT20A	8,5	9	7,3	7,7	B	
354	139	AT200345	Phan Thế	Phong	AT20C	9	9	8,5	8,7	A	
355	391	CT080147	Văn Đình	Phong	CT8A	7,5	8	9	8,6	A	
356	297	AT200146	Hồ Đình	Phú	AT20A	7,5	8	5,5	6,1	C	
357	221	AT200245	Hồ Đức	Phú	AT20B	8,5	9	7,8	8,1	B+	
358	298	DT070235	Nguyễn Ngọc	Phú	DT7B	6	8	7	6,9	C+	
359	560	CT080148	Đào Minh	Phúc	CT8A	7	8	6	6,4	C+	
360	510	CT080149	Nguyễn Trọng Minh	Phúc	CT8A	9	10	7,5	8	B+	
361	511	AT200246	Nguyễn Việt	Phúc	AT20B	8,5	9	8,5	8,5	A	
362	299	AT200346	Bùi Văn	Phước	AT20C	8	9	9,5	9,1	A+	
363	222	AT200447	Đào Thị Minh	Phuong	AT20D	9	9	9,5	9,4	A+	

Môn thi: Cơ sở lý thuyết truyền tin - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
364	468	AT200446	Đỗ Nguyên	Phương	AT20D	8	8	5,8	6,5	C+	
365	392	DT070236	Ngô Thị Kim	Phương	DT7B	6	8	7	6,9	C+	
366	348	AT200347	Phạm Thu	Phương	AT20C	8	9	8,8	8,7	A	
367	300	CT070241	Vũ Thị Minh	Phượng	CT7B	6,5	8	5,5	5,9	C	
368	469	DT070237	Bùi Văn Minh	Quang	DT7B	9,5	10	7,8	8,4	B+	
369	140	AT200248	Đặng Minh	Quang	AT20B	10	10	9	9,3	A+	
370	301	CT080153	Đỗ Văn	Quang	CT8A	7,5	8	7	7,2	B	
371	561	DT020234	Nguyễn Đức	Quang	DT2B	7,5	8	5,8	6,4	C+	
372	512	AT200449	Nguyễn Văn	Quang	AT20D	9	9	8,8	8,9	A	
373	175	AT200350	Nguyễn Văn	Quang	AT20C	8	9	8,3	8,3	B+	
374	424	CT080244	Nguyễn Văn	Quang	CT8B	8	9	4,5	5,6	C	
375	470	CT080245	Trần Hồng	Quang	CT8B	9	9	7,3	7,8	B+	
376	471	AT200148	Trần Minh	Quang	AT20A	6,5	8	6,3	6,5	C+	
377	472	CT080152	Trần Minh	Quang	CT8A	8	9	6,3	6,9	C+	
378	223	CT080150	Bùi Nam	Quân	CT8A	8	9	8,5	8,4	B+	
379	262	AT200247	Dương Đình	Quân	AT20B	10	9	8,8	9,1	A+	
380	393	CT080151	Lê Anh	Quân	CT8A	7	8	6,5	6,7	C+	
381	513	AT200448	Ngô Huy	Quân	AT20D	9	9	6,8	7,5	B	
382	425	AT200348	Nguyễn Mạnh	Quân	AT20C	9	9	7	7,6	B	
383	515	CT080242	Nguyễn Minh	Quân	CT8B	10	9	8,3	8,7	A	
384	514	CT080243	Nguyễn Minh	Quân	CT8B	7	9	5,5	6,1	C	
385	263	AT200147	Triệu Quốc	Quân	AT20A	9,5	10	8,8	9,1	A+	
386	224	DT070238	Nguyễn Bảo	Quốc	DT7B	7,5	8	4,8	5,7	C	
387	473	DT070134	Trần Anh	Quốc	DT7A	10	9	8,5	8,9	A	
388		AT190443	Lê Trọng	Quý	AT19D	N25	N25				
389		CT060432	Lê Việt	Quý	CT6D	7	7	K			
390	562	AT200249	Phạm Văn	Quý	AT20B	8,5	9	3,8	5,3	D+	
391	474	DT070136	Đồng Minh	Quyền	DT7A	9	9	4,5	5,9	C	
392	302	DT070135	Phùng Văn	Quyền	DT7A	10	9	8,5	8,9	A	
393	303	AT200250	Trần Văn	Quyền	AT20B	8	9	8	8,1	B+	
394	601	DT070137	Giang Đức	Quyết	DT7A	10	10	7,5	8,3	B+	
395	394	AT200149	Phản Minh	Quyết	AT20A	6,5	8	6,5	6,6	C+	
396		AT200150	Phan Thị Như	Quỳnh	AT20A	N100	N100				
397	564	AT200351	Đỗ Quang	Sáng	AT20C	7	9	7,5	7,5	B	
398	395	AT200251	Ngô Văn	Sang	AT20B	8,5	9	9,3	9,1	A+	
399	563	AT200151	Trần Tiến	Sang	AT20A	7	8	8	7,8	B+	
400	264	AT170741	Lê Văn	Song	AT17H	7	8	4	5	D+	
401	516	DT070138	Bùi Đức	Sơn	DT7A	7	8	5,5	6	C	
402	225	CT080246	Dương Lộc	Sơn	CT8B	10	9	7	7,8	B+	
403	226	AT200352	Đào Công	Sơn	AT20C	7	8	7,5	7,4	B	
404	426	AT200152	Lê Hoàng	Sơn	AT20A	8	9	6,3	6,9	C+	
405	396	DT070239	Trần Ngọc	Sơn	DT7B	5	7	5,3	5,4	D+	
406	427	AT200153	Trần Trường	Sơn	AT20A	5	7	5,8	5,7	C	
407	428	AT200450	Trịnh Bá Trường	Sơn	AT20D	8	9	8,5	8,4	B+	
408	304	CT080247	Nguyễn Đình	Tài	CT8B	7	9	7,5	7,5	B	
409	305	AT200451	Nguyễn Thành	Tài	AT20D	8	9	8,5	8,4	B+	

Môn thi: Cơ sở lý thuyết truyền tin - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
410	176	DT070140	Nguyễn Văn	Tài	DT7A	8	8	6,8	7,2	B	
411	306	DT070139	Nguyễn Xuân	Tài	DT7A	8	10	8,8	8,7	A	
412	227	DT070240	Vũ Anh	Tài	DT7B	5	7	3,8	4,3	D	
413	565	DT070141	Hoàng Thị	Tâm	DT7A	10	9	8,5	8,9	A	
414	429	AT200452	Lê Thị Minh	Tâm	AT20D	8	10	7,8	8	B+	
415		DT070241	Nguyễn Văn	Tâm	DT7B	5	7	K			
416	566	DT070242	Dương Duy	Tân	DT7B	6,5	8	2,3	3,7	F	
417	142	CT070248	Nguyễn Đình	Tấn	CT7B	6,5	8	4,5	5,2	D+	
418	177	AT200154	Nguyễn Minh	Tân	AT20A	6,5	8	5,8	6,1	C	
419	141	AT200353	Vũ Duy	Tân	AT20C	5	8	6,8	6,5	C+	
420	475	AT200453	Vũ Nhật	Tân	AT20D	5	6	5,8	5,7	C	
421	517	AT200354	Lê Xuân	Thái	AT20C	8	9	8,5	8,4	B+	
422	602	AT200454	Phạm Phú	Thái	AT20D	8	9	7	7,4	B	
423	178	AT200252	Trương Quốc	Thái	AT20B	8	9	7	7,4	B	
424	567	CT080250	Bùi Dương Đức	Thanh	CT8B	6	8	6,3	6,4	C+	
425	568	AT200157	Đặng Công	Thành	AT20A	5	7	5	5,2	D+	
426	397	CT080251	Đỗ Văn	Thành	CT8B	6	9	3	4,2	D	
427	518	AT200156	Lê Bá	Thanh	AT20A	8,5	9	4,8	6	C	
428	143	CT080249	Mai Hà	Thanh	CT8B	5	8	K			
429	349	AT200254	Nguyễn Văn	Thành	AT20B	7,5	8	7,5	7,5	B	
430	603	AT200155	Trần Minh	Thanh	AT20A	9	10	8,5	8,7	A	
431	398	AT200255	Ngô Xuân	Thảo	AT20B	7,5	8	7,5	7,5	B	
432	476	CT080252	Nguyễn Diệu	Thảo	CT8B	5	8	6,5	6,3	C+	
433	477	CT080248	Lương Thị Hồng	Thắm	CT8B	8	9	9,3	9	A+	
434	144	AT200253	Nguyễn Nhật	Thăng	AT20B	8,5	9	7,5	7,8	B+	
435	307	DT070243	Phạm Minh	Thăng	DT7B	7,5	8	5,8	6,4	C+	
436	399	DT070244	Nguyễn Trọng	Thị	DT7B	6	7	4,8	5,3	D+	
437	179	DT070142	Nguyễn Ngọc	Thiện	DT7A	8	9	7,8	8	B+	
438	265	DT070245	Phạm Ngọc	Thiện	DT7B	7	8	5,3	5,9	C	
439	430	CT080253	Nguyễn Gia	Thiều	CT8B	6	10	6,8	6,9	C+	
440	431	CT080254	Đào Đức	Thịnh	CT8B	10	9	8,3	8,7	A	
441	180	AT200355	Kim Đình	Thịnh	AT20C	9	9	9	9	A+	
442	145	DT070143	Phạm Quang	Thông	DT7A	7	9	5,8	6,3	C+	
443	308	CT080256	Nguyễn Tăng	Thuận	CT8B	7	9	K			
444	400	CT070156	Nguyễn Tiên	Thuận	CT7A	6	8	5	5,5	C	
445	181	AT200357	Đặng Thị	Thùy	AT20C	7	9	6,5	6,8	C+	
446	401	AT200455	Lê Khánh	Thụy	AT20D	7	9	8,5	8,2	B+	
447	604	CT080154	Trần Xuân	Thúy	CT8A	9,5	10	7,3	8	B+	
448	478	CT080255	Bùi Thị Minh	Thư	CT8B	6	9	6,3	6,5	C+	
449	309	AT200356	Đỗ Hồng	Thức	AT20C	10	10	9,3	9,5	A+	
450	479	AT200457	Đào Văn	Tiến	AT20D	8	9	8,3	8,3	B+	
451	480	AT200456	Đình Hồng	Tiến	AT20D	7	9	7,3	7,4	B	
452	310	CT080155	Đoàn Quốc	Tiến	CT8A	8	9	4,5	5,6	C	
453	311	AT200458	Đỗ Phan Trường	Tiến	AT20D	7	7	6,8	6,9	C+	
454	312	DT070145	Phạm Văn	Tiếp	DT7A	9	9	7,5	8	B+	
455	402	CT080156	Lê Văn	Tinh	CT8A	6,5	8	6,8	6,8	C+	

Môn thi: Cơ sở lý thuyết truyền tin - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
456	432	DT040152	Nguyễn Hữu	Toàn	DT4A	7	8	4,3	5,2	D+	
457	229	CT050349	Vũ Duy	Toàn	CT5C	5	7	K			
458		CT060441	Bùi Quý	Toàn	CT6D	N100	N100				
459	481	AT200159	Lương Ngọc	Toàn	AT20A	6	8	7,8	7,4	B	
460	519	AT200257	Nguyễn Văn	Toàn	AT20B	5	7	5,8	5,7	C	
461	228	AT200158	Nguyễn Việt	Toàn	AT20A	8,5	9	7,8	8,1	B+	
462	230	DT070146	Phạm Văn	Toán	DT7A	10	9	8,8	9,1	A+	
463	146	AT200459	Phan Quốc	Toàn	AT20D	9	9	8,5	8,7	A	
464	433	AT200358	Vũ Thế	Toàn	AT20C	10	9	8,8	9,1	A+	
465	231	DT070147	Nguyễn Đình	Ton	DT7A	10	10	7,8	8,5	A	
466	313	DT070148	Trần Huy	Trà	DT7A	10	10	8,5	9	A+	
467	520	CT080157	Dương Thị Thu	Trang	CT8A	9,5	10	8,8	9,1	A+	
468	569	AT200160	Đỗ Mai Thu	Trang	AT20A	8	9	5,8	6,6	C+	
469	482	DT070246	Hoàng Văn	Trọng	DT7B	7	8	8	7,8	B+	
470	232	DT070149	Nguyễn Duy	Trọng	DT7A	10	10	8,3	8,8	A	
471	147	AT200258	Nguyễn Đức	Trọng	AT20B	6	8	3,5	4,4	D	
472	233	CT080257	Bùi Quốc	Trung	CT8B	10	9	7,8	8,4	B+	
473	434	AT200360	Cao Trần Thành	Trung	AT20C	9	9	8,8	8,9	A	
474	483	AT200361	Đỗ Huy	Trung	AT20C	9	9	8	8,3	B+	
475	266	AT200359	Đỗ Nguyễn Đức	Trung	AT20C	10	10	7,8	8,5	A	
476	350	AT200460	Nguyễn Đức	Trung	AT20D	8	9	8,5	8,4	B+	
477	404	AT200461	Nguyễn Văn	Trung	AT20D	8	9	7,5	7,7	B	
478	403	AT200259	Nguyễn Văn	Trung	AT20B	9	10	7,8	8,3	B+	
479	314	CT080158	Vũ Đăng	Trung	CT8A	8	9	7,3	7,6	B	
480	351	CT080259	Đoàn Nguyễn	Trường	CT8B	6	9	4,5	5,2	D+	
481	182	CT030452	Hoàng Hữu	Trọng	CT3D	7	8	5,3	5,9	C	
482	315	CT080160	Lý Quốc	Trường	CT8A	8	9	7,5	7,7	B	
483	521	CT080258	Nguyễn Đình	Trường	CT8B	5	9	6	6,1	C	
484	605	AT200260	Nguyễn Hoàng	Trường	AT20B	9	10	5,8	6,9	C+	
485	484	AT200161	Nguyễn Ngô	Trường	AT20A	6	8	4	4,8	D+	
486	606	CT080159	Nguyễn Xuân	Trường	CT8A	8	9	7	7,4	B	
487	570	AT200362	Trần Văn	Trường	AT20C	9	9	9	9	A+	
488	148	CT080161	Đỗ Anh	Tú	CT8A	6	8	4	4,8	D+	
489	149	DT070154	Hoàng Anh	Tú	DT7A	9	9	2,8	4,7	D	
490	485	AT200163	Nguyễn Anh	Tú	AT20A	7,5	8	5,8	6,4	C+	
491	486	AT200162	Nguyễn Minh	Tú	AT20A	5	7	4,5	4,8	D+	
492	316	AT200261	Tô Minh	Tú	AT20B	7,5	8	7,8	7,8	B+	
493	487	AT200363	Bùi Quốc	Tuấn	AT20C	9	9	7,8	8,2	B+	
494	234	DT070247	Khương Xuân	Tuấn	DT7B	7	8	2,3	3,8	F	
495	435	DT070248	La Quang	Tuấn	DT7B	6	8	4,5	5,1	D+	
496	571	AT200462	Lê Quốc	Tuấn	AT20D	9	8	5,8	6,7	C+	
497		DT050134	Nguyễn Anh	Tuấn	DT5A	N100	N100				
498	151	CT080162	Nông Minh	Tuấn	CT8A	8,5	9	8	8,2	B+	
499	436	AT200463	Tô Văn	Tuấn	AT20D	6	8	4,3	5	D+	
500	150	AT200262	Vũ Đức	Tuấn	AT20B	8,5	9	8	8,2	B+	
501	152	AT200263	Ngô Anh	Tuệ	AT20B	8,5	9	4,3	5,6	C	

Môn thi: Cơ sở lý thuyết truyền tin - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
502	183	AT200164	Vũ Đức Thái	Tuệ	AT20A	8	9	6	6,7	C+	
503	572	AT200165	Đỗ Đình	Tùng	AT20A	6	8	6,8	6,7	C+	
504	317	AT200264	Ngân Bá Hoàng	Tùng	AT20B	8	9	4,3	5,5	C	
505	267	DT070151	Nguyễn Hữu	Tùng	DT7A	10	10	9	9,3	A+	
506	488	AT200364	Nguyễn Việt	Tùng	AT20C	9	9	8,5	8,7	A	
507	573	AT180150	Nông Thanh	Tùng	AT18A	8	8	6	6,6	C+	
508	153	CT080163	Phạm Thanh	Tùng	CT8A	5	7	4,5	4,8	D+	
509	184	DT070249	Trịnh Văn	Tùng	DT7B	6,5	8	4,8	5,4	D+	
510	235	AT200365	Đình Thị	Tuyển	AT20C	6	9	6,3	6,5	C+	
511	574	CT080164	Phạm Ngọc	Tuyển	CT8A	7	8	3	4,3	D	
512		AT200464	Nguyễn Bình	Uy	AT20D	TKD	TKD				
513	318	AT200466	Đàm Tường	Văn	AT20D	7	9	K			
514	489	AT200265	Đỗ Anh	Văn	AT20B	9	10	6,5	7,3	B	
515	185	AT200166	Trương Quang	Văn	AT20A	6	8	6	6,2	C	
516	522	AT200465	Lê Vi Hồng	Vân	AT20D	10	9	8,5	8,9	A	
517	319	AT200167	Nguyễn Đức	Việt	AT20A	9	10	8,8	9	A+	
518	352	CT080261	Phạm Quốc	Việt	CT8B	8	9	6,3	6,9	C+	
519	320	DT070152	Trần Hữu	Việt	DT7A	8	9	7,8	8	B+	
520	321	CT080260	Trương Văn	Việt	CT8B	6	8	5,8	6	C	
521	490	AT200266	Vũ Quốc	Việt	AT20B	8	9	3,8	5,2	D+	
522	523	CT080262	Lê Đăng	Vinh	CT8B	8	9	6,5	7	B	
523	353	AT200467	Mai Đức	Vinh	AT20D	9	8	8,3	8,4	B+	
524	405	DT070250	Nguyễn Thế	Vinh	DT7B	6	8	3,5	4,4	D	
525	268	AT200168	Hoàng Tuấn	Vũ	AT20A	6	8	4,8	5,3	D+	
526	491	AT200366	Nguyễn Minh	Vũ	AT20C	10	9	7,8	8,4	B+	
527	354	CT080263	Nguyễn Văn	Vũ	CT8B	10	10	9,3	9,5	A+	
528	322	DT070251	Lương Mạnh	Xây	DT7B	8	9	6,8	7,3	B	
529	236	AT200267	Hoàng Thị Hải	Yên	AT20B	7,5	8	8,5	8,2	B+	
530	437	AT200367	Nguyễn Thị	Yên	AT20C	5	8	7,5	7	B	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: Toán rời rạc - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	CT080101	Hoàng Hoàng	An	CT8A	5,6	7	6	6	C	
2	271	AT200401	Trần Trường	An	AT20D	7,5	10	7	7,4	B	
3	581	DT070101	Vũ Trường	An	DT7A	6	7	5,3	5,6	C	
4	529	AT170502	Nguyễn Hoàng	Anh	AT17E	8,5	8	3,5	5	D+	
5	530	CT080104	Bùi Tuấn	Anh	CT8A	7,5	7	3,8	4,9	D+	
6	442	AT200301	Cao Thị Kiều	Anh	AT20C	9	9	5,5	6,6	C+	
7	582	AT200404	Dương Trọng	Ánh	AT20D	6	10	4	5	D+	
8	187	AT200103	Đào Duy Tuấn	Anh	AT20A	6,5	8	5,3	5,8	C	
9	497	AT200203	Đoàn Tuấn	Anh	AT20B	9,8	9	6,8	7,6	B	
10	188	CT080103	Đỗ Việt	Anh	CT8A	5,6	7	5,8	5,9	C	
11	358	AT200104	Hoàng Việt	Anh	AT20A	7	9	5,8	6,3	C+	
12	239	AT200204	Lê Trần Phương	Anh	AT20B	9	9	7,8	8,2	B+	
13	531	AT200302	Lê Việt	Anh	AT20C	8	8	4,5	5,6	C	
14	532	DT070102	Lương Hải	Anh	DT7A	8	9	4,5	5,6	C	
15	533	AT200402	Ngô Hoàng	Anh	AT20D	7,5	10	7,3	7,6	B	
16	443	CT080203	Nguyễn Đức	Anh	CT8B	8,5	8	4	5,3	D+	
17	101	AT190402	Nguyễn Đức	Anh	AT19D	6,2	8	2,5	3,8	F	
18	444	CT080202	Nguyễn Khắc Hoàng	Anh	CT8B	10	9	7,5	8,2	B+	
19	534	AT190302	Nguyễn Trọng	Anh	AT19C	6	6	5,5	5,7	C	
20	189	DT070203	Nguyễn Trọng Việt	Anh	DT7B	9	9	6,8	7,5	B	
21	272	DT070103	Nguyễn Văn Công	Anh	DT7A	5,2	8	2,3	3,4	F	
22	273	AT200201	Nguyễn Văn Hải	Anh	AT20B	8	8	4,3	5,4	D+	
23	445	DT070202	Phạm Quang	Anh	DT7B	7,5	9	5,5	6,2	C	
24	447	AT200403	Phạm Thị Minh	Ánh	AT20D	9	10	7	7,7	B	
25	535	CT080102	Phạm Tuấn	Anh	CT8A	7,6	7	5,8	6,3	C+	
26	240	AT200202	Tăng Thế	Anh	AT20B	9	9	6,5	7,3	B	
27	274	CT080201	Trần Huy Khánh	Anh	CT8B	8,5	8	4,3	5,5	C	
28	446	DT070201	Trần Thị Lan	Anh	DT7B	7	9	4,8	5,6	C	
29	498	AT200102	Trần Thị Lan	Anh	AT20A	8,5	10	7	7,6	B	
30	102	AT190502	Trương Kỳ	Anh	AT19E	5,4	8	2,5	3,6	F	
31	155	AT160205	Đoàn Xuân	Bách	AT16B	4,8	7	3,8	4,3	D	
32	326	AT200105	Đỗ Việt	Bách	AT20A	6	8	6	6,2	C	
33	583	AT200206	Bùi Đình Nguyên	Bảo	AT20B	8,5	9	5,3	6,3	C+	
34	499	AT200305	Dương Ngọc	Bảo	AT20C	9,5	10	6,3	7,3	B	
35	156	AT200306	Đặng Quốc	Bảo	AT20C	7	9	6	6,5	C+	
36	241	AT200205	Lê Tiến	Bảo	AT20B	6,5	8	2,3	3,7	F	
37	359	AT200468	Phạm Gia	Bảo	AT20D	6,5	8	3,8	4,7	D	
38	327	CT080205	Thái Quốc	Bảo	CT8B	6,9	8	7	7,1	B	
39	536	AT200106	Nguyễn Duy	Bằng	AT20A	6,5	10	7,5	7,5	B	
40	275	CT080204	Nguyễn Văn	Bằng	CT8B	8,1	8	5,3	6,1	C	
41	537	AT200406	Hoàng Hiếu	Biết	AT20D	6	10	8	7,8	B+	
42	328	CT080206	Lại Thụy	Bình	CT8B	10	8	7,8	8,3	B+	

Môn thi: Toán rời rạc - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
43	538	DT070204	Nguyễn Đức	Bình	DT7B	8,5	9	6,5	7,1	B	
44	103	CT080106	Nguyễn Tiến	Bình	CT8A	5,2	7	5	5,2	D+	
45	329	DT070205	Tạ Đức	Cảnh	DT7B	8	10	6	6,8	C+	
46	360	CT080107	Trần Đức	Cảnh	CT8A	8	9	6,8	7,3	B	
47	361	AT200407	Nguyễn Văn	Cao	AT20D	4,5	10	5,5	5,7	C	
48	104	AT200107	Hoàng Thị Linh	Chi	AT20A	8	10	7	7,5	B	
49	362	DT070206	Nguyễn Đình	Chí	DT7B	8	8	6,3	6,8	C+	
50	584	CT080108	Nguyễn Đình	Chiến	CT8A	6,4	7	6	6,2	C	
51	410	DT070104	Nguyễn Minh	Chiến	DT7A	4	6	4,5	4,5	D	
52	363	CT080207	Phan Quyết	Chiến	CT8B	9,2	8	7	7,6	B	
53	190	AT200207	Ngô Đình	Chính	AT20B	7,5	8	4,3	5,3	D+	
54	448	AT200108	Nguyễn Ngọc	Chinh	AT20A	7	7	7,5	7,4	B	
55	105	CT080208	Phạm Trường	Chinh	CT8B	4,6	8	6,8	6,4	C+	
56	106	AT200208	Bùi Thanh	Chương	AT20B	4,4	6	5	5	D+	
57	364	AT200408	Đỗ Mạnh	Cường	AT20D	6,5	10	5,8	6,3	C+	
58	449	AT200307	Nguyễn Đức	Cường	AT20C	9	9	7	7,6	B	
59	450	CT080209	Trình Việt	Cường	CT8B	8,8	8	6,8	7,3	B	
60	451	AT200113	Hoàng Thị	Dịu	AT20A	8,5	7	6	6,6	C+	
61	585	AT200212	Phan Thị	Dịu	AT20B	9	9	5,5	6,6	C+	
62	365	DT070113	Đặng Đình	Dũng	DT7A	7,6	8	7,3	7,4	B	
63	107	DT070112	Nguyễn Anh	Dũng	DT7A	4	7	3,5	3,9	F	
64	452	AT200214	Nguyễn Đình Huy	Dũng	AT20B	9	9	8,8	8,9	A	
65	539	CT060209	Nguyễn Đình Quang	Dũng	CT6B	6	9	4	4,9	D+	
66	453	AT200116	Nguyễn Minh	Dũng	AT20A	5,5	8	3	4	D	
67		CT080114	Thái Hữu	Dũng	CT8A	TKD	TKD				
68	108	AT200115	Trần Quang	Dũng	AT20A	5,5	8	6	6,1	C	
69	540	AT200216	Trần Quang	Dũng	AT20B	8	8	3,8	5,1	D+	
70	454	AT200215	Vương Tiến	Dũng	AT20B	7,5	10	6,5	7	B	
71	455	AT200218	Dương Khánh	Duy	AT20B	6	8	4,5	5,1	D+	
72	541	DT070212	Lưu Hoàng	Duy	DT7B	8,5	10	6,3	7,1	B	
73	242	DT060112	Nguyễn Anh	Duy	DT6A	8,1	8	6	6,6	C+	
74	330	CT080212	Nguyễn Trung	Duy	CT8B	8,8	8	6,8	7,3	B	
75	276	AT200217	Nguyễn Trung	Duy	AT20B	7,5	8	5,5	6,1	C	
76	277	AT200118	Phạm Anh	Duy	AT20A	4	10	3,8	4,4	D	
77	411	AT190416	Phạm Đức	Duy	AT19D	6,8	8	6	6,3	C+	
78	109	CT080213	Phan Minh	Duy	CT8B	8,8	7	4,5	5,6	C	
79	366	CT080215	Vũ Trần Quang	Duy	CT8B	4	5	5,5	5,1	D+	
80	500	CT080115	An Đức	Dương	CT8A	7	7	9	8,4	B+	
81	542	AT200316	Bùi Hoàng	Dương	AT20C	7	9	4	5,1	D+	
82	110	CT070116	Bùi Quang	Dương	CT7A	6	7	3,8	4,6	D	
83		CT040412	Đỗ Ngọc Tùng	Dương	CT4D	N100	N100				
84	157	AT200415	Hoàng Hải	Dương	AT20D	7,5	8	6,5	6,8	C+	
85	111	DT070211	Lê Văn	Dương	DT7B	9	9	4,8	6,1	C	
86	191	AT160311	Nguyễn Danh	Dương	AT16C	5,4	5	7,8	7	B	
87	586	CT080211	Nguyễn Đức	Dương	CT8B	6,2	8	7	6,9	C+	
88	278	AT200416	Nguyễn Lý	Dương	AT20D	5	10	4,5	5,1	D+	
89	501	AT200315	Phạm Lâm	Dương	AT20C	9	8	5,3	6,3	C+	

Môn thi: Toán rời rạc - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
90	412	DT060212	Phan Thùy	Dương	DT6B	8	8	3,3	4,7	D	
91	331	AT200117	Quách Tùng	Dương	AT20A	7,5	10	8	8,1	B+	
92	112	AT200414	Sìn Bình	Dương	AT20D	5	10	5	5,5	C	
93	413	AT200314	Võ Tùng	Dương	AT20C	9	9	6,3	7,1	B	
94	192	DT070115	Vũ Thùy	Dương	DT7A	6	9	4,3	5,1	D+	
95	193	DT070106	Đông Quang	Đại	DT7A	7	9	5,5	6,1	C	
96	332	AT200109	Nguyễn Văn	Đáp	AT20A	5	10	5,8	6	C	
97	367	DT040112	Mai Văn	Đạt	DT4A	6,8	8	3,5	4,6	D	
98	243	DT070110	Dương Văn	Đạt	DT7A	6	8	K			
99	194	CT080210	Đặng Quốc	Đạt	CT8B	5,8	8	3	4	D	
100	414	CT040312	Điêu Chính	Đạt	CT4C	8	9	5,8	6,6	C+	
101	456	AT200309	Đỗ Tiến	Đạt	AT20C	8	8	5,8	6,5	C+	
102	457	AT200411	Lại Duy	Đạt	AT20D	8	10	7,8	8	B+	
103	502	DT070208	Lê Tiến	Đạt	DT7B	7	9	5,3	6	C	
104	279	AT200111	Lưu Hoàng	Đạt	AT20A	7	8	4,8	5,6	C	
105	280	AT200210	Nguyễn Quang	Đạt	AT20B	9	9	4,8	6,1	C	
106	368	AT200209	Nguyễn Tiến	Đạt	AT20B	8	9	5,8	6,6	C+	
107	369	AT200310	Nguyễn Tuấn	Đạt	AT20C	7	7	3,5	4,6	D	
108	244	AT200311	Phạm Tiến	Đạt	AT20C	9	9	6,3	7,1	B	
109	195	AT200110	Phạm Tuấn	Đạt	AT20A	6,5	8	7,3	7,2	B	
110	196	DT060107	Phan Thành	Đạt	DT6A	8,1	8	K			
111	458	CT080109	Phan Thanh	Đạt	CT8A	4	6	3,8	4	D	
112	245	DT070207	Phan Tiến	Đạt	DT7B	8	9	6,8	7,3	B	
113	503	DT070108	Trần Quốc	Đạt	DT7A	7,3	9	5	5,8	C	
114	281	DT070153	Trần Tuấn	Đạt	DT7A	6,8	8	6,3	6,6	C+	
115	158	AT200410	Vũ Hữu	Đạt	AT20D	5	10	6	6,2	C	
116	197	AT200308	Hà Duy	Đặng	AT20C	7	9	4,5	5,4	D+	
117	198	AT200409	Nguyễn Duy	Đặng	AT20D	5,5	8	4	4,7	D	
118	113	AT200211	Vũ Duy	Điệp	AT20B	8	9	6,8	7,3	B	
119	370	CT080110	Trần Văn Tuấn	Đình	CT8A	4,4	7	4,3	4,6	D	
120	246	CT080111	Trần Quốc	Đoàn	CT8A	7,5	9	6	6,6	C+	
121	415	AT200313	Đình Trung	Đông	AT20C	9	10	6,3	7,2	B	
122	543	AT200312	Hoàng Tam	Đông	AT20C	8	8	6,8	7,2	B	
123	282	AT200213	Nguyễn Hùng	Đông	AT20B	7,5	8	2,8	4,3	D	
124	459	CT080112	Vũ Thành	Đông	CT8A	5,2	6	5,8	5,7	C	
125	283	AT200412	Bùi Minh	Đức	AT20D	8,5	8	7	7,4	B	
126		CT040415	Đình Minh	Đức	CT4D	N25	N25				
127	199	AT200114	Đình Trí	Đức	AT20A	8	10	7	7,5	B	
128	114	AT200413	Hoàng Minh	Đức	AT20D	5	5	3,5	4	D	
129	284	AT160217	Lại Quang	Đức	AT16B	7	8	3,5	4,6	D	
130	115	CT080113	Lê Danh	Đức	CT8A	8	7	8	7,9	B+	
131	544	DT070210	Lê Thành	Đức	DT7B	8	10	3,8	5,2	D+	
132	545	AT190113	Nguyễn Giản Anh	Đức	AT19A	8	8	3,5	4,9	D+	
133	285	DT070111	Nguyễn Trung	Đức	DT7A	8	9	5	6	C	
134	587	DT070209	Nguyễn Văn	Đức	DT7B	8	8	5,8	6,5	C+	
135		AT180511	Phạm Minh	Đức	AT18E	N25	N25				
136	286	AT200317	Hoàng Thị	Hà	AT20C	9	9	6,5	7,3	B	

Môn thi: Toán rời rạc - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
137	546	AT190519	Nguyễn Công Vũ	Hà	AT19E	5	5	5,3	5,2	D+	
138	287	CT080214	Nguyễn Ngọc	Hà	CT8B	4	7	3,8	4,1	D	
139	460	CT080216	Vũ Nguyễn	Hà	CT8B	6,9	8	6,3	6,6	C+	
140	461	CT080218	Bùi Tuấn	Hải	CT8B	6,9	8	6,8	6,9	C+	
141	159	CT080217	Đặng Hoàng	Hải	CT8B	10	10	7,3	8,1	B+	
142	116	AT200417	Hà Minh	Hải	AT20D	4	6	5	4,9	D+	
143		CT080117	Nguyễn Bá	Hải	CT8A	7	8	K			
144	117	DT070213	Nguyễn Sơn	Hải	DT7B	8	8	4,8	5,8	C	
145	247	AT200318	Nguyễn Tiến	Hải	AT20C	6	8	4	4,8	D+	
146	333	DT070214	Bùi Hồng	Hạnh	DT7B	8	9	5,5	6,3	C+	
147	371	DT070215	Nguyễn Văn	Hào	DT7B	9	9	5,5	6,6	C+	
148	372	AT200418	Nguyễn Thị Minh	Hằng	AT20D	8,5	10	6	6,9	C+	
149	373	CT080118	Dương Thị Ngọc	Hân	CT8A	10	9,5	7,3	8,1	B+	
150	504	AT200119	Nguyễn Năng	Hậu	AT20A	6,5	8	4,3	5,1	D+	
151	161	DT070216	Đồng Thị	Hiên	DT7B	7,5	10	6,8	7,2	B	
152	160	AT200120	Hoàng Thị	Hiên	AT20A	8,5	10	4,3	5,7	C	
153	248	CT080119	Lương Hoàng	Hiển	CT8A	7,5	9	6,8	7,1	B	
154	588	AT170517	Đoàn Ngọc	Hiệp	AT17E	6	7	5,3	5,6	C	
155	249	AT200219	Lê Hồng	Hiệp	AT20B	8	8	4	5,2	D+	
156	462	CT080120	Nguyễn Tiến	Hiệp	CT8A	6	7	6,3	6,3	C+	
157	118	DT070117	Bùi Đức	Hiếu	DT7A	9,5	10	5,8	7	B	
158	119	AT200420	Bùi Minh	Hiếu	AT20D	5	8	5,8	5,8	C	
159		AT190420	Bùi Minh	Hiếu	AT19D	TKD	TKD				
160	374	AT200220	Dương Ngọc	Hiếu	AT20B	9	9	7,3	7,8	B+	
161	334	CT080121	Dương Văn	Hiếu	CT8A	4	7	4,8	4,8	D+	
162	547	DT070217	Hoàng Trung	Hiếu	DT7B	8	8	5	5,9	C	
163		AT200121	Nguyễn Minh	Hiếu	AT20A	N25	N25				
164	288	AT200419	Nguyễn Minh	Hiếu	AT20D	4,5	5	5	4,9	D+	
165	200	AT200320	Nguyễn Trung	Hiếu	AT20C	9	9	6	6,9	C+	
166	589	AT200319	Phạm Trung	Hiếu	AT20C	9	9	5,8	6,8	C+	
167	120	AT200221	Phạm Văn	Hiếu	AT20B	8,5	9	5,5	6,4	C+	
168	201	CT080219	Vũ Đình	Hiếu	CT8B	8,8	8	7,5	7,8	B+	
169	289	CT080221	Đình Văn	Hòa	CT8B	9,7	9	7,8	8,3	B+	
170	375	AT200122	Lê Thị	Hoa	AT20A	9,5	10	7,8	8,4	B+	
171	335	CT080220	Nguyễn Phương	Hoa	CT8B	7	9	5,5	6,1	C	
172	250	AT200222	Phạm Xuân	Hòa	AT20B	8,5	7	4,5	5,6	C	
173	376	CT080222	Đào Thu	Hoài	CT8B	9,3	9	6,8	7,5	B	
174	548	DT070118	Nguyễn Thu	Hoan	DT7A	8	10	5,8	6,6	C+	
175	290	DT040123	Đình Công	Hoàng	DT4A	4	7	2,8	3,4	F	
176	463	AT170421	Lê Việt	Hoàng	AT17D	7,3	6	4,8	5,4	D+	
177	162	AT200223	Bùi Việt	Hoàng	AT20B	8	8	4,5	5,6	C	
178	416	CT080123	Đình Huy	Hoàng	CT8A	6	7	5,5	5,7	C	
179	377	CT080226	Đỗ Anh	Hoàng	CT8B	9,2	7	5,8	6,6	C+	
180	417	CT080224	Lã Nguyễn Huy	Hoàng	CT8B	6,9	6	5,5	5,8	C	
181	121	AT200421	Lành Huy	Hoàng	AT20D	4,5	6	4	4,3	D	
182	163	DT070119	Ngô Trường	Hoàng	DT7A	4	8	4,5	4,7	D	
183	505	CT080223	Ngô Việt	Hoàng	CT8B	9,2	9	7,5	8	B+	

Môn thi: Toán rời rạc - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
184	506	CT070221	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7B	8	9	5,3	6,2	C	
185	418	CT080124	Nguyễn Minh	Hoàng	CT8A	7	7	7,5	7,4	B	
186	378	DT070219	Nguyễn Việt	Hoàng	DT7B	8	8	5,5	6,3	C+	
187	549	CT080122	Phạm Xuân	Hoàng	CT8A	5,5	8	6,3	6,3	C+	
188	164	AT200123	Phan Đình	Hoàng	AT20A	6	8	4,3	5	D+	
189	336	AT200321	Trần Việt	Hoàng	AT20C	8,5	9	5,8	6,7	C+	
190	251	CT080225	Võ Trọng Huy	Hoàng	CT8B	10	9	7,8	8,4	B+	
191	379	AT200322	Vũ Huy	Hoàng	AT20C	9	9	6	6,9	C+	
192	550	AT200422	Phạm Xuân	Hồng	AT20D	5,5	10	6,3	6,5	C+	
193	464	AT200423	Hồ Sỹ	Huân	AT20D	5,5	10	4	4,9	D+	
194	165	DT070220	Nguyễn Quang	Huân	DT7B	9,5	10	7,5	8,1	B+	
195	291	CT020124	An Mạnh	Hùng	CT2A	7,5	7	2,5	4	D	
196	551	AT200224	Bùi Khắc	Hùng	AT20B	7	9	4,5	5,4	D+	
197	507	AT200324	Hoàng Đình Phi	Hùng	AT20C	8,5	9	8,3	8,4	B+	
198	465	AT200225	Lê Mạnh	Hùng	AT20B	8	9	4,5	5,6	C	
199	337	AT200425	Lê Văn	Hùng	AT20D	6,5	8	7	7	B	
200	122	AT200325	Nguyễn Mạnh	Hùng	AT20C	9	9	4,8	6,1	C	
201	338	DT070221	Nguyễn Mạnh	Hùng	DT7B	5	8	3,5	4,2	D	
202	202	AT180221	Nguyễn Minh	Hùng	AT18B	7	9	4	5,1	D+	
203	123	DT070121	Nguyễn Văn	Hùng	DT7A	8	9	6,8	7,3	B	
204	466	AT200323	Vũ Đức	Hùng	AT20C	8	9	5,3	6,2	C	
205	552	AT200326	Bùi Quang	Huy	AT20C	8,5	9	3,5	5	D+	
206		DT070123	Bùi Quốc	Huy	DT7A	N25	N25				
207	553	DT070124	Đặng Văn	Huy	DT7A	6	7	4,8	5,3	D+	
208	166	AT200327	Đoàn Quang	Huy	AT20C	8	8	6,3	6,8	C+	
209	124	AT200426	Hoàng Quang	Huy	AT20D	4,5	6	3,8	4,1	D	
210	125	CT080229	Lê Đức	Huy	CT8B	9,2	8	8	8,3	B+	
211	590	AT200128	Lý Văn	Huy	AT20A	8,5	10	7,3	7,8	B+	
212	508	CT080231	Ngô Nam	Huy	CT8B	5,4	7	5,5	5,6	C	
213	292	CT080230	Nguyễn Quang	Huy	CT8B	9,5	10	8,3	8,7	A	
214	554	DT060225	Nguyễn Quang	Huy	DT6B	9,5	8	7,3	7,8	B+	
215	509	CT080127	Nguyễn Quang	Huy	CT8A	8	9	8,3	8,3	B+	
216	203	DT070222	Nguyễn Quang	Huy	DT7B	9	8	4,3	5,6	C	
217	293	AT200126	Nguyễn Quốc	Huy	AT20A	6,5	10	6	6,5	C+	
218	380	AT200127	Phạm Văn	Huy	AT20A	5,5	10	6	6,3	C+	
219		AT200227	Trần Nhật	Huy	AT20B	N100	N100				
220	555	AT200427	Trần Quang	Huy	AT20D	5	7	3,8	4,3	D	
221	591	CT080126	Trương Công	Huy	CT8A	4,4	7	4,3	4,6	D	
222	510	AT190426	Võ Đức	Huy	AT19D	8	9	2,8	4,5	D	
223	167	AT200328	Nguyễn Thanh	Huyền	AT20C	9	9	6	6,9	C+	
224		CT040125	Chu Duy	Hưng	CT4A	N100	N100				
225	252	CT060414	Lệnh Quang	Hưng	CT6D	8	8	4,3	5,4	D+	
226		CT080125	Ngô Hoàng	Hưng	CT8A	TKD	TKD				
227	381	CT080227	Nguyễn Bá Phúc	Hưng	CT8B	10	8	5,5	6,7	C+	
228	339	AT200226	Nguyễn Doãn	Hưng	AT20B	9	9	7,5	8	B+	
229	253	DT070122	Nguyễn Mạnh	Hưng	DT7A	9,7	10	5,5	6,8	C+	
230	556	AT200124	Phùng Văn	Hưng	AT20A	7,5	8	7,3	7,4	B	

Môn thi: Toán rời rạc - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
231	382	AT200125	Tổng Ngọc	Hung	AT20A	9	8	6	6,8	C+	
232	419	CT080228	Nguyễn Quốc	Hương	CT8B	7	8	7,3	7,3	B	
233	254	AT180520	Tô Thị Quỳnh	Hương	AT18E	8	9	K			
234	557	AT200229	Lê Tuấn	Khải	AT20B	8	9	7	7,4	B	
235	126	CT080128	Lê Xuân	Khải	CT8A	4,8	7	5,3	5,3	D+	
236	204	DT060226	Ngô Văn	Khải	DT6B	5	6	4,8	5	D+	
237	255	AT200129	Nguyễn Văn	Khải	AT20A	7,5	10	8,5	8,4	B+	
238	294	DT070223	Phạm Quang	Khải	DT7B	7,5	8	5,8	6,4	C+	
239	127	CT080129	Phạm Văn	Khải	CT8A	8	9	7,3	7,6	B	
240	383	AT200130	Vũ Trọng	Khang	AT20A	6	10	5,5	6	C	
241		AT200329	Đình Quốc	Khánh	AT20C	N100	N100				
242	384	DT070225	Nghiêm Quang	Khánh	DT7B	8	8	3,5	4,9	D+	
243	467	AT200131	Nguyễn Công	Khánh	AT20A	5,5	10	7	7	B	
244	295	DT070125	Nguyễn Duy	Khánh	DT7A	7,6	8	3,3	4,6	D	
245	468	DT070126	Nguyễn Hữu	Khánh	DT7A	7,8	10	6,3	6,9	C+	
246	420	DT070226	Nguyễn Long	Khánh	DT7B	8,5	8	4,3	5,5	C	
247	296	AT200429	Nguyễn Ngọc	Khánh	AT20D	9	10	5,8	6,9	C+	
248	558	AT200430	Nguyễn Văn	Khánh	AT20D	10	10	6,5	7,6	B	
249		AT180124	Phạm Văn	Khanh	AT18A	N25	N25				
250	297	AT200231	Triệu Duy	Khánh	AT20B	8	9	7,8	8	B+	
251	128	AT200230	Trịnh Ngọc	Khánh	AT20B	8	9	6,8	7,3	B	
252	421	AT200330	Vũ Tuấn	Khiên	AT20C	6	7	3,3	4,2	D	
253	385	AT200331	Nguyễn Đình	Khoa	AT20C	9	9	6,3	7,1	B	
254	205	DT070127	Trần Đình	Khôi	DT7A	6,8	8	3,3	4,5	D	
255	206	CT060220	Cao Xuân	Khuê	CT6B	5,5	8	4	4,7	D	
256	469	DT070128	Ngô Anh	Khương	DT7A	8,2	10	7,3	7,7	B	
257	298	DT070228	Bùi Trung	Kiên	DT7B	9	9	4,8	6,1	C	
258	386	AT200431	Chu Việt	Kiên	AT20D	7	10	4,8	5,7	C	
259	422	AT200332	Dương Trung	Kiên	AT20C	9	9	6	6,9	C+	
260	129	DT070129	Nguyễn Chung	Kiên	DT7A	9,6	8	5,8	6,8	C+	
261	299	DT070227	Nguyễn Trung	Kiên	DT7B	4,4	7	6	5,8	C	
262	387	AT200432	Nguyễn Trung	Kiên	AT20D	8,5	8	5,8	6,6	C+	
263	300	AT200132	Phạm Lê Trung	Kiên	AT20A	5	4	4,3	4,4	D	
264	511	AT200232	Phan Trung	Kiên	AT20B	8	9	8	8,1	B+	
265	130	DT070130	Trần Hà	Kiên	DT7A	6,4	8	3,3	4,4	D	
266	423	CT080130	Trịnh Trung	Kiên	CT8A	4	7	3	3,6	F	
267	388	AT200233	Lê Như Tuấn	Kiệt	AT20B	8	9	5	6	C	
268	131	CT080131	Đặng Hồng	Kiều	CT8A	6,5	8	5,8	6,1	C	
269	301	DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B	9	9	2,5	4,5	D	
270		DT070229	Chu Duy	Lâm	DT7B	7	7	K			
271	168	CT080132	Lê Tùng	Lâm	CT8A	6,5	9	7	7,1	B	
272	340	AT200333	Sùng Thanh	Lâm	AT20C	9	9	4,8	6,1	C	
273	341	AT200434	Lã Duy	Lân	AT20D	4	7	3,8	4,1	D	
274	302	AT200134	Trịnh Hoàng	Lân	AT20A	5,5	10	6	6,3	C+	
275	342	AT200136	Bùi Thảo	Linh	AT20A	8,5	10	5,8	6,7	C+	
276	559	AT200234	Đỗ Huy	Linh	AT20B	8,5	9	4,8	6	C	
277	512	AT200334	Lê Thị Mỹ	Linh	AT20C	9	9	6	6,9	C+	

Môn thi: Toán rời rạc - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
278	169	DT070230	Nguyễn Văn	Linh	DT7B	9	8	7	7,5	B	
279	513	CT080133	Vũ Thị	Linh	CT8A	8,5	9	5,3	6,3	C+	
280	343	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3B	6,5	7	3,3	4,3	D	
281	389	CT080233	Bùi Thành	Long	CT8B	7,7	8	6,8	7,1	B	
282	470	AT200335	Đỗ Quang	Long	AT20C	8	7	5,5	6,2	C	
283	132	DT070231	Đông Trường	Long	DT7B	7,5	9	7,3	7,5	B	
284	390	CT080232	Hà Hoàng Ngọc	Long	CT8B	9,7	9	8	8,4	B+	
285	471	AT200236	Nguyễn Hoàng	Long	AT20B	8	9	6,5	7	B	
286	592	DT070131	Nguyễn Huy	Long	DT7A	8,8	8	5,5	6,4	C+	
287	391	CT080135	Tổng Duy	Long	CT8A	8,4	7	6,8	7,2	B	
288	344	AT200235	Lưu Quang	Lộc	AT20B	8	9	4,3	5,5	C	
289	170	CT070135	Nguyễn Hữu	Lộc	CT7A	5	5	4,5	4,7	D	
290	424	CT080134	Nguyễn Tiến	Lộc	CT8A	7,6	7	5,5	6,1	C	
291	303	AT200469	Nguyễn Thành	Luân	AT20D	9,5	10	6,5	7,4	B	
292	560	AT200336	Nông Quốc	Luân	AT20C	9	9	6	6,9	C+	
293	593	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B	5,5	8	3	4	D	
294	256	AT190131	Phan Đình	Lực	AT19A	7,7	7	7	7,1	B	
295	171	CT080234	Dương Đức	Lương	CT8B	8,8	8	5,8	6,6	C+	
296	594	AT200435	Nguyễn Hữu	Lương	AT20D	8	10	6,8	7,3	B	
297	207	AT200440	Bùi Thị	Mai	AT20D	7	10	5,5	6,2	C	
298	392	AT200436	Mạc Quỳnh	Mai	AT20D	9,5	10	6,3	7,3	B	
299	304	DT070132	Nguyễn Thị Hiền	Mai	DT7A	10	10	6	7,2	B	
300	172	AT200237	Bùi Văn	Mạnh	AT20B	7,5	6	K			
301	208	CT080235	Đình Đức	Mạnh	CT8B	5,8	8	6	6,1	C	
302	173	DT060233	Đoàn Hùng	Mạnh	DT6B	10	9	4	5,7	C	
303	305	AT190432	Hoàng Đức	Mạnh	AT19D	8	9	4,3	5,5	C	
304	595	AT200438	Hoàng Hùng	Mạnh	AT20D	7	10	4,3	5,4	D+	
305	472	AT200337	Hoàng Thế	Mạnh	AT20C	8	8	3,5	4,9	D+	
306	257	AT200137	Nguyễn Đức	Mạnh	AT20A	6	7	5,8	6	C	
307	561	CT080136	Nguyễn Hoàng	Mạnh	CT8A	9	8	5	6,1	C	
308	133	AT190332	Nguyễn Quý	Mạnh	AT19C	6	5	4,8	5,1	D+	
309	425	AT200437	Phạm Quang	Mạnh	AT20D	6,5	8	4	4,9	D+	
310	596	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A	5	8	K			
311	174	DT070232	Bùi Quang	Minh	DT7B	8,5	9	5,8	6,7	C+	
312	562	AT200238	Dương Nhật	Minh	AT20B	8	9	7,3	7,6	B	
313	134	CT080237	Hoàng Quang	Minh	CT8B	6,9	9	4,8	5,6	C	
314	135	AT200338	Lại Nhật	Minh	AT20C	8	8	2	3,8	F	
315	597	AT200439	Lê Văn	Minh	AT20D	8	10	5,8	6,6	C+	
316	136	CT080138	Lê Vũ Nhật	Minh	CT8A	8	9	7,3	7,6	B	
317	598	AT200339	Nguyễn Nhật	Minh	AT20C	8,5	9	8	8,2	B+	
318	473	DT070133	Nguyễn Nhật	Minh	DT7A	7,6	8	7,5	7,6	B	
319	345	CT080137	Nguyễn Thiệu Nhật	Minh	CT8A	4,4	7	6,3	6	C	
320	599	AT200340	Nông Hồng	Minh	AT20C	8	8	5	5,9	C	
321	426	AT200138	Phạm Công	Minh	AT20A	8,5	9	7,3	7,7	B	
322	427	CT080139	Phạm Hải	Minh	CT8A	4	7	5	5	D+	
323	600	CT080236	Xa Bảo	Minh	CT8B	4	7	4,8	4,8	D+	
324	393	AT200239	Đỗ Duy	Mười	AT20B	9	9	7,8	8,2	B+	

Môn thi: Toán rời rạc - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
325	474	AT200139	Nguyễn Phan Thế	Mỹ	AT20A	6	8	4	4,8	D+	
326	209	DT070233	Nhâm Diệu	My	DT7B	8	9	4,5	5,6	C	
327	137	CT080240	Đỗ Trọng	Nam	CT8B	4,2	8	3,5	4,1	D	
328	563	AT200441	Hà Thế	Nam	AT20D	4,5	8	3,5	4,1	D	
329	210	CT080141	Nguyễn Hoàng	Nam	CT8A	4	5	5,3	5	D+	
330	346	CT080238	Nguyễn Thành	Nam	CT8B	6,5	8	5,5	5,9	C	
331	428	AT200140	Nguyễn Văn	Nam	AT20A	7,5	8	5,8	6,4	C+	
332	138	AT200341	Phạm Hoài	Nam	AT20C	9	9	7,3	7,8	B+	
333	475	CT080142	Phùng Văn	Nam	CT8A	7,6	7	7,8	7,7	B	
334	394	CT080239	Trần Đức	Nam	CT8B	5,4	8	6,8	6,6	C+	
335	347	AT200342	Trần Phương	Nam	AT20C	9	9	6	6,9	C+	
336	139	CT080143	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	CT8A	7	8	6,5	6,7	C+	
337	306	DT070234	Đỗ Đại	Nghĩa	DT7B	8	8	5	5,9	C	
338	564	AT200343	Nguyễn Duy	Nghĩa	AT20C	8,5	9	4,8	6	C	
339	395	AT200241	Trần Văn	Nghĩa	AT20B	8	9	6,8	7,3	B	
340	396	CT050137	Nguyễn Văn	Ngọc	CT5A	6,5	8	4,3	5,1	D+	
341	211	AT200242	Trần Tuấn	Ngọc	AT20B	8,5	9	2,3	4,2	D	
342	348	AT200142	Bùi Duy	Nguyễn	AT20A	6	10	4,5	5,3	D+	
343	397	CT080144	Lò An	Nguyễn	CT8A	5,5	7	4,8	5,1	D+	
344	398	AT200141	Nguyễn Đức	Nguyễn	AT20A	7	10	5,3	6,1	C	
345	565	AT200344	Bùi Ngọc	Nhất	AT20C	9,5	9	7	7,7	B	
346	601	AT200243	Đàm Long	Nhất	AT20B	8	9	7	7,4	B	
347		AT200143	Nguyễn Anh	Nhất	AT20A	TKD	TKD				
348		AT200442	Trần Văn	Nhật	AT20D	TKD	TKD				
349	140	AT200443	Nguyễn Trường	Ninh	AT20D	4	5	4,8	4,7	D	
350	476	CT080145	Đặng Công	Phan	CT8A	6	7	5	5,4	D+	
351	477	AT200444	Lê Hoàng	Phát	AT20D	8,5	10	6	6,9	C+	
352	212	AT200445	Vũ Tấn	Phát	AT20D	6	10	6,8	6,9	C+	
353		CT080146	Nguyễn Tuấn	Phi	CT8A	N25	N25				
354	566	AT200244	Nguyễn Gia	Phong	AT20B	7	7	4,3	5,1	D+	
355	175	AT200144	Nguyễn Thanh	Phong	AT20A	8,5	10	7	7,6	B	
356	213	AT200145	Nguyễn Tuấn	Phong	AT20A	7,5	10	6,3	6,9	C+	
357	307	AT200345	Phan Thế	Phong	AT20C	8,5	9	6,3	7	B	
358	308	CT080147	Văn Đình	Phong	CT8A	8	9	7,3	7,6	B	
359	214	AT200146	Hồ Đình	Phú	AT20A	5,5	10	6,5	6,6	C+	
360	478	AT200245	Hồ Đức	Phú	AT20B	6	9	6,5	6,6	C+	
361	567	DT070235	Nguyễn Ngọc	Phú	DT7B	8	9	4,5	5,6	C	
362	176	CT080148	Đào Minh	Phúc	CT8A	9	8	5,5	6,5	C+	
363	309	CT080149	Nguyễn Trọng Minh	Phúc	CT8A	9,5	9	7,5	8,1	B+	
364	514	AT200246	Nguyễn Việt	Phúc	AT20B	8	9	7,3	7,6	B	
365	399	AT200346	Bùi Văn	Phước	AT20C	9	9	7,3	7,8	B+	
366	258	AT200447	Đào Thị Minh	Phương	AT20D	10	10	7	7,9	B+	
367	310	AT200446	Đỗ Nguyên	Phương	AT20D	6,5	10	3,8	4,9	D+	
368	568	DT070236	Ngô Thị Kim	Phương	DT7B	7,5	9	3,5	4,8	D+	
369	479	AT200347	Phạm Thu	Phương	AT20C	9	9	7	7,6	B	
370	429	DT070237	Bùi Văn Minh	Quang	DT7B	8	9	5	6	C	
371	400	AT200248	Đặng Minh	Quang	AT20B	9,6	9	8	8,4	B+	

Môn thi: Toán rời rạc - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
372	401	CT080153	Đỗ Văn	Quang	CT8A	8	7	5,3	6	C	
373		DT030134	Nguyễn Thành	Quang	DT3A	N25	N25				
374	177	CT080244	Nguyễn Văn	Quang	CT8B	5,4	8	3,8	4,5	D	
375	569	AT200449	Nguyễn Văn	Quang	AT20D	9	10	6,8	7,6	B	
376	570	AT200350	Nguyễn Văn	Quang	AT20C	7	8	3,3	4,5	D	
377	178	CT080245	Trần Hồng	Quang	CT8B	8,8	8	7	7,5	B	
378	515	CT080152	Trần Minh	Quang	CT8A	6,8	7	5,5	5,9	C	
379	349	AT200148	Trần Minh	Quang	AT20A	7	10	5	5,9	C	
380	516	AT170240	Vũ Duy	Quân	AT17B	5	9	2,3	3,5	F	
381	215	CT080150	Bùi Nam	Quân	CT8A	6,8	7	6	6,3	C+	
382	480	AT200247	Dương Đình	Quân	AT20B	7,5	10	7,3	7,6	B	
383	481	CT080151	Lê Anh	Quân	CT8A	4	7	6	5,7	C	
384	141	AT200448	Ngô Huy	Quân	AT20D	8,5	8	6,8	7,3	B	
385	216	AT200348	Nguyễn Mạnh	Quân	AT20C	8	8	4	5,2	D+	
386	402	CT080242	Nguyễn Minh	Quân	CT8B	8,5	8	6,3	6,9	C+	
387	259	CT080243	Nguyễn Minh	Quân	CT8B	7,3	8	5,5	6,1	C	
388	403	AT200147	Triệu Quốc	Quân	AT20A	10	10	7,8	8,5	A	
389	517	DT060238	Vương Anh	Quân	DT6B	6	9	5,3	5,8	C	
390	602	DT070238	Nguyễn Bảo	Quốc	DT7B	8,5	8	4,5	5,7	C	
391	311	DT070134	Trần Anh	Quốc	DT7A	7	10	6,5	6,9	C+	
392	482	AT180540	Đình Thanh	Quý	AT18E	8	9	3,8	5,2	D+	
393	217	DT050229	Kiều Văn	Quý	DT5B	8,5	8	K			
394	350	AT200249	Phạm Văn	Quý	AT20B	8	9	6,3	6,9	C+	
395		AT170242	Đỗ Danh	Quyền	AT17B	TKD	TKD				
396	483	DT070136	Đồng Minh	Quyền	DT7A	5,6	8	4,8	5,3	D+	
397	260	DT070135	Phùng Văn	Quyền	DT7A	5,2	9	6	6,1	C	
398	312	AT200250	Trần Văn	Quyền	AT20B	8,5	9	7,3	7,7	B	
399	430	AT170542	Nguyễn Kim	Quyết	AT17E	8	8	2,5	4,2	D	
400	431	DT070137	Giang Đức	Quyết	DT7A	9,7	10	5,8	7	B	
401	518	AT200149	Phản Minh	Quyết	AT20A	7	10	6	6,6	C+	
402	433	AT200351	Đỗ Quang	Sáng	AT20C	8	9	5,3	6,2	C	
403	261	AT200251	Ngô Văn	Sang	AT20B	9	10	7,8	8,3	B+	
404	432	AT200151	Trần Tiến	Sang	AT20A	7,5	10	4,3	5,5	C	
405	218	DT070138	Bùi Đức	Sơn	DT7A	6	7	2,3	3,5	F	
406	571	CT080246	Dương Lộc	Sơn	CT8B	10	10	6,8	7,8	B+	
407	484	AT200352	Đào Công	Sơn	AT20C	8	9	5	6	C	
408	572	CT060134	Đoàn Nam	Sơn	CT6A	6	9	5,3	5,8	C	
409	603	AT200152	Lê Hoàng	Sơn	AT20A	6,5	10	5,8	6,3	C+	
410	262	DT070239	Trần Ngọc	Sơn	DT7B	7,5	8	4	5,1	D+	
411	263	AT200153	Trần Trường	Sơn	AT20A	5	7	4	4,5	D	
412	264	AT200450	Trịnh Bá Trường	Sơn	AT20D	8	10	6,8	7,3	B	
413	604	CT080247	Nguyễn Đình	Tài	CT8B	6,9	8	3,8	4,8	D+	
414	573	AT200451	Nguyễn Thành	Tài	AT20D	6,5	10	5,5	6,1	C	
415	219	DT070140	Nguyễn Văn	Tài	DT7A	4	7	5,5	5,3	D+	
416	313	DT070139	Nguyễn Xuân	Tài	DT7A	9,2	9	5,3	6,5	C+	
417	404	DT070240	Vũ Anh	Tài	DT7B	6,5	8	2,3	3,7	F	
418	314	DT070141	Hoàng Thị	Tâm	DT7A	8	8	5,5	6,3	C+	

Môn thi: Toán rời rạc - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
419	220	AT200452	Lê Thị Minh	Tâm	AT20D	7,5	10	5	6	C	
420		DT070241	Nguyễn Văn	Tâm	DT7B	7,5	8	K			
421	221	CT050343	Lê Hữu	Tân	CT5C	5,5	8	3,5	4,3	D	
422	519	DT070242	Dương Duy	Tân	DT7B	8	7	6,8	7,1	B	
423	265	AT200154	Nguyễn Minh	Tân	AT20A	5,5	10	6,3	6,5	C+	
424	605	AT200353	Vũ Duy	Tân	AT20C	9	8	6	6,8	C+	
425	315	AT200453	Vũ Nhật	Tân	AT20D	7,5	7	5	5,7	C	
426	179	AT200354	Lê Xuân	Thái	AT20C	8	8	6,8	7,2	B	
427		AT190148	Lù Văn	Thái	AT19A	N25	N25				
428	266	AT200454	Phạm Phú	Thái	AT20D	8	10	4,5	5,7	C	
429	267	AT200252	Trương Quốc	Thái	AT20B	8	9	6,3	6,9	C+	
430	222	CT080250	Bùi Dương Đức	Thanh	CT8B	6,5	8	5,3	5,8	C	
431	142	AT200157	Đặng Công	Thành	AT20A	5,5	10	5	5,6	C	
432		CT080251	Đỗ Văn	Thành	CT8B	TKD	TKD				
433		AT200156	Lê Bá	Thanh	AT20A	N100	N100				
434	180	CT080249	Mai Hà	Thanh	CT8B	7,7	8	4,8	5,7	C	
435	485	AT200254	Nguyễn Văn	Thành	AT20B	8	9	5,8	6,6	C+	
436	223	AT200155	Trần Minh	Thanh	AT20A	8	10	8,8	8,7	A	
437	351	AT200255	Ngô Xuân	Thảo	AT20B	7,5	7	5,3	5,9	C	
438	574	CT080252	Nguyễn Diệu	Thảo	CT8B	4	5	4,3	4,3	D	
439	405	CT080248	Lương Thị Hồng	Thắm	CT8B	8,3	10	7	7,5	B	
440	181	AT200253	Nguyễn Nhật	Thăng	AT20B	8	9	5	6	C	
441	520	DT070243	Phạm Minh	Thăng	DT7B	9	8	6,8	7,4	B	
442	406	DT070244	Nguyễn Trọng	Thị	DT7B	8	8	4	5,2	D+	
443	434	DT070142	Nguyễn Ngọc	Thiện	DT7A	8,4	8	5,8	6,5	C+	
444	316	DT070245	Phạm Ngọc	Thiện	DT7B	9,5	9	6,8	7,6	B	
445	407	DT060251	Trần Đức	Thiệp	DT6B	4	6	4,3	4,4	D	
446	143	CT080253	Nguyễn Gia	Thiều	CT8B	8,2	9	6,8	7,3	B	
447	268	CT080254	Đào Đức	Thịnh	CT8B	6,5	8	6,5	6,6	C+	
448	521	AT200355	Kim Đình	Thịnh	AT20C	9	9	7	7,6	B	
449	224	DT070143	Phạm Quang	Thông	DT7A	4	8	4,8	4,9	D+	
450	522	CT080256	Nguyễn Tăng	Thuận	CT8B	4,2	8	2,5	3,4	F	
451	317	CT070156	Nguyễn Tiến	Thuận	CT7A	6,8	6	4	4,8	D+	
452	486	AT200357	Đặng Thị	Thùy	AT20C	9	9	6,5	7,3	B	
453	225	AT200455	Lê Khánh	Thụy	AT20D	7,5	10	8,5	8,4	B+	
454	318	CT080154	Trần Xuân	Thủy	CT8A	7	8	7	7,1	B	
455	606	CT080255	Bùi Thị Minh	Thư	CT8B	7,3	8	4,8	5,6	C	
456	523	AT200356	Đỗ Hồng	Thức	AT20C	9	10	8	8,4	B+	
457	319	AT200457	Đào Văn	Tiến	AT20D	8	10	7	7,5	B	
458	226	AT200456	Đình Hồng	Tiến	AT20D	7,5	10	6,3	6,9	C+	
459	487	CT080155	Đoàn Quốc	Tiến	CT8A	8	9	7	7,4	B	
460	435	AT200458	Đỗ Phan Trường	Tiến	AT20D	7,5	9	6,3	6,8	C+	
461	607	AT180545	Nguyễn Văn	Tiện	AT18E	6,4	6	2,5	3,6	F	
462	408	DT070145	Phạm Văn	Tiếp	DT7A	6,4	8	4,3	5,1	D+	
463	144	CT080156	Lê Văn	Tinh	CT8A	6,4	7	4,3	5	D+	
464	488	AT200159	Lương Ngọc	Toàn	AT20A	8	10	6,8	7,3	B	
465	227	AT200257	Nguyễn Văn	Toàn	AT20B	5,5	7	6,3	6,2	C	

Môn thi: Toán rời rạc - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
466	320	AT200158	Nguyễn Việt	Toàn	AT20A	6	8	5,5	5,8	C	
467	145	DT070146	Phạm Văn	Toán	DT7A	6	9	5	5,6	C	
468	228	AT200459	Phan Quốc	Toàn	AT20D	8	10	6	6,8	C+	
469	182	AT200358	Vũ Thế	Toàn	AT20C	9	9	6,5	7,3	B	
470	183	DT070147	Nguyễn Din	Ton	DT7A	5,7	9	7,3	7,1	B	
471	524	DT070148	Trần Huy	Trà	DT7A	4,8	8	7	6,6	C+	
472	352	CT080157	Dương Thị Thu	Trang	CT8A	9	9	8	8,3	B+	
473	146	AT200160	Đỗ Mai Thu	Trang	AT20A	7,5	10	6,5	7	B	
474	525	DT070246	Hoàng Văn	Trọng	DT7B	8,5	8	5,8	6,6	C+	
475	269	DT070149	Nguyễn Duy	Trọng	DT7A	7,2	7	5	5,6	C	
476	270	AT200258	Nguyễn Đức	Trọng	AT20B	6,5	7	5,5	5,8	C	
477	436	CT080257	Bùi Quốc	Trung	CT8B	9,2	9	7,3	7,9	B+	
478	229	AT200360	Cao Trần Thành	Trung	AT20C	9	9	7	7,6	B	
479	608	AT200361	Đỗ Huy	Trung	AT20C	8	8	5,3	6,1	C	
480	230	AT200359	Đỗ Nguyễn Đức	Trung	AT20C	9	9	5,3	6,4	C+	
481	609	AT200460	Nguyễn Đức	Trung	AT20D	7	8	5,8	6,3	C+	
482	489	AT200461	Nguyễn Văn	Trung	AT20D	6,5	10	6,8	7	B	
483	147	AT200259	Nguyễn Văn	Trung	AT20B	8	9	5,3	6,2	C	
484	575	CT080158	Vũ Đăng	Trung	CT8A	8	7	5,3	6	C	
485	490	CT080259	Đoàn Nguyễn	Trường	CT8B	6,5	8	5,5	5,9	C	
486	231	CT080160	Lý Quốc	Trường	CT8A	8	8	7,5	7,7	B	
487	353	CT080258	Nguyễn Đình	Trường	CT8B	5	9	4,8	5,2	D+	
488	437	AT200260	Nguyễn Hoàng	Trường	AT20B	8	8	3,5	4,9	D+	
489	576	AT200161	Nguyễn Ngô	Trường	AT20A	7	10	5,5	6,2	C	
490	610	CT080159	Nguyễn Xuân	Trường	CT8A	7,2	7	7	7	B	
491	321	AT200362	Trần Văn	Trường	AT20C	9	9	5,3	6,4	C+	
492	354	AT190152	Vũ Đăng	Trường	AT19A	5	9	2,8	3,8	F	
493	491	DT040155	Bùi Duy	Tú	DT4A	6	7	4,5	5	D+	
494	355	CT080161	Đỗ Anh	Tú	CT8A	6,8	7	5	5,6	C	
495	148	DT070154	Hoàng Anh	Tú	DT7A	6,4	7	2,8	3,9	F	
496	356	AT200163	Nguyễn Anh	Tú	AT20A	7,5	10	5,8	6,5	C+	
497	492	AT200162	Nguyễn Minh	Tú	AT20A	5,5	8	2,8	3,8	F	
498	577	AT200261	Tô Minh	Tú	AT20B	8	9	K			
499	322	AT200363	Bùi Quốc	Tuấn	AT20C	8	8	4,8	5,8	C	
500	611	DT070247	Khuong Xuân	Tuấn	DT7B	9	9	7,3	7,8	B+	
501	493	DT070248	La Quang	Tuấn	DT7B	9	9	3	4,8	D+	
502	232	AT200462	Lê Quốc	Tuấn	AT20D	7	10	4	5,2	D+	
503	323	DT050134	Nguyễn Anh	Tuấn	DT5A	6,2	5	K			
504	578	CT040252	Nguyễn Minh	Tuấn	CT4B	7,5	7	5,3	5,9	C	
505	149	CT070259	Nguyễn Trọng	Tuấn	CT7B	4	6	4,3	4,4	D	
506	233	CT080162	Nông Minh	Tuấn	CT8A	8,5	8	6,8	7,3	B	
507	184	AT200463	Tô Văn	Tuấn	AT20D	4,5	8	3,5	4,1	D	
508	438	AT200262	Vũ Đức	Tuấn	AT20B	8	9	6,3	6,9	C+	
509	324	AT200263	Ngô Anh	Tuệ	AT20B	8	9	4,8	5,9	C	
510	526	AT200164	Vũ Đức Thái	Tuệ	AT20A	4,5	10	5	5,3	D+	
511	409	AT200165	Đỗ Đình	Tùng	AT20A	6	10	5,5	6	C	
512	150	AT200264	Ngân Bá Hoàng	Tùng	AT20B	8	8	4,5	5,6	C	

Môn thi: Toán rời rạc - A20C8D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
513	185	DT070151	Nguyễn Hữu	Tùng	DT7A	10	10	7,8	8,5	A	
514	357	AT200364	Nguyễn Việt	Tùng	AT20C	9	9	4,8	6,1	C	
515		CT080163	Phạm Thanh	Tùng	CT8A	TKD	TKD				
516	186	DT070249	Trịnh Văn	Tùng	DT7B	9	9	5,5	6,6	C+	
517	151	AT200365	Đinh Thị	Tuyển	AT20C	9	9	2,8	4,7	D	
518	234	CT080164	Phạm Ngọc	Tuyển	CT8A	6,8	7	5	5,6	C	
519		AT200464	Nguyễn Bình	Uy	AT20D	TKD	TKD				
520	612	AT200466	Đàm Tường	Văn	AT20D	9	10	5,8	6,9	C+	
521	494	AT200265	Đỗ Anh	Văn	AT20B	7,6	7	5,8	6,3	C+	
522	152	AT200166	Trương Quang	Văn	AT20A	6	7	5,5	5,7	C	
523	439	AT200465	Lê Vi Hồng	Vân	AT20D	10	10	7,8	8,5	A	
524	495	AT200167	Nguyễn Đức	Việt	AT20A	4,5	10	5	5,3	D+	
525	440	CT080261	Phạm Quốc	Việt	CT8B	6,5	7	4,8	5,4	D+	
526	496	DT070152	Trần Hữu	Việt	DT7A	9,2	8	4,3	5,7	C	
527	153	CT080260	Trương Văn	Việt	CT8B	4	5	K			
528	579	AT200266	Vũ Quốc	Việt	AT20B	7,5	8	4,3	5,3	D+	
529	527	CT080262	Lê Đăng	Vinh	CT8B	8,1	8	4,3	5,4	D+	
530	235	AT200467	Mai Đức	Vinh	AT20D	4,5	7	5,3	5,3	D+	
531	325	DT070250	Nguyễn Thế	Vinh	DT7B	8,5	8	4,3	5,5	C	
532	236	AT190559	Nguyễn Văn	Vinh	AT19E	6,8	7	7,3	7,2	B	
533		CT050355	Dương Long	Vũ	CT5C	N25	N25				
534	580	AT200168	Hoàng Tuấn	Vũ	AT20A	6,5	10	6,3	6,7	C+	
535	237	AT200366	Nguyễn Minh	Vũ	AT20C	8	8	5,3	6,1	C	
536	528	CT080263	Nguyễn Văn	Vũ	CT8B	10	9	6,8	7,7	B	
537	238	DT070251	Lương Mạnh	Xây	DT7B	8	9	5,8	6,6	C+	
538	154	AT200267	Hoàng Thị Hải	Yên	AT20B	9,5	10	6,3	7,3	B	
539	441	AT200367	Nguyễn Thị	Yên	AT20C	9	9	2,5	4,5	D	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Giáo dục thể chất 2 - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	391	CT090101	Bùi Phúc	An	CT9A	7	7	7	7	B	
2	100	AT210301	Chu Văn Trường	An	AT21C	9	9	9	9	A+	
3	578	DT080201	Đỗ Quốc	An	DT8B	8	8	5	5,9	C	
4	341	CT090301	Hoàng Lê Bảo	An	CT9C	6	6	7	6,7	C+	
5	195	AT210501	Lê Thành	An	AT21E	8	8	8	8	B+	
6	655	DT080101	Lưu Nguyễn Bình	An	DT8A	7	7	7	7	B	
7	148	AT210101	Nguyễn Đức	An	AT21A	5	5	9	7,8	B+	
8	245	AT210201	Nguyễn Trường	An	AT21B	9	9	7	7,6	B	
9	438	CT090201	Tăng Hải	An	CT9B	7	7	2	3,5	F	
10	439	CT090202	Trình Quang	An	CT9B	4	4	2	2,6	F	
11	294	AT210401	Vũ Văn	An	AT21D	6	6	5	5,3	D+	
12	342	CT090204	An Quốc	Anh	CT9B	6	6	5	5,3	D+	
13	533	DT080302	Bùi Tuấn	Anh	DT8C	6	6	2	3,2	F	
14	149	AT210104	Đàm Duy	Anh	AT21A	5	5	9	7,8	B+	
15	295	AT210404	Đình Tuấn	Anh	AT21D	8	8	6	6,6	C+	
16	656	CT090205	Đoàn Đức	Anh	CT9B	7	7	4	4,9	D+	
17	627	DT080303	Đỗ Hoàng	Ánh	DT8C	4	4	5	4,7	D	
18	483	DT080102	Đỗ Việt	Anh	DT8A	4	4	2	2,6	F	
19	246	AT210202	Hà Ngọc	Anh	AT21B	5	5	2	2,9	F	
20	392	CT090104	Hoàng Phương	Anh	CT9A	7	7	7	7	B	
21	393	CT090105	Hoàng Tuấn	Anh	CT9A	9	9	8	8,3	B+	
22	196	AT210504	Lê Đức	Anh	AT21E	5	5	7	6,4	C+	
23	657	AT210405	Lê Đức	Anh	AT21D	6	6	4	4,6	D	
24	343	CT090302	Lê Hoàng	Anh	CT9C	4	4	4	4	D	
25	394	CT090106	Lê Nhật	Anh	CT9A	5	5	6	5,7	C	
26	395	CT090102	Lê Thế	Anh	CT9A	4	4	2	2,6	F	
27	197	AT210502	Lê Việt Phương	Anh	AT21E	8	8	9	8,7	A	
28	344	CT090304	Ngô Duy	Anh	CT9C	7	7	6	6,3	C+	
29	150	AT210102	Ngô Thân Ngọc	Anh	AT21A	6	6	9	8,1	B+	
30		AT160503	Nguyễn Đức	Anh	AT16E	7	7	K			
31	151	AT210205	Nguyễn Đức	Anh	AT21B	7	7	8	7,7	B	
32	440	CT090203	Nguyễn Đức	Anh	CT9B	4	4	2	2,6	F	
33	247	AT210203	Nguyễn Thế	Anh	AT21B	4	4	2	2,6	F	
34		AT210303	Nông Đức	Anh	AT21C	N25	N25				
35	101	AT210302	Phạm Hải	Anh	AT21C	8	8	2	3,8	F	
36	396	CT090103	Phạm Thế	Anh	CT9A	4	4	7	6,1	C	
37	579	DT080202	Phạm Thị Nguyệt	Anh	DT8B	9	9	8	8,3	B+	
38	345	CT090303	Phạm Thị Quỳnh	Anh	CT9C	8	8	9	8,7	A	
39	296	AT210402	Phùng Nhật	Anh	AT21D	5	5	6	5,7	C	
40	346	CT090305	Thái Việt	Anh	CT9C	7	7	7	7	B	
41	102	AT210304	Tô Duy	Anh	AT21C	4	4	2	2,6	F	

Môn thi: Giáo dục thể chất 2 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	152	AT210103	Trần Bá	Anh	AT21A	7	7	9	8,4	B+	
43	248	AT210204	Trần Hoàng	Anh	AT21B	7	7	7	7	B	
44	198	AT210503	Trịnh Quang Tuấn	Anh	AT21E	9	9	8	8,3	B+	
45	297	AT210403	Trương Quốc	Anh	AT21D	9	9	9	9	A+	
46	103	AT210305	Võ Tuấn	Anh	AT21C	6	6	2	3,2	F	
47		DT080301	Vũ Quốc	Anh	DT8C	N25	N25				
48	199	AT210505	Bùi Xuân	Ba	AT21E	5	5	2	2,9	F	
49	580	DT080203	Lê Gia	Bách	DT8B	7	7	7	7	B	
50	534	DT080304	Nguyễn Ngọc	Bách	DT8C	6	6	5	5,3	D+	
51	484	DT080104	Tô Hoàng	Bách	DT8A	4	4	7	6,1	C	
52	104	AT210306	Đỗ Quốc	Bảo	AT21C	4	4	K			
53	249	AT210207	Lục Tuấn	Bảo	AT21B	9	9	9	9	A+	
54	658	AT160305	Nguyễn Ngọc	Bảo	AT16C	5	5	6	5,7	C	
55	485	DT080105	Nguyễn Trọng Quân	Bảo	DT8A	8	8	8	8	B+	
56	397	CT090107	Phạm Nguyễn Quốc	Bảo	CT9A	4	4	2	2,6	F	
57	347	DT060103	Trần Gia	Bảo	DT6A	5	5	4	4,3	D	
58	250	AT210206	Hà Xuân	Bắc	AT21B	7	7	4	4,9	D+	
59	486	DT080103	Phạm Văn	Bắc	DT8A	4	4	2	2,6	F	
60	153	AT210105	Trần Phương	Bắc	AT21A	6	6	9	8,1	B+	
61	105	AT210307	Dương Đức	Bình	AT21C	7	7	9	8,4	B+	
62	487	DT080106	Lê Tiên	Bình	DT8A	8	8	8	8	B+	
63	659	AT210406	Nguyễn Đức	Bình	AT21D	7	7	2	3,5	F	
64	581	DT080204	Trịnh Thanh	Bình	DT8B	8	8	7	7,3	B	
65	582	DT080205	Cao Sơn	Cánh	DT8B	6	6	7	6,7	C+	
66		AT210407	Lê Quỳnh	Chi	AT21D	N100	N100				
67		DT080305	Hoàng Mạnh	Chiến	DT8C	N25	N25				
68	200	AT210506	Kiều Minh	Chiến	AT21E	8	8	9	8,7	A	
69	628	AT210507	Nguyễn Khắc	Chiến	AT21E	4	4	4	4	D	
70	583	DT080206	Nguyễn Ngọc	Chiến	DT8B	7	7	2	3,5	F	
71	154	AT210106	Nguyễn Trung	Chiến	AT21A	5	5	7	6,4	C+	
72	441	CT090206	Trần Ngọc	Chiêu	CT9B	4	4	2	2,6	F	
73	535	DT080306	Đình Đức	Chính	DT8C	8	8	9	8,7	A	
74	442	CT090207	Vũ Đức	Chính	CT9B	4	4	2	2,6	F	
75	348	CT090306	Vũ Quang	Chính	CT9C	8	8	8	8	B+	
76	536	DT080307	Đình Thành	Chung	DT8C	8	8	9	8,7	A	
77	660	AT200208	Bùi Thanh	Chương	AT20B	8	8	7	7,3	B	
78	537	DT080308	Đặng Nguyên	Chương	DT8C	4	4	2	2,6	F	
79	398	CT090108	Hoàng Minh	Công	CT9A	8	8	8	8	B+	
80	629	AT150506	Ngô Thành	Công	AT15E	4	4	6	5,4	D+	
81	630	CT090307	Nguyễn Doãn Thành	Công	CT9C	5	5	5	5	D+	
82	661	CT090208	Hoàng Mạnh	Cường	CT9B	6	6	2	3,2	F	
83	584	DT080207	Lê Việt	Cường	DT8B	5	5	7	6,4	C+	
84	399	CT090109	Lò Mạnh	Cường	CT9A	8	8	7	7,3	B	
85	488	DT080107	Nguyễn Mạnh	Cường	DT8A	6	6	2	3,2	F	
86	489	DT080108	Nguyễn Mạnh	Cường	DT8A	6	6	K			
87	155	AT210108	Phạm Ngọc	Cường	AT21A	6	6	9	8,1	B+	

Môn thi: Giáo dục thể chất 2 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	538	DT080309	Trần Quốc	Cường	DT8C	8	8	5	5,9	C	
89	156	AT210107	Vũ Mạnh	Cường	AT21A	5	5	9	7,8	B+	
90	201	AT210508	Trần Phúc	Diện	AT21E	6	6	5	5,3	D+	
91	202	AT210509	Đoàn Kim Ngọc	Diệp	AT21E	8	8	7	7,3	B	
92		DT080312	Ngô Hoàng	Doanh	DT8C	N25	N25				
93	157	AT210114	Dương Mạnh	Dũng	AT21A	4	4	6	5,4	D+	
94	349	CT090308	Đặng Thùy	Dung	CT9C	8	8	9	8,7	A	
95	351	CT090315	Đỗ Mạnh Hùng	Dũng	CT9C	5	5	2	2,9	F	
96	106	AT210314	Lê Tiến	Dũng	AT21C	5	5	2	2,9	F	
97	585	DT080214	Mai Trí	Dũng	DT8B	6	6	7	6,7	C+	
98	352	CT090314	Ngô Văn	Dũng	CT9C	6	6	5	5,3	D+	
99	107	AT210313	Nguyễn Duy Anh	Dũng	AT21C	8	8	7	7,3	B	
100	298	AT210413	Nguyễn Mạnh	Dũng	AT21D	6	6	6	6	C	
101	203	AT210513	Nguyễn Tiến	Dũng	AT21E	8	8	9	8,7	A	
102	251	AT210214	Nguyễn Việt	Dũng	AT21B	7	7	6	6,3	C+	
103	299	AT210414	Phạm Quang	Dũng	AT21D	5	5	5	5	D+	
104	204	AT210514	Phạm Văn	Dũng	AT21E	7	7	7	7	B	
105	400	CT090116	Phạm Vũ	Dũng	CT9A	4	4	2	2,6	F	
106	490	DT080110	Trần Hoàng	Dũng	DT8A	4	4	2	2,6	F	
107	350	CT090214	Trần Thị Vân	Dung	CT9B	8	8	9	8,7	A	
108	586	DT080213	Trương Anh	Dũng	DT8B	8	8	7	7,3	B	
109	108	AT210318	Dương Quang	Duy	AT21C	8	8	9	8,7	A	
110	300	AT210416	Đào Hải	Duy	AT21D	6	6	6	6	C	
111	109	AT210316	Đặng Khánh	Duy	AT21C	8	8	6	6,6	C+	
112	301	AT210415	Đặng Thanh	Duy	AT21D	6	6	5	5,3	D+	
113	662	CT090216	Hoàng	Duy	CT9B	8	8	6	6,6	C+	
114	110	AT210317	Lê Nhật	Duy	AT21C	8	8	5	5,9	C	
115	663	DT060112	Nguyễn Anh	Duy	DT6A	6	6	4	4,6	D	
116	205	AT210515	Nguyễn Đạo Khánh	Duy	AT21E	9	9	9	9	A+	
117	539	DT080317	Nguyễn Huy Quang	Duy	DT8C	7	7	6	6,3	C+	
118	158	AT210116	Nguyễn Nhật	Duy	AT21A	6	6	5	5,3	D+	
119	252	AT210217	Nguyễn Nhật	Duy	AT21B	7	7	7	7	B	
120	587	DT080217	Nguyễn Vũ	Duy	DT8B	8	8	7	7,3	B	
121	353	CT090316	Phạm Đức	Duy	CT9C	7	7	5	5,6	C	
122	491	DT080114	Phạm Tiến	Duy	DT8A	4	4	K			
123	588	DT080216	Phạm Xuân	Duy	DT8B	9	9	9	9	A+	
124	206	AT210516	Tạ Đình Hoàng	Duy	AT21E	7	7	4	4,9	D+	
125	492	DT080113	Trần Nhật	Duy	DT8A	4	4	2	2,6	F	
126	159	AT210117	Võ Văn	Duy	AT21A	5	5	5	5	D+	
127	540	DT080315	Đình Tùng	Dương	DT8C	8	8	6	6,6	C+	
128	401	CT090117	Hoàng Văn	Dương	CT9A	4	4	7	6,1	C	
129	493	DT080111	Nguyễn Đăng	Dương	DT8A	8	8	8	8	B+	
130	160	AT210115	Nguyễn Thái	Dương	AT21A	4	4	2	2,6	F	
131	253	AT210215	Nguyễn Trần Đăng	Dương	AT21B	7	7	2	3,5	F	
132	494	DT080112	Nguyễn Tùng	Dương	DT8A	5	5	5	5	D+	
133	664	CT090215	Nguyễn Xuân	Dương	CT9B	8	8	6	6,6	C+	

Môn thi: Giáo dục thể chất 2 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	254	AT210216	Phạm Đăng	Dương	AT21B	8	8	5	5,9	C	
135	589	DT080215	Phan Ngọc	Dương	DT8B	9	9	9	9	A+	
136	111	AT210315	Trần Nhật	Dương	AT21C	9	9	9	9	A+	
137	541	DT080316	Trần Thái	Dương	DT8C	7	7	2	3,5	F	
138	255	AT210208	Tạ Liên	Đài	AT21B	8	8	9	8,7	A	
139	590	DT080208	Trần Đức	Đại	DT8B	8	8	7	7,3	B	
140	256	AT210209	Trần Hữu	Đại	AT21B	6	6	4	4,6	D	
141	591	DT080210	Bùi Tiến	Đạt	DT8B	8	8	7	7,3	B	
142	443	CT090210	Đặng Lê Quang	Đạt	CT9B	4	4	2	2,6	F	
143	402	CT090111	Đỗ Như	Đạt	CT9A	7	7	8	7,7	B	
144	592	DT080211	Đỗ Tiến	Đạt	DT8B	6	6	7	6,7	C+	
145	302	AT210408	Lăng Thành	Đạt	AT21D	6	6	6	6	C	
146	354	CT090312	Lê Mạnh	Đạt	CT9C	5	5	8	7,1	B	
147	161	DT060105	Lê Thành	Đạt	DT6A	5	5	2	2,9	F	
148	162	DT070208	Lê Tiến	Đạt	DT7B	8	8	8	8	B+	
149		DT060208	Lê Văn	Đạt	DT6B	N100	N100				
150	403	CT090112	Lê Xuân	Đạt	CT9A	8	8	8	8	B+	
151	631	AT210310	Nguyễn Việt	Đạt	AT21C	7	7	6	6,3	C+	
152	112	AT210309	Nông Đức	Đạt	AT21C	4	4	2	2,6	F	
153	632	AT210410	Phạm Tuấn	Đạt	AT21D	7	7	8	7,7	B	
154	495	DT080109	Phạm Văn	Đạt	DT8A	4	4	6	5,4	D+	
155		CT090211	Trần Tiến	Đạt	CT9B	TKD	TKD				
156	355	CT090311	Trịnh Đức	Đạt	CT9C	4	4	5	4,7	D	
157	542	DT080310	Trịnh Phát	Đạt	DT8C	7	7	7	7	B	
158	303	AT210409	Vũ Mạch Tuấn	Đạt	AT21D	5	5	5	5	D+	
159	113	AT210308	Lê Hải	Đăng	AT21C	8	8	9	8,7	A	
160	257	AT210210	Nguyễn Hải	Đăng	AT21B	7	7	5	5,6	C	
161	356	CT090310	Trần Hải	Đăng	CT9C	8	8	9	8,7	A	
162	444	CT090209	Triệu Hải	Đăng	CT9B	6	6	5	5,3	D+	
163	593	DT080209	Vũ Minh	Đăng	DT8B	5	5	7	6,4	C+	
164	357	CT090309	Vũ Trần Hải	Đăng	CT9C	8	8	9	8,7	A	
165	404	CT090113	Nguyễn Bá	Đoàn	CT9A	4	4	2	2,6	F	
166	207	AT210510	Nông Tuấn	Đoàn	AT21E	8	8	9	8,7	A	
167	543	DT080311	Trần Đăng	Đoàn	DT8C	7	7	5	5,6	C	
168	258	AT210211	Bùi Anh	Đông	AT21B	9	9	6	6,9	C+	
169	544	DT080313	Ngô Văn	Đông	DT8C	6	6	K			
170	445	AT210109	Nguyễn Phương	Đông	AT21A	6	6	2	3,2	F	
171	358	CT090313	Bùi Minh	Đức	CT9C	6	6	5	5,3	D+	
172		AT140413	Cao Trung	Đức	AT14D	N100	N100				
173	405	CT090115	Đặng Minh	Đức	CT9A	8	8	8	8	B+	
174		DT060108	Đỗ Duy Hồng	Đức	DT6A	N25	N25				
175	163	AT210113	Lê Huy	Đức	AT21A	6	6	9	8,1	B+	
176	208	AT210511	Lê Minh	Đức	AT21E	4	4	2	2,6	F	
177	633	AT210411	Lê Thành	Đức	AT21D	7	7	7	7	B	
178	545	DT080314	Ngô Minh	Đức	DT8C	4	4	K			
179	446	CT090212	Nguyễn Bá	Đức	CT9B	7	7	9	8,4	B+	

Môn thi: Giáo dục thể chất 2 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	594	DT080212	Nguyễn Duy	Đức	DT8B	6	6	6	6	C	
181	447	CT090213	Nguyễn Đình	Đức	CT9B	6	6	2	3,2	F	
182	259	AT210212	Nguyễn Hữu	Đức	AT21B	6	6	6	6	C	
183	665	DT050206	Nguyễn Minh	Đức	DT5B	4	4	6	5,4	D+	
184	114	AT210311	Nguyễn Minh	Đức	AT21C	6	6	2	3,2	F	
185	115	AT210312	Nguyễn Minh	Đức	AT21C	4	4	2	2,6	F	
186	304	AT210412	Nguyễn Minh	Đức	AT21D	6	6	6	6	C	
187	496	AT210111	Nguyễn Tất	Đức	AT21A	7	7	7	7	B	
188	406	CT090114	Phạm Minh	Đức	CT9A	7	7	7	7	B	
189	209	AT210512	Phan Văn	Đức	AT21E	5	5	4	4,3	D	
190	497	AT210112	Trần Tiến	Đức	AT21A	7	7	5	5,6	C	
191	164	AT210110	Vũ Anh	Đức	AT21A	5	5	2	2,9	F	
192	359	CT090317	Đoàn Trường	Giang	CT9C	8	8	9	8,7	A	
193	305	AT210418	Nguyễn Công	Giang	AT21D	5	5	6	5,7	C	
194	210	AT210517	Nguyễn Hoàng	Giang	AT21E	7	7	5	5,6	C	
195	407	CT090118	Phan Trường	Giang	CT9A	6	6	6	6	C	
196	306	AT210417	Vũ Nam	Giang	AT21D	8	8	9	8,7	A	
197	408	CT090119	Lê Thị	Hà	CT9A	7	7	6	6,3	C+	
198	211	AT210518	Nguyễn Mạnh	Hà	AT21E	7	7	5	5,6	C	
199	595	DT080218	Phạm Hoàng	Hà	DT8B	6	6	8	7,4	B	
200	165	AT210118	Phạm Việt	Hà	AT21A	9	9	9	9	A+	
201	260	AT210219	Đàm Minh	Hải	AT21B	9	9	9	9	A+	
202	666	AT160123	Kim Tuấn	Hải	AT16A	4	4	5	4,7	D	
203	498	DT080115	Lê Tuấn	Hải	DT8A	6	6	2	3,2	F	
204	166	AT210119	Nguyễn Ngọc	Hải	AT21A	5	5	9	7,8	B+	
205	546	DT080318	Nguyễn Văn	Hải	DT8C	8	8	7	7,3	B	
206	448	CT090217	Phạm Hoàng	Hải	CT9B	7	7	9	8,4	B+	
207	596	DT080219	Trương Tuấn	Hải	DT8B	5	5	2	2,9	F	
208	499	DT080116	Vũ Minh	Hải	DT8A	7	7	6	6,3	C+	
209	547	DT080319	Chu Minh	Hào	DT8C	9	9	9	9	A+	
210	116	AT210319	Ma Văn	Hào	AT21C	9	9	9	9	A+	
211	261	AT210220	Bùi Thu	Hằng	AT21B	8	8	8	8	B+	
212	117	AT210320	Vũ Đức	Hậu	AT21C	9	9	9	9	A+	
213		CT050117	Đặng Minh	Hiền	CT5A	N100	N100				
214	548	DT080320	Đinh Thị	Hiền	DT8C	8	8	9	8,7	A	
215	307	AT210419	Nguyễn Thái	Hiền	AT21D	8	8	7	7,3	B	
216	500	DT080117	Phạm Thu	Hiền	DT8A	8	8	9	8,7	A	
217	212	AT210519	Đào Ngọc	Hiệp	AT21E	8	8	4	5,2	D+	
218	308	DT080118	Nguyễn Văn	Hiệp	DT8A	6	6	6	6	C	
219	597	AT210420	Trần Hoàng	Hiệp	AT21D	7	7	7	7	B	
220	213	AT210520	Vũ Công	Hiệp	AT21E	8	8	9	8,7	A	
221	449	CT090218	Vũ Minh	Hiệp	CT9B	8	8	9	8,7	A	
222	262	AT210222	Bùi Minh	Hiếu	AT21B	9	9	9	9	A+	
223	118	AT210321	Bùi Minh	Hiếu	AT21C	6	6	2	3,2	F	
224	309	AT210421	Cao Trọng	Hiếu	AT21D	5	5	5	5	D+	
225	167	AT210120	Đinh Văn	Hiếu	AT21A	6	6	9	8,1	B+	

Môn thi: Giáo dục thể chất 2 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
226	549	DT080321	Hà Quang	Hiếu	DT8C	6	6	2	3,2	F	
227	360	CT090318	Nguyễn Trung	Hiếu	CT9C	8	8	9	8,7	A	
228	361	CT090319	Nguyễn Trung	Hiếu	CT9C	8	8	9	8,7	A	
229	501	DT080119	Nguyễn Văn	Hiếu	DT8A	9	9	9	9	A+	
230	310	AT210422	Nguyễn Văn	Hiếu	AT21D	8	8	9	8,7	A	
231	119	AT210322	Nguyễn Việt	Hiếu	AT21C	8	8	9	8,7	A	
232	168	AT210121	Phạm Minh	Hiếu	AT21A	6	6	6	6	C	
233	263	AT210221	Tạ Minh	Hiếu	AT21B	6	6	6	6	C	
234	409	CT090120	Trần Trung	Hiếu	CT9A	9	9	9	9	A+	
235	502	DT080120	Trương Minh	Hiếu	DT8A	6	6	2	3,2	F	
236	634	AT170718	Trần Anh	Hoà	AT17H	5	5	5	5	D+	
237	410	AT170121	Vũ Phú	Hòa	AT17A	6	6	6	6	C	
238	550	DT080322	Bùi Thị	Hoa	DT8C	8	8	9	8,7	A	
239	598	DT060121	Tạ Văn	Hoan	DT6A	8	8	8	8	B+	
240	169	AT210122	Lâm Ngọc	Hoàng	AT21A	6	6	9	8,1	B+	
241	214	AT210521	Lê Việt	Hoàng	AT21E	4	4	2	2,6	F	
242	503	DT080122	Nguyễn Công Minh	Hoàng	DT8A	9	9	7	7,6	B	
243	599	DT080220	Nguyễn Danh	Hoàng	DT8B	9	9	8	8,3	B+	
244	215	AT210522	Nguyễn Thọ	Hoàng	AT21E	9	9	9	9	A+	
245	450	DT080121	Thái Hữu	Hoàng	DT8A	9	8	9	8,9	A	
246	600	DT080221	Trần Nhật	Hoàng	DT8B	6	6	7	6,7	C+	
247	170	AT210123	Võ Khắc	Hợp	AT21A	7	7	9	8,4	B+	
248	411	CT090121	Vi Văn	Huân	CT9A	7	7	8	7,7	B	
249	451	CT090220	Hoàng Huy	Hùng	CT9B	8	8	9	8,7	A	
250	264	AT210224	Nguyễn Tuấn	Hùng	AT21B	6	6	6	6	C	
251	265	AT210223	Nguyễn Việt	Hùng	AT21B	7	7	6	6,3	C+	
252	667	DT050114	Phạm Thế	Hùng	DT5A	4	4	5	4,7	D	
253		CT090219	Phạm Tuấn	Hùng	CT9B	N25	N25				
254	504	AT210125	Đỗ Hữu	Huy	AT21A	9	9	8	8,3	B+	
255	120	AT210325	Hoàng Gia	Huy	AT21C	8	8	9	8,7	A	
256	452	CT090221	Kim Gia	Huy	CT9B	7	7	2	3,5	F	
257	311	AT210425	Lê Hoàng	Huy	AT21D	7	7	4	4,9	D+	
258	601	DT080226	Lò Mạnh	Huy	DT8B	6	6	K			
259	312	AT210426	Mai Quang	Huy	AT21D	6	6	6	6	C	
260	362	CT090321	Nguyễn Đình	Huy	CT9C	5	5	8	7,1	B	
261	412	CT090122	Nguyễn Đình Quang	Huy	CT9A	9	9	9	9	A+	
262	363	CT090322	Nguyễn Đức	Huy	CT9C	6	6	8	7,4	B	
263	364	CT090323	Nguyễn Hữu	Huy	CT9C	6	6	7	6,7	C+	
264	602	DT080225	Nguyễn Lâm	Huy	DT8B	7	7	8	7,7	B	
265	505	DT080126	Nguyễn Ngọc	Huy	DT8A	7	7	2	3,5	F	
266	506	DT080125	Nguyễn Quang	Huy	DT8A	4	4	2	2,6	F	
267	266	AT210225	Nguyễn Quang	Huy	AT21B	7	7	6	6,3	C+	
268	267	AT210226	Nguyễn Quang	Huy	AT21B	8	8	6	6,6	C+	
269	413	CT090123	Nguyễn Văn	Huy	CT9A	7	7	6	6,3	C+	
270	453	CT090224	Nguyễn Văn	Huy	CT9B	5	5	2	2,9	F	
271	171	AT210124	Nguyễn Xuân	Huy	AT21A	4	4	2	2,6	F	

Môn thi: Giáo dục thể chất 2 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
272	365	CT090324	Phạm Trịnh Gia	Huy	CT9C	7	7	4	4,9	D+	
273	121	AT210326	Trần Quang	Huy	AT21C	7	7	6	6,3	C+	
274	454	CT090222	Trần Quốc	Huy	CT9B	5	4	K			
275	455	CT090223	Vũ Quang	Huy	CT9B	7	7	5	5,6	C	
276	216	AT210525	Nguyễn Đàm Thu	Huyền	AT21E	8	8	7	7,3	B	
277	414	CT090124	Chu Thế	Huỳnh	CT9A	8	8	8	8	B+	
278	603	DT080227	Đoàn Trọng	Huỳnh	DT8B	6	6	2	3,2	F	
279	122	AT210324	Kiều Tuấn	Hưng	AT21C	7	7	2	3,5	F	
280	123	AT210323	Nguyễn Duy	Hưng	AT21C	8	8	9	8,7	A	
281	313	AT210424	Nguyễn Trương Quang	Hưng	AT21D	7	7	6	6,3	C+	
282	507	DT080123	Nguyễn Xuân	Hưng	DT8A	5	5	2	2,9	F	
283	314	AT210423	Trần Thế	Hưng	AT21D	7	7	6	6,3	C+	
284	604	DT080222	Trần Xuân	Hưng	DT8B	7	7	6	6,3	C+	
285	366	CT090320	Triệu Việt	Hưng	CT9C	7	7	7	7	B	
286	217	AT210523	Vũ Đình	Hưng	AT21E	9	9	9	9	A+	
287	218	AT210524	Lê Duy	Hương	AT21E	6	6	2	3,2	F	
288	606	DT080223	Nhữ Thị	Hương	DT8B	7	7	7	7	B	
289	508	DT080124	Phạm Thu	Hương	DT8A	8	8	7	7,3	B	
290	605	DT080224	Trương Văn	Hương	DT8B	6	6	2	3,2	F	
291	219	AT210526	Nguyễn Đăng	Khải	AT21E	7	7	2	3,5	F	
292	668	AT210126	Đặng Nguyên	Khang	AT21A	7	7	2	3,5	F	
293	509	DT080127	Bùi Ngọc	Khánh	DT8A	4	4	2	2,6	F	
294	269	AT210228	Bùi Quang	Khánh	AT21B	8	8	9	8,7	A	
295	456	CT090226	Dương Duy	Khánh	CT9B	4	4	K			
296	607	DT080228	Đỗ Duy	Khánh	DT8B	6	6	2	3,2	F	
297	220	AT210528	Đỗ Nam	Khánh	AT21E	8	8	6	6,6	C+	
298	635	AT210328	Giáp Đăng	Khánh	AT21C	5	5	K			
299	636	AT210327	Hoàng Ngọc	Khánh	AT21C	7	7	K			
300	315	AT210428	Lê Nam	Khánh	AT21D	9	9	8	8,3	B+	
301	457	CT090225	Lưu Minh	Khánh	CT9B	8	8	6	6,6	C+	
302	270	AT210229	Ngô Văn	Khánh	AT21B	7	7	6	6,3	C+	
303	669	AT210127	Nguyễn Duy	Khánh	AT21A	4	4	2	2,6	F	
304	670	AT210128	Nguyễn Nam	Khánh	AT21A	8	8	K			
305	124	AT210329	Nguyễn Nam	Khánh	AT21C	7	7	2	3,5	F	
306	172	AT210427	Nông Quốc	Khánh	AT21D	7	7	9	8,4	B+	
307	268	AT210227	Phạm Lê	Khánh	AT21B	4	4	6	5,4	D+	
308	551	DT080324	Trần Quốc	Khánh	DT8C	9	9	9	9	A+	
309	125	AT210330	Phạm Hữu	Khiêm	AT21C	5	5	2	2,9	F	
310	367	CT090326	Hà Danh	Khoa	CT9C	8	8	9	8,7	A	
311	221	AT210529	Nguyễn Đăng	Khôi	AT21E	4	4	2	2,6	F	
312	316	AT210430	Nguyễn Minh	Khôi	AT21D	6	6	7	6,7	C+	
313	317	AT210429	Phạm Cao	Khôi	AT21D	7	7	7	7	B	
314		CT090125	Lâm Văn	Khuê	CT9A	N25	N25				
315	689	AT130429	Nguyễn Duy	Khương	AT13D	6	6	K			
316	552	DT080325	Ngô Khắc	Kiên	DT8C	9	9	8	8,3	B+	
317	458	DT080128	Nguyễn Đức	Kiên	DT8A	5	5	5	5	D+	

Môn thi: Giáo dục thể chất 2 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
318	222	AT210530	Nguyễn Trung	Kiên	AT21E	9	9	9	9	A+	
319	415	CT090126	Nguyễn Văn	Kiên	CT9A	6	6	6	6	C	
320		CT090227	Nguyễn Văn	Kiên	CT9B	N25	N25				
321	553	DT080326	Trần Quang	Kiên	DT8C	8	8	8	8	B+	
322	554	DT080327	Lê Phạm Tuấn	Kiệt	DT8C	8	8	9	8,7	A	
323	510	DT080129	Nguyễn Tuấn	Kiệt	DT8A	8	8	8	8	B+	
324	173	AT210129	Nguyễn Đình	Kỳ	AT21A	5	5	5	5	D+	
325	459	CT090228	Nguyễn Vũ	Kỳ	CT9B	7	7	4	4,9	D+	
326	174	AT210130	Lê Phạm Thị	Lài	AT21A	8	8	9	8,7	A	
327	511	DT080131	Bùi Tùng	Lâm	DT8A	6	6	2	3,2	F	
328	555	DT080328	Lê Duy	Lâm	DT8C	9	9	9	9	A+	
329	271	AT210231	Mai Bảo	Lâm	AT21B	7	7	2	3,5	F	
330	126	AT210331	Nguyễn Hồ Bảo	Lâm	AT21C	7	7	5	5,6	C	
331	175	AT210257	Nguyễn Phú	Lâm	AT21A	6	6	2	3,2	F	
332	272	AT210230	Trần Quang	Lâm	AT21B	8	8	2	3,8	F	
333	512	DT080130	Trần Quang	Lâm	DT8A	8	8	2	3,8	F	
334	176	AT210131	Vũ Tùng	Lâm	AT21A	7	7	9	8,4	B+	
335	318	AT210432	Bùi Quang	Linh	AT21D	8	8	9	8,7	A	
336	223	AT210531	Lưu Nhật	Linh	AT21E	8	8	9	8,7	A	
337	177	AT210132	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	AT21A	5	5	7	6,4	C+	
338	224	AT210532	Nguyễn Thùy	Linh	AT21E	8	8	9	8,7	A	
339	368	CT090327	Trịnh Thị	Linh	CT9C	7	7	7	7	B	
340	319	AT210431	Trương Vũ Cẩm	Linh	AT21D	8	8	9	8,7	A	
341	127	AT210332	Từ Thị Khánh	Linh	AT21C	8	8	9	8,7	A	
342	637	AT170130	Thái Hoàng	Long	AT17A	4	4	5	4,7	D	
343		DT030225	Bùi Duy	Long	DT3B	N100	N100				
344	556	DT080330	Bùi Minh	Long	DT8C	9	9	9	9	A+	
345		AT210434	Cao Văn	Long	AT21D	N25	N25				
346	416	CT090127	Đặng Hoàng	Long	CT9A	8	8	8	8	B+	
347	320	AT210433	Hà Văn	Long	AT21D	6	6	8	7,4	B	
348	273	AT210233	Lê Minh	Long	AT21B	8	8	9	8,7	A	
349	274	AT210232	Nguyễn Khả Đức	Long	AT21B	7	7	2	3,5	F	
350	417	CT090128	Nguyễn Tất Hoàng	Long	CT9A	6	6	2	3,2	F	
351	418	CT090129	Nguyễn Thành	Long	CT9A	5	5	5	5	D+	
352	460	AT210133	Nguyễn Thành	Long	AT21A	7	7	4	4,9	D+	
353	128	AT210334	Nguyễn Việt Nhật	Long	AT21C	8	8	9	8,7	A	
354	129	AT210333	Phạm Nhật	Long	AT21C	7	7	5	5,6	C	
355	178	AT210134	Thái Thành	Long	AT21A	5	5	2	2,9	F	
356	513	DT080132	Trần Hiến	Long	DT8A	6	6	2	3,2	F	
357	557	DT080329	Đình Việt	Lộc	DT8C	9	9	9	9	A+	
358	369	CT090328	Đình Tiến	Lợi	CT9C	8	8	9	8,7	A	
359	370	CT090229	Nguyễn Thành	Luân	CT9B	8	8	9	8,7	A	
360	608	DT080229	Nguyễn Văn	Luân	DT8B	7	7	7	7	B	
361	225	AT210533	Phan Thành	Luân	AT21E	8	8	4	5,2	D+	
362	226	AT210534	Nguyễn Việt Bảo	Lương	AT21E	6	6	6	6	C	
363	275	AT210234	Trần Thị Thanh	Mai	AT21B	7	7	8	7,7	B	

Môn thi: Giáo dục thể chất 2 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
364	371	CT090329	Bùi Duy	Mạnh	CT9C	7	7	6	6,3	C+	
365	514	DT080133	Nguyễn Duy	Mạnh	DT8A	8	8	6	6,6	C+	
366	609	DT080230	Nguyễn Duy	Mạnh	DT8B	6	6	8	7,4	B	
367	461	CT090230	Nguyễn Đức	Mạnh	CT9B	7	7	5	5,6	C	
368	638	AT190332	Nguyễn Quý	Mạnh	AT19C	5	5	5	5	D+	
369	419	CT090130	Nguyễn Tiến	Mạnh	CT9A	4	4	2	2,6	F	
370	639	AT180133	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18A	7	7	7	7	B	
371	276	AT210235	Trương Đức	Mạnh	AT21B	6	6	4	4,6	D	
372	227	AT210535	Cao Tiến	Minh	AT21E	8	8	9	8,7	A	
373	610	DT080231	Khổng Lê	Minh	DT8B	6	6	7	6,7	C+	
374	515	AT210136	Lê Văn	Minh	AT21A	9	9	6	6,9	C+	
375	640	AT210536	Nguyễn Bình	Minh	AT21E	8	8	8	8	B+	
376	641	AT210336	Nguyễn Công	Minh	AT21C	4	4	6	5,4	D+	
377	179	AT210435	Nguyễn Nhật	Minh	AT21D	5	5	9	7,8	B+	
378	420	CT090132	Nguyễn Quang	Minh	CT9A	7	7	6	6,3	C+	
379	462	CT090231	Nguyễn Quang	Minh	CT9B	8	8	9	8,7	A	
380		DT080134	Nguyễn Tuấn	Minh	DT8A	N25	N25				
381	671	AT210135	Thái Duy	Minh	AT21A	8	8	7	7,3	B	
382	321	AT210436	Trần Đức	Minh	AT21D	6	6	9	8,1	B+	
383	130	AT210335	Trần Thủy	Minh	AT21C	6	6	7	6,7	C+	
384		CT090330	Vũ Nguyễn Đức	Minh	CT9C	N25	N25				
385	421	CT090131	Vũ Tiến	Minh	CT9A	6	6	K			
386	131	AT210337	Đặng Hoàng	Nam	AT21C	4	4	4	4	D	
387	277	AT210236	Đỗ Hoài	Nam	AT21B	9	9	9	9	A+	
388	132	AT210338	Đỗ Hoài	Nam	AT21C	8	8	9	8,7	A	
389	322	AT210437	Đỗ Phương	Nam	AT21D	6	6	9	8,1	B+	
390	672	AT190536	Lã Phương	Nam	AT19E	7	7	6	6,3	C+	
391	180	CT060326	Lê Hoài Phương	Nam	CT6C	5	5	6	5,7	C	
392	611	DT080232	Lê Hồng	Nam	DT8B	5	5	2	2,9	F	
393	558	DT080332	Nguyễn Minh	Nam	DT8C	8	8	7	7,3	B	
394	323	AT210438	Nguyễn Ngọc	Nam	AT21D	6	6	6	6	C	
395	463	CT090232	Nguyễn Văn	Nam	CT9B	4	4	5	4,7	D	
396	278	AT210237	Nguyễn Văn Hoàng	Nam	AT21B	5	5	8	7,1	B	
397	181	CT090233	Đặng Thị	Nga	CT9B	7	7	8	7,7	B	
398	642	AT210537	Nông Thị	Nga	AT21E	9	9	9	9	A+	
399	228	AT210538	Nguyễn Thị Kim	Ngân	AT21E	8	8	9	8,7	A	
400	182	AT210137	Trần Kim	Ngân	AT21A	7	7	8	7,7	B	
401	183	AT210138	Dư Trọng	Nghĩa	AT21A	5	5	2	2,9	F	
402	372	CT090331	Lê Bá	Nghĩa	CT9C	4	4	2	2,6	F	
403	464	CT090234	Vương Khả	Nghĩa	CT9B	8	8	9	8,7	A	
404	612	DT080233	Bùi Bích	Ngọc	DT8B	7	7	8	7,7	B	
405	279	AT210238	Bùi Thị Kim	Ngọc	AT21B	6	6	8	7,4	B	
406	465	DT080136	Phan Yến	Ngọc	DT8A	8	8	8	8	B+	
407	373	CT090332	Đỗ Đức	Nguyễn	CT9C	8	8	9	8,7	A	
408	613	DT080234	Ngô Sỹ	Nguyễn	DT8B	6	6	9	8,1	B+	
409	422	CT090133	Nguyễn Trung	Nguyễn	CT9A	7	7	2	3,5	F	

Môn thi: Giáo dục thể chất 2 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
410	280	AT210239	Nguyễn Tuấn	Nguyễn	AT21B	8	8	9	8,7	A	
411	133	AT210339	Bùi Thanh	Nhân	AT21C	5	5	2	2,9	F	
412		AT210340	Cao Văn	Nhân	AT21C	N25	N25				
413	673	AT170337	Nguyễn Trần Long	Nhật	AT17C	4	4	4	4	D	
414	614	DT080235	Hoàng Việt	Nhật	DT8B	5	5	2	2,9	F	
415	374	CT090333	Lương Quang	Nhật	CT9C	7	7	7	7	B	
416	423	CT090134	Nguyễn Xuân	Nhật	CT9A	4	4	6	5,4	D+	
417	424	CT060429	Trần Chí	Nhật	CT6D	4	4	2	2,6	F	
418	324	AT210439	Bùi Quỳnh	Như	AT21D	8	8	9	8,7	A	
419	325	AT210440	Nguyễn Trần Thái	Ninh	AT21D	8	8	9	8,7	A	
420	375	CT090334	Chữ Thanh	Phong	CT9C	7	7	7	7	B	
421	229	AT210539	Hoàng Hữu	Phong	AT21E	8	8	5	5,9	C	
422	230	AT210540	Ngô Thọ Kỳ	Phong	AT21E	7	7	6	6,3	C+	
423	615	DT080236	Vũ Tuấn	Phong	DT8B	6	6	6	6	C	
424	643	AT210240	Dương Xuân	Phú	AT21B	4	4	4	4	D	
425	184	AT210139	Đàm Văn	Phú	AT21A	6	6	6	6	C	
426	185	AT210140	Trịnh Hữu	Phú	AT21A	5	5	2	2,9	F	
427	134	AT210342	Đặng Hồng	Phúc	AT21C	5	5	2	2,9	F	
428	135	AT210341	Hoàng Minh	Phúc	AT21C	6	6	2	3,2	F	
429	559	DT080333	Lê Đình	Phúc	DT8C	8	8	9	8,7	A	
430	425	CT090135	Nguyễn Hoàng	Phúc	CT9A	8	8	8	8	B+	
431	281	AT210241	Nguyễn Hồng	Phúc	AT21B	6	6	8	7,4	B	
432	466	CT090235	Nguyễn Trọng	Phúc	CT9B	6	6	2	3,2	F	
433	426	CT090136	Vũ Hữu	Phúc	CT9A	7	7	7	7	B	
434		CT060330	Nguyễn Hồng	Phước	CT6C	N25	N25				
435	467	CT090236	Trần Hoàng	Phước	CT9B	5	5	K			
436	674	CT050240	Mai Hoàng	Phương	CT5B	4	4	4	4	D	
437	468	CT090237	Nguyễn Minh	Phương	CT9B	7	7	5	5,6	C	
438	516	DT080139	Hoàng Văn	Quang	DT8A	7	7	2	3,5	F	
439	616	DT080239	Hồ Văn	Quang	DT8B	7	7	4	4,9	D+	
440	517	DT080138	Lê Vinh	Quang	DT8A	7	7	2	3,5	F	
441	282	AT210242	Nguyễn Đình	Quang	AT21B	9	9	9	9	A+	
442	560	DT080335	Nguyễn Đức Việt	Quang	DT8C	6	6	K			
443	186	AT210143	Nguyễn Minh	Quang	AT21A	6	6	9	8,1	B+	
444	187	AT210142	Trần Minh	Quang	AT21A	4	4	4	4	D	
445	561	DT080334	Đỗ Hồng	Quân	DT8C	9	9	9	9	A+	
446	617	DT080238	Lê Hữu	Quân	DT8B	5	5	4	4,3	D	
447	618	DT080237	Mai Văn	Quân	DT8B	6	6	8	7,4	B	
448	326	AT210441	Nguyễn Văn	Quân	AT21D	6	6	6	6	C	
449	327	AT210442	Phạm Anh	Quân	AT21D	6	6	6	6	C	
450	469	CT090238	Phạm Anh	Quân	CT9B	6	6	2	3,2	F	
451	231	AT210542	Phạm Minh	Quân	AT21E	8	8	4	5,2	D+	
452	518	DT080137	Trần Minh	Quân	DT8A	7	7	5	5,6	C	
453	232	AT210541	Trần Nhật Minh	Quân	AT21E	7	7	4	4,9	D+	
454	376	CT090335	Lê Ngọc	Quốc	CT9C	8	8	9	8,7	A	
455	377	CT090336	Nguyễn Minh	Quý	CT9C	6	6	5	5,3	D+	

Môn thi: Giáo dục thể chất 2 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
456	562	DT080336	Trần Minh	Quý	DT8C	6	6	2	3,2	F	
457	563	DT080337	Chu Văn	Quyên	DT8C	6	6	2	3,2	F	
458	378	CT090337	Nguyễn Thảo	Quyên	CT9C	6	6	8	7,4	B	
459	283	AT210243	Tông Nhật	Quyên	AT21B	7	7	2	3,5	F	
460	675	AT190545	Nguyễn Thanh	Quyết	AT19E	4	4	6	5,4	D+	
461	136	AT210344	Lữ Như	Quỳnh	AT21C	9	9	9	9	A+	
462	137	AT210343	Nguyễn Như	Quỳnh	AT21C	9	9	9	9	A+	
463	328	AT210443	Hoàng Văn	Sáng	AT21D	7	7	6	6,3	C+	
464	329	AT210444	Nguyễn Ánh	Sáng	AT21D	6	6	6	6	C	
465	379	CT090338	Nguyễn Bá	Sáng	CT9C	7	7	9	8,4	B+	
466	519	AT210144	Đặng Minh	Sơn	AT21A	5	5	6	5,7	C	
467	284	AT210244	Đặng Thế	Sơn	AT21B	6	6	8	7,4	B	
468	233	AT210544	Lê Tài	Sơn	AT21E	6	6	4	4,6	D	
469	234	AT210543	Nguyễn Hồng	Sơn	AT21E	5	5	K			
470	285	AT210245	Nguyễn Hồng	Sơn	AT21B	9	9	9	9	A+	
471		CT090137	Nguyễn Lê Ngọc	Sơn	CT9A	N100	N100				
472	676	DT080240	Nguyễn Thế	Sơn	DT8B	8	8	7	7,3	B	
473	470	DT080140	Trần Nguyễn Nam	Sơn	DT8A	7	7	5	5,6	C	
474		AT210345	Nguyễn Văn	Sỹ	AT21C	N25	N25				
475		DT080338	Trần Văn	Sỹ	DT8C	7	7	K			
476	138	AT210346	Nguyễn Văn	Tài	AT21C	9	9	8	8,3	B+	
477		AT190146	Trần Đức	Tài	AT19A	N25	N25				
478	564	DT080339	Nguyễn Công Thiện	Tâm	DT8C	7	7	2	3,5	F	
479	330	AT210445	Nguyễn Đức	Tấn	AT21D	9	9	9	9	A+	
480	565	DT080340	Nguyễn Văn	Thạch	DT8C	8	8	9	8,7	A	
481	566	DT080341	Đỗ Duy	Thái	DT8C	8	8	8	8	B+	
482	427	CT090138	Nguyễn Ngọc	Thái	CT9A	8	8	8	8	B+	
483	331	AT210446	Quách An	Thái	AT21D	5	5	K			
484	520	DT080142	Triệu Quốc	Thái	DT8A	7	7	6	6,3	C+	
485	644	AT170744	Nguyễn Quang	Thành	AT17H	6	6	6	6	C	
486	380	CT090339	Bùi Đức	Thành	CT9C	6	6	6	6	C	
487		DT080242	Hoàng Thị Phương	Thanh	DT8B	N100	N100				
488	567	DT080342	Lê Trương	Thành	DT8C	9	9	9	9	A+	
489	471	CT090241	Nguyễn Chí	Thanh	CT9B	7	7	2	3,5	F	
490	428	CT090139	Nguyễn Công	Thành	CT9A	6	6	6	6	C	
491	286	AT210247	Nguyễn Tiến	Thành	AT21B	7	7	6	6,3	C+	
492	619	DT080243	Nguyễn Tiến	Thành	DT8B	7	7	9	8,4	B+	
493	287	AT210246	Nguyễn Văn	Thành	AT21B	6	6	K			
494	645	AT210347	Nguyễn Văn	Thành	AT21C	9	9	6	6,9	C+	
495	677	DT080244	Phạm Xuân	Thành	DT8B	6	6	2	3,2	F	
496	429	CT090140	Phan Quang	Thành	CT9A	5	5	2	2,9	F	
497	472	AT210146	Thái Đức	Thành	AT21A	5	5	5	5	D+	
498	521	DT080144	Trần Đức	Thành	DT8A	8	8	6	6,6	C+	
499	139	AT210348	Đặng Hương	Thảo	AT21C	7	7	7	7	B	
500	646	CT080252	Nguyễn Diệu	Thảo	CT8B	8	8	8	8	B+	
501	332	AT210447	Nguyễn Thị	Thảo	AT21D	8	8	7	7,3	B	

Môn thi: Giáo dục thể chất 2 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
502	647	AT210546	Bùi Gia	Thăng	AT21E	7	7	6	6,3	C+	
503	188	AT160745	Nguyễn Đức	Thăng	AT16H	8	8	8	8	B+	
504	235	AT210545	Nguyễn Phú	Thăng	AT21E	5	5	2	2,9	F	
505	473	CT090239	Nguyễn Thọ	Thăng	CT9B	5	5	2	2,9	F	
506	620	DT080241	Nguyễn Văn	Thăng	DT8B	8	8	9	8,7	A	
507	474	CT090240	Tạ Ngọc	Thăng	CT9B	4	4	2	2,6	F	
508	522	AT210145	Trần Đại	Thăng	AT21A	8	8	6	6,6	C+	
509	523	DT080143	Trần Văn	Thăng	DT8A	8	8	6	6,6	C+	
510	568	DT080343	Mai Văn	Thiêm	DT8C	9	9	8	8,3	B+	
511	236	AT210548	Đặng Duy	Thịnh	AT21E	6	6	4	4,6	D	
512	569	DT080344	Khuong Việt	Thịnh	DT8C	8	8	9	8,7	A	
513	524	DT080145	Lê Quang	Thịnh	DT8A	6	6	4	4,6	D	
514	237	AT210547	Nguyễn Thái	Thịnh	AT21E	8	8	8	8	B+	
515	381	CT090340	Nguyễn Văn Cường	Thịnh	CT9C	6	6	7	6,7	C+	
516	189	AT210147	Phùng Thị	Thơm	AT21A	7	7	5	5,6	C	
517	526	DT080146	Đình Minh	Thuận	DT8A	8	8	8	8	B+	
518	525	AT210148	Nguyễn Đức	Thuần	AT21A	8	8	6	6,6	C+	
519		DT080245	Nguyễn Hữu	Tiến	DT8B	N100	N100				
520	190	DT080147	Nguyễn Văn	Tiến	DT8A	5	5	6	5,7	C	
521	288	AT210248	Phan Đồng	Tiến	AT21B	9	9	9	9	A+	
522	383	CT090341	Phan Minh	Tiến	CT9C	8	8	6	6,6	C+	
523	475	CT090242	Trần Xuân	Tiến	CT9B	7	7	5	5,6	C	
524	430	CT090142	Trương Hoàng	Tiến	CT9A	6	6	7	6,7	C+	
525	382	CT090342	Vũ Phạm Ngọc	Tiền	CT9C	8	8	8	8	B+	
526		CT090143	Hà Văn	Toàn	CT9A	N25	N25				
527	570	DT080346	Lê Đức	Toàn	DT8C	6	6	4	4,6	D	
528	289	AT210249	Nguyễn Mạnh	Toàn	AT21B	8	8	6	6,6	C+	
529	476	CT090243	Đình Thị Thanh	Trang	CT9B	8	6	6	6,4	C+	
530	238	AT210549	Hoàng Thùy	Trang	AT21E	8	8	4	5,2	D+	
531	333	AT210450	Lê Hà	Trang	AT21D	8	8	9	8,7	A	
532	334	AT210449	Tạ Phương	Trang	AT21D	8	8	9	8,7	A	
533	140	AT210350	Vũ Huyền	Trang	AT21C	7	7	7	7	B	
534	141	AT210349	Nguyễn Quỳnh	Trâm	AT21C	8	8	9	8,7	A	
535	239	AT210550	Nguyễn Đức	Trí	AT21E	7	7	5	5,6	C	
536	678	CT090244	Võ Minh	Trí	CT9B	6	6	6	6	C	
537	527	AT210149	Lê Đức	Triết	AT21A	8	8	7	7,3	B	
538	191	AT210150	Vi Thị Kiều	Trinh	AT21A	7	7	9	8,4	B+	
539	290	AT210250	Đặng Văn	Trọng	AT21B	7	7	6	6,3	C+	
540	477	CT090245	Phạm Thanh	Trúc	CT9B	8	8	6	6,6	C+	
541	291	AT210251	Bùi Thế	Trung	AT21B	7	7	6	6,3	C+	
542	431	CT090144	Đặng Quang	Trung	CT9A	4	4	2	2,6	F	
543	142	AT210351	Đỗ Kiên	Trung	AT21C	8	8	9	8,7	A	
544	143	AT210352	Lê Hoàng	Trung	AT21C	8	8	9	8,7	A	
545	679	CT090246	Lê Thành	Trung	CT9B	6	6	5	5,3	D+	
546	621	DT080247	Ngô Văn	Trung	DT8B	5	5	2	2,9	F	
547	432	CT090145	Phạm Trần Chí	Trung	CT9A	9	9	8	8,3	B+	

Môn thi: Giáo dục thể chất 2 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
548	384	CT090343	Tiêu Quang	Trung	CT9C	4	4	4	4	D	
549	385	CT090344	Bùi Xuân	Trường	CT9C	4	4	4	4	D	
550	571	DT080345	Đỗ Mạnh	Trường	DT8C	7	7	2	3,5	F	
551	335	AT210451	Tô Đình	Trường	AT21D	5	5	5	5	D+	
552	336	AT210452	Đàm Đức	Tú	AT21D	9	9	9	9	A+	
553	192	DT080148	Hoàng Anh	Tú	DT8A	8	8	9	8,7	A	
554		AT210151	Hoàng Minh	Tú	AT21A	N25	N25				
555	386	CT090345	Lê Minh	Tú	CT9C	8	8	8	8	B+	
556	433	CT090146	Ngô Văn	Tú	CT9A	8	8	8	8	B+	
557	337	AT210552	Nguyễn Văn	Tú	AT21E	6	6	6	6	C	
558	240	AT210551	Nông Tuấn	Tú	AT21E	8	8	2	3,8	F	
559	528	DT080149	Trần Ngọc	Tú	DT8A	7	7	2	3,5	F	
560	572	DT080347	Vũ Ngọc	Tú	DT8C	9	9	9	9	A+	
561	680	CT050151	Lê Việt	Tuấn	CT5A	4	4	5	4,7	D	
562	434	CT090147	Cao Ngọc	Tuấn	CT9A	7	7	2	3,5	F	
563	681	CT090247	Đình Công	Tuấn	CT9B	8	8	7	7,3	B	
564	144	AT210353	Đỗ Anh	Tuấn	AT21C	5	5	2	2,9	F	
565	622	DT080249	Hoàng Anh	Tuấn	DT8B	7	7	8	7,7	B	
566	648	CT090346	Hoàng Mạnh	Tuấn	CT9C	5	5	6	5,7	C	
567	682	AT210253	Lê Huy	Tuấn	AT21B	7	7	2	3,5	F	
568	478	DT080150	Lê Văn	Tuấn	DT8A	6	6	2	3,2	F	
569	574	DT080349	Nguyễn Huy	Tuấn	DT8C	8	8	2	3,8	F	
570	623	DT080248	Nguyễn Sỹ	Tuấn	DT8B	7	7	4	4,9	D+	
571	529	AT210152	Nguyễn Thanh	Tuấn	AT21A	8	8	8	8	B+	
572	575	AT210354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT21C	9	9	4	5,5	C	
573	573	DT080348	Trần Anh	Tuấn	DT8C	6	6	2	3,2	F	
574	292	AT210252	Trần Ngô Vi	Tuấn	AT21B	5	5	8	7,1	B	
575	338	AT210454	Bùi Quang	Tùng	AT21D	8	8	9	8,7	A	
576	241	AT210553	Bùi Quang	Tùng	AT21E	9	9	9	9	A+	
577	649	CT020442	Mai Duy	Tùng	CT2D	4	4	5	4,7	D	
578	650	DT050135	Nguyễn Nho Quang	Tùng	DT5A	5	5	8	7,1	B	
579	683	AT210453	Nguyễn Thanh	Tùng	AT21D	6	6	2	3,2	F	
580	651	AT190557	Nguyễn Văn	Tùng	AT19E	5	5	7	6,4	C+	
581	242	AT210554	Nguyễn Xuân	Tùng	AT21E	8	8	5	5,9	C	
582	530	AT210153	Tô Cảnh	Tùng	AT21A	6	6	2	3,2	F	
583	684	DT050235	Trần Đức	Tùng	DT5B	4	4	5	4,7	D	
584	387	CT090347	Trần Đức	Tùng	CT9C	6	6	6	6	C	
585	479	CT090248	Trần Văn	Tùng	CT9B	6	6	4	4,6	D	
586	685	AT210254	Đào Ngọc	Tuyền	AT21B	8	8	8	8	B+	
587	624	DT080250	Đặng Ngọc	Tuyền	DT8B	6	6	4	4,6	D	
588	576	DT080350	Hoàng Công	Tuyền	DT8C	9	9	9	9	A+	
589	388	CT090348	Ngô Trọng	Tuyền	CT9C	6	6	6	6	C	
590	686	AT210255	Nguyễn Trí	Vĩ	AT21B	9	9	8	8,3	B+	
591	339	AT210455	Bùi Quang	Việt	AT21D	5	5	5	5	D+	
592	145	AT210355	Đào Quốc	Việt	AT21C	6	6	2	3,2	F	
593	480	CT090249	Lê Đức	Việt	CT9B	4	4	K			

Môn thi: Giáo dục thể chất 2 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
594	652	AT200167	Nguyễn Đức	Việt	AT20A	4	4	5	4,7	D	
595	146	AT210356	Nguyễn Quốc	Việt	AT21C	6	6	2	3,2	F	
596	435	CT090148	Phạm Văn	Việt	CT9A	7	7	8	7,7	B	
597	389	CT090349	Trần Đình Quang	Việt	CT9C	8	8	9	8,7	A	
598	687	AT210456	Vi Hoàng	Việt	AT21D	8	8	2	3,8	F	
599	653	AT210555	Cao Quang	Vinh	AT21E	6	6	5	5,3	D+	
600	654	CT080262	Lê Đăng	Vinh	CT8B	7	7	7	7	B	
601	481	CT090250	Nguyễn Trường	Vinh	CT9B	8	8	9	8,7	A	
602	243	AT210556	Phạm Phú	Vinh	AT21E	4	4	K			
603	436	CT090149	Phạm Thành	Vinh	CT9A	6	6	7	6,7	C+	
604	625	DT080251	Vũ Quang	Vinh	DT8B	6	6	2	3,2	F	
605	193	AT210155	Đỗ Ngọc Nguyên	Vũ	AT21A	5	5	6	5,7	C	
606	531	DT080152	Hoàng Anh	Vũ	DT8A	7	7	2	3,5	F	
607	688	AT200168	Hoàng Tuấn	Vũ	AT20A	5	5	2	2,9	F	
608	147	AT210357	Lê Anh	Vũ	AT21C	9	9	8	8,3	B+	
609	532	DT080151	Lương Trường	Vũ	DT8A	7	7	2	3,5	F	
610	390	CT090350	Nguyễn Anh	Vũ	CT9C	8	8	9	8,7	A	
611	437	CT090150	Nguyễn Long	Vũ	CT9A	4	4	2	2,6	F	
612		DT080351	Nguyễn Trường	Vũ	DT8C	N25	N25				
613	293	AT210256	Phạm Anh	Vũ	AT21B	5	5	8	7,1	B	
614	577	DT080352	Trần Đình	Vũ	DT8C	9	9	8	8,3	B+	
615	482	CT090251	Trần Đình	Vũ	CT9B	4	4	7	6,1	C	
616	626	DT080252	Vi Minh	Vũ	DT8B	6	6	7	6,7	C+	
617	340	AT210457	Đặng Việt	Vương	AT21D	5	5	6	5,7	C	
618	244	AT210557	Hoàng Minh	Vương	AT21E	8	8	9	8,7	A	
619	194	AT210156	Vũ Khánh	Vy	AT21A	4	4	7	6,1	C	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)**

Môn thi: Đại số tuyến tính - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	453	CT090101	Bùi Phúc	An	CT9A	8	10	8,5	8,5	A	
2	616	AT210301	Chu Văn Trường	An	AT21C	9,8	10	6	7,2	B	
3	100	DT080201	Đỗ Quốc	An	DT8B	5,5	8	5,8	5,9	C	
4	292	CT090301	Hoàng Lê Bảo	An	CT9C	5,5	9	6,5	6,5	C+	
5	327	AT210501	Lê Thành	An	AT21E	7,8	6	7,8	7,6	B	
6	230	DT080101	Lưu Nguyễn Bình	An	DT8A	6,5	9	5,3	5,9	C	
7	520	AT210101	Nguyễn Đức	An	AT21A	8	8	6	6,6	C+	
8	617	AT210201	Nguyễn Trường	An	AT21B	8,5	9	8,3	8,4	B+	
9	101	CT090201	Tăng Hải	An	CT9B	7	9	5	5,8	C	
10	260	CT090202	Trịnh Quang	An	CT9B	5	10	6	6,2	C	
11	168	AT210401	Vũ Văn	An	AT21D	9	10	6,8	7,6	B	
12	554	CT090204	An Quốc	Anh	CT9B	6,5	7	6,5	6,5	C+	
13	646	DT080302	Bùi Tuấn	Anh	DT8C	8	8	6	6,6	C+	
14	231	AT140401	Dương Trung	Anh	AT14D	7	7	6,3	6,5	C+	
15	232	AT210104	Đàm Duy	Anh	AT21A	9	8	7,8	8,1	B+	
16	328	AT210404	Đình Tuấn	Anh	AT21D	7	10	4,8	5,7	C	
17	361	CT090205	Đoàn Đức	Anh	CT9B	7	8	7,5	7,4	B	
18	102	DT080303	Đỗ Hoàng	Anh	DT8C	6,5	8	4,8	5,4	D+	
19	647	DT080102	Đỗ Việt	Anh	DT8A	7,5	8	6,3	6,7	C+	
20	200	AT210202	Hà Ngọc	Anh	AT21B	8	8	5,5	6,3	C+	
21	423	CT090104	Hoàng Phương	Anh	CT9A	7	8	7,3	7,3	B	
22	362	CT090105	Hoàng Tuấn	Anh	CT9A	10	8	7,3	7,9	B+	
23	134	AT210405	Lê Đức	Anh	AT21D	6	9	4,8	5,4	D+	
24	135	AT210504	Lê Đức	Anh	AT21E	7,3	6	5,3	5,8	C	
25	618	CT090302	Lê Hoàng	Anh	CT9C	6	7,5	5,8	6	C	
26	363	CT090106	Lê Nhật	Anh	CT9A	8	9	7,3	7,6	B	
27	424	CT090102	Lê Thế	Anh	CT9A	7	8	7	7,1	B	
28	425	AT210502	Lê Viết Phương	Anh	AT21E	9	9	7,3	7,8	B+	
29	619	CT090304	Ngô Duy	Anh	CT9C	6,5	7	6,3	6,4	C+	
30	393	AT210102	Ngô Thân Ngọc	Anh	AT21A	9	9	8	8,3	B+	
31	454	AT210205	Nguyễn Đức	Anh	AT21B	8	8	7,5	7,7	B	
32	293	CT090203	Nguyễn Đức	Anh	CT9B	6,5	8	7,5	7,3	B	
33	294	AT140502	Nguyễn Hoàng	Anh	AT14E	4,5	9	6	6	C	
34	169	AT210203	Nguyễn Thế	Anh	AT21B	8	8	6	6,6	C+	
35		AT210303	Nông Đức	Anh	AT21C	N100	N100				
36	170	AT210302	Phạm Hải	Anh	AT21C	7	7	7	7	B	
37	261	CT090103	Phạm Thế	Anh	CT9A	8	8	8,5	8,4	B+	
38	426	DT080202	Phạm Thị Nguyệt	Anh	DT8B	5,5	7	7,5	7	B	
39	201	CT090303	Phạm Thị Quỳnh	Anh	CT9C	5,5	7	4,3	4,8	D+	
40	295	AT210402	Phùng Nhật	Anh	AT21D	7,5	10	8,5	8,4	B+	
41	455	CT090305	Thái Việt	Anh	CT9C	8	8	7,8	7,9	B+	

Môn thi: Đại số tuyển tính - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	521	AT210304	Tô Duy	Anh	AT21C	9,8	7	6,8	7,4	B	
43	329	AT210103	Trần Bá	Anh	AT21A	9	9	7,8	8,2	B+	
44	136	AT210204	Trần Hoàng	Anh	AT21B	8	8	5,3	6,1	C	
45	330	AT210503	Trịnh Quang Tuấn	Anh	AT21E	9	7	6,5	7,1	B	
46	296	AT210403	Trương Quốc	Anh	AT21D	9,5	10	7	7,8	B+	
47	648	AT210305	Võ Tuấn	Anh	AT21C	5	7	6,5	6,2	C	
48	394	DT080301	Vũ Quốc	Anh	DT8C	8	5	6,3	6,5	C+	
49	522	AT210505	Bùi Xuân	Ba	AT21E	8	6	5,3	5,9	C	
50	586	DT080203	Lê Gia	Bách	DT8B	7,5	5	6,8	6,8	C+	
51	587	DT080304	Nguyễn Ngọc	Bách	DT8C	8	6	5,3	5,9	C	
52	588	DT080104	Tô Hoàng	Bách	DT8A	7	8	5	5,7	C	
53	649	AT210306	Đỗ Quốc	Bảo	AT21C	6	8	7	6,9	C+	
54	523	AT210207	Lục Tuấn	Bảo	AT21B	8	8	6,5	7	B	
55	262	AT160305	Nguyễn Ngọc	Bảo	AT16C	6	8	5	5,5	C	
56	524	DT080105	Nguyễn Trọng Quân	Bảo	DT8A	9	9	7	7,6	B	
57	103	CT090107	Phạm Nguyễn Quốc	Bảo	CT9A	9,5	8	4,3	5,7	C	
58	456	AT210206	Hà Xuân	Bắc	AT21B	8	8	5	5,9	C	
59	650	DT080103	Phạm Văn	Bắc	DT8A	8,5	9	5,3	6,3	C+	
60	395	AT210105	Trần Phương	Bắc	AT21A	9	9	7	7,6	B	
61	202	AT210307	Dương Đức	Bình	AT21C	9,8	10	7,5	8,2	B+	
62	364	DT080106	Lê Tiên	Bình	DT8A	9,5	9	7,3	7,9	B+	
63	555	AT210406	Nguyễn Đức	Bình	AT21D	7,5	10	7,5	7,7	B	
64	104	DT080204	Trịnh Thanh	Bình	DT8B	6,5	8	5,8	6,1	C	
65	105	DT080205	Cao Sơn	Cánh	DT8B	7	6	K			
66	396	AT210407	Lê Quỳnh	Chi	AT21D	6,5	8	K			
67		DT080305	Hoàng Mạnh	Chiến	DT8C	9	4	K			
68	203	AT210506	Kiều Minh	Chiến	AT21E	8,5	9	7,8	8,1	B+	
69	331	AT210507	Nguyễn Khắc	Chiến	AT21E	8	8	8	8	B+	
70	525	DT080206	Nguyễn Ngọc	Chiến	DT8B	9	5	6,3	6,8	C+	
71	397	AT210106	Nguyễn Trung	Chiến	AT21A	8	8	5,5	6,3	C+	
72	332	CT090206	Trần Ngọc	Chiêu	CT9B	5,5	10	5	5,6	C	
73	651	DT080306	Đình Đức	Chính	DT8C	9	8	5,8	6,7	C+	
74	365	CT090207	Vũ Đức	Chính	CT9B	7,5	10	8,3	8,3	B+	
75	556	CT090306	Vũ Quang	Chính	CT9C	7,5	10	7,8	7,9	B+	
76	297	DT080307	Đình Thành	Chung	DT8C	9	9	5	6,2	C	
77	233	DT080308	Đặng Nguyên	Chương	DT8C	8	9	7,8	8	B+	
78	204	CT090108	Hoàng Minh	Công	CT9A	8	9	7,5	7,7	B	
79	171	CT090307	Nguyễn Doãn Thành	Công	CT9C	6,5	7,5	9,8	8,9	A	
80	557	CT090208	Hoàng Mạnh	Cường	CT9B	10	9	9,8	9,8	A+	
81	620	DT080207	Lê Việt	Cường	DT8B	7,5	8	8	7,9	B+	
82	485	CT090109	Lò Mạnh	Cường	CT9A	8,5	9	5,3	6,3	C+	
83	106	DT080107	Nguyễn Mạnh	Cường	DT8A	9	10	7,8	8,3	B+	
84	589	DT080108	Nguyễn Mạnh	Cường	DT8A	9	10	5,8	6,9	C+	
85	621	AT210108	Phạm Ngọc	Cường	AT21A	8,5	8	7,3	7,6	B	
86	333	DT080309	Trần Quốc	Cường	DT8C	9,5	10	8,3	8,7	A	
87	652	AT210107	Vũ Mạnh	Cường	AT21A	8	8	8	8	B+	

Môn thi: Đại số tuyển tính - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	457	AT210508	Trần Phúc	Diện	AT21E	7,5	8	8,3	8,1	B+	
89	334	AT210509	Đoàn Kim Ngọc	Diệp	AT21E	6,8	6	6,3	6,4	C+	
90		DT080312	Ngô Hoàng	Doanh	DT8C	N100	N100				
91	559	AT210114	Dương Mạnh	Dũng	AT21A	8,5	8	7,5	7,8	B+	
92	486	CT090308	Đặng Thùy	Dung	CT9C	8	9,5	8	8,1	B+	
93	427	CT090315	Đỗ Mạnh Hùng	Dũng	CT9C	8,5	9,5	8,5	8,6	A	
94	137	AT210314	Lê Tiến	Dũng	AT21C	7,3	7	7,5	7,4	B	
95	590	DT080214	Mai Trí	Dũng	DT8B	4,5	4	4,3	4,3	D	
96	138	CT090314	Ngô Văn	Dũng	CT9C	8	8,5	6,8	7,2	B	
97	366	AT210313	Nguyễn Duy Anh	Dũng	AT21C	7,5	10	7,3	7,6	B	
98	487	AT210413	Nguyễn Mạnh	Dũng	AT21D	10	10	7,8	8,5	A	
99	107	AT210513	Nguyễn Tiến	Dũng	AT21E	9	9	7	7,6	B	
100	263	AT210214	Nguyễn Việt	Dũng	AT21B	8	8	6,3	6,8	C+	
101	139	AT210414	Phạm Quang	Dũng	AT21D	6	9	5	5,6	C	
102	108	AT210514	Phạm Văn	Dũng	AT21E	5,5	6	6,3	6,1	C	
103	298	CT090116	Phạm Vũ	Dũng	CT9A	6	8	5,3	5,7	C	
104	172	DT080110	Trần Hoàng	Dũng	DT8A	9	8	4,3	5,6	C	
105	558	CT090214	Trần Thị Vân	Dung	CT9B	10	10	8	8,6	A	
106	264	DT080213	Trương Anh	Dũng	DT8B	4	7	7	6,4	C+	
107	398	AT210318	Dương Quang	Duy	AT21C	7,3	9	8,5	8,3	B+	
108	173	AT210416	Đào Hải	Duy	AT21D	10	10	9	9,3	A+	
109	622	AT210316	Đặng Khánh	Duy	AT21C	8,5	8	6,5	7,1	B	
110	458	AT210415	Đặng Thanh	Duy	AT21D	5,5	10	6,5	6,6	C+	
111	653	CT090216	Hoàng	Duy	CT9B	6,5	10	7,3	7,4	B	
112	299	AT210317	Lê Nhật	Duy	AT21C	9,3	8	4,5	5,8	C	
113	367	AT210515	Nguyễn Đạo Khánh	Duy	AT21E	8	8	8,3	8,2	B+	
114	174	DT080317	Nguyễn Huy Quang	Duy	DT8C	8,5	8	9	8,8	A	
115	560	AT210116	Nguyễn Nhật	Duy	AT21A	8	8	4,8	5,8	C	
116	265	AT210217	Nguyễn Nhật	Duy	AT21B	9	8	4,3	5,6	C	
117	526	DT080217	Nguyễn Vũ	Duy	DT8B	7,5	5	7,3	7,1	B	
118	175	CT090316	Phạm Đức	Duy	CT9C	5	8	8,5	7,7	B	
119	368	DT080114	Phạm Tiến	Duy	DT8A	8,5	8	7,3	7,6	B	
120	335	DT080216	Phạm Xuân	Duy	DT8B	7	7	7,5	7,4	B	
121	561	AT210516	Tạ Đình Hoàng	Duy	AT21E	7,5	8	7,3	7,4	B	
122	654	DT080113	Trần Nhật	Duy	DT8A	9,5	9	6,3	7,2	B	
123	266	AT210117	Võ Văn	Duy	AT21A	9	8	5,5	6,5	C+	
124	109	DT080315	Đình Tùng	Dương	DT8C	9,5	9	7	7,7	B	
125	623	CT090117	Hoàng Văn	Dương	CT9A	7,5	8	5,3	6	C	
126	655	DT080111	Nguyễn Đăng	Dương	DT8A	9	10	6,5	7,3	B	
127	488	AT210115	Nguyễn Thái	Dương	AT21A	8,5	8	8,5	8,5	A	
128	267	AT210215	Nguyễn Trần Đăng	Dương	AT21B	8	8	7	7,3	B	
129	562	DT080112	Nguyễn Tùng	Dương	DT8A	8,5	9	8,3	8,4	B+	
130		CT090215	Nguyễn Xuân	Dương	CT9B	TKD	TKD				
131	300	AT210216	Phạm Đăng	Dương	AT21B	8	8	7,8	7,9	B+	
132	656	DT080215	Phan Ngọc	Dương	DT8B	5,5	8	8,5	7,8	B+	
133	336	AT210315	Trần Nhật	Dương	AT21C	9,5	7	8,3	8,4	B+	

Môn thi: Đại số tuyến tính - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	459	DT080316	Trần Thái	Dương	DT8C	9,5	10	8,3	8,7	A	
135	268	AT210208	Tạ Liên	Đài	AT21B	8	8	8,5	8,4	B+	
136	460	DT080208	Trần Đức	Đài	DT8B	8,5	8	8,8	8,7	A	
137	657	AT210209	Trần Hữu	Đài	AT21B	8	8	8	8	B+	
138	399	DT080210	Bùi Tiên	Đạt	DT8B	7	7	6,8	6,9	C+	
139		CT090210	Đặng Lê Quang	Đạt	CT9B	TKD	TKD				
140	563	CT090111	Đỗ Như	Đạt	CT9A	8	10	6,8	7,3	B	
141	234	DT080211	Đỗ Tiên	Đạt	DT8B	8	8	6,3	6,8	C+	
142	337	AT210408	Lăng Thành	Đạt	AT21D	6,5	10	5,5	6,1	C	
143	428	CT090312	Lê Mạnh	Đạt	CT9C	7	8	7,8	7,7	B	
144	110	CT090112	Lê Xuân	Đạt	CT9A	8	9	5,8	6,6	C+	
145	140	AT210310	Nguyễn Việt	Đạt	AT21C	9,5	9	8	8,4	B+	
146	591	AT210309	Nông Đức	Đạt	AT21C	9,3	6	7	7,4	B	
147	205	AT210410	Phạm Tuấn	Đạt	AT21D	7	9	8,3	8,1	B+	
148	369	DT080109	Phạm Văn	Đạt	DT8A	9,5	9	5,8	6,9	C+	
149	206	CT090211	Trần Tiến	Đạt	CT9B	5,5	8	5,8	5,9	C	
150	400	CT090311	Trịnh Đức	Đạt	CT9C	8	7,5	7	7,3	B	
151	624	DT080310	Trịnh Phát	Đạt	DT8C	9	6	5,3	6,1	C	
152	489	AT210409	Vũ Mạch Tuấn	Đạt	AT21D	5,5	8	6,3	6,3	C+	
153	625	AT210308	Lê Hải	Đặng	AT21C	7,3	7	8	7,8	B+	
154	176	AT210210	Nguyễn Hải	Đặng	AT21B	8	8	7	7,3	B	
155	401	CT090310	Trần Hải	Đặng	CT9C	7,5	7,5	6,3	6,7	C+	
156		CT090209	Triệu Hải	Đặng	CT9B	TKD	TKD				
157	111	DT080209	Vũ Minh	Đặng	DT8B	4	6	5,5	5,2	D+	
158	490	CT090309	Vũ Trần Hải	Đặng	CT9C	7	8	8,5	8,1	B+	
159	626	CT090113	Nguyễn Bá	Đoàn	CT9A	9,5	10	8	8,5	A	
160	141	AT210510	Nông Tuấn	Đoàn	AT21E	8	5	6,8	6,9	C+	
161	269	DT080311	Trần Đăng	Đoàn	DT8C	9	10	7,8	8,3	B+	
162	207	AT210211	Bùi Anh	Đông	AT21B	9	9	6,8	7,5	B	
163	592	DT080313	Ngô Văn	Đông	DT8C	7	8	K			
164	527	AT210109	Nguyễn Phương	Đông	AT21A	8	8	7	7,3	B	
165	301	CT090313	Bùi Minh	Đức	CT9C	7,5	8	7,8	7,8	B+	
166	491	CT090115	Đặng Minh	Đức	CT9A	7	9	5,5	6,1	C	
167	235	AT210113	Lê Huy	Đức	AT21A	8,5	8	9,3	9	A+	
168	658	AT210511	Lê Minh	Đức	AT21E	7,5	10	7,8	7,9	B+	
169	659	AT210411	Lê Thành	Đức	AT21D	4,5	10	6	6	C	
170	112	DT080314	Ngô Minh	Đức	DT8C	9	7	5,5	6,4	C+	
171	528	CT090212	Nguyễn Bá	Đức	CT9B	8,5	10	8	8,3	B+	
172	564	DT080212	Nguyễn Duy	Đức	DT8B	8	8	7,3	7,5	B	
173	177	CT090213	Nguyễn Đình	Đức	CT9B	8	10	6	6,8	C+	
174	270	AT210212	Nguyễn Hữu	Đức	AT21B	8	8	7,3	7,5	B	
175	236	AT210311	Nguyễn Minh	Đức	AT21C	9	8	6,8	7,4	B	
176	208	AT210312	Nguyễn Minh	Đức	AT21C	9	7	6,3	6,9	C+	
177	370	AT210412	Nguyễn Minh	Đức	AT21D	7	10	8,3	8,2	B+	
178	142	AT210111	Nguyễn Tất	Đức	AT21A	8,5	8	7,5	7,8	B+	
179	209	CT090114	Phạm Minh	Đức	CT9A	5,5	9	7,8	7,4	B	

Môn thi: Đại số tuyển tính - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	429	AT210512	Phan Văn	Đức	AT21E	7,3	7	6,8	6,9	C+	
181	461	AT210112	Trần Tiến	Đức	AT21A	8	8	6,3	6,8	C+	
182	271	AT210110	Vũ Anh	Đức	AT21A	8	8	6	6,6	C+	
183	143	CT090317	Đoàn Trường	Giang	CT9C	6	7	7,5	7,1	B	
184	113	AT210418	Nguyễn Công	Giang	AT21D	7	9	6,5	6,8	C+	
185	178	AT210517	Nguyễn Hoàng	Giang	AT21E	7,8	8	7,8	7,8	B+	
186	462	CT090118	Phan Trường	Giang	CT9A	8,5	10	7,5	7,9	B+	
187	492	AT210417	Vũ Nam	Giang	AT21D	9,5	8	9	9	A+	
188	302	CT090119	Lê Thị	Hà	CT9A	9	9	9	9	A+	
189	402	AT210518	Nguyễn Mạnh	Hà	AT21E	8,8	8	7	7,5	B	
190	593	DT080218	Phạm Hoàng	Hà	DT8B	7,5	8	6,8	7,1	B	
191	403	AT210118	Phạm Việt	Hà	AT21A	8,5	8	5,8	6,6	C+	
192	179	AT170115	Tạ Đông	Hải	AT17A	6,5	8	6	6,3	C+	
193	565	AT210219	Đàm Minh	Hải	AT21B	9	9	7,3	7,8	B+	
194	371	DT080115	Lê Tuấn	Hải	DT8A	8	8	4,8	5,8	C	
195	210	AT210119	Nguyễn Ngọc	Hải	AT21A	8	8	4,3	5,4	D+	
196	144	DT080318	Nguyễn Văn	Hải	DT8C	8	8	5,8	6,5	C+	
197	338	CT090217	Phạm Hoàng	Hải	CT9B	7,5	10	8	8,1	B+	
198	404	DT080219	Trương Tuấn	Hải	DT8B	7	8	8,8	8,4	B+	
199	463	DT080116	Vũ Minh	Hải	DT8A	9	10	6,5	7,3	B	
200	430	DT080319	Chu Minh	Hào	DT8C	7,5	6	7	7	B	
201	180	AT210319	Ma Văn	Hào	AT21C	9	8	5	6,1	C	
202	114	AT210220	Bùi Thu	Hằng	AT21B	8	8	K			
203	431	AT210320	Vũ Đức	Hậu	AT21C	9,8	10	8,5	8,9	A	
204	493	DT080320	Đình Thị	Hiên	DT8C	5	8	8	7,4	B	
205	115	AT210419	Nguyễn Thái	Hiên	AT21D	4,5	7	6	5,8	C	
206	405	DT080117	Phạm Thu	Hiên	DT8A	9,5	9	6,3	7,2	B	
207	406	AT210519	Đào Ngọc	Hiệp	AT21E	8,5	7	8,5	8,4	B+	
208	303	DT080118	Nguyễn Văn	Hiệp	DT8A	7	7	6,3	6,5	C+	
209	116	AT210420	Trần Hoàng	Hiệp	AT21D	4,5	10	5,5	5,7	C	
210	594	AT210520	Vũ Công	Hiệp	AT21E	8,8	10	5,5	6,6	C+	
211	145	CT090218	Vũ Minh	Hiệp	CT9B	8	10	6,8	7,3	B	
212	272	AT210321	Bùi Minh	Hiếu	AT21C	8,8	7	4	5,3	D+	
213	494	AT210222	Bùi Minh	Hiếu	AT21B	8	8	6,3	6,8	C+	
214	529	AT210421	Cao Trọng	Hiếu	AT21D	5,5	10	6	6,3	C+	
215	464	AT210120	Đình Văn	Hiếu	AT21A	8,5	8	6,5	7,1	B	
216	273	DT080321	Hà Quang	Hiếu	DT8C	9	7	3,8	5,2	D+	
217	465	CT090318	Nguyễn Trung	Hiếu	CT9C	8	9,5	7,5	7,8	B+	
218	181	CT090319	Nguyễn Trung	Hiếu	CT9C	8	9	7,3	7,6	B	
219	495	DT080119	Nguyễn Văn	Hiếu	DT8A	8	9	7,3	7,6	B	
220	372	AT210422	Nguyễn Văn	Hiếu	AT21D	9	10	9	9,1	A+	
221	660	AT210322	Nguyễn Việt	Hiếu	AT21C	9	8	5,5	6,5	C+	
222	595	AT210121	Phạm Minh	Hiếu	AT21A	7	6	5,3	5,7	C	
223	304	AT210221	Tạ Minh	Hiếu	AT21B	8	8	9,3	8,9	A	
224	305	CT090120	Trần Trung	Hiếu	CT9A	8	9	7,5	7,7	B	
225	146	DT080120	Trương Minh	Hiếu	DT8A	9	10	7,3	7,9	B+	

Môn thi: Đại số tuyển tính - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
226	627	DT080322	Bùi Thị	Hoa	DT8C	8	9	7	7,4	B	
227	530	AT210122	Lâm Ngọc	Hoàng	AT21A	8	8	5,3	6,1	C	
228	339	AT210521	Lê Việt	Hoàng	AT21E	8	8	5,5	6,3	C+	
229	628	DT080122	Nguyễn Công Minh	Hoàng	DT8A	9	10	8,3	8,6	A	
230	373	DT080220	Nguyễn Danh	Hoàng	DT8B	9	4	7	7,2	B	
231	274	CT060115	Nguyễn Huy	Hoàng	CT6A	6,5	10	5,8	6,3	C+	
232	306	AT210522	Nguyễn Thọ	Hoàng	AT21E	8	10	8	8,2	B+	
233	307	DT080121	Thái Hữu	Hoàng	DT8A	8	9	6,3	6,9	C+	
234	432	DT080221	Trần Nhật	Hoàng	DT8B	7,5	4	4,8	5,3	D+	
235	308	AT210123	Võ Khắc	Hợp	AT21A	7,5	8	6	6,5	C+	
236	496	CT090121	Vi Văn	Huân	CT9A	9	9	8,8	8,9	A	
237	531	AT180420	Chu Việt	Hùng	AT18D	8,3	7	6,5	6,9	C+	
238	433	CT090220	Hoàng Huy	Hùng	CT9B	5,5	10	7,5	7,3	B	
239	466	AT210224	Nguyễn Tuấn	Hùng	AT21B	8	8	8,3	8,2	B+	
240	117	AT210223	Nguyễn Việt	Hùng	AT21B	8	8	3,8	5,1	D+	
241	497	CT090219	Phạm Tuấn	Hùng	CT9B	6,5	10	6,8	7	B	
242	118	AT210125	Đỗ Hữu	Huy	AT21A	8	8	7,3	7,5	B	
243	407	AT210325	Hoàng Gia	Huy	AT21C	9,8	8	8,8	8,9	A	
244	275	CT090221	Kim Gia	Huy	CT9B	5,5	10	5,3	5,8	C	
245	434	AT210425	Lê Hoàng	Huy	AT21D	6,5	9	4,3	5,2	D+	
246	340	DT080226	Lò Mạnh	Huy	DT8B	8,5	9	8,8	8,8	A	
247	661	AT210426	Mai Quang	Huy	AT21D	7,5	10	8,8	8,6	A	
248	435	CT090321	Nguyễn Đình	Huy	CT9C	8	8	7	7,3	B	
249	182	CT090122	Nguyễn Đình Quang	Huy	CT9A	7	8	5,3	5,9	C	
250	467	CT090322	Nguyễn Đức	Huy	CT9C	6,5	8	8	7,7	B	
251	276	CT090323	Nguyễn Hữu	Huy	CT9C	8,5	10	8,8	8,8	A	
252	147	DT080225	Nguyễn Lâm	Huy	DT8B	6,5	7	6,5	6,5	C+	
253	566	DT080126	Nguyễn Ngọc	Huy	DT8A	8	8	6,5	7	B	
254	374	DT080125	Nguyễn Quang	Huy	DT8A	7	9	8	7,9	B+	
255	119	AT210225	Nguyễn Quang	Huy	AT21B	8	8	5,3	6,1	C	
256	498	AT210226	Nguyễn Quang	Huy	AT21B	8	8	6,3	6,8	C+	
257	183	CT090123	Nguyễn Văn	Huy	CT9A	8	8	6	6,6	C+	
258	408	CT090224	Nguyễn Văn	Huy	CT9B	5	8	7	6,7	C+	
259	211	AT210124	Nguyễn Xuân	Huy	AT21A	6	8	6,3	6,4	C+	
260	596	CT090324	Phạm Trịnh Gia	Huy	CT9C	8	7,5	6,8	7,1	B	
261	148	AT210326	Trần Quang	Huy	AT21C	8,8	5	5,3	6	C	
262	120	CT090222	Trần Quốc	Huy	CT9B	5,5	8	4	4,7	D	
263		CT090223	Vũ Quang	Huy	CT9B	TKD	TKD				
264	436	AT210525	Nguyễn Đàm Thu	Huyền	AT21E	7	8	7,5	7,4	B	
265	184	CT090124	Chu Thế	Huỳnh	CT9A	5	8	4,8	5,1	D+	
266	567	DT080227	Đoàn Trọng	Huỳnh	DT8B	9	7	5,3	6,2	C	
267	341	AT210324	Kiều Tuấn	Hưng	AT21C	9,3	8	9	9	A+	
268	185	AT210323	Nguyễn Duy	Hưng	AT21C	7,8	7	8,8	8,4	B+	
269	597	AT180651	Nguyễn Quốc	Hưng	AT18G	9,8	8	6,3	7,2	B	
270	342	AT210424	Nguyễn Trương Quang	Hưng	AT21D	5,5	10	7	7	B	
271	121	DT080123	Nguyễn Xuân	Hưng	DT8A	8,5	9	6,3	7	B	

Môn thi: Đại số tuyển tính - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
272	237	AT210423	Trần Thế	Hung	AT21D	9	10	7,8	8,3	B+	
273	212	DT080222	Trần Xuân	Hung	DT8B	7	7	8,3	7,9	B+	
274	629	CT090320	Triệu Việt	Hung	CT9C	8	9	6,8	7,3	B	
275	238	AT210523	Vũ Đình	Hung	AT21E	8,8	10	6,8	7,5	B	
276	309	AT210524	Lê Duy	Hương	AT21E	6	8	7,5	7,2	B	
277	499	DT080223	Nhữ Thị	Hương	DT8B	7,5	8	8,8	8,5	A	
278	375	DT080124	Phạm Thu	Hương	DT8A	9,5	9	6,8	7,6	B	
279	468	DT080224	Trương Văn	Hương	DT8B	7	8	5,8	6,3	C+	
280	662	AT210526	Nguyễn Đăng	Khải	AT21E	8	8	6	6,6	C+	
281	239	AT210126	Đặng Nguyên	Khang	AT21A	9	9	8,3	8,5	A	
282	376	DT080127	Bùi Ngọc	Khánh	DT8A	6	8	6,3	6,4	C+	
283	599	AT210228	Bùi Quang	Khánh	AT21B	8	8	5,8	6,5	C+	
284	500	CT090226	Dương Duy	Khánh	CT9B	4	8	4,8	4,9	D+	
285		AT210527	Đặng Thế	Khánh	AT21E	N100	N100				
286	213	DT080228	Đỗ Duy	Khánh	DT8B	7	7	7	7	B	
287	469	AT210528	Đỗ Nam	Khánh	AT21E	8,8	6	8,5	8,3	B+	
288	186	AT210328	Giáp Đăng	Khánh	AT21C	6,8	7	7,3	7,2	B	
289	600	AT210327	Hoàng Ngọc	Khánh	AT21C	8,5	6	5,5	6,2	C	
290	532	AT210428	Lê Nam	Khánh	AT21D	6,5	10	5	5,8	C	
291	343	CT090225	Lưu Minh	Khánh	CT9B	9,5	10	5	6,4	C+	
292	122	AT210229	Ngô Văn	Khánh	AT21B	8	8	5,5	6,3	C+	
293	533	AT210127	Nguyễn Duy	Khánh	AT21A	9	9	7,8	8,2	B+	
294	240	AT210128	Nguyễn Nam	Khánh	AT21A	7,5	7	K			
295	534	AT210329	Nguyễn Nam	Khánh	AT21C	9	8	7	7,5	B	
296	630	AT210427	Nông Quốc	Khánh	AT21D	4,5	9	5,8	5,8	C	
297	598	AT210227	Phạm Lê	Khanh	AT21B	8	8	5,3	6,1	C	
298	277	DT080324	Trần Quốc	Khánh	DT8C	9	10	8	8,4	B+	
299	214	AT210330	Phạm Hữu	Khiêm	AT21C	9,8	7	9,3	9,2	A+	
300	501	CT090326	Hà Danh	Khoa	CT9C	7	9	7,8	7,7	B	
301	344	AT210529	Nguyễn Đăng	Khôi	AT21E	8,3	7	5,3	6,1	C	
302	535	AT210430	Nguyễn Minh	Khôi	AT21D	7,5	8	8,3	8,1	B+	
303	377	AT210429	Phạm Cao	Khôi	AT21D	9	10	8,5	8,7	A	
304	502	CT060220	Cao Xuân	Khuê	CT6B	6	9	6,8	6,8	C+	
305	215	CT090125	Lâm Văn	Khuê	CT9A	5,5	7	K			
306	631	DT080325	Ngô Khắc	Kiên	DT8C	8,5	8	9	8,8	A	
307	149	DT080128	Nguyễn Đức	Kiên	DT8A	9	9	8,5	8,7	A	
308	216	AT210530	Nguyễn Trung	Kiên	AT21E	8,8	7	6,8	7,2	B	
309	601	CT090126	Nguyễn Văn	Kiên	CT9A	8	9	7,8	8	B+	
310	536	CT090227	Nguyễn Văn	Kiên	CT9B	7	9	5,8	6,3	C+	
311	150	DT080326	Trần Quang	Kiên	DT8C	9	7	5,3	6,2	C	
312	278	DT080327	Lê Phạm Tuấn	Kiệt	DT8C	8,5	8	K			
313	568	DT080129	Nguyễn Tuấn	Kiệt	DT8A	9	10	8,5	8,7	A	
314	345	AT210129	Nguyễn Đình	Kỳ	AT21A	9	9	7,8	8,2	B+	
315	602	CT090228	Nguyễn Vũ	Kỳ	CT9B	6	10	7,3	7,3	B	
316	663	AT210130	Lê Phạm Thị	Lài	AT21A	9	9	6,5	7,3	B	
317	409	DT080131	Bùi Tùng	Lâm	DT8A	8,5	9	6,8	7,4	B	

Môn thi: Đại số tuyển tính - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
318	346	DT080328	Lê Duy	Lâm	DT8C	4	8	8,8	7,7	B	
319	503	AT210231	Mai Bảo	Lâm	AT21B	8	8	6,5	7	B	
320	569	AT210331	Nguyễn Hồ Bảo	Lâm	AT21C	9,8	9	9,3	9,4	A+	
321	504	AT210257	Nguyễn Phú	Lâm	AT21A	8	8	7,3	7,5	B	
322	151	AT210230	Trần Quang	Lâm	AT21B	8	8	4,8	5,8	C	
323	217	DT080130	Trần Quang	Lâm	DT8A	9	10	6	7	B	
324	505	AT210131	Vũ Tùng	Lâm	AT21A	8	8	6	6,6	C+	
325	570	AT210432	Bùi Quang	Linh	AT21D	8	8	6	6,6	C+	
326	470	CT060221	Lưu Hoàng	Linh	CT6B	5	6	8	7,2	B	
327	537	AT210531	Lưu Nhật	Linh	AT21E	8	8	8	8	B+	
328	152	AT210132	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	AT21A	9	9	8	8,3	B+	
329	310	AT210532	Nguyễn Thùy	Linh	AT21E	9	7	8	8,1	B+	
330	347	CT090327	Trịnh Thị	Linh	CT9C	8	8,5	6	6,6	C+	
331	632	AT210431	Trương Vũ Cẩm	Linh	AT21D	9	10	8,8	9	A+	
332	437	AT210332	Từ Thị Khánh	Linh	AT21C	9,8	9	8,8	9	A+	
333	603	DT080330	Bùi Minh	Long	DT8C	9	8	7,5	7,9	B+	
334	604	AT210434	Cao Văn	Long	AT21D	4	9	5,5	5,5	C	
335	279	CT090127	Đặng Hoàng	Long	CT9A	8	9	4,5	5,6	C	
336	471	AT210433	Hà Văn	Long	AT21D	6,5	10	7,3	7,4	B	
337	218	AT210233	Lê Minh	Long	AT21B	8	8	7,3	7,5	B	
338	219	AT210232	Nguyễn Khả Đức	Long	AT21B	8	8	5,5	6,3	C+	
339	311	CT090128	Nguyễn Tất Hoàng	Long	CT9A	8,5	9	7	7,5	B	
340	312	CT090129	Nguyễn Thành	Long	CT9A	7	9	8,3	8,1	B+	
341	280	AT210133	Nguyễn Thành	Long	AT21A	9,5	9	7,8	8,3	B+	
342	633	AT210334	Nguyễn Việt Nhật	Long	AT21C	8,8	5	5,3	6	C	
343	664	AT210333	Phạm Nhất	Long	AT21C	9	5	6,5	6,9	C+	
344	378	AT210134	Thái Thành	Long	AT21A	8,5	8	7,8	8	B+	
345	241	DT080132	Trần Hiền	Long	DT8A	7,5	10	7,8	7,9	B+	
346	538	DT080329	Đình Việt	Lộc	DT8C	9	8	7,5	7,9	B+	
347	187	CT090328	Đình Tiến	Lợi	CT9C	7,5	8,5	7	7,2	B	
348	665	CT090229	Nguyễn Thành	Luân	CT9B	7,5	8	7,8	7,8	B+	
349	605	DT080229	Nguyễn Văn	Luân	DT8B	8	8	6,8	7,2	B	
350	666	AT210533	Phan Thành	Luân	AT21E	9,3	6	6,8	7,3	B	
351	571	AT210534	Nguyễn Việt Bảo	Lương	AT21E	9,3	7	8,3	8,4	B+	
352	281	AT210234	Trần Thị Thanh	Mai	AT21B	8	8	8,8	8,6	A	
353	379	CT090329	Bùi Duy	Mạnh	CT9C	7	7	7,8	7,6	B	
354	410	DT080133	Nguyễn Duy	Mạnh	DT8A	8,5	9	5,8	6,7	C+	
355	506	DT080230	Nguyễn Duy	Mạnh	DT8B	7	6	5	5,5	C	
356	572	CT090230	Nguyễn Đức	Mạnh	CT9B	6	10	5,5	6	C	
357	220	CT090130	Nguyễn Tiến	Mạnh	CT9A	8	8	6	6,6	C+	
358	380	AT210235	Trương Đức	Mạnh	AT21B	8	8	8	8	B+	
359	123	AT210535	Cao Tiến	Minh	AT21E	8	8	7,5	7,7	B	
360	438	DT080231	Khổng Lê	Minh	DT8B	7	7	7,5	7,4	B	
361	188	AT210136	Lê Văn	Minh	AT21A	8,5	9	8	8,2	B+	
362	507	AT210536	Nguyễn Bình	Minh	AT21E	9	9	8,3	8,5	A	
363	348	AT210336	Nguyễn Công	Minh	AT21C	8	8	6,5	7	B	

Môn thi: Đại số tuyển tính - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
364	508	AT210435	Nguyễn Nhật	Minh	AT21D	6,5	9	7,8	7,6	B	
365	124	DT080331	Nguyễn Nhật	Minh	DT8C	9	7	3,5	5	D+	
366	381	CT090132	Nguyễn Quang	Minh	CT9A	7	8	7,3	7,3	B	
367	189	CT090231	Nguyễn Quang	Minh	CT9B	8	10	7,3	7,7	B	
368	282	DT080134	Nguyễn Tuấn	Minh	DT8A	9	9	8,5	8,7	A	
369	411	AT210135	Thái Duy	Minh	AT21A	8	8	7	7,3	B	
370	412	AT210436	Trần Đức	Minh	AT21D	9,5	10	6,8	7,7	B	
371	413	AT210335	Trần Thủy	Minh	AT21C	9,8	9	8,8	9	A+	
372	509	CT090330	Vũ Nguyễn Đức	Minh	CT9C	8,5	8	8	8,1	B+	
373		CT090131	Vũ Tiến	Minh	CT9A	N100	N100				
374	573	AT210337	Đặng Hoàng	Nam	AT21C	10	8	7,3	7,9	B+	
375	510	AT210338	Đỗ Hoài	Nam	AT21C	9,8	10	7,5	8,2	B+	
376	539	AT210236	Đỗ Hoài	Nam	AT21B	8	8	6,5	7	B	
377	667	AT210437	Đỗ Phương	Nam	AT21D	9,5	10	7,8	8,4	B+	
378	190	DT080232	Lê Hồng	Nam	DT8B	6,5	7	5,8	6,1	C	
379	574	DT080332	Nguyễn Minh	Nam	DT8C	8	7	7,5	7,6	B	
380	153	AT210438	Nguyễn Ngọc	Nam	AT21D	7,5	10	8	8,1	B+	
381	242	CT090232	Nguyễn Văn	Nam	CT9B	10	10	7,5	8,3	B+	
382	382	AT210237	Nguyễn Văn Hoàng	Nam	AT21B	8	8	7	7,3	B	
383	575	CT090233	Đặng Thị	Nga	CT9B	10	10	6	7,2	B	
384	606	AT210537	Nông Thị	Nga	AT21E	7	7	6,5	6,7	C+	
385	283	AT210538	Nguyễn Thị Kim	Ngân	AT21E	7,8	8	7,5	7,6	B	
386	313	AT210137	Trần Kim	Ngân	AT21A	8	7	5,3	6	C	
387	284	AT210138	Dư Trọng	Nghĩa	AT21A	8	8	8	8	B+	
388	349	CT090331	Lê Bá	Nghĩa	CT9C	8,5	7,5	7	7,4	B	
389	221	CT090234	Vương Khả	Nghĩa	CT9B	7	8	6	6,4	C+	
390	439	DT080233	Bùi Bích	Ngọc	DT8B	7	9	6,5	6,8	C+	
391	383	AT210238	Bùi Thị Kim	Ngọc	AT21B	8	8	9	8,7	A	
392	472	DT080136	Phan Yến	Ngọc	DT8A	9	9	8,3	8,5	A	
393	314	CT090332	Đỗ Đức	Nguyễn	CT9C	8	6	6,3	6,6	C+	
394	634	DT080234	Ngô Sỹ	Nguyễn	DT8B	7,5	7	6,8	7	B	
395	384	CT090133	Nguyễn Trung	Nguyễn	CT9A	8	7	5,8	6,4	C+	
396	243	AT210239	Nguyễn Tuấn	Nguyễn	AT21B	8	8	7,5	7,7	B	
397	607	AT210339	Bùi Thanh	Nhân	AT21C	9	8	8	8,2	B+	
398	191	AT210340	Cao Văn	Nhân	AT21C	8,5	5	3,3	4,5	D	
399	350	DT080235	Hoàng Việt	Nhật	DT8B	5	7	3,8	4,3	D	
400	540	CT090333	Lương Quang	Nhật	CT9C	8	10	8,3	8,4	B+	
401	511	CT090134	Nguyễn Xuân	Nhất	CT9A	8,5	8	5,8	6,6	C+	
402	635	AT210439	Bùi Quỳnh	Như	AT21D	8,5	10	5,8	6,7	C+	
403	244	AT210440	Nguyễn Trần Thái	Ninh	AT21D	8	9	7,8	8	B+	
404	285	CT090334	Chữ Thanh	Phong	CT9C	7	9	8,5	8,2	B+	
405	351	AT210539	Hoàng Hữu	Phong	AT21E	8,5	9	8,5	8,5	A	
406	414	AT210540	Ngô Thọ Kỳ	Phong	AT21E	7,3	6	5,3	5,8	C	
407	222	DT080236	Vũ Tuấn	Phong	DT8B	7	8	5,5	6	C	
408	315	AT210240	Dương Xuân	Phú	AT21B	8	8	6,8	7,2	B	
409	608	AT210139	Đàm Văn	Phú	AT21A	8	8	5,3	6,1	C	

Môn thi: Đại số tuyến tính - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
410	415	AT210140	Trịnh Hữu	Phú	AT21A	8	8	5,3	6,1	C	
411	316	AT210342	Đặng Hồng	Phúc	AT21C	9,5	6	5,5	6,4	C+	
412	317	AT210341	Hoàng Minh	Phúc	AT21C	9,3	8	8,3	8,5	A	
413	473	DT080333	Lê Đình	Phúc	DT8C	8	8	7	7,3	B	
414	318	CT090135	Nguyễn Hoàng	Phúc	CT9A	9	9	6,5	7,3	B	
415	668	AT210241	Nguyễn Hồng	Phúc	AT21B	8	8	6	6,6	C+	
416	245	CT090235	Nguyễn Trọng	Phúc	CT9B	7,5	10	7,5	7,7	B	
417	416	CT090136	Vũ Hữu	Phúc	CT9A	8	9	7,3	7,6	B	
418	669	CT090236	Trần Hoàng	Phước	CT9B	6,5	10	7,3	7,4	B	
419	541	CT090237	Nguyễn Minh	Phương	CT9B	5,5	9	7,8	7,4	B	
420	154	DT080139	Hoàng Văn	Quang	DT8A	8,5	9	7,5	7,8	B+	
421	246	DT080239	Hồ Văn	Quang	DT8B	8,5	7	7,5	7,7	B	
422	542	DT080138	Lê Vinh	Quang	DT8A	6,5	8	5,8	6,1	C	
423	155	AT210242	Nguyễn Đình	Quang	AT21B	9	9	8,8	8,9	A	
424	440	DT080335	Nguyễn Đức Việt	Quang	DT8C	7	6	3,8	4,7	D	
425	576	AT210143	Nguyễn Minh	Quang	AT21A	9	9	8,3	8,5	A	
426	247	AT210142	Trần Minh	Quang	AT21A	8	8	6	6,6	C+	
427	248	DT080334	Đỗ Hồng	Quân	DT8C	9	8	9,5	9,3	A+	
428	543	DT080238	Lê Hữu	Quân	DT8B	7	6	5,3	5,7	C	
429	352	DT080237	Mai Văn	Quân	DT8B	5,5	7	7,8	7,2	B	
430	670	AT210441	Nguyễn Văn	Quân	AT21D	5	10	6,3	6,4	C+	
431	353	AT210442	Phạm Anh	Quân	AT21D	6	10	7	7,1	B	
432	474	CT090238	Phạm Anh	Quân	CT9B	10	9	8,3	8,7	A	
433	319	AT210542	Phạm Minh	Quân	AT21E	7,5	8	6,5	6,8	C+	
434	544	DT080137	Trần Minh	Quân	DT8A	8,5	9	8,3	8,4	B+	
435	417	AT210541	Trần Nhật Minh	Quân	AT21E	8,3	7	7	7,3	B	
436	475	CT090335	Lê Ngọc	Quốc	CT9C	8	10	7,5	7,8	B+	
437	476	CT090336	Nguyễn Minh	Quý	CT9C	8,5	8	9	8,8	A	
438	125	DT080336	Trần Minh	Quý	DT8C	5	8	6	6	C	
439	441	DT080337	Chu Văn	Quyền	DT8C	7	8	5,3	5,9	C	
440	671	CT090337	Nguyễn Thảo	Quyền	CT9C	5,5	7	4,5	4,9	D+	
441	354	AT210243	Tông Nhật	Quyền	AT21B	7	8	4,3	5,2	D+	
442	249	AT210344	Lữ Như	Quỳnh	AT21C	9,5	9	4,8	6,2	C	
443	477	AT210343	Nguyễn Như	Quỳnh	AT21C	9,8	10	7,5	8,2	B+	
444	192	AT160738	Vũ Ngọc	Quỳnh	AT16H	6	8	K			
445	442	AT210443	Hoàng Văn	Sáng	AT21D	7,5	10	8,8	8,6	A	
446	478	AT210444	Nguyễn Ánh	Sáng	AT21D	6	10	8,3	8	B+	
447	320	CT090338	Nguyễn Bá	Sáng	CT9C	8,5	8,5	7,5	7,8	B+	
448	443	AT210144	Đặng Minh	Sơn	AT21A	8	8	5,3	6,1	C	
449	545	AT210244	Đặng Thế	Sơn	AT21B	7,5	8	5	5,8	C	
450	223	AT210544	Lê Tài	Sơn	AT21E	8,3	8	7	7,4	B	
451	444	AT210543	Nguyễn Hồng	Sơn	AT21E	8,5	7	7,3	7,5	B	
452	321	AT210245	Nguyễn Hồng	Sơn	AT21B	8	8	5,3	6,1	C	
453	385	CT090137	Nguyễn Lê Ngọc	Sơn	CT9A	9	8	7,5	7,9	B+	
454	286	DT080240	Nguyễn Thế	Sơn	DT8B	9	8	6	6,8	C+	
455	250	CT060238	Trần Đức	Sơn	CT6B	7,5	10	7,8	7,9	B+	

Môn thi: Đại số tuyến tính - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
456	251	DT080140	Trần Nguyễn Nam	Son	DT8A	8	9	6,3	6,9	C+	
457		DT080141	Vũ Thái	Son	DT8A	N100	N100				
458		AT210345	Nguyễn Văn	Sỹ	AT21C	N100	N100				
459		DT080338	Trần Văn	Sỹ	DT8C	9	6	K			
460	126	AT210346	Nguyễn Văn	Tài	AT21C	9,8	6	8,3	8,4	B+	
461	479	DT080339	Nguyễn Công Thiện	Tâm	DT8C	7	5	7	6,8	C+	
462	480	AT210445	Nguyễn Đức	Tấn	AT21D	6	10	4,3	5,2	D+	
463	445	DT080340	Nguyễn Văn	Thạch	DT8C	9,5	6	7,8	8	B+	
464	446	DT080341	Đỗ Duy	Thái	DT8C	7,5	5	5,3	5,7	C	
465	224	CT090138	Nguyễn Ngọc	Thái	CT9A	8	10	7	7,5	B	
466	481	AT210446	Quách An	Thái	AT21D	4	10	5,5	5,6	C	
467	193	DT080142	Triệu Quốc	Thái	DT8A	8,5	10	5,8	6,7	C+	
468	546	CT090339	Bùi Đức	Thành	CT9C	9,5	8,5	6	7	B	
469		DT080242	Hoàng Thị Phương	Thanh	DT8B	N100	N100				
470	512	DT080342	Lê Trương	Thành	DT8C	9	8	5,8	6,7	C+	
471	252	CT090241	Nguyễn Chí	Thanh	CT9B	8	10	7,5	7,8	B+	
472	156	CT090139	Nguyễn Công	Thành	CT9A	9	10	8	8,4	B+	
473	547	DT080243	Nguyễn Tiến	Thành	DT8B	8	9	9	8,8	A	
474	447	AT210247	Nguyễn Tiến	Thành	AT21B	8	8	6,8	7,2	B	
475	322	AT210246	Nguyễn Văn	Thành	AT21B	6,5	8	7,8	7,5	B	
476	287	AT210347	Nguyễn Văn	Thành	AT21C	9,8	7	6,8	7,4	B	
477	127	DT080244	Phạm Xuân	Thành	DT8B	7	9	6	6,5	C+	
478	636	CT090140	Phan Quang	Thành	CT9A	8	9	7	7,4	B	
479	513	AT210146	Thái Đức	Thành	AT21A	7,5	8	5	5,8	C	
480	672	DT080144	Trần Đức	Thành	DT8A	8,5	8	7,5	7,8	B+	
481	577	AT210348	Đặng Hương	Thảo	AT21C	9,5	8	8,3	8,5	A	
482	637	AT210447	Nguyễn Thị	Thảo	AT21D	9,5	10	8	8,5	A	
483	418	AT210546	Bùi Gia	Thăng	AT21E	8,8	7	6,5	7	B	
484	253	AT210545	Nguyễn Phú	Thăng	AT21E	7,8	6	2,8	4,1	D	
485	514	CT090239	Nguyễn Thọ	Thăng	CT9B	8,5	10	9,5	9,3	A+	
486	448	DT080241	Nguyễn Văn	Thăng	DT8B	7,5	9	6,3	6,8	C+	
487	128	CT090240	Tạ Ngọc	Thăng	CT9B	6	8	9,5	8,6	A	
488	129	AT210145	Trần Đại	Thăng	AT21A	8	8	7,5	7,7	B	
489	638	DT080143	Trần Văn	Thăng	DT8A	8,5	9	6,3	7	B	
490	225	DT080343	Mai Văn	Thiêm	DT8C	7,5	8	5,3	6	C	
491	548	AT210548	Đặng Duy	Thịnh	AT21E	8,5	7	6,3	6,8	C+	
492	419	DT080344	Khuong Viết	Thịnh	DT8C	9,5	7	8,8	8,8	A	
493	420	DT080145	Lê Quang	Thịnh	DT8A	9	10	5,3	6,5	C+	
494	130	AT210547	Nguyễn Thái	Thịnh	AT21E	8,8	7	7	7,4	B	
495	515	CT090340	Nguyễn Văn Cường	Thịnh	CT9C	8,5	8,5	7,5	7,8	B+	
496	449	AT210147	Phùng Thị	Thơm	AT21A	8	8	6,5	7	B	
497	355	DT080146	Đình Minh	Thuận	DT8A	8,5	9	7	7,5	B	
498	254	AT210148	Nguyễn Đức	Thuần	AT21A	8	8	6,8	7,2	B	
499	549	DT080245	Nguyễn Hữu	Tiến	DT8B	7	5	6,5	6,5	C+	
500	639	DT080147	Nguyễn Văn	Tiến	DT8A	9	10	7,5	8	B+	
501	131	AT210248	Phan Đồng	Tiến	AT21B	9	9	9,3	9,2	A+	

Môn thi: Đại số tuyển tính - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
502	673	CT090341	Phan Minh	Tiến	CT9C	8	9,5	8,5	8,5	A	
503	157	CT090242	Trần Xuân	Tiến	CT9B	7,5	10	7,8	7,9	B+	
504	640	CT090142	Trương Hoàng	Tiến	CT9A	7	9	7,3	7,4	B	
505	255	CT090342	Vũ Phạm Ngọc	Tiền	CT9C	6,5	7,5	7,3	7,2	B	
506		CT090143	Hà Văn	Toàn	CT9A	N100	N100				
507	578	DT080346	Lê Đức	Toàn	DT8C	5	8	7,3	6,9	C+	
508	158	AT210249	Nguyễn Mạnh	Toàn	AT21B	8	8	8,3	8,2	B+	
509	641	CT090243	Đinh Thị Thanh	Trang	CT9B	10	9	6,8	7,7	B	
510	159	AT210549	Hoàng Thùy	Trang	AT21E	7	7	5,3	5,8	C	
511	226	AT210450	Lê Hà	Trang	AT21D	7,5	9	8,3	8,2	B+	
512	450	AT210449	Tạ Phương	Trang	AT21D	9	10	7,8	8,3	B+	
513	451	AT210350	Vũ Huyền	Trang	AT21C	9	10	8,8	9	A+	
514	642	AT210349	Nguyễn Quỳnh	Trâm	AT21C	9,8	10	7,8	8,4	B+	
515	643	AT210550	Nguyễn Đức	Trí	AT21E	6,5	6	5,5	5,8	C	
516	356	CT090244	Võ Minh	Trí	CT9B	8	8	8,5	8,4	B+	
517	609	AT210149	Lê Đức	Triết	AT21A	8	8	7,8	7,9	B+	
518	610	AT210150	Vi Thị Kiều	Trình	AT21A	8	8	6,3	6,8	C+	
519	323	AT210250	Đặng Văn	Trọng	AT21B	8	8	7	7,3	B	
520	611	DT080246	Nguyễn Phú	Trọng	DT8B	6	9	5,3	5,8	C	
521	421	CT090245	Phạm Thanh	Trúc	CT9B	7,5	10	7,3	7,6	B	
522	194	AT210251	Bùi Thế	Trung	AT21B	8,5	9	8,3	8,4	B+	
523	482	CT090144	Đặng Quang	Trung	CT9A	7,5	7	4,8	5,6	C	
524	195	AT210351	Đỗ Kiên	Trung	AT21C	7,5	7	7	7,1	B	
525	612	AT210352	Lê Hoàng	Trung	AT21C	9,8	9	9,5	9,5	A+	
526	196	CT090246	Lê Thành	Trung	CT9B	5,5	10	6,8	6,8	C+	
527	579	DT080247	Ngô Văn	Trung	DT8B	8,5	6	8,3	8,1	B+	
528	386	CT090145	Phạm Trần Chí	Trung	CT9A	8,5	9	9	8,9	A	
529	580	CT090343	Tiêu Quang	Trung	CT9C	6,5	7,5	8	7,6	B	
530	357	CT090344	Bùi Xuân	Trường	CT9C	6,5	8	8	7,7	B	
531	160	DT080345	Đỗ Mạnh	Trường	DT8C	6,5	8	7,5	7,3	B	
532	644	AT210451	Tô Đình	Trường	AT21D	7	7	6,8	6,9	C+	
533	161	AT210452	Đàm Đức	Tú	AT21D	8	10	8,8	8,7	A	
534	516	DT080148	Hoàng Anh	Tú	DT8A	9,5	9	5,3	6,5	C+	
535		AT210151	Hoàng Minh	Tú	AT21A	TKD	TKD				
536	483	CT090345	Lê Minh	Tú	CT9C	8,5	9	8,3	8,4	B+	
537	324	CT090146	Ngô Văn	Tú	CT9A	10	10	7,5	8,3	B+	
538	452	AT210552	Nguyễn Văn	Tú	AT21E	7,8	6	6,5	6,7	C+	
539	387	AT210551	Nông Tuấn	Tú	AT21E	8,3	6	5,5	6,1	C	
540	674	DT080149	Trần Ngọc	Tú	DT8A	9	9	6,3	7,1	B	
541	256	DT080347	Vũ Ngọc	Tú	DT8C	8	8	7,8	7,9	B+	
542	388	CT090147	Cao Ngọc	Tuấn	CT9A	8,5	8	6	6,7	C+	
543	675	CT090247	Đinh Công	Tuấn	CT9B	9,5	9	7	7,7	B	
544	645	AT130458	Đinh Quang	Tuấn	AT13D	8	8	7	7,3	B	
545	227	AT210353	Đỗ Anh	Tuấn	AT21C	6	6	6	6	C	
546	162	DT080249	Hoàng Anh	Tuấn	DT8B	7,5	8	5,8	6,4	C+	
547	198	CT090346	Hoàng Mạnh	Tuấn	CT9C	7,5	7,5	6	6,5	C+	

Môn thi: Đại số tuyển tính - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
548	550	AT210253	Lê Huy	Tuấn	AT21B	8	8	8,3	8,2	B+	
549	389	DT080150	Lê Văn	Tuấn	DT8A	9	9	6,8	7,5	B	
550	325	DT080349	Nguyễn Huy	Tuấn	DT8C	9	9	8,5	8,7	A	
551	132	DT080248	Nguyễn Sỹ	Tuấn	DT8B	9	8	5,8	6,7	C+	
552	197	AT210152	Nguyễn Thanh	Tuấn	AT21A	9	9	8,3	8,5	A	
553	288	AT210354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT21C	8,8	6	5	5,9	C	
554	358	DT080348	Trần Anh	Tuấn	DT8C	6,5	8	6,3	6,5	C+	
555	199	AT210252	Trần Ngô Vi	Tuấn	AT21B	8	8	4,5	5,6	C	
556	163	AT210553	Bùi Quang	Tùng	AT21E	9	10	9	9,1	A+	
557	289	AT210454	Bùi Quang	Tùng	AT21D	6	10	5	5,7	C	
558	164	AT210453	Nguyễn Thanh	Tùng	AT21D	8	10	7,3	7,7	B	
559	517	AT210554	Nguyễn Xuân	Tùng	AT21E	7,3	7	3,8	4,8	D+	
560	581	AT210153	Tô Cảnh	Tùng	AT21A	8	8	7	7,3	B	
561	165	CT090347	Trần Đức	Tùng	CT9C	8,5	9,5	7,5	7,9	B+	
562	582	CT090248	Trần Văn	Tùng	CT9B	7,5	10	7,8	7,9	B+	
563	583	AT210254	Đào Ngọc	Tuyền	AT21B	8	8	5,5	6,3	C+	
564	551	DT080250	Đặng Ngọc	Tuyền	DT8B	6,5	8	6,5	6,6	C+	
565	228	DT080350	Hoàng Công	Tuyền	DT8C	8,5	7	6	6,6	C+	
566	613	CT090348	Ngô Trọng	Tuyền	CT9C	4	8	8,3	7,4	B	
567	257	AT210154	Lê Xuân	Tường	AT21A	7	8	5,3	5,9	C	
568	390	AT210255	Nguyễn Trí	Vĩ	AT21B	8	8	6,8	7,2	B	
569	133	AT210455	Bùi Quang	Việt	AT21D	8,5	10	5,5	6,5	C+	
570	552	AT210355	Đào Quốc	Việt	AT21C	5	8	5,8	5,8	C	
571	391	CT090249	Lê Đức	Việt	CT9B	7	6	8,8	8,2	B+	
572	290	AT210356	Nguyễn Quốc	Việt	AT21C	9,5	9	8	8,4	B+	
573	392	CT090148	Phạm Văn	Việt	CT9A	9	9	7,5	8	B+	
574	422	CT090349	Trần Đình Quang	Việt	CT9C	7	10	8,5	8,3	B+	
575	614	AT210456	Vi Hoàng	Việt	AT21D	6,5	10	7,8	7,7	B	
576	676	AT210555	Cao Quang	Vinh	AT21E	8,3	7	8	8	B+	
577	584	CT090250	Nguyễn Trường	Vinh	CT9B	8,5	10	7	7,6	B	
578	258	AT210556	Phạm Phú	Vinh	AT21E	6,8	6	6,8	6,7	C+	
579	585	CT090149	Phạm Thành	Vinh	CT9A	7,5	9	5,8	6,4	C+	
580	259	DT080251	Vũ Quang	Vinh	DT8B	6	7	6,3	6,3	C+	
581	553	AT210155	Đỗ Ngọc Nguyên	Vũ	AT21A	8	8	7,3	7,5	B	
582	518	DT080152	Hoàng Anh	Vũ	DT8A	8	8	4,5	5,6	C	
583	229	AT210357	Lê Anh	Vũ	AT21C	9,5	9	7,3	7,9	B+	
584	677	DT080151	Lương Trường	Vũ	DT8A	8,5	9	6,3	7	B	
585	166	CT090350	Nguyễn Anh	Vũ	CT9C	8,5	10	8,3	8,5	A	
586	615	CT090150	Nguyễn Long	Vũ	CT9A	5	7	5,8	5,7	C	
587		DT080351	Nguyễn Trường	Vũ	DT8C	N100	N100				
588	484	AT210256	Phạm Anh	Vũ	AT21B	8	8	3,8	5,1	D+	
589	359	DT080352	Trần Đình	Vũ	DT8C	9	8	8,5	8,6	A	
590	519	CT090251	Trần Đình	Vũ	CT9B	5,5	7	6,8	6,5	C+	
591	291	DT080252	Vi Minh	Vũ	DT8B	6	6	5,8	5,9	C	
592	360	AT210457	Đặng Việt	Vương	AT21D	4,5	8	6,5	6,2	C	
593	167	AT210557	Hoàng Minh	Vương	AT21E	6,5	8	6,3	6,5	C+	

Môn thi: Đại số tuyển tính - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
594	326	AT210156	Vũ Khánh	Vy	AT21A	8	8	6,5	7	B	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	626	CT090101	Bùi Phúc	An	CT9A	8	9	2,5	4,2	D	
2	398	AT210301	Chu Văn Trường	An	AT21C	9	9	6,5	7,3	B	
3	627	DT080201	Đỗ Quốc	An	DT8B	8,5	9	5,5	6,4	C+	
4	528	CT090301	Hoàng Lê Bảo	An	CT9C	8	9	3,8	5,2	D+	
5	332	AT210501	Lê Thành	An	AT21E	9	8	4,5	5,8	C	
6	265	DT080101	Lưu Nguyễn Bình	An	DT8A	8	9	3,7	5,1	D+	
7	135	AT210101	Nguyễn Đức	An	AT21A	8	10	6,4	7,1	B	
8	594	AT210201	Nguyễn Trường	An	AT21B	8	9	3,9	5,2	D+	
9	595	CT090201	Tăng Hải	An	CT9B	9	9	5,4	6,5	C+	
10	628	CT090202	Trịnh Quang	An	CT9B	9	9	1,5	3,8	F	
11	366	AT210401	Vũ Văn	An	AT21D	10	10	7,4	8,2	B+	
12	100	CT090204	An Quốc	Anh	CT9B	7	8	4,7	5,5	C	
13	562	DT080302	Bùi Tuấn	Anh	DT8C	8	9	5,1	6,1	C	
14	201	AT210104	Đàm Duy	Anh	AT21A	8	9	5,1	6,1	C	
15	101	AT210404	Đình Tuấn	Anh	AT21D	7	9	3,6	4,8	D+	
16	169	CT090205	Đoàn Đức	Anh	CT9B	8	8	4,4	5,5	C	
17	530	DT080303	Đỗ Hoàng	Ánh	DT8C	8	9	4	5,3	D+	
18	233	DT080102	Đỗ Việt	Anh	DT8A	8	9	3,6	5	D+	
19	367	AT210202	Hà Ngọc	Anh	AT21B	8	9	5,4	6,3	C+	
20	658	CT090104	Hoàng Phương	Anh	CT9A	8	10	4,4	5,7	C	
21	430	CT090105	Hoàng Tuấn	Anh	CT9A	8	9	5,1	6,1	C	
22	266	AT210504	Lê Đức	Anh	AT21E	7	9	3,3	4,6	D	
23	136	AT210405	Lê Đức	Anh	AT21D	9	10	7,9	8,3	B+	
24	102	CT090302	Lê Hoàng	Anh	CT9C	7	9	4,2	5,2	D+	
25	596	CT090106	Lê Nhật	Anh	CT9A	8	10	K			
26	234	CT090102	Lê Thế	Anh	CT9A	6	9	4,4	5,2	D+	
27	333	AT210502	Lê Việt Phương	Anh	AT21E	9	9	4,2	5,6	C	
28	297	CT090304	Ngô Duy	Anh	CT9C	7	8	5,8	6,3	C+	
29	137	AT210102	Ngô Thân Ngọc	Anh	AT21A	9	9	4,9	6,1	C	
30	529	AT210205	Nguyễn Đức	Anh	AT21B	9	9	3,8	5,4	D+	
31	563	CT090203	Nguyễn Đức	Anh	CT9B	8	9	4,6	5,7	C	
32	298	AT210203	Nguyễn Thế	Anh	AT21B	7	9	5,7	6,3	C+	
33	103	AT210303	Nông Đức	Anh	AT21C	9	7	3,6	5	D+	
34	399	AT210302	Phạm Hải	Anh	AT21C	9,5	8	6,2	7,1	B	
35	494	CT090103	Phạm Thế	Anh	CT9A	8	9	5,4	6,3	C+	
36	462	DT080202	Phạm Thị Nguyệt	Anh	DT8B	8,5	9	6	6,8	C+	
37	368	CT090303	Phạm Thị Quỳnh	Anh	CT9C	8,5	10	4,3	5,7	C	
38	431	AT210402	Phùng Nhật	Anh	AT21D	7,5	9	6,1	6,7	C+	
39	629	CT090305	Thái Việt	Anh	CT9C	9	9	4,7	6	C	
40	267	AT210304	Tô Duy	Anh	AT21C	8	9	4,6	5,7	C	
41	299	AT210103	Trần Bá	Anh	AT21A	8	10	4,1	5,5	C	

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	463	AT210204	Trần Hoàng	Anh	AT21B	7	10	5,6	6,3	C+	
43		DT030202	Trần Tiến	Anh	DT3B	7	7	K			
44	369	AT210503	Trịnh Quang Tuấn	Anh	AT21E	8	9	5	6	C	
45	432	AT210403	Trương Quốc	Anh	AT21D	7,5	9	6	6,6	C+	
46	464	AT210305	Võ Tuấn	Anh	AT21C	8	9	4,5	5,6	C	
47	300	DT080301	Vũ Quốc	Anh	DT8C	8	9	5,4	6,3	C+	
48	334	AT210505	Bùi Xuân	Ba	AT21E	9,5	9	4,6	6	C	
49	630	DT080203	Lê Gia	Bách	DT8B	7	9	5,3	6	C	
50	170	CT060104	Nguyễn Hiền	Bách	CT6A	8	9	4,8	5,9	C	
51	531	DT080304	Nguyễn Ngọc	Bách	DT8C	8	9	4,4	5,6	C	
52	465	DT080104	Tô Hoàng	Bách	DT8A	9	8	3,6	5,1	D+	
53	495	AT210306	Đỗ Quốc	Bảo	AT21C	7	9	4	5,1	D+	
54		AT190307	Hoàng Quốc	Bảo	AT19C	N25	N25				
55	433	DT020203	Hoàng Văn	Bảo	DT2B	8	9	5,1	6,1	C	
56	301	AT210207	Lục Tuấn	Bảo	AT21B	8	10	4,7	5,9	C	
57	171	DT080105	Nguyễn Trọng Quân	Bảo	DT8A	9	9	3,4	5,1	D+	
58	597	CT090107	Phạm Nguyễn Quốc	Bảo	CT9A	8,5	9	2	4	D	
59	202	AT210206	Hà Xuân	Bắc	AT21B	7	9	4,1	5,2	D+	
60	203	DT080103	Phạm Văn	Bắc	DT8A	8	10	4,2	5,5	C	
61	598	AT210105	Trần Phương	Bắc	AT21A	8	9	5,6	6,4	C+	
62	599	AT210307	Dương Đức	Bình	AT21C	9	9	4,3	5,7	C	
63	370	DT080106	Lê Tiến	Bình	DT8A	8	10	4,6	5,8	C	
64	204	AT210406	Nguyễn Đức	Bình	AT21D	8	9	4,6	5,7	C	
65	532	DT080204	Trịnh Thanh	Bình	DT8B	7	9	2,8	4,2	D	
66	172	DT080205	Cao Sơn	Cảnh	DT8B	8	9	5,6	6,4	C+	
67	173	AT210407	Lê Quỳnh	Chi	AT21D	8,5	10	K			
68		DT080305	Hoàng Mạnh	Chiến	DT8C	7	9	K			
69	400	AT210506	Kiều Minh	Chiến	AT21E	9,5	9	5,5	6,7	C+	
70	235	AT210507	Nguyễn Khắc	Chiến	AT21E	8	9	4,5	5,6	C	
71	659	DT080206	Nguyễn Ngọc	Chiến	DT8B	7	9	6,1	6,6	C+	
72	496	AT210106	Nguyễn Trung	Chiến	AT21A	8	9	3,6	5	D+	
73	600	CT090206	Trần Ngọc	Chiêu	CT9B	7	9	4,7	5,6	C	
74	401	DT080306	Đình Đức	Chính	DT8C	9	10	5,4	6,6	C+	
75	174	CT090207	Vũ Đức	Chính	CT9B	7	9	3,2	4,5	D	
76	601	CT090306	Vũ Quang	Chính	CT9C	8,5	10	6,6	7,3	B	
77	236	DT080307	Đình Thành	Chung	DT8C	8	10	6,6	7,2	B	
78	104	DT080308	Đặng Nguyên	Chương	DT8C	7	9	5,4	6,1	C	
79	105	CT090108	Hoàng Minh	Công	CT9A	10	9	4,5	6,1	C	
80	564	CT090307	Nguyễn Doãn Thành	Công	CT9C	8	9	4,8	5,9	C	
81		AT190409	Nguyễn Văn	Công	AT19D	N100	N100				
82	533	CT090208	Hoàng Mạnh	Cường	CT9B	8	10	6,5	7,1	B	
83	205	DT080207	Lê Việt	Cường	DT8B	7,5	9	4,6	5,6	C	
84	534	CT090109	Lò Mạnh	Cường	CT9A	7	10	5,3	6,1	C	
85	402	AT180507	Nguyễn Mạnh	Cường	AT18E	8	9	5	6	C	
86	175	DT080107	Nguyễn Mạnh	Cường	DT8A	8	10	K			
87	335	DT080108	Nguyễn Mạnh	Cường	DT8A	9	8	4,2	5,6	C	

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	602	AT210108	Phạm Ngọc	Cường	AT21A	8	9	3,9	5,2	D+	
89	660	DT080309	Trần Quốc	Cường	DT8C	8,5	9	6	6,8	C+	
90	466	AT210107	Vũ Mạnh	Cường	AT21A	7	9	6,3	6,7	C+	
91	138	AT210508	Trần Phúc	Diện	AT21E	9	9	4,4	5,8	C	
92	403	AT210509	Đoàn Kim Ngọc	Diệp	AT21E	8	9	4,6	5,7	C	
93		DT080312	Ngô Hoàng	Doanh	DT8C	N25	N25				
94	565	AT210114	Dương Mạnh	Dũng	AT21A	7	9	3,4	4,7	D	
95	302	CT090308	Đặng Thùy	Dung	CT9C	8	10	6,4	7,1	B	
96	206	CT090315	Đỗ Mạnh Hùng	Dũng	CT9C	9,5	9	6,2	7,1	B	
97	404	AT210314	Lê Tiến	Dũng	AT21C	8	9	4,7	5,8	C	
98	268	DT080214	Mai Trí	Dũng	DT8B	8	9	4	5,3	D+	
99	176	CT090314	Ngô Văn	Dũng	CT9C	7,5	10	4	5,3	D+	
100	566	AT210313	Nguyễn Duy Anh	Dũng	AT21C	9,5	9	5	6,3	C+	
101	269	CT060209	Nguyễn Đình Quang	Dũng	CT6B	8,5	9	4,2	5,5	C	
102	603	AT210413	Nguyễn Mạnh	Dũng	AT21D	9	9	6,7	7,4	B	
103	336	AT210513	Nguyễn Tiến	Dũng	AT21E	7,5	9	4	5,2	D+	
104	535	AT210214	Nguyễn Việt	Dũng	AT21B	9	9	4,8	6,1	C	
105	498	AT210414	Phạm Quang	Dũng	AT21D	7,5	9	3,8	5	D+	
106	106	AT210514	Phạm Văn	Dũng	AT21E	6,5	9	5,3	5,9	C	
107	303	CT090116	Phạm Vũ	Dũng	CT9A	7	9	6,4	6,8	C+	
108	304	DT080110	Trần Hoàng	Dũng	DT8A	8	8	3,6	4,9	D+	
109	497	CT090214	Trần Thị Vân	Dung	CT9B	9	9	5,8	6,8	C+	
110	467	DT080213	Trương Anh	Dũng	DT8B	9	10	4,3	5,8	C	
111	468	AT210318	Dương Quang	Duy	AT21C	8	9	5,7	6,5	C+	
112	499	AT210416	Đào Hải	Duy	AT21D	8,5	10	6,4	7,2	B	
113	237	AT210316	Đặng Khánh	Duy	AT21C	7	9	3	4,4	D	
114	139	AT210415	Đặng Thanh	Duy	AT21D	8,5	9	3	4,7	D	
115	536	CT090216	Hoàng	Duy	CT9B	7	10	4,7	5,7	C	
116	305	AT210317	Lê Nhật	Duy	AT21C	9,5	9	3,9	5,5	C	
117	371	AT210515	Nguyễn Đạo Khánh	Duy	AT21E	9	9	5,6	6,6	C+	
118	500	DT080317	Nguyễn Huy Quang	Duy	DT8C	8	10	5,1	6,2	C	
119	405	AT210116	Nguyễn Nhật	Duy	AT21A	8	8	4,6	5,6	C	
120	469	AT210217	Nguyễn Nhật	Duy	AT21B	9	10	4	5,6	C	
121	537	DT080217	Nguyễn Vũ	Duy	DT8B	8	9	4	5,3	D+	
122	501	AT200118	Phạm Anh	Duy	AT20A	6	9	5,4	5,9	C	
123	538	CT090316	Phạm Đức	Duy	CT9C	7	10	5,4	6,2	C	
124	631	DT080114	Phạm Tiến	Duy	DT8A	7	8	3,9	4,9	D+	
125	270	DT080216	Phạm Xuân	Duy	DT8B	9	9	4,4	5,8	C	
126	406	AT210516	Tạ Đình Hoàng	Duy	AT21E	8,5	9	6,1	6,9	C+	
127	604	DT080113	Trần Nhật	Duy	DT8A	8	10	4,7	5,9	C	
128	372	AT210117	Võ Văn	Duy	AT21A	8	9	4,8	5,9	C	
129	306	DT080315	Đình Tùng	Dương	DT8C	8	10	5,3	6,3	C+	
130	567	CT090117	Hoàng Văn	Dương	CT9A	7	9	3,2	4,5	D	
131	661	DT080111	Nguyễn Đăng	Dương	DT8A	9	10	3,6	5,3	D+	
132	373	AT210115	Nguyễn Thái	Dương	AT21A	8	9	6,4	7	B	
133	207	AT210215	Nguyễn Trần Đăng	Dương	AT21B	8	9	3,6	5	D+	

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	337	DT080112	Nguyễn Tùng	Dương	DT8A	8	9	3,6	5	D+	
135	605	CT090215	Nguyễn Xuân	Dương	CT9B	7	9	4	5,1	D+	
136	107	AT210216	Phạm Đăng	Dương	AT21B	8	10	7,2	7,6	B	
137	307	DT080215	Phan Ngọc	Dương	DT8B	8,5	9	6,6	7,2	B	
138	632	AT210315	Trần Nhật	Dương	AT21C	9,5	9	3,8	5,5	C	
139	407	DT080316	Trần Thái	Dương	DT8C	8	10	8,6	8,6	A	
140	434	AT210208	Tạ Liên	Đài	AT21B	8	10	6,3	7	B	
141	435	DT080208	Trần Đức	Đài	DT8B	8,5	9	4,4	5,7	C	
142	436	AT210209	Trần Hữu	Đài	AT21B	8	9	3,7	5,1	D+	
143	568	DT080210	Bùi Tiến	Đạt	DT8B	9	9	5,1	6,3	C+	
144	662	CT090210	Đặng Lê Quang	Đạt	CT9B	7	9	4	5,1	D+	
145	177	CT090111	Đỗ Như	Đạt	CT9A	9	10	7,9	8,3	B+	
146	208	DT080211	Đỗ Tiến	Đạt	DT8B	8	10	3,9	5,3	D+	
147	663	AT210408	Lăng Thành	Đạt	AT21D	9,5	9	5	6,3	C+	
148	338	CT090312	Lê Mạnh	Đạt	CT9C	8,5	10	5,6	6,6	C+	
149	140	CT090112	Lê Xuân	Đạt	CT9A	8,5	10	5,1	6,3	C+	
150	437	CT030312	Ngô Quang	Đạt	CT3C	8	9	4,4	5,6	C	
151	108	AT210310	Nguyễn Việt	Đạt	AT21C	9	9	3,8	5,4	D+	
152	271	AT210309	Nông Đức	Đạt	AT21C	10	9	3,9	5,6	C	
153	339	AT210410	Phạm Tuấn	Đạt	AT21D	9,5	10	5,8	7	B	
154	374	DT080109	Phạm Văn	Đạt	DT8A	8	9	5,2	6,1	C	
155	569	CT090211	Trần Tiến	Đạt	CT9B	7	9	4,2	5,2	D+	
156	109	CT090311	Trịnh Đức	Đạt	CT9C	8	9	3,4	4,9	D+	
157	141	DT080310	Trịnh Phát	Đạt	DT8C	7,5	9	3,9	5,1	D+	
158	308	AT210409	Vũ Mạch Tuấn	Đạt	AT21D	7	9	4,5	5,4	D+	
159	539	AT210308	Lê Hải	Đăng	AT21C	8	9	6,6	7,1	B	
160	272	AT210210	Nguyễn Hải	Đăng	AT21B	8	9	3,9	5,2	D+	
161	209	CT090310	Trần Hải	Đăng	CT9C	9	9	3	4,8	D+	
162	142	CT090209	Triệu Hải	Đăng	CT9B	7	8	3,2	4,4	D	
163	502	DT080209	Vũ Minh	Đăng	DT8B	7	9	4,7	5,6	C	
164	438	CT090309	Vũ Trần Hải	Đăng	CT9C	7	9	6,5	6,8	C+	
165	606	CT090113	Nguyễn Bá	Đoàn	CT9A	8	9	4,2	5,4	D+	
166	439	AT210510	Nông Tuấn	Đoàn	AT21E	9,5	9	3,9	5,5	C	
167	503	DT080311	Trần Đăng	Đoàn	DT8C	10	10	3,8	5,7	C	
168	540	AT210211	Bùi Anh	Đông	AT21B	8	9	5,8	6,6	C+	
169	541	DT080313	Ngô Văn	Đông	DT8C	8,5	10	K			
170	273	AT210109	Nguyễn Phương	Đông	AT21A	8	9	4,9	5,9	C	
171	238	AT140507	Trần Hữu	Đông	AT14E	8	9	2,6	4,3	D	
172	375	CT090313	Bùi Minh	Đức	CT9C	7,5	8	5,3	6	C	
173	440	CT090115	Đặng Minh	Đức	CT9A	7,5	9	6,1	6,7	C+	
174	239	AT210113	Lê Huy	Đức	AT21A	8	9	6,8	7,3	B	
175	633	AT210511	Lê Minh	Đức	AT21E	8,5	9	4,2	5,5	C	
176	210	AT210411	Lê Thành	Đức	AT21D	6	9	4,3	5,1	D+	
177	504	DT080314	Ngô Minh	Đức	DT8C	8	9	3,6	5	D+	
178	178	CT090212	Nguyễn Bá	Đức	CT9B	8	8	5,2	6	C	
179	505	DT080212	Nguyễn Duy	Đức	DT8B	9	9	6	6,9	C+	

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	211	CT090213	Nguyễn Đình	Đức	CT9B	9	9	4,4	5,8	C	
181	240	AT210212	Nguyễn Hữu	Đức	AT21B	8	10	4,5	5,7	C	
182	143	AT210311	Nguyễn Minh	Đức	AT21C	8,5	9	4,8	6	C	
183	506	AT210312	Nguyễn Minh	Đức	AT21C	10	9	3,7	5,5	C	
184	470	AT210412	Nguyễn Minh	Đức	AT21D	8,5	9	7,4	7,8	B+	
185	241	AT210111	Nguyễn Tất	Đức	AT21A	8	8	5,2	6	C	
186	607	CT090114	Phạm Minh	Đức	CT9A	8,5	9	4,4	5,7	C	
187	507	AT210512	Phan Văn	Đức	AT21E	8	9	4,6	5,7	C	
188	309	AT210112	Trần Tiến	Đức	AT21A	8	9	4,2	5,4	D+	
189	441	AT210110	Vũ Anh	Đức	AT21A	7	9	3	4,4	D	
190	340	CT090317	Đoàn Trường	Giang	CT9C	8,5	9	4,8	6	C	
191	542	AT210418	Nguyễn Công	Giang	AT21D	7	10	6,9	7,2	B	
192	508	AT210517	Nguyễn Hoàng	Giang	AT21E	7,5	9	4	5,2	D+	
193	242	CT090118	Phan Trường	Giang	CT9A	8	10	5,3	6,3	C+	
194	634	AT210417	Vũ Nam	Giang	AT21D	8	10	4,3	5,6	C	
195	212	CT090119	Lê Thị	Hà	CT9A	8,5	10	6,2	7	B	
196	179	AT210518	Nguyễn Mạnh	Hà	AT21E	8	9	5,2	6,1	C	
197	213	DT080218	Phạm Hoàng	Hà	DT8B	8	9	4,9	5,9	C	
198	543	AT210118	Phạm Việt	Hà	AT21A	9	10	4,8	6,2	C	
199	408	AT210219	Đàm Minh	Hải	AT21B	8	10	5,5	6,4	C+	
200	509	DT080115	Lê Tuấn	Hải	DT8A	8	9	5,9	6,6	C+	
201	409	AT210119	Nguyễn Ngọc	Hải	AT21A	8	9	3,8	5,2	D+	
202	341	DT080318	Nguyễn Văn	Hải	DT8C	9	10	6,1	7,1	B	
203	544	CT090217	Phạm Hoàng	Hải	CT9B	8	9	3,6	5	D+	
204	376	DT080219	Trương Tuấn	Hải	DT8B	9	10	4,9	6,2	C	
205	214	DT080116	Vũ Minh	Hải	DT8A	9	10	5,7	6,8	C+	
206	180	DT080319	Chu Minh	Hào	DT8C	7,5	10	6,2	6,8	C+	
207	310	AT210319	Ma Văn	Hào	AT21C	9	9	4,6	5,9	C	
208	635	AT210220	Bùi Thu	Hằng	AT21B	8	10	2,9	4,6	D	
209	215	AT210320	Vũ Đức	Hậu	AT21C	9	9	5,6	6,6	C+	
210	636	DT080320	Đình Thị	Hiên	DT8C	7,5	10	7,8	7,9	B+	
211	144	AT210419	Nguyễn Thái	Hiên	AT21D	7	9	3,6	4,8	D+	
212	274	DT080117	Phạm Thu	Hiên	DT8A	8	10	6,4	7,1	B	
213	664	AT210519	Đào Ngọc	Hiệp	AT21E	7,5	9	2,8	4,3	D	
214	637	DT080118	Nguyễn Văn	Hiệp	DT8A	8	10	4,6	5,8	C	
215	145	AT210420	Trần Hoàng	Hiệp	AT21D	8,5	9	4	5,4	D+	
216	471	AT210520	Vũ Công	Hiệp	AT21E	8,5	9	5,1	6,2	C	
217	570	CT090218	Vũ Minh	Hiệp	CT9B	8	10	4,9	6	C	
218	311	AT210321	Bùi Minh	Hiếu	AT21C	8	9	4,7	5,8	C	
219	410	AT210222	Bùi Minh	Hiếu	AT21B	7	9	6,9	7,1	B	
220	442	AT210421	Cao Trọng	Hiếu	AT21D	8,5	9	4,5	5,7	C	
221	146	AT210120	Đình Văn	Hiếu	AT21A	7	9	3,9	5	D+	
222	638	DT080321	Hà Quang	Hiếu	DT8C	8	9	4,2	5,4	D+	
223	510	AT180516	Nguyễn Chung	Hiếu	AT18E	8,5	9	4,8	6	C	
224	608	AT180219	Nguyễn Minh	Hiếu	AT18B	7	7	4,6	5,3	D+	
225	472	CT090318	Nguyễn Trung	Hiếu	CT9C	8,5	10	5,9	6,8	C+	

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
226	665	CT090319	Nguyễn Trung	Hiếu	CT9C	8,5	10	3,8	5,3	D+	
227	110	DT080119	Nguyễn Văn	Hiếu	DT8A	8	9	5,6	6,4	C+	
228	639	AT210422	Nguyễn Văn	Hiếu	AT21D	8	10	7,7	8	B+	
229	545	AT210322	Nguyễn Việt	Hiếu	AT21C	8,5	9	4,6	5,8	C	
230	511	AT210121	Phạm Minh	Hiếu	AT21A	7	9	4	5,1	D+	
231	512	AT210221	Tạ Minh	Hiếu	AT21B	8	9	5,8	6,6	C+	
232	640	CT090120	Trần Trung	Hiếu	CT9A	9	10	5	6,3	C+	
233	111	DT080120	Trương Minh	Hiếu	DT8A	7	9	5,4	6,1	C	
234	275	DT080322	Bùi Thị	Hoa	DT8C	8,5	10	5,2	6,3	C+	
235	312	AT210122	Lâm Ngọc	Hoàng	AT21A	8	10	4,1	5,5	C	
236	571	AT210521	Lê Việt	Hoàng	AT21E	8	9	5,8	6,6	C+	
237	181	DT070119	Ngô Trường	Hoàng	DT7A	8	8	2,6	4,2	D	
238	473	DT080122	Nguyễn Công Minh	Hoàng	DT8A	9	10	4,5	5,9	C	
239	377	DT080220	Nguyễn Danh	Hoàng	DT8B	8	9	5,7	6,5	C+	
240	474	AT210522	Nguyễn Thọ	Hoàng	AT21E	8,5	9	4,3	5,6	C	
241	666	DT080121	Thái Hữu	Hoàng	DT8A	8	9	4,3	5,5	C	
242	475	DT080221	Trần Nhật	Hoàng	DT8B	9,5	9	5,5	6,7	C+	
243	313	AT210123	Võ Khắc	Hợp	AT21A	7	10	4,2	5,3	D+	
244	216	CT090121	Vi Văn	Huân	CT9A	9	10	5,7	6,8	C+	
245	378	AT170524	Nguyễn Sỹ	Hùng	AT17E	8	8	5,7	6,4	C+	
246	342	CT090220	Hoàng Huy	Hùng	CT9B	9	8	4,7	5,9	C	
247	147	DT070221	Nguyễn Mạnh	Hùng	DT7B	9	9	5,1	6,3	C+	
248	667	AT210224	Nguyễn Tuấn	Hùng	AT21B	7	9	4,9	5,7	C	
249	148	AT210223	Nguyễn Việt	Hùng	AT21B	7	9	3,2	4,5	D	
250	217	CT090219	Phạm Tuấn	Hùng	CT9B	8	8	6,9	7,2	B	
251	182	AT210125	Đỗ Hữu	Huy	AT21A	9	10	4	5,6	C	
252	314	AT210325	Hoàng Gia	Huy	AT21C	9,5	9	7,3	7,9	B+	
253	379	CT090221	Kim Gia	Huy	CT9B	9	9	6,2	7	B	
254	243	AT210425	Lê Hoàng	Huy	AT21D	8,5	9	5	6,1	C	
255	641	CT060317	Lê Quang	Huy	CT6C	8	9	4,6	5,7	C	
256	546	DT080226	Lò Mạnh	Huy	DT8B	9	10	5,6	6,7	C+	
257	244	AT210426	Mai Quang	Huy	AT21D	7,5	9	5,3	6,1	C	
258	315	CT090321	Nguyễn Đình	Huy	CT9C	8,5	9	5	6,1	C	
259	183	CT090122	Nguyễn Đình Quang	Huy	CT9A	8	10	7,2	7,6	B	
260	184	CT090322	Nguyễn Đức	Huy	CT9C	8	9	3,8	5,2	D+	
261	112	CT090323	Nguyễn Hữu	Huy	CT9C	9	10	5,4	6,6	C+	
262	572	DT080225	Nguyễn Lâm	Huy	DT8B	7	9	4,8	5,6	C	
263	276	DT080126	Nguyễn Ngọc	Huy	DT8A	8	9	4,2	5,4	D+	
264	574	DT080125	Nguyễn Quang	Huy	DT8A	8	10	3,8	5,2	D+	
265	476	AT210225	Nguyễn Quang	Huy	AT21B	8	9	5,7	6,5	C+	
266	573	AT210226	Nguyễn Quang	Huy	AT21B	8	9	4,1	5,4	D+	
267	185	CT090224	Nguyễn Văn	Huy	CT9B	7	9	3,6	4,8	D+	
268	245	CT090123	Nguyễn Văn	Huy	CT9A	7,5	10	3	4,6	D	
269	642	AT210124	Nguyễn Xuân	Huy	AT21A	7	9	4,8	5,6	C	
270	277	CT090324	Phạm Trịnh Gia	Huy	CT9C	8	9	4,2	5,4	D+	
271	246	AT210326	Trần Quang	Huy	AT21C	10	9	4,4	6	C	

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
272	149	CT090222	Trần Quốc	Huy	CT9B	9	8	4	5,4	D+	
273	113	CT090223	Vũ Quang	Huy	CT9B	9	8	5,3	6,3	C+	
274	513	AT210525	Nguyễn Đàm Thu	Huyền	AT21E	9	9	4,9	6,1	C	
275	547	CT090124	Chu Thế	Huỳnh	CT9A	8	9	4	5,3	D+	
276	443	DT080227	Đoàn Trọng	Huynh	DT8B	9	9	5,4	6,5	C+	
277	218	AT210324	Kiều Tuấn	Hưng	AT21C	9	9	6,2	7	B	
278	380	AT210323	Nguyễn Duy	Hưng	AT21C	8	9	6,4	7	B	
279	643	AT210424	Nguyễn Trương Quang	Hưng	AT21D	7,5	9	4,7	5,7	C	
280	186	DT080123	Nguyễn Xuân	Hưng	DT8A	9	9	3,9	5,4	D+	
281	316	AT210423	Trần Thế	Hưng	AT21D	8	9	5,2	6,1	C	
282	381	DT080222	Trần Xuân	Hưng	DT8B	9	9	6,3	7,1	B	
283	343	CT090320	Triệu Việt	Hưng	CT9C	8,5	9	5	6,1	C	
284	219	AT210523	Vũ Đình	Hưng	AT21E	8,5	9	5,6	6,5	C+	
285	382	AT210524	Lê Duy	Hương	AT21E	8	9	6	6,7	C+	
286	247	DT080223	Nhữ Thị	Hương	DT8B	9,5	10	5,1	6,5	C+	
287	477	DT080124	Phạm Thu	Hương	DT8A	8	9	3,9	5,2	D+	
288	444	DT080224	Trương Văn	Hương	DT8B	9	9	7,2	7,7	B	
289	668	AT210526	Nguyễn Đăng	Khải	AT21E	8,5	9	2,4	4,3	D	
290	114	AT210126	Đặng Nguyên	Khang	AT21A	8	9	4,4	5,6	C	
291	187	AT170229	Nguyễn Nam	Khánh	AT17B	8	9	4,6	5,7	C	
292	411	DT080127	Bùi Ngọc	Khánh	DT8A	7	9	4,4	5,4	D+	
293	445	AT210228	Bùi Quang	Khánh	AT21B	7	9	4,9	5,7	C	
294	188	CT090226	Dương Duy	Khánh	CT9B	8	9	3,2	4,7	D	
295		AT210527	Đặng Thế	Khánh	AT21E	N100	N100				
296	644	DT080228	Đỗ Duy	Khánh	DT8B	9	9	6,5	7,3	B	
297	278	AT210528	Đỗ Nam	Khánh	AT21E	9	9	4,2	5,6	C	
298	575	AT210328	Giáp Đăng	Khánh	AT21C	7,5	9	4	5,2	D+	
299	189	AT210327	Hoàng Ngọc	Khánh	AT21C	8,5	9	2,2	4,1	D	
300	576	AT210428	Lê Nam	Khánh	AT21D	8	10	4	5,4	D+	
301	669	CT090225	Lưu Minh	Khánh	CT9B	9	9	5,8	6,8	C+	
302	220	AT210229	Ngô Văn	Khánh	AT21B	8	9	2,2	4	D	
303	609	DT070125	Nguyễn Duy	Khánh	DT7A	8	8	3,6	4,9	D+	
304	248	AT210127	Nguyễn Duy	Khánh	AT21A	7	9	4,1	5,2	D+	
305	645	AT210128	Nguyễn Nam	Khánh	AT21A	7	8	K			
306	150	AT210329	Nguyễn Nam	Khánh	AT21C	9,5	9	5,9	6,9	C+	
307	344	AT210427	Nông Quốc	Khánh	AT21D	8	10	5,3	6,3	C+	
308	514	AT210227	Phạm Lê	Khanh	AT21B	8	9	3,5	4,9	D+	
309	383	DT080324	Trần Quốc	Khánh	DT8C	8,5	10	6,8	7,4	B	
310	249	AT210330	Phạm Hữu	Khiêm	AT21C	9	9	7,9	8,2	B+	
311	610	CT090326	Hà Danh	Khoa	CT9C	9	9	4,5	5,9	C	
312	250	CT060120	Nguyễn Văn	Khoa	CT6A	7	8	4,2	5,1	D+	
313	345	AT210529	Nguyễn Đăng	Khôi	AT21E	7	8	5,8	6,3	C+	
314	515	AT210430	Nguyễn Minh	Khôi	AT21D	9	10	5,4	6,6	C+	
315	279	AT210429	Phạm Cao	Khôi	AT21D	9	9	5,6	6,6	C+	
316		CT090125	Lâm Văn	Khuê	CT9A	N25	N25				
317	115	DT080325	Ngô Khắc	Kiên	DT8C	7	9	3,9	5	D+	

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
318	577	DT080128	Nguyễn Đức	Kiên	DT8A	9	9	4,1	5,6	C	
319	116	AT210530	Nguyễn Trung	Kiên	AT21E	8,5	9	4	5,4	D+	
320	280	CT090126	Nguyễn Văn	Kiên	CT9A	7,5	10	4,8	5,8	C	
321	117	CT090227	Nguyễn Văn	Kiên	CT9B	7	9	4,4	5,4	D+	
322	578	DT080326	Trần Quang	Kiên	DT8C	7	10	4,9	5,8	C	
323	478	DT080327	Lê Phạm Tuấn	Kiệt	DT8C	8	9	K			
324	611	DT080129	Nguyễn Tuấn	Kiệt	DT8A	8	10	4,6	5,8	C	
325	516	AT210129	Nguyễn Đình	Kỳ	AT21A	8	10	6	6,8	C+	
326	517	CT090228	Nguyễn Vũ	Kỳ	CT9B	8	9	3,6	5	D+	
327	317	AT210130	Lê Phạm Thị	Lài	AT21A	9	9	6,2	7	B	
328	384	DT080131	Bùi Tùng	Lâm	DT8A	8	9	5,4	6,3	C+	
329	190	DT080328	Lê Duy	Lâm	DT8C	8	10	4,6	5,8	C	
330	318	AT210231	Mai Bảo	Lâm	AT21B	8	9	4,8	5,9	C	
331	579	AT210331	Nguyễn Hồ Bảo	Lâm	AT21C	9,5	9	7	7,7	B	
332	251	AT210257	Nguyễn Phú	Lâm	AT21A	7	9	4,2	5,2	D+	
333	446	AT210230	Trần Quang	Lâm	AT21B	7	9	5,4	6,1	C	
334	518	DT080130	Trần Quang	Lâm	DT8A	9	9	4	5,5	C	
335	548	AT210131	Vũ Tùng	Lâm	AT21A	7	9	5,9	6,4	C+	
336	519	AT210432	Bùi Quang	Linh	AT21D	8,5	9	4,6	5,8	C	
337	549	AT210531	Lưu Nhật	Linh	AT21E	9	9	5,5	6,6	C+	
338	670	AT210132	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	AT21A	8	9	3,8	5,2	D+	
339	346	AT210532	Nguyễn Thùy	Linh	AT21E	9	9	6,2	7	B	
340	252	CT090327	Trịnh Thị	Linh	CT9C	8	9	6	6,7	C+	
341	118	AT210431	Trương Vũ Cẩm	Linh	AT21D	9,5	10	8,1	8,6	A	
342	612	AT210332	Từ Thị Khánh	Linh	AT21C	9,5	9	7	7,7	B	
343	412	DT080330	Bùi Minh	Long	DT8C	8,5	8	4,3	5,5	C	
344	221	AT210434	Cao Văn	Long	AT21D	7,5	9	4,1	5,3	D+	
345	253	CT090127	Đặng Hoàng	Long	CT9A	7	10	4,2	5,3	D+	
346	319	AT210433	Hà Văn	Long	AT21D	7	9	6	6,5	C+	
347	385	AT210233	Lê Minh	Long	AT21B	8	9	5,5	6,3	C+	
348	447	AT210232	Nguyễn Khả Đức	Long	AT21B	7	9	3,6	4,8	D+	
349	448	CT090128	Nguyễn Tất Hoàng	Long	CT9A	7,5	10	3,7	5,1	D+	
350	550	CT090129	Nguyễn Thành	Long	CT9A	8,5	9	4,4	5,7	C	
351	254	AT210133	Nguyễn Thành	Long	AT21A	8	9	8,6	8,5	A	
352	646	AT210334	Nguyễn Việt Nhật	Long	AT21C	8,5	9	3,2	4,8	D+	
353	347	AT210333	Phạm Nhật	Long	AT21C	7,5	9	6,3	6,8	C+	
354	348	AT210134	Thái Thành	Long	AT21A	8	10	6	6,8	C+	
355	281	DT080132	Trần Hiền	Long	DT8A	9	10	4,6	6	C	
356	255	DT080329	Đình Việt	Lộc	DT8C	9,5	10	8,2	8,6	A	
357	449	CT090328	Đình Tiến	Lợi	CT9C	7	10	5	5,9	C	
358	386	CT090229	Nguyễn Thành	Luân	CT9B	8	8	4,8	5,8	C	
359	349	DT080229	Nguyễn Văn	Luân	DT8B	9	9	4,7	6	C	
360	520	AT210533	Phan Thành	Luân	AT21E	9,5	9	6	7	B	
361	613	AT210534	Nguyễn Việt Bảo	Lương	AT21E	9,5	9	5,2	6,4	C+	
362	320	AT210234	Trần Thị Thanh	Mai	AT21B	8	9	5,1	6,1	C	
363	551	CT090329	Bùi Duy	Mạnh	CT9C	8,5	9	5,2	6,2	C	

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
364	350	DT080133	Nguyễn Duy	Mạnh	DT8A	8	9	5,3	6,2	C	
365	647	DT080230	Nguyễn Duy	Mạnh	DT8B	8	9	3,7	5,1	D+	
366	450	CT090230	Nguyễn Đức	Mạnh	CT9B	8	9	4,3	5,5	C	
367	580	CT090130	Nguyễn Tiến	Mạnh	CT9A	7	9	5,6	6,2	C	
368	282	AT210235	Trương Đức	Mạnh	AT21B	7	9	4	5,1	D+	
369	387	AT170433	Trần Công	Minh	AT17D	7	10	5,8	6,4	C+	
370	191	AT210535	Cao Tiến	Minh	AT21E	7,5	9	5	5,9	C	
371	256	DT080231	Khổng Lê	Minh	DT8B	8,5	9	6,6	7,2	B	
372	321	AT210136	Lê Văn	Minh	AT21A	8	9	6,2	6,8	C+	
373	451	AT210536	Nguyễn Bình	Minh	AT21E	9,5	9	4,8	6,2	C	
374	581	AT210336	Nguyễn Công	Minh	AT21C	6,5	9	3,8	4,8	D+	
375	413	AT190534	Nguyễn Huy Hải	Minh	AT19E	6	8	K			
376	582	DT080331	Nguyễn Nhật	Minh	DT8C	8	9	4,3	5,5	C	
377	452	AT210435	Nguyễn Nhật	Minh	AT21D	7	9	5	5,8	C	
378	222	CT090132	Nguyễn Quang	Minh	CT9A	7	9	4,1	5,2	D+	
379	119	CT090231	Nguyễn Quang	Minh	CT9B	8	9	5	6	C	
380	322	DT080134	Nguyễn Tuấn	Minh	DT8A	7	9	5,2	5,9	C	
381	283	AT210135	Thái Duy	Minh	AT21A	7	9	5	5,8	C	
382	351	AT210436	Trần Đức	Minh	AT21D	8,5	9	4,4	5,7	C	
383	479	AT210335	Trần Thủy	Minh	AT21C	10	9	7,2	8	B+	
384	614	CT090330	Vũ Nguyễn Đức	Minh	CT9C	7	7	4,2	5	D+	
385		CT090131	Vũ Tiến	Minh	CT9A	N25	N25				
386	388	DT060236	Bùi Quý	Nam	DT6B	9	9	4,9	6,1	C	
387	151	AT210337	Đặng Hoàng	Nam	AT21C	7,5	9	4	5,2	D+	
388	389	AT210338	Đỗ Hoài	Nam	AT21C	7,5	9	5,8	6,4	C+	
389	552	AT210236	Đỗ Hoài	Nam	AT21B	8	8	3,6	4,9	D+	
390	583	AT210437	Đỗ Phương	Nam	AT21D	8	9	3,9	5,2	D+	
391	671	DT080232	Lê Hồng	Nam	DT8B	9	9	3,6	5,2	D+	
392	120	DT080332	Nguyễn Minh	Nam	DT8C	8,5	9	3	4,7	D	
393	323	AT210438	Nguyễn Ngọc	Nam	AT21D	8,5	9	5,3	6,3	C+	
394	648	CT090232	Nguyễn Văn	Nam	CT9B	8	10	4,8	5,9	C	
395	192	AT210237	Nguyễn Văn Hoàng	Nam	AT21B	8	9	3,4	4,9	D+	
396	672	CT090233	Đặng Thị	Nga	CT9B	9	9	3	4,8	D+	
397	584	AT210537	Nông Thị	Nga	AT21E	8,5	9	7	7,5	B	
398	615	AT210538	Nguyễn Thị Kim	Ngân	AT21E	9	9	5,5	6,6	C+	
399	480	AT210137	Trần Kim	Ngân	AT21A	7	9	3,4	4,7	D	
400	193	AT210138	Dur Trọng	Nghĩa	AT21A	8	9	4,9	5,9	C	
401	284	CT090331	Lê Bá	Nghĩa	CT9C	8,5	7	4	5,2	D+	
402	585	CT090234	Vương Khả	Nghĩa	CT9B	9	8	4,2	5,6	C	
403	152	DT080233	Bùi Bích	Ngọc	DT8B	9	10	5	6,3	C+	
404	586	AT210238	Bùi Thị Kim	Ngọc	AT21B	8	10	6	6,8	C+	
405	673	DT080136	Phan Yến	Ngọc	DT8A	7	10	4,7	5,7	C	
406	674	CT090332	Đỗ Đức	Nguyễn	CT9C	8,5	9	5,1	6,2	C	
407	675	DT080234	Ngô Sỹ	Nguyễn	DT8B	9,5	10	5,8	7	B	
408	324	CT090133	Nguyễn Trung	Nguyễn	CT9A	7	8	4	5	D+	
409	153	AT210239	Nguyễn Tuấn	Nguyễn	AT21B	8	10	4,7	5,9	C	

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
410	521	AT210339	Bùi Thanh	Nhàn	AT21C	9,5	9	4,7	6,1	C	
411		AT210340	Cao Văn	Nhân	AT21C	TKD	TKD				
412	481	DT080235	Hoàng Việt	Nhật	DT8B	7	9	4,3	5,3	D+	
413	285	CT090333	Lương Quang	Nhật	CT9C	8,5	9	4	5,4	D+	
414	390	CT090134	Nguyễn Xuân	Nhất	CT9A	8	9	5,3	6,2	C	
415	121	AT210439	Bùi Quỳnh	Như	AT21D	8,5	10	4,7	6	C	
416	587	AT210440	Nguyễn Trần Thái	Ninh	AT21D	9	10	7,2	7,8	B+	
417	194	CT090334	Chữ Thanh	Phong	CT9C	9	9	3,6	5,2	D+	
418	676	AT210539	Hoàng Hữu	Phong	AT21E	8	9	4,8	5,9	C	
419	195	AT210540	Ngô Thọ Kỳ	Phong	AT21E	7,5	8	3,2	4,5	D	
420	325	DT080236	Vũ Tuấn	Phong	DT8B	9	9	4,4	5,8	C	
421	286	AT210240	Dương Xuân	Phú	AT21B	7	9	5,3	6	C	
422	154	AT210139	Đàm Văn	Phú	AT21A	7	8	4,2	5,1	D+	
423	677	AT210140	Trịnh Hữu	Phú	AT21A	7	9	4,4	5,4	D+	
424	257	AT210342	Đặng Hồng	Phúc	AT21C	9	9	5,7	6,7	C+	
425	155	AT210341	Hoàng Minh	Phúc	AT21C	9	9	6	6,9	C+	
426	553	DT080333	Lê Đình	Phúc	DT8C	8,5	9	7	7,5	B	
427	522	CT090135	Nguyễn Hoàng	Phúc	CT9A	8,5	10	5,2	6,3	C+	
428	287	AT210241	Nguyễn Hồng	Phúc	AT21B	8	10	4,2	5,5	C	
429	122	CT090235	Nguyễn Trọng	Phúc	CT9B	7	10	3,9	5,1	D+	
430	482	CT090136	Vũ Hữu	Phúc	CT9A	8,5	9	4,9	6	C	
431	453	CT090236	Trần Hoàng	Phước	CT9B	9	10	4	5,6	C	
432	352	CT090237	Nguyễn Minh	Phuong	CT9B	9	9	5,4	6,5	C+	
433	123	DT080139	Hoàng Văn	Quang	DT8A	7	9	4,4	5,4	D+	
434	414	DT080239	Hồ Văn	Quang	DT8B	9	9	5,6	6,6	C+	
435	554	DT080138	Lê Vinh	Quang	DT8A	8	9	4,9	5,9	C	
436	124	AT210242	Nguyễn Đình	Quang	AT21B	7	10	5	5,9	C	
437	523	DT080335	Nguyễn Đức Việt	Quang	DT8C	8,5	9	4,6	5,8	C	
438	196	AT210143	Nguyễn Minh	Quang	AT21A	8	9	4,6	5,7	C	
439	616	AT210142	Trần Minh	Quang	AT21A	8	10	3,8	5,2	D+	
440	223	DT080334	Đỗ Hồng	Quân	DT8C	8,5	9	4,5	5,7	C	
441	524	DT080238	Lê Hữu	Quân	DT8B	6,5	9	3,6	4,7	D	
442	678	DT080237	Mai Văn	Quân	DT8B	8,5	9	6	6,8	C+	
443	258	AT210441	Nguyễn Văn	Quân	AT21D	8,5	10	5,1	6,3	C+	
444	224	AT210442	Phạm Anh	Quân	AT21D	7	9	5,2	5,9	C	
445	555	CT090238	Phạm Anh	Quân	CT9B	8	9	6,3	6,9	C+	
446	259	AT210542	Phạm Minh	Quân	AT21E	9	9	4,8	6,1	C	
447	588	DT080137	Trần Minh	Quân	DT8A	8	10	4,8	5,9	C	
448	525	AT210541	Trần Nhật Minh	Quân	AT21E	7,5	9	3,4	4,8	D+	
449	556	CT090335	Lê Ngọc	Quốc	CT9C	8,5	10	8,2	8,4	B+	
450	288	CT090336	Nguyễn Minh	Quý	CT9C	10	10	4,8	6,4	C+	
451	617	DT080336	Trần Minh	Quý	DT8C	9	9	4,8	6,1	C	
452	125	DT080337	Chu Văn	Quyền	DT8C	7	9	4,8	5,6	C	
453	679	DT070136	Đông Minh	Quyền	DT7A	9	8	4,7	5,9	C	
454	353	CT090337	Nguyễn Thảo	Quyền	CT9C	8	9	3,1	4,7	D	
455	589	AT210243	Tông Nhật	Quyền	AT21B	8	9	3,2	4,7	D	

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
456	526	AT210344	Lữ Như	Quỳnh	AT21C	8,5	9	3,8	5,3	D+	
457	590	AT210343	Nguyễn Như	Quỳnh	AT21C	8,5	9	4,9	6	C	
458	326	AT210443	Hoàng Văn	Sáng	AT21D	7,5	10	6	6,7	C+	
459	649	AT210444	Nguyễn Ánh	Sáng	AT21D	7	10	5,6	6,3	C+	
460	156	CT090338	Nguyễn Bá	Sáng	CT9C	9	9	6,6	7,3	B	
461	225	AT210144	Đặng Minh	Son	AT21A	7	9	4,3	5,3	D+	
462	126	AT210244	Đặng Thế	Son	AT21B	8	10	3,5	5	D+	
463		AT160154	Đỗ Trung	Son	AT16A	TKD	TKD				
464	127	AT210544	Lê Tài	Son	AT21E	9,5	9	4,6	6	C	
465	289	AT210543	Nguyễn Hồng	Son	AT21E	9	8	3,6	5,1	D+	
466	483	AT210245	Nguyễn Hồng	Son	AT21B	8	10	5,8	6,6	C+	
467	354	CT090137	Nguyễn Lê Ngọc	Son	CT9A	9	9	4,9	6,1	C	
468	415	DT080240	Nguyễn Thế	Son	DT8B	8,5	9	5,6	6,5	C+	
469	226	DT080140	Trần Nguyễn Nam	Son	DT8A	8	9	3,6	5	D+	
470		DT080141	Vũ Thái	Son	DT8A	N100	N100				
471		AT210345	Nguyễn Văn	Sỹ	AT21C	N100	N100				
472		DT080338	Trần Văn	Sỹ	DT8C	7,5	9	K			
473	391	AT210346	Nguyễn Văn	Tài	AT21C	10	9	5,2	6,6	C+	
474	227	DT080339	Nguyễn Công Thiện	Tâm	DT8C	8,5	9	4,4	5,7	C	
475	650	AT210445	Nguyễn Đức	Tấn	AT21D	9	10	7,6	8,1	B+	
476	157	DT080340	Nguyễn Văn	Thạch	DT8C	7	9	4,2	5,2	D+	
477	158	DT080341	Đỗ Duy	Thái	DT8C	7	9	3,2	4,5	D	
478	416	CT090138	Nguyễn Ngọc	Thái	CT9A	9	10	5,2	6,4	C+	
479	651	AT210446	Quách An	Thái	AT21D	6	9	3,2	4,3	D	
480	591	DT080142	Triệu Quốc	Thái	DT8A	9	10	5	6,3	C+	
481	355	CT090339	Bùi Đức	Thành	CT9C	8	9	5	6	C	
482		DT080242	Hoàng Thị Phương	Thanh	DT8B	N100	N100				
483	680	DT080342	Lê Trương	Thành	DT8C	9	9	3,6	5,2	D+	
484	618	CT090241	Nguyễn Chí	Thanh	CT9B	8	10	6,9	7,4	B	
485	417	CT090139	Nguyễn Công	Thành	CT9A	9,5	9	9	9,1	A+	
486	455	DT080243	Nguyễn Tiến	Thành	DT8B	7	9	6,6	6,9	C+	
487	454	AT210247	Nguyễn Tiến	Thành	AT21B	8	9	6,1	6,8	C+	
488	456	AT210246	Nguyễn Văn	Thành	AT21B	8	9	5,1	6,1	C	
489	128	AT210347	Nguyễn Văn	Thành	AT21C	9	9	4	5,5	C	
490	290	DT080244	Phạm Xuân	Thành	DT8B	7,5	9	3,1	4,6	D	
491	159	CT090140	Phan Quang	Thành	CT9A	6	9	4,2	5	D+	
492	327	AT210146	Thái Đức	Thành	AT21A	8	8	K			
493	228	DT080144	Trần Đức	Thành	DT8A	8	9	4	5,3	D+	
494	260	AT210348	Đặng Hương	Thảo	AT21C	9	9	5,4	6,5	C+	
495	557	AT210447	Nguyễn Thị	Thảo	AT21D	9	10	5,4	6,6	C+	
496	484	AT210546	Bùi Gia	Thăng	AT21E	9	9	4,4	5,8	C	
497	558	AT210545	Nguyễn Phú	Thăng	AT21E	7,5	9	K			
498	160	CT090239	Nguyễn Thọ	Thăng	CT9B	8	10	6,7	7,3	B	
499	592	DT080241	Nguyễn Văn	Thăng	DT8B	8,5	10	3,4	5,1	D+	
500	619	CT090240	Tạ Ngọc	Thăng	CT9B	8	9	4,6	5,7	C	
501	356	AT210145	Trần Đại	Thăng	AT21A	8	9	5,1	6,1	C	

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
502	418	DT080143	Trần Văn	Thắng	DT8A	8	9	7,2	7,5	B	
503	392	DT080343	Mai Văn	Thiêm	DT8C	8	9	5,3	6,2	C	
504	161	DT060251	Trần Đức	Thiệp	DT6B	6,5	9	4,3	5,2	D+	
505	593	AT210548	Đặng Duy	Thịnh	AT21E	8	9	3	4,6	D	
506	681	DT080344	Khuong Viết	Thịnh	DT8C	7,5	9	4,8	5,7	C	
507	457	DT080145	Lê Quang	Thịnh	DT8A	8	10	6	6,8	C+	
508	197	AT210547	Nguyễn Thái	Thịnh	AT21E	8,5	9	4,7	5,9	C	
509	652	CT090340	Nguyễn Văn Cường	Thịnh	CT9C	9	10	6,4	7,3	B	
510	162	AT210147	Phùng Thị	Thơm	AT21A	7	9	3,6	4,8	D+	
511	163	DT080146	Đình Minh	Thuận	DT8A	8	9	4,5	5,6	C	
512	357	AT210148	Nguyễn Đức	Thuán	AT21A	8	9	4	5,3	D+	
513	485	DT080245	Nguyễn Hữu	Tiến	DT8B	8,5	9	3,4	5	D+	
514	292	DT080147	Nguyễn Văn	Tiến	DT8A	8	9	3,8	5,2	D+	
515	620	AT210248	Phan Đồng	Tiến	AT21B	8	10	5,2	6,2	C	
516	419	CT090341	Phan Minh	Tiến	CT9C	10	10	8,2	8,7	A	
517	261	CT090242	Trần Xuân	Tiến	CT9B	7	9	3,5	4,7	D	
518	164	CT090142	Trương Hoàng	Tiến	CT9A	9	10	6,6	7,4	B	
519	291	CT090342	Vũ Phạm Ngọc	Tiền	CT9C	7,5	8	4	5,1	D+	
520		CT090143	Hà Văn	Toàn	CT9A	N100	N100				
521	198	DT080346	Lê Đức	Toàn	DT8C	9	9	5,5	6,6	C+	
522	328	AT210249	Nguyễn Mạnh	Toàn	AT21B	8	10	3,6	5,1	D+	
523	329	CT090243	Đình Thị Thanh	Trang	CT9B	9	9	4,4	5,8	C	
524	682	AT210549	Hoàng Thùy	Trang	AT21E	9,5	9	4,7	6,1	C	
525	129	AT210450	Lê Hà	Trang	AT21D	9	10	4,8	6,2	C	
526	683	AT210449	Tạ Phương	Trang	AT21D	8,5	10	6,2	7	B	
527	358	AT210350	Vũ Huyền	Trang	AT21C	9,5	9	7	7,7	B	
528	420	AT210349	Nguyễn Quỳnh	Trâm	AT21C	10	9	7,7	8,3	B+	
529	559	AT210550	Nguyễn Đức	Trí	AT21E	9	9	K			
530	229	CT090244	Võ Minh	Trí	CT9B	9	9	6,4	7,2	B	
531	230	AT210149	Lê Đức	Triết	AT21A	7	10	7,1	7,3	B	
532	684	AT210150	Vi Thị Kiều	Trinh	AT21A	8	9	4,3	5,5	C	
533	486	AT210250	Đặng Văn	Trọng	AT21B	8	9	5,3	6,2	C	
534	458	DT080246	Nguyễn Phú	Trọng	DT8B	7	9	4,6	5,5	C	
535	459	CT090245	Phạm Thanh	Trúc	CT9B	8	9	5,2	6,1	C	
536	487	AT210251	Bùi Thế	Trung	AT21B	8	10	6,5	7,1	B	
537	262	CT090144	Đặng Quang	Trung	CT9A	5	10	4,6	5,2	D+	
538	685	AT210351	Đỗ Kiên	Trung	AT21C	9,5	9	4,3	5,8	C	
539	165	AT210352	Lê Hoàng	Trung	AT21C	8,5	9	5	6,1	C	
540	330	CT090246	Lê Thành	Trung	CT9B	7	9	4	5,1	D+	
541	488	DT080247	Ngô Văn	Trung	DT8B	9	9	4,2	5,6	C	
542	621	CT090145	Phạm Trần Chí	Trung	CT9A	9	9	5,1	6,3	C+	
543	359	CT090343	Tiêu Quang	Trung	CT9C	8	9	4,8	5,9	C	
544	686	CT090344	Bùi Xuân	Trường	CT9C	8,5	9	5,1	6,2	C	
545	622	DT080345	Đỗ Mạnh	Trường	DT8C	9	10	5	6,3	C+	
546	166	AT210451	Tô Đình	Trường	AT21D	7,5	10	5	6	C	
547	360	AT210452	Đàm Đức	Tú	AT21D	8,5	9	5,7	6,6	C+	

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
548	653	DT080148	Hoàng Anh	Tú	DT8A	8	9	3,8	5,2	D+	
549		AT210151	Hoàng Minh	Tú	AT21A	N100	N100				
550	393	CT090345	Lê Minh	Tú	CT9C	9	10	5,3	6,5	C+	
551	560	CT090146	Ngô Văn	Tú	CT9A	7,5	10	3,8	5,1	D+	
552	167	AT210552	Nguyễn Văn	Tú	AT21E	9	8	3,7	5,2	D+	
553	394	AT210551	Nông Tuấn	Tú	AT21E	8,5	9	4,2	5,5	C	
554	331	DT080149	Trần Ngọc	Tú	DT8A	8	9	4	5,3	D+	
555	130	DT080347	Vũ Ngọc	Tú	DT8C	7,5	9	4	5,2	D+	
556	489	CT090147	Cao Ngọc	Tuấn	CT9A	7,5	8	3,6	4,8	D+	
557	490	CT090247	Đình Công	Tuấn	CT9B	9	9	5,9	6,8	C+	
558	199	AT210353	Đỗ Anh	Tuấn	AT21C	8,5	9	3,2	4,8	D+	
559	491	DT080249	Hoàng Anh	Tuấn	DT8B	8,5	9	4,6	5,8	C	
560	623	CT090346	Hoàng Mạnh	Tuấn	CT9C	8	9	5,3	6,2	C	
561	421	AT210253	Lê Huy	Tuấn	AT21B	8	10	6,5	7,1	B	
562	561	DT080150	Lê Văn	Tuấn	DT8A	8	10	6	6,8	C+	
563	422	DT080349	Nguyễn Huy	Tuấn	DT8C	9	10	4,8	6,2	C	
564	654	DT080248	Nguyễn Sỹ	Tuấn	DT8B	9	9	2,6	4,5	D	
565	131	AT210152	Nguyễn Thanh	Tuấn	AT21A	8	9	3,2	4,7	D	
566	687	AT210354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT21C	8,5	9	5,6	6,5	C+	
567	293	DT080348	Trần Anh	Tuấn	DT8C	8,5	9	4,7	5,9	C	
568	361	AT210252	Trần Ngô Vi	Tuấn	AT21B	7	9	3,4	4,7	D	
569	132	AT210454	Bùi Quang	Tùng	AT21D	8,5	9	4	5,4	D+	
570	423	AT210553	Bùi Quang	Tùng	AT21E	8	9	4,6	5,7	C	
571	133	AT210453	Nguyễn Thanh	Tùng	AT21D	7	10	5,8	6,4	C+	
572	655	AT210554	Nguyễn Xuân	Tùng	AT21E	9	9	5	6,2	C	
573	424	AT210153	Tô Cảnh	Tùng	AT21A	8	9	4,6	5,7	C	
574	527	CT090347	Trần Đức	Tùng	CT9C	8,5	10	5,6	6,6	C+	
575	425	CT090248	Trần Văn	Tùng	CT9B	7	9	3,9	5	D+	
576	362	AT210254	Đào Ngọc	Tuyển	AT21B	8	9	5,9	6,6	C+	
577	294	DT080250	Đặng Ngọc	Tuyển	DT8B	9,5	9	3,4	5,2	D+	
578	624	DT080350	Hoàng Công	Tuyển	DT8C	9	9	2,8	4,7	D	
579	460	CT090348	Ngô Trọng	Tuyển	CT9C	8,5	10	5,3	6,4	C+	
580	295	AT210154	Lê Xuân	Tường	AT21A	8	9	3,4	4,9	D+	
581	492	AT210255	Nguyễn Trí	Vĩ	AT21B	8	9	3,8	5,2	D+	
582	363	AT210455	Bùi Quang	Việt	AT21D	9	9	6,6	7,3	B	
583	134	AT210355	Đào Quốc	Việt	AT21C	8,5	9	3,6	5,1	D+	
584	395	CT090249	Lê Đức	Việt	CT9B	7	9	3,8	4,9	D+	
585	625	AT210356	Nguyễn Quốc	Việt	AT21C	8,5	9	5,6	6,5	C+	
586		AT190558	Nguyễn Vũ Thành	Việt	AT19E	N100	N100				
587	426	CT090148	Phạm Văn	Việt	CT9A	8	10	6,3	7	B	
588	296	CT090349	Trần Đình Quang	Việt	CT9C	9	9	5,9	6,8	C+	
589	168	AT210456	Vi Hoàng	Việt	AT21D	8	9	4,9	5,9	C	
590	688	AT210555	Cao Quang	Vinh	AT21E	9	9	4,4	5,8	C	
591	427	CT090250	Nguyễn Trường	Vinh	CT9B	8	9	5,8	6,6	C+	
592	428	AT210556	Phạm Phú	Vinh	AT21E	7,5	9	2,6	4,2	D	
593	461	CT090149	Phạm Thành	Vinh	CT9A	9,5	10	4,6	6,1	C	

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
594	396	DT080251	Vũ Quang	Vinh	DT8B	8	9	3,8	5,2	D+	
595	200	AT210155	Đỗ Ngọc Nguyên	Vũ	AT21A	7	9	4,2	5,2	D+	
596	364	DT080152	Hoàng Anh	Vũ	DT8A	7	9	4,5	5,4	D+	
597	493	AT210357	Lê Anh	Vũ	AT21C	9	9	5,6	6,6	C+	
598	231	DT080151	Lương Trường	Vũ	DT8A	8	10	4,8	5,9	C	
599	397	CT090350	Nguyễn Anh	Vũ	CT9C	9	10	5,2	6,4	C+	
600	429	CT090150	Nguyễn Long	Vũ	CT9A	6	8	4,4	5,1	D+	
601		DT080351	Nguyễn Trường	Vũ	DT8C	N25	N25				
602	689	AT210256	Phạm Anh	Vũ	AT21B	8	9	4,3	5,5	C	
603	263	DT080352	Trần Đình	Vũ	DT8C	8	9	6,2	6,8	C+	
604	656	CT090251	Trần Đình	Vũ	CT9B	7	8	3,4	4,6	D	
605	264	DT080252	Vi Minh	Vũ	DT8B	8	9	4,8	5,9	C	
606	365	AT210457	Đặng Việt	Vương	AT21D	8,5	9	4,8	6	C	
607	232	AT210557	Hoàng Minh	Vương	AT21E	7	8	3,3	4,5	D	
608	657	AT210156	Vũ Khánh	Vy	AT21A	8	10	3,7	5,2	D+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)**

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	1	CT090101	Bùi Phúc	An	CT9A	6	8	4	4,8	D+	
2	2	AT210301	Chu Văn Trường	An	AT21C	8,5	10	4	5,5	C	
3	3	DT080201	Đỗ Quốc	An	DT8B	9	10	4	5,6	C	
4	4	CT090301	Hoàng Lê Bảo	An	CT9C	8	10	6	6,8	C+	
5	5	AT210501	Lê Thành	An	AT21E	8,5	9	4	5,4	D+	
6	6	DT080101	Lưu Nguyễn Bình	An	DT8A	5	10	8	7,6	B	
7	7	AT210101	Nguyễn Đức	An	AT21A	6,5	8	4	4,9	D+	
8	8	AT210201	Nguyễn Trường	An	AT21B	5	9	4	4,7	D	
9	9	CT090201	Tăng Hải	An	CT9B	9,5	10	2	4,3	D	
10	10	CT090202	Trịnh Quang	An	CT9B	5	9,5	2	3,3	F	
11	11	AT210401	Vũ Văn	An	AT21D	7,5	10	4	5,3	D+	
12		AT170303	Nguyễn Đình Hoàng	Anh	AT17C	N25	N25				
13	12	CT090204	An Quốc	Anh	CT9B	7	9,5	4	5,1	D+	
14	13	DT080302	Bùi Tuấn	Anh	DT8C	4	10	4	4,5	D	
15	14	AT210104	Đàm Duy	Anh	AT21A	10	9	8	8,5	A	
16	15	AT210404	Đình Tuấn	Anh	AT21D	8	10	2	4	D	
17	16	CT090205	Đoàn Đức	Anh	CT9B	6	9	2	3,5	F	
18	50	DT080303	Đỗ Hoàng	Anh	DT8C	4	7,5	2	2,9	F	
19	17	DT080102	Đỗ Việt	Anh	DT8A	4	9	2	3,1	F	
20	18	AT210202	Hà Ngọc	Anh	AT21B	6	10	5	5,7	C	
21	19	CT090104	Hoàng Phương	Anh	CT9A	6	9	4	4,9	D+	
22	20	CT090105	Hoàng Tuấn	Anh	CT9A	7	9	4	5,1	D+	
23	21	AT210405	Lê Đức	Anh	AT21D	5	10	0	1,9	F	
24	22	AT210504	Lê Đức	Anh	AT21E	8,5	10	4,5	5,9	C	
25	23	CT090302	Lê Hoàng	Anh	CT9C	8	10	2	4	D	
26	24	CT090106	Lê Nhật	Anh	CT9A	8	10	K			
27	25	CT090102	Lê Thế	Anh	CT9A	8	8	5	5,9	C	
28	26	AT210502	Lê Viết Phương	Anh	AT21E	8,5	10	2	4,1	D	
29	27	CT070101	Lưu Tuấn	Anh	CT7A	4	6	K			
30	28	CT090304	Ngô Duy	Anh	CT9C	6	8	6,5	6,5	C+	
31	29	AT210102	Ngô Thân Ngọc	Anh	AT21A	7	8,5	5	5,7	C	
32		AT160503	Nguyễn Đức	Anh	AT16E	9	8	K			
33	31	CT080203	Nguyễn Đức	Anh	CT8B	8	8	2	3,8	F	
34	32	CT090203	Nguyễn Đức	Anh	CT9B	9	10	7	7,7	B	
35	30	AT210205	Nguyễn Đức	Anh	AT21B	4	9	4,5	4,8	D+	
36		AT210203	Nguyễn Thế	Anh	AT21B	TKD	TKD				
37	33	AT210303	Nông Đức	Anh	AT21C	7	7	K			
38	34	AT210302	Phạm Hải	Anh	AT21C	9	10	4	5,6	C	
39	35	DT070202	Phạm Quang	Anh	DT7B	8	9	4	5,3	D+	
40	36	CT090103	Phạm Thế	Anh	CT9A	6	10	5	5,7	C	
41	37	DT080202	Phạm Thị Nguyệt	Anh	DT8B	5	9,5	4	4,7	D	

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	38	CT090303	Phạm Thị Quỳnh	Anh	CT9C	8	10	3	4,7	D	
43	39	AT210402	Phùng Nhật	Anh	AT21D	6,5	10	5	5,7	C	
44	40	CT090305	Thái Việt	Anh	CT9C	8	10	6	6,8	C+	
45	41	AT210304	Tô Duy	Anh	AT21C	9	10	4	5,6	C	
46	42	AT210103	Trần Bá	Anh	AT21A	7,5	8,5	8,5	8,3	B+	
47	43	AT210204	Trần Hoàng	Anh	AT21B	4	9	2	3,1	F	
48	44	CT080201	Trần Huy Khánh	Anh	CT8B	7	7	2	3,5	F	
49	45	DT070201	Trần Thị Lan	Anh	DT7B	8	9	4	5,3	D+	
50	46	AT210503	Trịnh Quang Tuấn	Anh	AT21E	8,5	10	2	4,1	D	
51	47	AT210403	Trương Quốc	Anh	AT21D	8,5	10	1	3,4	F	
52	48	AT210305	Võ Tuấn	Anh	AT21C	8,5	10	4	5,5	C	
53	49	DT080301	Vũ Quốc	Anh	DT8C	4	8	8	7,2	B	
54	51	AT210505	Bùi Xuân	Ba	AT21E	9	10	4	5,6	C	
55	52	DT080203	Lê Gia	Bách	DT8B	8	8	4	5,2	D+	
56	53	DT080304	Nguyễn Ngọc	Bách	DT8C	4	7,5	4	4,3	D	
57	54	DT080104	Tô Hoàng	Bách	DT8A	4	9	1	2,4	F	
58	55	AT210306	Đỗ Quốc	Bào	AT21C	8,5	10	8	8,3	B+	
59	56	AT210207	Lục Tuấn	Bào	AT21B	5	9	4,5	5	D+	
60	57	AT190105	Ngô Gia	Bào	AT19A	7	7	K			
61	58	DT080105	Nguyễn Trọng Quân	Bào	DT8A	4	10	4	4,5	D	
62	59	CT090107	Phạm Nguyễn Quốc	Bào	CT9A	6	7	2	3,3	F	
63	60	AT210206	Hà Xuân	Bắc	AT21B	5	9	4	4,7	D	
64	61	DT080103	Phạm Văn	Bắc	DT8A	4	10	2	3,1	F	
65	62	AT210105	Trần Phương	Bắc	AT21A	7,5	8,5	2	3,7	F	
66	63	AT210307	Dương Đức	Bình	AT21C	9	10	3	4,9	D+	
67		DT080106	Lê Tiến	Bình	DT8A	TKD	TKD				
68	64	AT210406	Nguyễn Đức	Bình	AT21D	9	10	1	3,5	F	
69	65	DT080204	Trịnh Thanh	Bình	DT8B	10	10	5	6,5	C+	
70	66	DT080205	Cao Sơn	Cảnh	DT8B	4	10	3	3,8	F	
71	67	AT210407	Lê Quỳnh	Chi	AT21D	5	9	K			
72		DT080305	Hoàng Mạnh	Chiến	DT8C	TKD	TKD				
73	68	AT210506	Kiều Minh	Chiến	AT21E	9	10	3	4,9	D+	
74	69	AT210507	Nguyễn Khắc	Chiến	AT21E	9	10	8	8,4	B+	
75	70	DT080206	Nguyễn Ngọc	Chiến	DT8B	4	8	2	3	F	
76	71	AT210106	Nguyễn Trung	Chiến	AT21A	5	7,5	2	3,1	F	
77	72	CT090206	Trần Ngọc	Chiêu	CT9B	6,5	10	4	5,1	D+	
78	74	DT080306	Đình Đức	Chính	DT8C	4	9,5	K			
79	75	CT090207	Vũ Đức	Chính	CT9B	7,5	10	3	4,6	D	
80	73	CT090306	Vũ Quang	Chính	CT9C	8	9	4,5	5,6	C	
81	76	DT080307	Đình Thành	Chung	DT8C	4	10	2	3,1	F	
82	77	DT080308	Đặng Nguyên	Chương	DT8C	4	9,5	2	3,1	F	
83	78	CT090108	Hoàng Minh	Công	CT9A	8	10	1	3,3	F	
84	79	CT090307	Nguyễn Doãn Thành	Công	CT9C	8	10	2	4	D	
85	80	CT090208	Hoàng Mạnh	Cường	CT9B	9,5	10	5	6,4	C+	
86	81	DT080207	Lê Việt	Cường	DT8B	5	10	2	3,4	F	
87	82	CT090109	Lò Mạnh	Cường	CT9A	8	10	7	7,5	B	

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	84	DT080107	Nguyễn Mạnh	Cường	DT8A	4	9	K			
89	83	DT080108	Nguyễn Mạnh	Cường	DT8A	4	9	3	3,8	F	
90	85	AT210108	Phạm Ngọc	Cường	AT21A	8,5	8	3	4,6	D	
91	86	DT080309	Trần Quốc	Cường	DT8C	9	10	0	2,8	F	
92	87	AT210107	Vũ Mạnh	Cường	AT21A	9	7,5	2	4	D	
93	88	AT210508	Trần Phúc	Diện	AT21E	9	10	5,5	6,6	C+	
94	89	AT210509	Đoàn Kim Ngọc	Diệp	AT21E	9	10	2	4,2	D	
95		DT080312	Ngô Hoàng	Doanh	DT8C	N25	N25				
96	92	DT040114	Nguyễn Anh	Dũng	DT4A	7	8	4	5	D+	
97	93	AT210114	Dương Mạnh	Dũng	AT21A	5,5	8	3	4	D	
98	90	CT090308	Đặng Thùy	Dung	CT9C	8	10	3	4,7	D	
99	94	CT090315	Đỗ Mạnh Hùng	Dũng	CT9C	8	10	6	6,8	C+	
100	95	AT210314	Lê Tiến	Dũng	AT21C	8,5	10	2	4,1	D	
101	96	DT080214	Mai Trí	Dũng	DT8B	4	8	K			
102	97	CT090314	Ngô Văn	Dũng	CT9C	8	10	4	5,4	D+	
103	98	DT070112	Nguyễn Anh	Dũng	DT7A	5	9	0	1,9	F	
104	99	AT210313	Nguyễn Duy Anh	Dũng	AT21C	8,5	10	2,5	4,5	D	
105	100	AT210413	Nguyễn Mạnh	Dũng	AT21D	9,5	10	1	3,6	F	
106	101	AT210513	Nguyễn Tiến	Dũng	AT21E	9	10	2	4,2	D	
107	102	AT210214	Nguyễn Việt	Dũng	AT21B	6	9	7,5	7,3	B	
108	103	AT210414	Phạm Quang	Dũng	AT21D	5	10	2	3,4	F	
109	104	AT210514	Phạm Văn	Dũng	AT21E	8,5	10	4	5,5	C	
110	105	CT090116	Phạm Vũ	Dũng	CT9A	7	10	1	3,1	F	
111	106	DT080110	Trần Hoàng	Dũng	DT8A	4	8	K			
112	91	CT090214	Trần Thị Vân	Dung	CT9B	5	10	4	4,8	D+	
113	107	DT080213	Trương Anh	Dũng	DT8B	9	10	2	4,2	D	
114	108	AT210318	Dương Quang	Duy	AT21C	9	10	6	7	B	
115	109	AT210416	Đào Hải	Duy	AT21D	8	10	1	3,3	F	
116	110	AT210316	Đặng Khánh	Duy	AT21C	8,5	10	2	4,1	D	
117	111	AT210415	Đặng Thanh	Duy	AT21D	6,5	10	4	5,1	D+	
118	112	CT090216	Hoàng	Duy	CT9B	6,5	9,5	4	5	D+	
119	113	AT210317	Lê Nhật	Duy	AT21C	9	10	4	5,6	C	
120	114	AT210515	Nguyễn Đạo Khánh	Duy	AT21E	9	10	8,5	8,7	A	
121	115	DT080317	Nguyễn Huy Quang	Duy	DT8C	5	10	8,5	7,9	B+	
122	116	AT210116	Nguyễn Nhật	Duy	AT21A	6,5	8	5,5	5,9	C	
123	117	AT210217	Nguyễn Nhật	Duy	AT21B	6	9	7	7	B	
124	118	CT060410	Nguyễn Việt	Duy	CT6D	6	8	4	4,8	D+	
125	119	DT080217	Nguyễn Vũ	Duy	DT8B	4	10	4	4,5	D	
126	120	AT200118	Phạm Anh	Duy	AT20A	7	7,5	6	6,3	C+	
127	121	AT190416	Phạm Đức	Duy	AT19D	9	7	4	5,3	D+	
128	122	CT090316	Phạm Đức	Duy	CT9C	8	10	4	5,4	D+	
129	123	DT080114	Phạm Tiến	Duy	DT8A	4	8	2	3	F	
130	124	DT080216	Phạm Xuân	Duy	DT8B	10	10	8,5	9	A+	
131	125	AT210516	Tạ Đình Hoàng	Duy	AT21E	9	10	5,5	6,6	C+	
132	126	DT080113	Trần Nhật	Duy	DT8A	6	9	5	5,6	C	
133	127	AT210117	Võ Văn	Duy	AT21A	8,5	9	9,5	9,2	A+	

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	128	DT080315	Đình Tùng	Dương	DT8C	8	10	10	9,6	A+	
135		CT040412	Đỗ Ngọc Tùng	Dương	CT4D	TKD	TKD				
136	129	CT090117	Hoàng Văn	Dương	CT9A	8	9	K			
137	130	DT080111	Nguyễn Đăng	Dương	DT8A	8	10	5	6,1	C	
138	131	AT210115	Nguyễn Thái	Dương	AT21A	7,5	9	8	8	B+	
139	132	AT210215	Nguyễn Trần Đăng	Dương	AT21B	10	10	9,5	9,7	A+	
140	133	DT080112	Nguyễn Tùng	Dương	DT8A	8,5	10	7	7,6	B	
141	134	CT090215	Nguyễn Xuân	Dương	CT9B	5	9,5	1	2,6	F	
142	135	AT210216	Phạm Đăng	Dương	AT21B	4	9	6,5	6,2	C	
143	136	DT080215	Phan Ngọc	Dương	DT8B	8	10	10	9,6	A+	
144	137	DT060212	Phan Thùy	Dương	DT6B	4	8,5	4	4,4	D	
145	138	AT210315	Trần Nhật	Dương	AT21C	8,5	10	4	5,5	C	
146	139	DT080316	Trần Thái	Dương	DT8C	9	10	6,5	7,3	B	
147	140	AT210208	Tạ Liên	Đài	AT21B	7	10	9	8,7	A	
148	141	DT080208	Trần Đức	Đại	DT8B	4	10	5	5,2	D+	
149	142	AT210209	Trần Hữu	Đại	AT21B	8	9	10	9,5	A+	
150	143	DT040112	Mai Văn	Đạt	DT4A	8	9	K			
151	144	AT190209	Bùi Thành	Đạt	AT19B	7	8	8	7,8	B+	
152	145	DT080210	Bùi Tiến	Đạt	DT8B	7	10	7	7,3	B	
153	146	CT090210	Đặng Lê Quang	Đạt	CT9B	5	9	4	4,7	D	
154	147	CT040312	Đieu Chính	Đạt	CT4C	7,5	9,5	8	8	B+	
155	148	CT090111	Đỗ Như	Đạt	CT9A	8	10	8,5	8,5	A	
156	150	DT080211	Đỗ Tiến	Đạt	DT8B	4	10	4	4,5	D	
157	149	AT200309	Đỗ Tiến	Đạt	AT20C	4	8	5,5	5,4	D+	
158	151	AT210408	Lăng Thành	Đạt	AT21D	7,5	10	K			
159	152	CT090312	Lê Mạnh	Đạt	CT9C	7	9	4	5,1	D+	
160	153	AT190511	Lê Văn	Đạt	AT19E	7	8	7	7,1	B	
161	154	CT090112	Lê Xuân	Đạt	CT9A	7	8	8,5	8,1	B+	
162	155	AT210310	Nguyễn Việt	Đạt	AT21C	9	10	6	7	B	
163	156	AT210309	Nông Đức	Đạt	AT21C	9	9	9,5	9,4	A+	
164	157	AT210410	Phạm Tuấn	Đạt	AT21D	5,5	9	K			
165	158	DT080109	Phạm Văn	Đạt	DT8A	4	9,5	2	3,1	F	
166	159	DT060107	Phan Thành	Đạt	DT6A	5	9	K			
167	160	CT090211	Trần Tiến	Đạt	CT9B	5	10	2	3,4	F	
168	161	CT090311	Trịnh Đức	Đạt	CT9C	7	10	4	5,2	D+	
169	162	DT080310	Trịnh Phát	Đạt	DT8C	4	6	5	4,9	D+	
170	163	AT210409	Vũ Mạch Tuấn	Đạt	AT21D	8,5	10	6,5	7,2	B	
171	164	AT210308	Lê Hải	Đăng	AT21C	9	10	5	6,3	C+	
172	165	AT210210	Nguyễn Hải	Đăng	AT21B	5	9	4,5	5	D+	
173	166	CT090310	Trần Hải	Đăng	CT9C	8	9	3	4,6	D	
174	167	CT090209	Triệu Hải	Đăng	CT9B	5	9	0	1,9	F	
175	168	DT080209	Vũ Minh	Đăng	DT8B	4	10	6,5	6,3	C+	
176	169	CT090309	Vũ Trần Hải	Đăng	CT9C	8	10	6	6,8	C+	
177	170	CT090113	Nguyễn Bá	Đoàn	CT9A	8	10	6,5	7,1	B	
178	171	AT210510	Nông Tuấn	Đoàn	AT21E	8,5	10	1	3,4	F	
179	172	DT080311	Trần Đăng	Đoàn	DT8C	4	10	6,5	6,3	C+	

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	173	AT210211	Bùi Anh	Đông	AT21B	6	9	5	5,6	C	
181		DT080313	Ngô Văn	Đông	DT8C	TKD	TKD				
182	174	AT210109	Nguyễn Phương	Đông	AT21A	7	8,5	1	2,9	F	
183		AT160611	Phạm Văn	Đông	AT16G	N25	N25				
184	175	CT090313	Bùi Minh	Đức	CT9C	7	10	1	3,1	F	
185	176	CT090115	Đặng Minh	Đức	CT9A	8	10	1	3,3	F	
186	177	DT050107	Đặng Trí	Đức	DT5A	6	10	K			
187	178	DT060108	Đỗ Duy Hồng	Đức	DT6A	9	8	4	5,4	D+	
188	179	AT160217	Lại Quang	Đức	AT16B	9	10	1	3,5	F	
189	180	AT210113	Lê Huy	Đức	AT21A	7	9,5	3	4,4	D	
190	181	AT210511	Lê Minh	Đức	AT21E	9	10	2	4,2	D	
191	182	AT210411	Lê Thành	Đức	AT21D	6,5	10	1	3	F	
192	183	DT080314	Ngô Minh	Đức	DT8C	4	8	6	5,8	C	
193	184	CT090212	Nguyễn Bá	Đức	CT9B	9,5	10	6	7,1	B	
194	185	DT080212	Nguyễn Duy	Đức	DT8B	6	10	9	8,5	A	
195	186	CT090213	Nguyễn Đình	Đức	CT9B	8	10	7,5	7,8	B+	
196	187	AT210212	Nguyễn Hữu	Đức	AT21B	6	9	8,5	8	B+	
197	188	AT210311	Nguyễn Minh	Đức	AT21C	9	10	1	3,5	F	
198	189	AT210312	Nguyễn Minh	Đức	AT21C	9	10	1	3,5	F	
199	190	AT210412	Nguyễn Minh	Đức	AT21D	8	10	4	5,4	D+	
200	191	AT210111	Nguyễn Tất	Đức	AT21A	8	8,5	2	3,8	F	
201	192	CT090114	Phạm Minh	Đức	CT9A	7	9	2	3,7	F	
202	193	AT210512	Phan Văn	Đức	AT21E	8,5	10	8	8,3	B+	
203	194	AT210112	Trần Tiến	Đức	AT21A	7	9	7	7,2	B	
204	195	AT210110	Vũ Anh	Đức	AT21A	6	8,5	DC			Đình chỉ
205	196	CT090317	Đoàn Trường	Giang	CT9C	8	10	4	5,4	D+	
206	197	AT210418	Nguyễn Công	Giang	AT21D	6,5	9	2	3,6	F	
207	198	AT210517	Nguyễn Hoàng	Giang	AT21E	8,5	10	6,5	7,3	B	
208	199	CT090118	Phan Trường	Giang	CT9A	8	9	3	4,6	D	
209	200	AT210417	Vũ Nam	Giang	AT21D	6,5	10	10	9,3	A+	
210	201	AT190417	Đỗ Hoàng	Giáp	AT19D	9,5	7	0,5	3	F	
211	202	CT090119	Lê Thị	Hà	CT9A	6	10	10	9,2	A+	
212	203	AT210518	Nguyễn Mạnh	Hà	AT21E	9	10	5	6,3	C+	
213	204	DT080218	Phạm Hoàng	Hà	DT8B	5	10	8,5	7,9	B+	
214	205	AT210118	Phạm Việt	Hà	AT21A	9	10	K			
215	206	AT210219	Đàm Minh	Hải	AT21B	6	9	7	7	B	
216	207	DT080115	Lê Tuấn	Hải	DT8A	4	10	1	2,4	F	
217	208	AT210119	Nguyễn Ngọc	Hải	AT21A	5	8,5	1	2,5	F	
218	209	DT070213	Nguyễn Sơn	Hải	DT7B	6	7	1	2,6	F	
219	210	DT080318	Nguyễn Văn	Hải	DT8C	4	9,5	4	4,5	D	
220	211	CT090217	Phạm Hoàng	Hải	CT9B	6,5	10	7	7,2	B	
221	212	DT080219	Trương Tuấn	Hải	DT8B	4	10	1	2,4	F	
222	213	DT080116	Vũ Minh	Hải	DT8A	9	9	8,5	8,7	A	
223		CT020315	Vương Văn	Hải	CT2C	N25	N25				
224	216	DT080319	Chu Minh	Hào	DT8C	4	9	9	8	B+	
225	214	AT210319	Ma Văn	Hào	AT21C	9	10	1	3,5	F	

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
226	215	DT070215	Nguyễn Văn	Hào	DT7B	8,5	9	3	4,7	D	
227	217	AT210220	Bùi Thu	Hằng	AT21B	4	8	1	2,2	F	
228	218	AT210320	Vũ Đức	Hậu	AT21C	9	10	5,5	6,6	C+	
229	219	DT080320	Đình Thị	Hiên	DT8C	7	10	9,5	9	A+	
230	221	AT210419	Nguyễn Thái	Hiên	AT21D	5	9	3	4	D	
231	220	DT080117	Phạm Thu	Hiên	DT8A	6	10	1	2,9	F	
232	222	AT210519	Đào Ngọc	Hiệp	AT21E	8,5	10	4	5,5	C	
233	223	CT060112	Nguyễn Hoàng	Hiệp	CT6A	9	8	K			
234	224	AT190320	Nguyễn Thị	Hiệp	AT19C	5	5	2	2,9	F	
235	225	DT080118	Nguyễn Văn	Hiệp	DT8A	4	9	4,5	4,8	D+	
236	226	AT210420	Trần Hoàng	Hiệp	AT21D	5,5	10	1	2,8	F	
237	227	AT210520	Vũ Công	Hiệp	AT21E	8,5	10	4	5,5	C	
238	228	CT090218	Vũ Minh	Hiệp	CT9B	5	10	4	4,8	D+	
239		AT170618	Lê Minh	Hiếu	AT17G	N100	N100				
240	229	AT210222	Bùi Minh	Hiếu	AT21B	5	9	5	5,4	D+	
241	230	AT210321	Bùi Minh	Hiếu	AT21C	9	10	1	3,5	F	
242	231	AT210421	Cao Trọng	Hiếu	AT21D	5	10	1	2,7	F	
243	232	AT200220	Dương Ngọc	Hiếu	AT20B	8,5	10	9	9	A+	
244	233	AT210120	Đình Văn	Hiếu	AT21A	9	8	9,5	9,3	A+	
245	234	DT080321	Hà Quang	Hiếu	DT8C	4	9	5	5,2	D+	
246	235	DT070217	Hoàng Trung	Hiếu	DT7B	7	9	4	5,1	D+	
247	236	AT150416	Nguyễn Trung	Hiếu	AT15D	6	7	K			
248	237	AT200320	Nguyễn Trung	Hiếu	AT20C	4	6	4	4,2	D	
249	238	CT090318	Nguyễn Trung	Hiếu	CT9C	8	10	1	3,3	F	
250	239	CT090319	Nguyễn Trung	Hiếu	CT9C	8	10	4	5,4	D+	
251	240	DT080119	Nguyễn Văn	Hiếu	DT8A	9	10	8	8,4	B+	
252	241	AT210422	Nguyễn Văn	Hiếu	AT21D	9	10	5	6,3	C+	
253	242	AT210322	Nguyễn Việt	Hiếu	AT21C	8,5	8	1	3,2	F	
254	243	AT210121	Phạm Minh	Hiếu	AT21A	7	7	5	5,6	C	
255	244	AT210221	Tạ Minh	Hiếu	AT21B	6	9	10	9,1	A+	
256	245	CT090120	Trần Trung	Hiếu	CT9A	8	10	7	7,5	B	
257	246	DT080120	Trương Minh	Hiếu	DT8A	9	10	5	6,3	C+	
258	247	DT080322	Bùi Thị	Hoa	DT8C	6	10	6	6,4	C+	
259	248	CT030422	Trương Xuân	Hòa	CT3D	7	8	8	7,8	B+	
260	249	AT141022	Đình Văn	Hoan	AT14D	5	7,5	K			
261	250	DT060121	Tạ Văn	Hoan	DT6A	4	8	K			
262	251	CT050221	Vũ Văn	Hoàng	CT5B	9	7	6	6,7	C+	
263	252	CT080224	Lã Nguyễn Huy	Hoàng	CT8B	9	8	K			
264	253	AT200421	Lành Huy	Hoàng	AT20D	8	9,5	6,5	7,1	B	
265	254	AT210122	Lâm Ngọc	Hoàng	AT21A	7	8,5	4	5	D+	
266	255	AT210521	Lê Việt	Hoàng	AT21E	8,5	10	2	4,1	D	
267	256	DT080122	Nguyễn Công Minh	Hoàng	DT8A	6	10	7	7,1	B	
268	257	DT080220	Nguyễn Danh	Hoàng	DT8B	6	8	5	5,5	C	
269	258	AT210522	Nguyễn Thọ	Hoàng	AT21E	9	10	4	5,6	C	
270	259	DT070219	Nguyễn Việt	Hoàng	DT7B	5	8	4	4,6	D	
271	260	AT200123	Phan Đình	Hoàng	AT20A	4	6	3	3,5	F	

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
272	261	DT080121	Thái Hữu	Hoàng	DT8A	4	10	1	2,4	F	
273	262	DT080221	Trần Nhật	Hoàng	DT8B	8	8	6	6,6	C+	
274	263	CT060415	Vũ Huy	Hoàng	CT6D	9	8	4	5,4	D+	
275	264	AT210123	Võ Khắc	Hợp	AT21A	4,5	8	1	2,4	F	
276	265	CT090121	Vi Văn	Huân	CT9A	8	10	1	3,3	F	
277	266	AT170524	Nguyễn Sỹ	Hùng	AT17E	8,5	10	4,5	5,9	C	
278	267	CT090220	Hoàng Huy	Hùng	CT9B	7	10	4	5,2	D+	
279	268	DT070221	Nguyễn Mạnh	Hùng	DT7B	4	6,5	1	2,1	F	
280	269	AT210224	Nguyễn Tuấn	Hùng	AT21B	4	9	4	4,5	D	
281	270	AT210223	Nguyễn Việt	Hùng	AT21B	4	9	4	4,5	D	
282	271	CT090219	Phạm Tuấn	Hùng	CT9B	6	10	3	4,3	D	
283	272	DT060224	Đình Quang	Huy	DT6B	9	10	K			
284	273	AT210125	Đỗ Hữu	Huy	AT21A	10	9	8,5	8,9	A	
285	274	AT210325	Hoàng Gia	Huy	AT21C	9	10	6,5	7,3	B	
286	275	CT090221	Kim Gia	Huy	CT9B	6	9,5	2	3,5	F	
287	276	AT210425	Lê Hoàng	Huy	AT21D	9,5	10	1	3,6	F	
288	277	DT080226	Lò Mạnh	Huy	DT8B	5	9	4	4,7	D	
289	278	AT210426	Mai Quang	Huy	AT21D	8	10	9	8,9	A	
290	279	CT090321	Nguyễn Đình	Huy	CT9C	8	10	5,5	6,4	C+	
291	280	CT090122	Nguyễn Đình Quang	Huy	CT9A	8	7	2,5	4,1	D	
292	282	CT090322	Nguyễn Đức	Huy	CT9C	7	10	1	3,1	F	
293	281	CT060217	Nguyễn Đức	Huy	CT6B	7	8	K			
294	283	CT090323	Nguyễn Hữu	Huy	CT9C	8	10	4	5,4	D+	
295	284	DT080225	Nguyễn Lâm	Huy	DT8B	4	8,5	2	3	F	
296	285	DT080126	Nguyễn Ngọc	Huy	DT8A	7	10	3	4,5	D	
297	287	DT080125	Nguyễn Quang	Huy	DT8A	6	10	2,5	3,9	F	
298	288	AT210225	Nguyễn Quang	Huy	AT21B	5	9	2	3,3	F	
299	286	AT210226	Nguyễn Quang	Huy	AT21B	4	9	3,5	4,1	D	
300	289	CT090123	Nguyễn Văn	Huy	CT9A	8	8	3,5	4,9	D+	
301	290	CT090224	Nguyễn Văn	Huy	CT9B	6	10	1	2,9	F	
302	291	AT210124	Nguyễn Xuân	Huy	AT21A	9,5	9	7,5	8,1	B+	
303	292	CT090324	Phạm Trịnh Gia	Huy	CT9C	7	9	4,5	5,4	D+	
304	293	AT210326	Trần Quang	Huy	AT21C	9	9	8,5	8,7	A	
305	294	CT090222	Trần Quốc	Huy	CT9B	7	10	2	3,8	F	
306	295	CT090223	Vũ Quang	Huy	CT9B	5	10	3	4,1	D	
307	296	AT210525	Nguyễn Đàm Thu	Huyền	AT21E	8,5	10	2	4,1	D	
308	298	CT090124	Chu Thế	Huỳnh	CT9A	8	10	4	5,4	D+	
309	297	DT080227	Đoàn Trọng	Huỳnh	DT8B	4	8	4	4,4	D	
310	299	AT210324	Kiều Tuấn	Hưng	AT21C	9	10	3,5	5,2	D+	
311	300	AT210323	Nguyễn Duy	Hưng	AT21C	9	10	3	4,9	D+	
312	301	AT210424	Nguyễn Trương Quang	Hưng	AT21D	7,5	10	1	3,2	F	
313	302	DT080123	Nguyễn Xuân	Hưng	DT8A	4	10	6	5,9	C	
314	303	AT210423	Trần Thế	Hưng	AT21D	9,5	10	3	5	D+	
315	304	DT080222	Trần Xuân	Hưng	DT8B	7	9	4,5	5,4	D+	
316	305	CT090320	Triệu Việt	Hưng	CT9C	8	10	3,5	5	D+	
317	306	AT210523	Vũ Đình	Hưng	AT21E	9	10	3	4,9	D+	

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
318	308	AT210524	Lê Duy	Hường	AT21E	9	10	2	4,2	D	
319	310	DT080223	Nhữ Thị	Hướng	DT8B	5	10	3	4,1	D	
320	307	DT080124	Phạm Thu	Hương	DT8A	4	10	2	3,1	F	
321	309	DT080224	Trương Văn	Hường	DT8B	4	10	5	5,2	D+	
322	311	AT210526	Nguyễn Đăng	Khải	AT21E	9	10	2	4,2	D	
323	312	DT060130	Dương Văn	Khang	DT6A	7	9	1	3	F	
324	313	AT210126	Đặng Nguyên	Khang	AT21A	8	9	2	3,9	F	
325	315	CT050126	Nguyễn Duy	Khánh	CT5A	8	6	K			
326	316	AT170229	Nguyễn Nam	Khánh	AT17B	5	10	3	4,1	D	
327	317	CT060418	Bùi Minh	Khánh	CT6D	8,5	9	4	5,4	D+	
328	318	DT080127	Bùi Ngọc	Khánh	DT8A	4	10	2	3,1	F	
329	319	AT210228	Bùi Quang	Khánh	AT21B	4	9	0	1,7	F	
330	320	CT090226	Dương Duy	Khánh	CT9B	6	10	2	3,6	F	
331		AT210527	Đặng Thế	Khánh	AT21E	N100	N100				
332	321	DT080228	Đỗ Duy	Khánh	DT8B	4	9,5	2,5	3,5	F	
333	322	AT210528	Đỗ Nam	Khánh	AT21E	8,5	10	4	5,5	C	
334	323	AT210328	Giáp Đăng	Khánh	AT21C	9	10	2,5	4,5	D	
335	324	AT210327	Hoàng Ngọc	Khánh	AT21C	8,5	9	2	4	D	
336	325	AT210428	Lê Nam	Khánh	AT21D	7	10	2	3,8	F	
337	326	CT090225	Lưu Minh	Khánh	CT9B	6,5	10	2	3,7	F	
338	327	AT210229	Ngô Văn	Khánh	AT21B	4	9	2	3,1	F	
339	329	AT210127	Nguyễn Duy	Khánh	AT21A	9	9	4	5,5	C	
340	328	DT070125	Nguyễn Duy	Khánh	DT7A	5	10	1	2,7	F	
341	331	AT210128	Nguyễn Nam	Khánh	AT21A	5	8,5	K			
342	330	AT210329	Nguyễn Nam	Khánh	AT21C	9	10	2	4,2	D	
343	332	AT210427	Nông Quốc	Khánh	AT21D	6,5	10	2	3,7	F	
344	314	AT210227	Phạm Lê	Khanh	AT21B	7	8	5	5,7	C	
345		AT180124	Phạm Văn	Khanh	AT18A	N25	N25				
346	333	DT080324	Trần Quốc	Khánh	DT8C	8	10	3	4,7	D	
347	334	AT210330	Phạm Hữu	Khiêm	AT21C	9	10	7,5	8	B+	
348	335	CT090326	Hà Danh	Khoa	CT9C	8	10	3	4,7	D	
349	336	AT210529	Nguyễn Đăng	Khôi	AT21E	9	8	0	2,6	F	
350	337	AT210430	Nguyễn Minh	Khôi	AT21D	7,5	10	5	6	C	
351	338	AT210429	Phạm Cao	Khôi	AT21D	9	10	5	6,3	C+	
352		CT090125	Lâm Văn	Khuê	CT9A	N25	N25				
353	339	AT180228	Bùi Trung	Kiên	AT18B	7	7	8	7,7	B	
354	340	DT080325	Ngô Khắc	Kiên	DT8C	5	9,5	5,5	5,8	C	
355	341	DT080128	Nguyễn Đức	Kiên	DT8A	4	10	6	5,9	C	
356	342	AT210530	Nguyễn Trung	Kiên	AT21E	9	10	4	5,6	C	
357	343	CT090126	Nguyễn Văn	Kiên	CT9A	8	10	6	6,8	C+	
358	344	CT090227	Nguyễn Văn	Kiên	CT9B	6,5	9,5	K			
359	345	DT070130	Trần Hà	Kiên	DT7A	6	9	4	4,9	D+	
360	346	DT080326	Trần Quang	Kiên	DT8C	7	9	3	4,4	D	
361	347	AT200233	Lê Như Tuấn	Kiệt	AT20B	9	10	5	6,3	C+	
362	348	DT080327	Lê Phạm Tuấn	Kiệt	DT8C	4	10	K			
363		DT080129	Nguyễn Tuấn	Kiệt	DT8A	TKD	TKD				

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
364	349	AT210129	Nguyễn Đình	Kỳ	AT21A	8,5	9	0	2,6	F	
365	350	CT090228	Nguyễn Vũ	Kỳ	CT9B	6	10	0	2,2	F	
366	351	AT210130	Lê Phạm Thị	Lài	AT21A	8	8,5	4	5,2	D+	
367	352	DT030125	Phạm Văn	Lăng	DT3A	7	7	6	6,3	C+	
368	353	DT080131	Bùi Tùng	Lâm	DT8A	4	8,5	4	4,4	D	
369	354	DT080328	Lê Duy	Lâm	DT8C	7	10	5	5,9	C	
370	355	AT210231	Mai Bảo	Lâm	AT21B	5	9	4	4,7	D	
371	356	AT210331	Nguyễn Hồ Bảo	Lâm	AT21C	8,5	10	6	6,9	C+	
372	357	AT210257	Nguyễn Phú	Lâm	AT21A	8	7	4	5,1	D+	
373		AT210230	Trần Quang	Lâm	AT21B	TKD	TKD				
374	358	DT080130	Trần Quang	Lâm	DT8A	9	10	6	7	B	
375	359	AT210131	Vũ Tùng	Lâm	AT21A	8	9,5	4	5,3	D+	
376	360	AT210432	Bùi Quang	Linh	AT21D	8	10	2	4	D	
377	361	AT200234	Đỗ Huy	Linh	AT20B	6	8	5	5,5	C	
378	362	AT210531	Lưu Nhật	Linh	AT21E	9	10	4,5	5,9	C	
379	363	AT210132	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	AT21A	5,5	8,5	3	4	D	
380	364	AT210532	Nguyễn Thùy	Linh	AT21E	9	10	4	5,6	C	
381	365	AT180528	Nguyễn Văn	Linh	AT18E	5	8	0	1,8	F	
382	366	CT090327	Trịnh Thị	Linh	CT9C	8	10	5	6,1	C	
383	367	AT210431	Trương Vũ Cẩm	Linh	AT21D	8,5	10	9,5	9,4	A+	
384	368	AT210332	Từ Thị Khánh	Linh	AT21C	9	10	6,5	7,3	B	
385	369	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3B	6	9	0	2,1	F	
386	370	DT080330	Bùi Minh	Long	DT8C	9	8,5	6	6,9	C+	
387	371	AT210434	Cao Văn	Long	AT21D	6,5	10	4	5,1	D+	
388	372	CT090127	Đặng Hoàng	Long	CT9A	8	10	2	4	D	
389	373	AT210433	Hà Văn	Long	AT21D	6,5	10	2	3,7	F	
390	374	AT210233	Lê Minh	Long	AT21B	6	9	6	6,3	C+	
391	375	AT200236	Nguyễn Hoàng	Long	AT20B	9	10	4	5,6	C	
392	376	AT210232	Nguyễn Khả Đức	Long	AT21B	4	9	0	1,7	F	
393	377	CT070136	Nguyễn Minh	Long	CT7A	9	8	K			
394	378	CT090128	Nguyễn Tất Hoàng	Long	CT9A	6	8	4,5	5,1	D+	
395	379	CT090129	Nguyễn Thành	Long	CT9A	8	10	6,5	7,1	B	
396	380	AT210133	Nguyễn Thành	Long	AT21A	10	10	10	10	A+	
397	381	AT210334	Nguyễn Việt Nhật	Long	AT21C	9	9	4	5,5	C	
398	382	AT210333	Phạm Nhật	Long	AT21C	9	10	4	5,6	C	
399	383	AT210134	Thái Thành	Long	AT21A	8,5	8,5	4	5,4	D+	
400	384	DT080132	Trần Hiến	Long	DT8A	4,5	10	4	4,7	D	
401	385	DT080329	Đình Việt	Lộc	DT8C	4	10	5	5,2	D+	
402	386	CT090328	Đình Tiến	Lợi	CT9C	8	10	4	5,4	D+	
403	387	CT090229	Nguyễn Thành	Luân	CT9B	7,5	9	5,5	6,3	C+	
404	388	DT080229	Nguyễn Văn	Luân	DT8B	6	9,5	2	3,5	F	
405	389	AT210533	Phan Thành	Luân	AT21E	8,5	9	4	5,4	D+	
406	390	AT210534	Nguyễn Việt Bảo	Lương	AT21E	9	10	4	5,6	C	
407	391	AT210234	Trần Thị Thanh	Mai	AT21B	8	9	6	6,7	C+	
408	392	CT090329	Bùi Duy	Mạnh	CT9C	8	10	8,5	8,5	A	
409	393	AT190533	Lê Đức	Mạnh	AT19E	8	7	5	5,8	C	

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
410	395	DT080230	Nguyễn Duy	Mạnh	DT8B	4	10	1	2,4	F	
411	394	DT080133	Nguyễn Duy	Mạnh	DT8A	4	10	0	1,7	F	
412	396	CT090230	Nguyễn Đức	Mạnh	CT9B	5	10	4	4,8	D+	
413	397	CT090130	Nguyễn Tiến	Mạnh	CT9A	8	10	6	6,8	C+	
414	398	AT210235	Trương Đức	Mạnh	AT21B	5	9	4	4,7	D	
415	399	DT060234	Bùi Thị	Mến	DT6B	9	10	4	5,6	C	
416	400	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A	8,5	9	1	3,3	F	
417	401	AT210535	Cao Tiến	Minh	AT21E	8,5	10	7	7,6	B	
418	402	DT080231	Khổng Lê	Minh	DT8B	4	10	4	4,5	D	
419	403	AT200338	Lại Nhật	Minh	AT20C	8,5	9	K			
420	404	AT210136	Lê Văn	Minh	AT21A	6,5	8,5	2	3,5	F	
421	405	AT210536	Nguyễn Bình	Minh	AT21E	8,5	10	2,5	4,5	D	
422	406	AT210336	Nguyễn Công	Minh	AT21C	8,5	10	0	2,7	F	
423	408	AT210435	Nguyễn Nhật	Minh	AT21D	6,5	9	2	3,6	F	
424	407	DT080331	Nguyễn Nhật	Minh	DT8C	4	9	2,5	3,4	F	
425	410	CT090132	Nguyễn Quang	Minh	CT9A	8	9	0	2,5	F	
426	409	CT090231	Nguyễn Quang	Minh	CT9B	6	10	4	5	D+	
427	411	DT080134	Nguyễn Tuấn	Minh	DT8A	7	10	6	6,6	C+	
428	412	AT210135	Thái Duy	Minh	AT21A	6	8	6	6,2	C	
429	413	AT210436	Trần Đức	Minh	AT21D	6,5	10	5	5,8	C	
430	414	AT210335	Trần Thủy	Minh	AT21C	9	10	6	7	B	
431	415	CT090330	Vũ Nguyễn Đức	Minh	CT9C	7	10	5	5,9	C	
432		CT090131	Vũ Tiến	Minh	CT9A	N25	N25				
433	416	AT210337	Đặng Hoàng	Nam	AT21C	8,5	10	5	6,2	C	
434	417	AT210338	Đỗ Hoài	Nam	AT21C	8,5	10	4	5,5	C	
435	418	AT210236	Đỗ Hoài	Nam	AT21B	4	9	5	5,2	D+	
436	419	AT210437	Đỗ Phương	Nam	AT21D	6,5	10	5	5,8	C	
437	420	DT080232	Lê Hồng	Nam	DT8B	4	10	2	3,1	F	
438	421	DT080332	Nguyễn Minh	Nam	DT8C	4	10	5	5,2	D+	
439	422	AT210438	Nguyễn Ngọc	Nam	AT21D	9,5	10	4,5	6,1	C	
440	424	AT200140	Nguyễn Văn	Nam	AT20A	5	10	0,5	2,3	F	
441	423	CT090232	Nguyễn Văn	Nam	CT9B	7	10	6	6,6	C+	
442	425	AT210237	Nguyễn Văn Hoàng	Nam	AT21B	6	9	4	4,9	D+	
443	426	CT090233	Đặng Thị	Nga	CT9B	9,5	10	2	4,3	D	
444	427	AT210537	Nông Thị	Nga	AT21E	9	10	5	6,3	C+	
445	428	AT210538	Nguyễn Thị Kim	Ngân	AT21E	9	10	4,5	5,9	C	
446	429	AT210137	Trần Kim	Ngân	AT21A	5,5	8,5	1,5	3	F	
447	430	AT210138	Dư Trọng	Nghĩa	AT21A	9	9,5	9,5	9,4	A+	
448	431	CT090331	Lê Bá	Nghĩa	CT9C	8	10	3	4,7	D	
449	432	CT090234	Vương Khả	Nghĩa	CT9B	5	10	2	3,4	F	
450	433	DT080233	Bùi Bích	Ngọc	DT8B	4	9	3,5	4,1	D	
451	434	AT210238	Bùi Thị Kim	Ngọc	AT21B	8	9	5,5	6,3	C+	
452	435	DT080136	Phan Yến	Ngọc	DT8A	4	10	1	2,4	F	
453	436	AT200242	Trần Tuấn	Ngọc	AT20B	6	8	4	4,8	D+	
454	437	CT050435	Phạm Tài	Nguyễn	CT5D	8,5	9	4	5,4	D+	
455	438	CT090332	Đỗ Đức	Nguyễn	CT9C	8	9	4,5	5,6	C	

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
456	439	DT080234	Ngô Sỹ	Nguyên	DT8B	4	9	3	3,8	F	
457	440	CT090133	Nguyễn Trung	Nguyên	CT9A	6	8	4	4,8	D+	
458	441	AT210239	Nguyễn Tuấn	Nguyên	AT21B	6	10	6,5	6,7	C+	
459	442	AT210339	Bùi Thanh	Nhân	AT21C	9	10	5	6,3	C+	
460	443	AT210340	Cao Văn	Nhân	AT21C	8,5	8	K			
461	445	DT080235	Hoàng Việt	Nhật	DT8B	4	10	4	4,5	D	
462	446	CT090333	Lương Quang	Nhật	CT9C	8	9	4	5,3	D+	
463	444	CT090134	Nguyễn Xuân	Nhất	CT9A	7	8	4	5	D+	
464	447	AT190437	Trần Minh	Nhật	AT19D	5	8,5	4	4,6	D	
465	448	CT060230	Trịnh Minh	Nhật	CT6B	9,5	10	8	8,5	A	
466	449	AT210439	Bùi Quỳnh	Như	AT21D	7,5	10	2,5	4,2	D	
467	450	AT210440	Nguyễn Trần Thái	Ninh	AT21D	9,5	10	9	9,2	A+	
468	451	CT090334	Chữ Thanh	Phong	CT9C	8	10	4	5,4	D+	
469	452	AT210539	Hoàng Hữu	Phong	AT21E	9	10	5	6,3	C+	
470	453	AT210540	Ngô Thọ Kỳ	Phong	AT21E	8,5	8	9	8,8	A	
471	454	AT190540	Nguyễn Hồng	Phong	AT19E	8,5	8	9	8,8	A	
472	455	DT080236	Vũ Tuấn	Phong	DT8B	4	9	4	4,5	D	
473	456	AT210240	Dương Xuân	Phú	AT21B	5	8	3	3,9	F	
474	457	AT210139	Đàm Văn	Phú	AT21A	5	8,5	4	4,6	D	
475	458	AT210140	Trịnh Hữu	Phú	AT21A	4	7	0	1,5	F	
476	459	AT210342	Đặng Hồng	Phúc	AT21C	9	10	4	5,6	C	
477	460	AT210341	Hoàng Minh	Phúc	AT21C	9	10	4	5,6	C	
478	461	DT080333	Lê Đình	Phúc	DT8C	4	9,5	5,5	5,6	C	
479	462	CT090135	Nguyễn Hoàng	Phúc	CT9A	8	10	0	2,6	F	
480	463	AT210241	Nguyễn Hồng	Phúc	AT21B	4	9	4	4,5	D	
481	464	CT090235	Nguyễn Trọng	Phúc	CT9B	9	10	6	7	B	
482	465	CT090136	Vũ Hữu	Phúc	CT9A	8	10	5	6,1	C	
483	466	CT090236	Trần Hoàng	Phước	CT9B	7	10	5	5,9	C	
484	467	AT200446	Đỗ Nguyên	Phương	AT20D	9,5	9,5	9	9,2	A+	
485	468	AT180439	Hoàng Hà	Phương	AT18D	8,5	9	7	7,5	B	
486	469	CT090237	Nguyễn Minh	Phương	CT9B	9	9	4	5,5	C	
487	470	DT050126	Phạm Thị	Phượng	DT5A	8,5	10	4	5,5	C	
488	471	DT080139	Hoàng Văn	Quang	DT8A	4	9	6	5,9	C	
489	472	DT080239	Hồ Văn	Quang	DT8B	4,5	9	5	5,3	D+	
490	473	DT080138	Lê Vinh	Quang	DT8A	4	10	4	4,5	D	
491	474	AT210242	Nguyễn Đình	Quang	AT21B	6	9	8,5	8	B+	
492	475	DT080335	Nguyễn Đức Việt	Quang	DT8C	4	8,5	4	4,4	D	
493	476	AT210143	Nguyễn Minh	Quang	AT21A	8	8	9	8,7	A	
494	477	AT210142	Trần Minh	Quang	AT21A	7,5	8,5	6	6,5	C+	
495	478	AT170539	Trần Bá	Quân	AT17E	7	7	K			
496	479	AT170240	Vũ Duy	Quân	AT17B	5	10	K			
497	480	DT080334	Đỗ Hồng	Quân	DT8C	4	9	4	4,5	D	
498	481	DT080238	Lê Hữu	Quân	DT8B	4	7	4	4,3	D	
499	482	CT070341	Mai Hà	Quân	CT7C	5	8	9	8,1	B+	
500	483	DT080237	Mai Văn	Quân	DT8B	4	10	6,5	6,3	C+	
501	484	AT210441	Nguyễn Văn	Quân	AT21D	6	10	0	2,2	F	

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
502	485	AT210442	Phạm Anh	Quân	AT21D	8,5	10	5	6,2	C	
503	486	CT090238	Phạm Anh	Quân	CT9B	8,5	10	7	7,6	B	
504	487	AT210542	Phạm Minh	Quân	AT21E	8,5	10	5	6,2	C	
505	488	DT080137	Trần Minh	Quân	DT8A	4	10	9	8	B+	
506	489	AT210541	Trần Nhật Minh	Quân	AT21E	9	10	4	5,6	C	
507	490	DT060238	Vương Anh	Quân	DT6B	4	10	9	8	B+	
508	491	CT090335	Lê Ngọc	Quốc	CT9C	8	10	6	6,8	C+	
509	492	DT070238	Nguyễn Bảo	Quốc	DT7B	9	9	4	5,5	C	
510	493	CT090336	Nguyễn Minh	Quý	CT9C	8	10	6	6,8	C+	
511	494	DT080336	Trần Minh	Quý	DT8C	4	9	4	4,5	D	
512	496	DT080337	Chu Văn	Quyền	DT8C	4	10	1	2,4	F	
513	497	DT070136	Đông Minh	Quyền	DT7A	5	10	4	4,8	D+	
514	495	CT090337	Nguyễn Thảo	Quyền	CT9C	8	10	1	3,3	F	
515		AT210243	Tông Nhật	Quyền	AT21B	TKD	TKD				
516	498	AT210344	Lữ Như	Quỳnh	AT21C	9	10	2	4,2	D	
517	499	AT210343	Nguyễn Như	Quỳnh	AT21C	8,5	10	4	5,5	C	
518	500	AT210443	Hoàng Văn	Sáng	AT21D	7,5	10	1,5	3,5	F	
519	501	AT210444	Nguyễn Ánh	Sáng	AT21D	8,5	10	8	8,3	B+	
520	502	CT090338	Nguyễn Bá	Sáng	CT9C	8	10	6	6,8	C+	
521	503	AT210144	Đặng Minh	Sơn	AT21A	8,5	8	4	5,3	D+	
522	504	AT210244	Đặng Thế	Sơn	AT21B	6	9	2	3,5	F	
523	505	AT210544	Lê Tài	Sơn	AT21E	9	10	4,5	5,9	C	
524	507	AT210543	Nguyễn Hồng	Sơn	AT21E	9	9	1	3,4	F	
525	506	AT210245	Nguyễn Hồng	Sơn	AT21B	4	8	1	2,3	F	
526	508	CT090137	Nguyễn Lê Ngọc	Sơn	CT9A	8	10	2	4	D	
527	509	DT080240	Nguyễn Thế	Sơn	DT8B	4	9,5	2	3,1	F	
528	510	AT150246	Trần Hồng	Sơn	AT15B	8,5	8	K			
529	511	DT080140	Trần Nguyễn Nam	Sơn	DT8A	4	10	2,5	3,5	F	
530		AT200153	Trần Trường	Sơn	AT20A	N100	N100				
531		DT080141	Vũ Thái	Sơn	DT8A	N100	N100				
532	512	AT210345	Nguyễn Văn	Sỹ	AT21C	8,5	8	K			
533		DT080338	Trần Văn	Sỹ	DT8C	4	9	K			
534	513	AT210346	Nguyễn Văn	Tài	AT21C	8,5	10	4	5,5	C	
535	514	DT080339	Nguyễn Công Thiện	Tâm	DT8C	4	5	4	4,1	D	
536	515	AT210445	Nguyễn Đức	Tấn	AT21D	6,5	10	4,5	5,4	D+	
537	516	DT080340	Nguyễn Văn	Thạch	DT8C	4	10	5	5,2	D+	
538	517	DT080341	Đỗ Duy	Thái	DT8C	4	7	K			
539	518	CT090138	Nguyễn Ngọc	Thái	CT9A	8	10	9,5	9,2	A+	
540	519	AT210446	Quách An	Thái	AT21D	5	10	1	2,7	F	
541	520	DT080142	Triệu Quốc	Thái	DT8A	4	10	3	3,8	F	
542	521	AT200252	Trương Quốc	Thái	AT20B	8,5	9	4	5,4	D+	
543	523	CT090339	Bùi Đức	Thành	CT9C	8	10	1	3,3	F	
544		DT080242	Hoàng Thị Phương	Thanh	DT8B	N100	N100				
545		AT200156	Lê Bá	Thanh	AT20A	N25	N25				
546	524	DT080342	Lê Trương	Thành	DT8C	4	7	4,5	4,6	D	
547	522	CT090241	Nguyễn Chí	Thanh	CT9B	7	10	9,5	9	A+	

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
548	525	CT090139	Nguyễn Công	Thành	CT9A	8	10	5,5	6,4	C+	
549	526	CT060437	Nguyễn Hồng	Thành	CT6D	5	6	K			
550	527	DT060243	Nguyễn Tiến	Thành	DT6B	7	9,5	0	2,3	F	
551	529	DT080243	Nguyễn Tiến	Thành	DT8B	9	10	4	5,6	C	
552	528	AT210247	Nguyễn Tiến	Thành	AT21B	5	9	6	6,1	C	
553	530	AT210246	Nguyễn Văn	Thành	AT21B	4	9	5	5,2	D+	
554	531	AT210347	Nguyễn Văn	Thành	AT21C	8,5	10	4	5,5	C	
555	532	AT190448	Nguyễn Viết	Thành	AT19D	8,5	9	K			
556	533	DT080244	Phạm Xuân	Thành	DT8B	4	9	2	3,1	F	
557	534	CT090140	Phan Quang	Thành	CT9A	8	10	3	4,7	D	
558	535	AT210146	Thái Đức	Thành	AT21A	7	8,5	4,5	5,4	D+	
559	536	DT080144	Trần Đức	Thành	DT8A	4	10	4	4,5	D	
560	537	AT210348	Đặng Hương	Thảo	AT21C	9	10	2	4,2	D	
561	538	AT200255	Ngô Xuân	Thảo	AT20B	8,5	8	4	5,3	D+	
562	539	AT210447	Nguyễn Thị	Thảo	AT21D	9	10	3	4,9	D+	
563	540	AT210546	Bùi Gia	Thăng	AT21E	8,5	9	3	4,7	D	
564	543	AT160745	Nguyễn Đức	Thăng	AT16H	9	10	7,5	8	B+	
565	541	AT210545	Nguyễn Phú	Thăng	AT21E	8,5	8	K			
566	542	CT090239	Nguyễn Thọ	Thăng	CT9B	9	10	9,5	9,4	A+	
567	544	DT080241	Nguyễn Văn	Thăng	DT8B	4	10	7	6,6	C+	
568	545	CT090240	Tạ Ngọc	Thăng	CT9B	9,5	10	5	6,4	C+	
569	546	AT210145	Trần Đại	Thăng	AT21A	9	9	5	6,2	C	
570	547	DT080143	Trần Văn	Thăng	DT8A	9	10	8,5	8,7	A	
571	548	DT080343	Mai Văn	Thiêm	DT8C	4	10	2	3,1	F	
572	549	AT210548	Đặng Duy	Thịnh	AT21E	9	10	K			
573	550	DT080344	Khuông Viết	Thịnh	DT8C	4	10	2	3,1	F	
574	551	DT080145	Lê Quang	Thịnh	DT8A	4	10	8	7,3	B	
575	552	AT210547	Nguyễn Thái	Thịnh	AT21E	9	10	5	6,3	C+	
576	553	CT090340	Nguyễn Văn Cường	Thịnh	CT9C	8	10	5	6,1	C	
577	554	AT210147	Phùng Thị	Thơm	AT21A	5,5	8,5	4	4,7	D	
578	556	DT080146	Đình Minh	Thuận	DT8A	4	10	5	5,2	D+	
579	555	AT210148	Nguyễn Đức	Thuần	AT21A	8,5	9	7	7,5	B	
580	558	AT200455	Lê Khánh	Thụy	AT20D	10	9,5	4	5,8	C	
581	557	CT060439	Trần Văn	Thùy	CT6D	8	7	6,5	6,9	C+	
582	561	DT080245	Nguyễn Hữu	Tiến	DT8B	4	8	5	5,1	D+	
583	562	DT080147	Nguyễn Văn	Tiến	DT8A	5	10	4,5	5,1	D+	
584	559	DT050131	Phạm Duy	Tiên	DT5A	6	6	K			
585	563	AT210248	Phan Đồng	Tiến	AT21B	7	9	7,5	7,5	B	
586	564	CT090341	Phan Minh	Tiến	CT9C	8	9	8	8,1	B+	
587	565	CT090242	Trần Xuân	Tiến	CT9B	8,5	10	5	6,2	C	
588	566	CT090142	Trương Hoàng	Tiến	CT9A	8	9	4	5,3	D+	
589	560	CT090342	Vũ Phạm Ngọc	Tiền	CT9C	7	6	4	4,8	D+	
590		CT060441	Bùi Quý	Toàn	CT6D	N25	N25				
591		CT090143	Hà Văn	Toàn	CT9A	N25	N25				
592	567	DT080346	Lê Đức	Toàn	DT8C	4	10	4	4,5	D	
593	568	AT210249	Nguyễn Mạnh	Toàn	AT21B	5	9	8	7,5	B	

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
594	569	CT090243	Đình Thị Thanh	Trang	CT9B	7	10	5	5,9	C	
595	570	AT210549	Hoàng Thùy	Trang	AT21E	8,5	10	5	6,2	C	
596	571	AT210450	Lê Hà	Trang	AT21D	7,5	10	7	7,4	B	
597	572	AT210449	Tạ Phương	Trang	AT21D	7,5	10	4	5,3	D+	
598	573	AT210350	Vũ Huyền	Trang	AT21C	9	10	5	6,3	C+	
599	574	AT210349	Nguyễn Quỳnh	Trâm	AT21C	9	10	5	6,3	C+	
600	575	DT060147	Ngô Việt	Trí	DT6A	9	8	8	8,2	B+	
601	576	AT210550	Nguyễn Đức	Trí	AT21E	8,5	10	4	5,5	C	
602	577	CT090244	Võ Minh	Trí	CT9B	6,5	10	7	7,2	B	
603	578	AT210149	Lê Đức	Triết	AT21A	9	9	5	6,2	C	
604	579	AT210150	Vi Thị Kiều	Trinh	AT21A	5,5	8,5	4	4,7	D	
605	580	AT210250	Đặng Văn	Trọng	AT21B	4	9	4	4,5	D	
606	581	DT070246	Hoàng Văn	Trọng	DT7B	4	7	8,5	7,4	B	
607	582	DT080246	Nguyễn Phú	Trọng	DT8B	4	10	6	5,9	C	
608	583	CT090245	Phạm Thanh	Trúc	CT9B	8	10	0	2,6	F	
609	584	AT210251	Bùi Thế	Trung	AT21B	7	9	10	9,3	A+	
610	585	CT090144	Đặng Quang	Trung	CT9A	8	7	4	5,1	D+	
611	586	AT210351	Đỗ Kiên	Trung	AT21C	9	10	6	7	B	
612	587	AT210352	Lê Hoàng	Trung	AT21C	8,5	10	K			
613	588	CT090246	Lê Thành	Trung	CT9B	9	8,5	8	8,3	B+	
614	589	DT080247	Ngô Văn	Trung	DT8B	4	8,5	4	4,4	D	
615	590	CT090145	Phạm Trần Chí	Trung	CT9A	8	9	5	6	C	
616	591	CT090343	Tiêu Quang	Trung	CT9C	8	10	6	6,8	C+	
617	592	CT090344	Bùi Xuân	Trường	CT9C	8	10	4	5,4	D+	
618	593	DT080345	Đỗ Mạnh	Trường	DT8C	5	10	7	6,9	C+	
619		AT180546	Lê Bá	Trường	AT18E	TKD	TKD				
620	594	CT070257	Nguyễn Duy	Trường	CT7B	5	10	4	4,8	D+	
621	595	AT210451	Tô Đình	Trường	AT21D	8,5	10	4	5,5	C	
622	596	AT210452	Đàm Đức	Tú	AT21D	8	9	4,5	5,6	C	
623		AT190153	Hoàng Anh	Tú	AT19A	N100	N100				
624	597	DT080148	Hoàng Anh	Tú	DT8A	4	8	7	6,5	C+	
625		AT210151	Hoàng Minh	Tú	AT21A	N100	N100				
626	598	CT090345	Lê Minh	Tú	CT9C	8	10	9	8,9	A	
627	599	CT090146	Ngô Văn	Tú	CT9A	8	10	5	6,1	C	
628	600	AT210552	Nguyễn Văn	Tú	AT21E	9	9	4	5,5	C	
629	601	AT210551	Nông Tuấn	Tú	AT21E	8,5	10	6	6,9	C+	
630	602	DT080149	Trần Ngọc	Tú	DT8A	6	9	6	6,3	C+	
631	603	DT080347	Vũ Ngọc	Tú	DT8C	4	10	5	5,2	D+	
632	606	CT090147	Cao Ngọc	Tuấn	CT9A	8	9	3	4,6	D	
633	607	CT090247	Đình Công	Tuấn	CT9B	5	10	5,5	5,8	C	
634	608	AT210353	Đỗ Anh	Tuấn	AT21C	8,5	10	4	5,5	C	
635	609	DT080249	Hoàng Anh	Tuấn	DT8B	4	10	4	4,5	D	
636	610	CT090346	Hoàng Mạnh	Tuấn	CT9C	7	10	5	5,9	C	
637	611	AT150262	Hoàng Minh	Tuấn	AT15B	6	6	K			
638	612	AT210253	Lê Huy	Tuấn	AT21B	4	9	6	5,9	C	
639	613	DT080150	Lê Văn	Tuấn	DT8A	4	8	4	4,4	D	

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
640	614	AT190454	Nguyễn Anh	Tuấn	AT19D	9,5	9,5	9	9,2	A+	
641	615	DT080349	Nguyễn Huy	Tuấn	DT8C	4	10	2	3,1	F	
642	616	DT080248	Nguyễn Sỹ	Tuấn	DT8B	4	10	3	3,8	F	
643	604	AT210152	Nguyễn Thanh	Tuấn	AT21A	9	9	7	7,6	B	
644	617	AT190555	Nguyễn Văn	Tuấn	AT19E	8	8	5	5,9	C	
645		DT060246	Nguyễn Việt	Tuấn	DT6B	N25	N25				
646	618	AT210354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT21C	9	9	4	5,5	C	
647	605	DT080348	Trần Anh	Tuấn	DT8C	4	10	4	4,5	D	
648		AT210252	Trần Ngô Vi	Tuấn	AT21B	TKD	TKD				
649	619	AT210454	Bùi Quang	Tùng	AT21D	9	10	2,5	4,5	D	
650	620	AT210553	Bùi Quang	Tùng	AT21E	8,5	10	4,5	5,9	C	
651	621	AT200165	Đỗ Đình	Tùng	AT20A	5	10	4	4,8	D+	
652	622	AT210453	Nguyễn Thanh	Tùng	AT21D	6	10	6	6,4	C+	
653	623	AT210554	Nguyễn Xuân	Tùng	AT21E	9	10	4	5,6	C	
654	624	AT210153	Tô Cảnh	Tùng	AT21A	9	8,5	9,5	9,3	A+	
655	625	CT090347	Trần Đức	Tùng	CT9C	8	10	7	7,5	B	
656	626	CT090248	Trần Văn	Tùng	CT9B	8	10	4,5	5,7	C	
657	627	AT210254	Đào Ngọc	Tuyền	AT21B	5	9	5	5,4	D+	
658	628	DT080250	Đặng Ngọc	Tuyền	DT8B	4	8	4	4,4	D	
659	629	DT080350	Hoàng Công	Tuyền	DT8C	4	7,5	K			
660	630	CT090348	Ngô Trọng	Tuyền	CT9C	8	9	0	2,5	F	
661	631	AT210154	Lê Xuân	Tường	AT21A	9	8	6	6,8	C+	
662	632	AT200166	Trương Quang	Văn	AT20A	6	10	5	5,7	C	
663	633	AT210255	Nguyễn Trí	Vĩ	AT21B	4	8	5	5,1	D+	
664	634	AT210455	Bùi Quang	Việt	AT21D	5	10	3,5	4,4	D	
665	635	AT210355	Đào Quốc	Việt	AT21C	8,5	8	5	6	C	
666	636	CT090249	Lê Đức	Việt	CT9B	9,5	10	4	5,7	C	
667	637	AT210356	Nguyễn Quốc	Việt	AT21C	8,5	10	6	6,9	C+	
668	638	CT090148	Phạm Văn	Việt	CT9A	8	10	5	6,1	C	
669	639	CT090349	Trần Đình Quang	Việt	CT9C	8	10	7,5	7,8	B+	
670	640	AT210456	Vi Hoàng	Việt	AT21D	8,5	10	1	3,4	F	
671	641	AT200266	Vũ Quốc	Việt	AT20B	4	7,5	2	2,9	F	
672	642	AT210555	Cao Quang	Vinh	AT21E	8,5	10	2,5	4,5	D	
673	643	CT090250	Nguyễn Trường	Vinh	CT9B	9,5	10	5	6,4	C+	
674	644	AT210556	Phạm Phú	Vinh	AT21E	9	9	3	4,8	D+	
675	645	CT090149	Phạm Thành	Vinh	CT9A	8	10	7	7,5	B	
676	646	DT080251	Vũ Quang	Vinh	DT8B	4	10	7	6,6	C+	
677	647	AT210155	Đỗ Ngọc Nguyên	Vũ	AT21A	9	10	5,5	6,6	C+	
678	648	DT080152	Hoàng Anh	Vũ	DT8A	4	8	3	3,7	F	
679	649	AT210357	Lê Anh	Vũ	AT21C	8,5	8	5	6	C	
680	650	DT080151	Lương Trường	Vũ	DT8A	4	10	4,5	4,9	D+	
681	651	CT090350	Nguyễn Anh	Vũ	CT9C	8	10	9	8,9	A	
682	652	CT090150	Nguyễn Long	Vũ	CT9A	5	7	1	2,4	F	
683		DT080351	Nguyễn Trường	Vũ	DT8C	N25	N25				
684	653	AT210256	Phạm Anh	Vũ	AT21B	6	9	7,5	7,3	B	
685	655	CT090251	Trần Đình	Vũ	CT9B	6	10	2	3,6	F	

Môn thi: **Lập trình căn bản - A21C9D8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
686	654	DT080352	Trần Đình	Vũ	DT8C	4	10	4	4,5	D	
687	656	DT080252	Vi Minh	Vũ	DT8B	4	8,5	3	3,7	F	
688	657	AT210457	Đặng Việt	Vương	AT21D	7,5	10	1	3,2	F	
689	658	AT210557	Hoàng Minh	Vương	AT21E	8,5	10	0,5	3,1	F	
690	659	AT210156	Vũ Khánh	Vy	AT21A	7,5	9	8	8	B+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: Vật lý đại cương 1 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	355	CT090101	Bùi Phúc	An	CT9A	9,5	8	6,3	7,1	B	
2	323	AT210301	Chu Văn Trường	An	AT21C	10	10	9	9,3	A+	
3	198	DT080201	Đỗ Quốc	An	DT8B	7,5	9	6,5	7	B	
4	387	CT090301	Hoàng Lê Bảo	An	CT9C	6	7	5,3	5,6	C	
5	576	AT210501	Lê Thành	An	AT21E	9,5	8,5	6,3	7,2	B	
6	447	DT080101	Lưu Nguyễn Bình	An	DT8A	6,5	10	4	5,1	D+	
7	388	AT210101	Nguyễn Đức	An	AT21A	7,5	8	5,8	6,4	C+	
8	258	AT210201	Nguyễn Trường	An	AT21B	7,5	10	6,3	6,9	C+	
9	133	CT090201	Tăng Hải	An	CT9B	8,5	8	5,8	6,6	C+	
10	324	CT090202	Trình Quang	An	CT9B	5,5	7	6,5	6,3	C+	
11	417	AT210401	Vũ Văn	An	AT21D	8,5	9	6,5	7,1	B	
12	577	CT090204	An Quốc	Anh	CT9B	5,5	8	6,5	6,4	C+	
13	479	DT080302	Bùi Tuấn	Anh	DT8C	7,5	8	5,5	6,1	C	
14	290	AT210104	Đàm Duy	Anh	AT21A	8	8	7,5	7,7	B	
15	448	AT210404	Đình Tuấn	Anh	AT21D	6,5	8	3,8	4,7	D	
16	606	CT090205	Đoàn Đức	Anh	CT9B	4	6	5,5	5,2	D+	
17	579	DT080303	Đỗ Hoàng	Ánh	DT8C	5	7	5,5	5,5	C	
18	389	DT080102	Đỗ Việt	Anh	DT8A	6	9	4,5	5,2	D+	
19	449	AT210202	Hà Ngọc	Anh	AT21B	6	8	5,5	5,8	C	
20	166	CT090104	Hoàng Phương	Anh	CT9A	6	8	4,8	5,3	D+	
21	607	CT090105	Hoàng Tuấn	Anh	CT9A	6,5	7	5,8	6,1	C	
22	418	AT210405	Lê Đức	Anh	AT21D	6	8	5,3	5,7	C	
23	356	AT210504	Lê Đức	Anh	AT21E	4,5	8	4,5	4,8	D+	
24	357	CT090302	Lê Hoàng	Anh	CT9C	7,5	8	5,5	6,1	C	
25	608	CT090106	Lê Nhật	Anh	CT9A	6	8	4,8	5,3	D+	
26	512	CT090102	Lê Thế	Anh	CT9A	8,5	8	3,8	5,2	D+	
27	358	AT210502	Lê Việt Phương	Anh	AT21E	7,8	9	7,3	7,6	B	
28	228	CT090304	Ngô Duy	Anh	CT9C	7,5	7	6,3	6,6	C+	
29	167	AT210102	Ngô Thân Ngọc	Anh	AT21A	6	8	7	6,9	C+	
30		AT160503	Nguyễn Đức	Anh	AT16E	N100	N100				
31	229	AT210205	Nguyễn Đức	Anh	AT21B	7	8	7,8	7,7	B	
32	230	CT090203	Nguyễn Đức	Anh	CT9B	4	9	5	5,2	D+	
33	480	AT210203	Nguyễn Thế	Anh	AT21B	6,5	8	5,5	5,9	C	
34		AT210303	Nông Đức	Anh	AT21C	N25	N25				
35	578	AT210302	Phạm Hải	Anh	AT21C	6,5	9	5,8	6,3	C+	
36		AT160604	Phạm Lê	Anh	AT16G	N25	N25				
37	390	CT090103	Phạm Thế	Anh	CT9A	8,5	6	6,3	6,7	C+	
38	199	DT080202	Phạm Thị Nguyệt	Anh	DT8B	7,8	8	6	6,6	C+	
39	100	CT090303	Phạm Thị Quỳnh	Anh	CT9C	10	8	5	6,3	C+	
40	101	AT210402	Phùng Nhật	Anh	AT21D	4	9	5,5	5,5	C	
41	291	CT090305	Thái Việt	Anh	CT9C	9	9	6,8	7,5	B	

Môn thi: Vật lý đại cương 1 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	636	AT210304	Tô Duy	Anh	AT21C	5,3	8	6,3	6,2	C	
43	513	AT210103	Trần Bá	Anh	AT21A	9	10	8,5	8,7	A	
44	259	AT210204	Trần Hoàng	Anh	AT21B	7	8	3,8	4,9	D+	
45	609	AT210503	Trịnh Quang Tuấn	Anh	AT21E	5	8,5	5,3	5,5	C	
46	391	AT210403	Trương Quốc	Anh	AT21D	9	8	6,8	7,4	B	
47	168	AT210305	Võ Tuấn	Anh	AT21C	5,3	8	4,5	5	D+	
48	450	DT080301	Vũ Quốc	Anh	DT8C	8	9	7,3	7,6	B	
49	580	AT210505	Bùi Xuân	Ba	AT21E	5,5	7	4	4,6	D	
50	134	DT080203	Lê Gia	Bách	DT8B	7	7	5,8	6,2	C	
51	231	DT080304	Nguyễn Ngọc	Bách	DT8C	5	7	5,8	5,7	C	
52	232	DT080104	Tô Hoàng	Bách	DT8A	6	9	3,8	4,7	D	
53	233	AT210306	Đỗ Quốc	Bảo	AT21C	8	8,5	4,5	5,6	C	
54	610	AT210207	Lục Tuấn	Bảo	AT21B	8	9	6,5	7	B	
55	292	DT080105	Nguyễn Trọng Quân	Bảo	DT8A	7	10	5,3	6,1	C	
56	581	CT090107	Phạm Nguyễn Quốc	Bảo	CT9A	9	7	5,3	6,2	C	
57	102	AT210206	Hà Xuân	Bắc	AT21B	4	5	5,5	5,1	D+	
58	481	DT080103	Phạm Văn	Bắc	DT8A	6,5	8,5	4,5	5,3	D+	
59	637	AT210105	Trần Phương	Bắc	AT21A	7	9	8,5	8,2	B+	
60	234	AT210307	Dương Đức	Bình	AT21C	9,5	9	6,5	7,4	B	
61	293	DT080106	Lê Tiến	Bình	DT8A	8	8,5	6	6,6	C+	
62	169	AT210406	Nguyễn Đức	Bình	AT21D	6,5	9	5,5	6	C	
63	392	DT080204	Trịnh Thanh	Bình	DT8B	5,5	8	6,3	6,3	C+	
64	235	DT080205	Cao Sơn	Cánh	DT8B	9,5	9	7,3	7,9	B+	
65	135	AT210407	Lê Quỳnh	Chi	AT21D	5	6	K			
66		DT080305	Hoàng Mạnh	Chiến	DT8C	TKD	TKD				
67	514	AT210506	Kiều Minh	Chiến	AT21E	6,5	9	6,5	6,7	C+	
68	582	AT210507	Nguyễn Khắc	Chiến	AT21E	8	7,5	7,3	7,5	B	
69	170	DT080206	Nguyễn Ngọc	Chiến	DT8B	8,5	7	4,3	5,4	D+	
70	171	AT210106	Nguyễn Trung	Chiến	AT21A	5	6	4,8	5	D+	
71	638	CT090206	Trần Ngọc	Chiêu	CT9B	4	7	4,8	4,8	D+	
72	611	DT080306	Đình Đức	Chính	DT8C	5,5	8	6,5	6,4	C+	
73	419	CT090207	Vũ Đức	Chính	CT9B	4	5	7,3	6,4	C+	
74	200	CT090306	Vũ Quang	Chính	CT9C	9	9	7	7,6	B	
75	294	DT080307	Đình Thành	Chung	DT8C	7,5	7	7,3	7,3	B	
76	451	DT080308	Đặng Nguyên	Chương	DT8C	6,5	7	6,8	6,8	C+	
77	612	CT090108	Hoàng Minh	Công	CT9A	9	9	6,8	7,5	B	
78	515	CT090307	Nguyễn Doãn Thành	Công	CT9C	9,5	7	8	8,2	B+	
79	613	CT090208	Hoàng Mạnh	Cường	CT9B	7	8	9,5	8,8	A	
80	516	DT080207	Lê Việt	Cường	DT8B	7,5	9	6,5	7	B	
81	359	CT090109	Lò Mạnh	Cường	CT9A	9,5	7	6,5	7,2	B	
82	136	DT080107	Nguyễn Mạnh	Cường	DT8A	9	10	5,8	6,9	C+	
83	260	DT080108	Nguyễn Mạnh	Cường	DT8A	6,5	9	4,5	5,3	D+	
84	452	AT210108	Phạm Ngọc	Cường	AT21A	7	8	7	7,1	B	
85	614	DT080309	Trần Quốc	Cường	DT8C	8,5	9	8,3	8,4	B+	
86	360	AT210107	Vũ Mạnh	Cường	AT21A	8	9	8,8	8,7	A	
87	420	AT210508	Trần Phúc	Diện	AT21E	8	9	6,8	7,3	B	

Môn thi: Vật lý đại cương 1 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	544	AT210509	Đoàn Kim Ngọc	Diệp	AT21E	5,5	7	2,8	3,8	F	
89		DT080312	Ngô Hoàng	Doanh	DT8C	N25	N25				
90	639	AT210114	Dương Mạnh	Dũng	AT21A	7	8	8	7,8	B+	
91	103	CT090308	Đặng Thùy	Dung	CT9C	7,5	8	8	7,9	B+	
92	137	CT090315	Đỗ Mạnh Hùng	Dũng	CT9C	10	9	6,8	7,7	B	
93	261	AT210314	Lê Tiến	Dũng	AT21C	4,5	9	3,8	4,4	D	
94	172	DT080214	Mai Trí	Dũng	DT8B	7,5	7	4,5	5,4	D+	
95	421	CT090314	Ngô Văn	Dũng	CT9C	6	7	5	5,4	D+	
96	104	AT210313	Nguyễn Duy Anh	Dũng	AT21C	5	9	6	6,1	C	
97	517	AT210413	Nguyễn Mạnh	Dũng	AT21D	10	10	5,5	6,9	C+	
98	583	AT210513	Nguyễn Tiến	Dũng	AT21E	9	8	5	6,1	C	
99	640	AT210214	Nguyễn Việt	Dũng	AT21B	6,5	8	7,5	7,3	B	
100	262	AT210414	Phạm Quang	Dũng	AT21D	7,5	7	5	5,7	C	
101	482	AT210514	Phạm Văn	Dũng	AT21E	5,5	9	5,8	6	C	
102	422	CT090116	Phạm Vũ	Dũng	CT9A	5	7	4,5	4,8	D+	
103	423	DT080110	Trần Hoàng	Dũng	DT8A	7	9	4,3	5,3	D+	
104	453	CT090214	Trần Thị Vân	Dung	CT9B	7	9	9	8,6	A	
105	584	DT080213	Trương Anh	Dũng	DT8B	10	9	6	7,1	B	
106	325	AT210318	Dương Quang	Duy	AT21C	8,5	9	9	8,9	A	
107	518	AT210416	Đào Hải	Duy	AT21D	10	10	8,8	9,2	A+	
108	585	AT210316	Đặng Khánh	Duy	AT21C	7,5	8	7,5	7,6	B	
109	615	AT210415	Đặng Thanh	Duy	AT21D	8	7	5,5	6,2	C	
110	138	CT090216	Hoàng	Duy	CT9B	4	7	6,8	6,2	C	
111	173	AT210317	Lê Nhật	Duy	AT21C	4,5	9	4,8	5,1	D+	
112	483	AT210515	Nguyễn Đạo Khánh	Duy	AT21E	10	10	6	7,2	B	
113	545	DT080317	Nguyễn Huy Quang	Duy	DT8C	5,5	6	7,8	7,2	B	
114	485	AT210116	Nguyễn Nhật	Duy	AT21A	7	8	5,3	5,9	C	
115	484	AT210217	Nguyễn Nhật	Duy	AT21B	7	10	5,3	6,1	C	
116	295	DT080217	Nguyễn Vũ	Duy	DT8B	6	9	6,8	6,8	C+	
117	236	CT090316	Phạm Đức	Duy	CT9C	9,5	7	6,3	7	B	
118	546	DT080114	Phạm Tiến	Duy	DT8A	8	8	4,8	5,8	C	
119	616	DT080216	Phạm Xuân	Duy	DT8B	6,5	8	7	7	B	
120	296	AT210516	Tạ Đình Hoàng	Duy	AT21E	6,5	9	7,5	7,4	B	
121	486	DT080113	Trần Nhật	Duy	DT8A	7,5	8	4,8	5,7	C	
122	586	AT210117	Võ Văn	Duy	AT21A	8	8	6,8	7,2	B	
123	361	DT080315	Đình Tùng	Dương	DT8C	7	9	8	7,9	B+	
124	519	CT090117	Hoàng Văn	Dương	CT9A	7	7	4,3	5,1	D+	
125	201	DT080111	Nguyễn Đăng	Dương	DT8A	6	10	5,5	6	C	
126	326	AT210115	Nguyễn Thái	Dương	AT21A	8,5	9	8,3	8,4	B+	
127	547	AT210215	Nguyễn Trần Đăng	Dương	AT21B	9,5	10	9	9,2	A+	
128	520	DT080112	Nguyễn Tùng	Dương	DT8A	9	10	5,8	6,9	C+	
129	424	CT090215	Nguyễn Xuân	Dương	CT9B	4,5	8	4,5	4,8	D+	
130	393	AT210216	Phạm Đăng	Dương	AT21B	6	8	8,3	7,8	B+	
131	327	DT080215	Phan Ngọc	Dương	DT8B	10	9	6,5	7,5	B	
132	139	AT210315	Trần Nhật	Dương	AT21C	10	8,5	6,8	7,6	B	
133	521	DT080316	Trần Thái	Dương	DT8C	6	8	7	6,9	C+	

Môn thi: Vật lý đại cương 1 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	522	AT210208	Tạ Liên	Đài	AT21B	8	9	7,3	7,6	B	
135	523	DT080208	Trần Đức	Đài	DT8B	5	8	5,8	5,8	C	
136	425	AT210209	Trần Hữu	Đài	AT21B	9	9	9,5	9,4	A+	
137	140	DT080210	Bùi Tiến	Đạt	DT8B	6,5	8	5	5,6	C	
138	362	CT090210	Đặng Lê Quang	Đạt	CT9B	4	5	5,8	5,4	D+	
139	105	CT090111	Đỗ Như	Đạt	CT9A	10	9	8,8	9,1	A+	
140	237	DT080211	Đỗ Tiến	Đạt	DT8B	7,5	9	6,3	6,8	C+	
141	548	AT210408	Lăng Thành	Đạt	AT21D	8,5	8	7,3	7,6	B	
142	394	CT090312	Lê Mạnh	Đạt	CT9C	7	7	6,5	6,7	C+	
143	641	CT090112	Lê Xuân	Đạt	CT9A	8,5	8	5,5	6,4	C+	
144	106	AT210310	Nguyễn Việt	Đạt	AT21C	5,5	9	5,5	5,8	C	
145	642	AT210309	Nông Đức	Đạt	AT21C	9	8	5,8	6,7	C+	
146	328	AT210410	Phạm Tuấn	Đạt	AT21D	7,5	7	7,8	7,7	B	
147	395	DT080109	Phạm Văn	Đạt	DT8A	7	9	4	5,1	D+	
148	202	CT090211	Trần Tiến	Đạt	CT9B	4	5	6,3	5,7	C	
149	487	CT090311	Trịnh Đức	Đạt	CT9C	8,5	7	7,3	7,5	B	
150	524	DT080310	Trịnh Phát	Đạt	DT8C	5	6	6,8	6,4	C+	
151	488	AT210409	Vũ Mạch Tuấn	Đạt	AT21D	4	8	5,5	5,4	D+	
152	643	AT210308	Lê Hải	Đặng	AT21C	7	9	5,8	6,3	C+	
153	525	AT210210	Nguyễn Hải	Đặng	AT21B	5	7	6	5,9	C	
154	489	CT090310	Trần Hải	Đặng	CT9C	8	8	6,3	6,8	C+	
155	617	CT090209	Triệu Hải	Đặng	CT9B	4	5	K			
156	141	DT080209	Vũ Minh	Đặng	DT8B	7	7	5,3	5,8	C	
157	490	CT090309	Vũ Trần Hải	Đặng	CT9C	10	7	7,3	7,8	B+	
158	549	CT090113	Nguyễn Bá	Đoàn	CT9A	10	9	8,5	8,9	A	
159	396	AT210510	Nông Tuấn	Đoàn	AT21E	5	8	5,8	5,8	C	
160	297	DT080311	Trần Đăng	Đoàn	DT8C	6,5	8	7,3	7,2	B	
161	426	AT210211	Bùi Anh	Đông	AT21B	7	8	9,5	8,8	A	
162	298	DT080313	Ngô Văn	Đông	DT8C	6	7	K			
163	550	AT210109	Nguyễn Phương	Đông	AT21A	8	8	6,5	7	B	
164	174	CT090313	Bùi Minh	Đức	CT9C	7,5	7	3,3	4,5	D	
165	107	CT090115	Đặng Minh	Đức	CT9A	7	8	5,5	6	C	
166	587	AT210113	Lê Huy	Đức	AT21A	8,5	9	8,5	8,5	A	
167	644	AT210511	Lê Minh	Đức	AT21E	8,5	7	4,5	5,6	C	
168	588	AT210411	Lê Thành	Đức	AT21D	4	5	2,8	3,3	F	
169	363	DT080314	Ngô Minh	Đức	DT8C	6,5	7	5	5,5	C	
170	589	CT090212	Nguyễn Bá	Đức	CT9B	4	6	5	4,9	D+	
171	526	DT080212	Nguyễn Duy	Đức	DT8B	9	9	6	6,9	C+	
172	175	CT090213	Nguyễn Đình	Đức	CT9B	8,5	8	6,3	6,9	C+	
173	551	AT210212	Nguyễn Hữu	Đức	AT21B	8	8	7	7,3	B	
174	427	AT210311	Nguyễn Minh	Đức	AT21C	5,5	9	8	7,6	B	
175	299	AT210312	Nguyễn Minh	Đức	AT21C	7	8	4,8	5,6	C	
176	203	AT210412	Nguyễn Minh	Đức	AT21D	5	8	7,5	7	B	
177	552	AT210111	Nguyễn Tắt	Đức	AT21A	8	8	5,3	6,1	C	
178	645	CT090114	Phạm Minh	Đức	CT9A	7	8	4,5	5,3	D+	
179	428	AT210512	Phan Văn	Đức	AT21E	7,5	8	4	5,1	D+	

Môn thi: Vật lý đại cương 1 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	364	AT210112	Trần Tiến	Đức	AT21A	7	8	9	8,5	A	
181	590	AT210110	Vũ Anh	Đức	AT21A	6	8	5,5	5,8	C	
182	329	CT090317	Đoàn Trường	Giang	CT9C	7,5	8	6,5	6,8	C+	
183	176	AT210418	Nguyễn Công	Giang	AT21D	8	7	7,5	7,6	B	
184	454	AT210517	Nguyễn Hoàng	Giang	AT21E	9	9	8	8,3	B+	
185	330	CT090118	Phan Trường	Giang	CT9A	10	10	7,3	8,1	B+	
186	527	AT210417	Vũ Nam	Giang	AT21D	9,5	10	8	8,5	A	
187	177	CT090119	Lê Thị	Hà	CT9A	9,5	7	5,5	6,5	C+	
188	331	AT210518	Nguyễn Mạnh	Hà	AT21E	8	9	7,8	8	B+	
189	365	DT080218	Phạm Hoàng	Hà	DT8B	8,5	9	7,3	7,7	B	
190	178	AT210118	Phạm Việt	Hà	AT21A	8	9	5,8	6,6	C+	
191	591	AT210219	Đàm Minh	Hải	AT21B	8	8	8,8	8,6	A	
192	528	DT080115	Lê Tuấn	Hải	DT8A	7,5	10	4,3	5,5	C	
193	108	AT210119	Nguyễn Ngọc	Hải	AT21A	6	7	5,3	5,6	C	
194	553	DT080318	Nguyễn Văn	Hải	DT8C	6	8	6	6,2	C	
195	646	CT090217	Phạm Hoàng	Hải	CT9B	4	6	4,3	4,4	D	
196	300	DT080219	Trương Tuấn	Hải	DT8B	5	9	6,8	6,6	C+	
197	647	DT080116	Vũ Minh	Hải	DT8A	9	9,5	5	6,2	C	
198	648	DT080319	Chu Minh	Hào	DT8C	4	5	5,5	5,1	D+	
199	142	AT210319	Ma Văn	Hào	AT21C	4,5	7	4,8	5	D+	
200	109	AT210220	Bùi Thu	Hằng	AT21B	8	9	K			
201	455	AT160517	Trần Thị	Hằng	AT16E	8	8	6,5	7	B	
202	263	AT210320	Vũ Đức	Hậu	AT21C	10	10	8,5	9	A+	
203	618	DT080320	Đình Thị	Hiên	DT8C	5	8	6,3	6,2	C	
204	619	AT210419	Nguyễn Thái	Hiển	AT21D	8	6	4,8	5,6	C	
205	179	DT080117	Phạm Thu	Hiền	DT8A	8	9,5	5	6	C	
206	110	AT210519	Đào Ngọc	Hiệp	AT21E	9	8	4,8	6	C	
207	397	DT080118	Nguyễn Văn	Hiệp	DT8A	8	8,5	3,5	4,9	D+	
208	180	AT210420	Trần Hoàng	Hiệp	AT21D	6,5	8	5,5	5,9	C	
209	649	AT210520	Vũ Công	Hiệp	AT21E	8,5	7	4	5,2	D+	
210	143	CT090218	Vũ Minh	Hiệp	CT9B	8,5	9	7,3	7,7	B	
211	398	AT210321	Bùi Minh	Hiếu	AT21C	4,5	5	3,8	4,1	D	
212	204	AT210222	Bùi Minh	Hiếu	AT21B	8,5	8	8,5	8,5	A	
213	456	AT210421	Cao Trọng	Hiếu	AT21D	9,5	7	5,8	6,7	C+	
214	238	AT210120	Đình Văn	Hiếu	AT21A	7	8	7,8	7,7	B	
215	332	DT080321	Hà Quang	Hiếu	DT8C	4,5	8	6	5,9	C	
216	554	CT090318	Nguyễn Trung	Hiếu	CT9C	6	8	5,8	6	C	
217	366	CT090319	Nguyễn Trung	Hiếu	CT9C	9	9	7	7,6	B	
218	367	DT080119	Nguyễn Văn	Hiếu	DT8A	6	10	6,5	6,7	C+	
219	650	AT210422	Nguyễn Văn	Hiếu	AT21D	7,5	9	8,8	8,5	A	
220	181	AT210322	Nguyễn Việt	Hiếu	AT21C	4,5	8	5	5,2	D+	
221	239	AT210121	Phạm Minh	Hiếu	AT21A	7	8	5,5	6	C	
222	264	AT210221	Tạ Minh	Hiếu	AT21B	9	9	8,3	8,5	A	
223	429	CT090120	Trần Trung	Hiếu	CT9A	9	8	7,3	7,7	B	
224	301	DT080120	Trương Minh	Hiếu	DT8A	8	10	5,8	6,6	C+	
225	529	DT080322	Bùi Thị	Hoa	DT8C	4	8	8	7,2	B	

Môn thi: Vật lý đại cương 1 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
226	333	DT060121	Tạ Văn	Hoan	DT6A	7	7	4,8	5,5	C	
227	205	AT210122	Lâm Ngọc	Hoàng	AT21A	7	8	5	5,7	C	
228	240	AT210521	Lê Việt	Hoàng	AT21E	7,5	9	6	6,6	C+	
229	334	DT080122	Nguyễn Công Minh	Hoàng	DT8A	9	10	5	6,3	C+	
230	491	DT080220	Nguyễn Danh	Hoàng	DT8B	8	7	5,8	6,4	C+	
231	492	AT210522	Nguyễn Thọ	Hoàng	AT21E	6	9	7,3	7,2	B	
232	399	DT080121	Thái Hữu	Hoàng	DT8A	6	9	5,5	5,9	C	
233	241	DT080221	Trần Nhật	Hoàng	DT8B	7	7	6,3	6,5	C+	
234	555	AT210123	Võ Khắc	Hợp	AT21A	7	8	7	7,1	B	
235	206	CT090121	Vi Văn	Huân	CT9A	6,5	8	7	7	B	
236	493	CT090220	Hoàng Huy	Hùng	CT9B	7	7	7,3	7,2	B	
237	530	AT210224	Nguyễn Tuấn	Hùng	AT21B	6,5	9	7	7,1	B	
238	531	AT210223	Nguyễn Việt	Hùng	AT21B	5,5	8	6,5	6,4	C+	
239	265	CT090219	Phạm Tuấn	Hùng	CT9B	5	7	6	5,9	C	
240	430	AT210125	Đỗ Hữu	Huy	AT21A	7	8	5,5	6	C	
241	532	AT210325	Hoàng Gia	Huy	AT21C	10	9	8	8,5	A	
242	144	CT090221	Kim Gia	Huy	CT9B	6,5	7	4,8	5,4	D+	
243	651	AT210425	Lê Hoàng	Huy	AT21D	5,5	8	4,3	4,9	D+	
244	652	DT080226	Lò Mạnh	Huy	DT8B	4,5	8	7	6,6	C+	
245	556	AT210426	Mai Quang	Huy	AT21D	4,5	8	7,5	6,9	C+	
246	494	CT090321	Nguyễn Đình	Huy	CT9C	9	8	8,3	8,4	B+	
247	368	CT090122	Nguyễn Đình Quang	Huy	CT9A	8	8	5,3	6,1	C	
248	242	CT090322	Nguyễn Đức	Huy	CT9C	10	8	5	6,3	C+	
249	145	CT090323	Nguyễn Hữu	Huy	CT9C	9	9	7,8	8,2	B+	
250	431	DT080225	Nguyễn Lâm	Huy	DT8B	6	8	6	6,2	C	
251	302	DT080126	Nguyễn Ngọc	Huy	DT8A	8	10	6,8	7,3	B	
252	592	DT080125	Nguyễn Quang	Huy	DT8A	7	9	5,3	6	C	
253	335	AT210225	Nguyễn Quang	Huy	AT21B	6	8	4,8	5,3	D+	
254	495	AT210226	Nguyễn Quang	Huy	AT21B	7	8	7,3	7,3	B	
255	207	CT090123	Nguyễn Văn	Huy	CT9A	7	8	6	6,4	C+	
256	400	CT090224	Nguyễn Văn	Huy	CT9B	4	5	4,8	4,7	D	
257	457	AT210124	Nguyễn Xuân	Huy	AT21A	7	7	6	6,3	C+	
258	401	CT090324	Phạm Trịnh Gia	Huy	CT9C	9	9	5,8	6,8	C+	
259	458	AT210326	Trần Quang	Huy	AT21C	4,5	7,5	5,3	5,3	D+	
260	111	CT090222	Trần Quốc	Huy	CT9B	6	6	3,5	4,3	D	
261	459	CT090223	Vũ Quang	Huy	CT9B	7	6	6	6,2	C	
262	593	AT210525	Nguyễn Đàm Thu	Huyền	AT21E	9,5	9	6,5	7,4	B	
263	243	CT090124	Chu Thế	Huỳnh	CT9A	8,5	9	5	6,1	C	
264	460	DT080227	Đoàn Trọng	Huỳnh	DT8B	7	9	5,3	6	C	
265	112	AT210324	Kiều Tuấn	Hưng	AT21C	9	9	8	8,3	B+	
266	182	AT210323	Nguyễn Duy	Hưng	AT21C	10	9,5	8,3	8,8	A	
267	336	AT210424	Nguyễn Trương Quang	Hưng	AT21D	5	7	4,8	5	D+	
268	369	DT080123	Nguyễn Xuân	Hưng	DT8A	7	10	4,3	5,4	D+	
269	208	AT210423	Trần Thế	Hưng	AT21D	7,5	8	6,5	6,8	C+	
270	244	DT080222	Trần Xuân	Hưng	DT8B	6	9	6	6,3	C+	
271	266	CT090320	Triệu Việt	Hưng	CT9C	9	7	2,3	4,1	D	

Môn thi: Vật lý đại cương 1 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
272	183	AT210523	Vũ Đình	Hung	AT21E	7,5	8	5,8	6,4	C+	
273	461	AT210524	Lê Duy	Hương	AT21E	6	9	5,5	5,9	C	
274	113	DT080223	Nhữ Thị	Hương	DT8B	9,5	9	8,3	8,6	A	
275	209	DT080124	Phạm Thu	Hương	DT8A	8,5	9,5	4,8	6	C	
276	594	DT080224	Trương Văn	Hương	DT8B	9	8,5	6,3	7,1	B	
277	462	AT210526	Nguyễn Đăng	Khải	AT21E	7,5	9	4,3	5,4	D+	
278	114	AT210126	Đăng Nguyên	Khang	AT21A	8,5	9	7,3	7,7	B	
279	533	DT080127	Bùi Ngọc	Khánh	DT8A	6	9	5,5	5,9	C	
280	210	AT210228	Bùi Quang	Khánh	AT21B	5	7	3,8	4,3	D	
281	463	CT090226	Dương Duy	Khánh	CT9B	5,5	8	4,3	4,9	D+	
282		AT210527	Đăng Thế	Khánh	AT21E	N25	N25				
283	620	DT080228	Đỗ Duy	Khánh	DT8B	6	9	4	4,9	D+	
284	621	AT210528	Đỗ Nam	Khánh	AT21E	8	8,5	7,3	7,6	B	
285	267	AT210328	Giáp Đăng	Khánh	AT21C	8	8	3,3	4,7	D	
286	245	AT210327	Hoàng Ngọc	Khánh	AT21C	5,5	8	5,5	5,7	C	
287	432	AT210428	Lê Nam	Khánh	AT21D	8	7	4,8	5,7	C	
288	370	CT090225	Lưu Minh	Khánh	CT9B	7,5	8	5,8	6,4	C+	
289	433	AT210229	Ngô Văn	Khánh	AT21B	6	8	5,8	6	C	
290	464	AT210127	Nguyễn Duy	Khánh	AT21A	7,5	8	5	5,8	C	
291	304	AT210128	Nguyễn Nam	Khánh	AT21A	8	7	K			
292	337	AT210329	Nguyễn Nam	Khánh	AT21C	7,5	9	6,5	7	B	
293	402	AT210427	Nông Quốc	Khánh	AT21D	5,5	7	3,5	4,2	D	
294	303	AT210227	Phạm Lê	Khanh	AT21B	6,5	7	6,3	6,4	C+	
295	305	DT080324	Trần Quốc	Khánh	DT8C	6	8	7,5	7,2	B	
296	268	AT210330	Phạm Hữu	Khiêm	AT21C	6	7	9	8,2	B+	
297	269	CT090326	Hà Danh	Khoa	CT9C	10	7	7,5	8	B+	
298	465	AT210529	Nguyễn Đăng	Khôi	AT21E	5,5	9	4,8	5,3	D+	
299	534	AT210430	Nguyễn Minh	Khôi	AT21D	9,5	9	8	8,4	B+	
300	306	AT210429	Phạm Cao	Khôi	AT21D	9,5	10	7,3	8	B+	
301		CT090125	Lâm Văn	Khuê	CT9A	N25	N25				
302	557	DT080325	Ngô Khắc	Kiên	DT8C	6	8	5,8	6	C	
303	146	DT080128	Nguyễn Đức	Kiên	DT8A	9,5	9	6,3	7,2	B	
304	653	AT210530	Nguyễn Trung	Kiên	AT21E	7	9	5,3	6	C	
305	246	CT090126	Nguyễn Văn	Kiên	CT9A	10	10	8,8	9,2	A+	
306	403	CT090227	Nguyễn Văn	Kiên	CT9B	5,5	5	3,8	4,3	D	
307	115	DT080326	Trần Quang	Kiên	DT8C	5,5	8	3,8	4,5	D	
308	622	DT080327	Lê Phạm Tuấn	Kiệt	DT8C	7	8	K			
309	211	DT080129	Nguyễn Tuấn	Kiệt	DT8A	8	9	5,8	6,6	C+	
310	371	AT210129	Nguyễn Đình	Kỳ	AT21A	8	9	6,5	7	B	
311	434	CT090228	Nguyễn Vũ	Kỳ	CT9B	6	5	3	3,8	F	
312	338	AT210130	Lê Phạm Thị	Lài	AT21A	8	8	7,8	7,9	B+	
313	435	DT080131	Bùi Tùng	Lâm	DT8A	9	8	3,3	4,9	D+	
314	404	DT080328	Lê Duy	Lâm	DT8C	4,5	8	5,8	5,7	C	
315	558	AT210231	Mai Bảo	Lâm	AT21B	5	7	3,5	4,1	D	
316	339	AT210331	Nguyễn Hồ Bảo	Lâm	AT21C	10	9	9,5	9,6	A+	
317	372	AT210257	Nguyễn Phú	Lâm	AT21A	6	8	5,3	5,7	C	

Môn thi: Vật lý đại cương 1 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
318	184	AT210230	Trần Quang	Lâm	AT21B	7	7	4,5	5,3	D+	
319	496	DT080130	Trần Quang	Lâm	DT8A	9	9	5,3	6,4	C+	
320	497	AT210131	Vũ Tùng	Lâm	AT21A	8,5	9	7	7,5	B	
321	623	AT210432	Bùi Quang	Linh	AT21D	8	9	6	6,7	C+	
322	247	AT210531	Lưu Nhật	Linh	AT21E	8	9	6,3	6,9	C+	
323	373	AT210132	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	AT21A	7	9	5,8	6,3	C+	
324	270	AT210532	Nguyễn Thùy	Linh	AT21E	6	9	6,5	6,6	C+	
325	147	CT090327	Trịnh Thị	Linh	CT9C	7	8,5	6,5	6,8	C+	
326	185	AT210431	Trương Vũ Cẩm	Linh	AT21D	8,5	10	8,5	8,6	A	
327	559	AT210332	Từ Thị Khánh	Linh	AT21C	9,5	9	8,3	8,6	A	
328	624	DT080330	Bùi Minh	Long	DT8C	5	7	7,3	6,8	C+	
329	654	AT210434	Cao Văn	Long	AT21D	5	7	5,5	5,5	C	
330	271	CT090127	Đặng Hoàng	Long	CT9A	7	7	5,3	5,8	C	
331	272	AT210433	Hà Văn	Long	AT21D	5	8	5,8	5,8	C	
332	340	AT210233	Lê Minh	Long	AT21B	8	8	9,8	9,3	A+	
333	116	AT210232	Nguyễn Khả Đức	Long	AT21B	6	8	4,5	5,1	D+	
334	148	CT090128	Nguyễn Tất Hoàng	Long	CT9A	6,5	8	6,5	6,6	C+	
335	499	CT090129	Nguyễn Thành	Long	CT9A	8	8	5,8	6,5	C+	
336	498	AT210133	Nguyễn Thành	Long	AT21A	9	9	9,3	9,2	A+	
337	341	AT210334	Nguyễn Việt Nhật	Long	AT21C	5,5	8	4	4,7	D	
338	466	AT210333	Phạm Nhật	Long	AT21C	9	8	6	6,8	C+	
339	655	AT210134	Thái Thành	Long	AT21A	7	8	8,3	8	B+	
340	500	DT080132	Trần Hiền	Long	DT8A	9	8	3,5	5,1	D+	
341	307	DT080329	Đình Việt	Lộc	DT8C	7	9	6,8	7	B	
342	656	CT090328	Đình Tiến	Lợi	CT9C	9	8	5	6,1	C	
343	595	CT090229	Nguyễn Thành	Luân	CT9B	7	8	4,8	5,6	C	
344	560	DT080229	Nguyễn Văn	Luân	DT8B	9	8	6,3	7	B	
345	501	AT210533	Phan Thành	Luân	AT21E	8	8	5,3	6,1	C	
346	436	AT210534	Nguyễn Việt Bảo	Lương	AT21E	7,5	8,5	5,3	6,1	C	
347	342	AT210234	Trần Thị Thanh	Mai	AT21B	8,5	8	7,3	7,6	B	
348	149	CT090329	Bùi Duy	Mạnh	CT9C	9	8	6,8	7,4	B	
349	374	DT080133	Nguyễn Duy	Mạnh	DT8A	9	10	4,5	5,9	C	
350	186	DT080230	Nguyễn Duy	Mạnh	DT8B	5,3	8	K			
351	248	CT090230	Nguyễn Đức	Mạnh	CT9B	5	6	6	5,8	C	
352	561	CT090130	Nguyễn Tiến	Mạnh	CT9A	7,5	8	5,5	6,1	C	
353	308	AT210235	Trương Đức	Mạnh	AT21B	8	8	8	8	B+	
354	467	AT210535	Cao Tiến	Minh	AT21E	7	8	6,8	7	B	
355	117	DT080231	Khổng Lê	Minh	DT8B	7,8	8	6,3	6,8	C+	
356	437	AT210136	Lê Văn	Minh	AT21A	7	8	7,3	7,3	B	
357	118	AT210536	Nguyễn Bình	Minh	AT21E	7	8	6,8	7	B	
358	119	AT210336	Nguyễn Công	Minh	AT21C	5	8	4,5	4,9	D+	
359	309	AT210435	Nguyễn Nhật	Minh	AT21D	8,5	8	4,8	5,9	C	
360	657	DT080331	Nguyễn Nhật	Minh	DT8C	5,5	6	5,3	5,4	D+	
361	310	CT090132	Nguyễn Quang	Minh	CT9A	6,5	8	6,3	6,5	C+	
362	273	CT090231	Nguyễn Quang	Minh	CT9B	6	6	6,3	6,2	C	
363	438	DT080134	Nguyễn Tuấn	Minh	DT8A	9	10	6,5	7,3	B	

Môn thi: Vật lý đại cương 1 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
364	187	AT210135	Thái Duy	Minh	AT21A	7,5	8	6,8	7,1	B	
365	468	AT210436	Trần Đức	Minh	AT21D	8,5	10	7,3	7,8	B+	
366	596	AT210335	Trần Thủy	Minh	AT21C	8,3	9	7,3	7,7	B	
367	469	CT090330	Vũ Nguyễn Đức	Minh	CT9C	6	6	5,8	5,9	C	
368		CT090131	Vũ Tiến	Minh	CT9A	N25	N25				
369	150	AT210337	Đặng Hoàng	Nam	AT21C	8,5	9	7,5	7,9	B+	
370	188	AT210338	Đỗ Hoài	Nam	AT21C	9,3	9	6,8	7,5	B	
371	212	AT210236	Đỗ Hoài	Nam	AT21B	4	7	6,3	5,9	C	
372	405	AT210437	Đỗ Phương	Nam	AT21D	5	6	3,8	4,3	D	
373	151	DT080232	Lê Hồng	Nam	DT8B	6	6	4,5	5	D+	
374	120	DT080332	Nguyễn Minh	Nam	DT8C	5,5	7	5,3	5,5	C	
375	597	AT210438	Nguyễn Ngọc	Nam	AT21D	7	7	6,5	6,7	C+	
376	152	CT090232	Nguyễn Văn	Nam	CT9B	8	10	8,5	8,5	A	
377	274	AT210237	Nguyễn Văn Hoàng	Nam	AT21B	6,5	10	5,5	6,1	C	
378	189	CT090233	Đặng Thị	Nga	CT9B	7	9	4,3	5,3	D+	
379	249	AT210537	Nông Thị	Nga	AT21E	7	8	6,3	6,6	C+	
380	275	AT210538	Nguyễn Thị Kim	Ngân	AT21E	7	8	7	7,1	B	
381	658	AT210137	Trần Kim	Ngân	AT21A	5	8	5,5	5,6	C	
382	213	AT210138	Dư Trọng	Nghĩa	AT21A	8,5	9	8,3	8,4	B+	
383	311	CT090331	Lê Bá	Nghĩa	CT9C	8,5	7	5,8	6,5	C+	
384	535	CT090234	Vương Khả	Nghĩa	CT9B	4	8	5,5	5,4	D+	
385	312	DT080233	Bùi Bích	Ngọc	DT8B	7,8	8	6,3	6,8	C+	
386	276	AT210238	Bùi Thị Kim	Ngọc	AT21B	7	9	8,3	8,1	B+	
387	406	DT080136	Phan Yến	Ngọc	DT8A	8,5	10	5,5	6,5	C+	
388	250	CT090332	Đỗ Đức	Nguyên	CT9C	8	8	6,8	7,2	B	
389	562	DT080234	Ngô Sỹ	Nguyên	DT8B	7,8	8	5,3	6,1	C	
390	343	CT090133	Nguyễn Trung	Nguyên	CT9A	7	8	5,5	6	C	
391	214	AT210239	Nguyễn Tuấn	Nguyên	AT21B	7,5	8	8	7,9	B+	
392	563	AT210339	Bùi Thanh	Nhân	AT21C	4,5	5	5	4,9	D+	
393	536	AT210340	Cao Văn	Nhân	AT21C	4,5	5	4,5	4,6	D	
394	659	DT080235	Hoàng Việt	Nhật	DT8B	5	7	4,5	4,8	D+	
395	251	CT090333	Lương Quang	Nhật	CT9C	8	7,5	5,8	6,4	C+	
396	537	CT090134	Nguyễn Xuân	Nhật	CT9A	6,5	7	4	4,8	D+	
397	215	AT210439	Bùi Quỳnh	Như	AT21D	7,5	9	4,5	5,5	C	
398	344	AT210440	Nguyễn Trần Thái	Ninh	AT21D	8	10	7,3	7,7	B	
399	121	CT090334	Chữ Thanh	Phong	CT9C	8	7	7	7,2	B	
400	625	AT210539	Hoàng Hữu	Phong	AT21E	10	9,5	6,8	7,7	B	
401	345	AT210540	Ngô Thọ Kỳ	Phong	AT21E	5	7	6,5	6,2	C	
402	564	DT080236	Vũ Tuấn	Phong	DT8B	4,5	7	5,3	5,3	D+	
403	216	AT210240	Dương Xuân	Phú	AT21B	4,5	7	5,5	5,4	D+	
404	439	AT210139	Đàm Văn	Phú	AT21A	7	7	4	4,9	D+	
405		AT210140	Trịnh Hữu	Phú	AT21A	TKD	TKD				
406	470	AT210342	Đặng Hồng	Phúc	AT21C	7,5	7,5	7	7,2	B	
407	407	AT210341	Hoàng Minh	Phúc	AT21C	10	8	9	9,1	A+	
408	502	DT080333	Lê Đình	Phúc	DT8C	6,5	7	5,3	5,7	C	
409	217	CT090135	Nguyễn Hoàng	Phúc	CT9A	5	8	6	6	C	

Môn thi: Vật lý đại cương 1 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
410	565	AT210241	Nguyễn Hồng	Phúc	AT21B	5	9	4,5	5	D+	
411	503	CT090235	Nguyễn Trọng	Phúc	CT9B	5	9	6,5	6,4	C+	
412	440	CT090136	Vũ Hữu	Phúc	CT9A	9,5	9	6,5	7,4	B	
413	408	CT090236	Trần Hoàng	Phước	CT9B	4	8	4,8	4,9	D+	
414	190	CT090237	Nguyễn Minh	Phương	CT9B	4	8	6,8	6,3	C+	
415	660	DT080139	Hoàng Văn	Quang	DT8A	9,5	8	5,8	6,8	C+	
416	218	DT080239	Hồ Văn	Quang	DT8B	6	8	5,3	5,7	C	
417	471	DT080138	Lê Vinh	Quang	DT8A	9	9	5	6,2	C	
418	346	AT210242	Nguyễn Đình	Quang	AT21B	9	9	8,5	8,7	A	
419	153	DT080335	Nguyễn Đức Việt	Quang	DT8C	4	5	4,5	4,4	D	
420	661	AT210143	Nguyễn Minh	Quang	AT21A	8	9	7	7,4	B	
421	347	AT210142	Trần Minh	Quang	AT21A	7	8	7,8	7,7	B	
422	348	DT080334	Đỗ Hồng	Quân	DT8C	6,5	7	7,3	7,1	B	
423	566	DT080238	Lê Hữu	Quân	DT8B	5,5	7	6	6	C	
424	598	DT080237	Mai Văn	Quân	DT8B	5	9	5,3	5,6	C	
425	599	AT210441	Nguyễn Văn	Quân	AT21D	5	6	5,8	5,7	C	
426	191	AT210442	Phạm Anh	Quân	AT21D	9	7	6,3	6,9	C+	
427	349	CT090238	Phạm Anh	Quân	CT9B	5,5	9	5,8	6	C	
428	504	AT210542	Phạm Minh	Quân	AT21E	5	8,5	5	5,3	D+	
429	567	DT080137	Trần Minh	Quân	DT8A	8,5	10	6,3	7,1	B	
430	154	AT210541	Trần Nhật Minh	Quân	AT21E	7,5	7,5	7,3	7,4	B	
431	192	CT090335	Lê Ngọc	Quốc	CT9C	7,5	8	7,8	7,8	B+	
432	568	CT090336	Nguyễn Minh	Quý	CT9C	10	9	7,5	8,2	B+	
433	626	DT080336	Trần Minh	Quý	DT8C	4	7	5,3	5,2	D+	
434	155	DT080337	Chu Văn	Quyền	DT8C	5	8	4,5	4,9	D+	
435	569	CT090337	Nguyễn Thảo	Quyên	CT9C	6	7	3,8	4,6	D	
436		AT210243	Tông Nhật	Quyên	AT21B	TKD	TKD				
437	505	AT210344	Lữ Như	Quỳnh	AT21C	5,5	7,5	4,8	5,2	D+	
438	277	AT210343	Nguyễn Như	Quỳnh	AT21C	7,5	9	7	7,3	B	
439	441	AT210443	Hoàng Văn	Sáng	AT21D	7	8	7	7,1	B	
440	627	AT210444	Nguyễn Ánh	Sáng	AT21D	9	8	5,8	6,7	C+	
441	375	CT090338	Nguyễn Bá	Sáng	CT9C	10	9	8,3	8,7	A	
442	278	AT210144	Đặng Minh	Sơn	AT21A	6	8	6,8	6,7	C+	
443	313	AT210244	Đặng Thế	Sơn	AT21B	5	9	6	6,1	C	
444	252	AT210544	Lê Tài	Sơn	AT21E	6	8	6,3	6,4	C+	
445	442	AT210543	Nguyễn Hồng	Sơn	AT21E	5,5	6	8,8	7,9	B+	
446	193	AT210245	Nguyễn Hồng	Sơn	AT21B	6	8	5,5	5,8	C	
447	472	CT090137	Nguyễn Lê Ngọc	Sơn	CT9A	8	8	4,8	5,8	C	
448	628	DT080240	Nguyễn Thế	Sơn	DT8B	5,5	7	5,3	5,5	C	
449	600	DT080140	Trần Nguyễn Nam	Sơn	DT8A	9	10	4,3	5,8	C	
450		DT080141	Vũ Thái	Sơn	DT8A	N100	N100				
451		AT210345	Nguyễn Văn	Sỹ	AT21C	N25	N25				
452		DT080338	Trần Văn	Sỹ	DT8C	5,5	8	K			
453	122	AT210346	Nguyễn Văn	Tài	AT21C	9	8	5,8	6,7	C+	
454	376	DT080339	Nguyễn Công Thiện	Tâm	DT8C	6	7	4,5	5	D+	
455	570	AT210445	Nguyễn Đức	Tấn	AT21D	8	8	6	6,6	C+	

Môn thi: Vật lý đại cương 1 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
456	156	DT080340	Nguyễn Văn	Thạch	DT8C	5,5	7	6,5	6,3	C+	
457	506	DT080341	Đỗ Duy	Thái	DT8C	4	5	4,8	4,7	D	
458	123	CT090138	Nguyễn Ngọc	Thái	CT9A	9	8	6,8	7,4	B	
459	157	AT210446	Quách An	Thái	AT21D	5,5	6	3,8	4,4	D	
460	601	DT080142	Triệu Quốc	Thái	DT8A	8	9	5,5	6,3	C+	
461	158	CT090339	Bùi Đức	Thành	CT9C	8	7	5	5,8	C	
462		DT080242	Hoàng Thị Phương	Thanh	DT8B	N25	N25				
463	571	DT080342	Lê Trương	Thành	DT8C	5	7	4,8	5	D+	
464	350	CT090241	Nguyễn Chí	Thanh	CT9B	6	9	7,3	7,2	B	
465	314	CT090139	Nguyễn Công	Thành	CT9A	9	9	7,3	7,8	B+	
466	279	AT210247	Nguyễn Tiến	Thành	AT21B	8,5	9	7,5	7,8	B+	
467	315	DT080243	Nguyễn Tiến	Thành	DT8B	8,5	9	7,3	7,7	B	
468	377	AT210347	Nguyễn Văn	Thành	AT21C	7,5	9	6,5	7	B	
469	316	AT210246	Nguyễn Văn	Thành	AT21B	7	9	7,8	7,7	B	
470	378	DT080244	Phạm Xuân	Thành	DT8B	7,5	8	6,3	6,7	C+	
471	253	CT090140	Phan Quang	Thành	CT9A	5,5	8	4,5	5	D+	
472	572	AT210146	Thái Đức	Thành	AT21A	7	8	6,8	7	B	
473	409	DT080144	Trần Đức	Thành	DT8A	8	10	6	6,8	C+	
474	280	AT210348	Đặng Hương	Thảo	AT21C	7,5	9	6,5	7	B	
475	159	AT210447	Nguyễn Thị	Thảo	AT21D	8,5	9	7,3	7,7	B	
476	629	AT210546	Bùi Gia	Thăng	AT21E	8	7	6,3	6,7	C+	
477	160	AT210545	Nguyễn Phú	Thăng	AT21E	5	6,5	2,8	3,6	F	
478	662	CT090239	Nguyễn Thọ	Thăng	CT9B	9	10	7	7,7	B	
479	630	DT080241	Nguyễn Văn	Thăng	DT8B	6	9	4,5	5,2	D+	
480	124	CT090240	Tạ Ngọc	Thăng	CT9B	8,5	9	8,5	8,5	A	
481	161	AT210145	Trần Đại	Thăng	AT21A	7	8	7,3	7,3	B	
482	379	DT080143	Trần Văn	Thăng	DT8A	9	10	7	7,7	B	
483	351	DT080343	Mai Văn	Thiêm	DT8C	6	7	5,3	5,6	C	
484	281	AT210548	Đặng Duy	Thịnh	AT21E	6	7,5	5	5,5	C	
485	317	DT080344	Khuong Việt	Thịnh	DT8C	6,5	8	6,3	6,5	C+	
486	410	DT080145	Lê Quang	Thịnh	DT8A	8,5	10	5	6,2	C	
487	219	AT210547	Nguyễn Thái	Thịnh	AT21E	10	10	8,3	8,8	A	
488	380	CT090340	Nguyễn Văn Cường	Thịnh	CT9C	8	8	7,3	7,5	B	
489	411	AT210147	Phùng Thị	Thơm	AT21A	7,5	9	7,5	7,6	B	
490	318	DT080146	Đình Minh	Thuận	DT8A	9	9	4	5,5	C	
491	254	AT210148	Nguyễn Đức	Thuần	AT21A	7	7	6,5	6,7	C+	
492	381	DT080245	Nguyễn Hữu	Tiến	DT8B	8	8	6,5	7	B	
493	663	DT080147	Nguyễn Văn	Tiến	DT8A	9	10	4,8	6,2	C	
494	352	AT210248	Phan Đồng	Tiến	AT21B	9	9	9	9	A+	
495	443	CT090341	Phan Minh	Tiến	CT9C	8,5	9	8	8,2	B+	
496	282	CT090242	Trần Xuân	Tiến	CT9B	5	8	7	6,7	C+	
497	194	CT090142	Trương Hoàng	Tiến	CT9A	10	8	6,5	7,4	B	
498	507	CT090342	Vũ Phạm Ngọc	Tiền	CT9C	6,5	7	7	6,9	C+	
499		CT090143	Hà Văn	Toàn	CT9A	N25	N25				
500	382	DT080346	Lê Đức	Toàn	DT8C	5	8	6,5	6,3	C+	
501	573	AT210249	Nguyễn Mạnh	Toàn	AT21B	8	8	6,8	7,2	B	

Môn thi: Vật lý đại cương 1 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
502	602	CT090243	Đình Thị Thanh	Trang	CT9B	8,5	9	6,3	7	B	
503	319	AT210549	Hoàng Thùy	Trang	AT21E	5	8,5	7,5	7,1	B	
504	125	AT210450	Lê Hà	Trang	AT21D	5,5	9	7,3	7,1	B	
505	255	AT210449	Tạ Phương	Trang	AT21D	8,5	10	6,5	7,2	B	
506	126	AT210350	Vũ Huyền	Trang	AT21C	5,5	9	7,8	7,4	B	
507	538	AT210349	Nguyễn Quỳnh	Trâm	AT21C	7,5	9	8,8	8,6	A	
508	195	AT210550	Nguyễn Đức	Trí	AT21E	6,5	8	4,8	5,5	C	
509	664	CT090244	Võ Minh	Trí	CT9B	8,5	9	6,8	7,4	B	
510	631	AT210149	Lê Đức	Triết	AT21A	9	10	9	9,1	A+	
511	473	AT210150	Vi Thị Kiều	Trinh	AT21A	6	8	5,8	6	C	
512	574	AT210250	Đặng Văn	Trọng	AT21B	6	8	6,3	6,4	C+	
513	220	DT080246	Nguyễn Phú	Trọng	DT8B	5,5	8	4,8	5,3	D+	
514	353	CT090245	Phạm Thanh	Trúc	CT9B	8	7	8,3	8,1	B+	
515	444	AT210251	Bùi Thế	Trung	AT21B	9	10	9,5	9,4	A+	
516	283	CT090144	Đặng Quang	Trung	CT9A	10	9	4,8	6,3	C+	
517	508	AT210351	Đỗ Kiên	Trung	AT21C	8	9	7,8	8	B+	
518	127	AT210352	Lê Hoàng	Trung	AT21C	8,5	9	7,3	7,7	B	
519	383	CT090246	Lê Thành	Trung	CT9B	4	6	4	4,2	D	
520	603	DT080247	Ngô Văn	Trung	DT8B	7,5	8	7,5	7,6	B	
521	384	CT090145	Phạm Trần Chí	Trung	CT9A	9,5	9	7,5	8,1	B+	
522	604	CT090343	Tiêu Quang	Trung	CT9C	7	8	3,8	4,9	D+	
523	412	CT090344	Bùi Xuân	Trường	CT9C	8,5	8	5,5	6,4	C+	
524	162	DT080345	Đỗ Mạnh	Trường	DT8C	6	8	6,3	6,4	C+	
525	221	AT210451	Tô Đình	Trường	AT21D	6	8	5,8	6	C	
526	474	AT210452	Đàm Đức	Tú	AT21D	7,5	6	7,3	7,2	B	
527	413	DT080148	Hoàng Anh	Tú	DT8A	8	8	6,3	6,8	C+	
528		AT210151	Hoàng Minh	Tú	AT21A	TKD	TKD				
529	445	CT090345	Lê Minh	Tú	CT9C	10	9	7	7,8	B+	
530	509	CT090146	Ngô Văn	Tú	CT9A	9	10	5,5	6,6	C+	
531	256	AT210552	Nguyễn Văn	Tú	AT21E	6	8	5,3	5,7	C	
532	539	AT210551	Nông Tuấn	Tú	AT21E	4,5	8,5	4	4,5	D	
533	128	DT080149	Trần Ngọc	Tú	DT8A	8,5	10	5,8	6,7	C+	
534	385	DT080347	Vũ Ngọc	Tú	DT8C	7	7	6,8	6,9	C+	
535	163	CT090147	Cao Ngọc	Tuấn	CT9A	7	8	4,3	5,2	D+	
536	540	CT090247	Đình Công	Tuấn	CT9B	7,5	8	7,5	7,5	B	
537	632	AT210353	Đỗ Anh	Tuấn	AT21C	6,5	8	4	4,9	D+	
538	575	DT080249	Hoàng Anh	Tuấn	DT8B	7,5	9	5	5,9	C	
539	446	CT090346	Hoàng Mạnh	Tuấn	CT9C	6,5	7	3,5	4,4	D	
540	222	AT210253	Lê Huy	Tuấn	AT21B	8,5	10	8,5	8,6	A	
541	284	DT080150	Lê Văn	Tuấn	DT8A	8,5	9	5,3	6,3	C+	
542	475	DT080349	Nguyễn Huy	Tuấn	DT8C	5,5	7	6	6	C	
543	414	DT080248	Nguyễn Sỹ	Tuấn	DT8B	4,5	8	6,5	6,2	C	
544	665	AT210152	Nguyễn Thanh	Tuấn	AT21A	9,5	10	9,8	9,8	A+	
545	196	AT210354	Phạm Ngọc	Tuấn	AT21C	4,5	5	4,3	4,4	D	
546	257	DT080348	Trần Anh	Tuấn	DT8C	4,5	7	5,5	5,4	D+	
547	476	AT210252	Trần Ngô Vi	Tuấn	AT21B	4,5	8	5,8	5,7	C	

Môn thi: Vật lý đại cương 1 - A21C9D8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
548	223	AT210454	Bùi Quang	Tùng	AT21D	6,5	8	5,3	5,8	C	
549	666	AT210553	Bùi Quang	Tùng	AT21E	8,5	7,5	6,3	6,9	C+	
550	633	AT210453	Nguyễn Thanh	Tùng	AT21D	6	6	5,3	5,5	C	
551	510	AT210554	Nguyễn Xuân	Tùng	AT21E	5	8	3,5	4,2	D	
552	511	AT210153	Tô Cảnh	Tùng	AT21A	6,5	9	6,3	6,6	C+	
553	285	CT090347	Trần Đức	Tùng	CT9C	10	9	5,5	6,8	C+	
554	541	CT090248	Trần Văn	Tùng	CT9B	7	8	7,5	7,4	B	
555	477	AT210254	Đào Ngọc	Tuyền	AT21B	6,5	8	6	6,3	C+	
556	415	DT080250	Đặng Ngọc	Tuyền	DT8B	6,5	9	6,8	7	B	
557	605	DT080350	Hoàng Công	Tuyền	DT8C	5,5	7	5,3	5,5	C	
558	129	CT090348	Ngô Trọng	Tuyền	CT9C	8,5	9	6,3	7	B	
559	286	AT210154	Lê Xuân	Tường	AT21A	7	8	5,8	6,3	C+	
560	164	AT210255	Nguyễn Trí	Vĩ	AT21B	6	7	5,8	6	C	
561	478	AT210455	Bùi Quang	Việt	AT21D	4,5	7	5,3	5,3	D+	
562	634	AT210355	Đào Quốc	Việt	AT21C	5,5	6	3,5	4,2	D	
563	224	CT090249	Lê Đức	Việt	CT9B	4,5	6	6	5,7	C	
564	320	AT210356	Nguyễn Quốc	Việt	AT21C	7	8	5,5	6	C	
565	321	CT090148	Phạm Văn	Việt	CT9A	8,5	9	7	7,5	B	
566	130	CT090349	Trần Đình Quang	Việt	CT9C	8	9	8	8,1	B+	
567	354	AT210456	Vi Hoàng	Việt	AT21D	4	5	7	6,2	C	
568	225	AT210555	Cao Quang	Vinh	AT21E	7,5	9	6,3	6,8	C+	
569	287	CT090250	Nguyễn Trường	Vinh	CT9B	6,5	6	5,3	5,6	C	
570		AT210556	Phạm Phú	Vinh	AT21E	N100	N100				
571	288	CT090149	Phạm Thành	Vinh	CT9A	5,5	8	6	6,1	C	
572	131	DT080251	Vũ Quang	Vinh	DT8B	7,5	9	4,8	5,8	C	
573	226	AT210155	Đỗ Ngọc Nguyên	Vũ	AT21A	7	8	4,3	5,2	D+	
574	635	DT080152	Hoàng Anh	Vũ	DT8A	8	9	5,3	6,2	C	
575	386	AT210357	Lê Anh	Vũ	AT21C	8	9	5,8	6,6	C+	
576	542	DT080151	Lương Trường	Vũ	DT8A	9	10	5	6,3	C+	
577	132	CT090350	Nguyễn Anh	Vũ	CT9C	10	10	7,5	8,3	B+	
578	289	CT090150	Nguyễn Long	Vũ	CT9A	6,5	7	4,5	5,1	D+	
579		DT080351	Nguyễn Trường	Vũ	DT8C	N100	N100				
580	667	AT210256	Phạm Anh	Vũ	AT21B	6,5	8	5,8	6,1	C	
581	322	DT080352	Trần Đình	Vũ	DT8C	5	7	6	5,9	C	
582	416	CT090251	Trần Đình	Vũ	CT9B	7	5	6	6,1	C	
583	197	DT080252	Vi Minh	Vũ	DT8B	7	8	5,5	6	C	
584	227	AT210457	Đặng Việt	Vương	AT21D	7	6	4	4,8	D+	
585	165	AT210557	Hoàng Minh	Vương	AT21E	6,5	8	5	5,6	C	
586	543	AT210156	Vũ Khánh	Vy	AT21A	7	7	6,8	6,9	C+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Hệ điều hành những thời gian thực - C6**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	CT060301	Bùi Quốc	An	CT6C	8,7	7	9,3	9	A+	
2	101	CT060401	Nguyễn Bình	An	CT6D	8,1	10	7,3	7,7	B	
3	103	CT060101	Trịnh Đăng	An	CT6A	8,8	6	8,7	8,5	A	
4	106	CT060402	Nguyễn Đức	Anh	CT6D	8	8	9,2	8,8	A	
5	107	CT060102	Nguyễn Mạnh Cao	Anh	CT6A	8,4	8	8,7	8,6	A	
6	108	CT060103	Nguyễn Quang	Anh	CT6A	8,5	7,5	8,2	8,2	B+	
7	109	CT060202	Nguyễn Thế	Anh	CT6B	8,7	10	8,8	8,9	A	
8	111	CT060302	Phạm Tuấn	Anh	CT6C	8	7,5	9,5	9	A+	
9	112	CT060203	Trần Tuấn	Anh	CT6B	7,7	9	7,8	7,9	B+	
10	113	CT060303	Trịnh Tuấn	Anh	CT6C	8	8	9,3	8,9	A	
11	114	CT060104	Nguyễn Hiền	Bách	CT6A	8,3	8,5	9	8,8	A	
12	115	CT060204	Lương Văn	Bảo	CT6B	8	9	8,8	8,7	A	
13	116	CT060304	Trần Việt	Bảo	CT6C	8,2	10	8,3	8,4	B+	
14	117	CT060403	Trịnh Văn	Bình	CT6D	8,5	9	8,5	8,6	A	
15	118	CT060105	Hoàng Kim	Chi	CT6A	8	10	8	8,2	B+	
16	119	CT060404	Nguyễn Thảo	Chi	CT6D	7,9	10	8,9	8,8	A	
17	120	CT060106	Phạm Năng	Chiến	CT6A	7,8	10	8,2	8,3	B+	
18	121	CT060205	Thân Nhân	Chính	CT6B	8	9,5	9	8,9	A	
19	122	CT060206	Nguyễn Văn	Công	CT6B	8,3	10	8,8	8,8	A	
20	123	CT050306	Mai Việt	Cường	CT5C	7	5	7	6,8	C+	
21	125	CT060306	Trần Công	Danh	CT6C	8,2	8	8,3	8,2	B+	
22	127	CT060209	Nguyễn Đình Quang	Dũng	CT6B	8,3	8	8,5	8,4	B+	
23	128	CT060109	Nguyễn Ngọc	Dũng	CT6A	8,3	9	9,8	9,4	A+	
24	129	CT060409	Phạm Hoàng	Dũng	CT6D	7,9	9	8,2	8,2	B+	
25	130	CT060408	Trần Lưu	Dũng	CT6D	8,7	9	9,5	9,3	A+	
26	132	CT060311	Nguyễn Đức	Duy	CT6C	8,5	10	9,7	9,5	A+	
27	133	CT060410	Nguyễn Việt	Duy	CT6D	4	8	1	2,3	F	
28	134	CT060411	Vương Văn	Duy	CT6D	7,9	9	8,5	8,4	B+	
29	135	CT060210	Đào Quang	Dương	CT6B	7,5	8	8	7,9	B+	
30	136	CT060310	Đỗ Thái	Dương	CT6C	8,4	8	8,3	8,3	B+	
31	137	CT060110	Nguyễn Tùng	Dương	CT6A	8,3	8	8,8	8,6	A	
32	140	CT060207	Bùi Văn	Đạt	CT6B	8	7,5	9,3	8,9	A	
33	141	CT060405	Lê Xuân	Đạt	CT6D	7,9	10	8,9	8,8	A	
34	142	CT060407	Ngô Quốc	Đạt	CT6D	8,3	9	7,3	7,7	B	
35	143	CT060307	Nguyễn Quý	Đạt	CT6C	7,7	10	8,3	8,3	B+	
36		CT060107	Vũ Thành	Đạt	CT6A	TKD	TKD				
37		CT060208	Đỗ Ngọc	Đức	CT6B	8,5	7,5	K			
38	147	CT060406	Nguyễn Minh	Đức	CT6D	8,7	10	9,5	9,4	A+	
39	148	CT060108	Nguyễn Quang	Đức	CT6A	7	5	8	7,5	B	
40	150	CT060211	Nguyễn Trường	Giang	CT6B	7,9	9	8,8	8,6	A	
41	151	CT060111	Vũ Công	Hậu	CT6A	8,8	8	9,3	9,1	A+	

Môn thi: Hệ điều hành nhúng thời gian thực - C6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	153	CT050318	Trần Đăng	Hiền	CT5C	7	6	7	6,9	C+	
43	154	CT050415	Trần Văn	Hiệp	CT5D	8,5	5,5	9,2	8,7	A	
44	155	CT060112	Nguyễn Hoàng	Hiệp	CT6A	7,5	8	8	7,9	B+	
45	156	CT060212	Phạm Tuấn	Hiệp	CT6B	7,7	10	7	7,4	B	
46	158	CT060313	Nguyễn Mạnh	Hiếu	CT6C	8,5	9	9,2	9,1	A+	
47	159	CT060213	Nguyễn Minh	Hiếu	CT6B	8,2	10	8,5	8,6	A	
48	160	CT060412	Nguyễn Trung	Hiếu	CT6D	8	7	9,5	9	A+	
49	161	CT060114	Nguyễn Văn	Hiếu	CT6A	7	6,5	8	7,7	B	
50	162	CT060113	Trịnh Minh	Hiếu	CT6A	8	5,5	9,5	8,8	A	
51	163	CT060315	Đỗ Đức	Hoàng	CT6C	8	8	9,5	9,1	A+	
52	164	CT060115	Nguyễn Huy	Hoàng	CT6A	8	7	8,5	8,3	B+	
53	165	CT060117	Nguyễn Huy	Hoàng	CT6A	8	9	8,5	8,4	B+	
54	166	CT060215	Nguyễn Lưu Quốc	Hoàng	CT6B	8,3	10	9	8,9	A	
55	168	CT060413	Trần Nhân	Hoàng	CT6D	7,8	10	8,5	8,5	A	
56	169	CT060415	Vũ Huy	Hoàng	CT6D	8,2	7	8,5	8,3	B+	
57	171	CT060416	Đặng Trung	Huy	CT6D	7,9	9	8,2	8,2	B+	
58	173	CT060317	Lê Quang	Huy	CT6C	8,5	6,5	8,2	8,1	B+	
59	175	CT060217	Nguyễn Đức	Huy	CT6B	8	8	7	7,3	B	
60	176	CT060417	Nguyễn Gia	Huy	CT6D	8,2	10	9,5	9,3	A+	
61	179	CT060414	Lệnh Quang	Hưng	CT6D	8	8	9,2	8,8	A	
62	180	CT060116	Nguyễn Văn	Hưng	CT6A	8	8	8,5	8,4	B+	
63	182	CT060218	Nguyễn Tuấn	Khải	CT6B	7,8	10	7,5	7,8	B+	
64	183	CT060119	Bùi Đức	Khánh	CT6A	7,8	9	8,2	8,2	B+	
65	184	CT060418	Bùi Minh	Khánh	CT6D	8,2	8	8,2	8,2	B+	
66	185	CT060318	Đặng Kim	Khánh	CT6C	8	8	9,5	9,1	A+	
67		CT060219	Phạm Xuân	Khánh	CT6B	7,3	7	K			
68	188	CT060120	Nguyễn Văn	Khoa	CT6A	8	8	8,5	8,4	B+	
69	189	CT060220	Cao Xuân	Khuê	CT6B	8	8	9,3	8,9	A	
70	191	CT060319	Lưu Đình	Kiên	CT6C	8,3	10	8	8,2	B+	
71	192	CT060320	Nguyễn Thế	Kỳ	CT6C	7,5	7	8	7,8	B+	
72	194	CT060420	Đỗ Đình	Lâm	CT6D	8	8	8,9	8,6	A	
73	196	CT060221	Lưu Hoàng	Linh	CT6B	8	10	8,8	8,7	A	
74	201	CT060222	Nguyễn Bảo	Long	CT6B	8	7	8,5	8,3	B+	
75	202	CT060121	Phạm Nguyễn Quyết	Long	CT6A	8	4	8	7,6	B	
76	203	CT050132	Nguyễn Thị	Lụa	CT5A	7	8	7	7,1	B	
77	205	CT060122	Nguyễn Chí	Lực	CT6A	8	7,5	8,5	8,3	B+	
78	206	CT060123	Hoàng Đức	Lương	CT6A	7,7	10	8	8,1	B+	
79	207	CT060322	Dương Văn	Mạnh	CT6C	8,5	9	9,2	9,1	A+	
80	208	CT060422	Hoàng Đức	Mạnh	CT6D	7,6	10	8	8,1	B+	
81		CT060124	Cao Nhật	Minh	CT6A	N25	N25				
82	210	CT060225	Lê Đức	Minh	CT6B	8,3	10	8,5	8,6	A	
83	212	CT060323	Lê Văn	Minh	CT6C	8	8,5	9,3	9	A+	
84	213	CT060424	Nguyễn Doãn	Minh	CT6D	8	9,5	9,2	9	A+	
85	214	CT060426	Nguyễn Năng	Minh	CT6D	8	9,5	8,9	8,8	A	
86	215	CT060425	Nguyễn Quang	Minh	CT6D	8	10	9,5	9,2	A+	
87	216	CT060223	Phạm Hồng	Minh	CT6B	7,7	10	7,8	8	B+	

Môn thi: Hệ điều hành nhúng thời gian thực - C6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	217	CT060127	Trần Quang	Minh	CT6A	8,3	10	8	8,2	B+	
89	218	CT060325	Nguyễn Thị Trà	My	CT6C	8,5	7,5	8,5	8,4	B+	
90	220	CT060326	Lê Hoài Phương	Nam	CT6C	9,3	10	9,3	9,4	A+	
91	221	CT060226	Nguyễn Đăng	Nam	CT6B	7,9	9,5	8,8	8,7	A	
92	222	CT060224	Nguyễn Phương	Nam	CT6B	8,3	10	7,5	7,9	B+	
93	223	CT060125	Nguyễn Văn	Nam	CT6A	7,3	8	7,5	7,5	B	
94	224	CT060427	Nguyễn Xuân	Nam	CT6D	9	7,5	9,7	9,4	A+	
95	225	CT060328	Đào Thúy	Nga	CT6C	8	10	8	8,2	B+	
96	226	CT060428	Mai Thanh	Nga	CT6D	7,7	9	7,5	7,7	B	
97	227	CT060229	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	CT6B	8,8	9	9	9	A+	
98	228	CT060128	Đỗ Mạnh	Nghĩa	CT6A	8,3	7	8,7	8,5	A	
99	229	CT060227	Nguyễn Trọng	Nghĩa	CT6B	7,7	10	7,8	8	B+	
100	230	CT060129	Lê Công Bảo	Ngọc	CT6A	7,9	8	8,7	8,5	A	
101	231	CT060228	Nguyễn Hồng	Ngọc	CT6B	9	9	9,6	9,4	A+	
102	232	CT060429	Trần Chí	Nhật	CT6D	8,2	8	7,3	7,5	B	
103	233	CT060230	Trịnh Minh	Nhật	CT6B	8,2	9,5	7,5	7,8	B+	
104	239	CT060130	Nguyễn Huy	Phúc	CT6A	8	10	8,2	8,3	B+	
105	240	CT060231	Phạm Hồng	Phúc	CT6B	7,7	7	7	7,2	B	
106	241	CT060330	Nguyễn Hồng	Phước	CT6C	8,2	7	9,3	8,9	A	
107	242	CT060331	Đặng Minh	Phương	CT6C	8,8	8	9,3	9,1	A+	
108	243	CT060232	Đoàn Minh	Phương	CT6B	8,2	9	8,8	8,7	A	
109	244	CT060131	Tổng Minh	Phương	CT6A	8	9	8,5	8,4	B+	
110	248	CT060431	Nguyễn Hữu Nhật	Quang	CT6D	8	10	9,5	9,2	A+	
111	249	CT060234	Nguyễn Văn	Quang	CT6B	8,8	10	8,8	8,9	A	
112	251	CT060233	Lê Nguyễn Minh	Quân	CT6B	8	9	7	7,4	B	
113	252	CT060332	Lò Văn	Quân	CT6C	6,8	9	7,5	7,5	B	
114	253	CT060430	Nguyễn Đình	Quân	CT6D	4	6	1	2,1	F	
115	254	CT060132	Phan Hồng	Quân	CT6A	8	8	9,5	9,1	A+	
116	255	CT060133	Nguyễn Xuân	Quý	CT6A	8	7,5	8	8	B+	
117		CT060432	Lê Việt	Quý	CT6D	TKD	TKD				
118	257	CT060235	Nguyễn Minh	Quý	CT6B	7,5	8	8	7,9	B+	
119	260	CT060236	Nguyễn Mạnh	Quyền	CT6B	8,5	9,5	9,6	9,4	A+	
120	261	CT060334	Nguyễn Duy	Quyết	CT6C	8	6	9,3	8,7	A	
121	262	CT060433	Nguyễn Văn	Quyết	CT6D	8,3	7	8,3	8,2	B+	
122	263	CT060237	Lý Thị Diễm	Quỳnh	CT6B	8	7	8,5	8,3	B+	
123	264	CT060335	Nguyễn Như	Quỳnh	CT6C	7,3	10	7,5	7,7	B	
124	265	CT060135	Đình Bảo	Sơn	CT6A	8,3	9	8,8	8,7	A	
125	266	CT060134	Đoàn Nam	Sơn	CT6A	8,5	9	9,8	9,5	A+	
126	267	CT060336	Nguyễn Hoàng	Sơn	CT6C	9	8	9,7	9,4	A+	
127	268	CT060136	Nguyễn Trung	Sơn	CT6A	9	7,5	9,5	9,2	A+	
128	269	CT060238	Trần Đức	Sơn	CT6B	7,4	10	7	7,4	B	
129	270	CT060434	Vũ Trường	Sơn	CT6D	8,2	7	8	7,9	B+	
130		CT050342	Nguyễn Tiến	Tài	CT5C	N100	N100				
131	271	CT050343	Lê Hữu	Tân	CT5C	7	8	7	7,1	B	
132	274	CT060138	Hà Tiến	Thành	CT6A	7,8	10	8,2	8,3	B+	
133	275	CT060437	Nguyễn Hồng	Thành	CT6D	7,5	5	K			

Môn thi: Hệ điều hành nhúng thời gian thực - C6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	272	CT060436	Nguyễn Xuân	Thanh	CT6D	8,3	8	8,9	8,7	A	
135	273	CT060338	Vũ Quang	Thanh	CT6C	8	8,5	9,5	9,1	A+	
136	276	CT060240	Nguyễn Thị	Thảo	CT6B	9	9	9,6	9,4	A+	
137	277	CT060438	Phạm Thị	Thảo	CT6D	7,7	9	8	8	B+	
138	279	CT060137	Nguyễn Đức	Thắng	CT6A	8,3	10	9,8	9,5	A+	
139	280	CT060247	Trương Quang	Thắng	CT6B	8	5	8	7,7	B	
140	278	CT060435	Vũ Tiến	Thắng	CT6D	5,8	8	1	2,7	F	
141	281	CT060139	Trần Văn	Thi	CT6A	8,5	8,5	8	8,2	B+	
142	282	CT060140	Nguyễn Văn Phú	Thịnh	CT6A	8,3	9	8,8	8,7	A	
143	283	CT060339	Nguyễn Văn	Thông	CT6C	8,2	10	8,7	8,7	A	
144	284	CT060439	Trần Văn	Thùy	CT6D	8,3	7	8,3	8,2	B+	
145	288	CT060143	Mai Văn	Tĩnh	CT6A	8,3	9	8,7	8,6	A	
146	287	CT060440	Nguyễn Văn	Tĩnh	CT6D	8	8,5	8,9	8,7	A	
147	289	CT050449	Phạm Song	Toàn	CT5D	7,3	7	7,3	7,3	B	
148	290	CT060441	Bùi Quý	Toàn	CT6D	7,5	5,5	K			
149	291	CT060341	Nguyễn Cảnh	Toàn	CT6C	8,4	10	9,3	9,2	A+	
150	294	CT060241	Bùi Đức	Trọng	CT6B	8,9	8	8,8	8,7	A	
151	295	CT060141	Bùi Sơn	Trung	CT6A	8,5	8	9,5	9,2	A+	
152	298	CT060142	Nguyễn Đăng	Tú	CT6A	8,3	7	8	8	B+	
153	300	CT060442	Thái Anh	Tú	CT6D	7,5	7	K			
154	301	CT060144	Bùi Anh	Tuấn	CT6A	8,3	9	9	8,9	A	
155	304	CT040252	Nguyễn Minh	Tuấn	CT4B	8	7	7	7,2	B	
156	305	CT060243	Nguyễn Minh	Tùng	CT6B	8	4	8,5	8	B+	
157	307	CT060343	Nguyễn Quang	Tùng	CT6C	9	8	9,6	9,3	A+	
158	311	CT060443	Đào Văn	Tuyển	CT6D	7,9	10	8	8,2	B+	
159	312	CT060344	Nguyễn Đức	Tuyển	CT6C	8	8	9,5	9,1	A+	
160	310	CT060145	Nguyễn Ngọc	Tuyền	CT6A	7,3	7	7,5	7,4	B	
161	313	CT060244	Nguyễn Quang	Tường	CT6B	8	8	9,3	8,9	A	
162	314	CT060444	Trần Hồng	Vân	CT6D	8,2	9	8,5	8,5	A	
163	315	CT060146	Tô Quang	Viễn	CT6A	7,8	8	9	8,7	A	
164	318	CT060245	Tào Quang	Vinh	CT6B	7,3	7,5	6,8	7	B	
165	319	CT060246	Nguyễn Văn	Vũ	CT6B	7,8	9	6,8	7,2	B	
166	321	CT060445	Khuông Đức	Vượng	CT6D	7,9	10	8	8,2	B+	
167	322	CT060346	Ngô Quốc	Vượng	CT6C	6,8	10	7,5	7,6	B	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - C6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	CT060301	Bùi Quốc	An	CT6C	8,4	7	8,5	8,4	B+	
2	101	CT060201	Đặng Quang	An	CT6B	6,5	9	7	7,1	B	
3	102	CT060401	Nguyễn Bình	An	CT6D	7	10	7,3	7,5	B	
4	103	CT060101	Trịnh Đăng	An	CT6A	8,3	9	8,5	8,5	A	
5	104	CT060402	Nguyễn Đức	Anh	CT6D	8	9	8,3	8,3	B+	
6	105	CT060102	Nguyễn Mạnh Cao	Anh	CT6A	8,2	9	8,5	8,5	A	
7	106	CT060103	Nguyễn Quang	Anh	CT6A	7,5	9	7,8	7,9	B+	
8	107	CT060202	Nguyễn Thế	Anh	CT6B	8,4	10	8,5	8,6	A	
9	108	CT060302	Phạm Tuấn	Anh	CT6C	8	8	8,3	8,2	B+	
10	109	CT060203	Trần Tuấn	Anh	CT6B	9,5	10	9,8	9,8	A+	
11	110	CT060303	Trịnh Tuấn	Anh	CT6C	7,5	10	8	8,1	B+	
12	111	CT060104	Nguyễn Hiền	Bách	CT6A	7,5	9	8	8	B+	
13	112	CT060204	Lương Văn	Bảo	CT6B	8	10	8	8,2	B+	
14	113	CT060304	Trần Việt	Bảo	CT6C	9	10	9	9,1	A+	
15	114	CT060403	Trịnh Văn	Bình	CT6D	7,7	9	8	8	B+	
16	115	CT060105	Hoàng Kim	Chi	CT6A	8,5	9	8,8	8,8	A	
17	116	CT060404	Nguyễn Thảo	Chi	CT6D	7,8	9	8	8,1	B+	
18	117	CT060106	Phạm Năng	Chiến	CT6A	8,3	10	8,5	8,6	A	
19	118	CT060205	Thân Nhân	Chính	CT6B	7,8	10	8	8,2	B+	
20	119	CT060206	Nguyễn Văn	Công	CT6B	8,4	10	8,5	8,6	A	
21	120	CT060306	Trần Công	Danh	CT6C	8,4	9	8,5	8,5	A	
22	121	CT060209	Nguyễn Đình Quang	Dũng	CT6B	8	8	8,3	8,2	B+	
23	122	CT060109	Nguyễn Ngọc	Dũng	CT6A	7,5	10	8	8,1	B+	
24	123	CT060409	Phạm Hoàng	Dũng	CT6D	7,3	8	7,5	7,5	B	
25	124	CT060408	Trần Lưu	Dũng	CT6D	10	9,5	10	10	A+	
26	125	CT060311	Nguyễn Đức	Duy	CT6C	9	10	9	9,1	A+	
27	126	CT060410	Nguyễn Việt	Duy	CT6D	5,5	9	6,5	6,5	C+	
28	127	CT060411	Vương Văn	Duy	CT6D	9	10	9,3	9,3	A+	
29	128	CT060210	Đào Quang	Dương	CT6B	9,5	10	9,7	9,7	A+	
30	129	CT060310	Đỗ Thái	Dương	CT6C	8,5	9	8,5	8,6	A	
31	130	CT060110	Nguyễn Tùng	Dương	CT6A	8	10	9,3	9,1	A+	
32	131	CT060207	Bùi Văn	Đạt	CT6B	8	8	8,5	8,4	B+	
33	132	CT060405	Lê Xuân	Đạt	CT6D	7,8	10	8	8,2	B+	
34	133	CT060407	Ngô Quốc	Đạt	CT6D	7	10	7	7,3	B	
35	134	CT060307	Nguyễn Quý	Đạt	CT6C	8,4	10	8,5	8,6	A	
36		CT060107	Vũ Thành	Đạt	CT6A	N25	N25				
37		CT040415	Đình Minh	Đức	CT4D	N100	N100				
38		CT060208	Đỗ Ngọc	Đức	CT6B	7	8	K			
39	135	CT060406	Nguyễn Minh	Đức	CT6D	10	9,5	10	10	A+	
40	136	CT060108	Nguyễn Quang	Đức	CT6A	5	6,5	5,5	5,5	C	
41	137	CT060211	Nguyễn Trường	Giang	CT6B	8,5	10	8,5	8,7	A	

Môn thi: Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - C6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	138	CT060111	Vũ Công	Hậu	CT6A	9	10	9,3	9,3	A+	
43	139	CT060112	Nguyễn Hoàng	Hiệp	CT6A	7	9	7,5	7,5	B	
44	140	CT060212	Phạm Tuấn	Hiệp	CT6B	8	10	8,5	8,5	A	
45	141	CT060313	Nguyễn Mạnh	Hiếu	CT6C	9,5	9	9,8	9,7	A+	
46	142	CT060213	Nguyễn Minh	Hiếu	CT6B	8,5	9	9	8,9	A	
47	143	CT060412	Nguyễn Trung	Hiếu	CT6D	7,4	10	7,5	7,7	B	
48	144	CT060114	Nguyễn Văn	Hiếu	CT6A	8	9	8,5	8,4	B+	
49	145	CT060113	Trịnh Minh	Hiếu	CT6A	5	5	5,5	5,4	D+	
50	146	CT060315	Đỗ Đức	Hoàng	CT6C	8	9	8,3	8,3	B+	
51	147	CT060115	Nguyễn Huy	Hoàng	CT6A	8	9	8,3	8,3	B+	
52	148	CT060117	Nguyễn Huy	Hoàng	CT6A	9,5	9	9,8	9,7	A+	
53	149	CT060215	Nguyễn Lưu Quốc	Hoàng	CT6B	10	10	10	10	A+	
54	150	CT060413	Trần Nhân	Hoàng	CT6D	7,7	8	8	7,9	B+	
55	151	CT060415	Vũ Huy	Hoàng	CT6D	7,4	9	7,5	7,6	B	
56	152	CT060416	Đặng Trung	Huy	CT6D	7,4	10	7,5	7,7	B	
57	153	CT060317	Lê Quang	Huy	CT6C	7,5	6,5	7,7	7,6	B	
58	154	CT060217	Nguyễn Đức	Huy	CT6B	8	8	8	8	B+	
59	155	CT060417	Nguyễn Gia	Huy	CT6D	9	10	9,3	9,3	A+	
60	156	CT060414	Lệnh Quang	Hưng	CT6D	8	10	8,3	8,4	B+	
61	157	CT060116	Nguyễn Văn	Hưng	CT6A	9,5	9	9,8	9,7	A+	
62	158	CT060218	Nguyễn Tuấn	Khải	CT6B	8,5	10	8,5	8,7	A	
63	159	CT060119	Bùi Đức	Khánh	CT6A	8,4	9	8,5	8,5	A	
64	160	CT060418	Bùi Minh	Khánh	CT6D	7,3	9	7,5	7,6	B	
65	161	CT060318	Đặng Kim	Khánh	CT6C	9	9	9,3	9,2	A+	
66		CT060219	Phạm Xuân	Khánh	CT6B	7,7	9	K			
67	162	CT060120	Nguyễn Văn	Khoa	CT6A	8	10	8,5	8,5	A	
68	163	CT060220	Cao Xuân	Khuê	CT6B	7,7	10	8	8,1	B+	
69	164	CT060319	Lưu Đình	Kiên	CT6C	9,5	10	9,7	9,7	A+	
70	165	CT060320	Nguyễn Thế	Kỳ	CT6C	7,8	8,5	8	8	B+	
71	166	CT060420	Đỗ Đình	Lâm	CT6D	7,8	9	8	8,1	B+	
72	167	CT060221	Lưu Hoàng	Linh	CT6B	7	9	7,5	7,5	B	
73	168	CT060222	Nguyễn Bảo	Long	CT6B	7,2	8	7,5	7,5	B	
74	169	CT060121	Phạm Nguyễn Quyết	Long	CT6A	6	9,5	7	7	B	
75	170	CT060421	Vũ Thành	Long	CT6D	6,5	9	7	7,1	B	
76	171	CT060122	Nguyễn Chí	Lực	CT6A	7	8	7,5	7,4	B	
77	172	CT060123	Hoàng Đức	Lương	CT6A	7	9	7,3	7,4	B	
78	173	CT060322	Dương Văn	Mạnh	CT6C	7,5	9	7,7	7,8	B+	
79	174	CT060422	Hoàng Đức	Mạnh	CT6D	7,8	9	8	8,1	B+	
80	175	CT060124	Cao Nhật	Minh	CT6A	7,5	5	7,8	7,5	B	
81	176	CT060225	Lê Đức	Minh	CT6B	9	10	9,5	9,4	A+	
82	177	CT060323	Lê Văn	Minh	CT6C	7,5	10	8	8,1	B+	
83	178	CT060424	Nguyễn Doãn	Minh	CT6D	8,3	10	8,5	8,6	A	
84	179	CT060426	Nguyễn Năng	Minh	CT6D	7,8	10	8	8,2	B+	
85	180	CT060425	Nguyễn Quang	Minh	CT6D	9,5	10	9,7	9,7	A+	
86	181	CT060223	Phạm Hồng	Minh	CT6B	9	10	9,5	9,4	A+	
87	182	CT060127	Trần Quang	Minh	CT6A	7,5	10	8	8,1	B+	

Môn thi: Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - C6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	183	CT060325	Nguyễn Thị Trà	My	CT6C	7	9	7	7,2	B	
89	184	CT060326	Lê Hoài Phương	Nam	CT6C	8,4	8	8,5	8,4	B+	
90	185	CT060226	Nguyễn Đăng	Nam	CT6B	9	9	9,5	9,4	A+	
91	186	CT060224	Nguyễn Phương	Nam	CT6B	8,5	9	8,5	8,6	A	
92	187	CT060125	Nguyễn Văn	Nam	CT6A	9,5	7	9,8	9,5	A+	
93	188	CT060427	Nguyễn Xuân	Nam	CT6D	8,3	9	8,5	8,5	A	
94	189	CT060328	Đào Thúy	Nga	CT6C	9,5	10	9,7	9,7	A+	
95	190	CT060428	Mai Thanh	Nga	CT6D	7	10	7,3	7,5	B	
96	191	CT060229	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	CT6B	10	10	10	10	A+	
97	192	CT060128	Đỗ Mạnh	Nghĩa	CT6A	9,5	9	9,8	9,7	A+	
98	193	CT060227	Nguyễn Trọng	Nghĩa	CT6B	9,5	9	9,8	9,7	A+	
99	194	CT060129	Lê Công Bảo	Ngọc	CT6A	8,2	10	8,5	8,6	A	
100	195	CT060228	Nguyễn Hồng	Ngọc	CT6B	8,4	9	8,5	8,5	A	
101	196	CT060429	Trần Chí	Nhật	CT6D	7	8	7,3	7,3	B	
102	197	CT060230	Trịnh Minh	Nhật	CT6B	7,8	10	8	8,2	B+	
103	198	CT060130	Nguyễn Huy	Phúc	CT6A	8	10	8,5	8,5	A	
104	199	CT060231	Phạm Hồng	Phúc	CT6B	8	8	8,5	8,4	B+	
105	200	CT060330	Nguyễn Hồng	Phước	CT6C	8,4	9	8,5	8,5	A	
106	201	CT060331	Đặng Minh	Phương	CT6C	8,5	9	8,8	8,8	A	
107	202	CT060232	Đoàn Minh	Phương	CT6B	7	9	7,5	7,5	B	
108	203	CT060131	Tổng Minh	Phương	CT6A	7,5	10	8	8,1	B+	
109	204	CT060431	Nguyễn Hữu Nhật	Quang	CT6D	9,5	10	9,7	9,7	A+	
110	205	CT060234	Nguyễn Văn	Quang	CT6B	8,5	9	9	8,9	A	
111	206	CT060233	Lê Nguyễn Minh	Quân	CT6B	7,7	9	8	8	B+	
112	207	CT060332	Lò Văn	Quân	CT6C	7	7	7,3	7,2	B	
113	208	CT060430	Nguyễn Đình	Quân	CT6D	5,5	8	6,5	6,4	C+	
114	209	CT060132	Phan Hồng	Quân	CT6A	7,5	9,5	7,7	7,8	B+	
115	210	CT060133	Nguyễn Xuân	Quý	CT6A	6	10	7	7,1	B	
116		CT060432	Lê Việt	Quý	CT6D	N25	N25				
117	211	CT060235	Nguyễn Minh	Quý	CT6B	9,5	10	9,7	9,7	A+	
118	212	CT060236	Nguyễn Mạnh	Quyền	CT6B	6,5	7,5	7	6,9	C+	
119	213	CT060334	Nguyễn Duy	Quyết	CT6C	6,5	8	7	7	B	
120	214	CT060433	Nguyễn Văn	Quyết	CT6D	8,4	9,5	8,5	8,6	A	
121	215	CT060237	Lý Thị Diễm	Quỳnh	CT6B	8,4	8	8,5	8,4	B+	
122	216	CT060335	Nguyễn Như	Quỳnh	CT6C	7	9	7,3	7,4	B	
123	217	CT060135	Đình Bảo	Sơn	CT6A	7,2	7	7,5	7,4	B	
124	218	CT060134	Đoàn Nam	Sơn	CT6A	8	9	8,3	8,3	B+	
125	219	CT060336	Nguyễn Hoàng	Sơn	CT6C	8	8	8,3	8,2	B+	
126	220	CT060136	Nguyễn Trung	Sơn	CT6A	7,5	10	7,7	7,9	B+	
127	221	CT060238	Trần Đức	Sơn	CT6B	7,5	9	8	8	B+	
128	222	CT060434	Vũ Trường	Sơn	CT6D	7	8	7,3	7,3	B	
129	225	CT060138	Hà Tiến	Thành	CT6A	8,3	10	8,5	8,6	A	
130	226	CT060437	Nguyễn Hồng	Thành	CT6D	7,5	5	7,8	7,5	B	
131	223	CT060436	Nguyễn Xuân	Thanh	CT6D	7,4	10	7,5	7,7	B	
132	224	CT060338	Vũ Quang	Thanh	CT6C	7	8	7,5	7,4	B	
133	227	CT060240	Nguyễn Thị	Thảo	CT6B	7,3	9	7,5	7,6	B	

Môn thi: Cơ sở an toàn và bảo mật thông tin - C6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	228	CT060438	Phạm Thị	Thảo	CT6D	7,3	10	7,5	7,7	B	
135	230	CT060137	Nguyễn Đức	Thắng	CT6A	9	10	9,3	9,3	A+	
136	231	CT060247	Trương Quang	Thắng	CT6B	7,5	9	8	8	B+	
137	229	CT060435	Vũ Tiến	Thắng	CT6D	7	9	7,5	7,5	B	
138	232	CT060139	Trần Văn	Thi	CT6A	8,5	10	8,5	8,7	A	
139	233	CT060140	Nguyễn Văn Phú	Thịnh	CT6A	8	10	9,3	9,1	A+	
140	234	CT060339	Nguyễn Văn	Thông	CT6C	8,5	10	8,5	8,7	A	
141	235	CT060439	Trần Văn	Thùy	CT6D	8,4	9	8,5	8,5	A	
142	237	CT060143	Mai Văn	Tĩnh	CT6A	9,5	10	9,8	9,8	A+	
143	236	CT060440	Nguyễn Văn	Tĩnh	CT6D	7,8	10	8	8,2	B+	
144	238	CT060441	Bùi Quý	Toàn	CT6D	6,5	6,5	7	6,9	C+	
145	239	CT060341	Nguyễn Cảnh	Toàn	CT6C	8,5	10	8,5	8,7	A	
146	240	CT060241	Bùi Đức	Trọng	CT6B	9	9	9,5	9,4	A+	
147	241	CT060141	Bùi Sơn	Trung	CT6A	7,5	8	8	7,9	B+	
148	242	CT060142	Nguyễn Đăng	Tú	CT6A	8,3	10	8,5	8,6	A	
149	243	CT060442	Thái Anh	Tú	CT6D	6,5	6,5	7	6,9	C+	
150	244	CT060144	Bùi Anh	Tuấn	CT6A	7,5	8,5	8	7,9	B+	
151	245	CT060243	Nguyễn Minh	Tùng	CT6B	7,2	8	7,5	7,5	B	
152	246	CT060343	Nguyễn Quang	Tùng	CT6C	9,5	9	9,8	9,7	A+	
153	248	CT060443	Đào Văn	Tuyền	CT6D	7	9	7,3	7,4	B	
154	249	CT060344	Nguyễn Đức	Tuyền	CT6C	9	10	9,3	9,3	A+	
155	247	CT060145	Nguyễn Ngọc	Tuyền	CT6A	8,5	9	8,5	8,6	A	
156	250	CT060244	Nguyễn Quang	Tường	CT6B	7,7	9	8	8	B+	
157	251	CT060444	Trần Hồng	Vân	CT6D	7,5	9,5	7,7	7,8	B+	
158	252	CT060146	Tô Quang	Viễn	CT6A	9,5	10	9,8	9,8	A+	
159	253	CT060245	Tào Quang	Vinh	CT6B	7,7	9	8	8	B+	
160	254	CT060246	Nguyễn Văn	Vũ	CT6B	7,7	10	8	8,1	B+	
161	255	CT060445	Khương Đức	Vượng	CT6D	7,8	9	8	8,1	B+	
162	256	CT060346	Ngô Quốc	Vượng	CT6C	7,8	9	8	8,1	B+	
163		CT040355	Nguyễn Văn	Xuân	CT4C	N25	N25				

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Lập trình nhân Linux - C6**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	CT060301	Bùi Quốc	An	CT6C	9	10	9,5	9,4	A+	
2		CT060201	Đặng Quang	An	CT6B	N100	N100				
3	101	CT060401	Nguyễn Bình	An	CT6D	8	6	7	7,1	B	
4	102	CT060101	Trịnh Đăng	An	CT6A	8	6	8	7,8	B+	
5	103	CT060402	Nguyễn Đức	Anh	CT6D	7,5	10	9,5	9,1	A+	
6	104	CT060102	Nguyễn Mạnh Cao	Anh	CT6A	9,3	10	8,8	9	A+	
7	105	CT060103	Nguyễn Quang	Anh	CT6A	7	10	9	8,7	A	
8	106	CT060202	Nguyễn Thế	Anh	CT6B	9	6	8	8	B+	
9	107	CT060302	Phạm Tuấn	Anh	CT6C	8,5	10	6	6,9	C+	
10	108	CT060203	Trần Tuấn	Anh	CT6B	8,7	10	9,2	9,2	A+	
11	109	CT060303	Trịnh Tuấn	Anh	CT6C	6,5	10	9	8,6	A	
12	110	CT060104	Nguyễn Hiền	Bách	CT6A	7,5	9	8,5	8,4	B+	
13	111	CT060204	Lương Văn	Bảo	CT6B	8,3	10	8,3	8,5	A	
14	112	CT060304	Trần Việt	Bảo	CT6C	7	10	9	8,7	A	
15	113	CT060403	Trịnh Văn	Bình	CT6D	8,3	9	8,3	8,4	B+	
16	114	CT060105	Hoàng Kim	Chi	CT6A	7	6	8	7,6	B	
17	115	CT060404	Nguyễn Thảo	Chi	CT6D	7,7	9	9	8,7	A	
18	116	CT060106	Phạm Năng	Chiến	CT6A	9	9	8,8	8,9	A	
19	117	CT060205	Thân Nhân	Chính	CT6B	8,2	10	8,5	8,6	A	
20	118	CT060206	Nguyễn Văn	Công	CT6B	8	6	8	7,8	B+	
21	119	CT060306	Trần Công	Danh	CT6C	7	10	9	8,7	A	
22	120	CT060209	Nguyễn Đình Quang	Dũng	CT6B	7	10	7	7,3	B	
23	121	CT060109	Nguyễn Ngọc	Dũng	CT6A	8	10	7	7,5	B	
24	122	CT060409	Phạm Hoàng	Dũng	CT6D	6	6	9	8,1	B+	
25	123	CT060408	Trần Lưu	Dũng	CT6D	9,5	10	9,5	9,5	A+	
26	124	CT060311	Nguyễn Đức	Duy	CT6C	9	10	9	9,1	A+	
27	125	CT060410	Nguyễn Việt	Duy	CT6D	7	8	7	7,1	B	
28	126	CT060411	Vương Văn	Duy	CT6D	8	9	9	8,8	A	
29	127	CT060210	Đào Quang	Dương	CT6B	8,3	8	7,5	7,7	B	
30	128	CT060310	Đỗ Thái	Dương	CT6C	7,8	10	8,3	8,4	B+	
31	129	CT060110	Nguyễn Tùng	Dương	CT6A	8,7	10	9	9	A+	
32	130	CT060207	Bùi Văn	Đạt	CT6B	6	8	7	6,9	C+	
33	131	CT060405	Lê Xuân	Đạt	CT6D	8,7	10	9	9	A+	
34	132	CT060407	Ngô Quốc	Đạt	CT6D	8	10	7	7,5	B	
35	133	CT060307	Nguyễn Quý	Đạt	CT6C	9	10	9	9,1	A+	
36		CT060107	Vũ Thành	Đạt	CT6A	N100	N100				
37	134	CT060208	Đỗ Ngọc	Đức	CT6B	7	5	K			
38	135	CT060406	Nguyễn Minh	Đức	CT6D	7	10	9,5	9	A+	
39	136	CT060108	Nguyễn Quang	Đức	CT6A	4	8	8,5	7,5	B	
40	137	CT060211	Nguyễn Trường	Giang	CT6B	7	8	8	7,8	B+	
41	138	CT060111	Vũ Công	Hậu	CT6A	8	10	9,5	9,2	A+	
42	139	CT060112	Nguyễn Hoàng	Hiệp	CT6A	5,7	8	6,5	6,5	C+	

Môn thi: Lập trình nhân Linux - C6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
43	140	CT060212	Phạm Tuấn	Hiệp	CT6B	5,3	8	7	6,7	C+	
44	141	CT060313	Nguyễn Mạnh	Hiếu	CT6C	8	8	9	8,7	A	
45	142	CT060213	Nguyễn Minh	Hiếu	CT6B	9,2	10	8,3	8,6	A	
46	143	CT060412	Nguyễn Trung	Hiếu	CT6D	8,3	10	9,2	9,1	A+	
47	144	CT060114	Nguyễn Văn	Hiếu	CT6A	5,3	9	6,5	6,5	C+	
48	145	CT060113	Trịnh Minh	Hiếu	CT6A	5	10	8,5	7,9	B+	
49	146	CT060315	Đỗ Đức	Hoàng	CT6C	7,5	8	6	6,5	C+	
50	148	CT060115	Nguyễn Huy	Hoàng	CT6A	6	10	7	7,1	B	
51	147	CT060117	Nguyễn Huy	Hoàng	CT6A	7,2	9	9	8,6	A	
52	149	CT060215	Nguyễn Lưu Quốc	Hoàng	CT6B	9	10	9,5	9,4	A+	
53	150	CT060413	Trần Nhân	Hoàng	CT6D	8	10	8,3	8,4	B+	
54	151	CT060415	Vũ Huy	Hoàng	CT6D	6	6	7	6,7	C+	
55	152	CT060416	Đặng Trung	Huy	CT6D	7,2	10	8,5	8,4	B+	
56	153	CT060317	Lê Quang	Huy	CT6C	6,3	10	8,3	8	B+	
57	154	CT060217	Nguyễn Đức	Huy	CT6B	8,2	7	7	7,2	B	
58	155	CT060417	Nguyễn Gia	Huy	CT6D	8	10	7	7,5	B	
59	156	CT060414	Lệnh Quang	Hưng	CT6D	8	8	9,5	9,1	A+	
60	157	CT060116	Nguyễn Văn	Hưng	CT6A	8,2	10	9	8,9	A	
61	158	CT060218	Nguyễn Tuấn	Khải	CT6B	8	10	8,5	8,5	A	
62	159	CT060119	Bùi Đức	Khánh	CT6A	7,5	6	9	8,4	B+	
63	160	CT060418	Bùi Minh	Khánh	CT6D	8	10	7	7,5	B	
64	161	CT060318	Đặng Kim	Khánh	CT6C	8	6	6,5	6,8	C+	
65	162	CT060219	Phạm Xuân	Khánh	CT6B	7,3	7	7	7,1	B	
66	163	CT060120	Nguyễn Văn	Khoa	CT6A	7,7	8	8,8	8,5	A	
67	164	CT060220	Cao Xuân	Khuê	CT6B	7,5	10	7	7,4	B	
68	165	CT060319	Lưu Đình	Kiên	CT6C	9	10	9	9,1	A+	
69	166	CT060320	Nguyễn Thế	Kỷ	CT6C	6	10	9	8,5	A	
70	167	CT060420	Đỗ Đình	Lâm	CT6D	8	9	8	8,1	B+	
71	168	CT060221	Lưu Hoàng	Linh	CT6B	9	10	8,5	8,7	A	
72	169	CT060222	Nguyễn Bảo	Long	CT6B	8	6	6	6,4	C+	
73	170	CT060121	Phạm Nguyễn Quyết	Long	CT6A	8,3	9	8,5	8,5	A	
74	171	CT060421	Vũ Thành	Long	CT6D	6,3	10	6,5	6,8	C+	
75	172	CT060122	Nguyễn Chí	Lực	CT6A	8	8	8	8	B+	
76	173	CT060123	Hoàng Đức	Lương	CT6A	8,5	6	7	7,2	B	
77	174	CT060322	Dương Văn	Mạnh	CT6C	8,5	10	8,5	8,6	A	
78	175	CT060422	Hoàng Đức	Mạnh	CT6D	8,2	9	8,5	8,5	A	
79	176	CT060225	Lê Đức	Minh	CT6B	9	10	8,3	8,6	A	
80	177	CT060323	Lê Văn	Minh	CT6C	7	10	9	8,7	A	
81	178	CT060424	Nguyễn Doãn	Minh	CT6D	7	8	9,5	8,8	A	
82	179	CT060426	Nguyễn Năng	Minh	CT6D	8	10	9	8,9	A	
83	180	CT060425	Nguyễn Quang	Minh	CT6D	9,5	10	9,2	9,4	A+	
84	181	CT060223	Phạm Hồng	Minh	CT6B	9	9	9	9	A+	
85	182	CT060127	Trần Quang	Minh	CT6A	8,3	8	8	8,1	B+	
86	183	CT060325	Nguyễn Thị Trà	My	CT6C	8	10	8,3	8,4	B+	
87	184	CT060326	Lê Hoài Phương	Nam	CT6C	7,8	9	9,5	9,1	A+	
88	185	CT060226	Nguyễn Đăng	Nam	CT6B	9,3	10	7,5	8,1	B+	
89	186	CT060224	Nguyễn Phương	Nam	CT6B	8	8	8,5	8,4	B+	

Môn thi: Lập trình nhân Linux - C6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
90	187	CT060125	Nguyễn Văn	Nam	CT6A	8	8	9	8,7	A	
91	188	CT060427	Nguyễn Xuân	Nam	CT6D	9	10	9	9,1	A+	
92	189	CT060328	Đào Thúy	Nga	CT6C	9	10	9	9,1	A+	
93	190	CT060428	Mai Thanh	Nga	CT6D	7,5	10	8,5	8,4	B+	
94	191	CT060229	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	CT6B	8,5	10	9,5	9,3	A+	
95	192	CT060128	Đỗ Mạnh	Nghĩa	CT6A	10	10	9,2	9,4	A+	
96	193	CT060227	Nguyễn Trọng	Nghĩa	CT6B	9,2	10	9,2	9,3	A+	
97	194	CT060129	Lê Công Bảo	Ngọc	CT6A	9,2	10	8,8	9	A+	
98	195	CT060228	Nguyễn Hồng	Ngọc	CT6B	9,2	9	9	9	A+	
99	196	CT060429	Trần Chí	Nhật	CT6D	9	10	8,5	8,7	A	
100	197	CT060230	Trịnh Minh	Nhật	CT6B	8	6	8,5	8,2	B+	
101	198	CT060130	Nguyễn Huy	Phúc	CT6A	8	9	9	8,8	A	
102	199	CT060231	Phạm Hồng	Phúc	CT6B	6	8	7	6,9	C+	
103	200	CT060330	Nguyễn Hồng	Phước	CT6C	8,7	10	9,5	9,4	A+	
104	201	CT060331	Đặng Minh	Phương	CT6C	5	8	9	8,1	B+	
105	202	CT060232	Đoàn Minh	Phương	CT6B	8	9	8,5	8,4	B+	
106	203	CT060131	Tổng Minh	Phương	CT6A	7	10	7	7,3	B	
107	204	CT050441	Đình Minh	Quang	CT5D	6,8	8	7	7,1	B	
108	205	CT060431	Nguyễn Hữu Nhật	Quang	CT6D	10	10	9,2	9,4	A+	
109	206	CT060234	Nguyễn Văn	Quang	CT6B	8	10	7,5	7,8	B+	
110	207	CT060233	Lê Nguyễn Minh	Quân	CT6B	7,5	10	8,5	8,4	B+	
111	208	CT060332	Lò Văn	Quân	CT6C	8	6	6,5	6,8	C+	
112	209	CT060430	Nguyễn Đình	Quân	CT6D	7	10	7	7,3	B	
113	210	CT060132	Phan Hồng	Quân	CT6A	7	10	9,5	9	A+	
114	211	CT060133	Nguyễn Xuân	Quý	CT6A	8,2	8	8	8	B+	
115	212	CT060432	Lê Việt	Quý	CT6D	5,3	9	K			
116	213	CT060235	Nguyễn Minh	Quý	CT6B	7,5	8	7,5	7,6	B	
117	214	CT060236	Nguyễn Mạnh	Quyền	CT6B	7,5	6	6	6,3	C+	
118	215	CT060334	Nguyễn Duy	Quyết	CT6C	7,2	9	8,5	8,3	B+	
119	216	CT060433	Nguyễn Văn	Quyết	CT6D	6	10	9	8,5	A	
120	217	CT060237	Lý Thị Diễm	Quỳnh	CT6B	7	10	6	6,6	C+	
121	218	CT060335	Nguyễn Như	Quỳnh	CT6C	8	6	9	8,5	A	
122	219	CT060135	Đình Bảo	Sơn	CT6A	8,2	10	9	8,9	A	
123	220	CT060134	Đoàn Nam	Sơn	CT6A	8,7	9	8,5	8,6	A	
124	221	CT060336	Nguyễn Hoàng	Sơn	CT6C	7	10	8,5	8,3	B+	
125	222	CT060136	Nguyễn Trung	Sơn	CT6A	8,5	8	9,5	9,2	A+	
126	223	CT060238	Trần Đức	Sơn	CT6B	7,7	9	7,5	7,7	B	
127	224	CT060434	Vũ Trường	Sơn	CT6D	7,3	9	8,5	8,3	B+	
128	227	CT060138	Hà Tiến	Thành	CT6A	8,5	10	8,8	8,9	A	
129	228	CT060437	Nguyễn Hồng	Thành	CT6D	8	6	7	7,1	B	
130	225	CT060436	Nguyễn Xuân	Thanh	CT6D	7,7	9	8	8	B+	
131	226	CT060338	Vũ Quang	Thanh	CT6C	8	10	6	6,8	C+	
132	229	CT060240	Nguyễn Thị	Thảo	CT6B	7,2	10	9	8,7	A	
133	230	CT060438	Phạm Thị	Thảo	CT6D	8,2	10	8,5	8,6	A	
134	232	CT060137	Nguyễn Đức	Thắng	CT6A	8	10	9,5	9,2	A+	
135	233	CT060247	Trương Quang	Thắng	CT6B	4,7	9	7	6,7	C+	
136	231	CT060435	Vũ Tiến	Thắng	CT6D	7,5	10	7	7,4	B	

Môn thi: Lập trình nhân Linux - C6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
137	234	CT060139	Trần Văn	Thi	CT6A	7	10	9,5	9	A+	
138	235	CT060140	Nguyễn Văn Phú	Thịnh	CT6A	9	10	9	9,1	A+	
139	236	CT060339	Nguyễn Văn	Thông	CT6C	6	10	8,3	8	B+	
140	237	CT060439	Trần Văn	Thùy	CT6D	8,5	10	9	9	A+	
141	239	CT060143	Mai Văn	Tĩnh	CT6A	8,2	10	8	8,2	B+	
142	238	CT060440	Nguyễn Văn	Tinh	CT6D	7	10	7	7,3	B	
143	240	CT060441	Bùi Quý	Toàn	CT6D	5	6	7	6,5	C+	
144	241	CT060341	Nguyễn Cảnh	Toàn	CT6C	9	10	9	9,1	A+	
145	242	CT060241	Bùi Đức	Trọng	CT6B	8,5	8	7,5	7,8	B+	
146	243	CT060141	Bùi Sơn	Trung	CT6A	6	8	8	7,6	B	
147	244	CT060142	Nguyễn Đăng	Tú	CT6A	7,8	10	8,8	8,7	A	
148	245	CT060442	Thái Anh	Tú	CT6D	6	6	7	6,7	C+	
149	246	CT060144	Bùi Anh	Tuấn	CT6A	7	6	8,5	8	B+	
150	247	CT060243	Nguyễn Minh	Tùng	CT6B	8	6	6	6,4	C+	
151	248	CT060343	Nguyễn Quang	Tùng	CT6C	8	6	8,5	8,2	B+	
152	250	CT060443	Đào Văn	Tuyển	CT6D	7,7	10	8,5	8,5	A	
153	251	CT060344	Nguyễn Đức	Tuyển	CT6C	8	8	8,5	8,4	B+	
154	249	CT060145	Nguyễn Ngọc	Tuyển	CT6A	8	10	8,5	8,5	A	
155	252	CT060244	Nguyễn Quang	Tường	CT6B	7,3	9	7	7,2	B	
156	253	CT060444	Trần Hồng	Vân	CT6D	8,3	10	8	8,2	B+	
157	254	CT060146	Tô Quang	Viễn	CT6A	7	10	9	8,7	A	
158	255	CT060245	Tào Quang	Vinh	CT6B	7,8	10	7	7,5	B	
159	256	CT040455	Bùi Quốc	Vũ	CT4D	6	7	7	6,8	C+	
160	257	CT060246	Nguyễn Văn	Vũ	CT6B	7	10	7	7,3	B	
161	258	CT060445	Khuong Đức	Vượng	CT6D	9	8	9	8,9	A	
162	259	CT060346	Ngô Quốc	Vượng	CT6C	8	8	9	8,7	A	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Kỹ thuật vi xử lý - C7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	261	CT070301	Võ Hồng	An	CT7C	6,5	7,5	5,5	5,9	C	
2	170	CT070201	Vũ Quốc	An	CT7B	5,5	8	7,8	7,4	B	
3	100	CT050403	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5D	5	7,5	4,5	4,9	D+	
4	171	CT070303	Bùi Đức	Anh	CT7C	8	8	6,8	7,2	B	
5	202	CT070103	Chu Thị Vân	Anh	CT7A	7	8	7	7,1	B	
6	101	CT070104	Đoàn Hoàng	Anh	CT7A	5	7,5	7	6,6	C+	
7	203	CT070304	Đỗ Tuấn	Anh	CT7C	7	8	5	5,7	C	
8	204	CT070302	Lê Văn	Anh	CT7C	7	7,5	7,5	7,4	B	
9	102	CT070101	Lưu Tuấn	Anh	CT7A	7	8	4	5	D+	
10	262	CT070102	Nguyễn Đình Tuấn	Anh	CT7A	7	8	4	5	D+	
11	103	CT070204	Nguyễn Hoàng	Anh	CT7B	6	8	4	4,8	D+	
12	205	CT070202	Nguyễn Tuấn	Anh	CT7B	6	7,5	6,3	6,4	C+	
13	104	CT070205	Phạm Văn	Anh	CT7B	6	7,5	6	6,2	C	
14	172	CT070105	Trần Thế	Anh	CT7A	6	7	5,5	5,7	C	
15	263	CT070106	Trần Ngọc	Bảo	CT7A	7,5	8	5,8	6,4	C+	
16	206	CT070206	Vũ Mạnh	Chiến	CT7B	8,5	10	6,8	7,5	B	
17	207	CT070207	Nguyễn Huy	Chính	CT7B	8,5	7	4,3	5,4	D+	
18	173	CT030306	Vũ Trọng	Chính	CT3C	6,5	6,5	2	3,4	F	
19	208	CT050306	Mai Việt	Cường	CT5C	7	5	3,8	4,6	D	
20	105	CT070306	Ngô Minh	Cường	CT7C	7	8	6,3	6,6	C+	
21	209	CT070108	Nguyễn Văn	Cường	CT7A	7	8	6	6,4	C+	
22	264	CT070109	Trần Mạnh	Cường	CT7A	8	8	5	5,9	C	
23	106	CT070113	Nguyễn Đức	Diện	CT7A	7	8	6,5	6,7	C+	
24	210	CT060209	Nguyễn Đình Quang	Dũng	CT6B	7,5	5	4,8	5,4	D+	
25	107	CT070212	Nguyễn Tuấn	Dũng	CT7B	7	8	7,8	7,7	B	
26	211	CT070311	Phạm Tiến	Dũng	CT7C	7	7	3	4,2	D	
27	108	CT070115	Trần Hoàng	Dũng	CT7A	7	8	4,8	5,6	C	
28	109	CT070213	Dương Thế	Duy	CT7B	7	8	7,8	7,7	B	
29	110	CT070313	Hà Phương	Duy	CT7C	6,5	8	4,5	5,3	D+	
30	111	CT070214	Lê Phú	Duy	CT7B	6	7,5	5	5,5	C	
31	174	CT070118	Phạm Quang	Duy	CT7A	5	7,5	4,3	4,8	D+	
32	112	CT070314	Nguyễn Minh	Duyên	CT7C	7	8	4,3	5,2	D+	
33	113	CT070211	Trịnh Quốc	Dư	CT7B	5	7,5	6,5	6,3	C+	
34	114	CT070116	Bùi Quang	Dương	CT7A	7	7	5,8	6,2	C	
35	175	CT070117	Châu Tùng	Dương	CT7A	8	8,5	8	8,1	B+	
36	115	CT070312	Kiều Cao	Dương	CT7C	5	7,5	5,8	5,8	C	
37	265	CT070110	Nguyễn Lương	Đại	CT7A	8	8	6,5	7	B	
38	116	CT070307	Nguyễn Quốc	Đại	CT7C	7,5	7,5	5	5,8	C	
39		CT070209	Hoàng Quốc	Đạt	CT7B	N25	N25				
40	118	CT070112	Nguyễn Tiến	Đạt	CT7A	6,5	8	2,8	4,1	D	
41	117	CT070210	Nguyễn Tiến	Đạt	CT7B	7	7	4,5	5,3	D+	

Môn thi: Kỹ thuật vi xử lý - C7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	119	CT070310	Trần Quốc	Đạt	CT7C	7,5	8	7	7,2	B	
43	176	CT070208	Đỗ Minh	Đăng	CT7B	6,5	7	6,5	6,6	C+	
44	120	CT070308	Trần Hải	Đăng	CT7C	8	8	5,3	6,1	C	
45	212	CT070111	Vũ Văn	Đăng	CT7A	6,5	8	4	4,9	D+	
46	177	CT070114	Phạm Văn	Đoàn	CT7A	6	7,5	5,8	6	C	
47	266	AT140507	Trần Hữu	Đông	AT14E	7	6,5	6,3	6,5	C+	
48	267	CT070120	Nguyễn Văn	Giang	CT7A	7	8	6,8	7	B	
49		CT070121	Đỗ Văn	Giáp	CT7A	7,5	8	K			
50	213	CT070215	Tô Khắc	Giáp	CT7B	8	7,5	5	5,9	C	
51	214	CT070315	Lê Vĩnh	Hà	CT7C	7,5	7,5	7	7,2	B	
52	268	CT070216	Nguyễn Ngọc	Hà	CT7B	7	9	6,3	6,7	C+	
53	178	CT070316	Dương Công	Hai	CT7C	6	7,5	4,5	5,1	D+	
54	269	CT070122	Đình Hồng	Hải	CT7A	7,5	8	7,3	7,4	B	
55	121	CT070218	Huỳnh Ngọc	Hải	CT7B	7,5	8	5,3	6	C	
56	122	CT070217	Nguyễn Chính	Hải	CT7B	6,5	8	4,5	5,3	D+	
57	179	CT070123	Nguyễn Đức	Hải	CT7A	7	8	7,3	7,3	B	
58	270	CT070318	Vũ Ngọc	Hải	CT7C	8	8	4,3	5,4	D+	
59	123	CT070124	Phan Văn	Hiệp	CT7A	7	6,5	6,3	6,5	C+	
60	271	CT070125	Ngô Trung	Hiếu	CT7A	6,5	8	6,5	6,7	C+	
61	215	CT070219	Lò Thị Xuân	Hoa	CT7B	6	7	4,5	5	D+	
62	272	CT070126	Phan Trọng	Hoàn	CT7A	6,5	8	7,5	7,4	B	
63	216	CT070320	Mai Việt	Hoàng	CT7C	8	8	5,3	6,1	C	
64	218	CT070319	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7C	7	8	7,3	7,3	B	
65	217	CT070127	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7A	7,5	8	7,5	7,6	B	
66	219	CT070221	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7B	7	8	5,3	5,9	C	
67	220	CT070128	Nguyễn Sỹ Huy	Hoàng	CT7A	6,5	8	4	4,9	D+	
68	221	CT070222	Nguyễn Văn	Hoàng	CT7B	6,5	7	4,5	5,2	D+	
69	124	CT070223	Chu Mai	Hồng	CT7B	8	8	6	6,6	C+	
70	125	CT070321	Trương Quang	Hợp	CT7C	7,5	8	5,5	6,2	C	
71	273	CT070224	Đặng Thái Phi	Hùng	CT7B	6	7	4,8	5,3	D+	
72	222	CT070129	Đặng Xuân	Hùng	CT7A	6,5	8	4	4,9	D+	
73	223	CT070322	Phạm Văn	Hùng	CT7C	7	8	5	5,7	C	
74	224	CT070132	Đỗ Ngọc	Huy	CT7A	7,5	8	4,8	5,7	C	
75	126	CT070226	Hoàng Văn	Huy	CT7B	7	8	5	5,7	C	
76	127	CT070227	Lê Quốc	Huy	CT7B	7,5	8	4,8	5,7	C	
77	274	CT070324	Nguyễn Quang	Huy	CT7C	7,5	8	5,5	6,2	C	
78	128	CT070325	Phạm Đức	Huy	CT7C	8	8	6,3	6,8	C+	
79	275	CT070326	Phạm Văn	Huy	CT7C	7	7,5	5,8	6,2	C	
80	129	CT070131	Vũ Quốc	Huy	CT7A	9	8	8	8,2	B+	
81	180	CT070225	Lê Thành	Hưng	CT7B	7	7	3,3	4,4	D	
82	181	CT070130	Nguyễn Quốc	Hưng	CT7A	8,5	8	4,3	5,5	C	
83	276	CT070323	Phạm Việt	Hưng	CT7C	7	7,5	6,8	6,9	C+	
84	130	CT070133	Quách Văn	Khải	CT7A	6,5	8	2,8	4,1	D	
85	225	CT070134	Lê Đồng Ngọc	Khánh	CT7A	6,5	8	3	4,2	D	
86	131	CT070228	Lê Văn	Khiêm	CT7B	6	7,5	3,8	4,6	D	
87	226	CT050128	Phan Trung	Kiên	CT5A	6	8	3	4,1	D	

Môn thi: Kỹ thuật vi xử lý - C7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	132	CT070327	Đào Quang	Kiên	CT7C	8	8	7,5	7,7	B	
89	227	AT150629	Lê Kim Bá	Lâm	AT15G	5	7	3,3	4	D	
90	133	CT070328	Nguyễn Hoàng	Long	CT7C	8	8	7,5	7,7	B	
91	277	CT070136	Nguyễn Minh	Long	CT7A	7	7	2,3	3,7	F	
92	182	CT070229	Đỗ Đại	Lộc	CT7B	5	7	3,5	4,1	D	
93	134	CT070135	Nguyễn Hữu	Lộc	CT7A	7	7,5	4	5	D+	
94	228	CT070230	Lê Văn	Lợi	CT7B	8	8	5,5	6,3	C+	
95	135	CT070329	Nguyễn Đức	Lương	CT7C	7	8	7	7,1	B	
96	136	CT070137	Trần Đức	Mạnh	CT7A	6,5	7	5	5,5	C	
97	278	CT070231	Nguyễn Chí	Minh	CT7B	6	7,5	3	4,1	D	
98	229	CT070232	Trần Hoàng	Minh	CT7B	7	7,5	4,8	5,5	C	
99	183	CT070138	Trịnh Đắc Nhật	Minh	CT7A	6	8	3,8	4,6	D	
100	279	CT070331	Lưu Thị Trà	My	CT7C	6,5	8	5,8	6,2	C	
101	230	CT070139	Đỗ Hoàng Giang	Nam	CT7A	6,5	8	7,5	7,4	B	
102	184	CT070233	Vũ Văn	Nam	CT7B	7	8	6	6,4	C+	
103	231	CT070234	Hoàng Văn	Nên	CT7B	8	8	6,8	7,2	B	
104	232	CT070332	Nguyễn Văn	Nghĩa	CT7C	7	8	6	6,4	C+	
105	137	CT070141	Hoàng Thị Bích	Ngọc	CT7A	7	8	5	5,7	C	
106	185	CT070140	Mai Xuân	Ngọc	CT7A	6,5	8	4,5	5,3	D+	
107	138	CT070333	Phạm Như	Ngọc	CT7C	7,5	8	5	5,8	C	
108	139	CT070334	Cao Đình	Nguyên	CT7C	7,5	7,5	2	3,7	F	
109	233	CT070235	Đỗ Lê Huy	Nguyên	CT7B	6,5	7	6	6,2	C	
110	140	CT070142	Nguyễn Chung	Nguyên	CT7A	7	8	5,8	6,3	C+	
111	234	CT070335	Lê Anh	Nhật	CT7C	6	8	2	3,4	F	
112	141	CT070236	Phạm Hoa	Nhi	CT7B	8	8	4,8	5,8	C	
113	280	CT070237	Võ Thị Phương	Nhung	CT7B	8,5	8	6	6,7	C+	
114	142	CT070336	Đặng Quang	Ninh	CT7C	8	9	5,8	6,6	C+	
115	235	CT070238	Vũ Bá	Pháo	CT7B	6,5	7,5	4	4,8	D+	
116	143	CT070239	Hoàng	Phong	CT7B	5	8	4	4,6	D	
117	281	CT070337	Ngô Hồng	Phong	CT7C	6,5	7	4,5	5,2	D+	
118	282	CT070143	Nguyễn Tuấn	Phong	CT7A	8	8	7,8	7,9	B+	
119	236	CT070240	Hoàng Bảo	Phúc	CT7B	6	8	5,5	5,8	C	
120	186	CT070338	Nguyễn Gia	Phúc	CT7C	7,5	8	5	5,8	C	
121	237	CT070144	Nguyễn Văn	Phúc	CT7A	7	8	6,3	6,6	C+	
122	238	CT070339	Tạ Đức	Phúc	CT7C	7	7,5	3,5	4,6	D	
123	187	CT070340	Trần Thị Thu	Phương	CT7C	6,5	7	5,3	5,7	C	
124	283	CT070241	Vũ Thị Minh	Phượng	CT7B	4,5	8	2,8	3,6	F	
125	239	CT070242	Bùi Thanh	Quân	CT7B	6	8	3,3	4,3	D	
126	240	CT070342	Hà Anh	Quân	CT7C	6,5	8	4,8	5,5	C	
127	284	CT070243	Lã Anh	Quân	CT7B	6	7,5	3,5	4,4	D	
128	144	CT070146	Lê Anh	Quân	CT7A	8	7,5	4	5,2	D+	
129	145	CT070341	Mai Hà	Quân	CT7C	6,5	7	4,3	5	D+	
130	146	CT070145	Nguyễn Anh	Quân	CT7A	7	8	3,3	4,5	D	
131	147	CT070147	Nguyễn Đình	Quân	CT7A	7,5	7,5	4,3	5,3	D+	
132	241	CT070148	Nguyễn Hải	Quốc	CT7A	7	7,5	3,5	4,6	D	
133	285	CT070244	Nguyễn Xuân	Quý	CT7B	6,5	8	5	5,6	C	

Môn thi: Kỹ thuật vi xử lý - C7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	242	CT070343	Lê Châu	Quyền	CT7C	7	7	3,8	4,8	D+	
135	286	CT070149	Nguyễn Thiện	Quyền	CT7A	7,5	7,5	2,5	4	D	
136	148	CT070245	Trần Duy	Quyến	CT7B	7	8	7,3	7,3	B	
137	149	CT070344	Hoàng Thị Như	Quỳnh	CT7C	6	8	6	6,2	C	
138	150	CT070150	Hoàng Văn	Sang	CT7A	6,5	7,5	5,3	5,8	C	
139	151	CT070246	Hứa Đức	Sáng	CT7B	7,5	7,5	5,8	6,3	C+	
140	188	CT070247	Hoàng Thanh	Son	CT7B	8	8	8	8	B+	
141	189	CT070345	Khổng Trung	Son	CT7C	6,5	7	5,5	5,9	C	
142	243	CT070346	Hoàng Văn	Tài	CT7C	8	8	6,8	7,2	B	
143	190	CT070151	Ngô Tuấn	Tài	CT7A	7	7	6,8	6,9	C+	
144	191	CT070152	Lê Hoàng	Tân	CT7A	6,5	7,5	5	5,5	C	
145	287	CT070248	Nguyễn Đình	Tấn	CT7B	6,5	7,5	5,3	5,8	C	
146	244	CT050443	Đình Sơn	Tây	CT5D	7	7	4	4,9	D+	
147	245	CT070347	Phạm Công	Thái	CT7C	6	7,5	7	6,9	C+	
148	192	CT070249	Trần Duy	Thái	CT7B	6	8	5,3	5,7	C	
149	152	CT070251	Đặng Chí	Thành	CT7B	6,5	7	6,3	6,4	C+	
150	246	CT070350	Nguyễn Duy	Thành	CT7C	7	8	6,5	6,7	C+	
151	193	CT070349	Nguyễn Trung	Thành	CT7C	7	7,5	4,8	5,5	C	
152	153	CT070351	Nguyễn Thị Phương	Thảo	CT7C	7	7	4	4,9	D+	
153	154	CT070153	Kim Đức	Thắng	CT7A	7,5	8	6,8	7,1	B	
154	155	CT070348	Lê Văn	Thắng	CT7C	8	8	3,8	5,1	D+	
155	247	CT070250	Nguyễn Ngọc Việt	Thắng	CT7B	6,5	7,5	6,8	6,8	C+	
156	156	CT070252	Nguyễn Nam	Thiện	CT7B	8,5	8	5,5	6,4	C+	
157	157	CT070154	Vũ Hạm	Thieu	CT7A	8	6,5	4,5	5,4	D+	
158	248	CT070253	Bùi Đức	Thịnh	CT7B	6,5	7	5	5,5	C	
159	158	CT070155	Nguyễn Hữu	Thịnh	CT7A	8	8	5,8	6,5	C+	
160	195	CT070352	Trần Hoàng	Thụ	CT7C	7	8	6,5	6,7	C+	
161	194	CT070254	Vũ Thị Hoài	Thu	CT7B	7	8	3,8	4,9	D+	
162	288	CT070353	Đỗ Minh	Thuần	CT7C	7	8	7,8	7,7	B	
163	196	CT070156	Nguyễn Tiến	Thuận	CT7A	7,5	7,5	3,3	4,6	D	
164	159	CT070255	Đỗ Thị Thanh	Thùy	CT7B	7	7,5	7,3	7,3	B	
165	160	CT070157	Hoàng Văn	Thương	CT7A	7,5	8	6,3	6,7	C+	
166	161	CT070354	Trần Việt	Tiến	CT7C	6	7	4,5	5	D+	
167	249	CT070256	Lê Chí	Trung	CT7B	6	8	6,3	6,4	C+	
168	163	CT030452	Hoàng Hữu	Trượng	CT3D	6	7	6	6,1	C	
169	250	CT070356	Lê Xuân	Trường	CT7C	6	7	5,5	5,7	C	
170	197	CT070257	Nguyễn Duy	Trường	CT7B	7	7	3,8	4,8	D+	
171	162	CT070158	Nguyễn Duy	Trường	CT7A	7	7	5	5,6	C	
172	164	CT070258	Phạm Bá	Tú	CT7B	7	7	3,8	4,8	D+	
173	251	CT070159	Phạm Khắc	Tú	CT7A	7	8	7	7,1	B	
174	198	CT070160	Đỗ Văn	Tuấn	CT7A	7	7	3,5	4,6	D	
175	252	CT070259	Nguyễn Trọng	Tuấn	CT7B	7,5	7	5,8	6,3	C+	
176	165	CT070357	Tô Quốc	Tuấn	CT7C	7,5	8	5,8	6,4	C+	
177	253	CT070358	Ngô Thanh	Tùng	CT7C	6,5	7,5	4	4,8	D+	
178	199	CT070260	Nguyễn Hoàng	Tùng	CT7B	8	7	5,5	6,2	C	
179	254	CT070359	Nguyễn Tài	Tùng	CT7C	7,5	8	6	6,5	C+	

Môn thi: Kỹ thuật vi xử lý - C7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	166	CT070161	Phạm Văn	Tùng	CT7A	7,5	8	2,5	4,1	D	
181	289	CT070261	Hoàng Hữu	Tuyền	CT7B	7	7,5	6,5	6,7	C+	
182	200	CT070162	Nguyễn Hữu	Tuyền	CT7A	6	7,5	4,8	5,3	D+	
183		CT070360	Nguyễn Bá	Việt	CT7C	6,5	6,5	K			
184	167	CT070262	Nguyễn Văn	Việt	CT7B	8	8	4,3	5,4	D+	
185	255	CT070163	Trần Mậu Quốc	Việt	CT7A	6	7,5	4,5	5,1	D+	
186	290	CT070263	Hồ Đức	Vinh	CT7B	7	8	4,5	5,3	D+	
187	256	CT070164	Nguyễn Doãn	Vinh	CT7A	8	7,5	4	5,2	D+	
188	291	CT070361	Nguyễn Trung	Vĩnh	CT7C	8	8	5	5,9	C	
189	257	CT070265	Chu Minh	Vũ	CT7B	7	7	6,5	6,7	C+	
190	258	CT070264	Ngô Tuấn	Vũ	CT7B	6	7,5	7,5	7,2	B	
191	292	CT070165	Phạm Nguyên	Vũ	CT7A	7	8	4,3	5,2	D+	
192	168	CT070362	Phạm Thanh	Vũ	CT7C	7	7,5	5,8	6,2	C	
193	201	CT070363	Đình Kiệt	Vỹ	CT7C	7,5	8	5	5,8	C	
194	259	CT070266	Nguyễn Hữu	Xuân	CT7B	8	8	6,8	7,2	B	
195	260	CT070364	Võ Thị Kim	Ý	CT7C	6	8	7,8	7,4	B	
196	169	CT070365	Nguyễn Thị Kim	Yên	CT7C	7	8	4	5	D+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)**

Môn thi: **Tiếng Anh chuyên ngành - C7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	232	CT070301	Võ Hồng	An	CT7C	7	8	8,2	7,9	B+	
2	134	CT070201	Vũ Quốc	An	CT7B	9	9	8,2	8,4	B+	
3	233	CT070303	Bùi Đức	Anh	CT7C	8	8	5,5	6,3	C+	
4	168	CT070103	Chu Thị Vân	Anh	CT7A	8	8	7,4	7,6	B	
5	135	CT070104	Đoàn Hoàng	Anh	CT7A	7,5	8	3,9	5	D+	
6	263	CT070304	Đỗ Tuấn	Anh	CT7C	7,5	8	7	7,2	B	
7	136	CT070302	Lê Văn	Anh	CT7C	7,5	8	6,9	7,1	B	
8	137	CT070101	Lưu Tuấn	Anh	CT7A	7	8	K			
9	234	CT070102	Nguyễn Đình Tuấn	Anh	CT7A	7	8	4,2	5,1	D+	
10	100	CT070204	Nguyễn Hoàng	Anh	CT7B	7,5	8	5,7	6,3	C+	
11	169	CT070202	Nguyễn Tuấn	Anh	CT7B	7,5	8	6	6,5	C+	
12	101	CT070205	Phạm Văn	Anh	CT7B	7,5	7	7,4	7,4	B	
13	235	CT070105	Trần Thế	Anh	CT7A	7	7	7,1	7,1	B	
14		CT050105	Võ Văn	Ba	CT5A	N100	N100				
15	170	CT070106	Trần Ngọc	Bảo	CT7A	8	8	3,5	4,9	D+	
16	264	CT070206	Vũ Mạnh	Chiến	CT7B	8,5	8	7,8	8	B+	
17	138	CT070207	Nguyễn Huy	Chính	CT7B	7,5	7	4,9	5,6	C	
18	102	CT030306	Vũ Trọng	Chính	CT3C	7	7	K			
19	200	CT070306	Ngô Minh	Cường	CT7C	7,5	8	7,1	7,3	B	
20	265	CT070108	Nguyễn Văn	Cường	CT7A	7,5	8	7,1	7,3	B	
21	103	CT070109	Trần Mạnh	Cường	CT7A	8	8	5	5,9	C	
22	236	CT070113	Nguyễn Đức	Diện	CT7A	8	9	6	6,7	C+	
23	104	CT070212	Nguyễn Tuấn	Dũng	CT7B	8	8	7,5	7,7	B	
24	171	CT070311	Phạm Tiến	Dũng	CT7C	7	7	5	5,6	C	
25	266	CT070115	Trần Hoàng	Dũng	CT7A	8,5	9	6,8	7,4	B	
26	237	CT070213	Dương Thế	Duy	CT7B	8	9	8,4	8,4	B+	
27	139	CT070313	Hà Phương	Duy	CT7C	7	8	K			
28	105	CT070214	Lê Phú	Duy	CT7B	8	7,5	7,7	7,7	B	
29	238	CT070118	Phạm Quang	Duy	CT7A	7	8	5,4	6	C	
30	106	CT070314	Nguyễn Minh	Duyên	CT7C	8	9	5,1	6,1	C	
31	267	CT070211	Trịnh Quốc	Dur	CT7B	8	7	4,8	5,7	C	
32	107	CT070116	Bùi Quang	Dương	CT7A	6	5	4,7	5	D+	
33	172	CT070117	Châu Tùng	Dương	CT7A	9	10	8,2	8,5	A	
34		CT040412	Đỗ Ngọc Tùng	Dương	CT4D	N100	N100				
35	173	CT070312	Kiều Cao	Dương	CT7C	8	9	6,9	7,3	B	
36	140	CT070110	Nguyễn Lương	Đại	CT7A	7	8	3,6	4,7	D	
37	201	CT070307	Nguyễn Quốc	Đại	CT7C	8	8	7,4	7,6	B	
38	141	CT060207	Bùi Văn	Đạt	CT6B	7	6,5	5,4	5,8	C	
39		CT070209	Hoàng Quốc	Đạt	CT7B	N100	N100				
40	108	CT070112	Nguyễn Tiến	Đạt	CT7A	7	6	4,5	5,2	D+	
41	239	CT070210	Nguyễn Tiến	Đạt	CT7B	7	8	3,5	4,6	D	

Môn thi: Tiếng Anh chuyên ngành - C7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	174	CT070310	Trần Quốc	Đạt	CT7C	7,5	8	5,4	6,1	C	
43	109	CT070208	Đỗ Minh	Đăng	CT7B	8	7	6,2	6,7	C+	
44	240	CT070308	Trần Hải	Đăng	CT7C	7,5	8	6,9	7,1	B	
45	268	CT070111	Vũ Văn	Đăng	CT7A	7	7	5,5	6	C	
46	142	CT070114	Phạm Văn	Đoàn	CT7A	6,5	8	7,4	7,3	B	
47		CT040415	Đình Minh	Đức	CT4D	N25	N25				
48	241	CT070120	Nguyễn Văn	Giang	CT7A	8	9	8,3	8,3	B+	
49		CT070121	Đỗ Văn	Giáp	CT7A	7	7	K			
50	175	CT070215	Tô Khắc	Giáp	CT7B	7	7	5,3	5,8	C	
51	242	CT070315	Lê Vĩnh	Hà	CT7C	7,5	8	7,4	7,5	B	
52	176	CT070216	Nguyễn Ngọc	Hà	CT7B	8	9	7,3	7,6	B	
53	202	CT070316	Dương Công	Hai	CT7C	7,5	8	7	7,2	B	
54	203	CT070122	Đình Hồng	Hải	CT7A	8	7,5	6,9	7,2	B	
55	143	CT070218	Huỳnh Ngọc	Hải	CT7B	8,5	7	7,3	7,5	B	
56	204	CT070217	Nguyễn Chính	Hải	CT7B	7,5	8	7,4	7,5	B	
57	177	CT070123	Nguyễn Đức	Hải	CT7A	7,5	8	8,3	8,1	B+	
58	269	CT070318	Vũ Ngọc	Hải	CT7C	7,5	8	6	6,5	C+	
59	178	CT070124	Phan Văn	Hiệp	CT7A	7	8	7,5	7,4	B	
60	243	CT070125	Ngô Trung	Hiếu	CT7A	7	8	5,5	6	C	
61	244	CT030420	Nguyễn Văn	Hiếu	CT3D	6	6	4,8	5,2	D+	
62	245	CT070219	Lò Thị Xuân	Hoa	CT7B	8	9	5,7	6,5	C+	
63	110	CT050120	Vũ Khải	Hoàn	CT5A	7,5	8	5,6	6,2	C	
64	144	CT070126	Phan Trọng	Hoàn	CT7A	8	8	5,9	6,5	C+	
65	111	CT070320	Mai Việt	Hoàng	CT7C	6,5	7	5,2	5,6	C	
66	145	CT070319	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7C	8	7,5	8	8	B+	
67	205	CT070127	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7A	8	8	5,9	6,5	C+	
68	270	CT070221	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7B	8	7	6,9	7,1	B	
69	271	CT070128	Nguyễn Sỹ Huy	Hoàng	CT7A	7,5	8	7	7,2	B	
70	246	CT070222	Nguyễn Văn	Hoàng	CT7B	8	7,5	K			
71	206	CT070223	Chu Mai	Hồng	CT7B	8,5	10	8,1	8,4	B+	
72	207	CT070321	Trương Quang	Hợp	CT7C	9	8,5	7,7	8	B+	
73	208	CT070224	Đặng Thái Phi	Hùng	CT7B	7,5	8	7,1	7,3	B	
74	179	CT070129	Đặng Xuân	Hùng	CT7A	7,5	8	6	6,5	C+	
75	209	CT070322	Phạm Văn	Hùng	CT7C	7,5	8	5,4	6,1	C	
76	210	CT070132	Đỗ Ngọc	Huy	CT7A	9	6	7,8	7,9	B+	
77	146	CT070226	Hoàng Văn	Huy	CT7B	8	8	5,4	6,2	C	
78	211	CT070227	Lê Quốc	Huy	CT7B	8	7,5	4,6	5,6	C	
79	180	CT070324	Nguyễn Quang	Huy	CT7C	7,5	8	2,6	4,1	D	
80	112	CT070325	Phạm Đức	Huy	CT7C	8	8	6,2	6,7	C+	
81	212	CT070326	Phạm Văn	Huy	CT7C	7,5	8	4,9	5,7	C	
82	272	CT070131	Vũ Quốc	Huy	CT7A	8,5	9	8,3	8,4	B+	
83	273	CT070225	Lê Thành	Hung	CT7B	7	7	K			
84	181	CT070130	Nguyễn Quốc	Hung	CT7A	7,5	8	5,4	6,1	C	
85	113	CT070323	Phạm Việt	Hung	CT7C	6,5	7	7,4	7,2	B	
86	182	CT070133	Quách Văn	Khải	CT7A	7	7	2	3,5	F	
87	213	CT070134	Lê Đồng Ngọc	Khánh	CT7A	7,5	7	4,1	5,1	D+	

Môn thi: Tiếng Anh chuyên ngành - C7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	274	CT070228	Lê Văn	Khiêm	CT7B	7	7	4,2	5	D+	
89	214	CT070327	Đào Quang	Kiên	CT7C	8,5	9	6,4	7,1	B	
90	114	CT070328	Nguyễn Hoàng	Long	CT7C	8,5	10	7,5	7,9	B+	
91	147	CT070136	Nguyễn Minh	Long	CT7A	8	8	6,9	7,2	B	
92	275	CT070229	Đỗ Đại	Lộc	CT7B	6	5	5,3	5,4	D+	
93	215	CT070135	Nguyễn Hữu	Lộc	CT7A	6	6	5,2	5,4	D+	
94	216	CT070230	Lê Văn	Lợi	CT7B	8	9	6,5	7	B	
95	115	CT070329	Nguyễn Đức	Lương	CT7C	8	7,5	7,5	7,6	B	
96	276	CT040330	Nguyễn Đức	Mạnh	CT4C	7,5	7	K			
97	217	CT070137	Trần Đức	Mạnh	CT7A	7	8	7,2	7,2	B	
98	148	CT070231	Nguyễn Chí	Minh	CT7B	6,5	8	4,6	5,3	D+	
99	116	CT070232	Trần Hoàng	Minh	CT7B	8,5	8,5	7	7,5	B	
100	277	CT070138	Trịnh Đức Nhật	Minh	CT7A	8,5	8,5	7,5	7,8	B+	
101	278	CT070331	Lưu Thị Trà	My	CT7C	7,5	9	7,2	7,4	B	
102	117	CT070139	Đỗ Hoàng Giang	Nam	CT7A	8	9	7,1	7,5	B	
103		CT030141	Phan Hoài	Nam	CT3A	N25	N25				
104	247	CT070233	Vũ Văn	Nam	CT7B	7	8	6,4	6,7	C+	
105	118	CT070234	Hoàng Văn	Nên	CT7B	7,5	8	7	7,2	B	
106	279	CT070332	Nguyễn Văn	Nghĩa	CT7C	7,5	8	5,7	6,3	C+	
107	218	CT070141	Hoàng Thị Bích	Ngọc	CT7A	8	10	4,3	5,6	C	
108	280	CT070140	Mai Xuân	Ngọc	CT7A	6	7	3,6	4,4	D	
109		CT030437	Nguyễn Quang	Ngọc	CT3D	N25	N25				
110	183	CT070333	Phạm Như	Ngọc	CT7C	7,5	8	4,6	5,5	C	
111	219	CT070334	Cao Đình	Nguyên	CT7C	8	7,5	4,3	5,4	D+	
112	248	CT070235	Đỗ Lê Huy	Nguyên	CT7B	8	7	7,7	7,7	B	
113	184	CT070142	Nguyễn Chung	Nguyên	CT7A	7	8	5	5,7	C	
114	119	CT050436	Dương Xuân	Nhân	CT5D	7	7	5,2	5,7	C	
115	120	CT070335	Lê Anh	Nhật	CT7C	8	8	6,1	6,7	C+	
116	249	CT070236	Phạm Hoa	Nhi	CT7B	8	9	6,2	6,8	C+	
117	149	CT070237	Võ Thị Phương	Nhung	CT7B	9	9	8,3	8,5	A	
118	250	CT070336	Đặng Quang	Ninh	CT7C	9	8,5	7,2	7,7	B	
119	185	CT070238	Vũ Bá	Pháo	CT7B	7,5	8	3,2	4,5	D	
120	251	CT070239	Hoàng	Phong	CT7B	6	6	4,1	4,7	D	
121	281	CT070337	Ngô Hồng	Phong	CT7C	7,5	7	5,5	6,1	C	
122	121	CT070143	Nguyễn Tuấn	Phong	CT7A	7,5	8	7,4	7,5	B	
123	186	CT070240	Hoàng Bảo	Phúc	CT7B	6	8	4,4	5,1	D+	
124	282	CT070338	Nguyễn Gia	Phúc	CT7C	8	8	6,3	6,8	C+	
125	220	CT070144	Nguyễn Văn	Phúc	CT7A	9	9	7,8	8,2	B+	
126	252	CT070339	Tạ Đức	Phúc	CT7C	8	8	5,8	6,5	C+	
127	150	CT070340	Trần Thị Thu	Phương	CT7C	8	9	6,7	7,2	B	
128	151	CT070241	Vũ Thị Minh	Phượng	CT7B	7	7	5,1	5,7	C	
129	187	CT070242	Bùi Thanh	Quân	CT7B	7	8	5,8	6,3	C+	
130	283	CT070342	Hà Anh	Quân	CT7C	9	7,5	7,2	7,6	B	
131	284	CT070243	Lã Anh	Quân	CT7B	7	8	7,2	7,2	B	
132	122	CT070146	Lê Anh	Quân	CT7A	7,5	6	8,1	7,8	B+	
133	253	CT070341	Mai Hà	Quân	CT7C	7	7	6,3	6,5	C+	

Môn thi: Tiếng Anh chuyên ngành - C7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	221	CT070145	Nguyễn Anh	Quân	CT7A	7	8	6,4	6,7	C+	
135	188	CT070147	Nguyễn Đình	Quân	CT7A	7	8	6,6	6,8	C+	
136	152	CT070148	Nguyễn Hải	Quốc	CT7A	8	7	7,3	7,4	B	
137	285	CT070244	Nguyễn Xuân	Quý	CT7B	9	9	6,5	7,3	B	
138	286	CT070343	Lê Châu	Quyền	CT7C	7,5	7	2,5	4	D	
139	153	CT070149	Nguyễn Thiện	Quyền	CT7A	7	8	4,5	5,3	D+	
140	154	CT070245	Trần Duy	Quyển	CT7B	9	9	7,2	7,7	B	
141	287	CT070344	Hoàng Thị Như	Quỳnh	CT7C	8	9	7,5	7,7	B	
142	189	CT070150	Hoàng Văn	Sang	CT7A	7,5	8	4,4	5,4	D+	
143	123	CT070246	Hứa Đức	Sáng	CT7B	7,5	8	7,2	7,3	B	
144	155	CT070247	Hoàng Thanh	Son	CT7B	9	9	8,6	8,7	A	
145	156	CT070345	Khổng Trung	Son	CT7C	8	8	8	8	B+	
146	124	CT070346	Hoàng Văn	Tài	CT7C	7,5	7	6,2	6,5	C+	
147	125	CT070151	Ngô Tuấn	Tài	CT7A	7	6	7,3	7,1	B	
148	254	CT050343	Lê Hữu	Tân	CT5C	6,5	7	2,6	3,8	F	
149	190	CT070152	Lê Hoàng	Tân	CT7A	6,5	7	1,4	3	F	
150	157	CT070248	Nguyễn Đình	Tấn	CT7B	6	6	6,6	6,4	C+	
151	255	CT070347	Phạm Công	Thái	CT7C	8	8	7,3	7,5	B	
152	158	CT070249	Trần Duy	Thái	CT7B	9	9	8,9	8,9	A	
153	191	CT070251	Đặng Chí	Thành	CT7B	9	7,5	7,3	7,7	B	
154	126	CT070350	Nguyễn Duy	Thành	CT7C	8,5	8	5,3	6,2	C	
155	127	CT070349	Nguyễn Trung	Thành	CT7C	8	7,5	7,9	7,9	B+	
156	159	CT070351	Nguyễn Thị Phương	Thảo	CT7C	8	7	2,3	3,9	F	
157	192	CT070153	Kim Đức	Thắng	CT7A	8	8	2	3,8	F	
158	222	CT070348	Lê Văn	Thắng	CT7C	7	8	7,7	7,6	B	
159	256	CT070250	Nguyễn Ngọc Việt	Thắng	CT7B	9	8	7,6	7,9	B+	
160	223	CT070252	Nguyễn Nam	Thiện	CT7B	8,5	9	7,5	7,8	B+	
161	224	CT070154	Vũ Hạm	Thiều	CT7A	7	7	7,2	7,1	B	
162	193	CT070253	Bùi Đức	Thịnh	CT7B	9	8	8,9	8,8	A	
163	288	CT070155	Nguyễn Hữu	Thịnh	CT7A	8	8	6,9	7,2	B	
164	289	CT070352	Trần Hoàng	Thụ	CT7C	6,5	7	5,2	5,6	C	
165	225	CT070353	Đỗ Minh	Thuần	CT7C	7	8	6	6,4	C+	
166	160	CT070156	Nguyễn Tiến	Thuận	CT7A	6,5	7	5,6	5,9	C	
167	226	CT070255	Đỗ Thị Thanh	Thùy	CT7B	8,5	10	7,4	7,9	B+	
168	290	CT070157	Hoàng Văn	Thương	CT7A	8	7,5	8,4	8,2	B+	
169	257	CT050146	Vũ Việt	Tiến	CT5A	7,5	8	3,7	4,9	D+	
170	128	CT070354	Trần Việt	Tiến	CT7C	9	7,5	7,6	7,9	B+	
171	161	CT050250	Nguyễn Duy	Trọng	CT5B	7,5	9	5,3	6,1	C	
172	162	CT070256	Lê Chí	Trung	CT7B	8	9	6,7	7,2	B	
173	130	CT030452	Hoàng Hữu	Trượng	CT3D	7	6	5,6	5,9	C	
174	129	CT070356	Lê Xuân	Trường	CT7C	8	9	7,9	8	B+	
175	163	CT070257	Nguyễn Duy	Trường	CT7B	8,5	7,5	6,8	7,2	B	
176	291	CT070158	Nguyễn Duy	Trường	CT7A	8	7,5	6,9	7,2	B	
177	258	CT070258	Phạm Bá	Tú	CT7B	8	7,5	3,7	4,9	D+	
178	164	CT070159	Phạm Khắc	Tú	CT7A	8	8	8,2	8,1	B+	
179	292	CT050151	Lê Viết	Tuấn	CT5A	6,5	7	6,2	6,3	C+	

Môn thi: Tiếng Anh chuyên ngành - C7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	194	CT070160	Đỗ Văn	Tuấn	CT7A	6,5	8	4,4	5,2	D+	
181	165	CT070259	Nguyễn Trọng	Tuấn	CT7B	7	6	7,2	7,1	B	
182	227	CT070357	Tô Quốc	Tuấn	CT7C	8	9	6,7	7,2	B	
183	259	CT070358	Ngô Thanh	Tùng	CT7C	8	8,5	6,8	7,2	B	
184	260	CT070260	Nguyễn Hoàng	Tùng	CT7B	7,5	8	4	5,1	D+	
185	166	CT070359	Nguyễn Tài	Tùng	CT7C	6,5	8	6,9	6,9	C+	
186	228	CT070161	Phạm Văn	Tùng	CT7A	7	8	3,7	4,8	D+	
187	229	CT070261	Hoàng Hữu	Tuyền	CT7B	8	9	7,7	7,9	B+	
188	230	CT070162	Nguyễn Hữu	Tuyền	CT7A	6,5	8	6,4	6,6	C+	
189		CT070360	Nguyễn Bá	Việt	CT7C	6	7	K			
190	195	CT070262	Nguyễn Văn	Việt	CT7B	8	8	5,7	6,4	C+	
191	293	CT070163	Trần Mậu Quốc	Việt	CT7A	8	8	4,2	5,3	D+	
192	131	CT070263	Hồ Đức	Vinh	CT7B	8	9	8	8,1	B+	
193	261	CT070164	Nguyễn Doãn	Vinh	CT7A	8	9	3,9	5,2	D+	
194	196	CT070361	Nguyễn Trung	Vĩnh	CT7C	7	8	6	6,4	C+	
195		CT040455	Bùi Quốc	Vũ	CT4D	N100	N100				
196	197	CT070265	Chu Minh	Vũ	CT7B	10	8,5	8,7	9	A+	
197	231	CT070264	Ngô Tuấn	Vũ	CT7B	8,5	9	8,4	8,5	A	
198	198	CT060246	Nguyễn Văn	Vũ	CT6B	7	8	3,1	4,4	D	
199	199	CT070165	Phạm Nguyên	Vũ	CT7A	8	8	5,4	6,2	C	
200	294	CT070362	Phạm Thanh	Vũ	CT7C	8	9	4,3	5,5	C	
201	167	CT070363	Đình Kiệt	Vỹ	CT7C	8	9	7,2	7,5	B	
202	132	CT070266	Nguyễn Hữu	Xuân	CT7B	8	9	7,3	7,6	B	
203	133	CT070364	Võ Thị Kim	Ý	CT7C	8	9	6,8	7,3	B	
204	262	CT070365	Nguyễn Thị Kim	Yên	CT7C	8	9	6	6,7	C+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)**

Môn thi: Kiến trúc máy tính - C7D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	222	DT060201	Nguyễn Thị Quỳnh	An	DT6B	9,1	10	9	9,1	A+	
2	177	CT070301	Võ Hồng	An	CT7C	9,4	10	8	8,5	A	
3	178	CT070201	Vũ Quốc	An	CT7B	8,3	10	9,6	9,4	A+	
4	330	CT070303	Bùi Đức	Anh	CT7C	8,9	10	8,4	8,6	A	
5	145	CT070103	Chu Thị Vân	Anh	CT7A	9,1	10	9,6	9,5	A+	
6	254	CT070104	Đoàn Hoàng	Anh	CT7A	8,6	9	6	6,8	C+	
7	331	CT070304	Đỗ Tuấn	Anh	CT7C	8,8	10	8,6	8,8	A	
8	179	DT060102	Lê Hải	Anh	DT6A	9,3	10	8,4	8,7	A	
9	298	CT070302	Lê Văn	Anh	CT7C	8,5	10	9	9	A+	
10	332	CT070101	Lưu Tuấn	Anh	CT7A	9,4	9	8,4	8,7	A	
11	180	CT070102	Nguyễn Đình Tuấn	Anh	CT7A	8,5	10	7,8	8,1	B+	
12	223	CT070204	Nguyễn Hoàng	Anh	CT7B	8,8	10	7,2	7,8	B+	
13	224	CT070202	Nguyễn Tuấn	Anh	CT7B	8,3	10	9,6	9,4	A+	
14	100	DT060101	Nguyễn Văn	Anh	DT6A	8,8	7	6,6	7,1	B	
15	299	DT060203	Phạm Hải	Anh	DT6B	7,4	8	7,2	7,3	B	
16	333	CT070205	Phạm Văn	Anh	CT7B	9,1	8	8,2	8,4	B+	
17	101	CT070105	Trần Thế	Anh	CT7A	4	7	6,8	6,2	C	
18		DT030202	Trần Tiến	Anh	DT3B	N100	N100				
19	255	DT060103	Trần Gia	Bảo	DT6A	5,8	10	5,4	5,9	C	
20	334	CT070106	Trần Ngọc	Bảo	CT7A	9,3	10	7,4	8	B+	
21	102	CT070206	Vũ Mạnh	Chiến	CT7B	9,3	10	9,4	9,4	A+	
22	181	CT070207	Nguyễn Huy	Chính	CT7B	7,4	8	6,4	6,8	C+	
23	256	DT060204	Thái Văn	Công	DT6B	7,5	7	8,8	8,4	B+	
24	257	CT070306	Ngô Minh	Cường	CT7C	9,6	10	8,6	8,9	A	
25	103	CT070108	Nguyễn Văn	Cường	CT7A	8,3	10	9	8,9	A	
26	258	CT070109	Trần Mạnh	Cường	CT7A	8,5	9	7,8	8,1	B+	
27	225	DT060205	Trần Văn	Cường	DT6B	9,4	8	9,8	9,6	A+	
28	259	CT070113	Nguyễn Đức	Diện	CT7A	8,5	10	9	9	A+	
29	226	DT060211	Lê Tiến	Dũng	DT6B	9,1	10	8,6	8,8	A	
30	146	CT070212	Nguyễn Tuấn	Dũng	CT7B	9	9	9,8	9,6	A+	
31	182	CT070311	Phạm Tiến	Dũng	CT7C	7,7	7	6,2	6,6	C+	
32	300	CT070115	Trần Hoàng	Dũng	CT7A	8,2	10	7	7,5	B	
33	260	DT060109	Trịnh Thùy	Dung	DT6A	9,5	8	8,4	8,6	A	
34	335	CT070213	Dương Thế	Duy	CT7B	9,3	10	9,4	9,4	A+	
35	227	DT060111	Đoàn Đức	Duy	DT6A	8,6	10	9,2	9,1	A+	
36	147	CT070313	Hà Phương	Duy	CT7C	7,8	9	6	6,6	C+	
37	228	CT070214	Lê Phú	Duy	CT7B	9	10	9,6	9,5	A+	
38	183	DT060112	Nguyễn Anh	Duy	DT6A	8,7	10	8,2	8,5	A	
39	336	CT070118	Phạm Quang	Duy	CT7A	7,6	9	5,8	6,5	C+	
40	261	CT070314	Nguyễn Minh	Duyên	CT7C	8,6	10	7,6	8	B+	
41	184	CT070211	Trịnh Quốc	Dư	CT7B	8,8	8	7,4	7,7	B	

Môn thi: Kiến trúc máy tính - C7D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	104	CT070116	Bùi Quang	Dương	CT7A	8,9	7	8,8	8,7	A	
43	229	CT070117	Châu Tùng	Dương	CT7A	9,5	10	9,8	9,8	A+	
44		CT040412	Đỗ Ngọc Tùng	Dương	CT4D	N100	N100				
45	301	CT070312	Kiều Cao	Dương	CT7C	9,5	10	8,8	9,1	A+	
46	302	DT060110	Lữ Tùng	Dương	DT6A	5,9	7	4,8	5,2	D+	
47	230	DT060212	Phan Thùy	Dương	DT6B	8,4	9	4,8	5,9	C	
48	337	CT070110	Nguyễn Lương	Đại	CT7A	8,2	10	6,8	7,4	B	
49	231	CT070307	Nguyễn Quốc	Đại	CT7C	7,3	10	8,4	8,3	B+	
50	185	CT040312	Đieu Chính	Đạt	CT4C	9,4	8	6	6,9	C+	
51	105	DT060209	Hà Văn	Đạt	DT6B	9,1	9	8,8	8,9	A	
52		CT070209	Hoàng Quốc	Đạt	CT7B	N100	N100				
53	186	DT060105	Lê Thành	Đạt	DT6A	8,3	9	7	7,5	B	
54	106	DT060208	Lê Văn	Đạt	DT6B	4,1	7	9,6	8,2	B+	
55	338	DT060207	Nguyễn Hoàng	Đạt	DT6B	9,3	10	8,6	8,9	A	
56	148	DT060106	Nguyễn Thành	Đạt	DT6A	8,3	9	6,6	7,2	B	
57	232	CT070112	Nguyễn Tiên	Đạt	CT7A	8,4	7	4,4	5,5	C	
58	187	CT070210	Nguyễn Tiên	Đạt	CT7B	7,5	9	9,2	8,8	A	
59		DT060107	Phan Thành	Đạt	DT6A	N25	N25				
60	149	CT070310	Trần Quốc	Đạt	CT7C	9,7	10	9,6	9,7	A+	
61	188	DT060206	Dương Hải	Đăng	DT6B	8,3	7	8,2	8,1	B+	
62	303	CT070208	Đỗ Minh	Đăng	CT7B	8,5	10	7,4	7,9	B+	
63	150	CT070308	Trần Hải	Đăng	CT7C	8,8	10	9,4	9,3	A+	
64	151	CT070111	Vũ Văn	Đăng	CT7A	9	10	8	8,4	B+	
65	189	CT070114	Phạm Văn	Đoàn	CT7A	9,2	10	7,6	8,2	B+	
66	233	DT060108	Đỗ Duy Hồng	Đức	DT6A	8,3	9	6	6,8	C+	
67	304	DT060210	Trần Hồng	Đức	DT6B	4	9	6,8	6,4	C+	
68	262	DT060214	Phan Tài	Em	DT6B	8,9	10	8	8,4	B+	
69	263	DT060113	Nguyễn Thị	Giang	DT6A	9,8	10	8	8,6	A	
70	305	CT070120	Nguyễn Văn	Giang	CT7A	8,8	10	9	9	A+	
71	306	DT060114	Triệu Hà	Giang	DT6A	9,4	10	8,8	9	A+	
72		CT070121	Đỗ Văn	Giáp	CT7A	4,3	7	K			
73	264	DT060115	Phan Chính	Giáp	DT6A	9,5	10	8,6	8,9	A	
74	107	DT060216	Phan Xuân	Giáp	DT6B	9,1	9	9	9	A+	
75	108	CT070215	Tô Khắc	Giáp	CT7B	9,2	8	5,6	6,6	C+	
76	190	CT070315	Lê Vĩnh	Hà	CT7C	8,7	10	9,8	9,6	A+	
77	109	CT070216	Nguyễn Ngọc	Hà	CT7B	8,7	9	9,4	9,2	A+	
78	152	DT060116	Phạm Tất	Hà	DT6A	8,7	9	7,2	7,7	B	
79	110	CT070316	Dương Công	Hải	CT7C	9,5	8	9	9	A+	
80	111	CT070122	Đình Hồng	Hải	CT7A	8,7	10	9,2	9,2	A+	
81	191	CT070218	Huỳnh Ngọc	Hải	CT7B	8,5	9	9,2	9	A+	
82	339	DT060117	Mai Đức	Hải	DT6A	9	9	7,6	8	B+	
83	265	CT070217	Nguyễn Chính	Hải	CT7B	9	10	8,6	8,8	A	
84	112	CT070123	Nguyễn Đức	Hải	CT7A	8,6	10	9	9	A+	
85	113	CT070318	Vũ Ngọc	Hải	CT7C	9,3	10	9,4	9,4	A+	
86	266	DT060217	Hồ Thị Thu	Hằng	DT6B	9,3	10	9,2	9,3	A+	
87	340	DT060118	Nguyễn Minh	Hiển	DT6A	8,3	9	7,6	7,9	B+	

Môn thi: Kiến trúc máy tính - C7D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	267	CT070124	Phan Văn	Hiệp	CT7A	8,4	10	9	9	A+	
89	114	DT060120	Chu Đức	Hiếu	DT6A	6,3	9	8,4	8	B+	
90	341	DT060219	Đoàn Minh	Hiếu	DT6B	9,4	9	8,8	8,9	A	
91	268	CT070125	Ngô Trung	Hiếu	CT7A	8,7	10	8	8,3	B+	
92	153	DT060119	Trần Trọng	Hiếu	DT6A	8,5	9	7,6	7,9	B+	
93	154	CT070219	Lò Thị Xuân	Hoa	CT7B	8,9	9	6	6,9	C+	
94	269	CT070126	Phan Trọng	Hoàn	CT7A	8,1	10	9,2	9	A+	
95	155	DT060121	Tạ Văn	Hoàn	DT6A	9,1	9	5,2	6,4	C+	
96	234	CT070320	Mai Việt	Hoàng	CT7C	8,9	7	8,2	8,2	B+	
97	307	CT070319	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7C	9,7	10	9,6	9,7	A+	
98	192	CT070127	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7A	7,3	10	8,8	8,6	A	
99	235	CT070221	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7B	7,4	10	8,4	8,3	B+	
100	193	CT070128	Nguyễn Sỹ Huy	Hoàng	CT7A	9,1	9	8,6	8,7	A	
101	342	CT070222	Nguyễn Văn	Hoàng	CT7B	9,5	10	9	9,2	A+	
102	308	CT070223	Chu Mai	Hồng	CT7B	9,4	10	9,6	9,6	A+	
103	270	CT070321	Trương Quang	Hợp	CT7C	9,5	10	8,6	8,9	A	
104	343	DT060123	Chu Mạnh	Hùng	DT6A	8,8	8	8,2	8,3	B+	
105	115	CT070224	Đặng Thái Phi	Hùng	CT7B	7,8	9	7,4	7,6	B	
106	271	CT070129	Đặng Xuân	Hùng	CT7A	9	10	8,8	9	A+	
107	236	DT060221	Hoàng Đình	Hùng	DT6B	7,3	9	6,6	7	B	
108	194	DT060124	Nguyễn Hồng	Hùng	DT6A	8,9	8	9,6	9,3	A+	
109	156	CT070322	Phạm Văn	Hùng	CT7C	9,2	10	8,4	8,7	A	
110		DT060224	Đình Quang	Huy	DT6B	N25	N25				
111	116	CT070132	Đỗ Ngọc	Huy	CT7A	8,5	8	7,4	7,7	B	
112	272	CT070226	Hoàng Văn	Huy	CT7B	9,2	9	6,2	7,1	B	
113	117	CT070227	Lê Quốc	Huy	CT7B	9,3	10	9,4	9,4	A+	
114	309	CT070324	Nguyễn Quang	Huy	CT7C	9,6	10	8,4	8,8	A	
115	157	DT060225	Nguyễn Quang	Huy	DT6B	9,6	9	3,6	5,3	D+	
116	344	DT060127	Nguyễn Văn	Huy	DT6A	8,5	10	7,6	8	B+	
117	237	CT070325	Phạm Đức	Huy	CT7C	9,5	10	9,4	9,5	A+	
118	345	CT070326	Phạm Văn	Huy	CT7C	8,9	9	7,6	8	B+	
119	273	DT060128	Võ Quốc	Huy	DT6A	8,3	7	6,4	6,9	C+	
120	118	CT070131	Vũ Quốc	Huy	CT7A	8,7	10	10	9,7	A+	
121	310	DT060129	Nguyễn Thảo	Huyền	DT6A	9	10	6,2	7,1	B	
122	195	DT060223	Đoàn Phạm Vĩnh	Hưng	DT6B	9,2	10	9,2	9,3	A+	
123	311	CT070225	Lê Thành	Hưng	CT7B	7,7	9	5,8	6,5	C+	
124	119	CT070130	Nguyễn Quốc	Hưng	CT7A	9,1	10	7,2	7,9	B+	
125	312	DT060222	Phạm Đức	Hưng	DT6B	9,6	9	6,8	7,6	B	
126	158	DT060125	Phạm Thế	Hưng	DT6A	8,3	10	7,6	8	B+	
127	120	CT070323	Phạm Việt	Hưng	CT7C	9,4	10	9,4	9,5	A+	
128	346	DT060126	Tào Quang	Hưng	DT6A	7,7	7	2,8	4,2	D	
129	274	DT060226	Ngô Văn	Khải	DT6B	9,5	10	8	8,5	A	
130	275	CT070133	Quách Văn	Khải	CT7A	7,3	8	3	4,4	D	
131	238	DT060130	Dương Văn	Khang	DT6A	7,3	8	7,6	7,6	B	
132	121	DT060227	Vũ Duy	Khang	DT6B	7,6	8	8,4	8,2	B+	
133	313	CT070134	Lê Đồng Ngọc	Khánh	CT7A	8,1	8	5,6	6,3	C+	

Môn thi: Kiến trúc máy tính - C7D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	347	DT060131	Nguyễn Lê Ngọc	Khánh	DT6A	6,6	7	6	6,2	C	
135	276	DT060229	Phan Duy	Khánh	DT6B	8	10	6,6	7,2	B	
136	196	DT060228	Vũ Duy	Khanh	DT6B	8,9	10	9,6	9,5	A+	
137	277	CT070228	Lê Văn	Khiêm	CT7B	5,9	9	8,6	8,1	B+	
138	122	DT060132	Nguyễn Đắc	Khiêm	DT6A	8,7	10	8,4	8,6	A	
139	239	CT070327	Đào Quang	Kiên	CT7C	9,4	10	9	9,2	A+	
140	123	DT060133	Nguyễn Trung	Kiên	DT6A	8,5	9	8,8	8,8	A	
141	314	DT060230	Nguyễn Trung	Kiên	DT6B	8	8	8	8	B+	
142	348	DT060231	Nguyễn Mạnh	Lân	DT6B	8,7	10	6,2	7,1	B	
143	349	DT060232	Vũ Diệu	Linh	DT6B	6,2	10	8,6	8,2	B+	
144	350	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3B	8,4	7	4	5,2	D+	
145	278	DT060134	Lê Xuân	Long	DT6A	9,3	10	6,2	7,2	B	
146	315	CT070328	Nguyễn Hoàng	Long	CT7C	7,7	10	8	8,1	B+	
147	159	CT070136	Nguyễn Minh	Long	CT7A	8	8	6,8	7,2	B	
148		AT150431	Vũ Hoàng	Long	AT15D	N25	N25				
149	197	CT070229	Đỗ Đại	Lộc	CT7B	6,9	7	6,2	6,4	C+	
150	240	CT070135	Nguyễn Hữu	Lộc	CT7A	7,7	8	4	5,1	D+	
151	241	CT070230	Lê Văn	Lợi	CT7B	8,2	9	7,4	7,7	B	
152	279	CT070329	Nguyễn Đức	Lương	CT7C	8	10	6	6,8	C+	
153	351	DT060233	Đoàn Hùng	Mạnh	DT6B	8	10	7,2	7,6	B	
154	242	CT070137	Trần Đức	Mạnh	CT7A	8	9	7,8	8	B+	
155	198	DT060234	Bùi Thị	Mến	DT6B	7,8	9	8,8	8,6	A	
156	199	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A	8,9	8	K			
157	280	CT070231	Nguyễn Chí	Minh	CT7B	7,1	10	6	6,6	C+	
158	124	CT070232	Trần Hoàng	Minh	CT7B	8,9	10	6,4	7,2	B	
159	281	CT070138	Trịnh Đắc Nhật	Minh	CT7A	8,7	10	9,2	9,2	A+	
160	125	DT060235	Lê Thị Trà	My	DT6B	9,5	10	8,6	8,9	A	
161	200	CT070331	Lưu Thị Trà	My	CT7C	9	10	9,2	9,2	A+	
162	352	DT060137	Vũ Thị Huyền	My	DT6A	9,8	10	9,6	9,7	A+	
163	126	DT060236	Bùi Quý	Nam	DT6B	9,5	8	8,2	8,5	A	
164	316	CT070139	Đỗ Hoàng Giang	Nam	CT7A	7,7	10	9,4	9,1	A+	
165	127	CT070233	Vũ Văn	Nam	CT7B	6,3	10	9,4	8,8	A	
166	128	CT070234	Hoàng Văn	Nên	CT7B	8,8	10	9	9	A+	
167	201	CT070332	Nguyễn Văn	Nghĩa	CT7C	9,4	10	8,4	8,8	A	
168	129	CT070141	Hoàng Thị Bích	Ngọc	CT7A	8,3	9	6,2	6,9	C+	
169	243	CT070140	Mai Xuân	Ngọc	CT7A	8,9	10	5,2	6,4	C+	
170	282	CT070333	Phạm Như	Ngọc	CT7C	8,9	10	7,2	7,8	B+	
171	202	CT070334	Cao Đình	Nguyên	CT7C	6,2	10	6,6	6,8	C+	
172	160	DT060138	Cao Tiến	Nguyên	DT6A	9,2	10	8,4	8,7	A	
173	244	CT070235	Đỗ Lê Huy	Nguyên	CT7B	9,4	9	9,2	9,2	A+	
174	130	CT070142	Nguyễn Chung	Nguyên	CT7A	9,1	10	9,4	9,4	A+	
175	317	DT060237	Phạm Quang	Nguyên	DT6B	5,6	8	4,6	5,1	D+	
176	283	CT070335	Lê Anh	Nhật	CT7C	9,5	10	7,8	8,4	B+	
177	284	DT060139	Nguyễn Thị Linh	Nhi	DT6A	9	7	9,2	9	A+	
178	318	CT070236	Phạm Hoa	Nhi	CT7B	9,1	10	8,6	8,8	A	
179	161	CT070237	Võ Thị Phương	Nhung	CT7B	9,7	10	9,6	9,7	A+	

Môn thi: Kiến trúc máy tính - C7D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	162	CT070336	Đặng Quang	Ninh	CT7C	9,9	10	8,8	9,1	A+	
181	353	CT070238	Vũ Bá	Pháo	CT7B	8,1	10	4,2	5,5	C	
182	131	CT070239	Hoàng	Phong	CT7B	6,5	9	6,8	6,9	C+	
183	163	CT070337	Ngô Hồng	Phong	CT7C	8,5	10	8,8	8,8	A	
184	132	CT070143	Nguyễn Tuấn	Phong	CT7A	9,2	9	9,6	9,5	A+	
185	285	CT070240	Hoàng Bảo	Phúc	CT7B	8,1	10	9	8,9	A	
186	319	CT070338	Nguyễn Gia	Phúc	CT7C	9,3	10	9	9,2	A+	
187		DT060140	Nguyễn Trí	Phúc	DT6A	N100	N100				
188	286	CT070144	Nguyễn Văn	Phúc	CT7A	9	10	9,4	9,4	A+	
189	164	CT070339	Tạ Đức	Phúc	CT7C	7,7	8	6,6	7	B	
190	203	CT070340	Trần Thị Thu	Phương	CT7C	9	9	8,8	8,9	A	
191	204	CT070241	Vũ Thị Minh	Phượng	CT7B	7,3	10	7,8	7,9	B+	
192	205	DT060141	Bùi Duy	Quang	DT6A	9,5	9	7,8	8,3	B+	
193		DT060239	Vũ Minh	Quang	DT6B	N100	N100				
194	354	CT070242	Bùi Thanh	Quân	CT7B	6,9	10	6,2	6,7	C+	
195	320	CT070342	Hà Anh	Quân	CT7C	9,1	8	6,4	7,1	B	
196	165	CT070243	Lã Anh	Quân	CT7B	9,2	9	8,6	8,8	A	
197	206	CT070146	Lê Anh	Quân	CT7A	9,3	9	8,2	8,5	A	
198		CT070341	Mai Hà	Quân	CT7C	N25	N25				
199	166	CT070145	Nguyễn Anh	Quân	CT7A	9,5	8	7,4	7,9	B+	
200	287	CT070147	Nguyễn Đình	Quân	CT7A	9,2	9	5,8	6,8	C+	
201	133	DT060238	Vương Anh	Quân	DT6B	8,8	9	6,6	7,3	B	
202	245	CT070148	Nguyễn Hải	Quốc	CT7A	7,7	10	8,2	8,3	B+	
203	355	CT070244	Nguyễn Xuân	Quý	CT7B	8,3	9	5,4	6,3	C+	
204	207	CT070343	Lê Châu	Quyền	CT7C	8,1	10	6,8	7,4	B	
205	356	CT070149	Nguyễn Thiện	Quyền	CT7A	9,1	10	8,8	9	A+	
206	208	CT070245	Trần Duy	Quyển	CT7B	8,6	10	9,2	9,1	A+	
207	167	CT070344	Hoàng Thị Như	Quỳnh	CT7C	9,3	10	8,4	8,7	A	
208	246	CT070150	Hoàng Văn	Sang	CT7A	7,6	10	7,2	7,5	B	
209	321	CT070246	Hứa Đức	Sáng	CT7B	9,1	10	7,4	8	B+	
210	288	DT060142	Phạm Văn	Sang	DT6A	8,1	7	7,2	7,4	B	
211	357	CT070247	Hoàng Thanh	Sơn	CT7B	9,9	10	9,8	9,8	A+	
212	134	CT070345	Khổng Trung	Sơn	CT7C	8,5	10	9,2	9,1	A+	
213	135	DT060240	Trần Ngọc	Sơn	DT6B	7	10	8,6	8,4	B+	
214	322	CT070346	Hoàng Văn	Tài	CT7C	9,9	10	9,6	9,7	A+	
215	323	CT070151	Ngô Tuấn	Tài	CT7A	8,3	8	9,4	9	A+	
216	358	DT060143	Nguyễn Anh	Tài	DT6A	7,4	10	7,2	7,5	B	
217	247	DT060241	Nguyễn Thế	Tài	DT6B	6,6	9	7,8	7,7	B	
218	248	CT070152	Lê Hoàng	Tân	CT7A	6,6	8	7,8	7,6	B	
219	359	CT070248	Nguyễn Đình	Tấn	CT7B	4,4	10	7,6	7,1	B	
220	360	CT070347	Phạm Công	Thái	CT7C	8	9	9	8,8	A	
221	249	CT070249	Trần Duy	Thái	CT7B	8,7	10	9,2	9,2	A+	
222	209	DT060145	Bùi Trịnh Tất	Thành	DT6A	9,3	10	9	9,2	A+	
223	361	CT070251	Đặng Chí	Thành	CT7B	9,2	10	9,8	9,7	A+	
224	136	CT070350	Nguyễn Duy	Thành	CT7C	8,1	8	8,8	8,6	A	
225	289	DT060243	Nguyễn Tiến	Thành	DT6B	8,3	8	7,4	7,6	B	

Môn thi: Kiến trúc máy tính - C7D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
226	137	CT070349	Nguyễn Trung	Thành	CT7C	9,5	10	8,8	9,1	A+	
227	250	CT070351	Nguyễn Thị Phương	Thảo	CT7C	8,2	9	6,4	7	B	
228	138	CT070153	Kim Đức	Thắng	CT7A	9,3	10	8	8,5	A	
229	324	CT070348	Lê Văn	Thắng	CT7C	8,5	9				
230	210	CT070250	Nguyễn Ngọc Việt	Thắng	CT7B	9,3	10	9,4	9,4	A+	
231	211	CT070252	Nguyễn Nam	Thiện	CT7B	8,9	8	9,4	9,2	A+	
232	362	DT060251	Trần Đức	Thiệp	DT6B	8	8	7,2	7,4	B	
233	168	CT070154	Vũ Hạm	Thiều	CT7A	7,5	9	8	8	B+	
234	290	CT070253	Bùi Đức	Thịnh	CT7B	9,2	9	7,6	8,1	B+	
235	363	CT070155	Nguyễn Hữu	Thịnh	CT7A	9	9	9,2	9,1	A+	
236	291	CT070352	Trần Hoàng	Thụ	CT7C	9,5	9	9,2	9,2	A+	
237	169	CT070254	Vũ Thị Hoài	Thu	CT7B	8,8	10	7,4	7,9	B+	
238	139	CT070353	Đỗ Minh	Thuần	CT7C	8,5	10	9,4	9,3	A+	
239	364	CT070156	Nguyễn Tiến	Thuận	CT7A	8,4	8	5,6	6,4	C+	
240	212	CT070255	Đỗ Thị Thanh	Thùy	CT7B	9,4	10	9,6	9,6	A+	
241	213	DT060245	Bùi Thị Thanh	Thương	DT6B	9,4	10	8,8	9	A+	
242	140	CT070157	Hoàng Văn	Thương	CT7A	9	9	9	9	A+	
243	292	CT070354	Trần Việt	Tiến	CT7C	9,2	10	7,6	8,2	B+	
244	214	DT060146	Nguyễn Thị Kiều	Trang	DT6A	9,2	10	9,4	9,4	A+	
245	365	DT060147	Ngô Việt	Trí	DT6A	8	9	5,8	6,6	C+	
246	215	CT070256	Lê Chí	Trung	CT7B	9,4	10	8,2	8,6	A	
247	325	CT030452	Hoàng Hữu	Trượng	CT3D	5	8	7,8	7,2	B	
248	216	CT070356	Lê Xuân	Trường	CT7C	9,5	10	8,2	8,6	A	
249	366	CT070257	Nguyễn Duy	Trường	CT7B	9,4	10	8,6	8,9	A	
250	217	CT070158	Nguyễn Duy	Trường	CT7A	8,2	8	6,4	6,9	C+	
251	218	DT040155	Bùi Duy	Tú	DT4A	6,8	8	7,2	7,2	B	
252	170	CT070258	Phạm Bá	Tú	CT7B	8,4	9	7,4	7,8	B+	
253	141	CT070159	Phạm Khắc	Tú	CT7A	7,8	10	9,6	9,3	A+	
254	142	CT070160	Đỗ Văn	Tuấn	CT7A	8,2	10	7,8	8,1	B+	
255	367	DT060148	Nguyễn Anh	Tuấn	DT6A	9	8	8	8,2	B+	
256	326	DT060247	Nguyễn Phan Anh	Tuấn	DT6B	8,5	10	5	6,2	C	
257	171	CT070259	Nguyễn Trọng	Tuấn	CT7B	8,8	8	7,8	8	B+	
258	143	DT060246	Nguyễn Việt	Tuấn	DT6B	9,2	7	7,4	7,7	B	
259	219	CT070357	Tô Quốc	Tuấn	CT7C	8,8	10	8,6	8,8	A	
260	293	DT060149	Trương Anh	Tuấn	DT6A	6,9	7	6,6	6,7	C+	
261	251	DT060248	Đặng Chí	Tuệ	DT6B	8,4	8	6	6,7	C+	
262	327	DT060150	Mai Thanh	Tùng	DT6A	8,2	10	8,4	8,5	A	
263	252	CT070358	Ngô Thanh	Tùng	CT7C	8,8	8	6,6	7,2	B	
264	172	CT070260	Nguyễn Hoàng	Tùng	CT7B	9,3	10	8,2	8,6	A	
265	253	CT070359	Nguyễn Tài	Tùng	CT7C	8,6	10	8	8,3	B+	
266	368	CT070161	Phạm Văn	Tùng	CT7A	9,3	9	6	7	B	
267	369	CT070261	Hoàng Hữu	Tuyền	CT7B	9,6	10	8,4	8,8	A	
268	173	CT070162	Nguyễn Hữu	Tuyền	CT7A	8,5	9	7,4	7,8	B+	
269	294	DT060151	Nguyễn Đình	Văn	DT6A	8,9	9	9	9	A+	
270		CT070360	Nguyễn Bá	Việt	CT7C	8,2	9	K			
271	370	CT070262	Nguyễn Văn	Việt	CT7B	9,3	10	7,4	8	B+	

Môn thi: Kiến trúc máy tính - C7D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
272	295	CT070163	Trần Mậu Quốc	Việt	CT7A	7,9	10	6	6,8	C+	
273	220	CT070263	Hồ Đức	Vinh	CT7B	9,1	10	9	9,1	A+	
274	144	CT070164	Nguyễn Doãn	Vinh	CT7A	8,7	8	9,2	9	A+	
275	328	CT070361	Nguyễn Trung	Vĩnh	CT7C	9,6	9	8,4	8,7	A	
276	296	CT070265	Chu Minh	Vũ	CT7B	9,2	10	8,6	8,9	A	
277	371	CT070264	Ngô Tuấn	Vũ	CT7B	9	10	8,8	9	A+	
278	329	CT070165	Phạm Nguyên	Vũ	CT7A	9,7	10	8,2	8,7	A	
279	174	CT070362	Phạm Thanh	Vũ	CT7C	8,3	9	8,8	8,7	A	
280	175	CT070363	Đình Kiệt	Vỹ	CT7C	9,7	9	7	7,7	B	
281	221	CT070266	Nguyễn Hữu	Xuân	CT7B	8,9	10	9,8	9,6	A+	
282	176	CT070364	Võ Thị Kim	Ý	CT7C	9,4	10	8,8	9	A+	
283	297	CT070365	Nguyễn Thị Kim	Yên	CT7C	8	9	8,4	8,4	B+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: Xử lý tín hiệu số - C7D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	CT070301	Võ Hồng	An	CT7C	8,5	8,5	8	8,2	B+	
2	260	CT070201	Vũ Quốc	An	CT7B	7	8	8	7,8	B+	
3	168	CT050403	Nguyễn Tuấn	Anh	CT5D	6,3	7	7,3	7,1	B	
4	169	CT070303	Bùi Đức	Anh	CT7C	9,3	9	6,8	7,5	B	
5	200	CT070103	Chu Thị Vân	Anh	CT7A	8,5	8,5	8,3	8,4	B+	
6	261	CT070104	Đoàn Hoàng	Anh	CT7A	6,3	8	6,5	6,6	C+	
7	170	CT070304	Đỗ Tuấn	Anh	CT7C	8,5	8	5,8	6,6	C+	
8	101	CT070302	Lê Văn	Anh	CT7C	9	7	7,3	7,6	B	
9	230	CT070101	Lưu Tuấn	Anh	CT7A	8	8	6,8	7,2	B	
10	262	CT070102	Nguyễn Đình Tuấn	Anh	CT7A	8	7	9	8,6	A	
11	263	CT070204	Nguyễn Hoàng	Anh	CT7B	7,5	7,5	6,3	6,7	C+	
12	102	CT070202	Nguyễn Tuấn	Anh	CT7B	6,8	7	8	7,7	B	
13	201	CT070205	Phạm Văn	Anh	CT7B	8,8	6	7	7,3	B	
14	171	CT070105	Trần Thế	Anh	CT7A	7,8	7	6	6,5	C+	
15	172	CT070106	Trần Ngọc	Bảo	CT7A	6,3	8	8,3	7,9	B+	
16	103	CT070206	Vũ Mạnh	Chiến	CT7B	9,3	8	9,3	9,2	A+	
17	134	CT070207	Nguyễn Huy	Chính	CT7B	7,8	7,5	6,3	6,7	C+	
18	264	CT030306	Vũ Trọng	Chính	CT3C	5,8	7	K			
19	173	CT070306	Ngô Minh	Cường	CT7C	8,3	8	8,8	8,6	A	
20	104	CT070108	Nguyễn Văn	Cường	CT7A	8,8	8	8,8	8,7	A	
21	135	CT070109	Trần Mạnh	Cường	CT7A	6,8	7	5,3	5,8	C	
22	174	CT070113	Nguyễn Đức	Diện	CT7A	8,3	7	8,5	8,3	B+	
23	231	CT040408	Bùi Lê	Dũng	CT4D	8,3	6	K			
24	202	CT060209	Nguyễn Đình Quang	Dũng	CT6B	5,3	6	3,8	4,3	D	
25	232	CT070212	Nguyễn Tuấn	Dũng	CT7B	7,3	8	9,5	8,9	A	
26	265	CT070311	Phạm Tiến	Dũng	CT7C	7	5	6,3	6,3	C+	
27	233	CT070115	Trần Hoàng	Dũng	CT7A	7,3	7,5	5,8	6,3	C+	
28	136	CT070213	Dương Thế	Duy	CT7B	8,8	8	8,8	8,7	A	
29	234	CT070313	Hà Phương	Duy	CT7C	6,8	7	6,8	6,8	C+	
30	137	CT070214	Lê Phú	Duy	CT7B	8,3	8,5	8	8,1	B+	
31	138	CT070118	Phạm Quang	Duy	CT7A	7	8	5,5	6	C	
32	139	CT070314	Nguyễn Minh	Duyên	CT7C	8,3	8	5,5	6,3	C+	
33	140	CT070211	Trịnh Quốc	Dư	CT7B	7	6	6	6,2	C	
34	266	CT070116	Bùi Quang	Dương	CT7A	4	5	6	5,5	C	
35	175	CT070117	Châu Tùng	Dương	CT7A	8,8	9	9,5	9,3	A+	
36	203	CT070312	Kiều Cao	Dương	CT7C	7,3	8	7,8	7,7	B	
37	176	CT070110	Nguyễn Lương	Đại	CT7A	8,3	8	6,8	7,2	B	
38	105	CT070307	Nguyễn Quốc	Đại	CT7C	7	8	7,5	7,4	B	
39		CT070209	Hoàng Quốc	Đạt	CT7B	N100	N100				
40	106	CT070112	Nguyễn Tiến	Đạt	CT7A	8	7	6,8	7,1	B	
41	235	CT070210	Nguyễn Tiến	Đạt	CT7B	9	8	6	6,8	C+	

Môn thi: Xử lý tín hiệu số - C7D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42	267	CT070310	Trần Quốc	Đạt	CT7C	8,8	8	9,3	9,1	A+	
43	177	CT070208	Đỗ Minh	Đăng	CT7B	7,5	7,5	7	7,2	B	
44	141	CT070308	Trần Hải	Đăng	CT7C	9	8,5	7,3	7,8	B+	
45	268	CT070111	Vũ Văn	Đăng	CT7A	6,5	8	8,5	8,1	B+	
46	142	CT070114	Phạm Văn	Đoàn	CT7A	6	8	8	7,6	B	
47	107	CT070120	Nguyễn Văn	Giang	CT7A	9,3	8	9	9	A+	
48		CT070121	Đỗ Văn	Giáp	CT7A	8,3	5	K			
49	178	CT070215	Tô Khắc	Giáp	CT7B	4,5	7	7,3	6,7	C+	
50	269	CT070315	Lê Vĩnh	Hà	CT7C	8,3	9	6,8	7,3	B	
51	236	CT070216	Nguyễn Ngọc	Hà	CT7B	8,5	8	7,5	7,8	B+	
52	237	CT070316	Dương Công	Hai	CT7C	7,8	7,5	5,8	6,4	C+	
53	270	CT070122	Đình Hồng	Hải	CT7A	7,3	8	9,5	8,9	A	
54	204	CT070218	Huỳnh Ngọc	Hải	CT7B	8,3	8,5	8,5	8,5	A	
55	271	CT070217	Nguyễn Chính	Hải	CT7B	7,8	8	8,3	8,2	B+	
56	143	CT070123	Nguyễn Đức	Hải	CT7A	8,3	8	8,8	8,6	A	
57	179	CT070318	Vũ Ngọc	Hải	CT7C	6	8	7	6,9	C+	
58	272	CT070124	Phan Văn	Hiệp	CT7A	9	9,5	6,8	7,5	B	
59	238	CT050418	Trần Huy	Hiệu	CT5D	6,3	8,5	6	6,3	C+	
60	108	CT070125	Ngô Trung	Hiếu	CT7A	7,3	7	6	6,4	C+	
61	180	CT070219	Lò Thị Xuân	Hoa	CT7B	8,3	6	5	5,8	C	
62	205	CT050120	Vũ Khải	Hoàn	CT5A	8,3	8	7,5	7,7	B	
63	239	CT070126	Phan Trọng	Hoàn	CT7A	6	8	8	7,6	B	
64	181	CT070320	Mai Việt	Hoàng	CT7C	8,3	8	6,3	6,9	C+	
65	110	CT070319	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7C	9,3	8,5	8,5	8,7	A	
66	109	CT070127	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7A	7,5	8	8,5	8,3	B+	
67	144	CT070221	Nguyễn Huy	Hoàng	CT7B	8,5	7	6,3	6,8	C+	
68	145	CT070128	Nguyễn Sỹ Huy	Hoàng	CT7A	7,8	8	8,5	8,3	B+	
69	240	CT070222	Nguyễn Văn	Hoàng	CT7B	8,8	7	K			
70	111	CT070223	Chu Mai	Hồng	CT7B	9	9	8,5	8,7	A	
71	146	CT070321	Trương Quang	Hợp	CT7C	8,3	8	8,5	8,4	B+	
72	241	CT070224	Đặng Thái Phi	Hùng	CT7B	8,8	8	8	8,2	B+	
73	112	CT070129	Đặng Xuân	Hùng	CT7A	8,5	9	8,8	8,8	A	
74	206	CT070322	Phạm Văn	Hùng	CT7C	7	7,5	9	8,5	A	
75	147	CT070132	Đỗ Ngọc	Huy	CT7A	8,8	6	5	5,9	C	
76	148	CT070226	Hoàng Văn	Huy	CT7B	8,5	8	7,8	8	B+	
77	207	CT070227	Lê Quốc	Huy	CT7B	6,8	7,5	7,8	7,6	B	
78	113	CT070324	Nguyễn Quang	Huy	CT7C	8	8	7,3	7,5	B	
79	149	CT070325	Phạm Đức	Huy	CT7C	7,8	8	7,8	7,8	B+	
80	208	CT070326	Phạm Văn	Huy	CT7C	7,3	9	9	8,6	A	
81	209	CT070131	Vũ Quốc	Huy	CT7A	9,3	9	8,3	8,6	A	
82		CT040125	Chu Duy	Hưng	CT4A	N25	N25				
83	182	CT070225	Lê Thành	Hưng	CT7B	8	8	4,8	5,8	C	
84	242	CT070130	Nguyễn Quốc	Hưng	CT7A	9,3	8	5,5	6,5	C+	
85	150	CT070323	Phạm Việt	Hưng	CT7C	9	8,5	8	8,3	B+	
86	210	CT070133	Quách Văn	Khải	CT7A	6,5	7	7	6,9	C+	
87	211	CT070134	Lê Đồng Ngọc	Khánh	CT7A	6,5	7,5	5,5	5,9	C	
88	151	CT070228	Lê Văn	Khiêm	CT7B	7	7	6,3	6,5	C+	

Môn thi: Xử lý tín hiệu số - C7D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
89	183	CT070327	Đào Quang	Kiên	CT7C	9	9,5	8,5	8,7	A	
90	184	CT070328	Nguyễn Hoàng	Long	CT7C	7	8,5	6,8	7	B	
91	114	CT070136	Nguyễn Minh	Long	CT7A	7	6	4,3	5	D+	
92	115	CT070229	Đỗ Đại	Lộc	CT7B	5,5	5	6	5,8	C	
93	152	CT070135	Nguyễn Hữu	Lộc	CT7A	8	7	4,5	5,5	C	
94	273	CT070230	Lê Văn	Lợi	CT7B	7,3	8	5,8	6,3	C+	
95	116	CT070329	Nguyễn Đức	Lương	CT7C	7,8	7	8,5	8,2	B+	
96	185	CT070137	Trần Đức	Mạnh	CT7A	7,8	6,5	9,5	8,9	A	
97	117	CT070231	Nguyễn Chí	Minh	CT7B	7,3	5	5,5	5,8	C	
98	118	CT070232	Trần Hoàng	Minh	CT7B	7	8	4,5	5,3	D+	
99	153	CT070138	Trịnh Đắc Nhật	Minh	CT7A	6,3	8	9	8,3	B+	
100	274	CT070331	Lưu Thị Trà	My	CT7C	8,5	8,5	8,8	8,7	A	
101	186	CT070139	Đỗ Hoàng Giang	Nam	CT7A	7,8	8,5	9,8	9,3	A+	
102	243	CT070233	Vũ Văn	Nam	CT7B	7,5	8	7,5	7,6	B	
103	212	CT070234	Hoàng Văn	Nên	CT7B	8,3	8	8,8	8,6	A	
104	187	CT070332	Nguyễn Văn	Nghĩa	CT7C	7	8	8,5	8,1	B+	
105	188	CT070141	Hoàng Thị Bích	Ngọc	CT7A	7,8	8	6	6,6	C+	
106	119	CT070140	Mai Xuân	Ngọc	CT7A	7,8	7	6,8	7	B	
107	154	CT070333	Phạm Như	Ngọc	CT7C	7,8	8,5	6,3	6,8	C+	
108	155	CT070334	Cao Đình	Nguyên	CT7C	8,8	8	5,5	6,4	C+	
109	244	CT070235	Đỗ Lê Huy	Nguyên	CT7B	6,3	7	7,8	7,4	B	
110	245	CT070142	Nguyễn Chung	Nguyên	CT7A	8,3	8,5	7,8	8	B+	
111	213	CT070335	Lê Anh	Nhật	CT7C	7,8	8	5,3	6,1	C	
112	156	CT070236	Phạm Hoa	Nhi	CT7B	7,3	8,5	8	7,9	B+	
113	189	CT070237	Võ Thị Phương	Nhung	CT7B	8,8	9,5	9	9	A+	
114	190	CT070336	Đặng Quang	Ninh	CT7C	9,3	9	9,8	9,6	A+	
115	120	CT070238	Vũ Bá	Pháo	CT7B	8,5	7	5	5,9	C	
116	214	CT070239	Hoàng	Phong	CT7B	7,8	8	7,8	7,8	B+	
117	275	CT070337	Ngô Hồng	Phong	CT7C	5	8	7	6,7	C+	
118	157	CT070143	Nguyễn Tuấn	Phong	CT7A	8	7,5	8,3	8,2	B+	
119	215	CT070240	Hoàng Bảo	Phúc	CT7B	7,3	8	7	7,2	B	
120	191	CT070338	Nguyễn Gia	Phúc	CT7C	7,5	8	7	7,2	B	
121	276	CT070144	Nguyễn Văn	Phúc	CT7A	9	8,5	9,8	9,5	A+	
122	216	CT070339	Tạ Đức	Phúc	CT7C	8,3	7	4,3	5,4	D+	
123	121	CT070340	Trần Thị Thu	Phương	CT7C	8,8	8,5	7,5	7,9	B+	
124	217	CT070241	Vũ Thị Minh	Phượng	CT7B	5,3	6	3	3,8	F	
125	246	CT070242	Bùi Thanh	Quân	CT7B	7,8	7	7	7,2	B	
126	247	CT070342	Hà Anh	Quân	CT7C	7,5	8	7	7,2	B	
127	277	CT070243	Lã Anh	Quân	CT7B	8,8	7	8,5	8,4	B+	
128	278	CT070146	Lê Anh	Quân	CT7A	8,8	7	5,3	6,2	C	
129	122	CT070341	Mai Hà	Quân	CT7C	4,3	6	4,3	4,5	D	
130	248	CT070145	Nguyễn Anh	Quân	CT7A	6,8	8	6,8	6,9	C+	
131	279	CT070147	Nguyễn Đình	Quân	CT7A	6,8	6	8	7,6	B	
132	249	CT070148	Nguyễn Hải	Quốc	CT7A	5,8	7	6,8	6,6	C+	
133	218	CT070244	Nguyễn Xuân	Quý	CT7B	7	7,5	6,3	6,6	C+	
134	123	CT070343	Lê Châu	Quyền	CT7C	7,5	8	6,3	6,7	C+	
135	158	CT070149	Nguyễn Thiện	Quyền	CT7A	7,8	8	6,8	7,1	B	

Môn thi: Xử lý tín hiệu số - C7D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
136	124	CT070245	Trần Duy	Quyển	CT7B	7,3	8	7,8	7,7	B	
137	192	CT070344	Hoàng Thị Như	Quỳnh	CT7C	7,3	8	8,3	8,1	B+	
138	219	CT070150	Hoàng Văn	Sang	CT7A	7	8	6,8	7	B	
139	220	CT070246	Hứa Đức	Sáng	CT7B	7,8	8	8,8	8,5	A	
140	250	CT070247	Hoàng Thanh	Son	CT7B	9,3	9	10	9,8	A+	
141	221	CT070345	Khổng Trung	Son	CT7C	8,8	8	7,5	7,8	B+	
142	193	AT140737	Lại Văn	Son	AT14H	7,5	8	5,8	6,4	C+	
143	251	CT060238	Trần Đức	Son	CT6B	8,3	8	8,5	8,4	B+	
144	125	CT070346	Hoàng Văn	Tài	CT7C	9	8	9,3	9,1	A+	
145	126	CT070151	Ngô Tuấn	Tài	CT7A	5,8	6	4,3	4,8	D+	
146	127	CT070152	Lê Hoàng	Tân	CT7A	7,8	8	5,3	6,1	C	
147	252	CT070248	Nguyễn Đình	Tấn	CT7B	5,5	6	7,5	7	B	
148	253	CT070347	Phạm Công	Thái	CT7C	8,3	5,5	8	7,9	B+	
149	254	CT070249	Trần Duy	Thái	CT7B	8,3	8	9	8,8	A	
150	255	CT070251	Đặng Chí	Thành	CT7B	6,3	7	8,3	7,8	B+	
151	256	CT070350	Nguyễn Duy	Thành	CT7C	8	8	8	8	B+	
152	194	CT070349	Nguyễn Trung	Thành	CT7C	9	8	8,5	8,6	A	
153	195	CT070351	Nguyễn Thị Phương	Thảo	CT7C	6,3	7	6,8	6,7	C+	
154	159	CT070153	Kim Đức	Thắng	CT7A	8,3	9	9	8,9	A	
155	222	CT070348	Lê Văn	Thắng	CT7C	7	8	8,3	8	B+	
156	128	CT070250	Nguyễn Ngọc Việt	Thắng	CT7B	8,3	8	7,8	7,9	B+	
157	160	CT070252	Nguyễn Nam	Thiện	CT7B	6,5	7	3,8	4,7	D	
158	223	CT070154	Vũ Hạm	Thiều	CT7A	6,8	6	6	6,2	C	
159	257	CT070253	Bùi Đức	Thịnh	CT7B	7,8	6	5	5,7	C	
160	280	CT070155	Nguyễn Hữu	Thịnh	CT7A	9,3	8,5	9	9	A+	
161	161	CT070352	Trần Hoàng	Thụ	CT7C	9	7,5	8,5	8,5	A	
162	258	CT070254	Vũ Thị Hoài	Thu	CT7B	7,3	8	8	7,9	B+	
163	224	CT070353	Đỗ Minh	Thuần	CT7C	8,3	8,5	9,3	9	A+	
164	281	CT070156	Nguyễn Tiến	Thuận	CT7A	8,5	8	5	6	C	
165	162	CT070255	Đỗ Thị Thanh	Thùy	CT7B	9	9	9,3	9,2	A+	
166	282	CT070157	Hoàng Văn	Thương	CT7A	8,8	8	10	9,6	A+	
167	225	CT070354	Trần Việt	Tiến	CT7C	7	9,5	5,5	6,2	C	
168	283	CT070256	Lê Chí	Trung	CT7B	6,3	7,5	5,3	5,7	C	
169	129	CT070356	Lê Xuân	Trường	CT7C	7,5	8	7	7,2	B	
170	226	CT070257	Nguyễn Duy	Trường	CT7B	7,8	7	7,5	7,5	B	
171	284	CT070158	Nguyễn Duy	Trường	CT7A	7,5	7	6,5	6,8	C+	
172	130	CT070258	Phạm Bá	Tú	CT7B	7,8	6	7,3	7,3	B	
173	163	CT070159	Phạm Khắc	Tú	CT7A	8,8	8,5	9,5	9,3	A+	
174	196	CT070160	Đỗ Văn	Tuấn	CT7A	8	8,5	6,8	7,2	B	
175	285	CT070259	Nguyễn Trọng	Tuấn	CT7B	8,3	6	6,3	6,7	C+	
176	227	CT070357	Tô Quốc	Tuấn	CT7C	8,3	8	8,8	8,6	A	
177	259	CT070358	Ngô Thanh	Tùng	CT7C	8	8	5,3	6,1	C	
178	228	CT070260	Nguyễn Hoàng	Tùng	CT7B	9,3	8	6,8	7,4	B	
179	286	CT070359	Nguyễn Tài	Tùng	CT7C	8,3	8	9,3	9	A+	
180	287	CT070161	Phạm Văn	Tùng	CT7A	7,8	7	5,5	6,1	C	
181	131	CT070261	Hoàng Hữu	Tuyền	CT7B	7,8	8	8,8	8,5	A	
182	197	CT070162	Nguyễn Hữu	Tuyền	CT7A	8,5	7	7,3	7,5	B	

Môn thi: Xử lý tín hiệu số - C7D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
183		CT070360	Nguyễn Bá	Việt	CT7C	6,5	7,5	K			
184	164	CT070262	Nguyễn Văn	Việt	CT7B	8,3	7,5	7,5	7,7	B	
185	198	CT070163	Trần Mậu Quốc	Việt	CT7A	7,5	8	6,5	6,9	C+	
186	288	CT070263	Hồ Đức	Vinh	CT7B	9	8	9,3	9,1	A+	
187	165	CT070164	Nguyễn Doãn	Vinh	CT7A	7,3	8	8,3	8,1	B+	
188	199	CT070361	Nguyễn Trung	Vĩnh	CT7C	8,3	7	K			
189	166	CT070265	Chu Minh	Vũ	CT7B	8,3	6,5	5,5	6,2	C	
190	289	CT070264	Ngô Tuấn	Vũ	CT7B	8	8	9	8,7	A	
191	229	CT070165	Phạm Nguyên	Vũ	CT7A	8	8	7,8	7,9	B+	
192	132	CT070362	Phạm Thanh	Vũ	CT7C	8	7	7	7,2	B	
193	133	CT070363	Đình Kiệt	Vỹ	CT7C	8,3	8,5	6	6,7	C+	
194	290	CT070266	Nguyễn Hữu	Xuân	CT7B	8,8	8	9,5	9,2	A+	
195	167	CT070364	Võ Thị Kim	Ý	CT7C	7,8	9	8,5	8,4	B+	
196	291	CT070365	Nguyễn Thị Kim	Yến	CT7C	7	8	7	7,1	B	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Ôtômat và ngôn ngữ hình thức - C8**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1		CT080101	Hoàng Hoàng	An	CT8A	TKD	TKD				
2		CT080104	Bùi Tuấn	Anh	CT8A	TKD	TKD				
3	132	CT070104	Đoàn Hoàng	Anh	CT7A	4,3	10	4	4,6	D	
4	235	CT080103	Đỗ Việt	Anh	CT8A	4,5	10	4	4,7	D	
5	171	CT080203	Nguyễn Đức	Anh	CT8B	4,7	10	4	4,7	D	
6	236	CT040204	Nguyễn Hoàng	Anh	CT4B	6,5	10	3	4,4	D	
7	172	CT080202	Nguyễn Khắc Hoàng	Anh	CT8B	9	8	5,5	6,5	C+	
8		CT080102	Phạm Tuấn	Anh	CT8A	TKD	TKD				
9	100	CT080201	Trần Huy Khánh	Anh	CT8B	7,5	10	6	6,7	C+	
10	101	CT080205	Thái Quốc	Bảo	CT8B	6	10	5,3	5,9	C	
11	133	CT080204	Nguyễn Văn	Bằng	CT8B	5	10	6,5	6,5	C+	
12	173	CT080206	Lại Thụy	Bình	CT8B	9,1	10	9,2	9,3	A+	
13		CT080106	Nguyễn Tiến	Bình	CT8A	TKD	TKD				
14	237	CT080107	Trần Đức	Cảnh	CT8A	8,3	10	7,2	7,7	B	
15	238	CT080108	Nguyễn Đình	Chiến	CT8A	4,5	9	6	6	C	
16	203	CT080207	Phan Quyết	Chiến	CT8B	8	9	7,3	7,6	B	
17	134	CT080208	Phạm Trường	Chính	CT8B	6	10	0,5	2,5	F	
18	135	CT070109	Trần Mạnh	Cường	CT7A	4,7	10	4	4,7	D	
19	239	CT080209	Trịnh Việt	Cường	CT8B	5	10	5,6	5,9	C	
20		CT020110	Thái Đức	Dũng	CT2A	TKD	TKD				
21		CT080114	Thái Hữu	Dũng	CT8A	TKD	TKD				
22	204	CT070115	Trần Hoàng	Dũng	CT7A	7,5	10	4,5	5,6	C	
23	136	CT080212	Nguyễn Trung	Duy	CT8B	4	10	6	5,9	C	
24	102	CT070118	Phạm Quang	Duy	CT7A	5,5	9	4	4,8	D+	
25		CT080213	Phan Minh	Duy	CT8B	TKD	TKD				
26		CT080215	Vũ Trần Quang	Duy	CT8B	TKD	TKD				
27	240	CT070211	Trịnh Quốc	Dur	CT7B	6,5	10	4,5	5,4	D+	
28	174	CT080115	An Đức	Dương	CT8A	7,6	10	7,4	7,7	B	
29	137	CT070116	Bùi Quang	Dương	CT7A	4	7	2	2,9	F	
30	103	CT080211	Nguyễn Đức	Dương	CT8B	7,5	10	3,2	4,7	D	
31		AT140207	Dương Tất	Đạt	AT14B	TKD	TKD				
32		CT080210	Đặng Quốc	Đạt	CT8B	TKD	TKD				
33	138	CT040312	Điêu Chính	Đạt	CT4C	8,7	7	7,7	7,9	B+	
34	104	CT030312	Ngô Quang	Đạt	CT3C	5,5	8	5	5,4	D+	
35	105	CT080109	Phan Thanh	Đạt	CT8A	5	10	2,8	3,9	F	
36		CT080110	Trần Văn Tuấn	Đình	CT8A	TKD	TKD				
37	106	CT080111	Trần Quốc	Đoàn	CT8A	7	10	5	5,9	C	
38		CT080112	Vũ Thành	Đông	CT8A	TKD	TKD				
39		CT040415	Đình Minh	Đức	CT4D	TKD	TKD				
40	175	CT080113	Lê Danh	Đức	CT8A	8,5	10	8,7	8,8	A	
41	139	AT140609	Phạm Minh	Đức	AT14G	8,5	9	2,8	4,6	D	

Môn thi: Ôtômat và ngôn ngữ hình thức - C8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
42		AT140120	Hà Văn	Giỏi	AT14A	TKD	TKD				
43	241	CT050215	Lê Phi	Hà	CT5B	7,5	9	5	5,9	C	
44	205	CT080214	Nguyễn Ngọc	Hà	CT8B	7,3	9	2,5	4,1	D	
45	107	CT080216	Vũ Nguyễn	Hà	CT8B	4,7	10	4	4,7	D	
46		CT050414	Vũ Ngọc	Hải	CT5D	TKD	TKD				
47	176	CT080218	Bùi Tuấn	Hải	CT8B	10	10	5,7	7	B	
48	108	CT080217	Đặng Hoàng	Hải	CT8B	9,5	10	8	8,5	A	
49		CT080117	Nguyễn Bá	Hải	CT8A	7,7	9	K			
50	177	CT080118	Dương Thị Ngọc	Hân	CT8A	8,5	10	6,5	7,3	B	
51	178	CT080119	Lương Hoàng	Hiền	CT8A	7,3	10	7,4	7,6	B	
52		CT060112	Nguyễn Hoàng	Hiệp	CT6A	N25	N25				
53	242	CT080120	Nguyễn Tiên	Hiệp	CT8A	6	10	5,2	5,8	C	
54	109	CT080121	Dương Văn	Hiếu	CT8A	4,5	9	3,3	4,1	D	
55	206	AT150417	Hoàng Đức	Hiếu	AT15D	5,8	9	5,5	5,9	C	
56	110	CT060114	Nguyễn Văn	Hiếu	CT6A	4	9	4	4,5	D	
57	140	CT060113	Trịnh Minh	Hiếu	CT6A	6,5	9	2,5	3,9	F	
58	141	CT080219	Vũ Đình	Hiếu	CT8B	5,7	9	4,5	5,2	D+	
59	244	CT080221	Đình Văn	Hòa	CT8B	8	10	7,4	7,8	B+	
60	243	CT070219	Lò Thị Xuân	Hoa	CT7B	5,5	8	2,8	3,9	F	
61	207	CT080220	Nguyễn Phương	Hoa	CT8B	10	10	9,6	9,7	A+	
62	111	CT030422	Trương Xuân	Hòa	CT3D	4,3	10	2,3	3,4	F	
63	179	CT080222	Đào Thu	Hoài	CT8B	9,3	10	7,8	8,3	B+	
64		AT141022	Đình Văn	Hoan	AT14D	N25	N25				
65		CT080123	Đình Huy	Hoàng	CT8A	TKD	TKD				
66	180	CT080226	Đỗ Anh	Hoàng	CT8B	4,5	9	1,3	2,7	F	
67	142	CT060315	Đỗ Đức	Hoàng	CT6C	5,5	9	5	5,5	C	
68		CT080224	Lã Nguyễn Huy	Hoàng	CT8B	TKD	TKD				
69	143	CT080223	Ngô Việt	Hoàng	CT8B	6,5	10	8,3	8,1	B+	
70		CT060115	Nguyễn Huy	Hoàng	CT6A	TKD	TKD				
71	208	CT080124	Nguyễn Minh	Hoàng	CT8A	9,7	10	9	9,2	A+	
72	144	CT080122	Phạm Xuân	Hoàng	CT8A	7	10	6	6,6	C+	
73	209	CT080225	Võ Trọng Huy	Hoàng	CT8B	10	10	9,3	9,5	A+	
74	145	CT070132	Đỗ Ngọc	Huy	CT7A	6,5	9	5,4	6	C	
75	112	CT080229	Lê Đức	Huy	CT8B	5	9	5,2	5,5	C	
76	146	CT060317	Lê Quang	Huy	CT6C	4	8	4	4,4	D	
77	181	CT080231	Ngô Nam	Huy	CT8B	4	9	K			
78	148	CT080230	Nguyễn Quang	Huy	CT8B	10	10	9,6	9,7	A+	
79	147	CT080127	Nguyễn Quang	Huy	CT8A	10	10	9,7	9,8	A+	
80		CT040123	Nguyễn Trương Trườn	Huy	CT4A	TKD	TKD				
81		CT080126	Trương Công	Huy	CT8A	TKD	TKD				
82	149	AT150125	Lê Việt	Hưng	AT15A	4,5	7	K			
83	210	CT080125	Ngô Hoàng	Hưng	CT8A	5,5	10	1,5	3,1	F	
84	182	CT080227	Nguyễn Bá Phúc	Hưng	CT8B	5,5	10	6,2	6,4	C+	
85	211	CT060116	Nguyễn Văn	Hưng	CT6A	6,7	9	3	4,3	D	
86	150	CT080228	Nguyễn Quốc	Hường	CT8B	6,2	10	5,2	5,8	C	
87	245	CT080128	Lê Xuân	Khải	CT8A	5,2	10	4,5	5,1	D+	

Môn thi: Ôtômat và ngôn ngữ hình thức - C8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
88	113	CT080129	Phạm Văn	Khải	CT8A	8,8	10	5	6,3	C+	
89		CT070133	Quách Văn	Khải	CT7A	TKD	TKD				
90	246	CT060318	Đặng Kim	Khánh	CT6C	6	8	4	4,8	D+	
91		CT080130	Trịnh Trung	Kiên	CT8A	TKD	TKD				
92	212	CT080131	Đặng Hồng	Kiều	CT8A	9,9	9	6,3	7,3	B	
93	247	CT060420	Đỗ Đình	Lâm	CT6D	5,8	9	7	6,9	C+	
94	114	CT080132	Lê Tùng	Lâm	CT8A	8,5	10	7,7	8,1	B+	
95	183	CT080133	Vũ Thị	Linh	CT8A	7,7	10	7	7,4	B	
96	184	CT080233	Bùi Thành	Long	CT8B	9,3	10	6,7	7,5	B	
97	115	CT080232	Hà Hoàng Ngọc	Long	CT8B	9,2	10	8	8,4	B+	
98	248	AT150236	Nguyễn Đăng	Long	AT15B	5	7	3,2	3,9	F	
99	185	CT070136	Nguyễn Minh	Long	CT7A	5,7	8	6	6,1	C	
100	213	AT150534	Phạm Ngọc	Long	AT15E	8	10	7,5	7,8	B+	
101		CT060121	Phạm Nguyễn Quyết	Long	CT6A	TKD	TKD				
102	214	CT080135	Tổng Duy	Long	CT8A	7,2	10	8,2	8,1	B+	
103	215	CT080134	Nguyễn Tiến	Lộc	CT8A	7,6	10	4,8	5,9	C	
104	216	AT150237	Vũ Thành	Luân	AT15B	5,5	7	4,6	5	D+	
105	151	CT060122	Nguyễn Chí	Lực	CT6A	5,5	8	5,6	5,8	C	
106	152	CT080234	Dương Đức	Lương	CT8B	6,5	10	5,5	6,1	C	
107	217	CT080235	Đình Đức	Mạnh	CT8B	6	10	9	8,5	A	
108	153	CT080136	Nguyễn Hoàng	Mạnh	CT8A	7	10	7	7,3	B	
109	186	CT080237	Hoàng Quang	Minh	CT8B	7,3	10	5	5,9	C	
110	116	CT080138	Lê Vũ Nhật	Minh	CT8A	5,5	10	4,5	5,2	D+	
111	218	CT070231	Nguyễn Chí	Minh	CT7B	4,7	7	4,5	4,8	D+	
112	249	CT080137	Nguyễn Thiệu Nhật	Minh	CT8A	5,5	10	6	6,3	C+	
113	154	CT080139	Phạm Hải	Minh	CT8A	4	9	5	5,2	D+	
114	187	CT070232	Trần Hoàng	Minh	CT7B	4	10	4	4,5	D	
115		CT080236	Xa Bảo	Minh	CT8B	TKD	TKD				
116	250	CT050236	Đào Văn	Nam	CT5B	7,4	10	5,8	6,5	C+	
117		CT080240	Đỗ Trọng	Nam	CT8B	TKD	TKD				
118		CT060326	Lê Hoài Phương	Nam	CT6C	TKD	TKD				
119		CT080141	Nguyễn Hoàng	Nam	CT8A	TKD	TKD				
120		CT080238	Nguyễn Thành	Nam	CT8B	TKD	TKD				
121	251	CT060125	Nguyễn Văn	Nam	CT6A	7,8	10	8,8	8,7	A	
122	252	CT080142	Phùng Văn	Nam	CT8A	7,8	10	7	7,5	B	
123	219	CT080239	Trần Đức	Nam	CT8B	4,5	10	2	3,3	F	
124	253	CT070233	Vũ Văn	Nam	CT7B	6	9	9,7	8,9	A	
125	188	CT080143	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	CT8A	7,5	10	8,3	8,3	B+	
126	254	CT050137	Nguyễn Văn	Ngọ	CT5A	5,3	9	4	4,7	D	
127		CT080144	Lò An	Nguyên	CT8A	TKD	TKD				
128		CT080145	Đặng Công	Phan	CT8A	TKD	TKD				
129		CT080146	Nguyễn Tuấn	Phi	CT8A	TKD	TKD				
130	255	CT080147	Văn Đình	Phong	CT8A	7	10	7,2	7,4	B	
131	189	CT080148	Đào Minh	Phúc	CT8A	5,5	10	5,7	6,1	C	
132	256	CT080149	Nguyễn Trọng Minh	Phúc	CT8A	10	10	9,7	9,8	A+	
133	257	CT060331	Đặng Minh	Phuong	CT6C	4,8	10	3,2	4,2	D	

Môn thi: Ôtômat và ngôn ngữ hình thức - C8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
134	155	CT070241	Vũ Thị Minh	Phượng	CT7B	4,3	9	6,3	6,1	C	
135	220	CT080153	Đỗ Văn	Quang	CT8A	6,5	10	6	6,5	C+	
136		CT080244	Nguyễn Văn	Quang	CT8B	TKD	TKD				
137	258	CT080245	Trần Hồng	Quang	CT8B	5,5	10	8	7,7	B	
138	259	CT080152	Trần Minh	Quang	CT8A	4	10	4	4,5	D	
139	117	CT080150	Bùi Nam	Quân	CT8A	8	10	4,8	5,9	C	
140	118	CT080151	Lê Anh	Quân	CT8A	4,5	10	6,3	6,3	C+	
141	156	CT060332	Lò Văn	Quân	CT6C	6,3	10	7,2	7,3	B	
142	221	CT070341	Mai Hà	Quân	CT7C	4,3	8	1	2,3	F	
143	119	CT060430	Nguyễn Đình	Quân	CT6D	4	9	K			
144	157	CT080242	Nguyễn Minh	Quân	CT8B	8,2	10	5,7	6,6	C+	
145	158	CT080243	Nguyễn Minh	Quân	CT8B	4	10	4,4	4,8	D+	
146	120	CT060133	Nguyễn Xuân	Quý	CT6A	4	9	0,5	2	F	
147	159	CT070148	Nguyễn Hải	Quốc	CT7A	5	10	5	5,5	C	
148	190	CT070149	Nguyễn Thiện	Quyền	CT7A	8	10	5,5	6,4	C+	
149	222	CT060334	Nguyễn Duy	Quyết	CT6C	5,7	10	2	3,5	F	
150	121	CT070150	Hoàng Văn	Sang	CT7A	4,6	10	5,6	5,8	C	
151	160	CT080246	Dương Lộc	Sơn	CT8B	7	10	6	6,6	C+	
152	191	CT060135	Đình Bảo	Sơn	CT6A	5,5	9	4,8	5,3	D+	
153	223	CT060134	Đoàn Nam	Sơn	CT6A	4,5	10	3	4	D	
154	122	AT140737	Lại Văn	Sơn	AT14H	4,1	10	4	4,6	D	
155	192	CT070151	Ngô Tuấn	Tài	CT7A	4	10	4	4,5	D	
156	224	CT080247	Nguyễn Đình	Tài	CT8B	4	10	5	5,2	D+	
157	260	CT080250	Bùi Dương Đức	Thanh	CT8B	4,5	10	4,7	5,2	D+	
158		CT080251	Đỗ Văn	Thành	CT8B	TKD	TKD				
159	226	CT060138	Hà Tiến	Thành	CT6A	6,5	9	4,5	5,3	D+	
160	225	CT080249	Mai Hà	Thanh	CT8B	4	10	1	2,4	F	
161	194	CT060437	Nguyễn Hồng	Thành	CT6D	4,5	7	K			
162	193	CT060338	Vũ Quang	Thanh	CT6C	4,5	7	5,8	5,7	C	
163		CT080252	Nguyễn Diệu	Thảo	CT8B	TKD	TKD				
164	161	CT060438	Phạm Thị	Thảo	CT6D	7,5	10	8,5	8,4	B+	
165	227	CT080248	Lương Thị Hồng	Thắm	CT8B	9,6	10	9,2	9,4	A+	
166	162	CT060435	Vũ Tiến	Thăng	CT6D	6,8	8	7,2	7,2	B	
167	261	CT070252	Nguyễn Nam	Thiện	CT7B	5,2	10	8	7,6	B	
168	195	CT080253	Nguyễn Gia	Thiều	CT8B	4,8	10	1,5	3	F	
169	123	CT070154	Vũ Hạm	Thiều	CT7A	5	8	4	4,6	D	
170		CT050247	Nguyễn Đức	Thịnh	CT5B	TKD	TKD				
171	124	CT070253	Bùi Đức	Thịnh	CT7B	4,2	9	4	4,5	D	
172	228	CT080254	Đào Đức	Thịnh	CT8B	5,8	10	6	6,3	C+	
173		CT080256	Nguyễn Tăng	Thuận	CT8B	TKD	TKD				
174	163	CT080154	Trần Xuân	Thúy	CT8A	8,5	10	6,3	7,1	B	
175		CT080255	Bùi Thị Minh	Thư	CT8B	TKD	TKD				
176	196	CT080155	Đoàn Quốc	Tiến	CT8A	4,8	10	4,4	5	D+	
177		CT080156	Lê Văn	Tinh	CT8A	TKD	TKD				
178	197	CT060440	Nguyễn Văn	Tinh	CT6D	5	10	6	6,2	C	
179	125	CT060441	Bùi Quý	Toàn	CT6D	6	7	K			

Môn thi: Ôtômat và ngôn ngữ hình thức - C8

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
180	164	CT080157	Dương Thị Thu	Trang	CT8A	8	8	9,7	9,2	A+	
181	126	CT080257	Bùi Quốc	Trung	CT8B	9,5	10	4,5	6,1	C	
182	127	CT070256	Lê Chí	Trung	CT7B	7,2	10	4,5	5,6	C	
183	198	CT080158	Vũ Đăng	Trung	CT8A	6,2	10	6	6,4	C+	
184	229	CT080259	Đoàn Nguyễn	Trường	CT8B	4,3	9	4,8	5,1	D+	
185	165	CT080160	Lý Quốc	Trường	CT8A	7,5	10	9	8,8	A	
186	166	CT080258	Nguyễn Đình	Trường	CT8B	7,5	10	8,3	8,3	B+	
187	167	CT080159	Nguyễn Xuân	Trường	CT8A	8,2	10	9,5	9,3	A+	
188	230	CT080161	Đỗ Anh	Tú	CT8A	5,2	9	DC			Đình chỉ thi
189		CT070258	Phạm Bá	Tú	CT7B	TKD	TKD				
190	231	CT060442	Thái Anh	Tú	CT6D	4	6	3,3	3,7	F	
191	199	AT130358	Bùi Minh	Tuấn	AT13C	5,8	8	4	4,8	D+	
192	262	CT070160	Đỗ Văn	Tuấn	CT7A	9,5	10	5,7	6,9	C+	
193		AT150262	Hoàng Minh	Tuấn	AT15B	TKD	TKD				
194	232	CT070259	Nguyễn Trọng	Tuấn	CT7B	4,5	10	5	5,4	D+	
195	128	CT080162	Nông Minh	Tuấn	CT8A	5	10	4,8	5,3	D+	
196	129	CT020440	Lê Viết	Tùng	CT2D	5	5	K			
197		CT080163	Phạm Thanh	Tùng	CT8A	TKD	TKD				
198	168	CT070161	Phạm Văn	Tùng	CT7A	8	9	5,7	6,5	C+	
199	200	CT060443	Đào Văn	Tuyển	CT6D	5,5	10	2,8	4	D	
200	263	CT080164	Phạm Ngọc	Tuyển	CT8A	4,3	10	4,6	5	D+	
201	169	CT060244	Nguyễn Quang	Tường	CT6B	6,2	8	6,5	6,6	C+	
202	130	CT080261	Phạm Quốc	Việt	CT8B	4,5	10	7,5	7,1	B	
203	201	CT070163	Trần Mậu Quốc	Việt	CT7A	7,7	10	4,5	5,7	C	
204	233	CT080260	Trương Văn	Việt	CT8B	4	7	2,7	3,4	F	
205	202	CT080262	Lê Đăng	Vinh	CT8B	8	10	4	5,4	D+	
206	131	CT070164	Nguyễn Doãn	Vinh	CT7A	7,3	10	6,8	7,2	B	
207		CT070265	Chu Minh	Vũ	CT7B	TKD	TKD				
208	234	CT060246	Nguyễn Văn	Vũ	CT6B	6,3	7	7	6,9	C+	
209	264	CT080263	Nguyễn Văn	Vũ	CT8B	10	10	9,8	9,9	A+	
210	170	CT070165	Phạm Nguyên	Vũ	CT7A	8,5	10	6,4	7,2	B	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Hệ điều hành nhúng thời gian thực - D5**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	102	DT050101	Phạm Văn	An	DT5A	8	7	9,1	8,7	A	
2	104	DT050102	Dương Nam	Anh	DT5A	7,5	8,5	8,4	8,2	B+	
3	105	DT050202	Hoàng Vân	Anh	DT5B	7,8	7	8,8	8,4	B+	
4	110	DT050103	Nguyễn Tuấn	Anh	DT5A	8,7	7	8	8,1	B+	
5	124	DT050104	Lê Hùng	Cường	DT5A	6	9	8,6	8,1	B+	
6	126	DT050207	Đặng Ngọc	Dũng	DT5B	9	4,5	9	8,6	A	
7	131	DT050111	Nguyễn Đức	Duy	DT5A	7,4	7	8,5	8,1	B+	
8	138	DT050208	Tổng Nguyên Thái	Dương	DT5B	7,5	8,5	8,5	8,3	B+	
9	139	DT050109	Trần Trọng Ánh	Dương	DT5A	7,5	6	8,4	8	B+	
10	144	DT050105	Vũ Quốc	Đạt	DT5A	7	9	8,2	8	B+	
11	145	DT050107	Đặng Trí	Đức	DT5A	7,5	8,5	8,2	8,1	B+	
12	146	DT050206	Nguyễn Minh	Đức	DT5B	9	7	9,8	9,4	A+	
13	149	DT050209	Đào Thị Hương	Giang	DT5B	8,5	9	9,2	9,1	A+	
14	152	DT050210	Đình Thị	Hiền	DT5B	9	8,5	9	9	A+	
15	157	DT050211	Lương Minh	Hiếu	DT5B	6,3	6,5	8,4	7,8	B+	
16	167	DT050113	Nguyễn Việt	Hoàng	DT5A	9	7,5	9,2	9	A+	
17	170	DT050114	Phạm Thế	Hùng	DT5A	8,4	8	9,1	8,9	A	
18	172	DT050115	Lê Bá	Huy	DT5A	8,7	7	8	8,1	B+	
19	174	DT050213	Lê Quốc	Huy	DT5B	8,5	10	9,2	9,1	A+	
20	177	DT050116	Lê Thị Thanh	Huyền	DT5A	8,4	10	9,1	9	A+	
21	178	DT050214	Trịnh Thị Thu	Huyền	DT5B	7	8	8,5	8,1	B+	
22	181	DT050212	Phạm Văn	Hung	DT5B	6,3	9	8,4	8	B+	
23	186	DT050215	Nguyễn Hữu	Khánh	DT5B	7,5	4,5	8,5	7,9	B+	
24	187	DT050117	Bùi Tân	Khoa	DT5A	9	10	9,2	9,2	A+	
25	190	DT050118	Lê Trung	Kiên	DT5A	8	8	9,1	8,8	A	
26	193	DT030125	Phạm Văn	Lăng	DT3A	5	4,5	7,5	6,7	C+	
27	195	DT050119	Nguyễn Thanh	Lâm	DT5A	9	9	9,2	9,1	A+	
28	197	DT050218	Ngô Thị Thùy	Linh	DT5B	7,8	9	8,8	8,6	A	
29	198	DT050217	Nguyễn Thị Thùy	Linh	DT5B	9	7,5	9,8	9,4	A+	
30	199	DT050120	Trần Việt	Linh	DT5A	6,5	5,5	8,3	7,7	B	
31	200	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3B	6,5	7	8	7,6	B	
32	204	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B	7,5	8	8,3	8,1	B+	
33	209	DT050220	Trần Văn	Mạnh	DT5B	9	8	9,8	9,5	A+	
34	211	DT050122	Lê Trọng	Minh	DT5A	7,5	8,5	8,4	8,2	B+	
35	219	DT050222	Đặng Thành	Nam	DT5B	6,5	6	8,2	7,7	B	
36	234	DT050223	Lê Thị	Ninh	DT5B	8,4	9,5	9,3	9,1	A+	
37	235	DT050224	Mai Hữu	Phong	DT5B	6,5	6,5	8,3	7,8	B+	
38	236	DT050124	Thân Quang	Phong	DT5A	7,3	6	8,3	7,9	B+	
39	237	DT050225	Đặng Văn	Phúc	DT5B	7,8	9	8,3	8,3	B+	

Môn thi: Hệ điều hành nhúng thời gian thực - D5

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
40	238	DT050125	Nguyễn Hoàng	Phúc	DT5A	8,2	10	8,5	8,6	A	
41	246	DT050126	Phạm Thị	Phượng	DT5A	6,5	8,5	8,3	7,9	B+	
42	245	DT050226	Trương Tiểu	Phương	DT5B	7,8	8	8,8	8,5	A	
43	247	DT050227	Đỗ Bá	Quang	DT5B	7,5	7,5	8,5	8,2	B+	
44	250	DT050127	Bùi Hữu	Quân	DT5A	8	8,5	9,1	8,8	A	
45	256	DT050229	Kiều Văn	Quý	DT5B	6,3	8	8,4	7,9	B+	
46	258	DT050129	Nguyễn Thị	Quý	DT5A	7	8	8,6	8,2	B+	
47	259	DT050128	Trần Trọng	Quý	DT5A	7,5	9,5	8,2	8,2	B+	
48	286	DT050230	Nguyễn Quốc	Tiến	DT5B	8,7	7	9,3	9	A+	
49	285	DT050131	Phạm Duy	Tiên	DT5A	7,5	4	8	7,6	B	
50	292	DT050231	Nguyễn Thu	Trang	DT5B	7,5	8,5	8,5	8,3	B+	
51	293	DT050132	Lê Hoài Khánh	Trình	DT5A	5	6,5	8	7,3	B	
52	296	DT050232	Nguyễn Quang	Trường	DT5B	8,5	10	9,2	9,1	A+	
53	297	DT050133	Nguyễn Xuân	Trường	DT5A	6	8	8,6	8	B+	
54	299	DT050233	Nguyễn Hải	Tú	DT5B	7,9	9	9,3	9	A+	
55	302	DT050134	Nguyễn Anh	Tuấn	DT5A	6,5	4,5	8	7,4	B	
56	303	DT050234	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	DT5B	6,8	9	8,2	8	B+	
57	306	DT050135	Nguyễn Nho Quang	Tùng	DT5A	8,4	10	8	8,3	B+	
58	308	DT050235	Trần Đức	Tùng	DT5B	7,5	5,5	8,5	8	B+	
59	309	DT050236	Phạm Ngọc	Tuyên	DT5B	9	4	9	8,6	A	
60	316	DT050136	Nguyễn Văn	Việt	DT5A	7,4	10	8,5	8,4	B+	
61	317	DT050137	Ngô Thành	Vinh	DT5A	8,4	10	9,1	9	A+	
62	320	DT050238	Phạm Thế Trường	Vũ	DT5B	6,5	7,5	8,2	7,8	B+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Phát triển ứng dụng IoT - D5**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	DT050101	Phạm Văn	An	DT5A	9	7	9	8,8	A	
2	101	DT050102	Dương Nam	Anh	DT5A	7	8	7	7,1	B	
3	102	DT050202	Hoàng Vân	Anh	DT5B	9	8	9	8,9	A	
4	103	DT050103	Nguyễn Tuấn	Anh	DT5A	9	7,5	9	8,9	A	
5	104	DT050104	Lê Hùng	Cường	DT5A	8,8	8,5	8,5	8,6	A	
6	105	DT050207	Đặng Ngọc	Dũng	DT5B	9	8,5	7	7,6	B	
7	106	DT050111	Nguyễn Đức	Duy	DT5A	9,2	8	8,8	8,8	A	
8	107	DT050208	Tổng Nguyên Thái	Dương	DT5B	9	8,5	8,5	8,6	A	
9	108	DT050109	Trần Trọng Ánh	Dương	DT5A	7	8	7	7,1	B	
10	109	DT050105	Vũ Quốc	Đạt	DT5A	8	8	8,5	8,4	B+	
11	110	DT050107	Đặng Trí	Đức	DT5A	9,2	8,5	8,5	8,6	A	
12	111	DT050206	Nguyễn Minh	Đức	DT5B	9	8	8,8	8,8	A	
13	112	DT050209	Đào Thị Hương	Giang	DT5B	9	8,5	9	9	A+	
14	113	DT050210	Đình Thị	Hiền	DT5B	9	9	8,5	8,7	A	
15	114	DT050211	Lương Minh	Hiếu	DT5B	8	8	8,3	8,2	B+	
16	115	DT050113	Nguyễn Việt	Hoàng	DT5A	9	8	9	8,9	A	
17	116	DT050114	Phạm Thế	Hùng	DT5A	9	8	9	8,9	A	
18	117	DT050115	Lê Bá	Huy	DT5A	9	8,5	9	9	A+	
19	118	DT050213	Lê Quốc	Huy	DT5B	9	9	9	9	A+	
20	119	DT050116	Lê Thị Thanh	Huyền	DT5A	8,8	9	8,8	8,8	A	
21	120	DT050214	Trịnh Thị Thu	Huyền	DT5B	9	8,5	9	9	A+	
22	121	DT050212	Phạm Văn	Hung	DT5B	9	9	8,6	8,7	A	
23	122	DT050215	Nguyễn Hữu	Khánh	DT5B	9	7,5	8,8	8,7	A	
24	123	DT050117	Bùi Tân	Khoa	DT5A	9	9	9	9	A+	
25	124	DT050118	Lê Trung	Kiên	DT5A	9	9	9	9	A+	
26	125	DT030125	Phạm Văn	Lãng	DT3A	7	5	8,2	7,7	B	
27	126	DT050119	Nguyễn Thanh	Lâm	DT5A	9	9	9	9	A+	
28	127	DT050218	Ngô Thị Thùy	Linh	DT5B	9	9	9	9	A+	
29	128	DT050217	Nguyễn Thị Thùy	Linh	DT5B	9	9,5	9	9	A+	
30	129	DT050120	Trần Việt	Linh	DT5A	7	6	7	6,9	C+	
31	130	DT050220	Trần Văn	Mạnh	DT5B	9	9	8,8	8,9	A	
32	131	DT050122	Lê Trọng	Minh	DT5A	7	7,5	8,8	8,3	B+	
33	132	DT050222	Đặng Thành	Nam	DT5B	6	5	8,8	7,9	B+	
34	133	DT050223	Lê Thị	Ninh	DT5B	9	9	9	9	A+	
35	134	DT050224	Mai Hữu	Phong	DT5B	9	8	8,8	8,8	A	
36	135	DT050124	Thân Quang	Phong	DT5A	8,5	7,5	8,5	8,4	B+	
37	136	DT050225	Đặng Văn	Phúc	DT5B	9,2	9	8,8	8,9	A	
38	137	DT050125	Nguyễn Hoàng	Phúc	DT5A	8,8	9	8,5	8,6	A	
39	139	DT050126	Phạm Thị	Phượng	DT5A	8,5	8	8,8	8,7	A	

Môn thi: Phát triển ứng dụng IoT - D5

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
40	138	DT050226	Trương Tiểu	Phương	DT5B	8,5	7,5	9	8,8	A	
41	140	DT050227	Đỗ Bá	Quang	DT5B	9	9	9	9	A+	
42	141	DT050127	Bùi Hữu	Quân	DT5A	9	8,5	9	9	A+	
43	142	DT050229	Kiều Văn	Quý	DT5B	9	8,5	8,5	8,6	A	
44	143	DT050129	Nguyễn Thị	Quý	DT5A	8,8	7	8,5	8,4	B+	
45	144	DT050128	Trần Trọng	Quý	DT5A	9	8,5	8,5	8,6	A	
46	146	DT050230	Nguyễn Quốc	Tiên	DT5B	9	8,5	8,5	8,6	A	
47	145	DT050131	Phạm Duy	Tiên	DT5A	9	8	7	7,5	B	
48	147	DT050231	Nguyễn Thu	Trang	DT5B	8,8	8,5	9	8,9	A	
49	148	DT050132	Lê Hoài Khánh	Trình	DT5A	8,5	8	8	8,1	B+	
50	149	DT050232	Nguyễn Quang	Trường	DT5B	8,5	8	9	8,8	A	
51	150	DT050133	Nguyễn Xuân	Trường	DT5A	9	8	8,5	8,6	A	
52	151	DT050233	Nguyễn Hải	Tú	DT5B	8,5	9	8,5	8,5	A	
53	152	DT050134	Nguyễn Anh	Tuấn	DT5A	5	5	8,8	7,7	B	
54	153	DT050234	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	DT5B	8	8	8,5	8,4	B+	
55	154	DT050135	Nguyễn Nho Quang	Tùng	DT5A	9	9	9	9	A+	
56	155	DT050235	Trần Đức	Tùng	DT5B	9	8	9	8,9	A	
57	156	DT050236	Phạm Ngọc	Tuyên	DT5B	9	7,5	7	7,5	B	
58	157	DT050136	Nguyễn Văn	Việt	DT5A	8,8	9	8,6	8,7	A	
59	158	DT050137	Ngô Thành	Vinh	DT5A	9,2	8,5	8,8	8,9	A	
60	159	DT050238	Phạm Thế Trường	Vũ	DT5B	8	8,5	8,6	8,5	A	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Thiết kế PLC-D5**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	DT050101	Phạm Văn	An	DT5A	9	9	9,3	9,2	A+	
2	101	DT050102	Dương Nam	Anh	DT5A	9	9	9	9	A+	
3	102	DT050202	Hoàng Vân	Anh	DT5B	9	7	9	8,8	A	
4	103	DT050103	Nguyễn Tuấn	Anh	DT5A	8	8	8,8	8,5	A	
5	104	DT050104	Lê Hùng	Cường	DT5A	7	6	7	6,9	C+	
6	105	DT050207	Đặng Ngọc	Dũng	DT5B	8	8	8	8	B+	
7	106	DT050111	Nguyễn Đức	Duy	DT5A	9	7	9	8,8	A	
8	107	DT050208	Tổng Nguyên Thái	Dương	DT5B	8,5	9	8,5	8,5	A	
9	108	DT050109	Trần Trọng Ánh	Dương	DT5A	9	8	9	8,9	A	
10	109	DT050105	Vũ Quốc	Đạt	DT5A	9	8	9	8,9	A	
11	110	DT050107	Đặng Trí	Đức	DT5A	9	7	9	8,8	A	
12	111	DT050206	Nguyễn Minh	Đức	DT5B	9	9	9,5	9,4	A+	
13	112	DT050209	Đào Thị Hương	Giang	DT5B	9	8	9	8,9	A	
14	113	DT050210	Đình Thị	Hiền	DT5B	9	9	9	9	A+	
15	114	DT050211	Lương Minh	Hiếu	DT5B	8	7	8	7,9	B+	
16	115	DT050113	Nguyễn Việt	Hoàng	DT5A	9	8	9	8,9	A	
17	116	DT050114	Phạm Thế	Hùng	DT5A	9	8	8,5	8,6	A	
18	117	DT050115	Lê Bá	Huy	DT5A	8	8	8,8	8,5	A	
19	118	DT050213	Lê Quốc	Huy	DT5B	9,5	8	9	9	A+	
20	119	DT050116	Lê Thị Thanh	Huyền	DT5A	9	9	9	9	A+	
21	120	DT050214	Trịnh Thị Thu	Huyền	DT5B	8,8	9	8,8	8,8	A	
22	121	DT050212	Phạm Văn	Hung	DT5B	9	9	9,3	9,2	A+	
23	122	DT050215	Nguyễn Hữu	Khánh	DT5B	8	7	8	7,9	B+	
24	123	DT050117	Bùi Tân	Khoa	DT5A	9	9	9	9	A+	
25	124	DT050118	Lê Trung	Kiên	DT5A	9	9	9,3	9,2	A+	
26	125	DT050119	Nguyễn Thanh	Lâm	DT5A	9	9	9	9	A+	
27	126	DT050218	Ngô Thị Thùy	Linh	DT5B	9	9	9	9	A+	
28	127	DT050217	Nguyễn Thị Thùy	Linh	DT5B	9	9	9	9	A+	
29	128	DT050120	Trần Việt	Linh	DT5A	8	7	8	7,9	B+	
30	129	DT050220	Trần Văn	Mạnh	DT5B	9,3	9	9,5	9,4	A+	
31	130	DT050122	Lê Trọng	Minh	DT5A	8	9	8	8,1	B+	
32	131	DT050222	Đặng Thành	Nam	DT5B	8	7	8	7,9	B+	
33	132	DT050223	Lê Thị	Ninh	DT5B	9	9	9	9	A+	
34	133	DT050224	Mai Hữu	Phong	DT5B	8	7	7	7,2	B	
35	134	DT050124	Thân Quang	Phong	DT5A	8	7	8	7,9	B+	
36	135	DT050225	Đặng Văn	Phúc	DT5B	9	9	9	9	A+	
37	136	DT050125	Nguyễn Hoàng	Phúc	DT5A	9	8	9	8,9	A	
38	138	DT050126	Phạm Thị	Phượng	DT5A	9	9	9	9	A+	
39	137	DT050226	Trương Tiểu	Phương	DT5B	9	9	9	9	A+	

Môn thi: Thiết kế PLC-D5

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
40	139	DT050227	Đỗ Bá	Quang	DT5B	8,5	8	8,5	8,5	A	
41	140	DT050127	Bùi Hữu	Quân	DT5A	9	9	9,5	9,4	A+	
42	141	DT050229	Kiều Văn	Quý	DT5B	8,8	9	8,8	8,8	A	
43	142	DT050129	Nguyễn Thị	Quý	DT5A	7	7	7	7	B	
44	143	DT050128	Trần Trọng	Quý	DT5A	9	8	9	8,9	A	
45	145	DT050230	Nguyễn Quốc	Tiến	DT5B	9	9	9	9	A+	
46	144	DT050131	Phạm Duy	Tiên	DT5A	8	8	7	7,3	B	
47	146	DT050231	Nguyễn Thu	Trang	DT5B	8,8	9	8,8	8,8	A	
48		DT050132	Lê Hoài Khánh	Trình	DT5A	N100	N100				
49	147	DT050232	Nguyễn Quang	Trường	DT5B	9,5	9	9	9,1	A+	
50	148	DT050133	Nguyễn Xuân	Trường	DT5A	7	9	7	7,2	B	
51	149	DT050233	Nguyễn Hải	Tú	DT5B	9	9	9	9	A+	
52	150	DT050134	Nguyễn Anh	Tuấn	DT5A	8	7	8	7,9	B+	
53	151	DT050234	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	DT5B	8,8	8	8,8	8,7	A	
54	152	DT050135	Nguyễn Nho Quang	Tùng	DT5A	8	8	8,8	8,5	A	
55	153	DT050235	Trần Đức	Tùng	DT5B	8,5	8	8,5	8,5	A	
56	154	DT050236	Phạm Ngọc	Tuyên	DT5B	8	8	8	8	B+	
57	155	DT050136	Nguyễn Văn	Việt	DT5A	9	9	9	9	A+	
58	156	DT050137	Ngô Thành	Vinh	DT5A	9	8	8,5	8,6	A	
59	157	DT050238	Phạm Thế Trường	Vũ	DT5B	8,8	8	8,8	8,7	A	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Thực tập cơ sở 3 - D5**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	DT050101	Phạm Văn	An	DT5A	9	9	9,5	9,4	A+	
2	101	DT050102	Dương Nam	Anh	DT5A	9	9	9	9	A+	
3	102	DT050202	Hoàng Văn	Anh	DT5B	8,5	7	8,5	8,4	B+	
4	103	DT050103	Nguyễn Tuấn	Anh	DT5A	8	8	7,8	7,8	B+	
5	104	DT050104	Lê Hùng	Cường	DT5A	8,5	6	7	7,2	B	
6	105	DT050207	Đặng Ngọc	Dũng	DT5B	8	8	8	8	B+	
7	106	DT050111	Nguyễn Đức	Duy	DT5A	9	7	8	8,1	B+	
8	107	DT050208	Tổng Nguyên Thái	Dương	DT5B	9	9	8,8	8,8	A	
9	108	DT050109	Trần Trọng Ánh	Dương	DT5A	8	8	8,5	8,4	B+	
10	109	DT050105	Vũ Quốc	Đạt	DT5A	9	8	9	8,9	A	
11	110	DT050107	Đặng Trí	Đức	DT5A	9	7	8	8,1	B+	
12	111	DT050206	Nguyễn Minh	Đức	DT5B	9	7	9	8,8	A	
13	112	DT050209	Đào Thị Hương	Giang	DT5B	9	8	9	8,9	A	
14	113	DT050210	Đinh Thị	Hiền	DT5B	9	9	9,5	9,4	A+	
15	114	DT050211	Lương Minh	Hiếu	DT5B	8	7	7,5	7,6	B	
16	115	DT050113	Nguyễn Việt	Hoàng	DT5A	8,5	8	9	8,8	A	
17	116	DT050114	Phạm Thế	Hùng	DT5A	9	8	8,8	8,7	A	
18	117	DT050115	Lê Bá	Huy	DT5A	8	8	7,8	7,8	B+	
19	118	DT050213	Lê Quốc	Huy	DT5B	9	9	9	9	A+	
20	119	DT050116	Lê Thị Thanh	Huyền	DT5A	9	9	8,8	8,8	A	
21	120	DT050214	Trịnh Thị Thu	Huyền	DT5B	8,5	8	9	8,8	A	
22	121	DT050212	Phạm Văn	Hưng	DT5B	9	9	9,3	9,2	A+	
23	122	DT050215	Nguyễn Hữu	Khánh	DT5B	8	6	7,5	7,5	B	
24	123	DT050117	Bùi Tân	Khoa	DT5A	9	9	9	9	A+	
25	124	DT050118	Lê Trung	Kiên	DT5A	9	8	9	8,9	A	
26	125	DT050119	Nguyễn Thanh	Lâm	DT5A	9	9	9	9	A+	
27	126	DT050218	Ngô Thị Thùy	Linh	DT5B	8,5	9	8,5	8,5	A	
28	127	DT050217	Nguyễn Thị Thùy	Linh	DT5B	9	9	9,3	9,2	A+	
29	128	DT050120	Trần Việt	Linh	DT5A	7,8	7	8,5	8,2	B+	
30	129	DT050220	Trần Văn	Mạnh	DT5B	9,5	9	9,5	9,5	A+	
31	130	DT050122	Lê Trọng	Minh	DT5A	7,8	9	8,5	8,4	B+	
32	131	DT050222	Đặng Thành	Nam	DT5B	8,5	7	8	8	B+	
33	132	DT050223	Lê Thị	Ninh	DT5B	9	8	9,5	9,3	A+	
34	133	DT050224	Mai Hữu	Phong	DT5B	8	7	7,5	7,6	B	
35	134	DT050124	Thân Quang	Phong	DT5A	8	7	8,5	8,3	B+	
36	135	DT050225	Đặng Văn	Phúc	DT5B	8	8	8,5	8,4	B+	
37	136	DT050125	Nguyễn Hoàng	Phúc	DT5A	9	8	8,8	8,7	A	
38	138	DT050126	Phạm Thị	Phượng	DT5A	9	9	9	9	A+	
39	137	DT050226	Trương Tiểu	Phương	DT5B	8,5	8	8,5	8,5	A	
40	139	DT050227	Đỗ Bá	Quang	DT5B	9	7	9	8,8	A	
41	140	DT050127	Bùi Hữu	Quân	DT5A	9	9	9,5	9,4	A+	
42	141	DT050229	Kiều Văn	Quý	DT5B	9	9	9	9	A+	
43	142	DT050129	Nguyễn Thị	Quý	DT5A	7,5	6	7	7	B	
44	143	DT050128	Trần Trọng	Quý	DT5A	9	8	9	8,9	A	
45	145	DT050230	Nguyễn Quốc	Tiến	DT5B	9	9	9,5	9,4	A+	
46	144	DT050131	Phạm Duy	Tiên	DT5A	7,8	8	8,5	8,3	B+	
47	146	DT050231	Nguyễn Thu	Trang	DT5B	9	9	9	9	A+	

Môn thi: Thực tập cơ sở 3 - D5

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
48		DT050132	Lê Hoài Khánh	Trình	DT5A	N100	N100				
49	147	DT050232	Nguyễn Quang	Trường	DT5B	9	9	9	9	A+	
50	148	DT050133	Nguyễn Xuân	Trường	DT5A	8	7	8	7,9	B+	
51	149	DT050233	Nguyễn Hải	Tú	DT5B	8	9	8,5	8,4	B+	
52	150	DT050134	Nguyễn Anh	Tuấn	DT5A	8	7	7,5	7,6	B	
53	151	DT050234	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	DT5B	8,5	7	8	8	B+	
54	152	DT050135	Nguyễn Nho Quang	Tùng	DT5A	8	7	7,8	7,7	B	
55	153	DT050235	Trần Đức	Tùng	DT5B	9	7	8	8,1	B+	
56	154	DT050236	Phạm Ngọc	Tuyên	DT5B	8	7	8	7,9	B+	
57	155	DT050136	Nguyễn Văn	Việt	DT5A	9	9	8,8	8,8	A	
58	156	DT050137	Ngô Thành	Vinh	DT5A	9	7	8	8,1	B+	
59	157	DT050238	Phạm Thế Trường	Vũ	DT5B	8,5	7	8	8	B+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Kỹ thuật cảm biến - D6**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	DT060201	Nguyễn Thị Quỳnh	An	DT6B	9	8	9,5	9,3	A+	
2	101	DT060102	Lê Hải	Anh	DT6A	9	8	8,5	8,6	A	
3	102	DT060101	Nguyễn Văn	Anh	DT6A	8,5	8	9	8,8	A	
4	103	DT060203	Phạm Hải	Anh	DT6B	8	8	8,8	8,6	A	
5	104	DT060103	Trần Gia	Bảo	DT6A	9	8	9	8,9	A	
6	105	DT060204	Thái Văn	Công	DT6B	8,5	6	9	8,6	A	
7	106	DT060205	Trần Văn	Cường	DT6B	9	10	8	8,4	B+	
8	108	DT060211	Lê Tiến	Dũng	DT6B	9	9	9,5	9,4	A+	
9	107	DT060109	Trịnh Thùy	Dung	DT6A	9	9	9	9	A+	
10	109	DT060111	Đoàn Đức	Duy	DT6A	9	8	8,5	8,6	A	
11	110	DT060112	Nguyễn Anh	Duy	DT6A	8	9	8,8	8,7	A	
12	111	DT060110	Lữ Tùng	Dương	DT6A	8	8	8,8	8,6	A	
13	112	DT060212	Phan Thùy	Dương	DT6B	8,5	9	8,8	8,8	A	
14	113	DT060209	Hà Văn	Đạt	DT6B	9	8	9	8,9	A	
15	114	DT060105	Lê Thành	Đạt	DT6A	8	6	9	8,5	A	
16	115	DT060208	Lê Văn	Đạt	DT6B	9	9	8,8	8,9	A	
17	116	DT060207	Nguyễn Hoàng	Đạt	DT6B	9	9	9,5	9,4	A+	
18	117	DT060106	Nguyễn Thành	Đạt	DT6A	9	8	9,5	9,3	A+	
19	118	DT060107	Phan Thành	Đạt	DT6A	8	6	8,8	8,4	B+	
20	119	DT060206	Dương Hải	Đăng	DT6B	8,5	8	8,8	8,7	A	
21	120	DT060108	Đỗ Duy Hồng	Đức	DT6A	8	7	8,8	8,5	A	
22	121	DT060210	Trần Hồng	Đức	DT6B	9	8	9	8,9	A	
23	122	DT060214	Phan Tài	Em	DT6B	9	7	9	8,8	A	
24	123	DT060113	Nguyễn Thị	Giang	DT6A	9	9	9,5	9,4	A+	
25	124	DT060114	Triệu Hà	Giang	DT6A	9	8	9,5	9,3	A+	
26	125	DT060115	Phan Chính	Giáp	DT6A	9	9	9,5	9,4	A+	
27	126	DT060216	Phan Xuân	Giáp	DT6B	8	9	9,5	9,1	A+	
28	127	DT060116	Phạm Tất	Hà	DT6A	8,5	8	9	8,8	A	
29	128	DT060117	Mai Đức	Hải	DT6A	9	8	9	8,9	A	
30	129	DT060217	Hồ Thị Thu	Hàng	DT6B	9	7	9	8,8	A	
31	130	DT060118	Nguyễn Minh	Hiền	DT6A	9	9	9	9	A+	
32	131	DT060120	Chu Đức	Hiếu	DT6A	9	8	9	8,9	A	
33	132	DT060219	Đoàn Minh	Hiếu	DT6B	9	8	9	8,9	A	
34	133	DT060119	Trần Trọng	Hiếu	DT6A	8	8	9	8,7	A	
35	134	DT060121	Tạ Văn	Hoan	DT6A	8,5	8	9	8,8	A	
36	135	DT060123	Chu Mạnh	Hùng	DT6A	8,5	8	9	8,8	A	
37	136	DT060221	Hoàng Đình	Hùng	DT6B	8,5	9	8,8	8,8	A	
38	137	DT060124	Nguyễn Hồng	Hùng	DT6A	9	9	9	9	A+	
39	138	DT060224	Đình Quang	Huy	DT6B	8,5	6	9	8,6	A	
40	139	DT060225	Nguyễn Quang	Huy	DT6B	9	7	9	8,8	A	
41	140	DT060127	Nguyễn Văn	Huy	DT6A	8	8	9	8,7	A	
42	141	DT060128	Võ Quốc	Huy	DT6A	8,5	8	9	8,8	A	
43	142	DT060129	Nguyễn Thảo	Huyền	DT6A	8,5	9	8,8	8,8	A	
44	143	DT060223	Đoàn Phạm Vinh	Hưng	DT6B	9	8	9	8,9	A	
45	144	DT060222	Phạm Đức	Hưng	DT6B	8,5	8	9	8,8	A	
46	145	DT060125	Phạm Thế	Hưng	DT6A	9	8	9	8,9	A	
47	146	DT060126	Tào Quang	Hưng	DT6A	8	9	8,8	8,7	A	

Môn thi: Kỹ thuật cảm biến - D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
48	147	DT060226	Ngô Văn	Khải	DT6B	8	7	8,5	8,3	B+	
49	148	DT060130	Dương Văn	Khang	DT6A	9	9	9,5	9,4	A+	
50	149	DT060227	Vũ Duy	Khang	DT6B	8	7	8,5	8,3	B+	
51	151	DT060131	Nguyễn Lê Ngọc	Khánh	DT6A	8,5	5	9	8,6	A	
52	152	DT060229	Phan Duy	Khánh	DT6B	9	9	9	9	A+	
53	150	DT060228	Vũ Duy	Khanh	DT6B	8,5	8	8	8,1	B+	
54	153	DT060132	Nguyễn Đắc	Khiêm	DT6A	9	8	8,5	8,6	A	
55	154	DT060133	Nguyễn Trung	Kiên	DT6A	9	9	9	9	A+	
56	155	DT060230	Nguyễn Trung	Kiên	DT6B	8,5	9	8,8	8,8	A	
57	156	DT060231	Nguyễn Mạnh	Lân	DT6B	9	9	9	9	A+	
58	157	DT060232	Vũ Diệu	Linh	DT6B	8,5	8	9,5	9,2	A+	
59	158	DT060134	Lê Xuân	Long	DT6A	9	7	9	8,8	A	
60	159	DT060233	Đoàn Hùng	Mạnh	DT6B	8,5	7	8	8	B+	
61	160	DT060234	Bùi Thị	Mến	DT6B	8,5	8	8,8	8,7	A	
62		DT060136	Nguyễn Trần Hoàng	Minh	DT6A	N25	N25				
63	161	DT060235	Lê Thị Trà	My	DT6B	8,5	8	9,5	9,2	A+	
64	162	DT060137	Vũ Thị Huyền	My	DT6A	8,5	9	9,5	9,3	A+	
65	163	DT060236	Bùi Quý	Nam	DT6B	9	7	9,5	9,2	A+	
66	164	DT060138	Cao Tiên	Nguyên	DT6A	8,5	6	9,5	9	A+	
67	165	DT060237	Phạm Quang	Nguyên	DT6B	8,5	9	8	8,2	B+	
68	166	DT060139	Nguyễn Thị Linh	Nhi	DT6A	9	9	9,5	9,4	A+	
69	167	DT060140	Nguyễn Trí	Phúc	DT6A	9	7	9,5	9,2	A+	
70	168	DT060141	Bùi Duy	Quang	DT6A	9	7	9	8,8	A	
71	169	DT060239	Vũ Minh	Quang	DT6B	8	6	8,5	8,2	B+	
72	170	DT060238	Vương Anh	Quân	DT6B	8	9	8,8	8,7	A	
73	171	DT060142	Phạm Văn	Sang	DT6A	8,5	7	9	8,7	A	
74	172	DT060240	Trần Ngọc	Son	DT6B	8,5	9	9,5	9,3	A+	
75	173	DT060143	Nguyễn Anh	Tài	DT6A	9	8	8,5	8,6	A	
76	174	DT060241	Nguyễn Thế	Tài	DT6B	8,5	7	8,8	8,6	A	
77	175	DT060145	Bùi Trịnh Tất	Thành	DT6A	9	9	9	9	A+	
78	176	DT060243	Nguyễn Tiến	Thành	DT6B	9	8	9	8,9	A	
79	177	DT060251	Trần Đức	Thiệp	DT6B	9	9	9	9	A+	
80	178	DT060245	Bùi Thị Thanh	Thương	DT6B	9	9	9,5	9,4	A+	
81	179	DT060146	Nguyễn Thị Kiều	Trang	DT6A	9	8	9,5	9,3	A+	
82	180	DT060147	Ngô Việt	Trí	DT6A	9	9	9	9	A+	
83	181	DT060148	Nguyễn Anh	Tuấn	DT6A	9	9	9	9	A+	
84	182	DT060247	Nguyễn Phan Anh	Tuấn	DT6B	9	9	9	9	A+	
85	183	DT060246	Nguyễn Việt	Tuấn	DT6B	8	8	8,8	8,6	A	
86	184	DT060149	Trương Anh	Tuấn	DT6A	9	6	9,5	9,1	A+	
87	185	DT060248	Đặng Chí	Tuệ	DT6B	8,5	9	9,5	9,3	A+	
88	186	DT060150	Mai Thanh	Tùng	DT6A	9	9	9	9	A+	
89	187	DT060151	Nguyễn Đình	Văn	DT6A	9	9	9	9	A+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Thực tập cơ sở 1 - D6**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	DT060201	Nguyễn Thị Quỳnh	An	DT6B	9,5	9	9,3	9,3	A+	
2	101	DT060102	Lê Hải	Anh	DT6A	8,5	9	8,3	8,4	B+	
3	102	DT060101	Nguyễn Văn	Anh	DT6A	9	9	8,8	8,9	A	
4	103	DT060203	Phạm Hải	Anh	DT6B	9	8	8	8,2	B+	
5	104	DT060103	Trần Gia	Bảo	DT6A	9	8	8,5	8,6	A	
6	105	DT060204	Thái Văn	Công	DT6B	9	7	9	8,8	A	
7	106	DT060205	Trần Văn	Cường	DT6B	9	8	9	8,9	A	
8	108	DT060211	Lê Tiến	Dũng	DT6B	9	9	9	9	A+	
9	107	DT060109	Trịnh Thùy	Dung	DT6A	9	9	8,5	8,7	A	
10	109	DT060111	Đoàn Đức	Duy	DT6A	8,5	9	8,3	8,4	B+	
11	110	DT060112	Nguyễn Anh	Duy	DT6A	9	9	8,5	8,7	A	
12	111	DT060110	Lữ Tùng	Dương	DT6A	9	9	8,5	8,7	A	
13	112	DT060212	Phan Thùy	Dương	DT6B	9	9	8	8,3	B+	
14	113	DT060209	Hà Văn	Đạt	DT6B	9	9	9	9	A+	
15	114	DT060105	Lê Thành	Đạt	DT6A	9	9	9	9	A+	
16	115	DT060208	Lê Văn	Đạt	DT6B	9	8	8	8,2	B+	
17	116	DT060207	Nguyễn Hoàng	Đạt	DT6B	9	10	9	9,1	A+	
18	117	DT060106	Nguyễn Thành	Đạt	DT6A	7	8	9	8,5	A	
19	118	DT060107	Phan Thành	Đạt	DT6A	9	9	8,5	8,7	A	
20	119	DT060206	Dương Hải	Đăng	DT6B	8	8	9	8,7	A	
21	120	DT060108	Đỗ Duy Hồng	Đức	DT6A	7	8	8	7,8	B+	
22	121	DT060210	Trần Hồng	Đức	DT6B	9	9	8,8	8,9	A	
23	122	DT060214	Phan Tài	Em	DT6B	9	8	8	8,2	B+	
24	123	DT060113	Nguyễn Thị	Giang	DT6A	9	8	8,5	8,6	A	
25	124	DT060114	Triệu Hà	Giang	DT6A	9	9	8,5	8,7	A	
26	125	DT060115	Phan Chính	Giáp	DT6A	7	8	8,5	8,1	B+	
27	126	DT060216	Phan Xuân	Giáp	DT6B	8	8	8	8	B+	
28	127	DT060116	Phạm Tất	Hà	DT6A	9,5	9	9,3	9,3	A+	
29	128	DT060117	Mai Đức	Hải	DT6A	9	8	9	8,9	A	
30	129	DT060217	Hồ Thị Thu	Hàng	DT6B	9,5	9	9	9,1	A+	
31	130	DT060118	Nguyễn Minh	Hiền	DT6A	9	9	8	8,3	B+	
32	131	DT060120	Chu Đức	Hiếu	DT6A	9	8	8,5	8,6	A	
33	132	DT060219	Đoàn Minh	Hiếu	DT6B	9	8	8	8,2	B+	
34	133	DT060119	Trần Trọng	Hiếu	DT6A	9	9	9	9	A+	
35	134	DT060121	Tạ Văn	Hoan	DT6A	8	8	8	8	B+	
36	135	DT060123	Chu Mạnh	Hùng	DT6A	8,5	9	8,3	8,4	B+	
37	136	DT060221	Hoàng Đình	Hùng	DT6B	9	9	8	8,3	B+	
38	137	DT060124	Nguyễn Hồng	Hùng	DT6A	9	9	8	8,3	B+	
39	138	DT060224	Đình Quang	Huy	DT6B	8	8	8	8	B+	
40	139	DT060225	Nguyễn Quang	Huy	DT6B	9	9	8	8,3	B+	
41	140	DT060127	Nguyễn Văn	Huy	DT6A	8	8	8	8	B+	
42	141	DT060128	Võ Quốc	Huy	DT6A	8	8	8	8	B+	
43	142	DT060129	Nguyễn Thảo	Huyền	DT6A	9	8	8,5	8,6	A	
44	143	DT060223	Đoàn Phạm Vinh	Hưng	DT6B	9	7	8	8,1	B+	
45	144	DT060222	Phạm Đức	Hưng	DT6B	9	9	8,5	8,7	A	
46	145	DT060125	Phạm Thế	Hưng	DT6A	7	9	8,5	8,2	B+	
47	146	DT060126	Tào Quang	Hưng	DT6A	8	8	8	8	B+	

Môn thi: Thực tập cơ sở 1 - D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
48	147	DT060226	Ngô Văn	Khải	DT6B	9	8	8	8,2	B+	
49	148	DT060130	Dương Văn	Khang	DT6A	9	8	9	8,9	A	
50	149	DT060227	Vũ Duy	Khang	DT6B	9	8	9	8,9	A	
51	151	DT060131	Nguyễn Lê Ngọc	Khánh	DT6A	9,5	9	9,3	9,3	A+	
52	152	DT060229	Phan Duy	Khánh	DT6B	9,5	9	9,3	9,3	A+	
53	150	DT060228	Vũ Duy	Khanh	DT6B	9	8	8	8,2	B+	
54	153	DT060132	Nguyễn Đắc	Khiêm	DT6A	8,5	9	8,3	8,4	B+	
55	154	DT060133	Nguyễn Trung	Kiên	DT6A	9	9	9	9	A+	
56	155	DT060230	Nguyễn Trung	Kiên	DT6B	9	9	9	9	A+	
57	156	DT060231	Nguyễn Mạnh	Lân	DT6B	8	9	9	8,8	A	
58	157	DT060232	Vũ Diệu	Linh	DT6B	9	9	9	9	A+	
59	158	DT060134	Lê Xuân	Long	DT6A	9	9	8	8,3	B+	
60	159	DT060233	Đoàn Hùng	Mạnh	DT6B	9	8	9	8,9	A	
61	160	DT060234	Bùi Thị	Mến	DT6B	9	9	8	8,3	B+	
62		DT060136	Nguyễn Trần Hoàng	Minh	DT6A	N100	N100				
63	161	DT060235	Lê Thị Trà	My	DT6B	9	9	9	9	A+	
64	162	DT060137	Vũ Thị Huyền	My	DT6A	9	9	9	9	A+	
65	163	DT060236	Bùi Quý	Nam	DT6B	9	7	8	8,1	B+	
66	164	DT060138	Cao Tiên	Nguyên	DT6A	9	8	9	8,9	A	
67	165	DT060237	Phạm Quang	Nguyên	DT6B	9	7	9	8,8	A	
68	166	DT060139	Nguyễn Thị Linh	Nhi	DT6A	9,5	9	9	9,1	A+	
69		DT060140	Nguyễn Trí	Phúc	DT6A	N100	N100				
70	167	DT060141	Bùi Duy	Quang	DT6A	7	8	8,5	8,1	B+	
71	168	DT060239	Vũ Minh	Quang	DT6B	9	9	8,8	8,9	A	
72	169	DT060238	Vương Anh	Quân	DT6B	7	7	8,5	8,1	B+	
73	170	DT060142	Phạm Văn	Sang	DT6A	9	7	9	8,8	A	
74	171	DT060240	Trần Ngọc	Son	DT6B	9	9	8,8	8,9	A	
75	172	DT060143	Nguyễn Anh	Tài	DT6A	8	8	8	8	B+	
76	173	DT060241	Nguyễn Thế	Tài	DT6B	9	9	8	8,3	B+	
77	174	DT060145	Bùi Trịnh Tất	Thành	DT6A	9	9	8	8,3	B+	
78		DT060243	Nguyễn Tiến	Thành	DT6B	N100	N100				
79	175	DT060251	Trần Đức	Thiệp	DT6B	8,5	9	8,5	8,5	A	
80	176	DT060245	Bùi Thị Thanh	Thương	DT6B	9	9	9	9	A+	
81	177	DT060146	Nguyễn Thị Kiều	Trang	DT6A	9	9	9	9	A+	
82	178	DT060147	Ngô Việt	Trí	DT6A	8	8	8	8	B+	
83	179	DT060148	Nguyễn Anh	Tuấn	DT6A	9	6	8,5	8,4	B+	
84	180	DT060247	Nguyễn Phan Anh	Tuấn	DT6B	9	9	8,8	8,9	A	
85	181	DT060246	Nguyễn Việt	Tuấn	DT6B	8,5	9	8,5	8,5	A	
86	182	DT060149	Trương Anh	Tuấn	DT6A	9	9	8,8	8,9	A	
87	183	DT060248	Đặng Chí	Tuệ	DT6B	8	8	8	8	B+	
88	184	DT060150	Mai Thanh	Tùng	DT6A	9	9	8,5	8,7	A	
89	185	DT060151	Nguyễn Đình	Văn	DT6A	9	9	8,5	8,7	A	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Tiếng Anh chuyên ngành - D6**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	1	DT060201	Nguyễn Thị Quỳnh	An	DT6B	6,5	9	5,7	6,2	C	
2	2	DT050101	Phạm Văn	An	DT5A	7,5	8	5,3	6	C	
3	3	DT060102	Lê Hải	Anh	DT6A	8,5	9	6,2	6,9	C+	
4	4	DT060101	Nguyễn Văn	Anh	DT6A	8	8	5,2	6	C	
5	5	DT060203	Phạm Hải	Anh	DT6B	7,5	8	4,4	5,4	D+	
6	6	DT060103	Trần Gia	Bảo	DT6A	8	9	4,5	5,6	C	
7	67	DT020201	Lê Văn	Bác	DT2B	7,5	8	3	4,4	D	
8	7	DT010101	Lê Văn	Chung	DT1A	6	8	1,9	3,3	F	
9	68	DT060204	Thái Văn	Công	DT6B	8,5	8	3,7	5,1	D+	
10	8	DT060205	Trần Văn	Cường	DT6B	8,5	8	6,8	7,3	B	
11	10	DT060211	Lê Tiến	Dũng	DT6B	7,5	9	5,8	6,4	C+	
12	9	DT060109	Trịnh Thùy	Dung	DT6A	9	9	7,5	8	B+	
13	11	DT060111	Đoàn Đức	Duy	DT6A	8,5	9	6	6,8	C+	
14	12	DT060112	Nguyễn Anh	Duy	DT6A	7,5	9	6	6,6	C+	
15	13	DT060110	Lữ Tùng	Dương	DT6A	7	8	5,3	5,9	C	
16	69	DT060212	Phan Thùy	Dương	DT6B	6,5	9	2,5	3,9	F	
17	70	DT060209	Hà Văn	Đạt	DT6B	8	8	4,8	5,8	C	
18	14	DT060105	Lê Thành	Đạt	DT6A	8	9	6,6	7,1	B	
19	15	DT060208	Lê Văn	Đạt	DT6B	8	7	3,5	4,8	D+	
20	71	DT060207	Nguyễn Hoàng	Đạt	DT6B	9	9	6,3	7,1	B	
21	16	DT060106	Nguyễn Thành	Đạt	DT6A	8	8	5,9	6,5	C+	
22	17	DT060206	Dương Hải	Đặng	DT6B	6,5	7	7,3	7,1	B	
23	18	DT060108	Đỗ Duy Hồng	Đức	DT6A	8	7	7,1	7,3	B	
24	19	DT060210	Trần Hồng	Đức	DT6B	8	8	5,9	6,5	C+	
25	20	DT060214	Phan Tài	Em	DT6B	7	9	5,1	5,9	C	
26	21	DT060113	Nguyễn Thị	Giang	DT6A	8	8	5,2	6	C	
27	72	DT060114	Triệu Hà	Giang	DT6A	9	9	6,6	7,3	B	
28	73	DT060115	Phan Chính	Giáp	DT6A	8	8	5,9	6,5	C+	
29	22	DT060216	Phan Xuân	Giáp	DT6B	8	8	5,6	6,3	C+	
30	23	DT060116	Phạm Tất	Hà	DT6A	8,5	9	5,5	6,4	C+	
31	24	DT060117	Mai Đức	Hải	DT6A	8	9	5,9	6,6	C+	
32	74	DT060217	Hồ Thị Thu	Hằng	DT6B	8	8	5,5	6,3	C+	
33	75	DT040121	Trần Văn	Hậu	DT4A	5	7	4,1	4,6	D	
34	76	DT050210	Đình Thị	Hiền	DT5B	8	9	5,9	6,6	C+	
35	77	DT060118	Nguyễn Minh	Hiền	DT6A	8	9	5,3	6,2	C	
36	25	DT060120	Chu Đức	Hiếu	DT6A	7,5	8	3,2	4,5	D	
37	26	DT060219	Đoàn Minh	Hiếu	DT6B	7	8	5,2	5,8	C	
38	27	DT060119	Trần Trọng	Hiếu	DT6A	7	8	6,8	7	B	
39	28	DT060121	Tạ Văn	Hoan	DT6A	6,5	8	6,1	6,4	C+	
40	29	DT060123	Chu Mạnh	Hùng	DT6A	8,5	9	6,7	7,3	B	
41	30	DT060221	Hoàng Đình	Hùng	DT6B	8	8	5,5	6,3	C+	
42	31	DT060124	Nguyễn Hồng	Hùng	DT6A	8	9	4,9	5,9	C	
43	78	DT050114	Phạm Thế	Hùng	DT5A	7	8	5,3	5,9	C	
44	79	DT060224	Đình Quang	Huy	DT6B	7	8	3,1	4,4	D	
45	32	DT060225	Nguyễn Quang	Huy	DT6B	7	8	4,5	5,3	D+	
46	80	DT060127	Nguyễn Văn	Huy	DT6A	7,5	8	4,3	5,3	D+	
47	81	DT060128	Võ Quốc	Huy	DT6A	7,5	9	3	4,5	D	

Môn thi: Tiếng Anh chuyên ngành - D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
48	33	DT060129	Nguyễn Thảo	Huyền	DT6A	8,5	9	6,5	7,1	B	
49	34	DT060223	Đoàn Phạm Vĩnh	Hưng	DT6B	8	9	5,4	6,3	C+	
50	35	DT060222	Phạm Đức	Hưng	DT6B	8	8	5	5,9	C	
51	36	DT060125	Phạm Thế	Hưng	DT6A	8	8	6,2	6,7	C+	
52	37	DT060126	Tào Quang	Hưng	DT6A	6	8	4,5	5,1	D+	
53	38	DT060226	Ngô Văn	Khải	DT6B	8	8	6,3	6,8	C+	
54	39	DT060130	Dương Văn	Khang	DT6A	7,5	8	4,6	5,5	C	
55	40	DT060227	Vũ Duy	Khang	DT6B	7,5	8	3,4	4,7	D	
56	82	DT060131	Nguyễn Lê Ngọc	Khánh	DT6A	9	9	5,5	6,6	C+	
57	42	DT060229	Phan Duy	Khánh	DT6B	8	8	6,8	7,2	B	
58	41	DT060228	Vũ Duy	Khanh	DT6B	8	8	5,9	6,5	C+	
59	83	DT060132	Nguyễn Đắc	Khiêm	DT6A	8,5	9	5,9	6,7	C+	
60	43	DT060230	Nguyễn Trung	Kiên	DT6B	8	8	6	6,6	C+	
61	44	DT060133	Nguyễn Trung	Kiên	DT6A	8	8	6,5	7	B	
62	45	DT060231	Nguyễn Mạnh	Lân	DT6B	7	9	4	5,1	D+	
63	84	DT060232	Vũ Diệu	Linh	DT6B	8,5	8	4,5	5,7	C	
64	46	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3B	6	8	3,8	4,6	D	
65	85	DT060134	Lê Xuân	Long	DT6A	8	8	5,7	6,4	C+	
66	47	DT040232	Nguyễn Đình	Luật	DT4B	6	8	2,4	3,7	F	
67	48	DT060233	Đoàn Hùng	Mạnh	DT6B	7,5	8	7,3	7,4	B	
68	49	DT060234	Bùi Thị	Mến	DT6B	7,5	8	4	5,1	D+	
69		DT060136	Nguyễn Trần Hoàng	Minh	DT6A	N100	N100				
70	86	DT060235	Lê Thị Trà	My	DT6B	8,5	9	3,8	5,3	D+	
71	50	DT060137	Vũ Thị Huyền	My	DT6A	9	9	7,3	7,8	B+	
72	51	DT060236	Bùi Quý	Nam	DT6B	7,5	8	7,2	7,3	B	
73	52	DT060138	Cao Tiên	Nguyên	DT6A	7	7	6,7	6,8	C+	
74	53	DT060237	Phạm Quang	Nguyên	DT6B	7,5	8	6,6	6,9	C+	
75	54	DT060139	Nguyễn Thị Linh	Nhi	DT6A	7	8	2,7	4,1	D	
76	55	DT040140	Đặng Đình	Phi	DT4A	8,5	8	8	8,1	B+	
77	87	DT060140	Nguyễn Trí	Phúc	DT6A	7,5	7	5,7	6,2	C	
78	88	DT060141	Bùi Duy	Quang	DT6A	7,5	7	5,6	6,1	C	
79		DT060239	Vũ Minh	Quang	DT6B	N100	N100				
80	89	DT060238	Vương Anh	Quân	DT6B	8	8	3	4,5	D	
81	56	DT060142	Phạm Văn	Sang	DT6A	7,5	8	2,9	4,3	D	
82	90	DT060240	Trần Ngọc	Sơn	DT6B	7	8	5	5,7	C	
83	91	DT060143	Nguyễn Anh	Tài	DT6A	7,5	8	4,1	5,2	D+	
84	57	DT060241	Nguyễn Thế	Tài	DT6B	8	9	5,8	6,6	C+	
85	58	DT060145	Bùi Trịnh Tất	Thành	DT6A	8	9	4,4	5,6	C	
86	59	DT060243	Nguyễn Tiến	Thành	DT6B	5	7	4,7	5	D+	
87	60	DT060251	Trần Đức	Thiệp	DT6B	6	8	5,4	5,8	C	
88	92	DT040249	Nguyễn Quang	Thịnh	DT4B	5	7	1,9	3	F	
89	93	DT060245	Bùi Thị Thanh	Thương	DT6B	9	9	6,4	7,2	B	
90	61	DT050230	Nguyễn Quốc	Tiến	DT5B	7	8	5,7	6,2	C	
91	62	DT060146	Nguyễn Thị Kiều	Trang	DT6A	9	9	6,9	7,5	B	
92	63	DT060147	Ngô Việt	Trí	DT6A	9	8	6	6,8	C+	
93	64	DT040252	Hoàng Minh	Tuấn	DT4B	7	8	3,3	4,5	D	
94	94	DT060148	Nguyễn Anh	Tuấn	DT6A	7	8	4,8	5,6	C	
95	95	DT060247	Nguyễn Phan Anh	Tuấn	DT6B	6	7	5,2	5,5	C	
96	96	DT060246	Nguyễn Việt	Tuấn	DT6B	7	8	6,5	6,7	C+	
97	97	DT060149	Trương Anh	Tuấn	DT6A	7,5	8	3,6	4,8	D+	
98	98	DT060248	Đặng Chí	Tuệ	DT6B	9	9	6,6	7,3	B	
99	65	DT060150	Mai Thanh	Tùng	DT6A	8,5	9	7,4	7,8	B+	
100	66	DT060151	Nguyễn Đình	Văn	DT6A	8	9	6,3	6,9	C+	

Môn thi: Tiếng Anh chuyên ngành - D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
------------	------------	----------------	---------------	------------	------------	------------	------------	------------	-----------	------------	----------------

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)**

Môn thi: Thiết kế hệ thống số - D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	DT060201	Nguyễn Thị Quỳnh	An	DT6B	9	9	8	8,3	B+	
2	101	DT060102	Lê Hải	Anh	DT6A	8	7,5	5	5,9	C	
3	102	DT060101	Nguyễn Văn	Anh	DT6A	5	6	3	3,7	F	
4	103	DT060203	Phạm Hải	Anh	DT6B	5	8	2	3,2	F	
5	104	DT060103	Trần Gia	Bảo	DT6A	5	8	7	6,7	C+	
6	105	DT060204	Thái Văn	Công	DT6B	6	8	5	5,5	C	
7	106	DT060205	Trần Văn	Cường	DT6B	9	8	7	7,5	B	
8	108	DT060211	Lê Tiến	Dũng	DT6B	6	8	8,5	7,9	B+	
9	107	DT060109	Trịnh Thùy	Dung	DT6A	9	9	9,5	9,4	A+	
10	109	DT060111	Đoàn Đức	Duy	DT6A	10	10	9,5	9,7	A+	
11	110	DT060112	Nguyễn Anh	Duy	DT6A	5	8	4	4,6	D	
12	111	DT060110	Lữ Tùng	Dương	DT6A	6	6	4	4,6	D	
13	112	DT060212	Phan Thùy	Dương	DT6B	7	7,5	5	5,7	C	
14	113	DT050109	Trần Trọng Ánh	Dương	DT5A	6	7	8	7,5	B	
15	114	DT040112	Mai Văn	Đạt	DT4A	7	8	6	6,4	C+	
16	115	DT060209	Hà Văn	Đạt	DT6B	6	8	7	6,9	C+	
17	116	DT060105	Lê Thành	Đạt	DT6A	8	7,5	2	3,8	F	
18	117	DT060208	Lê Văn	Đạt	DT6B	7	6	K			
19	118	DT060207	Nguyễn Hoàng	Đạt	DT6B	8	9	9,5	9,1	A+	
20	119	DT060106	Nguyễn Thành	Đạt	DT6A	5	7	5	5,2	D+	
21		DT060107	Phan Thành	Đạt	DT6A	N25	N25				
22	120	DT060206	Dương Hải	Đăng	DT6B	6	8	7	6,9	C+	
23	121	DT060108	Đỗ Duy Hồng	Đức	DT6A	5	7	2	3,1	F	
24	122	DT060210	Trần Hồng	Đức	DT6B	6	6,5	3	4	D	
25	123	DT060214	Phan Tài	Em	DT6B	8	8	2	3,8	F	
26	124	DT060113	Nguyễn Thị	Giang	DT6A	7	7	8,5	8,1	B+	
27	125	DT060114	Triệu Hà	Giang	DT6A	7	8	6	6,4	C+	
28	126	DT060115	Phan Chính	Giáp	DT6A	9	9	8	8,3	B+	
29	127	DT060216	Phan Xuân	Giáp	DT6B	7	7,5	2	3,6	F	
30	128	DT060116	Phạm Tất	Hà	DT6A	9	8	5	6,1	C	
31	129	DT060117	Mai Đức	Hải	DT6A	5	7,5	6	5,9	C	
32	130	DT060217	Hồ Thị Thu	Hằng	DT6B	7	8	2	3,6	F	
33	131	DT060118	Nguyễn Minh	Hiên	DT6A	8,5	8	5	6	C	
34	132	DT060120	Chu Đức	Hiếu	DT6A	5	8	7	6,7	C+	
35	133	DT060219	Đoàn Minh	Hiếu	DT6B	6	8	5	5,5	C	
36	134	DT060119	Trần Trọng	Hiếu	DT6A	10	10	8,5	9	A+	
37	135	DT060121	Tạ Văn	Hoan	DT6A	8	8	7	7,3	B	
38	136	DT060123	Chu Mạnh	Hùng	DT6A	8	8	4	5,2	D+	
39	137	DT060221	Hoàng Đình	Hùng	DT6B	6	8	9,5	8,6	A	
40	138	DT060124	Nguyễn Hồng	Hùng	DT6A	7	8	4	5	D+	
41	139	DT050114	Phạm Thế	Hùng	DT5A	8	8	8	8	B+	
42		DT060224	Đình Quang	Huy	DT6B	N25	N25				
43	140	DT060225	Nguyễn Quang	Huy	DT6B	6	7	7	6,8	C+	
44	141	DT060127	Nguyễn Văn	Huy	DT6A	8	8	2	3,8	F	
45	142	DT060128	Võ Quốc	Huy	DT6A	9	7	7,5	7,8	B+	
46	143	DT060129	Nguyễn Thảo	Huyền	DT6A	7	8	8	7,8	B+	
47	144	DT060223	Đoàn Phạm Vĩnh	Hưng	DT6B	6	7	6	6,1	C	

Môn thi: Thiết kế hệ thống số - D6

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
48	145	DT060222	Phạm Đức	Hung	DT6B	7	8	9	8,5	A	
49	146	DT060125	Phạm Thế	Hung	DT6A	8	8	7,5	7,7	B	
50	147	DT060126	Tào Quang	Hung	DT6A	5	7,5	2	3,1	F	
51	148	DT060226	Ngô Văn	Khải	DT6B	6	8	7	6,9	C+	
52	149	DT060130	Dương Văn	Khang	DT6A	8	8	9,5	9,1	A+	
53	150	DT060227	Vũ Duy	Khang	DT6B	7	7	7	7	B	
54	152	DT060131	Nguyễn Lê Ngọc	Khánh	DT6A	5	7	2	3,1	F	
55	153	DT060229	Phan Duy	Khánh	DT6B	9	9	8,5	8,7	A	
56	151	DT060228	Vũ Duy	Khanh	DT6B	8	8	9,5	9,1	A+	
57	154	DT060132	Nguyễn Đắc	Khiêm	DT6A	8,5	8,5	8,5	8,5	A	
58	156	DT060230	Nguyễn Trung	Kiên	DT6B	8	8	7,5	7,7	B	
59	155	DT060133	Nguyễn Trung	Kiên	DT6A	5	8	7	6,7	C+	
60	157	DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B	6	6	7	6,7	C+	
61	158	DT060231	Nguyễn Mạnh	Lân	DT6B	6	8	7	6,9	C+	
62	159	DT060232	Vũ Diệu	Linh	DT6B	7	8	7	7,1	B	
63	160	DT030225	Bùi Duy	Long	DT3B	6	6	7	6,7	C+	
64	161	DT060134	Lê Xuân	Long	DT6A	5	7,5	4	4,5	D	
65	162	DT060233	Đoàn Hùng	Mạnh	DT6B	5	7	7	6,6	C+	
66	163	DT060234	Bùi Thị	Mến	DT6B	7	8	7	7,1	B	
67	164	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A	7	7,5	8	7,8	B+	
68	165	DT050122	Lê Trọng	Minh	DT5A	6	8	7	6,9	C+	
69		DT060136	Nguyễn Trần Hoàng	Minh	DT6A	N100	N100				
70	166	DT060235	Lê Thị Trà	My	DT6B	7	8	7	7,1	B	
71	167	DT060137	Vũ Thị Huyền	My	DT6A	7	8	8	7,8	B+	
72	168	DT060236	Bùi Quý	Nam	DT6B	6	8	6	6,2	C	
73	169	DT060138	Cao Tiên	Nguyên	DT6A	8	8	8	8	B+	
74	170	DT060237	Phạm Quang	Nguyên	DT6B	5	7	7	6,6	C+	
75	171	DT060139	Nguyễn Thị Linh	Nhi	DT6A	7	8	7	7,1	B	
76	172	DT060140	Nguyễn Trí	Phúc	DT6A	5	7	3	3,8	F	
77	173	DT060141	Bùi Duy	Quang	DT6A	6	8	7	6,9	C+	
78		DT060239	Vũ Minh	Quang	DT6B	N100	N100				
79	174	DT060238	Vương Anh	Quân	DT6B	5	8	6	6	C	
80	175	DT060142	Phạm Văn	Sang	DT6A	7	8	9	8,5	A	
81	176	DT060240	Trần Ngọc	Son	DT6B	7	7,5	4	5	D+	
82	177	DT060143	Nguyễn Anh	Tài	DT6A	9	9	9	9	A+	
83	178	DT060241	Nguyễn Thế	Tài	DT6B	8	8	7	7,3	B	
84	179	DT060145	Bùi Trịnh Tất	Thành	DT6A	5	8	6	6	C	
85	180	DT060243	Nguyễn Tiến	Thành	DT6B	5	7,5	4	4,5	D	
86	181	DT060251	Trần Đức	Thiệp	DT6B	6	8	7	6,9	C+	
87	182	DT060245	Bùi Thị Thanh	Thương	DT6B	7	8	7	7,1	B	
88	183	DT050131	Phạm Duy	Tiên	DT5A	6	8	7,5	7,2	B	
89	184	DT060146	Nguyễn Thị Kiều	Trang	DT6A	8	8	6	6,6	C+	
90	185	DT060147	Ngô Việt	Trí	DT6A	7	8	6	6,4	C+	
91	186	DT040155	Bùi Duy	Tú	DT4A	7	7,5	6	6,4	C+	
92	187	DT060148	Nguyễn Anh	Tuấn	DT6A	5	7,5	6	5,9	C	
93	188	DT060247	Nguyễn Phan Anh	Tuấn	DT6B	9	9	7	7,6	B	
94	189	DT060246	Nguyễn Việt	Tuấn	DT6B	5	7	7	6,6	C+	
95	190	DT060149	Trương Anh	Tuấn	DT6A	5	8	2	3,2	F	
96	191	DT060248	Đặng Chí	Tuệ	DT6B	7	7	6	6,3	C+	
97	192	DT060150	Mai Thanh	Tùng	DT6A	9	7,5	6	6,8	C+	
98	193	DT060151	Nguyễn Đình	Văn	DT6A	9	7,5	8	8,2	B+	
99	194	DT040255	Nguyễn Huy	Vũ	DT4B	7	7,5	6	6,4	C+	

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: Điện tử tương tự - D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	168	DT070101	Vũ Trường	An	DT7A	8,5	7	6,3	6,8	C+	
2	100	DT070102	Lương Hải	Anh	DT7A	7	9	7,3	7,4	B	
3	169	DT070203	Nguyễn Trọng Việt	Anh	DT7B	9	10	9	9,1	A+	
4	134	DT070103	Nguyễn Văn Công	Anh	DT7A	7	7	3,8	4,8	D+	
5	135	DT070202	Phạm Quang	Anh	DT7B	8	8	5,8	6,5	C+	
6	101	DT070201	Trần Thị Lan	Anh	DT7B	8	9	7,8	8	B+	
7	102	DT070204	Nguyễn Đức	Bình	DT7B	8	9	8,5	8,4	B+	
8	170	DT070205	Tạ Đức	Cánh	DT7B	8,5	9	8	8,2	B+	
9	136	DT070206	Nguyễn Đình	Chí	DT7B	7	9	5,8	6,3	C+	
10	171	DT070104	Nguyễn Minh	Chiến	DT7A	8	8	6	6,6	C+	
11	137	DT070113	Đặng Đình	Dũng	DT7A	8,5	9	7	7,5	B	
12	138	DT070112	Nguyễn Anh	Dũng	DT7A	8,5	9	6,3	7	B	
13	103	DT070212	Lưu Hoàng	Duy	DT7B	9	10	8,5	8,7	A	
14	139	DT070211	Lê Văn	Dương	DT7B	8	9	5,5	6,3	C+	
15	172	DT050208	Tổng Nguyên Thái	Dương	DT5B	7	8	4,5	5,3	D+	
16	104	DT070115	Vũ Thủy	Dương	DT7A	7	8	5,8	6,3	C+	
17	173	DT070106	Đồng Quang	Đại	DT7A	7	7	5,8	6,2	C	
18	105	DT040112	Mai Văn	Đạt	DT4A	7	8	4,8	5,6	C	
19	106	DT070110	Dương Văn	Đạt	DT7A	7	7	K			
20	140	DT070208	Lê Tiến	Đạt	DT7B	7	7	6	6,3	C+	
21	141	DT070207	Phan Tiến	Đạt	DT7B	7	7	5,5	6	C	
22	142	DT070108	Trần Quốc	Đạt	DT7A	7	9	7,3	7,4	B	
23	107	DT070153	Trần Tuấn	Đạt	DT7A	7	9	7,3	7,4	B	
24	143	DT060108	Đỗ Duy Hồng	Đức	DT6A	5	8	4,3	4,8	D+	
25	174	DT070210	Lê Thành	Đức	DT7B	9	10	8,8	9	A+	
26	144	DT070111	Nguyễn Trung	Đức	DT7A	7	9	7	7,2	B	
27	108	DT070209	Nguyễn Văn	Đức	DT7B	6	9	7,8	7,5	B	
28	145	DT070213	Nguyễn Sơn	Hải	DT7B	7	8	3,3	4,5	D	
29	175	DT070214	Bùi Hồng	Hạnh	DT7B	8	9	6,5	7	B	
30	176	DT070215	Nguyễn Văn	Hào	DT7B	7	8	7,3	7,3	B	
31	177	DT070216	Đồng Thị	Hiền	DT7B	8	9	6,8	7,3	B	
32	178	DT070117	Bùi Đức	Hiếu	DT7A	8,5	10	8,5	8,7	A	
33	146	DT070217	Hoàng Trung	Hiếu	DT7B	7	8	5	5,7	C	
34	147	DT070118	Nguyễn Thu	Hoan	DT7A	9	8	6,3	7	B	
35	109	DT070119	Ngô Trường	Hoàng	DT7A	7	9	7,5	7,5	B	
36	110	DT070219	Nguyễn Việt	Hoàng	DT7B	7	9	5,8	6,3	C+	
37	148	DT070220	Nguyễn Quang	Huân	DT7B	7	9	7,5	7,5	B	
38	149	DT070221	Nguyễn Mạnh	Hùng	DT7B	6	8	5	5,5	C	
39	150	DT070121	Nguyễn Văn	Hùng	DT7A	8,5	9	7,5	7,9	B+	

Môn thi: Điện tử tương tự - D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
40		DT070123	Bùi Quốc	Huy	DT7A	N100	N100				
41	111	DT070124	Đặng Văn	Huy	DT7A	7	7	5,5	6	C	
42	151	DT070222	Nguyễn Quang	Huy	DT7B	7	7	3,5	4,6	D	
43	112	DT070122	Nguyễn Mạnh	Hưng	DT7A	7	9	6,8	7	B	
44	179	DT060126	Tào Quang	Hưng	DT6A	7	7	5,5	6	C	
45	113	DT070223	Phạm Quang	Khải	DT7B	7	9	7	7,2	B	
46	114	DT070225	Nghiêm Quang	Khánh	DT7B	7	6	6	6,2	C	
47	152	DT070125	Nguyễn Duy	Khánh	DT7A	6	7	7	6,8	C+	
48	115	DT070126	Nguyễn Hữu	Khánh	DT7A	9	9	8	8,3	B+	
49	180	DT070226	Nguyễn Long	Khánh	DT7B	7	8	6	6,4	C+	
50	116	DT070127	Trần Đình	Khôi	DT7A	7	8	7,3	7,3	B	
51	117	DT070128	Ngô Anh	Khương	DT7A	9	10	8	8,4	B+	
52	153	DT070228	Bùi Trung	Kiên	DT7B	7	9	5	5,8	C	
53	181	DT070129	Nguyễn Chung	Kiên	DT7A	8	9	8	8,1	B+	
54	182	DT070227	Nguyễn Trung	Kiên	DT7B	7	8	8	7,8	B+	
55	154	DT070130	Trần Hà	Kiên	DT7A	8,5	8	4,5	5,7	C	
56		DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B	N100	N100				
57		DT070229	Chu Duy	Lâm	DT7B	7	6	K			
58	118	DT070230	Nguyễn Văn	Linh	DT7B	7	9	7,8	7,7	B	
59	155	DT070231	Đông Trường	Long	DT7B	9	7	7	7,4	B	
60	183	DT070131	Nguyễn Huy	Long	DT7A	7	10	7,5	7,6	B	
61	119	DT070132	Nguyễn Thị Hiền	Mai	DT7A	9	10	7,8	8,3	B+	
62	156	DT060233	Đoàn Hùng	Mạnh	DT6B	5	7	5	5,2	D+	
63	184	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A	9	9	1,5	3,8	F	
64	157	DT070232	Bùi Quang	Minh	DT7B	7	9	7,8	7,7	B	
65	158	DT070133	Nguyễn Nhật	Minh	DT7A	8	9	8	8,1	B+	
66	185	DT070233	Nhâm Diệu	My	DT7B	8	9	4,8	5,9	C	
67	120	DT070234	Đỗ Đại	Nghĩa	DT7B	7	7	4,3	5,1	D+	
68	186	DT070235	Nguyễn Ngọc	Phú	DT7B	7	9	8,5	8,2	B+	
69	121	DT070236	Ngô Thị Kim	Phương	DT7B	8	10	6	6,8	C+	
70	187	DT070237	Bùi Văn Minh	Quang	DT7B	8	10	7,3	7,7	B	
71	188	DT070238	Nguyễn Bảo	Quốc	DT7B	7	9	7,3	7,4	B	
72	159	DT070134	Trần Anh	Quốc	DT7A	9,5	9	8,8	9	A+	
73	189	DT070136	Đông Minh	Quyền	DT7A	9	6	6,5	7	B	
74	190	DT070135	Phùng Văn	Quyền	DT7A	8,5	9	7	7,5	B	
75	122	DT070137	Giang Đức	Quyết	DT7A	9	9	8,3	8,5	A	
76	160	DT070138	Bùi Đức	Sơn	DT7A	8	8	3,5	4,9	D+	
77	123	DT070239	Trần Ngọc	Sơn	DT7B	6	8	K			
78	124	DT070140	Nguyễn Văn	Tài	DT7A	7	8	6,5	6,7	C+	
79	125	DT070139	Nguyễn Xuân	Tài	DT7A	7	10	8	8	B+	
80	191	DT070240	Vũ Anh	Tài	DT7B	7	7	5,8	6,2	C	
81	161	DT070141	Hoàng Thị	Tâm	DT7A	9	9	8,3	8,5	A	
82		DT070241	Nguyễn Văn	Tâm	DT7B	7	6	K			
83	162	DT070242	Dương Duy	Tân	DT7B	7	8	8,5	8,1	B+	

Môn thi: Điện tử tương tự - D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
84	163	DT070243	Phạm Minh	Thắng	DT7B	7	8	6,3	6,6	C+	
85	126	DT070244	Nguyễn Trọng	Thi	DT7B	7	9	5	5,8	C	
86	164	DT070142	Nguyễn Ngọc	Thiện	DT7A	9	9	8,3	8,5	A	
87	192	DT070245	Phạm Ngọc	Thiện	DT7B	7	9	7	7,2	B	
88	193	DT070143	Phạm Quang	Thông	DT7A	7	9	7,8	7,7	B	
89	127	DT070145	Phạm Văn	Tiếp	DT7A	8	9	7,8	8	B+	
90	194	DT070146	Phạm Văn	Toán	DT7A	8	9	6	6,7	C+	
91	195	DT070147	Nguyễn Din	Ton	DT7A	8	9	8,8	8,7	A	
92	196	DT070148	Trần Huy	Trà	DT7A	9	10	7,5	8	B+	
93	128	DT070246	Hoàng Văn	Trọng	DT7B	7	8	6,3	6,6	C+	
94	197	DT070149	Nguyễn Duy	Trọng	DT7A	9	8	7,3	7,7	B	
95	165	DT070154	Hoàng Anh	Tú	DT7A	8	8	2,5	4,2	D	
96	129	DT070247	Khuong Xuân	Tuân	DT7B	8	9	6,8	7,3	B	
97	130	DT070248	La Quang	Tuấn	DT7B	7	8	4	5	D+	
98	131	DT050134	Nguyễn Anh	Tuấn	DT5A	7	8	K			
99	132	DT070151	Nguyễn Hữu	Tùng	DT7A	9,5	10	8,5	8,9	A	
100	198	DT070249	Trịnh Văn	Tùng	DT7B	7	9	5,8	6,3	C+	
101	166	DT050236	Phạm Ngọc	Tuyên	DT5B	7	8	3,8	4,9	D+	
102	199	DT070152	Trần Hữu	Việt	DT7A	7	9	4,8	5,6	C	
103	133	DT070250	Nguyễn Thế	Vinh	DT7B	7	8	4,8	5,6	C	
104	167	DT070251	Lương Mạnh	Xây	DT7B	8	10	8	8,2	B+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Linh kiện điện tử - D7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	150	DT070101	Vũ Trường	An	DT7A	8,5	7	5,8	6,5	C+	
2	100	DT070102	Lương Hải	Anh	DT7A	8,1	8,5	6,5	7	B	
3	101	DT070203	Nguyễn Trọng Việt	Anh	DT7B	8,3	8,5	9	8,8	A	
4	151	DT070103	Nguyễn Văn Công	Anh	DT7A	7,8	8	3,5	4,8	D+	
5	152	DT070202	Phạm Quang	Anh	DT7B	7,9	8,5	5,3	6,1	C	
6	102	DT070201	Trần Thị Lan	Anh	DT7B	7,8	8,5	5,8	6,5	C+	
7	103	DT070204	Nguyễn Đức	Bình	DT7B	7,7	8,5	8,3	8,2	B+	
8	153	DT070205	Tạ Đức	Cảnh	DT7B	7	8	7,3	7,3	B	
9	104	DT070206	Nguyễn Đình	Chí	DT7B	7,6	8,5	7,3	7,5	B	
10	154	DT070104	Nguyễn Minh	Chiến	DT7A	8,2	8	6,8	7,2	B	
11	105	DT070113	Đặng Đình	Dũng	DT7A	8,1	8,5	7,5	7,7	B	
12	155	DT070112	Nguyễn Anh	Dũng	DT7A	8	8,5	6,8	7,2	B	
13	156	DT070212	Lưu Hoàng	Duy	DT7B	8,3	8,5	6,8	7,3	B	
14	106	DT070211	Lê Văn	Dương	DT7B	8,2	8,5	5,8	6,6	C+	
15	157	DT070115	Vũ Thuỳ	Dương	DT7A	8,2	8,5	K			
16	158	DT070106	Đông Quang	Đại	DT7A	8,5	8	5,8	6,6	C+	
17	159	DT070110	Dương Văn	Đạt	DT7A	8,3	8,5	K			
18	160	DT070208	Lê Tiến	Đạt	DT7B	6	8,5	5,8	6,1	C	
19	107	DT070207	Phan Tiến	Đạt	DT7B	7,8	8	5	5,9	C	
20	108	DT070108	Trần Quốc	Đạt	DT7A	8,2	8	5,8	6,5	C+	
21	109	DT070153	Trần Tuấn	Đạt	DT7A	8,1	8,5	6,8	7,2	B	
22	110	DT070210	Lê Thành	Đức	DT7B	8,3	8,5	5,8	6,6	C+	
23	111	DT070111	Nguyễn Trung	Đức	DT7A	8,4	8,5	7,5	7,8	B+	
24	112	DT070209	Nguyễn Văn	Đức	DT7B	7	8,5	6,8	7	B	
25	113	DT070213	Nguyễn Sơn	Hải	DT7B	6,5	8	6,3	6,5	C+	
26	161	DT070214	Bùi Hồng	Hạnh	DT7B	8,4	8,5	6,5	7,1	B	
27	114	DT070215	Nguyễn Văn	Hào	DT7B	6,5	8,5	5,5	6	C	
28	115	DT070216	Đông Thị	Hiền	DT7B	8,4	8,5	6,5	7,1	B	
29	162	DT060118	Nguyễn Minh	Hiền	DT6A	7,5	8,5	4,3	5,4	D+	
30	163	DT070117	Bùi Đức	Hiếu	DT7A	8,3	8,5	8,8	8,7	A	
31	116	DT070217	Hoàng Trung	Hiếu	DT7B	7,7	8,5	6,3	6,8	C+	
32	164	DT070118	Nguyễn Thu	Hoan	DT7A	8,6	8,5	7	7,5	B	
33	165	DT070119	Ngô Trường	Hoàng	DT7A	8	8,5	5,5	6,3	C+	
34	166	DT070219	Nguyễn Việt	Hoàng	DT7B	7,5	8	5,5	6,2	C	
35	167	DT070220	Nguyễn Quang	Huân	DT7B	8,1	8,5	7,8	7,9	B+	
36	117	DT070221	Nguyễn Mạnh	Hùng	DT7B	5	8,5	4,5	5	D+	
37	118	DT070121	Nguyễn Văn	Hùng	DT7A	8,2	8,5	7	7,4	B	
38	168	DT070123	Bùi Quốc	Huy	DT7A	8,3	7,5	4,8	5,8	C	
39	119	DT070124	Đặng Văn	Huy	DT7A	7,8	8,5	4,8	5,8	C	

Môn thi: Linh kiện điện tử - D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
40	120	DT070222	Nguyễn Quang	Huy	DT7B	7,6	8	4,3	5,3	D+	
41	169	DT070122	Nguyễn Mạnh	Hung	DT7A	8,4	8	8,5	8,4	B+	
42	170	DT070223	Phạm Quang	Khải	DT7B	7,6	8,5	6,8	7,1	B	
43	171	DT070225	Nghiêm Quang	Khánh	DT7B	6,5	7,5	5,8	6,1	C	
44	172	DT070125	Nguyễn Duy	Khánh	DT7A	7,9	7,5	8	7,9	B+	
45	173	DT070126	Nguyễn Hữu	Khánh	DT7A	8,6	8,5	6,3	7	B	
46	174	DT070226	Nguyễn Long	Khánh	DT7B	6,5	8,5	6	6,3	C+	
47	121	DT070127	Trần Đình	Khôi	DT7A	8,1	8,5	6,8	7,2	B	
48	122	DT070128	Ngô Anh	Khương	DT7A	8,4	8,5	7,8	8	B+	
49	123	DT070228	Bùi Trung	Kiên	DT7B	8,1	8,5	5	6	C	
50	175	DT070129	Nguyễn Chung	Kiên	DT7A	8	8,5	6	6,7	C+	
51	176	DT070227	Nguyễn Trung	Kiên	DT7B	7,9	8	7	7,3	B	
52	177	DT070130	Trần Hà	Kiên	DT7A	7,4	8	5	5,8	C	
53	178	DT040229	Nguyễn Cao	Kỳ	DT4B	4	4	5,8	5,3	D+	
54	124	DT030125	Phạm Văn	Lãng	DT3A	6	4	2,8	3,6	F	
55		DT070229	Chu Duy	Lâm	DT7B	6	7,5	K			
56	125	DT070230	Nguyễn Văn	Linh	DT7B	7,7	8,5	7,3	7,5	B	
57	179	DT070231	Đông Trường	Long	DT7B	8,5	8	7	7,4	B	
58	180	DT070131	Nguyễn Huy	Long	DT7A	8,9	8	6	6,8	C+	
59	126	DT070132	Nguyễn Thị Hiền	Mai	DT7A	8,8	8,5	7	7,5	B	
60	127	DT040137	Lê Đăng	Minh	DT4A	7,7	7,5	K			
61	128	DT070232	Bùi Quang	Minh	DT7B	7,8	8	7	7,3	B	
62	129	DT070133	Nguyễn Nhật	Minh	DT7A	8,1	8,5	7,3	7,6	B	
63	181	DT070233	Nhâm Diệu	My	DT7B	7	7,5	4,8	5,5	C	
64	130	DT070234	Đỗ Đại	Nghĩa	DT7B	6,5	8	6,5	6,7	C+	
65	182	DT070235	Nguyễn Ngọc	Phú	DT7B	8	8,5	8	8,1	B+	
66	183	DT070236	Ngô Thị Kim	Phương	DT7B	8,3	8	6	6,7	C+	
67	131	DT070237	Bùi Văn Minh	Quang	DT7B	8	8,5	7	7,4	B	
68	132	DT070238	Nguyễn Bảo	Quốc	DT7B	7,5	8	2,8	4,3	D	
69	184	DT070134	Trần Anh	Quốc	DT7A	8,3	8,5	8,5	8,5	A	
70	185	DT070136	Đông Minh	Quyền	DT7A	8,1	8	4,8	5,8	C	
71	186	DT070135	Phùng Văn	Quyền	DT7A	8,3	8,5	6,3	6,9	C+	
72	187	DT070137	Giang Đức	Quyết	DT7A	8,7	8,5	8,3	8,4	B+	
73	188	DT070138	Bùi Đức	Son	DT7A	7,6	8	4,5	5,5	C	
74	133	DT070239	Trần Ngọc	Son	DT7B	6,5	8	4,5	5,3	D+	
75	189	DT070140	Nguyễn Văn	Tài	DT7A	7,9	8	3,5	4,8	D+	
76	134	DT070139	Nguyễn Xuân	Tài	DT7A	8,4	8,5	5,3	6,2	C	
77	135	DT070240	Vũ Anh	Tài	DT7B	6	8,5	3,3	4,4	D	
78	136	DT070141	Hoàng Thị	Tâm	DT7A	8,7	8,5	9	8,9	A	
79		DT070241	Nguyễn Văn	Tâm	DT7B	5,5	8	K			
80	190	DT070242	Dương Duy	Tân	DT7B	8,5	8	8,3	8,3	B+	
81	137	DT060145	Bùi Trịnh Tất	Thành	DT6A	7,5	8	7,3	7,4	B	
82	191	DT070243	Phạm Minh	Thắng	DT7B	8	8,5	7,8	7,9	B+	
83	192	DT070244	Nguyễn Trọng	Thi	DT7B	7,2	8	4,5	5,4	D+	

Môn thi: Linh kiện điện tử - D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
84	138	DT070142	Nguyễn Ngọc	Thiện	DT7A	8,4	8	5,5	6,3	C+	
85	139	DT070245	Phạm Ngọc	Thiện	DT7B	8	8,5	7,3	7,6	B	
86	140	DT040249	Nguyễn Quang	Thịnh	DT4B	5	5	6	5,7	C	
87	193	DT070143	Phạm Quang	Thông	DT7A	8,2	8,5	4,5	5,6	C	
88	141	DT070145	Phạm Văn	Tiếp	DT7A	8,5	8,5	5,8	6,6	C+	
89	142	DT040152	Nguyễn Hữu	Toàn	DT4A	7,7	8,5	2,3	4	D	
90	194	DT070146	Phạm Văn	Toán	DT7A	8,6	8,5	5,8	6,6	C+	
91	195	DT070147	Nguyễn Đình	Ton	DT7A	8,4	8,5	9,5	9,2	A+	
92	196	DT070148	Trần Huy	Trà	DT7A	8,6	8,5	9,3	9,1	A+	
93	143	DT070246	Hoàng Văn	Trọng	DT7B	7	7,5	7,5	7,4	B	
94	144	DT070149	Nguyễn Duy	Trọng	DT7A	8,3	8	6,8	7,2	B	
95	145	DT070154	Hoàng Anh	Tú	DT7A	8,4	8	2,8	4,5	D	
96	146	DT070247	Khuông Xuân	Tuân	DT7B	8	8,5	6,5	7	B	
97	147	DT070248	La Quang	Tuấn	DT7B	7,6	8,5	5,3	6,1	C	
98	197	DT070151	Nguyễn Hữu	Tùng	DT7A	8,7	8,5	8,3	8,4	B+	
99	148	DT070249	Trịnh Văn	Tùng	DT7B	8,4	8,5	4,8	5,9	C	
100	198	DT070152	Trần Hữu	Việt	DT7A	8,1	8	4,3	5,4	D+	
101	149	DT070250	Nguyễn Thế	Vinh	DT7B	6	8,5	6	6,2	C	
102	199	DT070251	Lương Mạnh	Xây	DT7B	8,3	8	7,8	7,9	B+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Lý thuyết mạch - D7**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	100	DT070101	Vũ Trường	An	DT7A	8,5	7	4	5,2	D+	
2	101	DT070102	Lương Hải	Anh	DT7A	8,5	9	6,5	7,2	B	
3	150	DT070203	Nguyễn Trọng Việt	Anh	DT7B	7,5	10	7	7,4	B	
4	151	DT070103	Nguyễn Văn Công	Anh	DT7A	7	9	4,5	5,4	D+	
5	152	DT070202	Phạm Quang	Anh	DT7B	6,5	9	5,5	6	C	
6	153	DT070201	Trần Thị Lan	Anh	DT7B	7,5	9	6,5	7	B	
7	102	DT070204	Nguyễn Đức	Bình	DT7B	7,5	9	3	4,5	D	
8	154	DT070205	Tạ Đức	Cánh	DT7B	7,5	9	7	7,3	B	
9	155	DT070206	Nguyễn Đình	Chí	DT7B	7,5	10	8	8,1	B+	
10	156	DT070104	Nguyễn Minh	Chiến	DT7A	8,5	8	3	4,6	D	
11	157	DT070113	Đặng Đình	Dũng	DT7A	9	8	5,5	6,5	C+	
12	158	DT050207	Đặng Ngọc	Dũng	DT5B	8,5	6	7,5	7,6	B	
13	159	DT070112	Nguyễn Anh	Dũng	DT7A	9	8	6,5	7,2	B	
14	160	DT070212	Lưu Hoàng	Duy	DT7B	7,5	10	9	8,8	A	
15	161	DT070211	Lê Văn	Dương	DT7B	7,5	9	5,5	6,3	C+	
16	162	DT060110	Lữ Tùng	Dương	DT6A	7,5	9	K			
17	103	DT070115	Vũ Thủy	Dương	DT7A	7	8	4,5	5,3	D+	
18	104	DT070106	Đồng Quang	Đại	DT7A	7,5	9	7,5	7,7	B	
19	105	DT040112	Mai Văn	Đạt	DT4A	5,5	8	2	3,3	F	
20	106	DT070110	Dương Văn	Đạt	DT7A	9	9	K			
21	163	DT070208	Lê Tiến	Đạt	DT7B	7,5	10	6	6,7	C+	
22	107	DT070207	Phan Tiến	Đạt	DT7B	7,5	9	4,5	5,6	C	
23	108	DT070108	Trần Quốc	Đạt	DT7A	9	9	6	6,9	C+	
24	109	DT070153	Trần Tuấn	Đạt	DT7A	7	9	6,5	6,8	C+	
25	110	DT070210	Lê Thành	Đức	DT7B	7,5	10	6	6,7	C+	
26	111	DT070111	Nguyễn Trung	Đức	DT7A	9	9	2	4,1	D	
27	164	DT070209	Nguyễn Văn	Đức	DT7B	5,5	9	5,5	5,8	C	
28	165	DT070213	Nguyễn Sơn	Hải	DT7B	6,5	9	8	7,8	B+	
29	112	DT070214	Bùi Hồng	Hạnh	DT7B	7,5	9	8,5	8,4	B+	
30	166	DT070215	Nguyễn Văn	Hào	DT7B	7,5	8	6	6,5	C+	
31	113	DT070216	Đồng Thị	Hiền	DT7B	7,5	9	7,5	7,7	B	
32	167	DT070117	Bùi Đức	Hiếu	DT7A	7	10	5,5	6,2	C	
33	114	DT070217	Hoàng Trung	Hiếu	DT7B	6,5	7	4	4,8	D+	
34	115	DT070118	Nguyễn Thu	Hoan	DT7A	7	9	9	8,6	A	
35	168	DT070119	Ngô Trường	Hoàng	DT7A	9	10	6	7	B	
36	169	DT070219	Nguyễn Việt	Hoàng	DT7B	7,5	7	5,5	6,1	C	
37	170	DT070220	Nguyễn Quang	Huân	DT7B	6,5	7	6	6,2	C	
38	116	DT070221	Nguyễn Mạnh	Hùng	DT7B	6,5	9	2	3,6	F	
39	117	DT070121	Nguyễn Văn	Hùng	DT7A	7	10	5	5,8	C	

Môn thi: Lý thuyết mạch - D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
40	171	DT070123	Bùi Quốc	Huy	DT7A	5	8	4,5	4,9	D+	
41	172	DT070124	Đặng Văn	Huy	DT7A	9	8	2,5	4,4	D	
42	173	DT070222	Nguyễn Quang	Huy	DT7B	6,5	9	4	5	D+	
43	174	DT070122	Nguyễn Mạnh	Hưng	DT7A	9	9	4	5,5	C	
44	175	DT070223	Phạm Quang	Khải	DT7B	7,5	9	6,5	7	B	
45	118	DT070225	Nghiêm Quang	Khánh	DT7B	6,5	7	5,5	5,9	C	
46	119	DT070125	Nguyễn Duy	Khánh	DT7A	5	8	7	6,7	C+	
47	120	DT070126	Nguyễn Hữu	Khánh	DT7A	9	9	4,5	5,9	C	
48	121	DT070226	Nguyễn Long	Khánh	DT7B	6,5	8	2	3,5	F	
49	176	DT070127	Trần Đình	Khôi	DT7A	7,5	9	8	8	B+	
50	122	DT070128	Ngô Anh	Khương	DT7A	8	10	7,5	7,8	B+	
51	177	DT070228	Bùi Trung	Kiên	DT7B	6,5	8	5,5	6	C	
52	123	DT070129	Nguyễn Chung	Kiên	DT7A	8	9	4	5,3	D+	
53	178	DT070227	Nguyễn Trung	Kiên	DT7B	8,5	6	4	5,1	D+	
54	124	DT070130	Trần Hà	Kiên	DT7A	6	8	3	4,1	D	
55		DT070229	Chu Duy	Lâm	DT7B	6	7	K			
56	179	DT070230	Nguyễn Văn	Linh	DT7B	7,5	9	6	6,6	C+	
57	180	DT070231	Đông Trường	Long	DT7B	6,5	10	5	5,8	C	
58	181	DT070131	Nguyễn Huy	Long	DT7A	9	8	6	6,8	C+	
59	125	DT070132	Nguyễn Thị Hiền	Mai	DT7A	9	10	8	8,4	B+	
60	182	DT060233	Đoàn Hùng	Mạnh	DT6B	6,5	8	7	7	B	
61	126	DT070232	Bùi Quang	Minh	DT7B	6,5	9	5	5,7	C	
62	127	DT070133	Nguyễn Nhật	Minh	DT7A	9	9	8	8,3	B+	
63	183	DT070233	Nhâm Diệu	My	DT7B	7,5	9	6,5	7	B	
64	128	DT070234	Đỗ Đại	Nghĩa	DT7B	6,5	8	4,5	5,3	D+	
65	129	DT070235	Nguyễn Ngọc	Phú	DT7B	7,5	9	4	5,2	D+	
66	130	DT070236	Ngô Thị Kim	Phương	DT7B	8,5	10	8	8,3	B+	
67	131	DT070237	Bùi Văn Minh	Quang	DT7B	7,5	8	4	5,1	D+	
68	132	DT070238	Nguyễn Bảo	Quốc	DT7B	6,5	8	2	3,5	F	
69	184	DT070134	Trần Anh	Quốc	DT7A	6	9	8	7,7	B	
70	133	DT070136	Đông Minh	Quyền	DT7A	6	8	6,5	6,5	C+	
71	185	DT070135	Phùng Văn	Quyền	DT7A	9	8	5	6,1	C	
72	134	DT070137	Giang Đức	Quyết	DT7A	9	9	5,5	6,6	C+	
73	186	DT070138	Bùi Đức	Son	DT7A	8,5	8	4	5,3	D+	
74	135	DT070239	Trần Ngọc	Son	DT7B	7,5	8	5,5	6,2	C	
75	187	DT070140	Nguyễn Văn	Tài	DT7A	9	9	6	6,9	C+	
76	188	DT070139	Nguyễn Xuân	Tài	DT7A	9	9	8	8,3	B+	
77	136	DT070240	Vũ Anh	Tài	DT7B	6,5	7	3	4,1	D	
78	137	DT070141	Hoàng Thị	Tâm	DT7A	9	9	8,5	8,7	A	
79		DT070241	Nguyễn Văn	Tâm	DT7B	6,5	7	K			
80	189	DT070242	Dương Duy	Tân	DT7B	9	9	6	6,9	C+	
81	138	DT070243	Phạm Minh	Thắng	DT7B	8,5	8	7	7,4	B	
82	190	DT070244	Nguyễn Trọng	Thị	DT7B	6,5	9	5	5,7	C	
83	139	DT070142	Nguyễn Ngọc	Thiện	DT7A	8	8	9	8,7	A	

Môn thi: Lý thuyết mạch - D7

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
84	140	DT070245	Phạm Ngọc	Thiện	DT7B	8,5	9	7,5	7,9	B+	
85	191	DT070143	Phạm Quang	Thông	DT7A	7	9	3	4,4	D	
86	141	DT070145	Phạm Văn	Tiếp	DT7A	7	9	7	7,2	B	
87	142	DT070146	Phạm Văn	Toán	DT7A	8	8	5	5,9	C	
88	143	DT070147	Nguyễn Đình	Ton	DT7A	7	9	6	6,5	C+	
89	192	DT070148	Trần Huy	Trà	DT7A	9	10	9	9,1	A+	
90	144	DT070246	Hoàng Văn	Trọng	DT7B	6	8	7	6,9	C+	
91	145	DT070149	Nguyễn Duy	Trọng	DT7A	7	7	7	7	B	
92	193	DT070154	Hoàng Anh	Tú	DT7A	5	8	5	5,3	D+	
93	146	DT070247	Khuong Xuân	Tuân	DT7B	8,5	9	6	6,8	C+	
94	147	DT070248	La Quang	Tuấn	DT7B	6,5	9	7	7,1	B	
95	148	DT070151	Nguyễn Hữu	Tùng	DT7A	9	9	9	9	A+	
96	194	DT070249	Trịnh Văn	Tùng	DT7B	6,5	9	8,5	8,1	B+	
97	195	DT070152	Trần Hữu	Việt	DT7A	8,5	8	4	5,3	D+	
98	149	DT070250	Nguyễn Thế	Vinh	DT7B	6,5	8	2	3,5	F	
99	196	DT070251	Lương Mạnh	Xây	DT7B	7,5	9	8	8	B+	

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 1)

Môn thi: **Kỹ năng mềm - Học lại**

STT	SBD	Mã HVSV	Họ đệm	Tên	Lớp	TP1	TP2	THI	HP	Chữ	Ghi chú
1	400	AT200118	Phạm Anh	Duy	AT20A	8	9	6,3	6,9	C+	
2	401	AT190416	Phạm Đức	Duy	AT19D	8	9	5,2	6,1	C	
3	402	DT070115	Vũ Thuỳ	Dương	DT7A	8,5	9	7,4	7,8	B+	
4	403	AT180411	Phạm Minh	Đức	AT18D	8	9	6	6,7	C+	
5	404	AT200417	Hà Minh	Hải	AT20D	8	9	4	5,3	D+	
6	405	AT200121	Nguyễn Minh	Hiếu	AT20A	8	9	4,9	5,9	C	
7	406	AT200421	Lành Huy	Hoàng	AT20D	7,5	8	6	6,5	C+	
8	407	AT190524	Nguyễn Việt	Hoàng	AT19E	8	9	6,2	6,8	C+	
9	408	DT070221	Nguyễn Mạnh	Hùng	DT7B	8	9	5,4	6,3	C+	
10	409	AT180651	Nguyễn Quốc	Hung	AT18G	8	9	5,6	6,4	C+	
11	410	AT170229	Nguyễn Nam	Khánh	AT17B	8	9	4,3	5,5	C	
12	411	AT190131	Phan Đình	Lực	AT19A	8	9	6,4	7	B	
13	412	DT060233	Đoàn Hùng	Mạnh	DT6B	9	9	5	6,2	C	
14	413	AT180133	Nguyễn Văn	Mạnh	AT18A	9	9	7,4	7,9	B+	
15	414	CT060124	Cao Nhật	Minh	CT6A	8	9	K			
16	415	AT200244	Nguyễn Gia	Phong	AT20B	8	9	3,9	5,2	D+	
17	416	CT070341	Mai Hà	Quân	CT7C	8	9	5,4	6,3	C+	
18	417	AT200453	Vũ Nhật	Tân	AT20D	8	9	6,2	6,8	C+	
19	418	CT070348	Lê Văn	Thắng	CT7C	8	9	5,2	6,1	C	
20	419	CT050247	Nguyễn Đức	Thịnh	CT5B	8	9	6	6,7	C+	
21	420	DT070250	Nguyễn Thế	Vinh	DT7B	8	9	DC			Đình chỉ thi
22	421	AT200168	Hoàng Tuấn	Vũ	AT20A	8	8	4,4	5,5	C	